

SEMEN LYUDVIGOVICH FRANK

Ánh sáng trong bóng tối

Trải nghiệm đạo đức học Kitô giáo và triết học xã hội

Nguyễn Văn Trọng dịch và chú giải

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

SEMEN LYUDVIGOVICH FRANK
TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

ÁNH SÁNG TRONG BÓNG TỐI

Trải nghiệm đạo đức học Kitô giáo và triết học xã hội

(Sách tham khảo)

Nguyễn Văn Trọng *dịch và chú giải*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

ebook©vctvegroup

06-03-2019

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Semen Lyudvigovich Frank sinh năm 1877, tại Moskva, trong một gia đình bác sĩ y khoa. Cha ông mất sớm (năm 1882), ông ngoại của ông - M. M. Rossyansky - là người chủ yếu giáo dục ông những năm đầu đời. Ông ngoại của ông là một trong những người sáng lập Hội đoàn Do Thái ở Moskva vào những năm 1860. Ông dạy cậu bé đọc Kinh Thánh và gieo vào tâm hồn cậu bé cảm xúc tôn giáo; trước khi mất, ông căn dặn cậu bé phải luôn nghiên cứu ngôn ngữ Do Thái và thần học. Hồi tưởng lại chuyện này S. Frank nói: *“Tôi đã không thực hiện những căn dặn ấy của ông ngoại theo nghĩa đen. Nhưng sau khi theo Kitô giáo và đánh mất mối liên hệ với Do Thái giáo, tôi cho rằng tôi vẫn trung thành với những cơ sở tôn giáo mà ông ngoại đã gieo vào tôi”*.

Năm 1894 ông thi đậu vào khoa Luật của Đại học Tổng hợp Moskva. Thời gian này ông không chỉ nghe giảng bài mà còn tham gia vào những nhóm cách mạng của sinh viên. Năm 1899 ông bị lưu đày ở vùng Nijni Novogorod do hoạt động cách mạng. Sau đó ông được phép đi ra nước ngoài và theo học ở các Đại học Heidelberg và Munich. Mùa xuân năm 1901 ông thi đậu sát hạch ở Đại học Tổng hợp Kazan.

Tuy nhiên, vào thời gian này những mối quan tâm của ông đã hoàn toàn chuyển sang lĩnh vực triết học. Có một quãng thời gian ngắn S. Frank bị lôi cuốn bởi K. Marx với kết quả là đã viết cuốn sách ***Lí thuyết giá trị của K. Marx và ý nghĩa của nó. Tiểu luận phê bình*** (M. 1900). Sau đó, vào mùa đông 1901-1902 ông cảm thấy choáng váng khi đọc tác phẩm ***Zarathustra đã nói thế*** của F. Nietzsche. Ông nhớ lại khoảnh khắc đó: “Tôi bị chấn động không phải bởi học thuyết của Nietzsche mà bởi bầu không khí của cuộc sống tính thần, của sự tranh đấu tinh thần mà cuốn sách đó thổi vào”. Ông đã viết bài báo triết học đầu tiên của mình “Nietzsche và đạo đức học đối với người xa” được công bố trong tuyển tập nổi tiếng ***Những vấn đề của chủ nghĩa lí tưởng (Идеализм)*** năm 1902. Sau này S. Frank đã tham gia vào những tuyển tập gây chấn động khác - ***Những cột mốc*** (1909) và ***Từ chiều sâu*** (1918), và là người trẻ tuổi nhất trong các tác giả của ***Những cột mốc***.

Năm 1908 S. Frank lập gia đình, ông chọn công việc giảng dạy và nghiên cứu triết học như chí hướng đời mình. Năm 1912 ông trở thành Phó giáo sư của Đại học Saint Petersburg, năm 1921 ông trở về Moskva - thành phố tuổi thơ của mình.

Trong hoạt động văn hóa ông gần gũi với E. B. Struve, một triết gia - nhà hoạt động cách mạng. Ông hợp tác chặt chẽ với N. Berdyaev và S. Bulgakov trong tạp chí *Con đường mới* và *Những vấn đề của cuộc sống*.

Năm 1922 S. Frank bị trục xuất khỏi nước Nga cùng với một nhóm đông các nhà bác học, nhà văn và triết gia nổi tiếng trên chuyến tàu lịch sử được gọi là “chuyến tàu triết học”. Trong những năm tháng sống lưu vong ông giảng dạy ở Berlin; năm 1937 ông bị chế độ phát xít đuổi khỏi nước Đức. Ông sang Pháp. Sau chiến tranh ông được phép nhập cư vào nước Anh, và sống ở London cho tới khi mất (1950).

Bề ngoài cuộc sống của S. Frank không có vẻ gì của một nhân vật sáng chói, mặc dù số phận đưa đẩy ông vào những biến cố lớn lao của đời sống văn hóa và xã hội của nước Nga trước cách mạng cũng như của giới kiêu dân Nga sau cách mạng. Ông luôn luôn tập trung vào những vấn đề của cuộc sống tinh thần nội tâm. Chính điều này khiến ông trở thành một trong những triết gia Nga sâu sắc nhất.

Tác phẩm ***Ánh sáng trong bóng tối*** được đánh giá là công trình có giá trị nhất của S. Frank, tổng kết nhiều suy tư của ông về trải nghiệm đạo đức Kitô giáo và triết học xã hội. Nhan đề của tác phẩm được lấy từ một câu trong Phúc Âm của vị tông đồ Yoan, điều này khiến cho nhiều người có thể lầm tưởng đây là một luận văn thần học. Tuy nhiên, ngay trong Lời nói đầu S. Frank đã minh định tác phẩm của mình như sau:

“Qua vẻ bề ngoài, suy tưởng của tôi có tính cách của một luận văn thần học. Tôi muốn cảnh báo bạn đọc rằng, - không biết chuyện này là tốt hay xấu - vẻ bề ngoài ấy không hoàn toàn phù hợp với thực chất bên trong tư duy của tôi. Thực ra toàn bộ phát triển trí tuệ cũng như tinh thần của tôi đã dẫn đưa tôi đi đến, không chỉ có đánh giá cao tư duy Kitô giáo truyền thống, mà còn thừa nhận tính chân lý tuyệt đối ở khái huyền của Đức Kitô; tôi đã đi đến niềm tin chắc rằng tất cả mọi tai họa của nhân loại suy đến cùng đều có nguồn gốc từ tình trạng tách rời của nhân loại khỏi truyền thống Kitô giáo, - tình trạng tách rời xảy ra đã từ lâu và mỗi lúc càng lún sâu hơn nữa, và rằng tất cả những hoài vọng cao cả nhất của loài người đã được suy xét kỹ, đều chỉ là những biểu hiện của những đòi hỏi lương tâm Kitô giáo vốn có từ xa xưa.

Tuy nhiên, mặt khác tôi thấy e ngại và không muốn là nhà thần học, không phải chỉ vì tôi không phải là nhà thần học mà là nhà triết học tự do theo đạo tạo cũng như theo tư chất tinh thần, mà còn là vì tôi không sao khắc phục được cảm nhận, cho rằng trong bất cứ thần học giáo điều trừu tượng nào cũng đều có nguy cơ của lời nói trống rỗng đầy tội lỗi”.

Nội dung của tác phẩm cho thấy đây đích thực là một cuốn sách triết học về đạo đức mà tác giả là một triết gia tự do có đức tin Kitô giáo sâu sắc, nhưng không ràng buộc bản thân với một giáo phái nào nhất định. Một số người Việt không thật sự có cảm tình với Kitô giáo (có thể là do những ngộ nhận lịch sử), nên ngoài những thành viên của các giáo hội Kitô giáo thì chẳng có mấy người chịu tìm hiểu nội dung cụ thể của Kitô giáo về phương diện văn hóa tinh thần, khả dĩ giúp cho con người có được một định hướng đạo đức trong cuộc sống thế gian đầy phức tạp này. Điều này có thể còn do cái nhìn của nhiều người Việt đương đại có học thức, tự gắn mình với thời kì Khai sáng của văn hóa phương Tây, vốn là thời kì đoạn tuyệt với Kitô giáo. Những người này vì vậy thường quan niệm Kitô giáo gắn liền với tổ chức giáo hội cùng với các giáo điều và huyền thoại hoang đường. Họ không biết đến những quan niệm khác về Kitô giáo. Nhà tư tưởng Hamvas Béla (1897-1968) cũng đã nhận xét về cách hiểu thô thiển ấy như sau: *“Truyền thống Kitô giáo ở châu Âu có ba kẻ thù: kẻ thù bên trong là tầng lớp giáo sĩ, kẻ thù thứ hai là thế lực chính trị, kẻ thù thứ ba là chủ nghĩa duy khoa học (szcientifizmus). Ba kẻ thù này cản trở việc thực hiện bất cứ điều gì từ Kitô giáo mang tính chất Phúc Âm. Các cuộc tấn công đều nhằm vào tôn giáo, cho dù mục tiêu không phải là tôn giáo mà là sự lạm dụng quyền lực của giới giáo sĩ, hạn chế và các tham vọng quyền lực của giới này. Nhưng cho đến tận thời gian gần đây, cả những kẻ tấn công và những kẻ bảo vệ đều ở trong một niềm tin: nói đến Kitô giáo là phải nói đến những giáo điều, các huyền thoại, các tổ chức giáo sĩ và đạo đức của nỗi sợ hãi mê tín”* (Hamvas Béla, *Minh triết thiêng liêng, tập III*, Nguyễn Hồng Nhung dịch, NXB Tri thức, 2016). Khái niệm “Kitô giáo” của S. Frank trong tác phẩm này hoàn toàn khác với cách hiểu thô thiển thông thường của người đời. Ông viết:

“Sự hoàn thiện được ngụ ý ở đây liên quan trực tiếp đến hiện hữu tinh thần nội tâm của con người vốn thuộc về lĩnh vực hoàn toàn khác của hiện hữu so với cõi trần gian và môi trường bên ngoài bao quanh chúng ta. Lời dạy bảo cơ bản của Thượng Đế hiệu triệu chúng ta hoàn thiện không phải những người khác, không phải cõi trần gian, mà là hoàn thiện chính chúng ta; và như chúng ta đã thấy, lời dạy bảo ấy không quy định cho chúng ta những hành động xác định nào

đó, mà quy định một trạng thái xác định, chính là trạng thái hoàn hảo tối đa của linh hồn, một kết cấu nào đó của hiện hữu tinh thần nội tâm - trực tiếp đối với mỗi chúng ta chính là kết cấu hiện hữu của riêng mỗi chúng ta. Thế nhưng vì nội dung của tình trạng hoàn hảo nội tâm ấy là tình thương yêu, nên - chúng ta cũng đã thấy rồi - lời dạy bảo hoàn thiện trùng khớp với lời dạy bảo phát triển trong bản thân mình những sức mạnh ân phúc của tình thương yêu. Nhưng sức mạnh của tình thương yêu, theo thực chất chính là tình trạng tỏa sáng nào đó phát ra bên ngoài, thể hiện một cách cụ thể ở trong tính tích cực đạo đức, trong hoạt động tình thương yêu vì lợi ích của người gần, trong việc lan tỏa điều thiện vào cõi trần gian. Tinh thần tích cực đạo đức ở cõi trần gian, cái mệnh lệnh nhất quyết chung của lời dạy tình yêu, như vậy trùng khớp với nhiệm vụ hoàn thiện cõi trần gian ở trong ý nghĩa bao quát nhất của khái niệm này”.

Ông phân tích sâu sắc vấn đề phân biệt ranh giới Thiện và Ác và cho rằng xét đoán duy lí đơn thuần để phân biệt rạch ròi các hành vi thiện và ác là điều bất khả dĩ, không thể có được một bộ luật đạo đức chính xác tuyệt đối. Trong mỗi hành vi đều có thiện ác pha trộn với những liều lượng tỉ lệ khác nhau. Mỗi con người đều phải cân nhắc trong việc quyết định lựa chọn dựa vào “cái cân” bên trong của mình để xem nên làm hay không nên làm. Trách nhiệm đạo đức chủ yếu của con người cá nhân chính là chăm lo cho tình trạng của “cái cân” bên trong ấy được thanh sạch. Ở đây đòi hỏi đạo đức đối với cá nhân mang tính cách tuyệt đối. Dẫu rằng các hành vi có thể không tuyệt đối là hoàn toàn thiện hay hoàn toàn ác, nhưng tập hợp của các hành vi luôn soi rọi bản diện cá nhân của người thực hiện, xem anh ta là người thiện hay kẻ ác, sống chân thực hay giả dối. S. Frank viết: *“Nếu như bản diện cá nhân là hình tượng và tương xứng đích thực với Thượng Đế, thì bản diện cá nhân ấy, và chỉ một mình nó, là biểu hiện đầy đủ duy nhất của chân lí... Chân lí trong cơ sở của nó không phải là lời xét đoán, mà là hiện hữu sinh động thể hiện dưới hình thức bản diện cá nhân”*.

Các triết gia Nga quan tâm đến vấn đề nhận thức luận đều hiểu nó như học thuyết về chân lí. Nhưng đối với họ đó không phải là tính tương quan giữa hình ảnh và đối tượng, mà là sự nở hoa của tồn tại, là bản thân tính hiện thực ở trong trạng thái khai ngộ và biến cải. S. Frank viết: *“Tất cả các triết gia ảo tưởng về một hệ thống tư duy bao trùm hết mọi thứ và đưa mọi thứ vào trật tự - “hiểu rõ”, “giải thích” và cũng tức là đưa vào trật tự, [những người như thế] hoặc là những kẻ dối trá, hoặc là những kẻ ngu ngốc (thường là cả hai thứ)...”*.

Dưới ánh sáng trải nghiệm của “trái tim”, bất cứ cấu trúc tư duy nào cũng đều mang tính tương đối và ước lệ, cũng tức là mang tính biểu hiện nghệ thuật.

Người đọc cần có được “cái tai âm nhạc” để cảm nhận thấy có hay không những cảm xúc nhân bản ở trong nhà tư tưởng đang đối diện với những nỗi đau của số phận con người.

Tác phẩm của S. Frank được viết ngay sau kết thúc cuộc Đại chiến thế giới II với ấn tượng sâu sắc của tác giả về sự kinh khủng của cái ác ở cõi trần gian xảy ra trong thời kì này. Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ thời gian đó, liệu nội dung của tác phẩm có trở nên lỗi thời với xã hội hiện nay của loài người hay không? Ít nhất tôi cũng tìm thấy một cảm nhận đồng điệu với S. Frank ở hai triết gia phương Tây thời hiện đại: E. Fromm (1900-1980) và E. F. Schumacher (1911-1977).

Trong tác phẩm ***To Have or To Be***, E. Fromm đã cảnh báo định hướng lối sống sở hữu (To Have) đe dọa nghiêm trọng cuộc sống của nhân loại với hai nguy cơ: chiến tranh hủy diệt và hủy hoại môi trường sống. Ông cho rằng cần có thay đổi căn bản định hướng tinh thần theo lối sống hiện hữu (To Be) thì nhân loại mới có hi vọng thoát khỏi hai nguy cơ này. E. Fromm không đề cập đến Kitô giáo, nhưng thái độ sống hiện hữu vốn chứa đựng trong những lời dạy của kinh Phúc Âm và được S. Frank bàn luận ở tác phẩm mà chúng ta đang đề cập đến.

Trong tác phẩm ***A Guide for the Perplexed***, E. F. Schumacher đã phê phán “chủ nghĩa khoa học duy vật luận” (materialistic scientism) ở nền giáo dục phương Tây, vì nó bỏ qua tất cả những gì “không chắc chắn” và chỉ giảng dạy những gì có được “chứng minh” (proof). Thế nhưng “chứng minh” phải bao hàm điều gì thì lại là chuyện gây tranh cãi. Trong khi đó, những điều “không chắc chắn” lại thường là những điều rất quan trọng cho cuộc sống. Ông viết: “Nếu tôi tự giới hạn mình ở những tri thức mà tôi xem là chân lí vượt ra ngoài mọi nghi hoặc, thì tôi giảm được nguy cơ lầm lẫn xuống mức tối thiểu, nhưng đồng thời tôi lại có nguy cơ ở mức tối đa bỏ qua những gì là huyền ảo nhất, quan trọng nhất và đáng giá nhất trong cuộc đời”. Theo E.F. Schumacher, tình trạng này có thể bắt nguồn từ Descartes (1595-1650), là người cho rằng không nên bận tâm với những gì không có được tính chắc chắn tương đương với số học và hình học. Những thành tựu của khoa học tự nhiên có được sau đó dường như đã củng cố niềm tin của con người thời hiện đại vào sức mạnh toàn năng của phương pháp khoa học trong việc giải quyết mọi vấn đề “mới”. Tuy nhiên, tình trạng tội lỗi và suy đồi của xã hội con người khiến cho thái độ lạc quan ấy ngày càng bị xói mòn. Trong phần kết của tác phẩm này, E. F. Schumacher đã viết:

“Ngay cả giả sử như tất cả các vấn đề “mới” đều được giải quyết bằng kĩ thuật, thì tình trạng phù phiếm, thiếu trật tự và đồi bại hằn vẫn còn lại. Tình trạng

ấy tồn tại cho đến khi những cuộc khủng hoảng hiện nay trở nên gay gắt, nhưng cũng không tự mình biến mất đi. Ngày càng có nhiều người bắt đầu ý thức được rằng, “*cuộc thí nghiệm hiện đại*” **đã thất bại**. Cuộc thí nghiệm ấy được thúc đẩy từ trước, bởi cái mà tôi gọi là cuộc cách mạng Descartes, tách biệt con người theo một logic thật cứng rắn ra khỏi các [Hiện hữu] Trình độ Cao ấy, mà chỉ có chúng mới giữ được tính nhân bản của nó. Con người đã đóng lại cánh cổng của Thiên đường trước mặt mình, rồi với năng lượng và tài trí mênh mông, tự hạn chế mình ở trên Trái đất. Con người nay đang phát hiện ra rằng Trái đất chỉ là một trạng thái trung chuyển, nên việc từ chối đi lên Thiên đường có nghĩa là đi xuống Địa ngục một cách không chủ tâm.

Sống không cần tới các giáo hội có thể hình dung được là chuyện khả dĩ, nhưng không thể nào sống được mà không có tôn giáo, tức là làm việc có hệ thống nhằm giữ được giao tiếp với các [hiện hữu]Trình độ Cao và phát triển hướng tới chúng, chứ không phải hướng tới “cuộc sống tầm thường” với tất cả niềm vui và nỗi đau, cảm xúc và thỏa mãn, tinh tế hay thô thiển - dù nó có thể là gì đi nữa. *Cuộc thí nghiệm hiện đại* **sống không có tôn giáo đã thất bại**, và một khi chúng ta hiểu ra điều này, thì chúng ta biết được những nhiệm vụ “hậu hiện đại” của chúng ta thực ra là gì”.

Tác phẩm ***Ánh sáng trong bóng tối*** của S. Frank được xuất bản ở Paris năm 1948 (YMCA-Press, 1948) và được NXB (Факториал) Nga tái bản năm 1998 (Факториал, Москва, 1998). Bản dịch tiếng Việt mà các bạn đang cầm trên tay được thực hiện dựa trên ấn phẩm này. Những tư liệu trình bày trong chương này có một phần được lấy từ bài giới thiệu của tác giả A. V. Sobolev cũng in ở trong ấn phẩm đó.

Nguyễn Văn Trọng

LỜI NÓI ĐẦU

Những suy tưởng được trình bày ở đây đã được nghiền ngẫm từ trước chiến tranh, và lần đầu được viết ra vào năm đầu tiên của cuộc chiến, khi tôi còn chưa thể tiên đoán được toàn bộ mức độ và hậu quả của những thế lực ma quỷ lộng hành gây ra nó. Những biến cố gần đây nhất cũng không hề thay đổi chút nào những ý tưởng của tôi, mà có lẽ lại càng củng cố và đào sâu thêm chúng. Tuy nhiên, sau toàn bộ cái ác đã trải qua trong những năm tháng kinh khủng ấy, cần phải thể hiện những ý tưởng đó bằng những lời lẽ hoàn toàn khác; vì vậy sau chiến tranh khi kết thúc bản thảo đã được viết lại khá căn bản.

Qua vẻ bề ngoài, suy tưởng của tôi có tính cách của một luận văn thần học. Tôi muốn cảnh báo bạn đọc rằng, - không biết chuyện này là tốt hay xấu - vẻ bề ngoài ấy không hoàn toàn phù hợp với thực chất bên trong tư duy của tôi. Thực ra toàn bộ phát triển trí tuệ cũng như tinh thần của tôi đã dẫn đưa tôi đi đến, không chỉ có đánh giá cao tư duy Kitô giáo truyền thống, mà còn thừa nhận tính chân lý tuyệt đối ở khái huyền của Đức Kitô; tôi đã đi đến niềm tin chắc chắn rằng tất cả mọi tai họa của nhân loại suy đến cùng đều có nguồn gốc từ tình trạng tách rời của nhân loại khỏi truyền thống Kitô giáo, - tình trạng tách rời xảy ra đã từ lâu và mỗi lúc càng lún sâu hơn nữa, và rằng tất cả những hoài vọng cao cả nhất của loài người đã được suy xét kỹ, đều chỉ là những biểu hiện của những đòi hỏi lương tâm Kitô giáo vốn có từ xa xưa.

Tuy nhiên, mặt khác tôi thấy e ngại và không muốn là nhà thần học, không phải chỉ vì tôi không phải là nhà thần học mà là nhà triết học tự do theo đào tạo cũng như theo tư chất tinh thần, nhưng còn là vì tôi không sao khắc phục được cảm nhận, cho rằng trong bất cứ thần học giáo điều trừu tượng nào cũng đều có nguy cơ của lời nói trống rỗng đầy tội lỗi. Theo nhận xét sâu sắc và mang tính tôn giáo đích thực của Goethe, *“thực ra chỉ có thể nói về Thượng Đế với Thượng Đế mà thôi”*. Tính hiện thực của Thượng Đế và sự thật của Thượng Đế khai mở cho chúng ta chỉ ở trong trải nghiệm tinh thần trong lúc cầu nguyện hướng về Thượng Đế; và một khi chính Thượng Đế nói với chúng ta thông qua chiều sâu tinh thần của chúng ta, thì chúng ta chỉ có thể hoặc là câm lặng trong nỗi run sợ của sám hối, hoặc là nói lời tiên tri nhưng không thể bàn luận. Và mặc dù theo tính chất

đầu óc của chúng ta, chúng ta buộc phải suy tưởng trải nghiệm ấy một cách logic, thế nhưng bất cứ mưu toan nào thể hiện nó ra trong một hệ thống các khái niệm trừu tượng đều có nguy cơ tách rời nội dung của chân lí tôn giáo ra khỏi cội rễ trải nghiệm sinh động của nó, thay thế niềm tin đích thực bằng cấu trúc trí tuệ đơn thuần. Hơn nữa, trải nghiệm tôn giáo không tách rời được khỏi trải nghiệm sống, khỏi *số phận* - số phận cá nhân riêng biệt của mỗi chúng ta và số phận của thể hệ hay của thời đại - trong toàn bộ tình trạng bi kịch và bất toàn của nó, trong toàn bộ tính phân đoạn và mờ ảo của nó. Thượng Đế được nhận ra chỉ ở trong tranh đấu đầy bi kịch và ở trong những đau đớn của hiện hữu con người; những nhà tư tưởng đơn độc của thời đại mới như Pascal và Kierkegaard đã nói về điều này thật hay. Kỳ vọng muốn đạt tới hoàn chỉnh hay là tính quá tự tin của một hệ thống thần học khách quan luôn mâu thuẫn gay gắt với điều này. Và mặc dù chúng ta hiểu rằng trải nghiệm của toàn thể loài người - đối với Kitô hữu có nghĩa là trải nghiệm của giáo hội Kitô giáo - luôn phong phú và sâu sắc hơn trải nghiệm cá nhân của chúng ta, và rằng chúng ta có thể và cần phải học hỏi ở đó, thế nhưng những chân lí rút ra từ đó trở thành có ý nghĩa đối với chúng ta, chỉ khi chúng được đối chiếu và kiểm tra lại với trải nghiệm của chúng ta; không một phút giây nào chúng ta được phép quên rằng Thượng Đế đang nói trực tiếp với *chúng ta ngay cả trong lúc này*. Nếu không thì niềm tin của chúng ta dễ bị suy đồi thành niềm tin giả hiệu của thần học, - thành điều khẳng định thuần túy trí tuệ hay thậm chí chỉ là ngôn từ về những gì thực ra chúng ta không tin mà chỉ muốn tin vào mà thôi. Với lòng kính trọng cần thiết đối với tính minh triết tôn giáo của quá khứ, đối với “niềm tin của các bậc cha mẹ”, chúng ta cần phải đề phòng để không bị lôi cuốn vào thái độ sùng kính Thượng Đế bằng lời nói chứ không bằng trái tim, thay thế sự thật của Thượng Đế bằng “các học thuyết, các di huấn của con người”.

Ở mọi thời đại trong trái tim con người, đức tin luôn phải tranh đấu với vô tín ngưỡng - vô tín ngưỡng công khai, hay tệ hơn nữa là vô tín ngưỡng của phái Pharisees ẩn giấu dưới vỏ bọc thần học chính thống. Thế nhưng cho tới nay mỗi nguy hiểm của hai loại vô tín ngưỡng ấy và sự cần thiết phải bảo vệ đức tin chân chính - trung thành với sự thật của Thượng Đế - nhằm chống lại chúng, chưa bao giờ [mỗi nguy hiểm và sự cần thiết phải bảo vệ ấy] lại to lớn đến thế đối với con người đương đại được giáo dục trong nền văn hóa vô tín ngưỡng đã nhiều thế kỷ. “Con đang tin đây mà, Trời đất ơi, xin hãy giúp đỡ cho tình trạng vô tín ngưỡng của con” - lời kêu than vĩnh cửu ấy của tâm hồn con người ngày nay vang lên căng thẳng đầy bi thảm hơn rất nhiều so với các thế kỷ xưa kia. Một vực thẳm

hầu như không thể vượt qua vào thời nay ngăn cách những cuộc đấu tranh đầy sinh động của tinh thần con người tìm kiếm lối ra khỏi những tai họa và cứu độ khỏi các hiểm nguy, lòng khát khao hiểu biết tôn giáo về cuộc sống giữa một thế giới vô hồn của khoa học hiện đại, vốn được biện minh bởi đạo đức hiện đại của thói tự tung tự tác của con người - [vực thẳm ấy ngăn cách chúng] với thế giới vững chắc khép kín trong bản thân nó, thế giới của những khái niệm thần học truyền thống. Các học thuyết thần học thường treo lơ lửng ở bên ngoài cuộc sống, còn cuộc sống cứ đi ngang qua chúng, bỏ qua chúng một cách khinh miệt; những cuộc gặp gỡ giữa họ với nhau thực chất chỉ là ngoại lệ hiếm hoi. Thực chất vấn đề ở đây không phải là ở tính trá ngụy hay tình trạng lạc hậu của chính nội dung các học thuyết ấy; thời nay hơn bao giờ hết ít cần đến một cuộc “cải cách”, ít cần đến thay đổi các giáo điều và các chuẩn tắc của giáo hội. vấn đề có lẽ chủ yếu là do tư duy đương đại đã lãng quên mất việc hiểu biết mục đích và cách thức trợ giúp cho tâm trí chung của nó, phong cách tinh thần tổng quát của những học thuyết ấy, và khi đối diện với những nỗi đau khổ của chúng ta cũng như những tìm kiếm khổ ải, thì tư duy đương đại ấy cảm thấy một tình trạng mất phương hướng nào đó. Có thể khâm phục tầm vóc vĩ đại và tính chặt chẽ ở hệ thống triết-thần học của Thomas Aquinas như thể hiện cao nhất của minh triết Kitô giáo thời trung đại; tuy nhiên - mặc dù những ý tưởng riêng biệt của hệ thống ấy vẫn còn đúng đắn và cần thiết cho chúng ta - sử dụng hệ thống đó như một toàn thể cho cuộc sống của chúng ta cũng là chuyện bất khả dĩ, tựa như chuyện thay thế kiến trúc các nhà ở và nhà máy hiện nay của chúng ta, để làm theo kiểu kiến trúc Gothic của nhà thờ. Thời cơ vẫn còn chưa đến để cho một vị Thomas Aquinas mới sẽ xuất hiện ở đâu và khi nào.

Trong tình cảnh nghèo nàn tôn giáo hiện nay, chúng ta không có con đường nào khác để đi đến chân lí cứu độ của đức tin Kitô giáo ngoài việc học hỏi lại chân lí ấy không phải từ những cuốn sách cũ, mà từ những bài học ở cuộc sống bất hạnh của chúng ta. Giờ đây chúng ta trước hết chỉ cần đến những đức tin giúp đỡ được chúng ta sống sót, đưa chúng ta vào con đường đúng đắn của cuộc sống; giống như bánh mì cho kẻ đang đói, chỗ đất vững chắc đứng được cho kẻ đang đuối nước, chúng ta cũng chỉ cần “những giáo điều” *tôn giáo mang tính thời sự*, dù chúng có sơ đẳng đến đâu đi nữa, nhưng đem lại cho chúng ta chỗ dựa đạo đức vững chắc trong cuộc sống; mọi thứ còn lại, toàn bộ sự xa hoa của các học thuyết giáo điều cũng như các cuộc tranh biện thời xưa, có lẽ chỉ thích hợp trong ý nghĩa tôn giáo đích thực cho một vài đầu óc tinh tế riêng lẻ, còn đối với số đông

đang đối diện với nhu cầu tinh thần chung của chúng ta, chắc chỉ là thú vui giải trí mà thôi.

Những suy tưởng trình bày ở đây vì vậy mong muốn không phải là một luận văn thần học trừu tượng, mà là một nỗ lực khiêm nhường suy ngẫm tôn giáo về trải nghiệm tư tưởng cuộc sống của tác giả. Trải nghiệm ấy trước hết là một trải nghiệm lịch sử-xã hội. Cùng với đa số những người Nga có suy nghĩ ở thế hệ của tôi, tôi đã xuất phát từ niềm tin xã hội chủ nghĩa thời niên thiếu - tin vào cứu độ nhân loại thông qua một cuộc chính biến xã hội thật căn bản. Thế nhưng đã từ lâu lắm rồi, ngay từ hồi đầu của thế kỷ, một nhóm những người Nga có suy nghĩ mà tôi ở trong nhóm đó, bắt đầu ngày càng thức ngộ rõ ràng hơn tính chất không thỏa mãn và khốc hại của tâm trí vô tín ngưỡng chủ đạo mà niềm mơ ước ấy về tương lai xán lạn dựa vào. Chúng tôi ngay từ lúc đó đã tỉnh ngộ, thấy được mối hiểm họa ở trong việc bỏ qua những giá trị tuyệt đối, ở trong việc bác bỏ những cơ sở tinh thần của cuộc sống, chúng tôi đã hiểu được rằng cái chủ nghĩa hư vô ấy sẽ phải dẫn đến nền chuyên chế độc tài, bóp nghẹt và gây tàn phế cho bản diện cá nhân. Sự tỉnh ngộ ấy đã xác định việc chuyển hướng của chúng tôi từ “chủ nghĩa Marx” sang “chủ nghĩa lí tưởng” khá mơ hồ, rồi sau đó chuyển sang đức tin Kitô giáo thật sự. Mọi thứ xảy ra trong bốn mươi năm qua, thoạt tiên ở nước Nga, rồi sau đó ở châu Âu, thật không may đã khẳng định những hiểm họa ấy trong một quy mô mà không một ai hồi đó nhìn thấy trước được. Cuộc cách mạng Bolshevik và trật tự mà cuộc cách mạng đó thiết lập là một thí nghiệm *trên cơ thể sống* thật hoành tráng, vượt qua mọi e ngại tồi tệ nhất. Và hệ lụy sau đó: chúng ta là những người chứng kiến tình trạng bất lực và mù quáng ở chủ nghĩa nhân đạo phi tôn giáo của các nền dân chủ phương Tây, rồi tiếp đó là sự gia tăng ở châu Âu một hình thức mới của vô tín ngưỡng trong bộ mặt của chủ nghĩa nổi loạn thần nhân (titanism) công khai truyền bá thái độ sùng bái ma quỷ đối với bạo lực và thói ham mê quyền lực hung ác, phủ nhận về nguyên tắc đối với tất cả các khởi nguyên đạo đức của cuộc sống. Những ai hiểu được bản chất tinh thần của chủ nghĩa Bolshevik không thể không nhìn thấy ở trong chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa phát xít một sự tương đồng đáng ngạc nhiên về chủ nghĩa vô thần. Giờ đây, khi cái chủ nghĩa ma quỷ vô thần ấy chìm cả thế giới vào trong biển máu thì cả thế giới đã hiểu được mối nguy hiểm chết người của nó. Tuy nhiên, ý nghĩa đích thực của những gì đã trải qua đối với nhiều người vẫn còn là điều không hiểu được, đó là vì nhờ sự tỉnh cờ - theo quan điểm nguyên tắc ý thức hệ - [...] vô thần Xô Viết thành ra đồng minh tạm thời của dân chủ phương Tây, vốn dựa trên những khởi

nguyên đạo đức Kitô giáo dù đã bị làm cho vô hồn. Bây giờ, chiến tranh mới kết thúc, điều hiểu lầm ấy phần nhiều đã bị xua tan.

Các biến cố lịch sử có thể được diễn giải theo những cách khác nhau tùy thuộc vào việc người ta tập trung sự chú ý vào nguyên nhân nào trong số nhiều nguyên nhân chung và riêng của những biến cố ấy. Tuy nhiên, dường như nhiều người giờ đây bắt đầu ý thức được rằng nguyên nhân tiên khởi của vận động lịch sử nằm ở biến đổi cấu trúc cuộc sống tinh thần và những ý tưởng chỉ đạo cho cuộc sống ấy. Nếu đúng là như vậy thì chẳng có những hành động quân sự và chính trị nào, dù thành công đến đâu đi nữa, lại có thể tự thân chúng cứu độ được nhân loại, vì rằng cuộc đấu tranh ở đây, theo lời của vị tông đồ, “không phải nhằm chống lại máu thịt và hận thù của chốn trần gian”. Con đường cứu rỗi chỉ nằm trong việc xem xét lại những ý tưởng chỉ đạo.

Những suy tưởng tôn giáo trình bày ở đây mong muốn phụng sự cho việc xem xét lại đó. Trong tinh thần của đức tin Kitô giáo việc suy ngẫm lại trải nghiệm lịch sử sinh động gắn liền với trực giác triết học tổng quát của tôi ở *chủ nghĩa hiện thực* siêu hình học - đối lập lại không những với chủ nghĩa duy vật và thực chứng luận, mà còn chống lại bất kì chủ nghĩa lí tưởng trừu tượng nào - kể cả *phiếm thần luận* mang tính tôn giáo: [đối với thuyết này] Thượng Đế không những siêu việt hóa sáng tạo của mình mà đồng thời còn hiện hữu một cách nội tại ở trong đó như là cơ sở vĩnh cửu của Thượng Đế và như là khởi nguyên sáng tạo đầy sinh động. Những luận điểm cơ sở cuốn sách của tôi được dẫn xuất ra từ những suy ngẫm đó. Khẳng định chân lí từ lâu rồi đã bị lãng quên và bị bác bỏ, về sức mạnh huyền bí của tội lỗi ở chốn trần gian được kết hợp với niềm tin vào giá trị tích cực của thế gian như tạo tác của Thượng Đế và như biểu hiện chính thực chất thần thánh của Thượng Đế. Kết hợp này một mặt dẫn đến việc phân biệt rành mạch giữa sự thật tuyệt đối của Đức Kitô vượt lên trên mọi cấu trúc trần gian mà chỉ có những chiều sâu siêu trần thế của tinh thần con người mới thấu đạt được, và luôn luôn bằng hiện thân trần thế bất toàn của sự thật ấy - nói cách khác, đó là phân biệt giữa cứu độ thực chất của thế gian và hoạt động che chở nó trước cái ác; mặt khác kết hợp đó dẫn đến việc xem xét bản chất của sáng tạo đạo đức như một quá trình mang tính Thần-nhân đầy kịch tính, làm lành mạnh thế gian thông qua việc đưa vào đó cơ sở tiên khởi thần thánh của nó và thông qua cuộc đấu tranh với thói tự tung tự tác đầy tăm tối của con người. Tôi nhìn thấy ở trong việc giác ngộ các chân lí ấy một cách vừa khiêm nhường vừa đầy trách nhiệm, lối thoát duy nhất ra khỏi các tai họa mà nhân loại đương đại đang chịu đau khổ vì chúng.

Hãy để cho tất cả những gì một chiều, chủ quan và trá ngụy trong suy tưởng của tôi tan đi như mây khói mà không cảm dỗ một ai. Nhưng xin hãy để cho những gì ở trong đó là chân chính, cũng tức là sự thật của Thượng Đế, sẽ giúp đỡ được cho những người khác như nó đã từng giúp đỡ được cho tôi.

S. Frank

London, tháng 11 năm 1945

DẪN NHẬP

Trong đoạn giáo đầu đầy huyền bí của kinh Phúc Âm do thánh Yoan viết, mà ở đó ngoài khó khăn chung để thấu hiểu còn kết hợp cả với hàm ý không rõ ràng theo nghĩa đen, và việc diễn giải nó từ xưa cho đến nay vẫn gây khó khăn cho những người bình giải. Đồng thời chỗ đó lại có ý nghĩa quan trọng, vì nó đi vào thành phần diễn tả mang tính biểu tượng ý nghĩa siêu hình học của khái niệm Kitô giáo: nó nói về mối tương quan giữa ánh sáng của Thần ngôn (Logos) với thế gian. Đó là câu thơ Phúc Âm Yoan. 1.5. Theo ngôn ngữ Hi Lạp nó được viết như sau: *“kai to phōs en tē skotia phainēi, kai he skotia auto ou katelaben”*.

Tính chất bí ẩn của chỗ này trước hết là do tính đa nghĩa của từ ngữ *“katelaben”*. Động từ *“katalambano”* của ngôn ngữ Hi Lạp thông thường có nghĩa là “thu nhận”, “nắm bắt”, “hấp thụ” (cả trong nghĩa vật chất lẫn tinh thần), nhưng nó cũng có thể có nghĩa như: “chiếm lĩnh”, “bắt giữ”, “bắt được” (trong rượt đuổi), ý nghĩa cuối cùng là “xâm chiếm”, “chiến thắng”. Người viết kinh Phúc Âm muốn nói gì sau những lời *“rồi ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối”*? Theo một diễn giải xuất xứ từ Origène, nó miêu tả *“tính bất khả chiến bại”* của ánh sáng trong cuộc đấu tranh của nó với bóng tối: ánh sáng một khi rạng chiếu trong thế gian thì bóng tối không thắng được nó - bóng tối không “bao trùm nó” được nữa; mặt trời tinh thần chiếu sáng thế gian không thể tắt đi được và cũng không biết đón tình trạng bị che khuất: nó sẽ vĩnh viễn chiếu sáng và ở bên ngoài quyền lực của bóng tối.

Thế nhưng câu thơ này cũng cho phép một diễn giải khác, trong một ý nghĩa nhất định là diễn giải ngược lại, chúng ta sẽ hiểu động từ tiếng Hi Lạp ấy trong ý nghĩa “thu nhận”, “nắm bắt”, “hấp thụ”. Khi đó thì câu thơ ấy không thể hiện nhận thức vui mừng về tính không thể bị khắc phục của ánh sáng đối với bóng tối, mà ngược lại nó thể hiện nhận thức bi thảm, cay đắng về thái độ ngoan cố của bóng tối, về tình trạng không thể bị khắc phục của bóng tối đối với ánh sáng. Mặc dù ánh sáng bừng lên và rạng ngời, thế nhưng - trái ngược với những gì xảy ra ở thế giới vật lý và là điều được chờ đợi một cách tự nhiên - ánh sáng không xua đuổi, không làm tan đi bóng tối; ngược lại, người viết kinh Phúc Âm xác nhận hiện tượng ghê tởm, không thể hiểu nổi, tựa như phản tự nhiên. Ánh sáng chiếu

sáng, nhưng vẫn bị vây quanh bởi bóng tối dày đặc không thể xuyên qua được, là bóng tối không bắt được, không thu nhận được ánh sáng, vì vậy mà không bị xua tan đi trước ánh sáng. Và thế gian vẫn còn là vương quốc của bóng tối, mặc dù trong chiều sâu của nó Ánh sáng Vĩnh cửu, Không-hề-tắt đang chiếu sáng.

Ngay từ trong sự kiện: bất đồng giữa hai cách hiểu ngược nhau ấy kéo dài từ những người diễn giải cổ xưa nhất về Phúc Âm cho tới tận bây giờ, suy ra rằng không cách hiểu nào trong số đó có được chứng minh khách quan, mang tính quyết định, không-thể-tranh-cãi cho tính chân lí của mình, và để từ đó chứng minh được tính trá ngụy của cách hiểu ngược lại. Chúng tôi không cho rằng mình có đủ thẩm quyền để tìm ra cách hiểu mới mẻ có khả năng soi sáng đầy đủ để giải quyết vấn đề gây tranh cãi ấy, hầu như đã kéo dài suốt hai ngàn năm. Chúng tôi muốn nhận xét một điều khác có ý nghĩa quan trọng. Dù cho người viết Phúc Âm thực ra muốn nói điều gì ở chỗ này khi sử dụng từ ngữ có hai nghĩa "*katelaben*" - mỗi cách hiểu trong hai cách khả dĩ dẫn ra ở trên, đều chứa đựng ý nghĩa hoàn toàn hòa hợp với học thuyết tôn giáo của kinh Phúc Âm Yoan và đứng vững được trong tinh thần của học thuyết ấy. Hơn thế nữa, dù trên thực tế người viết Phúc Âm có ý nói gì ở *chỗ này*, chúng ta cần phải nói về ý nghĩa tôn giáo của nó trong toàn vẹn, rằng nó được xác định chính bởi sự kết hợp, *cùng đồng thời khẳng định cả hai ý tưởng*, thu nhận được từ hai diễn giải khác nhau ấy. Chắc chắn rằng trong thành phần của học thuyết tôn giáo thể hiện ở trong Phúc Âm Yoan có cả niềm tin vào tính bất khả chiến bại, không thể nào dập tắt của ánh sáng thần thánh, siêu trần gian, soi sáng cho thế gian và cả khẳng định cay đắng vạch trần tính ngoan cố phản tự nhiên của bóng tối, không tan đi trước những tia sáng, cũng như của bức tường không thể xuyên thấu nào đó bao quanh nó. Ở chỗ này hay chỗ kia riêng biệt của kinh Phúc Âm, trọng âm có thể đặt vào một trong hai ý tưởng ấy, nhưng cần nhớ rằng, điều quan trọng là *chỉ có kết hợp của chúng, khẳng định chúng đồng thời* mới thể hiện được quan điểm của người viết Phúc Âm thật đầy đủ trọn vẹn.

Thế nhưng điều này giả định rằng, hai ý tưởng ấy - và tương ứng với hai cách hiểu khác nhau về ý nghĩa của câu thơ được xem xét - ít nhất cũng không hề mâu thuẫn với nhau. Nhân đây chúng tôi phải nhận xét một điều quan trọng liên quan đến hai ý nghĩa khả dĩ của chỗ này - một điều hoàn toàn không thể tranh cãi, nhưng khá lạ lùng là thường bị bỏ qua. vấn đề là sự khác biệt giữa hai ý tưởng khả dĩ ở đây ít ra cũng *không khác biệt bao nhiêu*, như cảm thấy lúc thoát nhìn vào và như thường hay khẳng định.

Khi đọc văn bản mà không thật chú ý nhiều, thì thấy có vẻ như ở đây có khác biệt *căn bản* giữa khẳng định vui mừng về *chiến thắng của ánh sáng* trước bóng tối và nhận thức *đau buồn* ngược hẳn lại về *tình trạng bất lực của ánh sáng* trước thái độ ngoan cố của bóng tối, - tựa hồ như tính đối nghịch giữa quan điểm “lạc quan” vô điều kiện và “bi quan” vô điều kiện. Tuy nhiên, tính chất hòa hợp của cả hai quan điểm mà chúng tôi đã nhận xét ở trên, cho thấy rằng chuyện này không phải như vậy và nó không phải giản đơn như vậy. Nếu chúng ta quy ước kí hiệu - thực ra rất không chính xác - hai cách hiểu trên như lạc quan” và “bi quan”, thì điều quan trọng là ở trong diễn giải “lạc quan” những lời lẽ được xem xét không hề chứa đựng khẳng định tường minh và vô điều kiện về tính “*nhất định thắng lợi của ánh sáng*”, không hề khẳng định thật rõ ràng và hiển nhiên sức mạnh toàn năng và thắng lợi cuối cùng trước bóng tối (trong bình diện cuộc sống trần gian), những lời lẽ ấy chỉ nói về tính “*bất khả chiến bại, không thể khắc phục*” của ánh sáng đối với bóng tối đang cố dập tắt nó, - tất nhiên đây là một thứ gì đó hoàn toàn khác. Nói chung, nếu như chắc chắn rằng người viết Phúc Âm về thực chất tin tưởng vào sức mạnh toàn năng của ánh sáng thần thánh ở trong một bình diện khác của hiện hữu, vượt trên cõi trần gian (về chuyện này chúng ta sẽ còn phải nói tới), thì ở trong bình diện của hiện hữu trần gian ông ta thông báo (theo cách hiểu ấy) sự kiện vui mừng đầy an ủi chỉ ở trong hàm ý nói rằng ánh sáng *phòng thủ* thành công trước đòn tấn công của bóng tối, rằng ánh sáng ấy được đảm bảo sẽ *không bị khắc phục* trước các thế lực thù địch của bóng tối. Như vậy, chính ngay ở trong diễn giải “lạc quan”, “ánh sáng được suy tưởng như khởi nguyên bị vây hãm bởi bóng tối ở trong bình diện hiện hữu trần gian, như vậy bóng tối ở đây được gán cho vai trò chủ động tấn công, chỉ bày tỏ niềm tin chắc rằng pháo đài bị vây hãm (hiển nhiên là do nguồn gốc Thượng Đế thánh thiện siêu trần gian ở sức mạnh của nó) sẽ không khi nào chịu đầu hàng, không khi nào bị kẻ thù khuất phục. Bản thân an ủi này như vậy giả định rằng, số phận của “ánh sáng” ở chốn trần gian là số phận bi thảm đầy hiểm nguy; chính vì vậy mà diễn giải “lạc quan”, như được chỉ ra ở trên, hoàn toàn không mâu thuẫn với diễn giải khác, “bi quan”, mà ngược lại, dễ dàng cùng nó hòa hợp theo ý tưởng tôn giáo tổng thể toàn diện của Phúc Âm Yoan. Vì vậy, nếu chúng ta cố hiểu những câu thơ này trong ý tưởng tôn giáo tổng thể ấy, thì - bỏ qua một bên vấn đề người viết Phúc Âm muốn nói gì ở chỗ này - chúng ta có quyền kết hợp cả hai diễn giải mà vẫn trung thành với ý tưởng tổng thể của người viết Phúc Âm, và trình bày quan điểm tổng thể của người viết Phúc Âm ở trong luận điểm “ánh

sáng rạng chiếu trong bóng tối, và bóng tối đối địch lại ánh sáng tuy không đủ sức nuốt chửng nó, nhưng cũng không chịu tan đi trước ánh sáng ấy”.

Liệu người viết kinh Phúc Âm ở chỗ này thực ra muốn nhấn mạnh rằng bóng tối bất lực trong việc dập tắt ánh sáng, một khi nó đã bùng lên, hay là ngược lại, ông ta cay đắng vạch trần tính ngoan cố của bóng tối không thu nhận ánh sáng, nên vì vậy mà không tan đi trước nó - trong cả hai trường hợp ông ta đều xuất phát từ một hình dung tổng thể nào đó mang tính *lưỡng diện* - nên vì thế mà đầy *bi kịch* - về tình trạng đối chọi giữa sức mạnh của ánh sáng và bóng tối như là một thực tế cơ bản của hiện hữu trần gian. Tình trạng đối chọi không thể khắc phục được ấy có thể bộc lộ ra như nhau cả ở trong tính không thể bị khắc phục của ánh sáng trước sức ép của bóng tối, cũng như ở trong tính ngoan cố phản tự nhiên của bóng tối trước ánh sáng lẽ ra phải soi sáng và xua tan nó. Tôi cho rằng cách hiểu tổng hợp như thế được biện minh ngay ở *phần đầu tiên* của câu thơ “*rồi ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối*”.

Chúng ta đã quá quen với việc đọc Phúc Âm thật cẩn thận, không chịu suy nghĩ sâu vào ý nghĩa thực ở từ ngữ của nó, tiếp thu văn bản của nó thiếu suy ngẫm, xem nó như một công thức ngôn từ quen thuộc nào đó, ít có ai chịu suy xét đến ý nghĩa đích thực của những từ ngữ ấy. Đa số người ta hình như có xu hướng nhìn ở trong tập hợp ấy của các từ ngữ không gì khác hơn là một cách biểu đạt hoa mỹ nào đó về một thứ gì đó tương tự, ví dụ như câu thơ “chim họa mi đang hót trong tĩnh lặng”. Khó mà có thể chấp nhận được cách hiểu đơn giản và hời hợt như thế; điều này mâu thuẫn ngay với phần sau của câu thơ được xem xét ở trên. Dù cho ý nghĩa đích thực của phần sau câu thơ này có là gì đi nữa, thì ít ra việc nhắc đến bóng tối không phải là chuyện tình cờ, vì rằng bóng tối đối lập với ánh sáng như một sức mạnh thực tế thù địch với nó. Thế nhưng như vậy thì thực ra “*ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối*” có nghĩa gì?

Nếu giả sử như nói về thời quá khứ “*ánh sáng đã bùng lên trong bóng tối*”, thì mọi chuyện hẳn đã đơn giản và dễ hiểu: giữa bóng tối một nguồn ánh sáng được thắp lên - ở nơi trước kia là bóng tối, ở đó giờ đây rạng ngời ánh sáng. Một người viết Phúc Âm khác đã viết thế, trong khi đưa tin về chuyến đi thuyết giảng của Jesus “ở bờ biển Kapernaum trong ranh giới giữa Zavulon và Nevtalim”, hồi tưởng lại “lời kể của nhà tiên tri Isaiah”: “Dân chúng ngồi trong bóng tối đã nhìn thấy ánh sáng vĩ đại, và ánh sáng đã bùng lên soi rạng những người đang ngồi trong bóng tối chết chóc” (Isaiah 9,1-2. Phúc Âm Matth. 4, 13,16). Thế nhưng người viết Phúc Âm Yoan muốn nói lên điều khác: ông không nói về *một biến cố* hoàn tất một lần trong thời gian, rằng ở giữa bóng tối dày đặc ánh sáng đã bùng

lên. Ông nói về một tình trạng siêu hình nào đó vĩnh cửu - hay nói khiêm tốn hơn là một tình trạng siêu hình dài lâu - hoặc là về mối tương quan giữa ánh sáng và bóng tối mà ông thể hiện bằng những lời “ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối”. Thế nhưng làm sao chuyện này lại có thể được? Vì chúng ta được hướng dẫn bởi tương đồng với ánh sáng vật lí, nên chúng ta phải nói: ở đâu có ánh sáng, ở đó không có bóng tối, ở đâu có bóng tối, ở đó không có ánh sáng. Trạng thái này loại trừ trạng thái kia. Theo lẽ tự nhiên thì phải hình dung rằng một khi đã bừng lên thì ánh sáng xua đi bóng tối, *soi rạng* nó, tức là thay thế nó bằng bản thân mình, ánh sáng. Mặt khác, có thể hình dung trong một ý nghĩa bóng bẩy nào đó, rằng ánh sáng được thắp lên giữa bóng đêm, ví dụ như một ngọn nến giữa đêm tối đen, đầy bão tố, vào mùa thu có thể bị tắt đi, tựa hồ như thoái lui trước áp lực của bóng tối mạnh hơn nó.

Tuy nhiên, vẫn còn có khả năng - có vẻ như ở đây là khả năng duy nhất - hình dung được một cách duy lí và trực quan một tình trạng có thể được kí hiệu như “ánh sáng trong bóng tối”. Như vậy vào một đêm không có trăng, nhưng trời đầy sao, như những điểm sáng rạng chiếu “trong bóng tối”. Chúng ta hình dung những điểm sáng giữa bóng tối ấy, nếu như nhìn ngắm từ xa, như là những ngọn đèn được thắp lên trong đêm tối. Và thậm chí ở gần ánh sáng yếu ớt, leo lét, ví dụ như ánh sáng của một ngọn đèn nhỏ, có thể rạng chiếu nhưng không soi sáng được gì ngoài một khoảng không gian kích thước thật bé nhỏ ở gần sát nó, cho nên nó bị vây quanh bởi bóng tối dày đặc mà nó không đủ sức xua tan.

Thế nhưng người viết Phúc Âm, trong khi đang nói về ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối, bằng cách nói đó đã loại trừ hai tình trạng đầu tiên - tình trạng ánh sáng rạng chiếu và xua tan bóng tối và tình trạng bóng tối dập tắt ánh sáng - đồng thời lại có ý nói về một thứ gì đó hoàn toàn khác với khả năng thứ ba. Chúng ta nhớ rằng ánh sáng mà ông ta đang kể là ánh sáng “chân chính”, ánh sáng xuất phát từ Thượng Đế, - cái ánh sáng của Logos thánh thần mà thông qua nó trần gian “bắt đầu hiện hữu”. Do đó không thể có chuyện để ánh sáng ấy chỉ leo lét thật yếu ớt, và chính là do tình hạn yếu ớt nội tại của nó mà nó không đủ sức xua đuổi bóng tối và soi sáng trần gian. Mặc dù vậy, ánh sáng ấy không chỉ không sao dập tắt được, mà còn vô cùng hùng mạnh do bản chất siêu hình nội tại của nó, tức là có sức mạnh toàn năng - vì có tính chất thánh thần - ánh sáng ấy bị đầy xuống trần gian để rạng chiếu *trong bóng tối*.

Trước khi làm sáng tỏ thật đầy đủ mối tương quan ấy trong toàn bộ tính nghịch lí được xác định bởi tính đối nghịch giữa tình trạng “yếu ớt” tương đối của ánh sáng trong biểu hiện thường nghiệm và sức mạnh toàn năng siêu hình

học của nó, chúng ta cần phải nhận thức sơ bộ ý nghĩa sinh động của những khái niệm mà người viết Phúc Âm sử dụng. Giả sử như chúng ta xuất phát từ hình dung của vật lí hiện đại, theo đó thì bóng tối chẳng phải thứ gì khác ngoài tình trạng thiếu vắng ánh sáng, như vậy thì những lời lẽ của người viết Phúc Âm chỉ ra cuộc vật lộn của ánh sáng và bóng tối đối với chúng ta tưởng như thật vô nghĩa. Nhưng chúng ta không được quên rằng ở đây không phải chúng ta đang xem xét vật lí học, mà đang có vấn đề với siêu hình học đầy bí ẩn, chỉ được biểu tượng hóa trong các khái niệm “ánh sáng” và “bóng tối”. Nói đúng hơn thì chúng ta đang có vấn đề không phải với các *khái niệm*, mà là với các *hình tượng* “ánh sáng” và “bóng tối” cho ta một ám chỉ nào đó bằng hình ảnh về một bí ẩn trừu tượng không thể thấu đạt được. *Hình tượng* ánh sáng và bóng tối trực tiếp đem lại cho chúng ta - và trước tiên là cho tinh thần của con người - đặc điểm của *ngày* và *đêm*. “Ngày” - thời gian khi mặt trời mọc lên và chiếu sáng - tất nhiên chiến thắng bóng tối của đêm, nhưng rồi đêm quay lại vào thời gian của nó và thay thế cho ngày. Khi Thượng Đế lần đầu tiên tạo ra “ánh sáng” - theo sách Sáng thế, thì đó là hành động sáng tạo đầu tiên của Thượng Đế sau sáng tạo tổng thể “trời và đất”, hành động đầu tiên *thiết lập trật tự* của hiện hữu trần gian - khi đó thì thay thế cho “trái đất hoang vu và không có nước” mà ở đó “bóng tối ở trên không-có-ngày”, đã hiện ra tính lưỡng diện giữa ánh sáng và bóng tối như hình thức đầu tiên của hiện hữu. “*Và Thượng Đế tách ánh sáng khỏi bóng tối, rồi gọi ánh sáng là ngày, còn bóng tối là đêm*” (Sách Sáng thế, 1, 4-5). Và từ đó bắt đầu *ngày* đầu tiên của sáng tạo, và mối tương quan ấy kéo dài cho đến ngày nay và sẽ kéo dài đến hồi kết của trần gian.

Như vậy, trong viễn cảnh này, tức là trong thành phần của hiện hữu trần gian, “ánh sáng” và “bóng tối” giống như “ngày” và “đêm”, thực chất là hai khởi nguyên đối lập và đối chọi với nhau. Tính nghịch lí của tình thế này là ở chỗ “ánh sáng” đồng thời theo thực chất siêu hình nội tại của mình là ánh sáng thần thánh, như ta đã thấy, ánh sáng từ chính Thượng Đế - nên vì vậy là khởi nguyên cao cả và có sức mạnh toàn năng. Chính người viết Phúc Âm Yoan trong thư tín của mình đã báo cho chúng ta “tin mừng”, “để cho *niềm vui* của chúng ta được hoàn hảo”; “*Thượng Đế là ánh sáng, ở trong Người không có bóng tối nào*” (I Thư tín. Yoan 1, 5). Tin mừng mới này xếp vào cùng với hàng loạt các bằng chứng mà chúng ta tìm thấy ngay cả ở trong Cựu ước, những bằng chứng khẳng định thắng lợi của Thượng Đế và ánh sáng, và như vậy gieo vào chúng ta niềm tin chắc vào thắng lợi của ánh sáng và tình trạng bất lực của bóng tối. Cả người hát thánh ca, cả con người đạo hạnh Iov, cả nhà tiên tri Isaiah cũng đều nói về Thượng Đế như

là ánh sáng hoàn hảo và có sức mạnh toàn năng. “Ở trong Người là nguồn gốc của đời sống, ở trong ánh sáng của Người chúng con nhận biết ánh sáng” (Thánh ca. 36, 10). Và Thượng Đế, như ánh sáng, có sức mạnh toàn năng đến nỗi ở nơi Người “cả bóng tối cũng không còn tối nữa, và đêm tối rạng sáng như ban ngày và bóng tối - như ánh sáng” (Thánh ca. 139,12). Thượng Đế “ruồng bỏ những vực tối và đưa bóng tối đến ánh sáng” (Iov. 1,22). Và nhà tiên tri Isaiah dạy bảo con người rằng, nếu anh ta sẽ tạo nên sự thật mà Thượng Đế di huấn, thì “ngay cả bóng tối của anh cũng sẽ giống như ánh sáng giữa ban ngày” (Isaiah. 58,10). Như vậy ngay ở những điều tinh thức ấy của Cựu ước và lại càng hơn thế nữa ở trong tin mừng của Tân Ước, “ánh sáng” chính là khởi nguyên cứu độ cao cả, có sức mạnh toàn năng, nhất định thắng, tựa hồ như trùng khớp với bản chất của chính Thượng Đế. Và tất nhiên ý tưởng ấy chứa đựng một điều gì đó lớn lao hơn rất nhiều so với khái niệm vật lí học hiện đại nhắc tới ở trên, mà theo đó thì ánh sáng “chiến thắng” hay là “xua tan” “bóng tối” một cách tự động - đơn giản vì không có khởi nguyên đặc biệt của bóng tối, bóng tối chỉ đơn giản là không có ánh sáng. Không phải vậy, vấn đề ở đây nói về bóng tối như một sức mạnh hiện thực đối nghịch lại và thù địch với ánh sáng, bị khắc chế thực sự và bị đánh bại bởi sức mạnh toàn năng của ánh sáng thần thánh.

Chỉ tới lúc này chúng ta mới có thể hiểu được lời nói của người viết Phúc Âm “ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối” trong toàn bộ tính nghịch lí của những lời nói ấy. Trong những lời lẽ này tình trạng bất bình thường, phản tự nhiên của hiện hữu trần gian được mô tả. Ánh sáng có sức mạnh toàn năng và nhất định chiến thắng theo thực chất siêu hình học của nó - ánh sáng hoàn hảo vốn là bộc lộ của chính Thượng Đế nên vì vậy “soi sáng” được cho con người *bất kì*, - nhưng trong biểu hiện thường nghiệm ở chốn trần gian lại ở trong tình trạng đối địch bất phân thắng bại với bóng tối: nếu như bóng tối - thật hoàn toàn tự nhiên - không thể khắc phục được ánh sáng thánh thần siêu trần gian, thì mặt khác, chính ánh sáng ấy - *thật phản tự nhiên* - lại không đủ sức xua tan bóng tối; bóng tối không thu nhận nó, mà tựa hồ như chối từ nó, tỏ ra ngoan cố khi đối diện với nó. Đây chính là nghịch lí cực kì vĩ đại, một thứ gì đó thực ra không thể thấu hiểu hay “giải thích” nổi, nhưng lại cần phải xác nhận chính ở trong tính chất không thấu hiểu được và trong tính chất phản tự nhiên của nó. “Ánh sáng chân chính”, hoàn hảo, - ánh sáng có sức mạnh toàn năng đến nỗi chính ngay “cõi trần gian xảy ra thông qua Nó” - ánh sáng ấy “đã có ở cõi trần gian”, “và cõi trần gian không nhận ra Nó” (Phúc Âm. Yoan. 1.11).

Chúng ta không nên tìm kiếm “việc thấu hiểu được” cho trí tuệ của chúng ta, cố sức giải thích bằng lí tính, toan tính làm lung lay hay làm giảm bớt toàn bộ tính nghịch lí của tình thế ấy. Làm sao mà khởi nguyên thần thánh, có sức mạnh toàn năng, lại có thể ở cõi trần gian trong vị thế của một khởi nguyên không được thừa nhận, bị xua đuổi, có vẻ bề ngoài đầy bất lực, nhưng không vì thế mà mất đi phẩm giá của mình, không mất đi sức mạnh khởi nguyên thần thánh của mình? Làm sao mà ánh sáng của chính Thượng Đế, đứng trước nó (trong bản chất siêu hình học của nó) thì “ngay cả đêm cũng rạng chiếu như ban ngày, và bóng tối - cũng là ánh sáng”, [ánh sáng ấy] lại có thể là ánh sáng về mặt thường nghiệm ở trong thành phần của hiện hữu trần gian, là ánh sáng rạng chiếu “*trong bóng tối*”! Làm sao mà “*niềm vui mừng hoàn hảo*” của chúng ta về việc “Thượng Đế là ánh sáng, trong Người không có bóng tối nào hết”, tức là niềm vui mừng hoàn hảo do ý thức được đầy tự tin và không chút phân vân về sức mạnh toàn năng thần thánh, lại kết hợp được với nỗi đau thương của ý thức biết rằng cõi trần gian không thu nhận ánh sáng, rằng bóng tối không tan đi trước ánh sáng?

Nếu chúng ta muốn “triết lí” về cấu trúc ấy của hiện hữu nhằm “giải thích” nó trong những khái niệm trừu tượng, như vậy thì chúng ta chỉ càng thêm rối trí và sẽ đi vào ngõ cụt không lối thoát. Người nào không có được cảm nhận, dù khá mù mờ, về bí ẩn từ xưa về hiện hữu vượt quá cấu trúc cơ bản “trí tuệ” của chúng ta, thì người ấy nên thôi đừng suy nghĩ nữa về những chuyện như vậy. Hiện hữu trong chính cơ sở của nó *đầy nghịch thường*, chứa đựng bí ẩn về sự chông chéo và thống nhất của các thứ đối lập. Người viết Phúc Âm ngay từ những lời đầu tiên của tin mừng đã khai mở cho chúng ta “*tình trạng trùng khớp của những mặt đối lập*” như một mối tương quan nào đó mang tính cơ sở đầy bí ẩn của hiện hữu trần gian.

Giải thích theo logic bí ẩn của mối tương quan đầy mâu thuẫn ấy - giải thích bí ẩn để sao cho bí ẩn không còn là bí ẩn nữa, - là bất khả dĩ, vì rằng tìm được “những nguyên nhân” hay là “những cơ sở” của sự kiện tính ngoan cố phản tự nhiên của bóng tối và thái độ đối nghịch của nó với ánh sáng, thì hẳn cũng có nghĩa như thừa nhận nó là “thật tự nhiên” và “chính đáng”, tức là *biện minh được* cho chính cái tính ngoan cố ấy của bóng tối. Nhưng đây chính là điều không được cho phép. Mọi biện thần luận dựa vào lí tính, mọi mưu toan hòa giải một cách logic và không mâu thuẫn cho sự kiện của cái ác trần gian với sức mạnh toàn năng và tính toàn thiện của Thượng Đế, không những là bất khả dĩ và không đúng đắn về logic, mà còn là không được phép theo thực chất tôn giáo, vì rằng ẩn chứa trong đó biện minh nào đó cho cái ác. Chỉ có “giải thích” nào cho tình trạng phản

tự nhiên đó không phải là biện minh, mà là *vạch trần* nó thì mới là khả dĩ và được cho phép. Nói cách khác: ở đây không phải giải thích logic - hay nếu muốn - giải thích vũ trụ học về tính ngoan cố của bóng tối là khả dĩ, mà chỉ có thâm nhập tinh thần vào bí ẩn tôn giáo của nó, chính là phát hiện ra bản chất chống Thượng Đế và không chính đáng của nó. Người viết Phúc Âm đưa ra khám phá bí ẩn mang tính *vạch trần* về tính ngoan cố của cái ác trong những lời nói: “Ở đây chính là *phiên xét xử*, về việc ánh sáng đã đi đến trần gian, thế nhưng người ta cứ ưa thích bóng tối nhiều hơn ánh sáng, bởi vì những việc làm của họ là ác độc. Vì rằng bất cứ kẻ nào làm ác thì đều căm ghét ánh sáng và không đi đến chỗ ánh sáng, để cho những việc làm của họ khỏi bị *vạch trần*, vì rằng bọn họ là bọn ác” (Phúc Âm, Yoan. 3,18-19).

Không được quên rằng hình tượng “bóng tối” đồng thời tượng trưng cho cả cái ác và cho cả tình trạng “không nhìn thấy được”, “tình trạng ẩn kín”, “tình trạng bị chôn giấu”, trong khi đó thì hình tượng “ánh sáng” tượng trưng ngay lập tức cho cái thiện và cả cho sáng tỏ, tự bộc lộ ra, chân thực - “chân lí”. Điều này đem lại cho người viết Phúc Âm khả năng “giải thích” (không phải theo logic trừu tượng và theo biểu tượng cụ thể) tính ngoan cố của bóng tối, khả năng ánh sáng không thể xuyên thấu nó. Bóng tối, trong tư cách là cái ác, e sợ ánh sáng - điều thiện vốn đồng thời là việc làm bộc lộ ra, khiến cho cái không nhìn thấy và bị che giấu trở nên hiển hiện. Nên chính ở trong tình trạng ngoan cố ấy của bóng tối, ở trong việc lẩn trốn của nó trước ánh sáng, thể hiện “*phiên xét xử*” - *vạch trần* bóng tối như là bóng tối và *việc tự vạch trần* nội tại của nó. Nếu giả sử bóng tối không đối địch lại ánh sáng mà tiếp đón nó và để cho ánh sáng soi chiếu bản thân, thì cuộc gặp gỡ của nó với ánh sáng hẳn cũng có nghĩa là nó biến mất như là bóng tối, là “tình trạng bưng bít” của nó. Thế nhưng bản chất của bóng tối kháng cự lại điều này, tương tự kẻ phạm tội e sợ những việc làm tội ác của nó bị *vạch trần*; nó trốn tránh ánh sáng tựa như cuốn quanh mình nó một lớp che phủ không thể xuyên thấu. Chính bằng hành động như vậy mà bóng tối khẳng định bản thân mình trong hiện hữu của nó - [hiện hữu] *lẩn trốn ánh sáng*, bộc lộ ra khác biệt rõ ràng của nó với ánh sáng, tức là tự nó *vạch trần bản thân mình trong tư cách bóng tối* - thực hiện “*phiên xét xử*” chính bản thân nó.

Chúng tôi bỏ lại không xem xét tất cả những gì vẫn còn chưa hiểu rõ và khơi ra những vấn đề mới mẻ trong nội dung của khám phá mang tính biểu tượng cho bí ẩn về tính ngoan cố của bóng tối. Đối với chúng tôi chỉ có một điều là thật quan trọng. Không “đi vào giải thích” theo logic cái điều mà theo thực chất của nó là không thể giải thích được, vì rằng người viết Phúc Âm, theo một cách thức

phi trí tuệ và “khá tù mù”, nhưng làm sao đó vẫn khiến cho chúng ta *hiểu được rõ* bằng cách nào mà bóng tối vốn bất lực trong nội tại trước ánh sáng, nhưng lại có thể tiếp tục ngoan cố trước ánh sáng. “Bóng tối” tồn tại vì rằng ý chí độc ác lần trốn ánh sáng, né tránh nó. *Ánh sáng thần thánh có sức mạnh toàn năng hóa ra lại vẫn không có sức mạnh toàn năng ở trong hiện hữu thường nghiệm của chốn trần gian, vì nó bị ý chí độc ác của con người kháng cự lại.* Điều bất khả dĩ về phương diện siêu hình học - tính hạn hẹp về sức mạnh của khối nguyên thần thánh ở nơi ánh sáng - hóa ra lại là hiện thực về phương diện thường nghiệm.

Trong câu thơ thứ năm lời giáo đầu của kinh Phúc Âm Yoan bao gồm chỉ có rất ít lời đã vạch ra đầy biểu tượng và thật sâu sắc một đề tài vĩ đại - chân lý đầy huyền bí cho biết rằng ánh sáng của trí tuệ thần thánh, của ân phúc Thượng Đế, có sức mạnh toàn năng trong cơ sở của nó, theo một cách thức không thể thấu hiểu được, lại phải chịu thái độ đối địch của bóng tối ở chốn trần gian, - mặc dù do sức mạnh toàn năng của mình đối với bóng tối nên nó vẫn không bị dập tắt ở trong trần gian. Ở trong chân lý này tựa hồ như tập trung lại toàn bộ thực chất của khái niệm Kitô giáo, của đức tin Kitô giáo.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ TINH THẦN CỦA THỜI ĐẠI CHÚNG TA

Những lời trên đây có ý nghĩa gì cho thực tiễn cuộc sống? Tôi hoàn toàn không có ý định trình bày ý kiến tư biện trừu tượng thần học độc lập của mình. Chân lí thần học bao giờ cũng là chân lí, như là *đạo và đời*. Những thứ khác đều là “văn chương” không cần thiết.

Tôi cho rằng vấn đề thần học, tức là mang tính tôn giáo trong cơ sở của nó, của chủ đề “ánh sáng và bóng tối”, mà những câu kinh 1.5 Phúc Âm Yoan ta xem xét đã cho lời giải đáp có vẻ sâu sắc và thần bí như thế nào đó, có lẽ là vấn đề giày vò nhiều nhất, nhưng cũng thiết thân nhất cho đời sống con người. Trong ý nghĩa như thế nó mang một sắc thái đặc biệt gay gắt chính là vào thời đại mà chúng ta đang trải qua. Có thể nói rằng, trong vấn đề “ánh sáng và bóng tối”, trong ý tưởng ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối, - tức là dung hợp hai ý tưởng cơ bản, thái độ ngoan cố phản tự nhiên, không thể hiểu nổi, nhưng hiển nhiên, trong thực tế của bóng tối đối diện với ánh sáng, và khả năng của niềm tin tưởng vào ánh sáng bất chấp tính ngoan cố đó của bóng tối, - [trong vấn đề ấy] tập trung lại mọi suy tư và hoài nghi, mọi hoài vọng mà ý thức của con người châu Âu đã đi tới, như kết quả của trải nghiệm những thập niên vừa qua của thế kỷ XX và đặc biệt là trải nghiệm kinh khủng của cuộc chiến tranh mới đây - tất cả những gì do kết quả của trải nghiệm này khiến cho niềm tin *của chúng ta*, những tín niệm *của chúng ta* khác biệt về nguyên tắc với những quan điểm thống trị của thế kỷ XVIII-XIX. Những người mà những tín niệm đạo đức đầu tiên của họ hình thành còn dưới ảnh hưởng của các ý tưởng thế kỷ XIX, không thể không ý thức - vì họ nói chung còn giữ được khả năng học hỏi từ trải nghiệm cuộc sống, - rằng họ đã nhận được và đang nhận được bài học nào đó của cuộc sống có tầm quan trọng hàng đầu, - bài học vạch trần rất nhiều tín niệm trước kia của họ, mà là những tín niệm quan trọng nhất, như là ảo tưởng và đặt ra trước họ những vấn đề mới mẻ giày vò họ. Những biến cố chính trị - tình thế bắt đầu từ năm 1914 nhân loại châu Âu bước vào một thời đại kéo dài của những cuộc chiến tranh phá hủy và những

chấn động bên trong rất to lớn, lên tới đỉnh điểm trong những sự kiện mang tính tận thế ở tình trạng lộng hành man rợ của cái ác trong những năm gần đây, - những đổi thay xuất hiện trong các khái niệm và các tín niệm của thế giới châu Âu, phần nào do những nguyên nhân này, phần nào độc lập với chúng, cho ta một ấn tượng chung cuộc không phủ nhận được, là một thời đại lịch sử hoàn toàn mới mẻ nào đó đã đến trong thế kỷ XX. Ngày nay khi chúng ta ngoái nhìn lại quá khứ và so sánh thời đại bi thảm của chúng ta với thời đại tương đối thanh bình và yên ổn của nửa cuối thế kỷ XIX, khác biệt về phong cách sống và tư duy là rất nổi bật. Nếu như chúng ta tự hỏi thực chất của khác biệt ấy là gì, thì tôi nghĩ chúng ta sẽ phải thừa nhận rằng khác biệt ấy phần lớn được xác định bởi trải nghiệm mới mẻ về tình trạng ngoan cố và hùng mạnh của cái ác trên trần gian.

1. “Uy quyền của bóng tối”

Khi các giáo sĩ và các trưởng lão của dân chúng Do Thái cùng đám đông tăng lữ đến khu vườn Gethsemani để bắt Jesus, Người đã bảo bọn họ: “Bây giờ là thời của các vị và *uy quyền của bóng tối*” (Luc., 22, 53). Tôi nghĩ rằng, nhiều người, nếu muốn tổng kết trải nghiệm cuộc sống thời hiện đại, không tìm được biểu hiện nào tốt hơn những lời lẽ ấy. Ấn tượng chủ yếu mang tính quyết định từ những gì mà nhân loại châu Âu buộc phải trải qua trong thời gian gần đây, là ấn tượng *uy quyền của bóng tối trên thế gian*. Các thế lực của cái ác và của phá hoại đang chiến thắng các thế lực của cái thiện. Các lầm lạc theo quy tắc chung hóa ra hùng mạnh hơn các chân lí, trò chơi mù quáng của các thế lực phi lí tính đang đặt ra giới hạn cho mọi hoài vọng của trái tim con người - trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống lịch sử. Đó là ấn tượng nổi bật mà chúng ta có được từ cuộc sống. Nó dẫn đến tín niệm rằng mọi điều thiện, có lí trí, tốt đẹp, cao thượng vừa là ngoại lệ hiếm hoi trên thế gian, vừa là một thứ gì đó cực kì mong manh và yếu ớt, luôn luôn bị chèn ép bởi các thế lực của cái ác và lặn chìm trong chúng. Những thế lực của trật tự đối lập - những đam mê mù quáng, tự phát của thói hám lợi, lòng hận thù, thói ham quyền lực và thậm chí của cả thói hung bạo vô nghĩa đốn mạt - đang tạo thành một nền chung, tựa như là thực chất chủ yếu thống trị hiện hữu trên trần gian. Những gì mà chừng 40 năm về trước, - phần nào thậm chí chỉ mới 10 năm trước đây - còn tưởng chừng như tuyệt đối không thể có được trong nhân loại châu Âu, được giáo dục trong những khởi nguyên văn hóa cổ đại, trong ý thức Kitô giáo và phong trào nhân văn vĩ đại của tân lịch sử: chế độ nô lệ về mặt tàn bạo vượt xa các hình thức cổ xưa, cuộc tiêu diệt tập thể hàng loạt các dân tộc, thái độ đối xử với con người như với súc vật, thái độ khinh miệt trâng tráo các nguyên lí cơ bản nhất của nhân quyền và sự thật, [những thứ đó] đã được thực hiện thật dễ dàng đáng kinh ngạc. Cái được gọi là con người văn hóa đột nhiên thành ra bóng ma hư ảo; trên thực tế nó bộc lộ bản thân ra vô cùng tàn ác, kẻ man rợ mù quáng về đạo đức, tính văn hóa của nó chỉ biểu hiện ra trong một việc - tinh tế và hoàn thiện của các phương tiện hành hạ và giết chóc những người gần. Một trăm năm trước đây nhà tư tưởng Nga đầy sáng suốt Alexander Herzen đã tiên đoán cuộc xâm lăng của “Thành Cát Tư Hãn với các máy điện

báo”. Điều tiên đoán đầy nghịch lí này đã thành sự thật trong một quy mô mà Herzen đã không thể ngờ tới. Tân Thành Cát Tư Hãn sinh ra ngay từ trong lòng châu Âu, lăn xả vào châu Âu bằng những máy bay ném bom phá hủy hàng loạt thành phố, bằng những buồng hơi ngạt giết người hàng loạt và nay đang đe dọa quét sạch loài người khỏi trái đất bằng bom nguyên tử.

Tất nhiên có thể dễ dàng toan tính làm nhẹ đi nỗi kinh hoàng và tầm quan trọng mang tính nguyên tắc của ý thức này bằng cách né tránh rằng, chỉ một vài dân tộc, hay một số học thuyết đạo đức-chính trị chi phối các dân tộc ấy, là có tội. Chuyện này rất thường thấy ở con người, nhất là vào những giai đoạn bị ám ảnh bởi những đam mê hận thù, bởi tâm trạng giả nhân giả nghĩa không những sai trái về mặt đạo đức, mà về lí thuyết còn đặt trên cơ sở thiếu suy nghĩ thâm hại. Dĩ nhiên không thể phủ nhận rằng các khởi nguyên đạo đức và tinh thần ở một số dân tộc châu Âu này thể hiện vững vàng và ổn định hơn ở một số khác. Nhưng chuyện này không giải đáp được, tại sao trong lòng nhân loại châu Âu vốn thống nhất về sắc tộc và lịch sử văn hóa, một thứ man rợ mới lại có thể dễ dàng nảy sinh ra và lớn mạnh lên như thế. Đối với ai ý tưởng nhân loại châu Âu Kitô giáo, thế giới Kitô giáo (“chrétienté”) không phải là lời nói suông, người ấy không thể dập tắt trong lòng ý thức sám hối, rằng cái thế giới Kitô giáo ấy, như một toàn thể, phải chịu trách nhiệm về tai họa đạo đức đã xảy ra trong nó. Dân tộc Đức cũng là hiện thân của văn hóa Kitô giáo không ít hơn các dân tộc châu Âu khác; ở trong những nhà huyền học của mình dân tộc Đức đã tìm thấy một trong những biểu hiện sâu sắc nhất của tinh thần Kitô giáo; dân tộc ấy đã sản sinh ra phong trào cải cách, bất chấp tất cả những lầm lạc sau này của nó, đã thúc đẩy cuộc hồi sinh của Nhà thờ; và mới đây thôi, ở trong số các nhà tư tưởng và thi nhân vĩ đại [của châu Âu], dân tộc ấy đã có những đại biểu được thừa nhận chung của chủ nghĩa nhân văn và những vị thầy của nhân loại như Kant và Goethe. Vì vậy, việc dân tộc Đức bất ngờ bị rơi vào tình trạng man rợ chưa từng thấy, được coi là bộc lộ bệnh hoạn tinh thần của tất cả nhân loại châu Âu như một toàn thể thống nhất. Điều này được xác nhận bởi sự kiện lây lan của nó. Trước chiến tranh, chủ nghĩa quốc xã (cũng như chủ nghĩa phát xít trước đó) được đón nhận với thái độ khoan dung độ lượng thật bất ngờ, thậm chí còn khoan đãi nữa và nó đã có được các ủng hộ viên trung kiên hầu như ở khắp châu Âu; còn trong thời gian chiến tranh, ở các quốc gia châu Âu bị tạm chiếm hay chư hầu, nó đã dễ dàng giáo dục được hàng loạt cán bộ cốt cán là những người áp dụng học thuyết man rợ ấy không kém phần tàn bạo hơn chính người Đức. Tín niệm phổ biến về xu hướng bẩm sinh của dân tộc Đức ưa tàn bạo và khinh rẻ con người cá nhân, bộc lộ ra như thói

đạo đức giả và ngu tối khi đối diện với các sự thật ấy. Những sự kiện chứng tỏ một cách không thể phủ nhận rằng, trong những điều kiện nhất định, thật dễ dàng trong một thời gian ngắn biến đổi rất nhiều người châu Âu, vốn tựa như thẩm nhuần văn hóa nhân bản Ki tô giáo, thành bọn man rợ và ác ôn. Và cũng thật thiển cận khi kiến giải nguồn gốc tận cùng của cái ác chỉ ở trong một học thuyết xác định. Học thuyết chỉ là cái vỏ bọc bên ngoài và biện minh theo ý thức hệ cho bản năng của cái ác vẫn lim dim ngủ trong tâm hồn con người; toàn bộ thành công của học thuyết là ở chỗ nó dung túng cho tình trạng buông thả cái bản năng đó. Ở đâu mà tinh thần của cái ác trở nên tích cực và tìm cách bộc lộ ra, thì ở đó nó dễ dàng tìm được cho mình biện minh ngay cả ở những học thuyết khác [...]. Tinh thần của lòng hận thù, của thói vô liêm sỉ, của thái độ khinh miệt đời sống con người, còn rộng khắp hơn nhiều và phổ biến hơn nhiều, so với một học thuyết nào đó; trong thời gian chiến tranh tất nhiên nó đã giành được những thành tích to lớn kinh tởm chi phối tâm hồn những kẻ thù về nguyên tắc của “chủ nghĩa toàn trị”. Có ai trong chúng ta trong những năm tháng vừa qua mà đã không từng gặp những con người tử tế có văn hóa, cổ xúy đầy tin tưởng cho việc tiêu diệt không để sót hay nô dịch toàn thể dân tộc Đức? Và dù cho những luận cứ tán thành tính hợp lý quân sự của việc sử dụng bom nguyên tử có thể nào đi nữa - sự kiện áp dụng lần đầu tiên phương pháp chiến tranh bằng cuộc động đất nhân tạo và gây chết chóc hàng trăm ngàn người vô tội, thuộc về thế giới Anglo-Saxon, hiện thân được thừa nhận chung của những nguyên lý nhân quyền và tôn trọng con người, sẽ vĩnh viễn đi vào lịch sử thế giới như nổi ô nhục không sao rửa sạch của loài người.

Không, cần phải có can đảm nhìn thẳng vào sự thật. Tất cả những gì chúng ta trải qua trong những năm tháng vừa qua và cũng đã được tiên cảm từ rất lâu trước tai họa ấy - đã chứng tỏ một điều: linh hồn của cái ác không tập trung vào những hiện thân cụ thể riêng biệt nào đó của nó và việc đánh bại những hiện thân ấy bằng hủy diệt quân sự không có nghĩa là chiến thắng và tiêu diệt được bản thân linh hồn của cái ác; nó có một khả năng huyền bí, như tia lửa của đám cháy, nhảy từ một tâm hồn này sang tâm hồn khác; nó như con chim Peniks hồi sinh từ tro tàn trong những hình thức mới mẻ bất ngờ. Vì nó từ ngàn xưa đã ẩn náu trong tâm hồn loài người, là một sức mạnh siêu tự nhiên nào đó, không thể vượt qua được bằng những nỗ lực thuần túy con người và những biện pháp ngoại tại nào hết. Nó đích thực là “chúa tể của cõi trần gian này”, và vì vậy cõi trần gian ở trong “uy quyền của bóng tối”.

Triết gia hiện đại Đức N. Hartman bày tỏ ấn tượng bi quan của mình về thế giới trong một khẳng định chung mang tính siêu hình rằng *trình độ* hiện hữu tỷ lệ nghịch với *sức mạnh* của nó, - rằng cái cao cả là thượng tầng phái sinh ở trên cái thấp kém, bao giờ cũng yếu ớt hơn cái thấp kém. Sức mạnh của cấp bậc linh hồn yếu ớt hơn sức mạnh súc vật, sức mạnh của thế giới hữu cơ yếu ớt hơn sức mạnh thế giới vô cơ. Nhưng thậm chí chẳng cần phải chấp nhận công thức này mới kiến giải được uy quyền của bóng tối thống trị thế gian. Chỉ cần giới hạn trong ý thức khiêm tốn nhưng không thể tranh cãi được, nhìn nhận đơn giản là trong hiện hữu trần gian *không có bất cứ đảm bảo nào cho thắng lợi của những khởi nguyên thiện và lí trí* - nói cách khác, giữa *trình độ giá trị* của một biểu hiện hiện hữu trần gian nào đó và *sức mạnh thực tế* của nó hay là *mức độ ảnh hưởng* của nó, ít nhất cũng không thể thiết lập bất cứ một tỷ lệ thuận nào. Thiên nhiên, cấu trúc của hiện hữu trần gian - *bao gồm ở đây cả lĩnh vực lịch sử, tức là các số phận con người*, - có lẽ vô cảm với cái thiện và cái ác, sự thật và phi sự thật, lí trí và ngu tối. Trong ý nghĩa ấy “vương quốc trần gian này” thật hiển nhiên là “uy quyền của bóng tối”.

Tất nhiên, ý tưởng này về “uy quyền của bóng tối”, cũng như ý tưởng của kinh Phúc Âm về “ánh sáng trong bóng tối”, nói chung thật ra cũng là những chân lí xưa cũ, xưa cũ như kinh nghiệm sống hoặc như trái tim con người tin tưởng đầy táo bạo - *bất chấp* bất cứ sự hiển nhiên nào của trật tự thực tế. Trong một ý nghĩa nào đó *niềm tin* ở mọi thời đại đều là niềm tin vào cái bất khả dĩ về mặt kinh nghiệm, vào cái mâu thuẫn với kinh nghiệm tình táo dựa trên lí trí của cuộc sống. Mặt khác, từ xa xưa trái tim tin tưởng và trái tim tìm kiếm niềm tin đều giầy vò với những hoài nghi, trong khi không thể điều hòa niềm tin của mình, việc tìm kiếm sự thật của mình với tình trạng vô nghĩa và bất công của số phận con người trên thế gian: chỉ cần nhớ lại cuốn sách của Iov, tính bi quan của cuốn sách Ecclesiastes, phân vân thắc mắc đầy bi ai của các thi sĩ cổ Hi Lạp về cuộc đời, khởi đầu ngay từ Homère.

Thế nhưng, nếu như vào mọi thời đại đều có bất đồng giữa nội dung của niềm tin và trật tự khách quan của sự vật, [bất đồng trong] nhận thức lí trí xác nhận trải nghiệm trật tự ấy thế nào, - nếu như vào mọi thời đại những người vô tội chịu nhiều đau khổ đặt cho mình câu hỏi của Iov và trái tim con người giầy vò với việc cái ác quá thường hay thắng thế trên trần gian, còn điều thiện bị hi sinh, - thì dẫu sao quan niệm chung về cơ cấu và tiến trình của hiện hữu trần gian, trong khi nói chung khác biệt nhau vào các thời gian khác nhau, cũng cho cả những lời giải đáp hoàn toàn khác nhau về vấn đề tương quan giữa nội dung của niềm tin và

nội dung của kinh nghiệm sống hay của nhận thức khoa học. Ví dụ như dân chúng Do Thái cổ đại hình dung một Thượng Đế toàn năng - người sáng tạo ra trời và đất - nhưng đồng thời là người bảo hộ chính trị, người lãnh đạo trực tiếp số phận dân tộc Israel - “Thượng Đế của chiến trường”, ban tặng cho Israel thắng lợi trước quân thù và đảm bảo cho nó sự hùng mạnh chính trị. Nói cách khác, nội dung của niềm tin tôn giáo và nội dung tri thức lịch sử cũng như minh triết chính trị hồi đó tựa như trùng hợp với nhau. Mặt khác, người Hi Lạp cổ đại hình dung cõi trần gian - “vũ trụ” - như hiện thân trực tiếp của lí trí thần thánh và hài hòa thần thánh: nội dung của niềm tin tôn giáo (ít nhất cũng của niềm tin đã được thanh lọc về mặt triết học) đã hoàn toàn phù hợp với các dữ liệu thiên văn, vật lí học, sinh vật học và tìm thấy ở đó xác nhận cho nó. Nhưng có lẽ hài hòa giữa niềm tin và tri thức đạt được mức độ cao nhất ở trong thế giới quan thời trung cổ, kết hợp ý thức tôn giáo Kitô với tri thức về tự nhiên học cổ đại và với siêu hình học cổ đại. Nếu như chúng ta lấy bức tranh thế giới như nó biểu hiện trong triết học Thomas Aquinas chẳng hạn, hay trong “Hài kịch thần linh” của Dante, thì chúng ta sẽ có được ấn tượng rất mạnh, những trí tuệ tốt đẹp nhất của thời đại ấy đã có niềm tin sắt đá như thế nào về việc cấu trúc của cõi trần gian và tiến trình của đời sống thế gian được xác định bởi những khởi nguyên của trật tự tôn giáo, - *bất chấp* kinh nghiệm hàng thế kỷ về chiến thắng của cái ác và cái phi lí tính trên trần gian. Đạo đức tôn giáo, học thuyết về tận thế, mơ ước về vương quốc trên trời, đều được sắp đặt hài hòa trong khuôn khổ bức tranh thế giới mà vũ trụ luận khoa học mô tả. Thượng Đế, như tình yêu, - ý tưởng của niềm tin Kitô giáo cao cả nhất và tựa hồ như “phi trần thế” nhất, khó tin nhất xét từ quan điểm tri thức khách quan - đối với Dante chính là sức mạnh vũ trụ khiến cho mặt trời và các vì sao chuyển động (*l'amor che muove il sol e l'altre stelle*). Đó là cái thời, khi người ta chân thành cảm thấy rằng - bất chấp tất cả vẻ bề ngoài nhìn thấy được là trái ngược lại - mọi thứ trên trần gian, việc lớn lên của mỗi một cộng cỏ và chuyển động của các thiên thể, số phận của mỗi con người riêng biệt và số phận lịch sử của nhân loại, không những nói chung được hoàn tất một cách hợp lí phù hợp với Thiên Ý, mà sự phù hợp ấy còn được niềm tin khẳng định, có thể được phát hiện bằng toàn bộ kinh nghiệm cuộc sống và tri thức khoa học. Tựa như là bức tranh cấu tạo thế giới được khoa học và tư duy triết học phát hiện, cũng như kinh nghiệm lịch sử đều khẳng định trực tiếp hoài vọng tôn giáo của trái tim con người. Các chân lí trong kinh Phúc Âm hóa ra phù hợp với chân lí thiên văn và vật lí học, lịch sử và triết học chính trị.

Chúng ta không cần thiết phải mô tả lịch sử tư duy con người phế truất những quan niệm ấy và giải thích tại sao đối với chúng ta ngày nay chúng không còn khả dĩ nữa. Rõ ràng là có một vực thẳm không thể vượt qua ngăn cách cảm nhận thế giới và cuộc sống trong ý thức của con người mới với loại ý tưởng như thế. Khác biệt ở đây là to lớn đến nỗi việc so sánh trở nên hầu như bất khả dĩ và không mấy ích lợi.

Vì vậy ta hãy gác sang một bên kiểu cách tư duy đã quá xa xôi với chúng ta bây giờ và chỉ dừng lại ở tương phản đáng để học hỏi trong việc xác định tính độc đáo của các ý tưởng thế kỷ XX. Như đã nêu ra, thời đại hiện nay khác biệt chủ yếu với những quan niệm của một quá khứ rất gần đây, mà là những quan niệm hợp thành tín niệm của những giới tiên tiến nhất, có học thức khoa học, của xã hội châu Âu. Chúng tôi hàm ý có lẽ nét đặc trưng nhất của cuộc khủng hoảng thời đại hiện nay - ấy là sụp đổ của niềm tin vào cái được gọi là “*tiến bộ*” của nhân loại. Ý tưởng “*tiến bộ*” được tiên cảm một cách mơ hồ từ thời đại Phục hưng, tức là hoàn thiện tất định - về trí tuệ, về đạo đức, về xã hội - của cuộc sống con người, được ấn định vào một phần ba cuối cùng của thế kỷ XVIII trong các công trình trí tuệ của Turgot, Lessing, Condorcet. Từ kết hợp của niềm tin vào sứ mệnh cao cả của con người, vốn là niềm tin sinh ra một cách vô thức từ hạt giống của Kitô giáo, với chủ nghĩa duy lý ngây thơ, đã sinh ra *chủ nghĩa lạc quan về lịch sử*, tạo thành cơ sở thế giới quan của những con người tốt đẹp nhất, có học thức và cao quý nhất của cuối thế kỷ XVIII và toàn bộ thế kỷ XIX. Chủ nghĩa lạc quan ấy về lịch sử, niềm tin ấy vào “*tiến bộ*”, đã thành niềm tin vào tính tất định của việc thực hiện mau chóng cái thiện tuyệt đối - “*Vương quốc Thiên Chúa*” - dưới hạ giới. Vào thời đại ấy (hồi kết thúc của nó hãy còn thật gần với chúng ta và nhiều trí tuệ không phê phán đến bây giờ vẫn còn sống trong tiếng vọng của nó) nhân loại đã sống trong niềm tin vào thắng lợi dễ dàng, được đảm bảo trước của điều thiện và lí trí, trước cái ác và tình trạng ngu tối; họ cứ tưởng rằng họ đang đi trên con đường thẳng tắp tiến đến thực hiện trạng thái lý tưởng của hiện hữu con người mà không gặp cản trở nghiêm trọng nào; và chủ nghĩa tự do, rồi chủ nghĩa xã hội thay thế nó sau đó, chỉ là những phiên bản khác nhau của niềm tin ấy vào khả năng thực hiện mau chóng trên Trái đất toàn thể sự thật trọn vẹn. Nhân loại sống trong sự *vững tin* vào khả năng thực hiện mơ ước cao cả tối hậu của mình. Trong tình trạng vững tin ấy, niềm tin, như một hoài vọng thầm kín đầy táo bạo của trái tim con người, tựa hồ như trùng hợp với hiểu biết hiện thực mang tính hợp lí khách quan - các thành tựu của khoa học chính xác và chặt chẽ.

Niềm tin vào “tiến bộ” có thể là niềm tin vào “tiến hóa”, tức là việc hoàn thiện bản chất con người và các điều kiện nhân sinh một cách liên tục, tiệm tiến, có tính hữu cơ, nên vì vậy diễn ra hòa bình, hoặc cũng có thể là niềm tin - theo công thức nổi tiếng của Marx - [niềm tin] vào “bước nhảy vọt” đột nhiên của loài người “từ vương quốc của tất yếu vào vương quốc của tự do” - từ vương quốc của cái ác và vô nghĩa vào vương quốc của điều thiện và lí trí. Nhưng trong cả hai trường hợp, niềm tin ấy chính là cái mà ngày nay ta gọi bằng từ ngữ khá man rợ, nhưng đầy biểu cảm: “*chủ nghĩa không tưởng*”: trong cơ sở của nó, như ta đã nêu ra, là niềm tin vào *khả năng thực hiện và sự thực hiện tất định của cái thiện tuyệt đối trên thế gian*. Đặc trưng của thế giới quan này là: “uy quyền của bóng tối” đối với họ hoặc là chuyện hiểu lầm ngẫu nhiên (thực chất không hiểu nổi) trong lịch sử loài người (do thừa nhận “tính duy lí” và “tính tốt đẹp” là bản chất bẩm sinh của con người), hoặc dù sao chẳng nữa cũng chỉ là trạng thái phản tự nhiên nhất thời của đời sống con người. Ngược lại, trạng thái bình thường tự nhiên được thừa nhận là “*uy quyền của ánh sáng*” nên việc thực hiện nó được cho là dễ dàng và được đảm bảo. Quan điểm này phát triển đa phần đối lập với tôn giáo - không chỉ đối lập với niềm tin mà giáo hội Kitô giáo tin theo và rao giảng, mà còn đối lập với niềm tin tôn giáo nói chung; những người theo nó thường tự coi mình là “không tín ngưỡng”; tuy nhiên, thực chất, như đã được chỉ ra, nó bao hàm tín niệm cho rằng bản chất thế giới và con người có thể được *nhận thức một cách khách quan* phù hợp với tròng đợi của trái tim con người, chính là phù hợp với niềm tin vào *thắng lợi cuối cùng của “ánh sáng”*, tức là của điều thiện và lí trí, thậm chí còn khẳng định niềm tin ấy, gán cho nó tính chất của một tri thức xác thực.

Thế nhưng chính niềm tin ấy ngày nay đối với con người biết suy nghĩ, tức là con người đã trải qua kinh nghiệm lịch sử và tinh thần của những thập niên vừa qua một cách có ý thức, thì nó chỉ là thứ *lỗi thời* theo nghĩa đen của từ ngữ này, tức là vào thời trước khi có trận “đại hồng thủy” lịch sử của thế kỷ XX và đã bộc lộ trên thực nghiệm tính vô căn cứ của nó khi đối diện với trận đại hồng thủy này.

Không cần thiết phải phân tích chi tiết ở đây ý nghĩa của các biến cố lịch sử thời đại hiện nay vốn còn gây tranh cãi về nhiều mặt. Ít nhất một chuyện cũng thật đã rõ ràng: niềm tin vào “tiến bộ”, vào hoàn thiện liên tục và tuyến tính về vật chất, trí tuệ và đạo đức cho loài người, đã bị kinh nghiệm lịch sử mà chúng ta trải qua, giáng cho một đòn không gượng lại được. Bây giờ tư duy của chúng ta không còn chứa đựng ý tưởng “tiến bộ” nữa: trái lại, nó bị thu hút vào vấn đề mà những người của quá khứ mới đây đã hoàn toàn quên mất một cách thật lạ lùng -

hiện tượng mang tính lịch sử của sụp đổ những nền văn minh vĩ đại và thay thế chúng bằng những thời đại man rợ kéo dài nhiều thế kỷ. Bây giờ chúng ta không thể suy nghĩ rằng “*uy quyền của bóng tối*” chỉ là tình trạng ngẫu nhiên tạm thời của thế gian và rằng nó bị xua đuổi liên tục và bị uy quyền của ánh sáng đang bùng lên chiến thắng.

Ở đây chúng ta không quan tâm tới chính trị và lịch sử như tự thân chúng. Tất nhiên là thật nhẹ dạ và chẳng mấy thông minh nếu định xây dựng một thể giới quan triết học-lịch sử tổng quát dựa trên kinh nghiệm chính trị của 2-3 thập kỷ - mưu toan chứng minh những chân lí buộc phải có ý nghĩa tổng quát bằng những sự kiện diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn. Ở đây không thể có chuyện đó được. Chúng tôi nhắc lại những nét chủ yếu của thời đại mà chúng ta đã trải qua, không phải trong tư cách *cơ sở* đầy đủ cho những kết luận tổng quát cấp độ triết học, mà chỉ phần nào trong tư cách *nguyên cơ* cho sự xuất hiện một thể giới quan mới, và phần nào mang tính minh họa tự nhiên cho nó.

Không rõ có phải do ảnh hưởng của những biến cố lịch sử ấy hay thậm chí có thể độc lập với chúng hay phần nào còn có trước chúng nữa, nhưng do một tiến hóa nội tại nào đó không thể giải thích được của cuộc sống tinh thần, đã xảy ra một thứ gì đó và chúng tôi chỉ ghi nhận ở đây như một sự kiện chắc chắn: sụp đổ niềm tin - mới đây thôi còn có ý nghĩa xác thực như định đề - niềm tin vào tiến bộ, vào hoàn thiện không ngừng của con người, vào thắng lợi liên tục và tất định của *ánh sáng* trước *bóng tối* bằng chính việc sắp xếp tổ chức cõi trần gian và con người. Niềm tin này bây giờ bị thay thế, nếu như không phải bằng tín niệm có cơ sở, thì cũng bằng ý thức theo bản năng nhưng thật mãnh liệt, về uy quyền của *những thế lực đen tối* - “*uy quyền của bóng tối*” đối với thế gian và con người. Hay là dùng lời nói cũng của tông đồ Yoan, người đã viết những lời huyền bí về *ánh sáng* rạng chiếu trong *bóng tối*, - lời nói “*toàn cõi trần gian nằm trong cái ác*” bây giờ đối với chúng ta đã không còn là công thức ước lệ quen thuộc của giáo hội nữa, mà đã trở thành sự thật *ngghiêm túc* và *cay đắng*. Nếu như có một tín niệm nào về cuộc sống chi phối tất cả chúng ta, thì đó chính là ấn tượng không chủ tâm đầy cay đắng không sao xóa đi được - trái ngược với niềm tin mới đây thôi vào tính tất định của tiến bộ - rằng *đặc trưng cho cõi trần gian là nó cứ ngoan cố ở trong cái ác*, rằng cái ác là một sức mạnh nào đó thật to lớn và đáng sợ thống trị cõi trần gian và là đặc trưng nội tại của nó. Dưới ấn tượng này niềm tin lạc quan ngây thơ vào tính tất định và chiến thắng dễ dàng, mau chóng của cái thiện trước cái ác, không chỉ sụp đổ và bộc lộ ra như một lầm lẫn chết người, mà còn hình thành nên một tín niệm trái ngược hẳn với nó, rằng cuộc đấu tranh giữa

thiện và ác - trong phạm vi hiện hữu trần gian - là cuộc *đấu tranh vĩnh viễn muôn đời* nào đó. Nhiệm vụ khắc phục cái ác thế gian không những không dễ dàng, mà trái lại, còn khó khăn đầy khổ ải, không những kết cục thuận lợi không được xác định từ trước, mà còn thay đổi ngay cả nhận thức ý nghĩa và thực chất của nhiệm vụ này. Vì rằng “toàn cõi trần gian nằm trong cái ác” và cái ác là đặc trưng nội tại cho thế gian và bản chất con người, cho nên cuộc đấu tranh chống lại nó *có ý nghĩa hoàn toàn độc lập với niềm tin chiến thắng được cái ác* - hơn thế nữa, *có ý nghĩa ngay cả khi tin chắc rằng thắng lợi cuối cùng của cái thiện* - trong phạm vi hiện hữu trần gian - là bất khả dĩ. Đó không phải là thất bại chủ nghĩa, không phải là hàng phục đầy cay đắng khi đối mặt với cái ác; trái lại, vì thấy rõ rằng thắng lợi của cái ác đơn giản có nghĩa là kết thúc cuộc sống - chỉ cần nhớ về đe dọa “chiến tranh nguyên tử” là đủ, - thì nghĩa vụ và sự cần thiết của cuộc đấu tranh căng thẳng và không mệt mỏi chống lại cái ác sẽ được cảm nhận sâu sắc đến tận cùng. Càng ý thức sâu sắc được cõi rẫy của cái ác, thì càng thấy rõ tính khẩn thiết của cuộc đấu tranh với nó. Cái chuyện cuộc đấu tranh này trong khuôn khổ lịch sử thế giới sẽ kéo dài vô tận, - không hề làm giảm ý nghĩa và sự cần thiết của nó; từ sự kiện là mỗi con người riêng biệt và toàn nhân loại nói chung suốt đời phải phòng ngự trước các thế lực phá hoại của cái ác, không suy ra rằng cuộc đấu tranh này là vô nghĩa và cần phải chấm dứt. Cuộc sống đầy những khó khăn khổ ải và bi thương nhưng vẫn tốt hơn hi sinh, chết chóc và tha hóa; và lòng dũng cảm kết hợp với thái độ tỉnh táo nêu trên vẫn lớn lao hơn, trong ý nghĩa nào đó vẫn minh triết hơn là lòng dũng cảm được nuôi dưỡng bằng những ảo tưởng. Việc viện đến những ảo tưởng lạc quan chỉ tố giác rằng con người trong nội tâm còn chưa sẵn sàng cho những thử thách nặng nề nhất của cuộc đấu tranh; và nuôi dưỡng mình bằng những ảo tưởng ấy - có nghĩa là mạo hiểm đầu hàng trước khó khăn đích thực của cuộc đấu tranh, không đủ sức gánh vác ý nghĩa *anh hùng* của cuộc nhân sinh. Trong ấn tượng mãnh liệt và minh bạch đối với chúng ta về tính vĩnh hằng của cuộc đấu tranh giữa các thế lực ánh sáng và các thế lực bóng tối, trong tình trạng bất khả dĩ của các quan điểm nào đó khác dựa trên thái độ coi thường nó - dù là khoa học hay thần học thì cũng vậy thôi, - chính là tính độc đáo tinh thần của thời đại chúng ta.

2. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa nhân văn

Tín niệm ấy về “quyền lực của bóng tối” thống trị thế gian đặc trưng cho trạng thái tinh thần thời đại hiện nay còn có một khía cạnh nữa rất đáng chú ý. Chính là trong so sánh với thế giới quan được mô tả ở trên của một thời cách đây chưa lâu, nó có thể được xác định như là *cuộc khủng hoảng niềm tin vào con người* - như là *cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa nhân văn*.

Trong cơ sở của *niềm tin vào tiến bộ* - tin vào hoàn thiện tất định của con người - và *chủ nghĩa không tưởng* - niềm tin vào khả năng thực hiện trọn vẹn sự thật và điều thiện trong cõi trần gian, chứa đựng niềm tin vào phẩm giá và sứ mệnh cao cả của con người ở cõi trần gian, nói ngắn gọn - *niềm tin vào con người*.

Nguồn gốc của niềm tin này vào con người gắn với một ngộ nhận sâu sắc, quyết định tính cách của việc đặt cơ sở tiêu biểu cho niềm tin ấy và gây ảnh hưởng tai hại cho số phận của nó. Thực chất niềm tin này chắc chắn có nguồn gốc Kitô giáo. Trong khái niệm Kitô giáo, quan niệm của kinh Cựu ước về con người như là “hình tượng và đồng dạng với Thượng Đế”, như thực thể hưởng đặc ân ở dưới sự bảo hộ của Thượng Đế và được hiệu triệu thống trị toàn thể các tạo vật còn lại, được nhấn mạnh trong ý tưởng con người là *con của Thượng Đế*, trong khái niệm về con người như hiện thân của *tinh thần* và theo ý nghĩa này là thực thể được sinh ra “*từ trên trời*”, “*từ Thượng Đế*”. Tuy nhiên, do một ngộ nhận thật kì quặc mà ý nghĩa và nguyên nhân của nó ta sẽ còn phải nói tới chi tiết hơn ở phần sau, liên quan đến vấn đề khác, nguồn gốc này của niềm tin vào con người vẫn không được ý thức và “chủ nghĩa nhân văn” của thời đại mới đã xuất hiện trong *đối lập trực tiếp* với thế giới quan Kitô giáo, và chính trong hình thức như thế nó đã xác định đặc tính niềm tin vào con người cho đến thời đại hiện nay. Cảm giác niềm tin vào chính bản thân mình và sứ mệnh vĩ đại của mình trên trần thế, tràn ngập con người từ khởi đầu thời đại thường vẫn được gọi là “*thời đại mới*”, được con người cảm nhận như là một ý thức nào đó hoàn toàn mới mẻ, như một cuộc cách mạng tinh thần nào đó chống lại kiểu cách chung của nhân sinh quan thời trung cổ được giáo hội thần thánh hóa. Sự chào đời này của chủ nghĩa nhân văn thời đại mới mang tính chất một cuộc nổi loạn nào đó đầy kiêu hãnh

của con người chống lại các lực lượng nô dịch và hạ nhục nó. Một trong những người báo tin sớm nhất và có ảnh hưởng nhiều nhất, Giordano Bruno, định nghĩa nguồn cảm hứng của ý thức tự giác mới mẻ ấy của con người như là “cuộc nổi giận anh hùng” (heroic furore). Thoạt tiên niềm tin đó vào con người, bất chấp tình trạng đối lập gay gắt của nó với thế giới quan Kitô giáo thời trung cổ, vẫn còn bao phủ một bầu không khí tôn giáo chung nào đó. Vào thời Phục hưng chủ nghĩa nhân văn có dính líu với các khuynh hướng phiếm thần luận, bác bỏ khác biệt về nguyên tắc giữa trần thế “dưới ánh trăng” và thế giới trên trời, hoặc lý tưởng của Plato về chốn quê hương trên trời của linh hồn con người. Cũng như niềm tin của Descartes vào lý trí con người là niềm tin vào “ánh sáng tự nhiên” (“lumière naturelle”): vị trí đứng đầu và tính khả tín của lý trí con người dựa vào sự kiện là trong ý thức lý trí của mình, trong những “ý tưởng hiển nhiên và sáng rõ” của mình, con người là hiện thân của “lumière naturelle” - về thực chất là “ánh sáng” của Thượng Đế; thậm chí môn đệ của Descartes là Malebranche còn có thể kết hợp quan điểm ấy với huyền học thánh thiện của Augustine. Mọi người cũng đều biết rằng những tín đồ Thanh giáo di cư sang Mỹ lần đầu tiên tuyên bố “quyền vĩnh cửu của con người và công dân”, đã đặt cơ sở cho những quyền ấy bằng tính thiêng liêng của quan hệ cá nhân với Thượng Đế.

Và mỗi ràng buộc này của niềm tin vào con người với niềm tin vào Thượng Đế trong hình thức “tôn giáo tự nhiên” vẫn còn vang lên ở Rousseau. Nhưng nói chung, chính là vào thế kỷ XVIII, vào thời đại Khai minh của Pháp, đã hoàn tất việc đoạn tuyệt giữa hai niềm tin ấy: niềm tin vào con người ở thời đại này bước vào tình trạng đối lập đặc trưng của chủ nghĩa nhân văn thời đại mới đối với bất kì niềm tin tôn giáo nào nói chung; niềm tin ấy đã kết hợp vô tín ngưỡng tôn giáo với thế giới quan tự nhiên và duy vật. Trong kết hợp ấy bao hàm thực chất quan điểm đã ngự trị trong tư duy con người trong hai thế kỷ mới đây và có thể gọi nó là “chủ nghĩa nhân văn thô thiển”.

Nhưng chủ nghĩa nhân văn trong hình thức này của nó chứa đựng mâu thuẫn sâu sắc không sao vượt qua được. Thái độ sùng bái con người, niềm tin lạc quan vào sứ mệnh vĩ đại của nó là thống trị thế gian và khẳng định địa vị bá chủ của lý trí và điều thiện trong con người, được kết hợp trong đó với quan niệm lý thuyết về con người như một thực thể thuộc về vương quốc tự nhiên và hoàn toàn phụ thuộc vào các thế lực mù quáng của tự nhiên. Ngay các nhà duy vật luận của Pháp thế kỷ XVIII cũng đã rút ra từ đó kết luận, về thực chất là không tương hợp với niềm tin vào con người: họ khẳng định rằng motif phổ quát trong hành vi con người là tính vị kỉ và thậm chí khẳng định con người chỉ là một cỗ máy đặc biệt

(“rhomme-machine”). Nếu như, bất chấp điều này, trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX dẫu sao vẫn còn có thể tin vào vị trí cấp bậc đặc biệt, cao cả của con người trong thế giới trần gian, thì niềm tin ấy là dựa trên cơ sở quan niệm từ xa xưa về con người như một thực thể có đẳng cấp đặc biệt, cao cả, khác biệt về nguyên tắc với thế giới động vật còn lại; chẳng hạn như có thể tin vào việc con người có lí trí (homo sapiens) hoặc có ý thức đạo đức như một nét khác biệt. Thế nhưng cơ sở lí thuyết của những giả định ấy (ngay từ đầu đã khá mơ hồ) đã bị học thuyết Darwin giáng cho một đòn quyết định. Học thuyết Darwin đã phá hủy luận điểm vốn có từ xa xưa về khác biệt có tính nguyên tắc của con người với thế giới tự nhiên còn lại và thay thế nó bằng quan niệm rằng con người đơn giản chỉ là một bộ phận của thế giới động vật, là bà con gần huyết thống với loài khi, là hậu duệ của một thực thể giống như loài khi. Ngay trong ký ức chúng ta, motif nhân chủng học của học thuyết Darwin - vạch trần mang tính khoa học đối với lòng kiêu ngạo của ý thức tự giác ở con người - đã tìm được thêm một khẳng định mới trong học thuyết phân tâm học (ý nghĩa này của phân tâm học, chính Freud, người sáng tạo ra nó, đã nhấn mạnh): chuyện con người hóa ra là một thực thể giống như loài khi vẫn còn là ít; từ nay nó còn được công nhận như một cục xác thịt sống mà đời sống tâm hồn và mọi ý tưởng của nó được quyết định bởi một cơ chế mù quáng của ham muốn tình dục; không phải ý thức lí trí, không phải linh hồn và không phải lương tâm, mà là những thế lực của tiềm thức đầy hỗn mang điều khiển đời sống con người.

Những đòn đánh phá hoại đó giáng vào mọi quan niệm mà niềm tin vào phẩm giá và sứ mệnh cao quý của con người có thể dựa vào một cách khách quan (những đòn đánh thực chất không thể tránh khỏi do phương hướng tự nhiên cơ bản mà chủ nghĩa nhân văn thô thiển ràng buộc với nó), trong suốt thời gian dài (đối với những hậu bối của quan điểm này thì cho đến tận bây giờ) không rõ bằng cách nào mà chưa hủy diệt hết uy quyền phi lí tính của niềm tin ấy vào con người vẫn còn ngự trị trong lòng người. Nói cách khác, chủ nghĩa nhân văn thô thiển theo thời gian ngày càng trở thành niềm tin mù quáng giả-tôn-giáo, bất chấp ý đồ được dự tính một cách có ý thức của nó.

Như vậy, dần dần đã hình thành một tình thế đầy nghịch lí, nặng nề và ẩn chứa những nguy cơ. Chủ nghĩa nhân văn thô thiển (căn cứ trên các kết quả thực tiễn ban đầu là một quan điểm không những có ảnh hưởng hùng mạnh phi thường, mà còn có tác dụng tốt đẹp thật sâu sắc) - đối tượng của niềm tin tận tụy đầy nhiệt tình của những con người tốt đẹp nhất của thế kỷ XVIII và XIX, học thuyết mà nhân loại châu Âu chịu ơn vì những thành tựu tốt đẹp nhất của mình -

xóa bỏ chế độ nô lệ, [thiết lập] nền tự do chính trị và những đảm bảo bất khả xâm phạm cho cá nhân, những cải cách mang tính xã hội và nhân văn, hóa ra trong hình thức truyền thống của nó lại rõ ràng là đầy mâu thuẫn và không xác đáng. Bây giờ thì sự tình ấy đã hiển nhiên đến nỗi ta không khỏi có đôi chút thắc mắc và mũi lòng bi thương, khi hồi tưởng lại thái độ nhẹ dạ cả tin của trái tim con người đã có thể say mê nó và tin tưởng vào nó. Một trong những trí tuệ tiên tiến đầy tinh tố của thế kỷ XIX, nhà tư tưởng xác định thời đại của mình rất xa, có lẽ là người đầu tiên đã đau xót mãnh liệt với cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa nhân văn thô thiển, nhà văn Nga Alexander Herzen đã viết trong lời phản tỉnh **Từ bờ bên kia** (dưới ẩn tượng trực tiếp từ sự sụp đổ những lí tưởng của phong trào năm 48): “Rốt cuộc xin hãy giải thích cho tôi, tại sao lại không nên tin vào Thượng Đế - và nhất thiết phải tin vào con người? Tại sao tin vào vương quốc của Thượng Đế ở trên trời là ngu xuẩn, còn tin vào thiên đường trên trái đất thì lại không ngu xuẩn?”. Còn vào cuối thế kỷ XIX nhà tư tưởng Nga Vladimir Soloviev đã tổng kết thế giới quan của chủ nghĩa nhân văn tự nhiên - thế giới quan theo đó con người, trong khi là sản phẩm của các thế lực động vật mù quáng của tự nhiên, đồng thời lại được hiệu triệu để thực hiện trên trần thế một vương quốc của điều thiện, của lí trí và công bằng, - trong một công thức mỉa mai dữ dội: “Con người là con khi, và *chính vì thế* mà phải thương yêu những người gần”. Và nếu như một hậu bối chưa được học hành đến nơi đến chốn là Makxim Gorki mới đây còn có thể viết một bài hùng ca ca ngợi con người và đã ngây thơ thốt lên: “Con người - tên gọi vang lên đây kiêu hãnh!” - thì một con người có tư duy và được học hành tử tế lẽ dĩ nhiên sẽ đối lại lời đó bằng thắc mắc: tại sao chính cái tên gọi của một thực thể về nguyên tắc không khác biệt gì với con khi, một thực thể không phải gì khác hơn một sản phẩm và một công cụ của các thế lực mù quáng của tự nhiên, lại nhất thiết phải “vang lên đây kiêu hãnh”?

Dù cho tư duy của châu Âu có ngoan cố tiếp tục mù quáng khẳng định niềm tin, thì tất cả các cơ sở khách quan của niềm tin ấy đã bị phá hủy, trạng thái tinh thần đầy mâu thuẫn này không thể nào bền vững và kéo dài vô thời hạn; rốt cuộc thì mâu thuẫn phải nổ ra từ bên trong và hủy hoại bản thân thế giới quan của chủ nghĩa nhân văn. Ngay từ những năm 40 của thế kỷ XIX, vào thời đại nỗ lực đầy cuồng nhiệt của niềm tin chủ nghĩa nhân văn thô thiển, một nhà tư tưởng Đức đơn độc đã dũng cảm và trắng trợn khẳng định quyền tự nhiên của con người, hòa hợp với bản chất tự nhiên của nó, chối bỏ mọi phụng sự cho các lí tưởng cao cả và công khai làm kẻ vị kỉ không biết thẹn thùng (Max Stirner). Bằng cách này đã rút ra kết luận logic duy nhất từ học thuyết nhân văn của Feuerbach tuyên cáo

con người là cái tuyệt đối tự đầy đủ và thừa nhận rằng trong tôn giáo và trong ý tưởng Thượng Đế, con người chỉ làm xa lạ bản thân mình một cách hư ảo và tự hạ thấp niềm tin của mình vào chính bản thân mình, vào địa vị tối cao tuyệt đối của mình. Lí thuyết mang tính hư vô của Stirner tuy nhiên mới chỉ là cuộc tấn công mở màn, thực tế còn vô hiệu quả, nhằm vào pháo đài của niềm tin nhân văn. Nhưng chẳng bao lâu sau một người học trò khác của Feuerbach đã đi đến một học thuyết mà theo định mệnh không những gây ra những chấn động to lớn nhất cho thế giới, mà còn phá hủy chính những nền tảng của niềm tin nhân văn. Một sự trùng hợp đáng ghi nhớ: vào năm xuất hiện *Nguồn gốc của giống loài* của Darwin (1859) cũng xuất hiện cuốn sách của Karl Marx *Phê phán kinh tế chính trị học* mà trong lời tựa của nó lần đầu tiên đã hệ thống lại học thuyết “chủ nghĩa duy vật kinh tế” vô cùng nguy hại cho số phận của chủ nghĩa nhân văn thô thiển. Trong tư cách niềm tin vào thực hiện tất định trong tương lai gần của chủ nghĩa xã hội như chiến thắng tuyệt đối của lí trí và điều thiện trong đời sống con người (niềm tin thậm chí ở đây còn mang diện mạo của một tiên đoán khoa học chính xác), chủ nghĩa Marx tiếp tục truyền thống niềm tin đầy lạc quan vào tiến bộ - cái motif nền tảng của chủ nghĩa nhân văn thô thiển. Thế nhưng bản chất con người ở đây đã không còn được xác định là thiện và có lí trí nữa, mà là độc ác và hám lợi: nhân tố chủ yếu của lịch sử hóa ra là *thói hám lợi*, là cuộc đấu tranh giai cấp nhằm chiếm đoạt những lợi ích trần thế, là lòng căm thù giữa người giàu và người nghèo. Nghịch lí vĩ đại nhất mang tính đặc trưng của chủ nghĩa Marx, được bộc lộ ra như tình trạng tha hóa hiển nhiên của chủ nghĩa nhân văn, là học thuyết cho rằng con đường duy nhất dẫn đến vương quốc xã hội chủ nghĩa, vương quốc của điều thiện và lí trí, chính là buông thả cuộc đấu tranh giai cấp - buông thả cho những bản năng độc ác của con người. Trong chủ nghĩa Marx niềm tin vào con người và tương lai vĩ đại của nó dựa trên niềm tin vào *sức mạnh sáng tạo của cái ác*. Hoàn toàn không phải tình cờ mà điều này được kết hợp với việc thay thế con người, như một bản diện cá nhân, bằng thái độ sùng bái “giai cấp” hay “tập thể”. Vì rằng nếu như mọi thứ cao cả, tốt đẹp, tinh thần được thực hiện trong hình dạng con người như một bản diện cá nhân (bởi vì chính nhân diện là hình ảnh của Thượng Đế trong con người), thì sức mạnh tự phát của cái ác thể hiện thích đáng trong con người như một phần tử vô diện mạo của đám đông, của quần chúng, của tập thể. Vì vậy, chủ nghĩa Marx theo lẽ tự nhiên đã là một cái gì đó khác, chứ không còn là chủ nghĩa nhân văn thô thiển, phi tôn giáo nữa: nó là “chủ nghĩa nhân văn” *phản tôn giáo và phản đạo đức*. Niềm tin vào con người ở đây không những bị đặt đối lập với niềm tin vào Thượng Đế, mà còn đối lập với

niềm tin vào điều thiện nữa. Trong chủ nghĩa Marx chủ nghĩa nhân văn được dự tính trở thành *chủ nghĩa thần nhân Titanx*, như niềm tin vào chiến thắng của khởi nguyên *nổi loạn* trong con người, được thực hiện thông qua tình trạng buông thả sức mạnh của cái ác. Mâu thuẫn giữa quan niệm về mục đích và tương lai của con người và quan niệm về bản chất đích thực của con người, hay là giữa *mục tiêu* tiến bộ của con người và các *phương tiện* để thực hiện nó, ở đây đã đạt tới độ căng thẳng khiến cho có thể nói về tình trạng tha hóa nội tại của tư tưởng nhân văn ở trong chủ nghĩa Marx.

Cuối thế kỷ XIX đã mang tới một hiện tượng nhiều ý nghĩa nữa về sự tha hóa của chủ nghĩa nhân văn thô thiển. Nó được thể hiện trong những ý tưởng của Nietzsche. Công lao vĩ đại nhất của Nietzsche là ở nơi ông, tư duy của con người đã đi tới ý thức minh bạch về tình trạng bất tương hợp giữa khái niệm con người đã bị làm ô uế và thái độ sùng bái con người mang tính nhân văn. Bất chấp thái độ hưng phấn phản tôn giáo và phản Kitô giáo của Nietzsche, việc ông khước từ tôn kính con người trong thực thể thường nghiệm, tầm thường, tự nhiên - hay như chính ông đã nói, “mang tính con người, quá đổi con người” - bộc lộ ra một hoài vọng tinh thần nào đó của ông có tính tôn giáo đích thực và chứa đựng gợi ý về một sự thực cơ bản nào đó bị quên lãng. Trong công thức hành văn cô đọng của ông: “*con người là một thứ gì đó phải được vượt qua*” đã tổng kết tình trạng phá sản bên trong của chủ nghĩa nhân văn thô thiển và tuyên án tử hình cho nó. Trong công thức khủng khiếp này chứa đựng một hồi tâm mơ hồ rằng con người ở trong thực thể thuần túy tự nhiên là đi lệch khỏi một ý tưởng cao cả nào đó của con người, rằng tính người đích thực trong con người, thực thể cao cả, “siêu nhân” của nó chính là thực thể thần nhân và rằng trong ý nghĩa đó khởi nguyên con người-tự nhiên phải được vượt qua và bừng sáng lại. Thế nhưng chân lý cứu độ bị lãng quên này chỉ đến với Nietzsche một cách mơ hồ và trong tư duy của ông nó đã bị xuyên tạc thật ghê gớm và kinh khủng. Đòi hỏi “vượt qua con người” ở đây đồng thời có nghĩa là lật đổ bản thân *ý tưởng* con người. Cái hiện thực mà từ xa xưa trong suốt bao thế kỷ - cho dù được hiểu đúng hay hiểu sai đi nữa - đã luôn luôn được tiếp nhận như thể hiện trên trần thế của khởi nguyên cao cả, thần thánh, suy ngẫm cuộc đời, cái hiện thực *con người* trong khác biệt của nó với tất cả những thực thể còn lại thuần túy mang tính tự nhiên - [hiện thực ấy] ở đây đã bị quăng xuống vực thẳm.

Thế chỗ vào đó là cái gì? Vì lẽ Nietzsche bị cầm tù trong xu hướng truyền thống phản Kitô giáo và phản tôn giáo của chủ nghĩa nhân văn thô thiển, cho nên ý tưởng “siêu nhân” không những buộc phải mang tính chất *chủ nghĩa thần nhân*

Titan chiến đấu chống lại thần linh, mà còn không thể được đặt trên cơ sở nào khác hơn là *cơ sở sinh học*. Xu hướng thực chất đúng đắn gợi ý con người nhớ lại nguồn gốc và sứ mệnh cao cả, quý tộc, “siêu nhân” của nó đã biến thành thái độ ca ngợi con người siêu nhân như một *chủng loại hay sắc tộc động vật cao cấp*, trong đó thước đo chiều cao của chủng loại chính là nhân tố uy quyền, tính tàn nhẫn, tính vô đạo đức đầy ngạo mạn; không hẳn là một kẻ ác thời phục hưng Cesare Borgia, cũng không hẳn là gã người Đức cổ đại - “một kẻ vô lại tóc vàng”. Vậy là trên thế giới đã xảy ra một sự kiện đáng sợ đầy khốc hại: việc vượt qua chủ nghĩa nhân văn thô thiển đã trở thành việc tuyên cáo *chủ nghĩa vô lại*.

Mới đây thôi cái hỗn hợp kì quặc và ghê tởm này của những hồi tâm tình thần thật thiên tài và những lầm lạc đạo đức đầy mê sảng còn có thể tưởng chừng như một bông hoa lạ thường nào đó của tư duy quý tộc lẻ loi; và sự việc chủ nghĩa Nietzsche nhanh chóng trở thành thời thượng tưởng chừng như hẳn vẫn còn là thứ tiêu khiển trí tuệ của giới phù hoa tương đối vô hại cho đời sống. Giờ đây, sau khi chủ nghĩa Nietzsche bị thô tục hóa đã thành cơ sở, thoát tiên là cho học thuyết của giới quân phiệt Đức, và sau đó là kết hợp một cách thiếu tự nhiên với thói mị dân và thái độ sùng bái “quần chúng”, suy đồi thành lí thuyết và thực hành của chủ nghĩa quốc xã, - bây giờ thái độ sùng bái tính tàn bạo không biết thương xót, những nỗi khủng khiếp của cuộc chiến tranh tổng lực, việc hủy diệt “các chủng tộc thấp hèn” trong các buồng hơi ngạt, đã cho thấy tình trạng suy đồi của chủ nghĩa nhân văn và cuộc chuyển hóa của nó thành chủ nghĩa vô lại, trên thực tế đã dẫn đến điều gì.

Ở trong diện mạo của chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa Nietzsche, chủ nghĩa nhân văn thô thiển đã sụp đổ nội tại. Sự tố giác tính ảo tưởng và tính mâu thuẫn của nó, vốn dĩ không tránh khỏi và hoàn toàn chính đáng tự thân, như vậy đã dẫn đến kết quả ghê tởm đầy khốc hại. Sự tố giác việc sùng bái thần thánh hóa con người như một thực thể tự nhiên đã mang tính chất phủ định niềm tin vào *bản thân ý tưởng con người* - vào tính thánh thiện của con người như hình tượng của Thượng Đế. Diễn đạt điều này theo thuật ngữ của chủ đề chính ở trong những suy tư của chúng ta, ta có thể nói: suy xét tính vô căn cứ của tư duy cho rằng, thực thể con người mang tính tự nhiên và chưa được hồi tâm, có thể là người sáng tạo và thể hiện *ánh sáng* cao cả, [tư duy ấy] dẫn đến một cách đầy nghịch lí thái độ sùng bái trực tiếp *bóng tối* như lực lượng tự phát có khả năng *tự bản thân mình* sinh ra *ánh sáng*.

Chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa Nietzsche - đối lập với nhau trong những phương diện khác - như vậy hóa ra lại nhất trí với nhau trong thái độ sùng bái này

- nhất trí trong niềm tin rằng trạng thái cao cả của loài người có thể được thực hiện thông qua việc buông thả và phê chuẩn cho các sức mạnh thấp hèn, thú vật, độc ác của thực thể con người. Cái niềm tin mới mẻ bị xuyên tạc này có thể gọi là *chủ nghĩa không tưởng ma quái*. Tính mâu thuẫn của chủ nghĩa nhân văn thô thiển được thay thế ở trong chủ nghĩa không tưởng ma quái bằng mâu thuẫn còn quá quắt hơn nữa. Lịch sử thời đại hiện nay đã cho thấy mâu thuẫn ấy trên thực tế dẫn đến điều gì. Thông qua chủ nghĩa Bolshevik của Nga, chủ nghĩa Marx đã biến chủ nghĩa xã hội nhân văn cũ thành nền thống trị chuyên chính; những phương tiện không chính đáng đã được áp dụng nhằm thực hiện vương quốc của điều thiện và sự thật, hóa ra trở thành mục đích tự thân - cái ác không sinh ra điều thiện mà trang trí tự khẳng định mình, tự đăng quang trên trần thế. Còn chủ nghĩa quý tộc sinh vật học và vô đạo đức của học thuyết Nietzsche, sau khi kết hợp với tính cách mạng mị dân, đã suy đồi thành học thuyết về vai trò sáng tạo của bạo lực, thành quả thực tiễn của học thuyết ấy nay loài người đã thu hoạch được trong những nỗi kinh hoàng mà nó trải qua. Sụp đổ của chủ nghĩa nhân văn thô thiển đưa thế giới đến nền thống trị của định hướng trí tuệ và việc thực hành trong đời sống của *băng đảng ăn cướp*, chìm thế giới vào biển máu và nước mắt ngay trước mắt chúng ta.

Như vậy số phận lịch sử đầy bất hạnh của chủ nghĩa nhân văn thô thiển, do mâu thuẫn nội tại phá hoại nó ngay từ đầu, dẫn đến chỗ niềm tin vào sự vĩ đại và sứ mệnh cao cả của con người như vật thiêng liêng, đang kết thúc bằng phủ nhận đầy báng bố tất cả những gì thiêng liêng trong đời sống con người, bằng việc ngợi ca vô liêm sỉ khởi nguyên ác độc đầy thú tính - bằng việc đánh mất đi chính hình dạng con người.

Trái tim con người không thể chịu nổi thái độ báng bố và vô liêm sỉ ấy. Bằng một bản năng nào đó nằm ngoài mọi suy luận - bằng một cơ quan nhận thức tinh thần nào đó đặc trưng cho trái tim con người - đã từ lâu nó bắt đầu cảm thấy rằng số phận lịch sử của chủ nghĩa nhân văn thô thiển đang dẫn dắt tư duy con người theo con đường sai lầm và sẽ phải dẫn đến vực thẳm. Trải nghiệm khủng khiếp của thời đại chúng ta với sự hiển nhiên tối hậu đã khẳng định linh cảm ấy, ít nhất cũng đối với việc áp dụng đại chúng của chủ nghĩa Nietzsche dung tục, một bộ phận sáng suốt của dân chúng châu Âu đang bắt đầu nhận thấy rằng chủ nghĩa Marx dung tục thực tế cũng dẫn đến cùng một kết quả như vậy.

Ý thức này cũng thuộc về thành phần đặc trưng của cuộc khủng hoảng tinh thần hiện nay. Thế nhưng tư duy con người có thể lấy gì đối chọi lại với cái kết cuộc kinh khủng ấy mà nó đã bị đưa tới?

3. Bàn về vô tín ngưỡng bi ai và thuyết ngộ đạo hiện đại

Trước khi toan tính trả lời câu hỏi này chúng ta hãy sắp xếp lại chủ đề và các kết quả của hai suy tư trên đây. Mới thoạt nhìn có thể tưởng rằng ý thức bi quan đầy cay đắng về “uy quyền của bóng tối” trên thế gian và thái độ sùng bái bóng tối như sức mạnh sáng tạo, sinh ra từ tình trạng suy đồi của chủ nghĩa nhân văn, thực chất là những định hướng trí tuệ cùng huyết thống. Trong giả định này có một phần sự thật là chúng cùng đối lập với niềm tin lạc quan ngây thơ vào sự hùng mạnh thực tế và tính tất thắng của những nguyên lí thiện và lí tính trong đời sống con người. Trong so sánh với niềm tin lạc quan ngây thơ ấy, dựa trên việc lí tưởng hóa cả cấu trúc thực tại của hiện hữu trần gian và nhất là của cả bản chất thực tại của con người, hai khuynh hướng tinh thần thời đại hiện nay mà chúng ta xem xét đều có thể được xác định là vô tín ngưỡng; cả hai khuynh hướng ấy thực chất là tổng kết một trải nghiệm cuộc sống đầy cay đắng nào đó, vạch trần những quan niệm lạc quan trước đây như là ảo tưởng. Marx chắc chắn đã đúng khi, chống lại thái độ ca ngạo dễ dãi về cái thiện bẩm sinh của con người, đã chỉ ra sự hùng mạnh của thói háms lợi và tính vị kỉ giai cấp; Nietzsche cũng đã đúng khi vạch ra trong chủ nghĩa nhân văn thô thiển thói tự phụ tự say mê chính mình của con người, thật không chịu nổi trong tất cả thói ti tiện và dung tục “quá con người” ở nơi thực thể bẩm sinh của nó.

Nhưng đến đây chấm hết sự giống nhau giữa hai hình thức suy đồi của chủ nghĩa nhân văn, ở một bên, và ý thức về “uy quyền của bóng tối” được trình bày ở trên. Xét về tổng thể hay dựa trên motif chủ yếu xác định chúng, thì hai định hướng trí tuệ ấy không những không giống nhau mà còn đối nghịch nhau gay gắt. Thực vậy, quan niệm về “uy quyền của bóng tối” chứa đựng khía cạnh quyết định là phủ định *chủ nghĩa không tưởng*, là phủ định niềm tin vào tính khả thi trạng thái lí tưởng của cuộc sống con người và thế gian. Ngược lại, quan niệm mà *thái độ sùng bái* “bóng tối” dựa vào và chúng tôi gọi nó là *chủ nghĩa không tưởng ma quái*, như ta vừa thấy, kết hợp một cách phản tự nhiên và đầy mâu thuẫn phủ định sức mạnh của cái thiện, niềm tin vào sức mạnh của các khô nguyên tâm tối, với chính cái *chủ nghĩa không tưởng* độc đáo, tức là với niềm tin rằng bóng tối chính là sức mạnh sáng tạo được ban cho để thực hiện trạng thái lí tưởng của hiện hữu

thế gian và con người. Cả hai định hướng trí tuệ mâu thuẫn với nhau như là *hoài nghi và cuồng tín*, như là *minh triết và quỷ ám*. Tính phá hoại và tính khốc hại thực sự của định hướng trí tuệ được thiết lập vào thời đại hiện nay trên kết cục sụp đổ của chủ nghĩa nhân văn, không phải ở chỗ nó là vô tín ngưỡng, mà ngược lại, chính vì nó là một thái độ sùng bái điên cuồng nào đó, một niềm tin mất trí đầy ác độc nào đó, đòi hỏi hiến tế vô số sinh mạng. Với tư cách niềm tin mù quáng làm lóa mắt, nó kích động mạnh mẽ tính tích cực của con người, hướng nó vào mục đích trá ngụy và khốc hại. Chủ nghĩa không tưởng ma quái chính là học thuyết *cách mạng* trong ý nghĩa nền tảng và sâu sắc nhất của khái niệm này: nó rao giảng tính tất yếu (và tin vào khả năng) của việc lật đổ chính những cơ sở của hiện hữu trần gian, như là để xây mới lại thế gian, sử dụng những khởi nguyên tăm tối, độc ác của hiện hữu con người vào mục đích ấy như là những sức mạnh sáng tạo. Tuyên cáo rằng sức mạnh sáng tạo ấy là thói hám lợi và lòng căm thù giai cấp, như trong chủ nghĩa Marx, hay đó là thói ham muốn quyền lực và tính tàn nhẫn với kẻ yếu, như trong chủ nghĩa Nietzsche, - trong cả hai trường hợp con người được giáo dục tôn thờ những dự vọng độc ác, tin tưởng rằng những dự vọng ấy sẽ giúp nhân loại tiến lên phía trước, đi tới trạng thái mới mẻ tươi sáng tuyệt vời, tới “thiên đường trên trái đất”. Nếu như đã có lúc niềm tin vào Thượng Đế được thay thế một cách khiên cưỡng bằng niềm tin mù quáng vào con người, thì nay sụp đổ của chủ nghĩa nhân văn dẫn đến một niềm tin mù quáng và mất trí còn nhiều hơn nữa: niềm tin vào con người như hiện thân của các khởi nguyên thiện và lí tính đến lượt mình bị thay thế bằng niềm tin vào sức mạnh sáng tạo của thể lực độc ác chi phối con người; sùng bái nhân vị thay thế bằng sùng bái ma quỷ như là chúa tể đích thực của cõi trần gian này. Thế nhưng từ một khía cạnh khác, việc vượt qua chủ nghĩa nhân văn này giữ lại dấu vết nguồn gốc của nó chính từ thái độ sùng bái con người và chỉ là một bậc thang trong tình trạng suy đồi mới của nó: vì hiện thân của tính ma quỷ này là *ý chí tùy tiện của con người*; người ta chờ đón cứu độ từ *cuộc nổi loạn của con người* trong thực thể tăm tối hỗn mang được buông thả để chống lại Thượng Đế - không phải chỉ chống lại Thượng Đế như cấp bậc cao nhất đứng trên con người, mà còn chống lại tính thánh thiện nội tại trong bản thân con người - chống lại những nguyên lí thiện và đức hạnh. Cái chủ nghĩa thú vật ma quỷ ấy không còn có thể gọi là chủ nghĩa nhân văn theo bất cứ nghĩa nào; nhưng trong tư cách là niềm tin vào khả năng cứu độ và sức mạnh sáng tạo của thói tùy tiện và càn rỡ ở bản chất con người trống rỗng về tinh thần, thì vẫn có thể gọi nó là “*chủ nghĩa dã nhân*”. Chính trong tư cách này mà nó là hình thức xuyên tạc đầy mâu thuẫn nhất của

chủ nghĩa không tưởng, kết hợp một cách phản tự nhiên vô tín ngưỡng cực đoan với niềm tin mù quáng đến tận cùng.

Đối lập trực tiếp với điều đó là tín niệm tình tảo đầy cay đắng được mô tả ở trên - ý thức về *sự bất toàn không thể đổi thay ở hiện hữu căn bản của thế gian* và nếu như không phải là tình trạng bất lực thì cũng là nhược điểm của tính không thể bảo đảm về mặt bản thể trong cõi trần gian cho niềm mơ ước của con người, cho những nỗ lực của con người khẳng định những nguyên lý của sự thật và điều thiện trong thế gian - khi đối diện với “uy quyền của bóng tối”.

Thế nhưng tính đối lập của hai quan điểm ấy đạt đến độ căng thẳng cao nhất, khi sùng bái bóng tối, như sức mạnh sáng tạo được trao sứ mạng thực hiện trạng thái lí tưởng của thế gian, bản thân nó suy đồi thành *vô liêm sỉ* thuần túy, thành nỗi ám ảnh ma quỷ bởi các thế lực độc ác như tự thân chúng. Tình trạng suy đồi ấy là hoàn toàn không thể tránh được do mâu thuẫn nội tại thật quá quắt, mâu thuẫn ấy từ bên trong, như con trùng gặm nhấm quan điểm này, mà ta đã nói ở trên.

Vô liêm sỉ hay là *vô tín ngưỡng trang tráo* là *phủ định bản thân khởi nguyên của vật thiêng liêng* cũng như *phủ định sự cần thiết phải tôn kính vật thiêng liêng*. Đó chính là định hướng trí tuệ theo đúng nghĩa xứng đáng được gọi là *chủ nghĩa hư vô*. Theo một ý nghĩa nhất định có thể nói rằng chính chủ nghĩa nhân văn thô thiển - niềm tin vào con người đã mất đi các cơ sở tôn giáo và siêu hình và dựa trên việc thay thế niềm tin vào các giá trị khách quan, tuyệt đối bằng việc phục vụ cho các giá trị thuần túy chủ quan của con người, - ngay từ ban đầu đã ẩn chứa trong bản thân nó một motif hư vô nào đó. Vì vậy nó có khuynh hướng nội tại chuyển thành *chủ nghĩa hư vô nhất quán*. Những kẻ hâm mộ thái độ sùng bái lăng xăng con người, những đệ tử của niềm tin vào việc thực hiện dễ dàng và mau chóng “thiên đường trên trái đất” - thiên đường *không có Thượng Đế*, thuần túy bằng các phương tiện ngoại tại của con người - do tính vô căn cứ nội tại của niềm tin ấy và tình trạng vỡ mộng không tránh khỏi mà kinh nghiệm cuộc sống đem lại cho họ, - nói chung hay có khuynh hướng thiên về chuyển từ niềm tin sùng bái lăng xăng sang *vô tín ngưỡng trang tráo*. Họ dễ dàng chịu đựng được sụp đổ niềm tin *của mình*, như là sụp đổ bất cứ niềm tin nào nói chung; họ tiếp nhận “buổi hoàng hôn của các thần tượng” không-thể-tránh-khỏi, như hạ bộ vật thiêng liêng nói chung; và một khi không thể thiết lập vương quốc của sự thật và điều thiện cho toàn nhân loại thì chắc hẳn không có gì khác ngoài việc quay lưng lại với việc phục vụ lí tưởng nói chung - còn bản thân thì lo sắp xếp tiện nghi cho mình trên Trái đất này. Có vẻ như khuynh hướng tâm lí của bất cứ cuộc cách

mạng nào dựa trên giấc mơ thực hiện trạng thái lí tưởng bằng sức lực con người, cũng đều như vậy cả: thái độ cuồng tín ban đầu do vỡ mộng không-thể-tránh-khỏi, được thay bằng tâm trạng vô tín ngưỡng trâng tráo.

Tuy nhiên, cái khuynh hướng này bộc lộ ra trong mức độ hoàn toàn đặc biệt ở niềm tin của chủ nghĩa nhân văn suy đồi được mô tả ở trên, niềm tin dựa trên sùng bái cái ác và trông mong đạt được lí tưởng bằng việc buông thả các sức mạnh độc ác - niềm tin vào *chủ nghĩa không tưởng ma quỷ*. Những hậu quả thực tiễn của niềm tin ấy khiến cho con người bắt đầu phải nuốt nghẹn cái ác trong sức mạnh buông thả bởi chủ nghĩa không tưởng này. Vì rằng những sức mạnh độc ác đó, bất chấp kì vọng, không đưa đến “cứu độ” được mong đợi, vì rằng do vậy mà cứ cần phải buông thả liên tục trong hi vọng đạt được kết quả mong muốn, cho nên dần dần trong con người được bồi đắp thói quen với cái ác như mục đích tự thân; cái ác trở nên có vẻ như tình trạng bình thường, tự nhiên; trong những điều kiện ấy nói chung rất dễ dàng mất đi niềm tin vào mục đích tối hậu của việc buông thả cái ác ấy, hơn thế nữa - mất đi ngay cả bản thân ham muốn mục đích tối hậu ấy. Trên con đường này dễ dàng củng cố ý thức không những xem chiến thắng của cái ác là tự nhiên, mà còn cho chiến thắng của cái ác như tự thân nó là hợp quy luật và chính đáng trong đời sống con người. Cái ác, lúc đầu được hiểu và được sử dụng như phương tiện thực hiện, nếu như chưa phải điều thiện đạo đức, thì chí ít cũng một trạng thái nào đó cao hơn, đầy lý tưởng và chính đáng, nay đang biến thành mục đích tự thân. Uy quyền đích thực của quỷ dữ đang lên ngôi thống trị trái tim con người, trong những trái tim ấy đang chết đi niềm tin vào vật thiêng liêng vốn làm sinh động tâm hồn con người; hàng loạt dân chúng bị đem dâng cho thánh lễ đen tối. Những kẻ ham quyền lực và những kẻ háms lợi đầy tàn bạo trâng tráo cười nhạo thâm trên đám đông quần chúng đã bị chúng làm ngu dại đi bằng cách rao giảng phục vụ cho mục đích cao quý nào đó, nhưng thực tế bắt họ phục vụ cho riêng chúng mà thôi, biến họ thành bầy đàn ngoan ngoãn, có thể tùy ý bị vắt sữa hay bị đem giết chết để cho những kẻ thống trị có thể sống cuộc sống truy hoan. Đó chính là kết quả thực tế của chủ nghĩa chuyên chế vô giới hạn mà chủ nghĩa không tưởng ma quỷ dẫn tới.

Bây giờ ta quay trở lại câu hỏi của chúng ta: tư duy con người có thể lấy gì đối chọi lại với cái kết cuộc kinh khủng ấy mà nó đã bị đưa tới?

Không phải chỉ có suy đồi đạo đức mà vô tín ngưỡng trâng tráo thể hiện ở đó, và không phải chỉ có chủ nghĩa không tưởng ma quái phản tự nhiên đang dẫn đến vô liêm sỉ trần trụi, mà cả nguyên bản của những lầm lẫn ấy - bản thân chủ nghĩa nhân văn thô thiển với tính không tưởng đặc trưng của nó, do mâu thuẫn

nằm trong cơ sở của nó như đã mô tả ở trên, cũng gây ra một phản ứng lành mạnh trực tiếp nào đó của lương tri và lương tâm con người. Chính kết hợp ấy của lương tri với tiếng nói của lương tâm đang dẫn đến một định hướng trí tuệ cực kì phổ biến trong những trí tuệ tốt đẹp nhất của thời đại chúng ta - một định hướng trí tuệ có thể gọi là *vô tín ngưỡng bi ai*.

Khác với vô tín ngưỡng trâng tráo và đối lập gay gắt với nó, vô tín ngưỡng bi ai là ý thức đầy cay đắng về quyền lực trên thực tế của bóng tối trên thế gian, tức là không tin tưởng vào *sức mạnh hiện thực* của những khởi nguyên lí tưởng, tuy nhiên vẫn giữ “*niềm tin*” vào bản thân những khởi nguyên ấy, tức là vẫn giữ lòng tôn kính đối với bản thân *vật thiêng liêng* và ý thức nghĩa vụ phụng sự vật thiêng liêng. Vô tín ngưỡng bi ai là kết hợp *chủ nghĩa tự nhiên*, tức là quan niệm nền tảng về uy quyền vạn năng của các sức mạnh tự nhiên mù quáng, vô nghĩa, vô cảm đối với hoài vọng của trái tim con người - nói cách khác là kết hợp vô tín ngưỡng nhất quán về lí thuyết với tình cảm hiệp sĩ anh hùng phụng sự cho lý tưởng bất khả thi. Một trong những người phát ngôn triết học cho định hướng trí tuệ này, Bertrand Russell, định nghĩa nó như lập trường “bảo vệ lí tưởng của chúng ta chống lại toàn vũ trụ thù địch”.

Vô tín ngưỡng bi ai này là một trong những hiện tượng đặc trưng cảm động nhất của đời sống tinh thần thời đại hiện nay. Con người thất vọng không chỉ trong niềm tin lãng xảng vào chủ nghĩa không tưởng, mà còn trong việc thực hiện nói chung những giá trị cao cả trên thế gian; con người đi đến khẳng định rằng thắng lợi trên thế gian của điều thiện và lí trí không những không được đảm bảo, mà thậm chí thất bại của chúng chắc hẳn còn được định đoạt trước, vì các thế lực độc ác và điên rồ chiến thắng theo quy luật chung của cõi trần gian. Tôi không sao quên được công thức ngắn gọn và buồn bã của chủ nghĩa bi quan ấy: “Để thành nhà tiên tri thì làm người bi quan là đủ”. Thế nhưng chủ nghĩa bi quan ấy đối với trật tự thế gian và tiến trình đời sống thế gian không thủ tiêu trong trái tim con người lòng tôn kính điều thiện và lí trí, tính thánh thiện trong bản ngã con người. Vật thiêng liêng trên thế gian hóa ra yếu đuối và bất lực, nhưng không vì thế mà nó *thôi không còn là vật thiêng liêng* nữa. Từ định hướng trí tuệ này suy ra đòi hỏi đạo đức *phải bảo vệ lập trường vô vọng của cái thiện chống lại sức mạnh hùng hậu đặc thắng của cái ác*. Ý nghĩa cuộc sống con người ở đây là để bảo vệ phẩm giá của lí tưởng trong ý thức hoàn toàn tuyệt vọng ở việc thực hiện nó trong cuộc sống; chiến công là ở chỗ hi sinh anh dũng, bảo vệ sự nghiệp của điều thiện và sự thật, sự nghiệp không thể cứu vãn khỏi diệt vong. Tinh thần anh dũng cổ đại thuở nào ở nước cộng hòa La Mã đang bị diệt vong đã vang lên trong

công thức buồn bã và cay đắng như thế: “Sự nghiệp đắc thắng hợp với các thần linh, còn sự nghiệp bại trận thì hợp với Catoni” (Causa victrix deis placuit, set victa Catoni).

Định hướng trí tuệ mà ta gọi là “vô tín ngưỡng bi ai” này lẽ dĩ nhiên trước hết và gần gũi nhất, theo ngữ nghĩa thông dụng chính là *vô tín ngưỡng*. Trong giới hạn nhất định nó trực tiếp đối lập với cái niềm tin ngây thơ đồ sộ đem lại cho con người cảm giác được chu cấp đầy đủ suốt đời do ý thức được quyền lực toàn năng vô biên của Thượng Đế đầy sáng suốt. Trái ngược lại với niềm tin đồ sộ ấy, vô tín ngưỡng bi ai bác bỏ không thương tiếc lòng tin cậy vào các thế lực điều khiển thực tại và khẳng định bất cứ hoài vọng nào của trái tim con người đều là hư ảo, khẳng định nổi cô đơn vô vọng và cảm giác tuyệt vọng của con người trong tình yêu của mình đối với vật thiêng liêng, cái duy nhất là nền tảng lí tưởng đích thực cho hiện hữu của mình.

Tuy nhiên, vì rằng vô tín ngưỡng này là vô tín ngưỡng *bi ai*, - vì rằng trái tim con người đau buồn do ý thức được sự đắc thắng của cái ác trên thế gian, nên nó nổi lên chống lại sự đắc thắng ấy, tự cho mình có trách nhiệm giữ lòng trung thành và phụng sự cho sự nghiệp của cái thiện và sự thật, sự nghiệp vô vọng trong con mắt của nó, - trạng thái tính thần này về một mặt nào đó lại vẫn liên hệ thân thuộc với niềm tin. Chính là nó chứa đựng yếu tố của niềm tin do niềm tin là *tôn kính* một cách bất vụ lợi đối với cái khởi nguyên cao cả thiêng liêng, sùng kính trước vật thiêng liêng. Việc mở ngỏ tâm hồn cho vật thiêng liêng tác động vào, kiên quyết không chịu khuất phục trước các thế lực độc ác của hiện hữu trần gian - mà theo quan điểm duy lí thì chẳng có gì làm cơ sở, thậm chí còn vô nghĩa nữa, - thái độ sẵn sàng cho lòng dũng cảm bất vụ lợi - tất cả những cái đó chắc chắn có giá trị cao trước phán xét cao nhất không phải của khối óc mà của trái tim.

Hẳn sẽ là một ngộ nhận rất lớn nếu lẫn lộn vô tín ngưỡng bi ai với vô tín ngưỡng trâng tráo dưới tên gọi chung “vô tín ngưỡng” như người ta vẫn thường hay làm. Ngược lại, cần phải nói rằng khác biệt giữa chúng đích thực là *đường phân thủy* giữa niềm tin và vô tín ngưỡng theo ý nghĩa nguyên thủy và thực tiễn chủ yếu nhất của những khái niệm ấy. Dấu cho ý nghĩa của khác biệt giữa thừa nhận và phủ nhận có lớn đến đâu đi nữa, ví dụ như thừa nhận hay phủ nhận sức mạnh tối thượng của Thượng Đế hay hiện hữu của Thượng Đế nhân xưng, - là khác biệt giữa niềm tin và vô tín ngưỡng theo ý nghĩa phổ biến thông thường, - thì khác biệt ấy vẫn không đáng kể trong so sánh với khác biệt giữa việc có *cảm nhận vật thiêng liêng*, có ý thức nghĩa vụ phụng sự cho điều thiện và sự thật, và

việc đánh mất hay phủ nhận ý thức ấy. Thừa nhận trừu tượng tồn tại của Thượng Đế chẳng có được chút giá trị nào nếu nó không xuất phát trực tiếp từ thái độ kính ngưỡng và không dựa trên lòng kính ngưỡng ấy; và ngược lại, ở đâu có kính ngưỡng này thì ở đó có cốt lõi sinh động trong bản thể tiên phát của niềm tin. Không bao giờ được quên một sự thật giản dị, rằng niềm tin là một trạng thái nào đó của trái tim chứ không phải một ý tưởng nào đó của trí óc chúng ta.

Nhưng có thể còn đi xa hơn nữa: có thể khẳng định rằng, nếu chúng ta khai mở các tiền đề của “vô tín ngưỡng bi ai”, dầu không được ý thức nhưng thực chất cần thiết cho việc giải thích nó, thì ta sẽ khám phá được trạng thái tinh thần ấy như một niềm tin tôn giáo đặc thù nào đó, thậm chí trong ý nghĩa thừa nhận lí thuyết về thực tại của một khởi nguyên tuyệt đối siêu trần gian nào đó. Thực vậy, giả sử - như vô tín ngưỡng bi ai khẳng định một cách có ý thức - rằng vật thiêng liêng, điều thiện và lí trí không hề có cội rễ bản thể *nào hết* trong hiện hữu, *không có hiện thực khách quan nào hết*, giả sử rằng chúng không phải gì khác hơn là sản phẩm thuần túy chủ quan của trái tim con người, thì thực chất không thể nào hiểu được lấy gì làm cơ sở cho nghĩa vụ kính ngưỡng và phụng sự cho vật thiêng liêng. Người ta sẽ bảo rằng vấn đề đặt cơ sở ở đây là không đúng chỗ; chính là vì trái tim con người *hoàn toàn tự do*, tức là chẳng có cơ sở nào hết, vật thiêng liêng lôi cuốn đơn giản là vì nó có sức quyến rũ nội tại đối với trái tim con người; một thứ tình yêu bất vụ lợi, giống như sức quyến rũ của cái đẹp thuần túy, không đòi hỏi phải đặt cơ sở và cũng chẳng cần đến nó. Diễn đạt điều này bằng ngôn ngữ tư duy triết học trừu tượng có thể nói rằng: “vật thiêng liêng” duy trì ý nghĩa *giá trị* - là cái quý giá đối với trái tim con người, - hoàn toàn độc lập với vấn đề sức mạnh bản thể khách quan cố hữu của nó và khả năng thực hiện hiện hữu ở mức độ nào.

Ý kiến phản bác này không để ý đến một tình tiết quan trọng: khác biệt giữa *giá trị trong ý nghĩa chủ quan* - giá trị như là biểu lộ đơn giản sức lôi cuốn thực tế đối với trái tim con người - và *giá trị khách quan*, tức là cái được thử thách như một giá trị *cố hữu của hàn thân thực tại* và hoàn toàn độc lập với việc con người thừa nhận nó trên thực tế, và vì vậy được ý thức như một cấp bậc *nhất thiết* phải tôn kính. Giá trị, vì là sản phẩm của trái tim con người, chỉ có thể là giá trị trong ý nghĩa chủ quan. Điều này có nghĩa: tất cả ý nghĩa của nó bị vắt kiệt bởi sự kiện nó là cảm xúc thực tế của con người. Ở đâu có được cảm nhận như thế, thì ở đó có giá trị tương ứng với nó, phát sinh ra từ nó; ở đâu không có cảm nhận như thế, thì ở đó cũng không có giá trị nào. Như người ta thường nói: không phán xét cái không có. Ở đây thực chất không thể có việc đánh giá nào, không có tán thành

hay chỉ trích với tham vọng có tầm quan trọng khách quan. Giá trị trong ý nghĩa chủ quan mang tính tự do không tùy thuộc, giống như *tình yêu của con người* sản sinh ra nó, vốn dĩ cũng tự do và đồng đẳng. Rõ ràng là tính chủ quan thuần túy trong việc giải thích cái khởi nguyên được tôn kính như vật thiêng liêng không thể tương hợp được với tầm quan trọng khách quan của những nghị luận đạo đức là thành phần tất yếu của định hướng trí tuệ mà chúng ta gọi là “vô tín ngưỡng bi ai”. Tính chủ quan thuần túy chỉ tương hợp với chủ nghĩa hư vô nhất quán, thuần túy phủ nhận hết thảy mọi giá trị bắt buộc khách quan và khẳng định tùy tiện vô giới hạn cho các đánh giá và các dự vọng của con người. Có thể diễn tả bằng một cách khác như sau: dù cho nội dung của “vô tín ngưỡng bi ai” có mang tính hoài nghi đến đâu đi nữa - trong tư cách là “thế giới quan” hay “chính kiến”, nó vẫn có tham vọng là *nguyên tắc chỉ đạo* của cuộc sống con người, hay là *nền tảng*, là *điểm tựa* của con người. Thế nhưng cái *chỉ đạo* cho chúng ta, cái mà căn cứ vào đó chúng ta xác định đường đời cho mình, hay là cái mà chúng ta *nường tựa vào*, cái đó ít nhất cũng phải là một thứ gì đó khác và to lớn hơn cái tâm trạng chủ quan của riêng ta. Nường tựa vào được chỉ có thể là *nền tảng* nâng đỡ ta, chứ không thể là “*nội tạng*” của riêng ta, và cái chỉ đạo chỉ có thể là *các vì sao* chứ không phải là điều bịa đặt của riêng ta.

Như vậy, ở ngay trong việc kính ngưỡng vật thiêng liêng mà định hướng trí tuệ “vô tín ngưỡng bi ai” bao hàm nó, đã lặng lẽ và vô ý thức chứa đựng việc công nhận vật thiêng liêng làm *khởi nguyên của trật tự phi trần thế*, theo một ý nghĩa nào đó vượt trên mọi hiện thực thực tế, lại càng vượt trên cái bản chất “sinh vật” của “trái tim” con người. Cái chuyện khởi nguyên thứ bậc cao hơn này hóa ra lại bất lực và không đủ mạnh mẽ trong bình diện *hiện hữu trần gian* - chuyện đó không làm giảm đi phẩm giá bản thể tuyệt đối của nó, một *tầm quan trọng* nội tại nào đó, gắn bó cố hữu với nó trong một *bình diện* nào đó khác, mang tính *siêu nghiệm, siêu trần thế*.

Vậy thì vô tín ngưỡng bi ai kính ngưỡng vật thiêng liêng mang tính khách quan và siêu nghiệm, tự nó phải *thôi không còn là vô tín ngưỡng* nữa, thậm chí ngay cả trong nghĩa thông thường của khái niệm này. Nói cách khác, định hướng trí tuệ đó không bị vắt kiệt trong nhân tố vô tín *ngưỡng*, vì *rằng vô tín ngưỡng* trong nó quan hệ không phải với bản thân khởi nguyên của vật thiêng liêng tuyệt đối siêu trần gian, mà chỉ quan hệ với *sự hùng mạnh của nó trong thành phần hiện hữu trần gian*. Dù cho khởi nguyên của vật thiêng liêng này có bất lực trong trần gian đến đâu đi nữa - bản thân việc thừa nhận vật thiêng liêng và thái độ kính ngưỡng nó đã là *niềm tin vào hiện hữu của nó* theo một nghĩa nào đó rồi. Nếu

không lẫn lộn hiện hữu trần gian, thực tại kinh nghiệm với hiện hữu nói chung thì có thể nói rằng định hướng trí tuệ này thực chất phải dựa trên niềm tin vào hiện hữu cao hơn nào đó của vật thiêng liêng, dù cho hiện hữu ấy thuộc loại hoàn toàn khác với hiện hữu trần gian cho nên bất lực trong thành phần của hiện hữu này. Bản thân cảm nhận nỗi cô đơn bi tráng và tình trạng bất lực trên trần thế của con người trong niềm hi vọng thần thánh và sâu sắc nhất, thực chất đã bao hàm trong đó ý thức rằng trong chính niềm hi vọng này con người hiện thân trên trần thế như một cấp bậc của một trật tự cao hơn và phi trần thế.

Theo thực chất thì đây là một thứ niềm tin “kiểu Plato” vào một khu vực tách biệt khỏi trần gian, bên ngoài trần gian và ở trên trần gian của một hiện hữu lí tưởng cao nhất, vào một ái lực của tâm hồn con người với “quê hương trên trời”, chỉ duy nhất bằng vào đó mà giải thích được tình trạng bị trục xuất đọa đầy xuống trần thế, là chốn lưu đày đau buồn và độc ác. Nhưng chính vì thế mà đó là một thứ niềm tin lưỡng diện kiểu “thuyết ngộ đạo” - niềm tin vào một Thượng Đế xa xôi, xa lạ với trần gian, như hiện thân của tính toàn thiện, nhưng lại không có tính toàn năng, và nói chung không có quyền lực trực tiếp đối với trần gian. Kể từ khi J.S. Mill vào giữa thế kỷ XIX phát biểu tín ngưỡng của mình, đã nói rằng ông tin vào tính toàn thiện của Thượng Đế, nhưng không tin vào tính toàn năng của Người, - thì niềm tin kiểu thuyết ngộ đạo ấy - một cách có ý thức, nhưng thường là vô ý thức - đã trở thành sở hữu của nhiều trí tuệ độc lập tốt đẹp nhất thời nay. Niềm tin ấy, xưa kia vào buổi xế chiều của thời cổ đại, đã từng hấp dẫn nhiều trái tim con người, nay tựa như lại tràn ngập trong bầu khí quyền tinh thần của thời hiện đại, - mặc dù đa số các đệ tử của nó không ý thức rõ ràng về chuyện này.

Trong niềm tin kiểu này chứa đựng căn cơ đích thực duy nhất của cái định hướng trí tuệ mà chúng ta định danh là vô tín ngưỡng bị ai. Tuy nhiên, ngay cả ở đây tính nhất quán và căn cơ lí thuyết đúng đắn không phải chỉ là thứ xa hoa trí tuệ, mà còn có cả giá trị thực hành đáng kể. Vì vậy rất đáng để ta xem xét liệu tiền đề ấy vẫn còn chưa được ý thức hay đã đi vào ý thức rồi. Vì rằng tiền đề mang tính bản thể luận - suy đến cùng là mang tính tôn giáo - của vô tín ngưỡng bị ai vẫn còn chưa được ý thức, vì rằng vẫn còn để ngỏ vấn đề giá trị mà nó tin vào có phải là một hiện thực nào đó, *một cấp bậc đích thực có thật hay không*, - cho nên trạng thái tinh thần của vô tín ngưỡng bị ai là *chủ nghĩa anh hùng cá nhân đầy kiêu ngạo*: ở đây con người kiêu hãnh lấy *bản thân mình* đối lập với toàn vũ trụ - đó là bí mật được cất giấu của tâm hồn. Thực chất mà nói thì ở đây lại nổi lên thái độ sùng bái thờ ngẫu tượng con người, dù trong một hình thức khác, tổ giác tính vô căn cứ của chủ nghĩa nhân văn thô thiển đây không tương -

sự tố giác mà chính từ đó sinh ra vô tín ngưỡng bi ai, - nghiêm khắc mà nói, ở đây tựa như tình trạng nửa vờ, không thực hiện mục tiêu của mình một cách nhất quán. Trái lại, một khi hiện thực cao cả siêu trần gian của vật thiêng liêng đi vào trong ý thức, thì con người sẽ tràn đầy ý thức *phụng sự khiêm nhường* của mình đối với Khởi nguyên vô cùng vượt trội hơn bản thân nó. Thực ra thì trên thực tế khác biệt giữa trạng thái này và trạng thái kia cũng không gay gắt lắm như có thể tưởng trong khi diễn đạt trừu tượng nội dung tư tưởng của chúng. Trái lại, ở đây sự chuyển hóa hoàn toàn tiệm tiến, thường khó nhận ra được; vì rằng, một mặt, trong thành phần của ý thức anh hùng chủ nghĩa thực ra đã có nhân tố phụng sự vật thiêng liêng rồi, mặt khác, ý thức phụng sự khiêm nhường cho khởi nguyên cao cả dù sao vẫn ràng buộc với ý thức được chế ước bởi khởi nguyên ấy về phẩm giá quý tộc cao cả của con người. Mặc dù vậy, ý thức minh bạch về những tiền đề đích thực mà chúng ta cần phải xuất phát từ đó, vẫn có ý nghĩa thực tiễn đáng kể; cũng như mọi sự minh bạch tư duy khác, nó giúp tố giác ở đây những lầm lẫn khả dĩ và làm cho việc đi theo chính đạo trở nên dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, thuyết ngộ đạo hiện đại này, như đã được chỉ ra, trong khi chứa đựng yếu tố niềm tin tôn giáo, dấu sao cũng vẫn là *niềm tin khiếm khuyết, bị hạ thấp*. Nếu như, theo định nghĩa kinh điển của Thông điệp gửi dân Do Thái, niềm tin là “thông báo những hoài vọng, tố giác những vật vô hình”, thì thuyết ngộ đạo hiện đại trong một ý nghĩa nào đó chứa đựng dấu hiệu thứ hai trong những dấu hiệu kể trên, nhưng không chứa đựng dấu hiệu thứ nhất và thậm chí còn cương quyết phủ nhận nó: đó là *niềm tin không có hoài vọng* - niềm tin của trái tim con người đã bị đổ vỡ ở bên trong, niềm tin không có khả năng đem lại niềm an ủi, sự an bình trong tâm hồn và niềm vui. Đó là một thứ hợp kim độc đáo tạo ra từ *niềm tin* và *vô tín ngưỡng*.

4. Tính chất bi thảm của cuộc sống và niềm tin

Niềm tin khiếm khuyết ấy - niềm tin vào hiện thực của vật thiêng liêng kết hợp với ý thức đầy cay đắng về tình trạng bất lực của nó trên trần gian và do đó ý thức về tình trạng cô đơn và bị bỏ rơi của con người, - vào thời buổi hiện nay liệu có phải là kết cục tối hậu mà tâm hồn con người đi tìm Thượng Đế và mở ngõ cho vật thiêng liêng có thể đi tới hay không? Hay là ngay cả tâm hồn con người hiện đại dầu sao cũng vẫn có hi vọng sẽ được thỏa mãn tôn giáo trọn vẹn hơn, sâu sắc hơn - trong khi không rơi vào thái độ đối trá tín ngưỡng, và vẫn giữ được tính trung thực trí tuệ và đạo đức?

Khi chúng ta nói về “tinh thần thời đại”, về tâm trạng mà “thời đại chúng ta” “đang ngả theo” chúng ta không được quá tôn thờ những khái niệm như thế hay gán cho chúng một ý nghĩa phổ quát có sức mạnh toàn năng. Quý Mephisto [trong tác phẩm] của Goethe đã nói rằng cái được gọi là “tinh thần thời đại” chẳng qua chỉ là “tinh thần của chính các ông chủ” mà thời đại được phản ánh qua họ. Nhận xét mỉa mai này khá xác đáng. Không phải cái “tinh thần thời đại” nào đó là hiện thân và là người sáng tạo ra các ý tưởng, mà suy đến cùng thì đó là tâm hồn sinh động của con người với các khát vọng và niềm đam mê, về cơ bản lúc nào cũng vẫn là cùng một thứ vậy thôi. Vì rằng khát vọng niềm tin tôn giáo cũng thuộc về những khát vọng ấy, vì rằng đối với bản chất con người vào mọi thời đại vẫn có hiệu lực lời nói thiên tài của thánh Augustine: “Người đã tạo ra chúng con cho Chính mình - và trái tim chúng con vẫn chẳng bình an chừng nào còn chưa yên nghỉ ở trong Người” - cho nên cả “thời đại chúng ta”, giống như mọi thời đại khác, cũng đang tìm kiếm mà vì thế có khả năng tìm được - một niềm tin tôn giáo tích cực.

Chúng ta bỏ qua một bên những trường hợp, khi con người hiện đại, mệt mỏi vì những mối hoài nghi, đơn giản bước qua được vực sâu ngăn cách anh ta với nội dung huyền thống của niềm tin Nhà thờ, rồi cũng tìm được an ủi và bình an trong việc lĩnh hội giản dị nội dung truyền thống ấy mà không kiểm tra nó một cách độc lập trong nội tâm. Đáng học hỏi và lí thú đối với mục tiêu của chúng ta ở đây chỉ có con đường tinh thần mà con người hiện đại đi qua nó “trải qua lò lửa những mối hoài nghi” như Dostoevsky diễn tả, từ bên trong của cấu tạo tinh thần

thuộc bản diện riêng của mình mà tìm kiếm và tìm thấy niềm tin của mình một cách độc lập, sau khi vượt qua đầy thấu hiểu những mối hoài nghi ấy. Chúng ta hỏi: con đường như thế liệu có thực không, con đường mà đi trên đó xuất phát từ niềm tin khiếm khuyết đầy cay đắng của thuyết ngộ đạo hiện đại mô tả ở trên, và không bác bỏ yếu tố sự thật chứa đựng trong đó, vẫn có thể có được trải nghiệm tinh thần dẫn đến sự trọn vẹn của niềm tin vui sướng và an ủi?

Con đường như thế không những có thực mà thậm chí có thể nói rằng nó trùng hợp với con đường dẫn đến niềm tin đầy cay đắng của thuyết ngộ đạo hiện đại: với chiều rất sâu của trải nghiệm tinh thần và sự tinh tế rộng lớn của tư duy tôn giáo, chúng ta ở trên chính con đường đó, nhất thiết phải vượt qua được giai đoạn đầu tiên này, giai đoạn chỉ mới là sơ bộ, để đạt đạo và có được sự trọn vẹn to lớn và vui sướng hơn của niềm tin. Chính khi đó chúng ta sẽ thấy rõ rằng, niềm tin khiếm khuyết “thuyết ngộ đạo” chỉ là kết quả của biện luận quá ư duy lí, nên vì vậy mà mang tính sơ đồ giản lược, không bao quát được chiều sâu đích thực của hiện thực. Việc làm sáng tỏ chung cuộc toàn bộ tương quan, hay tương đương với nó, biện chính đích thực cho niềm tin, thấm thấu đủ sâu, phải là tổng kết của toàn bộ suy tư đề xuất ở đây trong toàn cục của nó. Tuy nhiên, ở đây có thể và cần phải đưa ra một vài kiến giải chung mang tính sơ bộ, giúp vượt qua được niềm tin ngộ đạo đầy cay đắng và nhìn thấy được những chân trời của một niềm tin khác, đầy đủ và vui sướng hơn.

Trước hết chúng ta cần phải nhớ tới một chuyện đơn giản rằng chúng ta *không phải những người đầu tiên* trong lịch sử loài người trải qua một thời đại bi thảm của những tai họa, sụp đổ các cơ sở duy lí được thấu hiểu của hiện hữu và chiến thắng của cái ác trước các thế lực của cái thiện. Loài người trên con đường lịch sử của mình đã nhiều lần phải trải qua các thời đại như thế. Mặc dù vậy loài người đã không mất đi niềm tin tôn giáo, họ biết cách làm thế nào đó để dung hợp những bài học cay đắng của thực tại mang tính hiện tượng với niềm vui sướng của hoài vọng tôn giáo. Hơn thế nữa: chính những thời đại bi thảm như thế thường lại là những thời đại niềm tin tôn giáo xuất hiện hay được tăng cường và hưng thịnh; một ví dụ sáng chói và đầy quyết định là sự xuất hiện và truyền bá của ngay bản thân niềm tin Kitô giáo. Niềm tin ấy sinh ra trong dân tộc Do Thái chính là vào thời đại nặng nề nhất ở tình trạng sụp đổ văn hóa của nó, ở tình trạng đổ vỡ toàn bộ vinh quang quá khứ, ở giữa tất cả những nỗi khủng khiếp của tình trạng vô chính phủ đi kèm theo sụp đổ ấy. Nếu như chúng ta đã thấy được rằng thời đại này ngả về chủ nghĩa bi quan của niềm tin ngộ đạo, thì, mặt khác, cái chủ

nghĩa bị quan ấy trong trạng thái trí tuệ hồi đó dù sao cũng vẫn bị đánh bại bởi niềm tin đầy hoài vọng, vui sướng mà Giáo hội Kitô giáo rao giảng.

Ngoài ra, chúng ta không nên phóng đại ý nghĩa các thời đại lịch sử nói chung và tính bi thảm độc đáo nhất định của một thời đại lịch sử cụ thể nói riêng. Rốt cuộc thì tính bi thảm, sụp đổ của những hoài vọng, uy quyền của bóng tối trên trần thế, sự vô nghĩa của cuộc đời là tính chất nội tại vĩnh hằng của *mọi* đời người nói chung theo dòng chảy thường nghiệm của nó và trong diện mạo của nó. Không phải “thời đại chúng ta” và cũng không phải một thời đại nào đó, là có lỗi trong những chuyện như tính mong manh và ngăn ngại của đời người, nền thống trị của ngẫu nhiên mù quáng và các thế lực “vô cảm” của tự nhiên trong đời người, tình trạng bất tương xứng giữa những hoài vọng thiết tha của trái tim con người và tiến trình hiện thực của thực tại, tình trạng bất tương xứng giữa điều thiện và sức mạnh thực hữu, cuối cùng là tính bi thảm nằm ngay trong sự thực của cái chết - cái chết của những người gần gũi với chúng ta và của bản thân chúng ta. Các thời đại lịch sử của đồ vỡ, đại loại như thời đại chúng ta, chỉ nhấn mạnh thêm và làm cho rõ ràng hơn tính bi thảm ấy, vốn cố hữu vĩnh viễn với đời người như tự thân nó và chỉ những đầu óc thiển cận, vào những thời buổi khác hạnh phúc và thanh bình hơn, mới không nhìn rõ được. Phải chăng vào những thời buổi trước đây chỉ đơn thuần có tình trạng mù lòa, chỉ đơn thuần có tình trạng hèn nhát tinh thần, những thứ tìm kiếm niềm an ủi trong các ảo tưởng, đã là nguồn gốc của niềm tin, đã giúp mọi người dung hợp được ý thức về tính bi thảm của cuộc đời với niềm tin tôn giáo chân chính?

Khi xem xét thực chất vấn đề, trước hết chúng ta cần phải nhận xét rằng, tôn kính đơn thuần và thừa nhận vật thiêng liêng như tự thân nó, tức là như một giá trị tuyệt đối hay như “một vương quốc các giá trị” lí tưởng nào đó (khái niệm được ưa chuộng của một số triết gia Đức), hoàn toàn không vắt kiệt trải nghiệm sinh động của vật thiêng liêng. Nhân tố “giá trị” hay là “tính thiêng liêng” trong trải nghiệm sinh động được cảm nhận chỉ như là dấu hiệu trừu tượng của một hiện thực tinh thần cụ thể nào đó. Trong bản thân trải nghiệm tôn kính vật thiêng liêng, đối với chúng ta, cũng chính là trong ý thức nhất thiết phải có vật thiêng liêng - bản chất của tính nhất thiết như một sai khiến vô điều kiện nào đó (“mệnh lệnh nhất quyết”), chứa đựng kiến giải một hiện thực sinh động nào đó của vật thiêng liêng như một *sức mạnh* tinh thần định hướng và quyết định, như một thứ gì đó tương tự với ý chí của bản thân chúng ta. Vật thiêng liêng được ý thức như một thứ gì đó hữu cơ-nội tại giống hệt như một thực thể huyền bí siêu trần gian của cái mà chúng ta gọi là “cái tôi”, bản diện của chúng ta. Có thể tranh cãi về

chuyện sự tương tự ấy đi xa đến đâu, trong mức độ nào chúng ta có quyền đồng nhất hóa cái khởi nguyên tối cao ấy với thực thể bản diện con người, và ngược lại, trong mức độ nào chúng ta phải thừa nhận chúng khác biệt nhau; cả tư duy thần học cũng như tư duy triết học đầy rẫy những tranh cãi không dứt, có thể không sao phân giải được. Nhưng không thể phủ nhận rằng, trong ý nghĩa bao quát rộng rãi, ký hiệu vật thiêng liêng từ cổ xưa bằng tên gọi “Ông Trời” hay “Thượng Đế” - tên gọi của thực thể siêu trần gian, trong mức độ nào đó tương tự như nhân diện, - chính là hình thức thích hợp duy nhất để thấu hiểu trải nghiệm tôn giáo. Cái mà chúng ta trải nghiệm thấy là tiếp giáp sinh động với thực tại, về nội tâm giống hệt với chiều sâu tâm hồn thâm kín của chúng ta, nhưng chỉ vượt xa chúng ta vô cùng tận về tầm quan trọng và giá trị mang tính bản thể. Theo cách thể hiện của nhà huyền học Đức Angelus Silesius, “vực sâu tâm hồn bị thu hút bởi vực sâu Thượng Đế”. Bất chấp tất cả tính bất xác định của khái niệm Thượng Đế này, kiến giải về tính hợp lý và tất yếu của nó thay đổi triệt để ý thức tự giác nội tâm của chúng ta, tạo ra cho chúng ta một tình huống hoàn toàn mới mẻ. Cảm giác cô đơn siêu hình, tình trạng bị bỏ rơi, tính mong manh của bản diện chúng ta được thay thế bằng cảm giác bản diện được đảm bảo một cách siêu hình, có được chốn nương thân vĩnh hằng ở trong lòng của hiện thực tối cao đó. Cảm giác nguy nan, nỗi sợ hãi trước hiện hữu được thay thế bằng cảm giác bình an không gì phá vỡ nổi, dựa trên *lòng tin cậy* nội tâm vào cấp bậc tối cao của hiện hữu. Nếu như nhà lí luận hiện đại người Đức [rao giảng] vô tín ngưỡng bi thảm, Heidegger, tuyên cáo “nỗi sợ hãi” là thực thể siêu hình của đời người, thì đối lập lại khẳng định ấy là di huấn vĩ đại của Socrates trong thái độ giản dị của người khai sinh ra tư duy tôn giáo duy lí: với con người tận tâm hướng thiện không thể xảy ra điều gì tệ hại, cả ở cõi đời này lẫn cõi đời kia. Biểu hiện tích cực của cảm giác này đem lại khái niệm Kitô giáo: Thượng Đế như “Người Cha”, hay như “tình yêu thương” (“Thượng Đế là tình yêu thương”, I Thư tín Yoan., 4, 8). Trong số phận bi thảm của mình ở cõi trần gian con người thu nhận lòng can đảm và ý nghĩa cuộc đời không phải chỉ ở thái độ tôn kính vật thiêng liêng và phụng sự vật thiêng liêng một cách bất vụ lợi; nền móng cuối cùng và vững chắc nhất của đời người là cảm giác hoan lạc đầy an ủi và làm yên lòng, được trao cho tính đồng thuộc của bản thân con người với một quê hương trên trời nào đó - với ngôi nhà của Thượng Đế, như người Cha đẻ, được đảm bảo và được gìn giữ không ai xâm phạm tới ở nơi Thượng Đế. Con người tự ý thức bản thân mình không phải chỉ như kẻ tôi tớ của Thượng Đế - biểu hiện cảm xúc tôn giáo đầy đủ và hoàn hảo nhất, ấy là *con người là con cái của Thượng Đế*. Nếu như về mặt lịch sử loài

người chịu ơn nền giáo dục Kitô giáo, suy đến cùng tức là khái huyền Kitô giáo, để có được chiều sâu và sự trọn vẹn của ý thức tôn giáo, cái ý thức tự giác đầy an ủi và làm vững mạnh về mặt siêu hình, thì khái huyền ấy dẫu sao cũng vẫn hiển nhiên thu được trong trải nghiệm nội tâm trực tiếp và vì vậy bộc lộ ra cho tư duy đủ đào sâu hướng tới thấu hiểu Vật thiêng liêng.

Từ đây tới chỗ thừa nhận yếu tố nền tảng của niềm tin truyền thống đồ sộ vào sức mạnh toàn năng của Thượng Đế tất nhiên vẫn còn rất xa. Phải thẳng thắn thừa nhận rằng, chính trong tình trạng căng thẳng và tính chân thực của cảm xúc tôn giáo, trong sự trầm trọng của ý thức cuộc đời đầy bi thảm, uy quyền của tội lỗi và sự vô nghĩa của cuộc đời, mà con người hiện đại phải rất khó khăn mới có được niềm tin vào sức mạnh toàn năng của Thượng Đế, vào tính tối cao tuyệt đối của Thiên Ý toàn thiện trên toàn thể trần gian. Những đau khổ hoài nghi được trình bày ở trong Cựu ước, ở trong cuốn kinh sách bất tử của thánh Iov, từ lâu rồi đã chiếm lĩnh tâm trí con người thời hiện đại. Chỉ cần so sánh cuộc vật lộn đầy bi thảm của thiên tài tôn giáo vĩ đại nhất của thời đại mới là Pascal với thái độ bình thản đầy chất phác và giản dị duy lý của Thomas Aquinas là đủ. Và một trong những trí tuệ tôn giáo mạnh mẽ nhất của thế kỷ XX, Charles Pegy, đã thú nhận rằng ông thường hay ở trong trạng thái rất lâu không thốt lên được lời nói: “Xin thuận theo ý Người”. Phải có can đảm để nói rằng, cái khái niệm sức mạnh toàn năng của Thượng Đế trong hình thức truyền thống thông thường, đồ sộ và ngây thơ, trong một ý nghĩa nào đó quả thật là không thể chấp nhận được, rằng chính là ý thức tín ngưỡng sâu sắc nhất cũng đòi hỏi phải có ít nhất một minh định bổ sung nào đó thông qua việc bổ khuyết cho nó bằng khái huyền Kitô giáo còn chưa được khai mở trong toàn bộ chiều sâu của nó, là Thượng Đế *đau khổ*, cùng chia sẻ những đau khổ của trần gian. Không có bất cứ rào đón nào và giải thích thêm nào nữa thì thật không dễ dàng tin được rằng Thượng Đế toàn thiện với sự vô cảm của vị chủ nhân toàn năng, tin chắc ngay từ trước vào tính chất tốt đẹp và hợp lý trong các hành động của mình, đã lựa chọn Hitler làm công cụ cho ý chí của mình để thông qua những đau khổ làm chết ngạt những phụ nữ và trẻ em vô tội trong các buồng hơi ngạt mà dẫn dắt nhân loại theo con đường do mình xác định. Tư duy tôn giáo được dẫn dắt bởi ý thức đạo đức, đặc biệt là đối diện với những đau khổ của *tha nhân*, không thể không bị dẫn dắt bởi câu hỏi: làm sao dung hợp được sự thật của đau khổ và tội ác nơi thế gian với sức mạnh toàn năng của Thượng Đế toàn thiện.

Thế nhưng mặt khác, ý thức tôn giáo cũng không thể chối bỏ ý tưởng ấy về sức mạnh toàn năng của Thượng Đế trong ý nghĩa siêu duy lý nào đó của nó, sâu

sắc hơn, mang tính huyền bí-không giải thích nổi nhiều hơn. Điều này hoàn toàn không phải vì - như vô tín ngưỡng vẫn thường khẳng định, - rằng nhằm tự an ủi mình chúng ta có khuynh hướng đặt giả thuyết tùy tiện về tính hiện thực của các đối tượng cho những mong muốn và trông đợi của chúng ta, rằng ở đây mong muốn là cha đẻ của ý tưởng, theo cách nói của người Đức. Không phải vậy, trong một ý nghĩa nào đó ý tưởng về sức mạnh toàn năng của Thượng Đế thu nhận được hoàn toàn trực tiếp và hiển nhiên trọn vẹn từ trải nghiệm tôn giáo. Trước hết, ý thức về ái lực của chúng ta với Thượng Đế như với người cha yêu quý, tức là cảm xúc trực tiếp coi vật thiêng liêng mà ta phụng sự đồng thời cũng là nền tảng vững chắc cho chúng ta dựa vào, hay là sức mạnh lôi cuốn chúng ta lập chiến công phụng sự, về nội tại là gần gũi với cái thiêng liêng và lí trí trong ý chí của bản thân ta, - ý thức ấy liên quan với tính hiển nhiên đối với chúng ta của khái niệm chung Thiên Ý, sự bảo hộ của Thượng Đế che chở cho chúng ta và hướng dẫn cuộc đời chúng ta. Người cha hay người mẹ yêu thương là thực thể chan chứa lòng chăm lo không mệt mỏi cho chúng ta; chúng ta cảm nhận thấy trong việc phụng sự nhân tính của chúng ta cho điều thiện và sự thật - với ý thức đủ tinh táo và trọn vẹn về điều thiện và sự thật thực ra là gì, - sự hậu thuẫn sinh động của cái khởi nguyên mà chúng ta phụng sự. Một sức mạnh cao cả siêu nhân và siêu trần gian nào đó dẫn dắt và làm chúng ta mạnh mẽ thêm, soi đường cho chúng ta. Đó chính là trải nghiệm trực tiếp của mọi chiến sĩ anh hùng dũng cảm đấu tranh cho sự thật, ngay cả khi anh ta không có ý thức ứ tuệ minh bạch về điều này, nên vì vậy mà tự xem mình là người không tín ngưỡng. Nếu như chiến sĩ anh hùng đơn độc trên thế gian, nếu như anh ta tỉnh táo tự ý thức được sức mạnh to lớn vượt trội của cái ác mà anh ta nổi lên chống lại, nếu như anh ta cay đắng thú nhận anh ta có quá ít đồng minh trung thành trên trần gian, khắp nơi anh ta bị rình rập bởi thói đê tiện, đố kỵ và hèn nhát của con người, thì trong ý thức tự giác siêu hình của mình, ngược lại, anh ta không cảm thấy mình đơn độc, - *bất chấp* những gì mà vô tín ngưỡng bị ai khẳng định. Trải nghiệm vật thiêng liêng trực tiếp liên quan đến trải nghiệm một vương quốc thiêng liêng vĩ đại nào đó, như là một hiện thực mà anh ta thuộc về đó, một sức mạnh hùng hậu phi trần thế nào đó bảo vệ và hậu thuẫn cho anh ta. Chứa đựng trong tất cả những điều này là sự thật hiển nhiên trực tiếp và vĩ đại, vĩnh hằng của ý tưởng Thượng Đế, một Thượng Đế như thành trì không thể lay chuyển, như đồng minh và người cầm lái hùng mạnh bất khả chiến thắng.

Chính trong mối liên quan này ít nhất cũng khai mở ý nghĩa và gốc rễ tiên phát của ý tưởng sức mạnh toàn năng của Thượng Đế. “Sức mạnh toàn năng” của

Thượng Đế chỉ là một khía cạnh khác của *tính tối cao tuyệt đối* của Vật thiêng liêng trước ý chí của chúng ta, hiển nhiên trực tiếp trong trải nghiệm tôn giáo. Thượng Đế toàn năng không phải trong ý nghĩa Người là một sức mạnh vật thể thô bạo, vô giới hạn nào đó, từ bên ngoài và ngay lập tức trấn áp mọi thứ khác, hoặc là một bạo chúa mạnh mẽ toàn năng nào đó mà trước sức mạnh kinh khủng, vô bờ bến của ông ta, mọi thứ ngay lập tức đều phải chịu tan biến thành tro bụi, - Người mạnh mẽ toàn năng bằng sức mạnh cuốn hút không cưỡng nổi mà Người lôi cuốn trái tim con người và từ bên trong chinh phục nó bằng uy tín và tính thuyết phục tuyệt đối của mình. Khi Luther ý thức được tính tất yếu đạo đức và tôn giáo của cuộc đấu tranh chống các lạm dụng quyền lực của giáo hội và ý thức được sứ mệnh của mình trong cuộc đấu tranh ấy, rồi ném ra lời thách thức với toàn bộ quyền lực thế gian: “Tôi đứng ở đây - và tôi không thể làm khác được!” - ông đã cho một cách diễn đạt kinh điển tính hiển nhiên về sức mạnh toàn năng của Thượng Đế đối với trải nghiệm tôn giáo theo ý nghĩa này. Tất cả những người sùng đạo đón nhận cái chết và sự hành hạ để thừa hành ý chí Thượng Đế, sự thật của Thượng Đế, - khởi đầu không chỉ từ những vị thánh Kitô giáo, mà ngay từ hình tượng cổ đại Antigone trong [tác phẩm của] Sophocle, - thực chất là những chứng nhân sống về sức mạnh toàn năng của Thượng Đế mà họ cảm nhận được trong nội tâm. Trong triết học mới Kant đã diễn đạt trải nghiệm ấy nơi học thuyết về sức mạnh lí tưởng tất thắng của định luật đạo đức vô điều kiện - “mệnh lệnh nhất quyết”.

Như thế trải nghiệm tôn giáo, mang tính hiển nhiên trong bản thân mình, đi đến ý thức về sức mạnh toàn năng lí tưởng nội tại của ý chí Thượng Đế toàn thiện, *bất chấp* tình trạng thống trị của cái ác và vô nghĩa của cuộc đời. Cũng hoàn toàn như vậy, như cách hiểu thuyết ngộ đạo-lưỡng diện về cuộc đời đã được ta xem xét, *bất chấp* toàn bộ trải nghiệm cuộc sống thường nghiệm vẫn tin vào vật thiêng liêng, tức là tin vào *tính hiện thực* của vật thiêng liêng, - chỉ có điều vẫn xác nhận tình trạng bất lực của nó trên trần gian, - một trải nghiệm tôn giáo đầy đủ và sâu sắc hơn chứa đựng ý thức về *sự hùng mạnh tuyệt đối* của vật thiêng liêng ấy, cũng vẫn *bất chấp* sức mạnh hữu hạn về *mặt thường nghiệm* của nó. Một *trải nghiệm trực tiếp* nào đó cho thấy Vật thiêng liêng ấy là sức mạnh toàn thắng không gì cản nổi, tức là tính tối cao của nó hàm nghĩa một sức mạnh toàn năng nội tại của nó, cũng đồng thuộc về thành phần của trải nghiệm tôn giáo, tức là cảm nhận tính hiện thực của Vật thiêng liêng. Trải nghiệm này thật trực tiếp, thật hiển nhiên tự thân đối với “trái tim” của chúng ta, đến nỗi nó không thể bị dao động bởi bất cứ “thực tại” nào, chân lí nào của cấp bậc thường nghiệm. Cứ

cho vấn đề “biện thần luận” là không thể giải đáp được - cứ cho là chúng ta không đủ khả năng hiểu được làm sao sức mạnh toàn năng siêu hình của vật thiêng liêng lại dung hợp được với tình trạng thống trị thường nghiệm của cái ác, - thì cái mâu thuẫn ấy vẫn không mấy lay chuyển được tính hiển nhiên của trải nghiệm tôn giáo, cũng giống như là tính hiển nhiên của bất cứ *thực tại* nào được nhìn thấy, được xác nhận, không mấy bị lay chuyển bởi sự tình là chúng ta không đủ khả năng trí tuệ để hòa hợp nó với các sự kiện khác mà chúng ta biết. Có thể nói rằng lịch sử tư duy khoa học đầy rẫy những phân vân thắc mắc dẫn vật đau đớn, nhưng nó không khi nào cho phép phủ nhận những gì được xác lập một cách hiển nhiên trong trải nghiệm. Và nếu như đối với người không tín ngưỡng, trải nghiệm được giới hạn trước trong lĩnh vực cảm nhận giác quan, thì bản thân ý nghĩa của cái gọi là “niềm tin” chứa đựng trong sở hữu *trải nghiệm*, tức là khả năng phát hiện, thu nhận được một thứ gì đó với tính hiển nhiên, ở trong lĩnh vực tinh thần, tức là không phải [lĩnh vực] cảm giác.

Tâm hồn tín ngưỡng (trong nghĩa rộng của niềm tin như là ý thức và lòng tôn kính vật thiêng liêng) sống cùng lúc trong hai thế giới chứ không phải một, đồng thời thừa nhận cả hai là hiện thực - tâm hồn nhìn thấy “trần gian”, - cái trần gian “hết thấy nằm trong tội ác”, - và đồng thời tâm hồn cũng biết được từ trải nghiệm trực tiếp một thế giới khác cao cả hơn, hay một thế giới ở chiều sâu thẳm, thế giới của Vật thiêng liêng, mà ở đó tâm hồn có được ý nghĩa duy nhất cho sự tồn tại của mình, cấu trúc của vô tín ngưỡng bị ai, được nhận thức như niềm tin ngộ đạo, như ta thấy, cũng đã như vậy rồi. Tuy nhiên, bất chấp niềm tin ngộ đạo này - trong tất cả tính hiển nhiên về khác biệt của tính lưỡng diện giữa hai thế giới đó ngay cả ở trong ý nghĩa này - trải nghiệm không cho phép chúng ta giả định một vực sâu không thể vượt qua ngăn cách hai thế giới; trái lại, trải nghiệm dạy chúng ta thực tại các sức mạnh cao cả can thiệp trực tiếp vào cuộc đời chúng ta, sự can thiệp chỉ một mình nó cứu độ và đem lại ý nghĩa cho cuộc đời chúng ta.

Thừa nhận thế giới thường nghiệm khép kín hoàn toàn trong bản thân mình và không chịu tác động của những khởi nguyên lí tưởng của một thế giới khác cao cả hơn, chỉ là thiên kiến tự nhiên luận không được biện minh về mặt khoa học và triết học, mâu thuẫn rõ rệt với trải nghiệm nhân sinh của chúng ta. Vì từ những điều đã nói ở trên, trước hết hoàn toàn hiển nhiên là ít nhất cũng có một miền của hiện thực mà ở đó hai thế giới cùng nhau hiện diện, tiếp giáp chặt chẽ với nhau, ở đó sức mạnh của cấp bậc cao hơn trút vào phạm vi của hiện hữu thường nghiệm; cái miền ấy là trái tim con người. Trong mọi trải nghiệm đạo đức và tôn giáo, sức mạnh cao cả đi qua chiều sâu không nhìn thấy của trái tim con

người đổ vào thế gian và tác động ở đó, và như ta đã thấy, sức mạnh ấy trong một ý nghĩa nào đó có tính toàn năng, tức là bộc lộ ra tính tối cao nội tại của nó trước mọi sức mạnh thế gian. Thế nhưng trái tim con người - hay nói cách khác, thực thể song trùng linh hồn-thể xác của con người, đồng thời thuộc về tinh thần và thường nghiệm - là nơi tiếp giáp duy nhất của hai thế giới ấy mà ta biết được bằng trải nghiệm - khe hở duy nhất để cho chúng ta trải nghiệm, qua khe hở này các sức mạnh thiện của thế giới cao cả đổ vào thế giới thường nghiệm và hoạt động ở trong thế giới đó. Bản thân sự kiện có mặt một chỗ giáp ranh như thế chứng tỏ rằng thế giới thường nghiệm không phải là một hệ thống khép kín tuyệt đối, không cho ảnh hưởng lọt vào từ bên ngoài, hay nói chính xác hơn, từ thế giới khác có chiều kích siêu trần gian. Sự kiện này hòa hợp với phương hướng tư duy được thiết lập trong khoa học thực chứng mới mẻ nhất. Nếu như có một quan điểm nào có thể công nhận là ít nhất cũng bị lung lay bởi sự phát triển của tri thức khoa học, thì chắc chắn đó chính là chủ nghĩa tự nhiên giản lược của thế kỷ XIX, trong đó hệ thống các sức mạnh tự nhiên được hình dung là tự khép kín và tự vắt kiệt trong toàn bộ hiện hữu của mình. Hiện nay, ngay cả đối với tri thức khoa học thực chứng, thế giới tỏ ra là biến động và uyển chuyển nhiều hơn là trước đây có thể giả định. Hàng loạt những khái niệm căn bản trong đó bộc lộ tín niệm về tính hoàn chỉnh và khép kín của hệ thống hiện hữu trần gian (các định luật “bảo toàn vật chất” và “bảo toàn năng lượng” cũng như khái niệm tính bất di bất dịch và tính không thay đổi của “các định luật thiên nhiên”), hiện nay hóa ra bị lung lay. Không cần theo dõi và thảo luận chi tiết hơn nữa những ý tưởng ấy trong khoa học hiện đại, chúng ta có thể giới hạn ở đây một kết luận chắc chắn: trở ngại của thế giới quan chủ nghĩa tự nhiên mới đây thôi còn tách biệt vương quốc nội tại của các thế lực không thay đổi của thiên nhiên khỏi bất cứ phạm vi của trật tự nào đó khác khả dĩ hình dung được, đã bị đổ nhào, về phía chúng ta chỉ cần nói rằng trong lĩnh vực này “chúng ta chẳng biết gì” là đủ: chúng ta, ít nhất cũng học theo Socrates để *biết*, rằng chúng ta không biết gì, rằng cái mà trước đây tưởng chừng như là tri thức đã được khẳng định bất di bất dịch, nay lại đang đứng trước dấu hỏi. Thành tựu đáng kể của chuyển động trí tuệ mới mẻ này đối với chúng ta là ở chỗ, tư duy khoa học đã trở nên khiêm tốn hơn trong các phủ định của mình và đã học được việc tuyên cáo từ ngữ “không thể nào” ít hơn và với thái độ tự tin cũng nhỏ bé hơn. Danh ngôn của nhà vật lý Pháp Arago: “Trừ lĩnh vực toán học thuần túy ra, tôi tránh dùng từ ngữ “không thể nào”“. Chúng ta bây giờ có thể đánh giá tính minh triết của danh ngôn ấy tốt hơn là trước đây.

Vì vậy chúng ta không có những cơ sở nào, được khẳng định một cách khoa học và thực nghiệm, để phủ nhận ý nghĩa khách quan của cái mà chúng ta trực tiếp nhận biết từ hải nghiệm tôn giáo-đạo đức nội tâm - khả năng thâm nhập của những sức mạnh thiện cao cả vào tính thường nghiệm của hiện hữu trần gian, sự đồng tham dự thực hữu của chúng vào tiến trình đời sống trần gian. Nói tóm lại, chúng ta không có bất cứ cơ sở khách quan nào để phủ nhận về nguyên tắc tính khả dĩ của *điều kì diệu*; và nếu như ý thức tôn giáo của chúng ta nói với chúng ta về *tính hiện thực* của việc thâm nhập như thế của các sức mạnh cao cả vào tiến trình thường nghiệm của các sự vật, thì không thể nào bác bỏ được ý thức ấy một cách thuyết phục. Ở đây phải đề phòng đồng thời cả hai *lầm lẫn tự nhiên*. Không nên *phóng đại* sự hùng mạnh thường nghiệm của những sức mạnh ấy hay gán cho chúng sự hùng mạnh *bề ngoài* trong bình diện thường nghiệm. Chúng ta không được quên sự thật đầy nghịch lí rằng, Vật thiêng liêng tuyệt đối, trong tất cả tính tối cao siêu hình và sự hùng mạnh toàn năng của nó, thì trong *thành phần trần gian* nó chỉ hiện ra như là *một* trong các sức mạnh phải tranh đấu với các sức mạnh khác. Trong *thành phần trần gian* Thượng Đế tranh đấu với “chúa tể của cõi trần gian này”, sức mạnh ân phúc đụng độ với ý chí ác hoạt động chống lại nó. Trong thế giới thường nghiệm các *sức mạnh ác* uy quyền của bóng tối” đối lập với các sức mạnh thiện. Lẫn lộn sức mạnh toàn năng hiển nhiên mang tính siêu hình về nguyên tắc của khởi nguyên cao cả Vật thiêng liêng với sức mạnh toàn năng của nó mang tính ảo vọng, thường nghiệm, thuần túy *bề ngoài* của nó, với tính tất thắng tất định đầy ảo vọng của nó trong bình diện thường nghiệm, chính là *lầm lẫn* của chủ nghĩa lạc quan ngây thơ. Trái lại, chúng ta phải thừa nhận rằng các sức mạnh ân phúc hiện ra trong trần gian và hoạt động trong đó, thì theo một nghĩa nào đó buộc phải mang diện mạo sức mạnh của trần gian này mà hoạt động, thích ứng với điều kiện mang tính phạm trù của hiện hữu thường nghiệm. Ở đây các sức mạnh cao cả thực hiện một sự “trống rỗng hóa” nào đó, một sự hạ thấp bề ngoài, tự làm mình trống rỗng, khởi nguyên thánh thần hiển hiện và hoạt động ở trong dạng trần thế “tôi đòi”. Khi tiếp nhận hình dạng như thế, các sức mạnh cao cả, ân phúc, tuân theo các điều kiện cơ bản của hiện hữu trần gian: trong thành phần *trần gian* các sức mạnh ấy không những phải hoạt động tích cực mà còn phải chịu cả thất bại nữa, chứ không chỉ có chiến thắng.

Nhưng mặt khác chúng ta không nên coi nhẹ ảnh hưởng của những sức mạnh cao cả ấy nơi Vật thiêng liêng trong thành phần thế giới thường nghiệm. Chủ nghĩa bi quan mang tính nguyên tắc mà chúng ta đã nhắc tới ở trên, khóc than cho tình trạng bất lực hoàn toàn của điều thiện và sự thật trên trần thế, và

[khóc than về] sức mạnh toàn năng của cái ác không thể hiểu được đối với trái tim con người - chủ nghĩa bi quan và “chủ nghĩa thất bại” siêu hình như thể dấu sao vẫn là quan điểm thiên cận và hoàn toàn không đúng đắn ở trong một viễn cảnh rộng lớn hơn. Trái lại, *sức mạnh toàn năng mang tính siêu hình ở-trên- trần-gian của khởi nguyên Vật thiêng liêng dấu sao cũng vẫn đổ vào trần gian bằng cách nào đấy và tìm thấy phản ánh ở trong đó*. Khởi nguyên Vật thiêng liêng trong thành phần trần gian ít ra tự nó cũng *bất khả chiến bại* và vẫn có được sức mạnh lôi cuốn và lan truyền một cách huyền bí nào đó đối với trái tim con người, bất chấp tình trạng thống trị của cái ác. Nếu như chúng ta đối chiếu tình thế này với thực tế, là các sức mạnh của cái ác về bản chất mang tính phá hoại và phá hủy chính bản thân chúng ở trong một viễn cảnh rộng lớn hơn, thì chúng ta dấu sao cũng vẫn có quyền dung hợp thừa nhận tinh táo đầy trách nhiệm về sức mạnh của cái ác với một hoài vọng kiên định vào sức mạnh của điều Thiện và Vật thiêng liêng mà không cần giản lược những con đường hành động của Thượng Đế vốn không thể tra vấn duy lý được, và cũng không rơi vào chủ nghĩa lạc quan ngây thơ.

Như vậy thừa nhận tinh táo, chân thực về tình trạng thống trị của các sức mạnh ác trên trần gian cùng với thấu hiểu tôn giáo về cuộc đời ở trong tâm vóc đủ rộng lớn, sẽ không dừng lại ở sơ đồ giản lược duy lý của niềm tin “thuyết ngộ đạo” vào Vật thiêng liêng bất lực trong việc trợ giúp chúng ta trong số phận của chúng ta ở cõi trần gian tăm tối này, mà sẽ đi đến ý thức một tương quan phức tạp hơn - dù sao cũng không xác minh được - do mỗi tương quan đó tính bi thảm của cuộc đấu tranh giữa thiện và ác trong thành phần của thế giới thường nghiệm dung hợp được với sức mạnh toàn năng nội tại của Vật thiêng liêng.

Cuối cùng, chúng ta xem xét ở đây cơ sở thực nghiệm của niềm tin vào tính tối cao tuyệt đối không có giới hạn nào và trong ý nghĩa này là sức mạnh toàn năng tất thắng của Thượng Đế toàn thiện, về mặt tâm lý có thể xác định cơ sở này rất đơn giản: nó không phải cái gì khác hơn *lòng tin cậy vô điều kiện của trẻ thơ* đối với ý chí toàn thiện của Vật thiêng liêng, vượt xa mọi nhận thức minh triết của con người. Trí tuệ con người - bao gồm ở đây cả ý thức đạo đức duy lý - có thiên hướng cho mình là chuẩn mực tuyệt đối cao nhất để đo lường tốt xấu, - cái gì nên có, cái gì không nên; vì thế con người gọi Thượng Đế tới phiên tòa của mình và hỏi Người: làm sao và vì sao Người lại chịu để cho tồn tại cái không nên tồn tại, và như ta đã thấy, con người có xu hướng tìm thấy biện minh duy nhất cho Thượng Đế trong giả định tình trạng bất lực của Người. Từ quan điểm này mà xét thì lòng tin cậy vào Thượng Đế một cách vô điều kiện, mang tính trẻ thơ

không suy xét, chính là niềm tin “*mù quáng*”, tức là có cấu trúc thấp kém, không hoàn hảo thể nào đó, làm cho không thể có được ý thức suy tư và không xứng đáng với con người. Thế nhưng “trí tuệ” thực ra có ý nghĩa gì và dựa vào đâu mà có tín niệm về uy tín bất khả kháng nghị ở phán xử của nó? “Trí tuệ” suy cho cùng không gì khác hơn mô tả rành mạch, sáng sủa, không có mâu thuẫn hay là xác nhận nội dung trải nghiệm của chúng ta; nguồn gốc duy nhất *có nội dung vật chất* của tri thức chúng ta chỉ là trải nghiệm. Thế nhưng trải nghiệm của ta bao giờ cũng hữu hạn; nói chính xác hơn, cấu trúc cơ bản của tri thức kinh nghiệm của chúng ta bao hàm ý thức hiển nhiên cho rằng cái nội dung kinh nghiệm chúng ta cảm nhận được, thể hiện trong nhận thức theo nghĩa này như là “hiểu được”, chỉ là *một bộ phận* nhỏ bé và mang tính phụ thuộc của tính trọn vẹn vô hạn nào đó ở hiện thực, cái hiện thực được ta tiếp thu như là một hiện thực không rõ ràng, không hiểu thấu được và không thể làm sáng tỏ được. Vì rằng hiện thực trong tính trọn vẹn của nó là một thể thống nhất, quy định bản chất và các tính chất của tất cả các nội dung riêng biệt của nó, cho nên cùng với tri thức kinh nghiệm của tất cả những gì mà ta đã khám phá được, chúng ta có được tri thức trực tiếp và hiển nhiên về tính hữu hạn và không thấu triệt của mọi tri thức của chúng ta. Vì vậy, định đề đầu tiên và dĩ nhiên mang tính tổng quát của tri thức kinh nghiệm nói rằng: *mọi hiện thực đều là một thứ gì đó lớn lao hơn và khác với tất cả những gì mà chúng ta biết về hiện thực ấy, - và thậm chí khác với tất cả những gì mà đến một lúc nào đó chúng ta có thể biết được về nó*. Như vậy, trong thành phần của bản thân tri thức duy lý tất yếu phải có tri thức về tính hữu hạn và không thấu triệt của nó - cái “cái ngu tối được hiểu rõ” (*docta ignorantia*), cái điều mà cha đẻ của tư duy duy lý Socrates đã khẳng định lần đầu và cho mãi mãi.

Mối tương quan tổng quát này hiển nhiên có hiệu lực áp dụng vào đánh giá của chúng ta đối với tất cả những gì xảy ra trong đời sống, - vào phán xét của chúng ta xem cái gì là nên có và cái gì là không nên, cái gì là tốt cho chúng ta và cái gì là xấu, xét xem trong số phận của mỗi chúng ta nói riêng và trong số phận của nhân loại và thế gian như một toàn thể, cái gì phục vụ cho phúc lợi của chúng ta và cái gì có hại. Thật ra thì chúng ta có khả năng phân biệt minh bạch được bản thân các khởi nguyên thiện và ác; chúng ta biết chính xác rằng, tình yêu, công bằng, tôn trọng cái thiêng liêng của bản diện con người là thiện, còn lòng thù hận, thói vị kỷ, tính bất nhân là ác. Diễn tả theo tôn giáo, chúng ta có khả năng phân biệt hiển nhiên ánh sáng với bóng tối, vật thiêng liêng - với những gì thù địch với nó. Nhưng trong tất cả những phán xét khác - trong những phán xét của chúng ta về chuyện, cái gì *đối với chúng ta* là thiện và cái gì là ác, trong đánh giá của

chúng ta về ý nghĩa đối với chúng ta của những khổ đau và niềm vui trần thế, sức khỏe và bệnh tật, giàu có và nghèo khó, cuộc sống và cái chết, - trong mọi chuyện như vậy chúng ta hiển nhiên chỉ dựa vào những hình dung hữu hạn và không thấu triệt của chúng ta, chúng ta gán cho chúng ý nghĩa của chân lý tuyệt đối với một thái độ tự tin chẳng có gì để biện minh. Có lần, vào những ngày bi thảm của chiến tranh, Winston Churchill đã nói: “Con người chỉ có khả năng biết được nghĩa vụ của anh ta là gì; nhưng con người không thể biết được cái gì là phúc cho anh ta”. Trong ý nghĩa này, *chính những kết án duy lý khẳng định hay phủ định của chúng ta* về những gì xảy ra trên trần gian, những than vãn của chúng ta về tính vô nghĩa và không thể dung thứ của tiến trình các biến cố cũng như của cấu trúc đời sống thế gian, thực chất là biểu hiện của niềm tin mù quáng, không có cơ sở khách quan - chính đó là niềm tin vào nhận thức bất khả sai lầm và chính xác của chúng ta. Đối diện với thái độ mù quáng đầy tự tin ấy của con người, lòng tin cậy “trẻ thơ” không suy xét vào Thượng Đế toàn thiện, được bộc lộ ra không phải như niềm tin “mù quáng”, mà trái lại, như một sắp xếp duy nhất đích thực *hợp lý*. Nó hợp lý bởi vì được suy ra từ bản thân trải nghiệm *Vật thiêng liêng* với tính thuyết phục trực tiếp. Cũng như không có thực tại của hiện thực thường nghiệm nào có thể bác bỏ niềm tin vào bản thân tính hiện thực của *Vật thiêng liêng*, nó cũng không thể bác bỏ niềm tin vào *tính minh triết* mà ta không thể hiểu rõ của Thượng Đế toàn thiện. Thay cho việc tự tung tự tác lời cấp bậc tối cao tuyệt đối ra xét xử một cách bất hợp pháp và phản tự nhiên - giống như đã xảy ra trong việc đặt “vấn đề biện thần luận” - theo nhận thức *của chúng ta*, theo những hình dung của chúng ta về “cái nên có” và “cái không nên có”, về thiện và ác, chúng ta ý thức về tình trạng thiếu hiểu biết của mình, đặt tin tưởng vào ý chí tối cao tuyệt đối, bất khả tra vấn đối với chúng ta, mà tính thiêng liêng và tính bất khả sai lầm của ý chí ấy được khai mở hiển nhiên cho chúng ta trong trải nghiệm tôn giáo.

Trải nghiệm tôn giáo - ngay cả trong hình thức khiếm khuyết của nó - là một tri thức, mà ngoài lớp hiện hữu ta nhìn thấy và tiếp thu được là hiện thực thường nghiệm, nó còn có một lớp khác sâu sắc hơn mà ta không thể thấu hiểu được nội dung - giống như một chiều kích nào đó khác. Ở bên ngoài quan hệ với chiều kích này chúng ta không thể quan sát được hiện hữu như một toàn thể; nhưng ở bên ngoài quan sát ấy chúng ta không thể hiểu được và đánh giá được ý nghĩa chung của nó. Vì vậy, những gì chúng ta trực tiếp hình dung như cái ác hay điều vô nghĩa, thì từ một góc nhìn khác, tựa như “từ trên trời”, ít nhất cũng có thể hóa ra là công cụ của Thượng Đế sáng suốt đầy thiện tính. “Đường đi của Ta - không

phải là đường đi của người, - Thượng Đế nói với nhà tiên tri Isaiah, - và tư duy của Ta - không phải là tư duy của người; thượng giới khác với hạ giới ra sao thì đường đi và tư duy của Ta cũng khác với đường đi và tư duy của người như thế”.
Thăng lợi *nhìn thấy bề ngoài* của các sức mạnh ác ít nhất cũng có thể là - theo một cách thức ta không thể thấu hiểu được - công cụ và con đường chiến thắng của Thiên Ý đầy huyền bí, tức là chiến thắng của sức mạnh toàn năng đầy sáng suốt và thiện tính của Thượng Đế. Vì lẽ chúng ta có được *trải nghiệm tôn giáo đích thực*, - có nghĩa là vì chúng ta từ *trải nghiệm nội tâm trực tiếp hiểu rõ tính tối cao tuyệt đối của Vật thiêng liêng* trong nội tại, - cái *khả năng* ấy đối với chúng ta biến thành hiện thực đã qua trải nghiệm (mặc dù không thấu hiểu được một cách duy lý).

Giả sử như ta hình dung một cách ngây thơ - và hoàn toàn không đúng cách - sức mạnh toàn năng của Thượng Đế giống như sức mạnh bên ngoài, toàn năng về mặt vật thể, ở ngay bình diện thường nghiệm áp đảo mọi thứ khác, thì không gì có thể ngăn cản ta thú nhận rằng ở bình diện hiện hữu cao cả, không nhìn thấy được, có một cấp bậc tối cao nào đó tác động, định hướng một trò chơi đầy rối loạn của các sức mạnh trần thế, phù hợp với những dự tính mang tính thiện của mình.

Dù sao thì tín niệm mang tính an ủi này - ở đây ta trở lại với chủ đề chính về những suy tư của chúng ta - đối với ý thức đạo đức mẫn cảm có thể là chuyện hão huyền, trở thành mâu thuẫn đầu độc nội tâm, nếu giả sử như đồng thời ta không tính đến thực tế đầy nghịch lý, nhưng dù sao cũng không thể hồ nghi được, như ta đã thấy, là trong thành phần của hiện hữu thường nghiệm sức mạnh toàn năng này (không nhìn thấy và không hiểu nổi đối với ta, dẫn dắt toàn bộ tiến trình đời sống thế gian) đồng thời hiện ra chỉ như *một* trong những sức mạnh hiện hữu, ở trong cuộc vật lộn bi thảm - và không bao giờ ngừng trong phạm vi hiện hữu trần gian - chống lại sức mạnh thù địch của cái ác và bóng tối. Chính ý thức đồng tham dự của Thượng Đế vào cuộc đấu tranh bi thảm chống cái ác - là thân phận chung của cái thiện và cái thiêng liêng trên trần thế - và, như vậy, *đồng tham dự của Thượng Đế vào nỗi đau khổ thế gian* đem lại thấu hiểu tôn giáo cao cả và trọn vẹn, có thể tiếp thu được đối với chúng ta, về cuộc đời. Thượng Đế đau khổ - Thượng Đế chia sẻ đau khổ, sáng tạo, từ lòng yêu thương con người mà đồng tham dự trong cuộc vật lộn bi thảm của nó, bằng những giày vò của mình mà chìa bàn tay cứu vớt và nâng đỡ cho con người, - là bù đắp tất yếu của Thượng Đế toàn năng. Nếu như kết hợp như thế vẫn là không thể hiểu nổi một cách duy lý, thì tương quan ngược lại - Thượng Đế vô cảm trong sức mạnh toàn năng của mình,

không hiểu vì sao lại đẩy vật sáng tạo của mình vào nỗi khổ đau mà Bản thân Người không tham dự, - hẳn phải là không thể hiểu được và không thể chấp nhận được về mặt tôn giáo và đạo đức. Thượng Đế tối cao thống trị thế gian và bằng con đường mà chúng ta không hiểu nổi, nhưng phân minh-huyền bí đối với trái tim con người tin tưởng và hoài vọng, đang dẫn dắt thế gian và mỗi chúng ta tới phúc thiện, đồng thời hạ mình xuống trần gian, bước vào đó và hiện diện ở đó như người đồng tham dự vào bi kịch trần gian. Như người cha người mẹ thương yêu, Thượng Đế đau nỗi đau của các con mình, đầy mỗi quan hoài đau đớn với chúng, bằng đau khổ của bản thân luôn luôn ở bên chúng, giúp đỡ chúng và cứu vớt chúng. Cứ cho là tương quan ấy ta không hiểu nổi - thì dầu sao nó vẫn là chân lí cuối cùng mà ta có thể tiếp thu, hòa hợp với tất cả tính trọn vẹn hiện hữu của chúng ta cả trong những điều kiện ngoại tại của nó, lẫn trong thực thể nội tại của nó.

Tổng kết những suy tư này của chúng ta về các vấn đề tinh thần của thời đại hiện nay tựa như đập thẳng vào mắt. Chúng ta nay đã có lời giải đáp chính xác cho câu hỏi mà chúng ta đặt ra ở chương đầu, đề tài kinh Phúc Âm Yoan về “*ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối*” ghi nhận ở đoạn nhập đề có ý nghĩa gì đối với con người hiện đại. Những vấn đề tinh thần của thời đại chúng ta tự bản thân nó - nằm ngoài bất cứ vay mượn tinh thần nào chưa được kiểm tra từ nội dung của niềm tin giáo điều truyền thống - có xu hướng dẫn dắt trái tim con người tiếp thu và thiết lập chân lí tôn giáo huyền bí chứa đựng trong những lời nói ấy. Sau khi thu nhận được trải nghiệm hiển nhiên không thể bác bỏ về uy quyền của bóng tối trên thế gian, trái ngược với thời đại trước đây, sau khi vượt qua được mọi thứ chủ nghĩa lạc quan và chủ nghĩa không tưởng ngây thơ, đồng thời dựa trên trải nghiệm kinh khủng của chủ nghĩa tôn thờ ma quỷ và vô tín ngưỡng trâng tráo, đã hiểu rõ tính tất yếu và hợp quy luật của niềm tin tôn giáo, ý nghĩa chân chính của niềm tin ấy trong thành phần của đời sống con người, - con người hiện đại từ trải nghiệm tinh thần của bản thân, dựa vào việc vạch trần những lầm lẫn của quá khứ, đi đến niềm tin vào *ánh sáng Thượng Đế* mang tính siêu trần gian, nhưng trong thành phần của trần gian vẫn rạng chiếu “trong bóng tối”. Như vậy, con người hiện đại đi đến một sự trọn vẹn cụ thể của cảm nhận và thấu hiểu cuộc đời - dung hợp trong đó “chủ nghĩa bi quan” và “chủ nghĩa lạc quan” - mà biểu hiện sâu sắc nhất của niềm tin ấy là những lời kinh Phúc Âm Yoan được chúng ta xem xét trong lời dẫn nhập.

CHƯƠNG II

TIN MỪNG

1. Khái huyền của Đức Kitô như “tin mừng”

Nếu chúng ta tự hỏi rằng thực ra có ý nghĩa gì đối với chúng ta trong việc “có niềm tin Kitô giáo” hay là tin vào khái huyền được Đức Kitô ban cho hay được hiển lộ qua Người, - tạm thời bỏ qua một bên mọi thứ định nghĩa cụ thể nào khác của niềm tin ấy và chỉ nhận xét ý nghĩa tổng quát nhất và quan trọng nhất của nó đối với chúng ta mà thôi - khi đó chúng ta có thể đưa ra lời giải đáp sau đây. Có niềm tin Kitô giáo - có nghĩa là lĩnh hội được, nhìn thấy được, thu nhận được cái chân lý vốn ban tặng cho chúng ta một sức mạnh tinh thần trong khi suy ngẫm về cuộc đời mình, khiến cho chúng ta bình thản và thậm chí vui mừng chịu đựng được tính bi thảm và vô nghĩa lí nơi cuộc sống thường nghiệm của chúng ta. Có nghĩa là có được suối nguồn của sự phấn chấn và niềm an ủi ở giữa những khổ đau. Nói ngắn gọn, có nghĩa là nắm vững được chân lý cơ bản nào đó xác định toàn bộ cảm nhận cuộc sống của chúng ta, *một chân lý vui mừng* hay là *tin mừng*.

Đáp lại ý thức ấy của chúng ta chính là sự kiện tuyệt vời đã sớm làm chúng ta thêm hi vọng - đó là khái huyền của Đức Kitô được gọi là “*tin mừng*”. Thật khá lạ lùng là trong bốn câu chuyện kể về cuộc đời, những rao giảng và các hoạt động của Đức Kitô Jesus, là thành phần cấu tạo của Tân Ước và được dịch ra tất cả các ngôn ngữ thế giới, thì *nhân đề của nó lại không được dịch*. Bốn câu chuyện kể ấy trong mọi ngôn ngữ đều gọi là “**Евангелие**” (euaggelion), những người không biết tiếng Hi Lạp không hiểu từ ngữ ấy có nghĩa gì, từ ngữ vốn bao phủ bởi hào quang của nhà thờ chỉ gây ra cho những tín đồ một cảm xúc tôn kính mù mờ mà không nói được gì rành mạch cho trí tuệ và trái tim của họ. Rất có thể trong chuyện này chúng ta có được một trong những ví dụ sớm nhất về việc từ một niềm tin sinh động dễ hiểu đối với trái tim và có tác động xác định niềm tin cho nó, biến thành một niềm tin “*thần học*”.

Thế nhưng mọi người đều biết rằng từ ngữ euaggelion của tiếng Hi Lạp không có nghĩa gì khác mà chính là “*tin mừng*”. Hẳn sẽ là tốt đẹp, nếu giả sử như chúng ta gọi tên những sách thánh ấy là như vậy - nếu giả sử như trong khi mở cuốn kinh Tân Ước ra chúng ta biết ngay rằng, - giống như những thế hệ tín đồ Kitô giáo đầu tiên đã biết thế - những câu chuyện kể về cuộc đời, những lời nói

và sự nghiệp của Đức Kitô thông qua các đệ tử của Người (hoặc là trên cơ sở của truyền thuyết mà họ kể lại) chứa đựng *tin mừng*, tức là muốn thông báo cho chúng ta chân lí hiển tặc *niềm vui*. Chúng ta, những người của thời hiện tại, những đứa trẻ của một thời đại tăm tối, nặng nề và kinh khủng, - chúng ta thật khao khát chờ đợi tin tốt lành - những tin tức khả dĩ an ủi chúng ta, gieo vào chúng ta niềm hi vọng, và hơn thế nữa còn cho chúng ta biết về niềm vui đã được thực hiện!

Nhưng thực ra tin mừng ấy bao hàm điều gì vậy? Niềm vui thông báo cho chúng ta có nội dung gì? Lẽ dĩ nhiên thật dễ dàng trả lời cho câu hỏi ấy bằng cách dẫn ra học thuyết đức tin giáo điều của Giáo hội. Theo học thuyết ấy thì “Tin mừng”, nói vắn tắt, là tin báo về *sự cứu chuộc thế gian* thông qua việc người Con trai duy nhất của Thượng Đế Jesus Kitô đi xuống trần gian, người Con trai ấy nhận lấy tội lỗi của cõi trần gian vào Bản thân mình, cái chết của Người trên giá thập tự và phục sinh từ cõi chết. Nhờ đó mà cõi trần gian vốn đã đau khổ do tội lỗi tổ tông, bây giờ được hòa giải với Thượng Đế, nay tin tưởng ở Jesus sau khi Người trở lại lần thứ hai, niềm hoan lạc vĩnh cửu được hứa hẹn.

Khiếm khuyết của lời giải đáp theo truyền thống đó đối với chúng ta - đối với đa số những người đương thời - là ở chỗ nó chứa đựng một học thuyết thần học nào đó được giải thích bởi truyền thống, nhưng chúng ta không hiểu thấu được, nên vì thế học thuyết ấy rất thường hay sống lay lắt ở trong hình thức có thể gọi là “niềm tin thần học giả hiệu”. Chúng ta cảm nhận một cách mù mờ rằng trong cơ sở của học thuyết ấy có những khái niệm cổ xưa nào đó của minh triết rất có thể đầy huyền bí, nhưng là minh triết chúng ta không thể thấu đạt trực tiếp được. Dù chúng ta có sùng kính thế nào đi nữa đối với cái minh triết mà ta không thấu hiểu đó, thì chúng ta cũng không thể nào trực tiếp nhìn ra được ở trong học thuyết về Đức Kitô cứu độ ấy *tin mừng đích thực*, tức là tin báo về *phúc lành hiện thực* cứu độ cho cuộc đời chúng ta. Và khi mà các nhà thần học đương đại luận bàn theo phong cách giáo hội truyền thống về cứu chuộc, thì ý thức miễn cảm tôn giáo vô tình cảm thấy hoài nghi, liệu học thuyết như thế có cần thiết cho chúng ta hay không, và ý nghĩa sinh động đích thực của nó đối với chúng ta là ở chỗ nào.

Tất nhiên thừa nhận một học thuyết cổ xưa nào đó là không hiểu được thì chưa có nghĩa là phê phán nó, lại càng không phải là bác bỏ nó. Tuy nhiên, chúng ta ý thức rõ ràng một điều: để cho bản thân diễn đạt thần học ấy có ý nghĩa, thì trước hết phải có khả năng nhìn ra một cách đơn giản, thu nhận được, cảm nhận được bằng trải nghiệm cái hiện thực mà diễn đạt ấy đề cập đến. Nhưng bản thân cái hiện thực ấy hiển nhiên trong một ý nghĩa nào đó phải hoàn toàn giản dị, tức

là phải hiển hiện trực tiếp đối với trái tim chúng ta và chứng thực cho tính hiển nhiên ấy.

Thật may mắn chúng ta nhớ lại rằng trong ý nghĩa đó những người đánh cá ở Galilaia cũng đã từng ở vào tình thế của chúng ta, họ là những người mà tin mừng lần đầu tiên hướng tới. Nếu như đối với *chúng ta* học thuyết thần học về cứu chuộc trở nên *không hiểu được* hay là khó hiểu nổi, thì đối với *họ* học thuyết ấy đơn giản là không được biết. May mắn cho chúng ta, từ ngay văn bản Phúc Âm đã hoàn toàn hiển nhiên suy ra rằng, tin mừng lần đầu tiên được rao giảng cho những người đánh cá ở Galilaia theo nội dung ban đầu của nó, không hề trùng khớp chẳng những là với học thuyết thần học hoàn chỉnh về cứu chuộc, như nó được thiết lập rõ ràng bởi vị tông đồ Paul (Phaolô), mà còn cả với những tiền đề chung của học thuyết ấy - niềm tin vào phẩm giá cứu thế của Đức Jesus và niềm tin vào tính tất yếu tôn giáo của những đau khổ và cái chết của Người. Vì rằng những chân lý ấy, như bí ẩn vĩ đại, được phát hiện bởi Đức Jesus cho các đệ tử thân cận nhất của mình chỉ ở Caesarea Philippi ngay trước lúc kết thúc cuộc sống trần gian và hoạt động của Người (Matth. 16,13-21), trong khi đó Phúc Âm thông báo rằng toàn bộ hoạt động trần gian của Đức Jesus Kitô *khởi sự bằng rao giảng “tin mừng của vương quốc”*. Như vậy hoàn toàn hiển nhiên, tin mừng ấy được rao giảng cho những người đánh cá ở Galilaia còn có một nội dung nào đó khác nữa, trực tiếp và giản dị hơn. Chính cái tin mừng ấy được những người nghe thấy những lời nói đầu tiên của Đức Jesus Kitô nhận ra và thấu hiểu, là những người đã bị chấn động về mặt tôn giáo bởi cuộc gặp gỡ với Người, bởi tác động trực tiếp ở bản diện của Người đã từ rất lâu trước khi họ biết tin về nghịch lý đầy bí ẩn nơi số phận của Người - nỗi đau khổ, cái chết trên giá thập tự và sự phục sinh của Người.

Cái ý nghĩa khởi thủy cơ bản ấy của tin mừng thể hiện trong lời nói: “Và Đức Jesus đi khắp vùng Galilaia, dạy bảo họ trong những synagōgē và rao giảng *tin mừng của vương quốc*” (Matth. 4, 23). về chuyện khai huyền mà Đức Jesus Kitô đưa tới là *tin mừng ở* trong cơ sở của nó, - điều này ở bên ngoài mọi lý thuyết thần học, có thể cảm nhận được trực tiếp từ “những lời dạy hoan lạc” của lời rao giảng ở trên núi, những lời dạy hứa hẹn với những người đang khóc than, rằng họ sẽ được “an ủi”, với những người bị truy đuổi vì sự thật - rằng có “vương quốc trên trời” của họ và rằng họ phải “vui mừng và sung sướng”, hay là từ những lời của Đức Kitô: “Hãy đi đến với Tôi, hỡi tất cả những người lao động và khổ sở, tôi sẽ đem lại an bình cho các bạn. Hãy lấy cái ách của Tôi và đặt nó lên bản thân các bạn và các bạn sẽ học được ở Tôi... và các bạn sẽ tìm được an bình

cho tâm hồn các bạn” (Matth. 11, 28-29). Ý nghĩa của tin mừng nhiều lần được giải thích bằng so sánh tin đó với tin báo về một kho báu to lớn không bao giờ cạn nào đó ở trong sở hữu của chúng ta và giải thoát chúng ta - bất chấp lời di huấn Cựu Ước đầy đe dọa - thoát khỏi mọi nhu cầu và những mối lo toan trần thế (sẽ nói kĩ hơn ở phần dưới đây). Niềm vui mừng mà đức Ki-tô đem lại là niềm vui mừng của chính Người nên vì vậy là “*niềm vui hoàn hảo*”. Và vị tông đồ trong khi dạy bảo các tín đồ không quên trước hết căn dặn họ “*vui mừng không ngớt*” (1 Fess. 5,16).

Không chút hoài nghi nào rằng “tin mừng” do Đức Kitô đem lại được nhận thức như tin báo đích thực về *hạnh phúc sinh động hoàn toàn hiện thực* nào đó. Ý nghĩa đích thực cơ bản của nó hẳn phải như vậy đối với chúng ta - cũng như đối với các tín đồ chân chính.

Vì chúng ta tin rằng khả huyền của Đức Kitô có hiệu lực vĩnh cửu và hướng đến cả chúng ta nữa, chúng ta ngay cả bây giờ cũng phải ở trong tình trạng - ở bên ngoài mọi lí thuyết thần học nào - thấu hiểu ý nghĩa hiện thực của tin mừng là ở chỗ nào và cảm nhận lại niềm vui mừng mà nó đem tới. Tất nhiên hẳn đã chẳng cần đến ngụ ngôn và các hình ảnh, nếu giả sử tin báo đó nói về thứ gì đó rõ ràng, cảm giác được và trong ý nghĩa đó là thứ hiển nhiên. Thế nhưng hạnh phúc nói 1 tới ở đây không những không cảm giác được, mà trong một ý nghĩa nào đó còn là *không diễn tả được bằng lời*. Bất chấp tính hiện thực và tính hiển hiện của nó, bất chấp toàn bộ tính vững chắc trong sở hữu của chúng ta đối với nó, nó được trao cho chúng ta chỉ ở trong hình thức khai mở ra cho những chiều sâu tinh thần của chúng ta, nên vì vậy mà vẫn là *không thể giải thích được* một cách trực tiếp. Mặc dù có tính giản dị trong thực chất, nó là sự đầy đủ vô tận nào đó, nên vì vậy là sự đầy đủ không bao giờ cạn, sự đầy đủ ấy chúng ta chỉ có thể làm sáng tỏ một cách phỏng chừng thông qua việc chỉ ra hàng loạt định nghĩa chứa đựng trong đó. Không nên cho rằng bằng cách đó chúng ta lại né tránh tính giản dị trong nội dung của tin mừng ấy, vốn dĩ đã khiến cho nó dễ hiểu và thấu hiểu được trực tiếp cho những người đánh cá ở Galilaia. Bởi chính là tất cả những gì giản dị và hiển nhiên đối với trái tim thì lại là không thể diễn tả nổi đối với tư duy trừu tượng. Nội dung tin mừng của Đức Kitô cũng là không thể xác định được, giống y như vẻ đẹp khiến ta thán phục mà không thể định nghĩa một cách trừu tượng, cũng giống như không thể giải thích được thực ra chúng ta có được gì trong hạnh phúc của tình yêu. Tuy vậy, - cũng như đối với các hạnh phúc tương tự - vẫn có thể tìm kiếm những lời lẽ khả dĩ giúp tiếp thu và cảm nhận được tính hiện thực mà ta đang nói tới.

2. Tin mừng như tin báo về vương quốc Thiên Chúa

Trước hết, nếu như chúng ta cố làm sáng tỏ nội dung của tin mừng trong diện mạo thuần túy lịch sử của nó, thì chúng ta phải nói rằng đó là “tin mừng về vương quốc”, như đã nhắc tới ở trên, tức là hàm ý “tin mừng” nào đó đối với mơ ước từ xưa của dân chúng Do Thái về “vương quốc Thiên Chúa”. Mơ ước ấy trong hình thức truyền thống của nó có tính chất tôn giáo theo đặc tính của *hoài vọng*, nhưng theo *nội dung* của nó lại là mơ ước thuần túy có tính chất chính trị lúc ban đầu. Thượng Đế Iegov liên minh vĩnh viễn với dân chúng Do Thái, không bỏ rơi dân chúng ấy giữa những tai họa và nỗi nhục nhã, sớm muộn gì Người cũng sẽ hiển lộ sự che chở của Người cho dân chúng Do Thái, sẽ tiêu diệt những kẻ thù ngoại bang nô dịch họ, và sẽ phục hồi tự do chính trị, sự hùng mạnh và phồn thịnh vật chất của dân chúng được chọn trong mức độ còn chưa từng thấy. Cái ý tưởng thuần túy chính trị ấy về “vương quốc Thiên Chúa” được khẳng định bởi can thiệp và che chở của Thượng Đế đối với vương quốc trần gian của dân chúng Do Thái, về sau này ý thức tôn giáo dần dần bổ sung thêm vào đó những động cơ tôn giáo và đạo đức. Cái vương quốc Do Thái tương lai đó đồng thời sẽ phải là vương quốc của điều thiện và sự thật, ở trong vương quốc ấy tất cả mọi người sẽ được Thượng Đế dạy bảo và sẽ có lẽ luật của Thượng Đế ở trong tim của mình, đồng thời đây cũng phải là vương quốc hòa giải tất cả các nhân dân, những người theo đa thần giáo cùng với những người Do Thái giáo sẽ tôn vinh danh tính của Thượng Đế đích thực duy nhất và [tất cả họ] sẽ trở thành “sở hữu của Thượng Đế”. Và chung cuộc, cải biến đạo đức và tinh thần phải bao trùm toàn thể trần gian: khi đó chó sói sẽ nằm cạnh cừu non “sẽ có những điều kì diệu ở trời cao bên trên, và những điềm lành ở trần gian bên dưới”; lúc đó sẽ là “ngày của Thượng Đế vĩ đại và vinh quang”. Cuộc hồi sinh tuyệt vời ấy của vương quốc Do Thái phải được thực hiện bởi một vị sứ giả đặc biệt từ Thượng Đế, “Người cứu thế”, con cháu của vua David; và hình tượng của vị lãnh tụ tương lai và người cứu rỗi dân chúng ấy dần dần ở trong ý thức của dân chúng ngày càng có diện mạo siêu trần thế, siêu tự nhiên, rồi rốt cuộc được đồng nhất với người nhà trời đầy bí ẩn - “Người Con trai nhân vị” trong giấc mơ của nhà tiên tri Daniel và ở cuốn sách của vị trưởng lão Énoch.

“Tin mừng” mà Đức Jesus Kitô mang đến, trong quan hệ với niềm mơ ước truyền thống ấy về “vương quốc Thiên Chúa”, bao gồm *trước hết* đơn giản là ở trong thông báo về việc *đến gần* của vương quốc đó, là ở trong chỉ dẫn rằng việc gần tới ấy tựa như chỉ cần chờ đợi ngày một ngày hai. Hơn thế nữa, ở trong xuất hiện của Đức Jesus Kitô và những hành động thần kì của Người, thì vương quốc của Thượng Đế ở trong phôi thai đầu tiên của nó, tựa hồ như *đã đến rồi*, “*đã tới được*” với dân chúng Do Thái. Mặc dù thời gian của thắng lợi hoàn toàn và sự hoàn tất rõ ràng còn chưa ai được biết, ngoài chính Người Cha ở trên Trời, nhưng cần phải sống bằng ý thức về sự cận kề của nó, ý thức rằng việc thực hiện nó đã bắt đầu rồi.

Tuy nhiên, giả sử như (giống như một phương hướng mới đây của thần học Tin lành Đức muốn chứng minh) thông báo ấy về sự cận kề của “vương quốc Thiên Chúa”, phương hướng “tận thế” ấy *vất kiệt hết* ý nghĩa của “tin mừng”, thì hẳn là chúng ta phải thẳng thắn thừa nhận rằng đối với chúng ta và thời đại hiện nay, nó chẳng có ý nghĩa hiện thực nào hết; khi đó hẳn nó sẽ chỉ là đối tượng cho nghiên cứu lịch sử như một kiểu mẫu đáng chú ý nơi hoài vọng đầy ảo tưởng của con người. Không thể loại bỏ sự kiện không sao bác bỏ được, rằng việc đến gần ấy được hiểu theo *nghĩa đen*, tức là được đo bằng các thời hạn của con người, hóa ra là một ảo tưởng. Diễn giải *như thế* về “tin mừng” hiểu một cách trừu tượng hẳn sẽ tương đương với *phủ định* tôn giáo - thú nhận rằng chúng ta *giờ đây không còn có thể tin vào “tin mừng”*, tức là chúng ta không thể có đức tin Kitô giáo được nữa.

Tuy nhiên, trên thực tế sự tình hoàn toàn không phải như vậy. Lời rao giảng về việc đến gần của “vương quốc Thiên Chúa” chỉ là một yếu tố bộ phận của một tin mừng quan trọng hơn nhiều về chính *phương cách* hay là *đặc tính* của việc đi đến đó. Và chính ở trong thời khắc này mà “tin mừng” do Đức Jesus Kitô đem lại, thôi không còn là đối tượng của thái độ tò mò và hiếu kì mang tính lịch sử vô tích sự nữa, mà ít nhất cũng đã đụng chạm đến những sợi dây đàn nào đó vang lên trong chính trái tim của chúng ta.

Vấn đề là như sau. Trong toàn bộ chiều rộng phạm vi biến tấu của ý tưởng truyền thống ở Cựu Ước về “vương quốc Thiên Chúa” - đi từ hoài vọng thuần túy mang tính chính trị-dân tộc tới được niềm tin vào cải biến hoàn toàn trong tương lai và cảnh tượng rạng sáng của trần gian - ý tưởng ấy dù sao vẫn còn là mơ tưởng về *một sự kiện nào đó trong thế gian bên ngoài* - mơ ước về điều gì đó *siêu việt* trong tương quan với tất cả những gì đang có ở trong sở hữu của con người, hay là điều gì đó sẽ tạo nên một cơ sở không thay đổi ở hiện hữu của con người.

Đó là niềm mơ ước về điều gì đó giống như một truyện cổ tích tuyệt vời, đối lập lại với thực tại đầy cay đắng và phải được thực hiện *bất chấp* tất cả những điều kiện hiện thực của cuộc sống con người, phải bằng một cách thần kì nào đó, như Thượng Đế trong cổ máy, *từ bên ngoài đột nhập* vào cõi trần gian và thực hiện cuộc chính biến ở trong đó.

Và đây, “tin mừng về vương quốc” do Đức Jesus Kitô mang tới, niềm vui mừng vô hạn mà Người thông báo, bao hàm khẳng định rằng vương quốc Thiên Chúa - đó là một tình trạng lí tưởng thật mới mẻ của cuộc sống mà tất cả mọi hoài vọng của trái tim con người đều tập trung vào đó, - [vương quốc đó] hoàn toàn không phải là một thứ gì đó ở trong một tương lai nào đấy không biết bao giờ sẽ phải đến “bằng một cách thần kì”, *từ bên ngoài đột nhập vào cuộc sống và chiếm lĩnh lấy nó*. Ngược lại, “tin mừng” thông báo rằng vương quốc Thiên Chúa đã thực hiện trong phôi thai ở những trái tim của chúng ta, và phải được thực hiện *bằng cách lan tỏa hữu cơ đi vào thế gian và từ bên trong* mà chiếm lĩnh nó. Cái quá trình ấy lớn lên một cách hữu cơ, phát triển và đưa “vương quốc Thiên Chúa” vào cõi trần gian, [quá trình ấy] phụ thuộc vào chính ý chí của chúng ta, phụ thuộc vào độ căng thẳng ở nỗ lực của chúng ta hướng tới điều đó. Vương quốc Thiên Chúa tựa hồ như được chúng ta giành lấy bằng sức mạnh, “bằng những nỗ lực làm cho thế gian khâm phục”. Tùy thuộc vào chính chúng ta mà chúng ta có đi vào được vương quốc ấy hay không, có nhìn thấy nó, sử dụng được các phúc lành của nó, hiện thực hóa nó được hay không. *Vương quốc Thiên Chúa không mang tính siêu việt, mà ở trong nội tại* của chính hiện hữu con người. “Và nó không đi đến bằng cách thức dễ nhận thấy, để rồi người ta sẽ bảo: “nó đây rồi” hay là “nó kia kia”. Vì rằng vương quốc Thiên Chúa đó có ở bên trong chúng ta” (Luc. 17, 20-21). Không phải mơ ước hão huyền về phép lạ bên ngoài ở chuyện vương quốc Thiên Chúa sẽ đến, mà là sự chú ý đến tính hiện thực như là thứ *sở hữu đã được thực hiện của chúng ta*, [sự chú ý đó] dẫn đến thắng lợi của việc hiện thực hóa nó một cách đích thực và toàn diện. Cái chuyện nó đã đến rồi, đã ở ngay giữa chúng ta, ở bên trong chúng ta, ở trong sở hữu của chúng ta, - [chuyện đó] hoàn toàn không mâu thuẫn với việc ở trong một phương diện khác nó vẫn còn phải đi tới, vẫn còn chỉ là hoài vọng, và chúng ta phải cầu nguyện: “xin cho vương quốc của Người sẽ đến”. Vì rằng, do tính chất nội tại của nó đối với hiện hữu của chúng ta, do nó lan truyền hữu cơ vào chúng ta và thông qua chúng ta, chúng ta sở hữu nó giống như có được hạt giống mù tạt, nhưng còn phải lớn lên biến thành cái cây lớn cành lá sum sê, hay là giống như một chút ít men làm lên men một khối lượng lớn bột mì. Nhưng ở trong mầm mống còn chưa định hình

ấy của vương quốc Thiên Chúa, chúng ta ngay lúc này đã là những người tham gia thánh thiện của nó, chúng ta đã sở hữu được sự giàu có vô hạn gắn liền với nó, chúng ta đã có được vững chắc mọi phúc lợi mà chúng ta chờ đợi ở sự thực hiện của nó, và chúng ta có thể tận hưởng chúng ở trong niềm vui mừng và sung sướng.

Chúng ta thấy rằng: ý nghĩa được hiểu như thế về việc đến gần của “vương quốc Thiên Chúa” mất đi ý nghĩa cảm dỗ của hoài vọng lãng xăng đầy ảo tưởng, và có được một ý nghĩa khác biệt nào đó sâu sắc hơn, bộc lộ ra một bản chất nào đó đang nói với trái tim con người. Điều này được xác định bởi sự việc là hiểu biết mới mẻ về phương cách và đặc tính của việc thực hiện “vương quốc Thiên Chúa” suy đến cùng đặt ra một cách hiểu hoàn toàn khác về bản thân *ý nghĩa* của cái được mệnh danh là “vương quốc Thiên Chúa”. Ý tưởng vương quốc Thiên Chúa trong hình thức lịch sử của nó, tức là trong các phiên bản khác nhau nó đã được đưa vào ý thức tôn giáo Do Thái như thế nào, [ý tưởng ấy] ở trong rao giảng của Đức Jesus Kitô chỉ là điểm khởi đầu cho một khái huyền nào đó hoàn toàn mới, tin báo mới về chuyện bản thân “vương quốc Thiên Chúa” là gì, tức là trạng thái hiện hữu bừng sáng và được cải biến thực chất là gì.

3. Khái niệm mới “vương quốc Thiên Chúa”

Nếu việc đi đến của “vương quốc Thiên Chúa” không phải là một chính biến thần kì nào đó ở bên ngoài, nếu vương quốc Thiên Chúa trong phôi thai hiện diện ở ngay trong trái tim của chúng ta và phải lan tỏa một cách hữu cơ vào cõi trần gian, thì suy đến cùng chuyện này được xác định ở chỗ chúng ta hiểu “vương quốc Thiên Chúa” không phải như là một *kết cấu ngoại tại* nào đó của cuộc sống, được thiết lập thông qua can thiệp của ý chí Thượng Đế tạo phúc lành ở bên ngoài; trong cơ sở của mình nó là *một kết cấu vĩnh cửu ở bên trong* nào đó; theo lời của Đức Kitô, vương quốc Thiên Chúa được *tạo sẵn* cho con người ngay từ lúc “*tạo ra thế gian*” (Matth. 25, 34). Vì rằng vương quốc này không phải thứ gì khác ngoài *quả quyết hiện hữu con người ở trong hiện thực của Thượng Đế và sự thật của Thượng Đế*. Hay là nói đúng hơn, thực hiện ngoại tại vương quốc Thiên Chúa, hoàn thành ý chí của Thượng Đế “trong cõi trần gian” là hậu quả, là biểu hiện ngoại tại và thể hiện sự thống trị vĩnh hằng và theo thực chất của ý chí Thượng Đế “ở trên trời”, tức là ở trong những chiều sâu bản thể của hiện hữu. Nếu ở phương diện thứ nhất, theo diện mạo bề ngoài của nó, “vương quốc Thiên Chúa” phải đi đến - hay là đang đi tới, - là một sự kiện thực hiện trong thời gian, thì ở phương diện sau, theo thực chất chiều sâu của nó, vương quốc ấy là *kết cấu vĩnh hằng theo thực chất của hiện hữu*; vì rằng kết cấu ấy cố hữu ở trong gốc rễ nội tại hiện hữu của con người nằm trong hiện thực Thượng Đế, cho nên “vương quốc Thiên Chúa” trong ý nghĩa đó chính là *tài sản vĩnh hằng của con người*.

Trong *khám phá* gây kinh ngạc và chấn động này, rằng “vương quốc Thiên Chúa” - cho đến lúc đó vẫn chỉ là đối tượng của mơ ước hoài vọng nhưng rụt rè về biến cải thần kì nào đó cho hiện thực - nay đã *ở trong sở hữu của chúng ta thật hiện thực và vững chắc không thể tách rời*, rằng nó mãi mãi là *tài sản của chúng ta như của con cái và những người thừa kế từ Người cha ở trên trời*, [trong khám phá ấy] bao hàm nội dung đích thực của ân phúc của tin báo đầy vui mừng mà Đức Jesus Kitô đem tới.

Chỉ có vì vậy mà vương quốc Thiên Chúa phải chiến thắng trong cõi trần gian, rằng vương quốc ấy ở trong chiều kích khác sâu sắc hơn *luôn hiện hữu vĩnh hằng* và đồng thời là *quê hương vĩnh hằng của con người* mà mỗi linh hồn con

người luôn luôn có thể trở lại đó, chỉ cần nếu như nó nhìn thấy được quê hương ấy, tin tưởng vào đó cũng như nếu nó đích thực muốn ở đó.

“Tin mừng” như vậy vượt xa khỏi ranh giới tin báo về vương quốc Thiên Chúa như một trạng thái đơn thuần *sẽ phải đến*. Ngược lại, trong ý nghĩa cơ sở của nó đây là khám phá và thông báo về *những chân trời vĩnh hằng* nào đó của hiện hữu con người hay là *nền tảng vĩnh hằng* mà nó dựa vào, [những thứ đó] trước kia bị che giấu khỏi cái nhìn của con người; khám phá được thực chất này của “vương quốc Thiên Chúa” như quê hương vĩnh hằng và tài sản vĩnh hằng của linh hồn con người tố giác tính vô căn cứ của cảm nhận thống trị trước đây ở con người, vốn cho rằng tính bi kịch, cảm nhận bị bỏ rơi, nghèo khó, cô đơn, bị hạ nhục tựa hồ như là *tình trạng hiện thực* thật tự nhiên của hiện hữu con người trong cõi trần gian. Trong khi tự định hướng ở cõi trần gian, chúng ta tự ý thức bản thân mình như những kẻ phiêu bạt không chốn nương thân, chúng ta chỉ có thể mơ ước về một cuộc sống hạnh phúc và an bình, nhưng đành phải cay đắng thừa nhận rằng, những mộng ước và hoài vọng ấy đều là hư ảo khi đối diện với thực tại tàn nhẫn. Trong tình trạng bi thảm ấy chúng ta nghe thấy *tin mừng*: “Nếu như anh ở cõi trần gian - là kẻ phiêu bạt không chốn nương thân, nghèo khó, bị xua đuổi, thì đó chỉ là vì anh rời bỏ quê hương của mình và lãng quên nó. Hãy nhìn xem, hãy nhớ lại quê hương ấy, hãy trở về đó - và tất cả những gì mà anh tìm kiếm vô vọng, sẽ lập tức có ngay ở trong sở hữu của anh. Anh sẽ thôi không còn là kẻ phiêu bạt nghèo khó nữa, anh lập tức trở thành người giàu có vô cùng, sở hữu một kho tàng khổng lồ, hơn thế nữa, chủ nhân của quê hương đó của linh hồn anh, chính là người cha đang tràn đầy tình yêu thương anh”.

Chính cái nội dung đó của “tin mừng” đem lại cho nó ý nghĩa và tầm vóc vĩnh hằng, biến nó thành mang tính hợp thời và quan trọng cho *mọi thời đại* và đối với *bất kì tôn tại nhân bản nào*. Tin mừng ở trong ý nghĩa cơ bản ấy của nó cũng *vẫn mang tính hiện thực* đối với chúng ta, sau 19 thế kỷ kể từ lúc nó được báo tin, như đã xảy ra đối với những người đánh cá ở Galilaia lần đầu tiên nghe thấy nó. Thậm chí ta có thể dám nói thêm rằng, đối với chúng ta, những người của thời nay, tin mừng có *ý nghĩa còn lớn lao hơn*, chứa đựng *khám phá còn vui mừng hơn*, mang đến *an ủi còn nhiều hơn nữa* so với thời khắc của lần thông báo đầu tiên của nó. Vì rằng con người cảm thấy mình càng bất hạnh, cô đơn, bị bỏ rơi bao nhiêu, thì lại càng cảm thấy cuộc chuyển biến bởi tin mừng trong toàn bộ cảm nhận cuộc sống là triệt để hơn bấy nhiêu, hơn thế nữa, niềm vui mừng mà nó đem đến lại là vô tận. Con người thời Cựu Ước - có thể cũng như con người của thế giới cổ đại nói chung, - trong khi ý thức được tình trạng bất lực của mình, tính

mong manh và phù du ở tồn tại của mình, ít nhất cũng tin vào hiện hữu của một cấp bậc đầy huyền bí cao cả hùng mạnh hơn - Thượng Đế hay các thần linh, - mà họ đã có thể hi vọng cầu xin cho mình trợ giúp hay chỗ dựa. Nỗi bất hạnh của con người chỉ là ở chỗ mối quan hệ với cấp bậc ấy hoàn toàn *siêu việt*: ở đâu đó, bên ngoài con người có một sức mạnh nào đó thuộc chủng loại hoàn toàn khác, sức mạnh đó, *nếu như muốn*, thì có thể trợ giúp hay cứu vớt con người; sức mạnh ấy lẽ tự nhiên được hình dung như một thực thể gây kinh hãi, - theo hình tượng của một bạo chúa thống trị nào đó mà chúng ta chỉ có thể hi vọng làm cho mỉm lòng. Ý thức tôn giáo trong cơ sở của nó là cảm xúc của kẻ nô lệ trong quan hệ với chúa tể toàn năng. Tuy nhiên, ở trong ý thức tôn giáo Cựu Ước dấu sao cũng vang lên nốt nhạc an ủi nhiều hơn: mối quan hệ giữa Thượng Đế và dân chúng Do Thái được ý thức trong hình thức *liên minh*, dựa trên *hiệp ước*, bản thân liên minh ấy được hình dung tương tự như cuộc hôn nhân của chồng và vợ, mà ở đó người vợ dù phải sợ hãi tuân phục theo ý chí chuyên chế của người chồng, nhưng đồng thời vẫn có thể trông cậy vào sự che chở và tình yêu của ông ta. Cả người hát thánh ca, cả những nhà tiên tri đều ám thị cho con người rằng Thượng Đế sẽ không chối bỏ kẻ phạm tội biết ăn năn hối cải, rằng nếu Thượng Đế trừng phạt thì Người cũng yêu thương và xưa kia đã từng thương xót và cứu vớt dân chúng của mình. Như ta đã thấy, dựa trên niềm tin này mà đã có hoài vọng rằng rồi có lúc Thượng Đế sẽ thiết lập vương quốc của mình trên cõi trần gian.

Đối với cảm nhận tôn giáo đó “tin mừng” đem lại khám phá đầy vui mừng và an ủi, rằng Thượng Đế không phải là bạo chúa đầy đe dọa, mà là người cha yêu thương, nhà của Người luôn là chỗ cho con người trú ngụ, rằng vì vậy vương quốc của Thượng Đế, như đã chỉ ra ở trên, không chỉ là đối tượng để mơ ước về chuyện rồi có lúc nó sẽ tới, mà ở trong phương diện khác của nó, mang tính tiên khởi, thì nó đã được thực hiện rồi, nói đúng hơn - là tài sản có thật và vĩnh hằng của con người, chính là quê hương cho linh hồn của nó mà nó luôn có thể trở về đó. Điều này làm thay thế mối quan hệ *siêu việt* giữa con người và Thượng Đế bằng mối quan hệ *nội tại*, là ý thức gần gũi vĩnh hằng có từ xưa của Thượng Đế với con người, tính chất được đảm bảo của tồn tại nhân bản có nơi trú ngụ vĩnh hằng ở trong nhà của người Cha yêu thương, ở trong vương quốc Thiên Chúa “ở trên trời” - quê hương vốn có từ xưa của linh hồn con người.

Thế nhưng dù cho khám phá mà Đức Jesus Kitô mang đến tin báo về nó, có vĩ đại và vui mừng vô hạn đến đâu, - đối với con người Cựu Ước thì nó đã là sự thực hiện - sự thật ở trong hình thức mới mẻ và đầy bất ngờ theo tính chất tuyệt đối của nó - những hi vọng của nó về chuyện vương quốc Thiên Chúa sẽ đến,

niềm tin của nó vào cứu độ phải tới từ Thượng Đế. Tin mừng trong ý nghĩa đó “không phá hủy”, mà “bổ khuyết thêm”, *hoàn tất* “Lề luật của Thượng Đế” cổ xưa - niềm tin Cựu Ước.

Tin mừng có một ý nghĩa khác lớn lao hơn rất nhiều đối với chúng ta - những con người đương đại, nói chung đã đánh mất niềm tin và ý thức bản thân mình như lũ trẻ mồ côi không ai bảo vệ, bị ném vào một thế giới thù địch và xa lạ. Tính chất bi thảm của cảm xúc siêu hình đương đại ở chúng ta dựa trên vô tín ngưỡng bao hàm ở trong ý thức về tình trạng bị bỏ rơi hoàn toàn của chúng ta ở cõi trần gian - ở trong ý thức cho rằng chúng ta tựa như đang bị treo trên vực thẳm với số phận sẽ phải rơi xuống đó, hoặc chúng ta là con rối trong tay của các sức mạnh lạnh lùng vô cảm của thiên nhiên (bao gồm trong đó cả những đam mê mù quáng của con người). Trong quan hệ đối với cảm nhận cuộc sống ấy, thì “tin mừng” về “vương quốc Thiên Chúa” như là quê hương vĩnh hằng đang được tìm kiếm hay như nền tảng của hiện hữu nhân bản, chính là một cuộc chuyển biến tuyệt đối nào đó, thay thế cho nỗi sợ hãi và cảm giác tuyệt vọng bằng cảm xúc vui mừng hoàn toàn đối nghịch lại về đảm bảo đầy đủ cho hiện hữu của chúng ta. Tin mừng đối với chúng ta, những con người đương đại, có một ý nghĩa tương tự như ý nghĩa đối với đứa con đi hoang bị đói khát và kiệt sức trong nghèo khó của tình cảnh bị ruồng bỏ, [khi anh ta có được] cuộc gặp gỡ vui mừng đầy bất ngờ với người cha yêu thương; chính cái ngụ ngôn Phúc Âm này có quan hệ trực tiếp đối với chúng ta.

“Tin mừng” có nghĩa đối với chúng ta - đối với những người nói chung đã mất đi cảm nhận sinh động về hiện hữu của Thượng Đế, nên vì vậy mà trong cảm nhận siêu hình về cuộc sống ý thức bản thân mình như những kẻ phiêu bạt nghèo khó và không chốn nương thân ở trong hiện hữu trần gian, - giống như khám phá được của cái giàu sang trước đó chưa hề biết, tính chất vững vàng và đảm bảo đầy bất ngờ. Tin mừng ở phương diện đó, tức là trong bình diện thành phần vĩnh hằng không thay đổi của hiện hữu nhân bản, tựa hồ như là *từ góc nhìn vĩnh hằng*, - chính là tin báo về sở hữu không thể tước đoạt của chúng ta một tài sản vô hạn nào đó. Chính là ở trong ý nghĩa này mà nó được giải thích bằng những ngụ ngôn về chuyện đào được kho vàng hay châu báu quý giá ngoài cánh đồng mà con người sẵn sàng cho đi mọi thứ đang có để được sở hữu nó. Điều căn bản trong ý nghĩa đó là lời dạy đừng tích góp của cải ở chốn trần gian, những thứ bị gi sét ăn mòn và kẻ trộm đào bới lấy cắp mất, nhưng hãy tích góp của cải ở trên trời là những thứ không bị gi sét ăn mòn và kẻ trộm không đào bới lấy cắp được. “Vì rằng của cải của anh ở đâu thì trái tim anh ở đó”. Con người không thể sinh nhai

bằng chính bản thân mình, bằng những sức mạnh và phương tiện vốn cố hữu nơi chính bản thể của nó; nó có nhu cầu ở những “phúc lợi” nào đó ngoại tại đối với hiện hữu của nó, ở những của cải như “phương tiện” cho tồn tại của mình; “ở trên Trái đất”, tức là ở chốn trần gian, con người tự thân mình là kẻ nghèo khó và buộc phải bám vào những của cải ngoại tại phù du ở thời đại nào cũng có thể bị lấy mất đi; vì vậy mà cuộc sống của con người luôn luôn đầy mệt mỏi, thiếu thốn, phải lo toan, đầy bất an. Và đây, *tin mừng* nói rằng ở một chiều kích hoàn toàn khác của hiện hữu (được kí hiệu bằng từ ngữ “ở trên trời”) - linh hồn sở hữu kho báu *không hề phù du và không thể bị lấy mất*, cho nên thoát khỏi mọi thiếu thốn và bất an. Trong ánh sáng của hình tượng này, cuối cùng chúng ta bắt đầu ý thức được ý nghĩa hiện thực chân chính của *tin mừng*. Đó là tin báo cho biết linh hồn *không bị đóng kín, không cô đơn* nên vì thế không bị ở trong tình trạng khép kín không sao thoát khỏi của thiếu thốn và nghèo khó, - rằng ngược lại, linh hồn ấy ở trong chiều sâu của mình có một lối đi bí mật - chỉ bị nó lãng quên - để đến được “kho báu” vĩnh viễn không phù du, chính là đến được *sự đầy đủ vô hạn của hiện hữu thần thánh*. Đó chính là tin báo về *tính hiện thực theo chiều sâu* trong sở hữu của linh hồn con người, khám phá ra điều này sẽ lập tức phế truất được tình thế bị thăm thông thường nơi cuộc sống của chúng ta, thực sự cứu độ chúng ta, ban tặng cho chúng ta an bình và niềm vui của hiện hữu vững chắc, được đảm bảo ở ngôi nhà thân thuộc.

Rất có thể người ta sẽ bảo rằng trong cách hiểu như thế thì “tin mừng” rao giảng bởi Đức Kitô chẳng phải là một tin báo gì mới mẻ, chẳng phải là khám phá được điều gì đó trước đây chưa biết, vì rằng trong ý nghĩa đó tin mừng về thực chất hẳn trùng khớp với học thuyết của Plato về thế giới lí tưởng, về hiện hữu ở trên trời như quê hương đích thực của linh hồn con người. Chỉ dẫn ấy tự thân nó phải hoàn toàn không gây bối rối. Chỉ có những linh hồn nhút nhát, không tự do - tức là [những linh hồn mà] tinh thần sự thật của đức Kitô không thấm được vào bên trong - [chỉ những linh hồn như thế] mới có thể bị mê hoặc rằng có giống nhau giữa khái huyền của đức Kitô với học thuyết - tức là trải nghiệm tôn giáo - của “Plato thần thánh”, người được các giáo phụ thời cổ đại xếp vào hàng “những Kitô hữu thời trước Kitô”. Điều này hẳn có nghĩa là lãng quên đi chân lí cơ bản của Kitô giáo về Tinh thần vốn thể hiện ra ở đâu mà nó muốn. Sự giống nhau giữa khái huyền Kitô giáo và quan điểm của Plato về thiên đàng lí tưởng mẫu mực vĩnh cửu là sự kiện được chứng nhận bởi toàn bộ lịch sử học thuyết của giáo hội.

Tuy nhiên, ở một phương diện khác sự giống nhau ấy dường sao cũng không phải là đồng nhất. Khác biệt cơ bản và sâu sắc nhất giữa tinh thần tôn giáo của học thuyết Plato và tin mừng của Đức Kitô nằm ở chỗ cái thứ nhất mang đặc tính quý tộc khép kín, còn cái thứ hai thì bất cứ linh hồn con người nào cũng có khả năng tự do tiếp thu được. Ở Plato kí ức về quê hương trên trời, khả năng quay trở về nơi đó và ổn định ở đó, là đặc quyền của những nhà thông thái, vì nó đòi hỏi khả năng làm việc căng thẳng của tư duy đơn thuần. Ngược lại, trong khái huyền của Đức Kitô, bất cứ linh hồn con người nào cũng có khả năng lĩnh hội được hiện thực chiều sâu của “vương quốc Thiên Chúa”, nếu tìm kiếm nó: ở đây *bất cứ ai* cầu xin đều được cho, *bất cứ ai* tìm kiếm đều tìm thấy, *bất cứ ai* gõ vào, cửa cũng mở ra. Ở đây chân lí cứu độ “bị giấu kín đối với những người thông thái và nhiều lí tính và mở ngỏ cho các trẻ thơ”. Ở đây *bất cứ* linh hồn con người nào, như bản chất của nó, vốn xưa nay đều ở cận kề không sao tách rời được với Người Cha ở trên Trời, gắn chặt với Ngọn-nguồn-tiên-khởi của nó, được tạo nên theo hình tượng và đồng dạng với Ngọn-nguồn-tiên-khởi ấy, vốn là suối nguồn tình thương yêu vô hạn liên tục tuôn chảy vào nó, nuôi dưỡng và làm cho nó vững mạnh. Ở đây trợ giúp, niềm an ủi và đảm bảo vững chắc, được ban tặng cho mọi linh hồn con người trong giới hạn mà *nó cần đến*. Ở đây ân phúc được hứa trao cho những kẻ khốn khó về tinh thần, đang khóc than, yếu ớt, thèm muốn và khao khát sự thật và bị xua đuổi vì sự thật, ở đây cần phải - và vậy là đủ - như là “những trẻ thơ”, tức chính là ý thức được tình trạng bất lực của bản thân, để “bước vào được thiên đàng”. Vì rằng ở đây thực chất quê hương trên trời là Thượng Đế như “Người Cha ở trên trời”, Thượng Đế như *tình yêu thương*; đó là tình yêu tha thứ hết thảy và bao trùm hết thảy, giống như mặt trời soi sáng cho những người chính trực và những kẻ phạm tội, cứu rỗi *bất cứ* linh hồn con người nào - chỉ cần linh hồn ấy tự tìm kiếm nó - để linh hồn ấy thoát khỏi tình cảnh vô gia cư thông thường của nó, khỏi tình cảnh cô đơn thông thường của nó; tình cảnh cô đơn đó được thay thế bằng đảm bảo, bằng chốn nương thân, bằng *cảm-nhận-song-đôi* đầy thánh thiện (để sử dụng thuật ngữ của Nietzsche, *Zweisamkeit*).

Trong ý nghĩa đó tin mừng do Đức Jesus Kitô đem đến, *lần đầu tiên trong* lịch sử đã khám phá được rằng hiện hữu của chúng ta - hiện hữu của *bất cứ* linh hồn con người nào - không phải là tình cảnh đầy dọa trong giam cầm cô đơn, không phải là hiện hữu phải chịu chết không tránh khỏi, mà là *hiện hữu cùng Thượng Đế* đầy vui mừng, vững chắc, không thể lay chuyển được và đầy thánh thiện. Không phải ngẫu nhiên mà danh tính “*Thượng Đế ở bên chúng ta*” (Emmanuel) được tiên tri dành cho người đem đến tin báo đó .

4. Tin mừng như tin báo về tính Thần-nhân. Phẩm giá mới của con người

Thế nhưng bằng nhan đề này chúng ta đã đi đến một ý nghĩa khác nữa, sâu sắc hơn nữa của tin mừng. Tin mừng là tin báo về *tính chất con của Thượng Đế ở con người* hoặc là - cũng như vậy - về *cơ sở con của Thượng Đế ở tồn tại nhân bản*. Chúng ta tạm thời bỏ sang một bên ý nghĩa của bản thân nhân vật Jesus Kitô trong mối liên quan này, vì rằng trong phương diện không phải thần học, mà của trải nghiệm tôn giáo của chúng ta, của nhận thức sinh động của chúng ta, thì ý nghĩa đó tự dẫn xuất ra từ ý nghĩa tổng quát của tin mừng. Ý nghĩa này biến cải hoàn toàn tất cả cảm nhận cuộc sống của chúng ta, toàn bộ tự-ý-thức của chúng ta, [ý nghĩa ấy] là chuyện Thượng Đế chính là “Cha” đẻ, hay là - chuyển lại kiến giải đó - cha đẻ đích thực của chúng ta *chính là Thượng Đế*. Điều đó có nghĩa rằng tất cả chúng ta, ngay cả những kẻ tội lỗi và yếu ớt nhất trong chúng ta, theo nguồn gốc đích thực của chúng ta - đều là bầu đoàn của Thượng Đế, rằng chúng ta “sinh ra từ trên cao”, “từ Thượng Đế”, rằng chúng ta - như vị tông đồ Paul (Phaolô) đã nói với những người dân Athen bằng lời lẽ của nhà thơ Hi Lạp cổ đại - “*Người cùng một giống với chúng ta*”. Điều này không những chỉ có nghĩa như chúng ta đã nói ở trên, rằng chính bản thân cơ sở mối quan hệ của con người với Thượng Đế từ nay sẽ tuyệt nhiên không còn là nỗi sợ hãi trước vị chúa tể đầy đe dọa, mà là tình yêu và lòng tin cậy đối với người cha thương yêu mình. Trong sinh hoạt đương đại của chúng ta khái niệm “người cha” đã mất đi rất nhiều ý nghĩa vốn đã từng có trong sinh hoạt cổ xưa, là ý nghĩa được đưa ra ở trong biểu tượng Thượng Đế của Phúc Âm như “Người Cha ở trên trời” của chúng ta. Thượng Đế như người cha ở trong ý nghĩa cổ đại ấy là thứ gì đó lớn lao hơn thực thể mà chúng ta có thể tin chắc vào tình yêu và che chở của Người. Mối gắn kết máu thịt với người cha, với vị thủ trưởng và hiện thân của gia đình và nòi giống, ột đây có nghĩa rằng Thượng Đế như người cha chính là *cơ sở bên trong ở chính hiện hữu của chúng ta* - là nền đất mà chúng ta đứng trên đó, hay nói đúng hơn là nền đất mà cội rễ thực thể của chính chúng ta ăn sâu vào đó. Từ nay vấn đề không còn ở chuyện: cơ sở bản thể luận của tồn tại nhân bản của chúng ta là tính chất hai mặt hoàn toàn chia tách và khác chủng loại giữa Thượng Đế và con

người, việc vượt qua chỉ mang tính thứ cấp bằng tính thống nhất nào đó giữa họ với nhau luôn mang tính bề ngoài; ngược lại, vấn đề là cơ sở từ xa xưa của mối quan hệ ở đây chính là *chung giống, thống nhất, mối gắn kết không rời* giữa Thượng Đế và con người mang tính bên trong.

Tình trạng bị bỏ rơi, nỗi cô đơn, tình trạng bất lực của con người không phải là tình trạng tự nhiên của nó, không phải là thể hiện một cấu tạo bản thể luận từ xa xưa nào đó ở hiện hữu của nó; ngược lại, trạng thái đó là phản tự nhiên, hàm nghĩa một đứt đoạn cưỡng bức nào đó của cái vốn là thống nhất và đồng thuộc; và thực chất trạng thái đó chỉ là ảo ảnh, hàm nghĩa một mưu toan đầy bất lực và phản tự nhiên của con người muốn cắt đứt mối gắn kết vĩnh cửu từ xa xưa. Chúng ta không cần thiết phải *tìm kiếm* Thượng Đế, không cần thiết phải dùng những phương cách gì đặc biệt để có được chỗ dựa ở *bên ngoài chúng ta* cho tồn tại của chúng ta. Ngược lại, chúng ta không những gắn bó với Thượng Đế từ xa xưa, mà chúng ta còn đan xen hòa hợp không tách rời một cách hữu cơ với Người, rằng chúng ta “là chúng ta ở trong Người, và Người là ở trong chúng ta”. Chỗ dựa vĩnh cửu và tuyệt đối vững chắc này được cấy vào chúng ta một cách nội tại, cùng đồng thuộc về chính hiện hữu của chúng ta. Bản thân hiện hữu của chúng ta yên nghỉ trong tình trạng làm con Thượng Đế của chúng ta, bản thân tồn tại nhân bản của chúng ta, như tự thân nó, cắm rễ sâu không rời vào nền tảng *hiện hữu Thần-nhân*.

Tự-ý-thức mới mẻ này trên cơ sở của tin mừng không những ban tặng cho chúng ta, như đã thấy ở trên, một đảm bảo vững chãi tuyệt đối ở tồn tại của chúng ta, thay thế cho cảm giác cô đơn và nỗi sợ hãi cùng hoài vọng rứt rứt dẫn xuất ra từ đó, bằng cảm giác vui mừng của thái độ bình thản, bằng ý thức điềm tĩnh ở mối gắn kết không thể phá vỡ của tình yêu. Nó còn hàm nghĩa một điều gì đó lớn lao hơn: một chuyển biến hoàn toàn ở ngay trong *cảm nhận cuộc sống siêu hình tiên khởi* của con người. Con người ý thức bản thân mình là một “*bản diện cá nhân*” - hiện thân cá nhân lặng lẽ có giá trị tuyệt đối của cuộc sống, tư duy, mơ ước, hoài vọng, vốn chính là thực thể hiện hữu của anh ta và cũng chính là thứ quý giá hơn cả ở cõi đời này đối với anh ta, vì rằng mọi thứ ở trên cõi đời này chỉ có ý nghĩa và giá trị trong quan hệ đối với trung tâm đó ở hiện hữu của tôi - đối với bản diện cá nhân của tôi. Nhưng chính ở trong tư cách *bản diện cá nhân* ấy của tôi mà tôi ý thức bản thân một cách trực tiếp ở cõi trần gian như một kẻ phiêu lãng vô gia cư bị xua đuổi, vì rằng những sức mạnh của thế gian thường nghiệm tựa hồ như là vô diện mạo, vô cảm đối với tôi như một bản diện cá nhân; và ở trong thành phần của cõi trần gian tôi không phải là một khởi nguyên tuyệt đối,

không thể thay thế, mà chỉ là một trong vô số thực thể động vật - nhỏ nhoi, không đáng kể, một phần tử qua đường thật nhanh chóng của thể gian. Nếu cảm xúc tôn giáo nói chung là hoài vọng mong rằng trong tình thế bi thảm ấy của tôi, thì tôi, như một bản diện cá nhân, có thể tìm được cho mình một người che chở và bảo vệ ở trong chiều sâu siêu hình của hiện hữu, khi đó thì tin mừng, như tin báo về cơ sở Thần-nhân của hiện hữu nhân bản, sẽ là ý thức vui mừng không gì sánh nổi, biết rằng *chính ở trong tư cách bản diện cá nhân* - ở trong thực thể ấy của tôi, lặng lẽ, không gì so sánh được, duy nhất, không gì thay thế được, có giá trị tuyệt đối - tôi *không hề cô đơn* ở trong hiện hữu, mà ngược lại ngay từ lúc sinh ra, tôi đã ở trong mối gắn kết không thể tách rời với chính Cơ-sở-tiên-khởi của hiện hữu, - rằng bản diện cá nhân của tôi không chỉ là “hình tượng và đồng dạng” với chính Thượng Đế, mà còn là bộc lộ rằng “*Thượng Đế ban cho chúng ta từ tinh thần của Người*” - bộc lộ ra một khởi nguyên thần thánh nào đó. Tôi, như một bản diện cá nhân, trong khi đang cô đơn ở chốn trần gian, nhưng không những không cô đơn trong *hiện hữu* - chính ở trong chiều kích chiều sâu của nó, của thực thể tiên khởi, - mà ở trong đó tôi còn tựa hồ như là hiện thân của thực thể tiên khởi ấy của nó; cái khởi nguyên huyền bí nhờ đó mà tôi là bản diện cá nhân, có được cho bản thân mình cơ sở vững chắc tuyệt đối ở ngay trong Ngọn-nguồn-tiên- khởi thiêng liêng của hiện hữu, vì rằng ở cõi trần gian có biểu hiện của Người. Hiện hữu của con người không giới hạn ở chuyện anh ta là một thực thể tự nhiên; chính ở trong tư cách *bản diện cá nhân* mà anh ta là một thực thể *siêu tự nhiên*, quan hệ thân thuộc với Thượng Đế và chính Thượng Đế là cơ sở hiện hữu của mình, về thực chất theo lịch sử thì từ khám phá này, từ tin mừng đó, đã sinh ra chính *khái niệm* bản diện cá nhân - nhận thức của con người về chính bản thân mình, về thực thể bên trong của mình như khởi nguyên cao cả lặng lẽ ấy mà chúng ta mệnh danh là bản diện cá nhân. Cả thế giới cổ đại, cả thế giới Cựu Ước đều chưa từng biết đến, ít ra cũng chưa từng biết một cách sáng tỏ, con người như một *bản diện cá nhân*; Kitô giáo đã đưa ý tưởng đó vào thế gian bằng tin mừng do Jesus Kitô đem đến. Thế nhưng sau khi đi vào thế gian rồi, tự-nhận-thức ấy của con người sau này mất đi kí ức về nguồn gốc và cơ sở của nó, và chính vì vậy mà con người của thời đại mới, trong khi tự ý thức mình là bản diện cá nhân, lại cảm thấy tình trạng cô đơn đầy bi thảm của mình ở trong hiện hữu. Ý thức được ý nghĩa sâu sắc nhất đó của tin mừng như vậy, chính là đối với chúng ta, những người của thời đại mới, sẽ giải phóng khỏi cơn ác mộng lầm lạc đè nặng trên đời sống chúng ta, sẽ là tin báo thật sự cứu độ khẳng định gốc rễ đích thực mang tính bản thể ở hiện hữu của chúng ta như bản diện cá nhân.

Bằng cách như vậy, tự-ý-thức mới của con người được tin mừng ban tặng cho, cũng hàm nghĩa cả một nhận thức hoàn toàn mới về phẩm giá của mình. Ở phương diện này tin mừng đem đến *một cuộc cách mạng tinh thần vĩ đại nhất* xưa nay chưa từng bao giờ được thực hiện, - thậm chí có thể nói, là *cuộc cách mạng chân chính duy nhất*, vì rằng tất cả những cuộc chính biến mới đây nhất đặt nhiệm vụ cho mình nâng cao trình độ tồn tại nhân bản, dù ý thức hay không ý thức, cũng đều khai thác sức mạnh của mình từ cội nguồn tin mừng trong khi thực hiện ý nghĩa của nó ở hình thức mang tính bộ phận và luôn ở trong dạng bị xuyên tạc. Tất cả “những quyền vĩnh hằng của con người” được tuyên cáo sau này đều có cội nguồn tiên khởi là “quyền hạn” được ban tặng cho người ta thông qua đức Kitô - “*quyền lực được làm bầu đoàn của Thượng Đế*” (Phúc Âm. Yoan. 1, 12). Bất chấp tất cả những quan niệm phổ biến ở trong giới theo Kitô giáo hay chống Kitô giáo, tin mừng tuyên cáo không phải tính đê tiện và yếu đuối của con người, mà tuyên cáo *phẩm giá quý tộc vĩnh hằng* của nó. Phẩm giá đó của con người - phẩm giá của con người *bất kì* trong cơ sở tiên khởi nơi bản chất của nó (hậu quả của điều này: tính quý tộc ấy đã trở thành **cơ sở** - mà là **cơ sở** chính đáng *duy nhất* - cho “nền dân chủ”, tức là tính chất *toàn thể* ở phẩm giá cao cả của con người, những quyền bẩm sinh của *tất cả* mọi người) - được xác định bởi *mối quan hệ họ hàng với Thượng Đế* (“*Dòng giống của người là chúng ta*”), bởi “*Thượng Đế ban cho chúng ta từ tinh thần của Người*” tức là **cơ sở** Thần-nhân của thực chất nhân bản.

Những lí tưởng tự do, bình đẳng, tình huynh đệ có ở trong đó ngọn nguồn tiên khởi đích thực của mình. Những đứa con của chúa tể - những đứa con của chúa tể trên trời - theo chính thực chất của mình đều *tự do*; và toàn bộ Tân Ước dựa trên tin mừng, chứa đầy những nhắc nhở về “tự do ở vinh quang của những đứa con Thánh thần” cùng những lời kêu gọi đến với tự do ấy: “hỡi những người anh em, các bạn được kêu gọi đến với tự do” (Gal. 5,13), vì rằng “Tinh thần Thượng Đế ở đâu thì có tự do ở đó” (2 Cor. 3,17). Và những đứa con của chúa tể chính là trong tư cách như thế, đều *bình đẳng* ở trong phẩm giá của mình; khác biệt giữa Hi Lạp và Do Thái, giữa nô lệ và người tự do là không có hiệu lực trong quan hệ đối với họ, vì rằng tất cả bọn họ đều là những đứa con của Thượng Đế như nhau, hay nói như vị tông đồ “Đức Kitô là tất cả và ở trong tất cả”. Và sau cùng, *tình huynh đệ* hiển nhiên là mối quan hệ giữa những đứa con của Người Cha chung; theo thực chất nó đặt ra tính chất chung là con của Thượng Đế. Toàn bộ những yêu sách của *chủ nghĩa nhân văn* gần đây nhất đều có tin mừng như ngọn nguồn tiên khởi về tình trạng con người là con của Thượng Đế, và cơ sở

khách quan duy nhất của những yêu sách ấy nằm ở trong điều này. Ở trong thực chất chân chính ấy của mình nguyên lí nhân văn là lớn lao hơn yêu sách và “quyền” của con người. Nguyên lí ấy chính là *nghĩa vụ* thiêng liêng của con người phải giữ gìn phẩm giá của mình, luôn trung thành với nguồn gốc cao quý của mình. Toàn bộ đạo đức Kitô giáo dẫn xuất ra từ tự-ý-thức quý tộc mới mẻ ấy của con người; đạo đức đó không phải là thứ như Nietzsche đã tưởng (ông ta bị lầm lẫn vì tình trạng xuyên tạc lịch sử đối với niềm tin Kitô giáo), như là “đạo đức của những kẻ nô lệ”, “cuộc nổi loạn của những kẻ nô lệ trong đạo đức”; ngược lại, nền đạo đức ấy hoàn toàn dựa trên một mặt là nguyên tắc quý tộc: *phẩm giá bó buộc*, mặt khác là cảm nhận căng thẳng về *tính thiêng liêng* của con người, như thực thể có cơ sở Thượng Đế.

Từ nay con người tôn trọng người gần của mình cũng như bản thân mình, vì rằng ở trong cả người này lẫn người kia anh ta nhìn thấy ánh hồi quang và hiện diện của chính Thượng Đế. “Mi nhìn thấy người anh em của mình - ấy tức là nhìn thấy Chúa tể của mình” - đây là một trong những phát ngôn của Jesus Kitô không được đưa vào Phúc Âm, nhưng dựa trên những cơ sở nội tại thì đó là phát ngôn đích thực của Người (trùng khớp với lời dạy bào của Phúc Âm nói rằng, khi chúng ta cho kẻ đói được ăn và kẻ khát được uống nước, thì thông qua những kẻ đó chúng ta thể hiện tình yêu và trợ giúp cho chính Đức Jesus Kitô). Và ở trong một phương hướng khác - phương hướng tự ý thức và tự nhận thức - con người khi ý thức được mối liên hệ và tình kết hợp từ xa xưa với Thượng Đế, thì bắt đầu hiểu rằng, hiện hữu của bản thân mình trong chiều sâu bản thể luận của nó là một thứ gì do lớn lao hơn cái thứ đóng kín ở trong bản thân, trong tồn tại “thuần túy con người”. Trong những chiều sâu của mình, con người khai mở ra hiện diện của chính Thượng Đế. Từ quan điểm mới thu nhận được này, con người diễn giải tình trạng cô đơn thông thường của mình giống như St Augustine: “nếu giả sử tôi nhìn thấy bản thân mình, hẳn là tôi đã nhìn thấy Người” (*viderim me - viderim Te*), hay là: “Người luôn ở trong tôi, *chỉ có bản thân tôi chưa ở trong Người*”.

Nội dung này của tin mừng lần đầu tiên khai mở cho con người phẩm giá đích thực của nó và bằng cách đó khẳng định *tính thiêng liêng* của chính cơ sở bản thể luận ở con người - tính thiêng liêng của khởi nguyên nhân bản - phẩm giá ấy ở trong truyền thuyết lịch sử của giáo hội bị đè nén và lấn át bởi học thuyết đối lập lại về *tính dẽ tiện của con người* (theo thực chất không mâu thuẫn với niềm tin vào phẩm giá và tính thiêng liêng của con người, mà chỉ *bổ túc* cho nó bằng một yếu tố khác, có hiệu lực đối với bản chất đồi bại của con người). Chính từ đây đã xảy ra hiểu lầm lịch sử đầy tai họa nói tới ở trên, vì thế mà *chủ nghĩa nhân*

văn đã phát triển trong tình trạng đối lập lại với ý thức tôn giáo Kitô. Chúng tôi có quyền và nghĩa vụ ở đây - chính là do liên quan đến sụp đổ của chủ nghĩa nhân văn phi tôn giáo được trình bày ở phần trên - là phải khôi phục lại ý tưởng con người vốn chứa đựng lần đầu trong ý nghĩa cơ bản của tin mừng.

Bây giờ chúng ta phải xem xét mối liên hệ giữa ý nghĩa đã được làm sáng tỏ của tin mừng và ý nghĩa của chính bản diện cá nhân của Jesus Kitô.

5. Bản diện cá nhân Jesus Kitô. Cơ sở sinh động của luận thuyết Kitô giáo

Ở vùng đất Philippes, khi trả lời câu hỏi của Jesus vì sao các đệ tử lại tôn kính ông ta, Simon Paul đã nói: “Người là Kitô (Đấng cứu thế), con trai đang sống của Thượng Đế”, lúc đó Jesus đã đáp lại rằng: “Con thật thánh thiện, hỡi Simon con của Yonin, vì không phải là máu và thịt đã khai mở cho con điều này, mà là Cha của ta đang ở trên trời” (Matth. 16,15-17). Khải huyền đó của Thượng Đế dành cho Simon Paul - ngày nay chúng ta hẳn đã nói là trải nghiệm tôn giáo trực tiếp ấy của Simon Paul, khai mở cho ông ta ý nghĩa đích thực của bản diện cá nhân Jesus Kitô, cho đến nay cũng là trải nghiệm của bất cứ ý thức nào tiếp thu tính chân lí và sự vĩ đại của tin mừng do Đức Kitô đem đến. Trải nghiệm đó là cơ sở sinh động của toàn bộ luận thuyết Kitô giáo được trình bày về sau này. Trái tim khao khát niềm tin chân chính cảm thấy việc tiếp nhận “tin theo” học thuyết giáo điều khô cứng về luận thuyết Kitô giáo của giáo hội, dựa vào lòng kính trọng đối với truyền thống của giáo hội, là không đủ, khó hiểu được trực tiếp với nó, vì thiếu tính hiển nhiên ở bên trong; chỉ có trải nghiệm tôn giáo sinh động mới đưa đến cho nó tính hiển nhiên tự thân.

Như chúng ta đã thấy, tin mừng là khám phá được cơ sở Thần- nhân của hiện hữu nhân bản theo ý nghĩa căn bản và sâu sắc nhất của nó, tức là quả quyết bản diện cá nhân con người ở chính nơi Thượng Đế, nên vì vậy đồng thời cũng quả quyết luôn tính đảm bảo và tính thiêng liêng tuyệt đối của khởi nguyên bản diện cá nhân. Thế nhưng theo thực chất của vấn đề, khám phá như vậy không thể chỉ đơn thuần là “tín niệm”, “học thuyết”, “lí thuyết”, vì rằng trong tư cách của tín niệm hay học thuyết đơn thuần, thì khám phá đó hẳn là không mấy thuyết phục, và chỉ là lời quả quyết suông, thậm chí có thể nói rằng hình thức của nó không tương thích với nội dung của nó. Nếu giả sử như chân lí tuyệt đối tối hậu tìm được thể hiện toàn vẹn của nó ở trong ý tưởng, xét đoán, tín niệm, tức là ở trong *mỗi liên hệ chung vô diện mạo* nào đó, thì hẳn điều đó đã hàm nghĩa rằng *bản diện cá nhân phải tùy thuộc* vào mỗi liên hệ ấy, tức là hàm nghĩa rằng bản diện cá nhân như tự thân nó, ở trong tính cụ thể và độc đáo duy nhất của nó, *hẳn hoàn toàn không phải là* hình tượng và hiện thân của cơ sở tiên khởi tuyệt đối

thần thánh của hiện hữu. Và ngược lại: vì bản diện cá nhân quả thật là hình tượng và tương đồng với Thượng Đế, là thể hiện cơ sở tiên khởi tuyệt đối thần thánh của hiện hữu, nên chân lí về điều này không thể là tín niệm hay là học thuyết đơn thuần. Nó trước hết phải được ban cho chúng ta trong hình thức *khải huyền*. Khải huyền - một trong những khái niệm hay từ ngữ mà ý nghĩa của nó bị xóa nhòa vì tình trạng lạm dụng lâu ngày trong ngôn ngữ thần học, - là tri giác mà ở đó hiện thực *khai mở ra* cho chúng ta trong hình thức *tự khai mở bản thân mình*, hướng về chúng ta, nhập vào chúng ta về tinh thần và tác động lên chúng ta. Trong khải huyền, chúng ta tri giác hiện thực không thông qua *chiếm lĩnh nó bằng trí tuệ của chúng ta*, mà ngược lại, thông qua *chính hiện diện của nó*, thông qua *việc chiếm lĩnh chúng ta thật tích cực của nó*, nhờ vậy mà mọi nghi ngờ tính chân lí của tri giác đều biến mất. Vì rằng bản thân hiện thực ấy - bản thân Thượng Đế - là hiện thực cấp độ *cá nhân*, nói đúng hơn, là hiện thực về bản chất lặng lẽ của nó, mà chúng ta chỉ có thể xét đoán thông qua tương đồng và hiện thân của nó - bản diện cá nhân của con người, - bản thân biểu lộ của nó là khả dĩ chỉ trong hình thức toàn vẹn duy nhất đối với nó - trong hình thức *bản diện cá nhân*. Nói cách khác: nếu bản diện cá nhân đích thực là hình tượng và tương đồng của Thượng Đế, thì chỉ có bản diện cá nhân ấy và chỉ duy nhất nó thôi, là biểu hiện toàn vẹn duy nhất của chân lí. Vì vậy chân lí về Thần-nhân - như ta đã thấy, chính là ý nghĩa tối hậu sâu sắc nhất của tin mừng - có thể được khai mở cho con người chỉ bằng thực thể cá nhân, mà trong vị thế chính bản thân mình *hiển lộ ra* cho người ta chân lí ấy và thực thể cá nhân đó có thể nói về bản thân mình: “Ta là đường đi, chân lí và cuộc đời”. Đó là vì sao mà niềm tin vào chân lí của tin mừng lại nhất thiết phải thể hiện ra trong niềm tin vào chính bản diện cá nhân, hiển lộ ra chân lí đó trong vị thế của mình. Trong chuyện này bao hàm *khác biệt về nguyên tắc* ở khải huyền Ki tô giáo với mọi học thuyết tôn giáo hay triết học, ngay cả những học thuyết gần gũi với nó về nội dung (kể cả học thuyết Plato mà sự gần gũi của nó với Kitô giáo chúng tôi đã nhắc đến ở trên).

Từ ngữ hay khái niệm “chân lí” xét từ quan điểm triết học có hai nghĩa rất khác nhau. Một cách gần gũi nhất chân lí là trùng khớp hay là tương hợp nội dung suy nghĩ của chúng ta với hiện thực mà nó hướng tới, tức là với đối tượng. Trong ý nghĩa đó chân lí có ích cho chúng ta ở chỗ nó giúp đỡ định hướng hành động đúng đắn trong thế giới bên ngoài, ý nghĩa ứng dụng tốt đẹp của khoa học như là cơ sở chiếm lĩnh thế giới về mặt kĩ thuật (theo nghĩa rộng) dựa trên điều này. Thế nhưng chiếm lĩnh được “chân lí” trong ý nghĩa này hãy còn là ít. Trước hết, mỗi hoài nghi không thể xóa nhòa - được diễn đạt trong triết học như chủ

nghĩa hoài nghi - luôn luôn bào mòn thêm ý nghĩa của chân lí đối với chúng ta trong ý nghĩa này bằng khẳng định rằng: như vậy chúng ta chỉ chiếm lĩnh được một thứ gì đó tự thân nó là ảo ảnh, tức là còn chưa phải là “chân thực”, mà chỉ là một hiện hữu hư ảo không có thực. Quan điểm này không phải là tạo dựng nhân tạo về vời ra bởi trí óc con người. Toàn thể bộ phận phương Đông của nhân loại cho đến nay vẫn tin rằng tri giác thế giới bên ngoài chẳng những không có giá trị gì đặc biệt, mà còn dẫn đưa chúng ta vào con đường lầm lạc; và thế giới phương Tây đang nhìn thấy tiến bộ kĩ thuật dựa trên tri giác khoa học đối với hiện thực bên ngoài, rốt cuộc đã dẫn họ đến những hậu quả diệt vong như thế nào, hiện nay thế giới phương Tây ấy cũng bắt đầu trải nghiệm cùng cảm giác như thế. “Chân lí” có khả năng dẫn đến hủy hoại cuộc sống, - cái chân lí bào mòn đi chính những cơ sở hiện hữu của chúng ta, - chân lí như thế trong một ý nghĩa khác quan trọng hơn nói chung *tuyệt nhiên không phải là chân lí*. Trong ý nghĩa cơ sở tiên khởi của nó chân lí không phải là khai mở bên ngoài của hiện thực thông qua tư duy của chúng ta, mà là *tự khai mở ra hiện thực* hay là khai huyền ở trong tự nhận thức của chúng ta, *mà thông qua nó chúng ta vượt qua được tính mong manh ở hiện hữu của chúng ta, từ bên trong mà tiếp cận được với hiện thực chân chính*. Chân lí là tiếp cận với ánh sáng, là tính rạng rỡ bên trong nơi ý thức của chúng ta, [những thứ] khai mở cho chúng ta “cuộc sống chân thực” được suy ngẫm đúng đắn. Chiếm lĩnh chân lí trong ý nghĩa thứ nhất biến chúng ta thành “các nhà bác học”, “những người có học vấn”, nhưng vấn đề cho chúng ta là những kẻ bất lực; chân lí trong ý nghĩa thứ hai ban tặng cho chúng ta *minh triết*. Nhưng minh triết như thế được ban tặng không phải ở trong thảo luận trừu tượng, mà chỉ ở trong *mẫu mực của cuộc sống cá nhân*.

Nhưng mối quan hệ mà lúc này chúng ta đang cố gắng thể hiện, về phần mình bản thân nó lại không phải là một lí thuyết triết học trừu tượng nào đó; nó ban cho một trải nghiệm tôn giáo sinh động - cái cảm xúc cụ thể của sự thật vốn nói lên với chúng ta rằng, bản diện cá nhân sinh động - nếu như có thể diễn tả như vậy - *chân lí hơn* bất cứ tư duy trừu tượng nào, tức là chân lí ở cơ sở của nó không phải là xét đoán, mà là *hiện hữu sinh động*, thể hiện trong hình thức bản diện cá nhân. Ở bên ngoài mọi lí thuyết triết học, chúng ta có thể thể hiện mối quan hệ giữa bản diện cá nhân Jesus Kitô và nội dung khai huyền của Người bằng một cách hết sức đơn giản và đầy thuyết phục. Tin báo về việc chúng ta là con của Thượng Đế, về việc vốn từ xưa chúng ta đã thuộc về vương quốc của Cha chúng ta - [tin báo đó] được Jesus Kitô *đem đến* cho chúng ta, không chỉ đơn thuần trong tư cách một người đưa tin không có quan hệ gì với tin báo ấy, vì rằng

nếu thế thì làm sao mà chúng ta tin được tính chân thực của tin báo đó? Ngược lại, Người *bằng chính bản diện cá nhân của mình chứng thực cho tính chân thực* ấy, vì rằng chính bản diện cá nhân của Người là hiện thân cụ thể trọn vẹn nhất của tin báo đó. Vấn đề là tiếng gọi trở về quê hương tựa hồ như hướng về chúng ta bởi con người *vốn đến với chúng ta từ quê hương ấy*. Nội dung của tin mừng mà Người đem đến được xác nhận bởi toàn bộ diện mạo, toàn bộ hành động của Người, giống như bằng chính giọng nói của Người mà chúng ta tiếp nhận như giọng nói *quen biết* đánh thức, dậy những hồi ức bị ngủ quên về quê hương của chúng ta. Giống như ngụ ngôn của Phúc Âm Yoan mô tả, “người chăn chiên đích thực bước vào cửa”, tức là thâm thấu vào chúng ta qua chỗ nơi linh hồn chúng ta vốn tự mở ngõ đón lấy ngài. “Người gác cổng mở cửa cho Người, và những con chiên lắng nghe giọng nói của Người, và Người gọi những con chiên của mình theo tên và dẫn chúng ra... và những con chiên đi theo Người vì *biết rõ giọng nói của Người*” (Phúc Âm. Yoan 10,2-4).

Nhưng chỉ riêng bằng một xác nhận ấy hay là bằng khẳng định sinh động đối với tin mừng do Người đem lại thì vẫn còn chưa vắt kiệt hết ý nghĩa của bản diện cá nhân Jesus Kitô đối với chúng ta. Trong khi chính mình là hiện thân sinh động của hiện thực mà bản diện ấy thông báo, bản diện ấy lại còn sở hữu cả *sức mạnh* của hiện thực đó; từ bản diện cá nhân Jesus Kitô tỏa ra những sức mạnh giúp cho chúng ta không chỉ đơn thuần tiếp thu, nghe thấy tin báo ấy, mà còn bước tới đón nhận nó, thực sự hiện thực hóa lời hiệu triệu hàm nghĩa ở trong đó. Nhân vật đem đến tin mừng - tiếng gọi từ quê hương - vừa bằng bản diện cá nhân của mình xác nhận tính chân thực của tin báo, lại vừa đồng thời có được ủy nhiệm và sức mạnh *thực sự lôi cuốn chúng ta về quê hương*, trút vào chúng ta những sức mạnh tinh thần cần thiết cho việc trở về đó, nhằm vượt qua được đặc thù của chúng ta. Thông qua Đức Jesus Kitô chúng ta không những nghe thấy được lời gọi của Cha ở trên Trời hướng về chúng ta, những đứa con đi hoang, [lời gọi] trở về nhà của Cha; mà thông qua Người, thông qua bản diện cá nhân của Người, một dòng thác tình thương yêu thánh thần trút vào chúng ta, đem lại cho chúng ta sức mạnh đi theo lời gọi ấy. Nói cách khác, nội dung của tin mừng không vắt kiệt chỉ bởi khám phá rằng chúng ta có chỗ nương thân ở quê hương, ở nhà của Cha; thêm vào đó còn là chuyện đích thân người Cha yêu thương ấy, thông qua Jesus Kitô, thực sự đang lôi cuốn chúng ta về phía Người, giúp đỡ chúng ta trở về quê hương, rằng tự mình thì chúng ta hẳn đã không làm được điều này bằng sức lực của riêng mình (giống như, nói ví dụ, một người lưu vong

nghèo túng, bất lực, sa đọa hẳn không đủ sức tự mình trở về quê hương dù có nghe được tiếng gọi).

Học thuyết Kitô giáo vốn đã trở thành tâm điểm của đức tin Kitô giáo là dựa trên hiện thực sinh động của ấn tượng *đó đến từ bản diện cá nhân của Đức Jesus Kitô*, [hiện thực] của cái nhìn đó thấy ở *chính bản thân Người* là hiện thân của Chân lí và Tình yêu thương Thần thánh. Phải nói rằng điều đó đã trở thành trung tâm của đức tin Kitô giáo tới một mức độ đến nỗi đôi khi lấn át đẩy ra khỏi ý thức người ta ngay cả chính nội dung tin mừng do Đức Kitô đem đến - nội dung mà ở đó có việc đặt cơ sở khách quan của riêng Người. Và ở trong hình thức đó bản thân luận thuyết Kitô giáo có nguy cơ suy đồi thành một *học thuyết trừu tượng*, là điều không tự nhiên đối với ý thức tôn giáo, tập trung vào tiếp nhận diện mạo *cá nhân* của Chân lí Thánh thần. Chúng ta không đặt cho mình nhiệm vụ diễn giải thần học cho học thuyết ấy. Vì vậy điều vừa được làm sáng tỏ là đủ đối với chúng ta rồi. Từ điều này tự nó suy ra rằng cuộc sống mới mẻ được Đức Kitô khẳng định, đầy vui mừng của con người ở trong mối gắn kết không tách rời với Thượng Đế hay ở trong Thượng Đế, [cuộc sống đó] như vậy đã trở thành cuộc sống cùng với Đức Kitô hay “ở trong Đức Kitô”. Tin mừng như khám phá được thực chất Thần-nhân ở cuộc sống con người, và nhờ vậy mà vượt qua được cảm nhận cuộc sống cô đơn và nghèo khó - tin mừng đó trở thành sức mạnh sinh động ở hiện hữu của chúng ta thông qua ý thức - và thông qua chính sự kiện - giao lưu vĩnh hằng ở bên trong của chúng ta với Đức Kitô. Vì tính toàn vẹn của khái niệm Kitô về hiện thực của chính Thượng Đế hay là - như ta đã thấy ở trên, cũng chính là cùng một thứ - vì bản diện cá nhân của Người là hiện thân toàn vẹn của chính Chân lí sinh động, của chính Thượng Đế - cho nên cuộc đời chúng ta cùng với Thượng Đế hay ở trong Thượng Đế, tính quả quyết của chúng ta ở cơ sở Thần-nhân của hiện hữu trùng khớp với tính quả quyết hiện hữu của chúng ta ở chính bản diện cá nhân của Đức Kitô. Không cần thiết phải có những học thuyết đầy phức tạp mới đây nhất về bản diện cá nhân Kitô để cảm nhận trực tiếp được sự thật ở lời nói của Người: “Tôi và Cha là một”.

6. Giáo hội Kitô giáo

Và cuối cùng, từ đây suy ra một điều nữa. Khám phá cơ sở Thần- nhân mới mẻ của hiện hữu nhân bản, tin mừng về việc linh hồn con người có gốc rễ của mình bám chắc ở trong Thượng Đế và có nguồn dinh dưỡng vĩnh hằng ở trong những sức mạnh thánh thần dồi dào, ở trong “bánh mì của cuộc sống”, “ban tặng cuộc sống cho thế gian” (Phúc Âm, Yoan 6, 33, 35), ở trong “nguồn suối nước chảy vào cuộc sống vĩnh hằng” (Phúc Âm, Yoan 4,14), - tin mừng ấy hiển lộ ra ở bản diện cá nhân Kitô tựa hồ như mở ra một chiều kích hoàn toàn mới, một chân trời hiện hữu nhân bản, và bằng cách đó khẳng định một hình thức mới của *giao lưu nhân bản*.

Nếu như cả ở đây nữa, chúng ta xuất phát từ phương diện thuần túy lịch sử, thì chúng ta phải nhớ rằng, tin mừng đã được đem đến không phải cho “những cá nhân” riêng biệt, cô lập, lấy một cách trừu tượng, mà là *cho dân Do Thái*, và là hoàn tất và thực hiện cuối cùng của những hứa hẹn mà Thượng Đế đã ban cho dân ấy. Điều này không mâu thuẫn chút nào với chuyện là tin mừng ấy cũng đồng thời gửi tới cho toàn nhân loại và toàn thể cõi trần gian, vì rằng theo ý thức tiên tri mà ta đã đề cập đến, hồi sinh của nước Do Thái ở trong “vương quốc Thiên Chúa” sẽ phải là sự thống nhất của nó với tất cả các dân tộc vào một gia đình chung. Thế nhưng ở trong cả hai phương diện ấy - dân tộc và phổ quát - tin mừng không phải là tin báo về một trạng thái mới nào đó ở những “linh hồn” con người riêng biệt, mà chính là tin báo về “*một vương quốc*” đang đến gần hay đang khai mở ra cho người ta, về khai sinh hay triển khai của *giao lưu* mới ở một cơ thể tập thể mới. Những người nghe thấy và tiếp thu tin mừng về tính quả quyết hiện hữu của họ ở trong Thượng Đế, và *như vậy* là các thành viên và bộ phận của một “dân chúng” thiêng liêng, được khai sáng bởi chính Thượng Đế, giống như theo hứa hẹn từ lúc ban đầu là dân Do Thái được chọn. Và tông độ có thể áp dụng cho các Kitô hữu ý tưởng cơ bản của Do Thái như là dân tộc được Thượng Đế chọn. “Các vị là chủng loại được chọn, tính thiêng liêng nhà trời, dân chúng thánh thiện, những người được số phận giao phó để thông báo lời hiệu triệu mọi người từ bóng tối bước vào ánh sáng tuyệt diệu” (1, Thư tín. Paul 2,9).

Khía cạnh thuần túy lịch sử này của tin mừng mà ở đó nó tiếp giáp với quan niệm Cựu Ước về nước Do Thái như dân chúng được Thượng Đế chọn, đồng thời [khía cạnh đó] cũng hòa hợp với chính thực chất của tin mừng, như đã được trình bày ở trên. Khám phá được sự đầy đủ vô hạn của cơ sở Thần-nhân ở hiện hữu nhân bản, hàm nghĩa vượt qua được tâm trạng cô đơn, bị bỏ rơi, tình cảnh cô cút của con người, như đã nhiều lần được nhắc tới; nhưng như vậy nó hàm nghĩa vượt qua được tình trạng cô lập, đóng kín trong bản thân mình của con người *đơn lẻ*, con người cá thể. Những đứa con của người Cha chung trở về ngôi nhà của Cha và cùng nhau cư trú ở đó, lẽ tự nhiên tạo thành một gia đình chung - gia đình trong ý nghĩa sâu sắc cổ xưa của từ ngữ ấy, vốn có nghĩa là một cơ thể tập thể thống nhất, một bản thể tinh thần thống nhất tựa hồ như có cùng chung một dinh dưỡng và hơn thế nữa - hầu như có một dòng máu tuần hoàn chung. Nếu như Thượng Đế, như chúng ta đã thấy, không phải là một cấp bậc siêu hình tách rời khỏi con người, mà là một ngọn nguồn nội tại, một cơ sở nội tại của chính cuộc sống con người, thì những người cùng tham gia cơ sở Thần-nhân đó sẽ không biệt lập với nhau, mà hòa nhập vào với nhau ở bên trong. Cùng với khám phá cơ sở Thần-nhân sâu sắc vô hạn ấy của hiện hữu nhân bản, thì bản thân cấu trúc của giao lưu nhân bản cũng hoàn toàn thay đổi: vì tính thống nhất và tính cùng chung đối với mọi người ở cơ sở có chiều sâu ấy của họ, nên giao lưu sẽ không phải là đụng chạm bên ngoài của các thực thể nhân bản, mà là biểu hiện của gốc rễ chung ở họ trong một toàn thể sinh động thống nhất. Và vì hiện thân sinh động nhìn thấy được của cơ sở Thần-nhân chung ấy chính là Đức Jesus Kitô, và vì cơ sở ấy trút sức mạnh của nó vào chúng ta thông qua Người, nên sự thống nhất của các thành viên tham gia cuộc sống Thần-nhân sẽ là sự thống nhất của họ “ở trong Đức Kitô”, và Đức Kitô có thể khai mở cho người ta: “Tôi là dây nho đích thực, còn Cha Tôi là người trồng nho... Tôi là dây nho, còn các người là các nhánh dây; ai mà trút ngụ ở trong Tôi, và Tôi ở trong người ấy, người đó sẽ đem lại nhiều trái quả” (Phúc Âm. Yoan 15,1.5).

Hiện thực của *Giáo hội Kitô giáo* bao hàm ở trong điều này - không phải như một cơ quan hay tổ chức mà Đức Kitô cố ý lập ra hay là các học trò của Người lập ra theo lệnh của Người, mà như một cơ thể Thần-nhân tập thể huyền bí, mọc lên một cách hữu cơ từ sức mạnh thần thánh, trút vào cõi trần gian thông qua Đức Kitô và sống bằng sức mạnh ấy. Và vì tin mừng, vốn là tin báo về cơ sở Thần-nhân của hiện hữu nhân bản, nên cũng chính là tin báo về điều gì đó lớn lao hơn *tình huynh đệ* của con người, - về tính cố kết và tình đoàn kết của các thành viên tham gia giao lưu thần thánh ở trong một cơ thể không nhìn thấy, nhưng hiện

thực đầy sinh động. Ở đây không phải là chỗ thích hợp - và chúng tôi cũng không có nhu cầu - để khảo sát những ý nghĩa đa dạng khả dĩ, mà ở trong đó khái niệm “giáo hội” được sử dụng; như nói chung thường thấy ở trong lĩnh vực đời sống tôn giáo - trong lĩnh vực chân lý sinh động mà theo thực chất của nó là sự đầy đủ của các định nghĩa khác chủng loại và đối lập với nhau - hầu như mỗi một cách hiểu trong số những cách hiểu thống trị phổ biến khác nhau về “giáo hội” đều chứa đựng trong nó yếu tố chân lý và theo thực chất tương hợp với những yếu tố khác. Chúng tôi chỉ muốn mình định rằng ở đây, liên quan đến suy tưởng của chúng tôi, chúng tôi hàm ý giáo hội như một “hội đoàn những người thánh thiện” không nhìn thấy bằng mắt, không xác định được theo bề ngoài, mang tính phổ quát trong khả thể, - điều này hàm nghĩa giao lưu trong *tính thánh thiện* - như một hiện hữu Thần-nhân thống nhất một khối, bao trùm tất cả mọi linh hồn con người, vì rằng nói chung họ có một chiều sâu được Thượng Đế soi sáng và có gốc rễ ở trong Thượng Đế. Ở đây có một điều quan trọng đối với chúng tôi. Nếu ở trong lớp hời hợt của hiện hữu, không được Thượng Đế soi sáng và thăm vào - ở “cõi trần gian” - mỗi người là một thực thể đặc thù, bị cô lập, cô độc ở bên trong và phải tự mình chịu đựng những thiếu thốn và đau buồn, thì từ bên trong, hay là ở chiều sâu - ở trong cơ sở Thần-nhân của mình, vốn được khai mở ra cho nó thông qua tin mừng - thì người ta (sử dụng hình tượng cổ xưa tuyệt vời) giống như những chiếc lá của một cái cây thống nhất, thông qua thân cây và những rễ cây chung mà được nuôi dưỡng bởi nhựa sống chung.

Như vậy tin mừng khai mở cho con người thấy được rằng tất cả những quan niệm quen thuộc của nó về kết cấu cuộc sống dựa trên cảm nhận bằng cảm giác và suy xét lí trí đối với cấu trúc bề ngoài ở hiện hữu của nó trong cõi trần gian là chưa phù hợp với thực chất chân chính theo chiều sâu ở hiện hữu của nó. Vì con người tin tưởng chắc chắn ở tin mừng, thăm nhuần nó, hiến mình cho tác động của các sức mạnh dồi dào trút vào anh ta cùng với tin mừng đó, nên anh ta là thành viên tham gia của hiện hữu loại đặc biệt, đó là hiện hữu Thần-nhân đầy thánh thiện, và sự tham gia vào hiện hữu ấy tạo thành cơ sở và thực chất chân chính cho toàn bộ tồn tại nhân bản. Đây chính là *chân lý* hiện hữu của con người vốn là “con đường và cuộc sống”, và cuộc sống đó chính là “cuộc sống” thần thánh mà theo lời giáo đầu của người viết Phúc Âm Yoan, chính là “ánh sáng nhân bản”.

Như vậy tin mừng là tin báo về gốc rễ đời sống con người ở trong *ánh sáng của thần ngôn LogoS*. Nhưng chính cái *ánh sáng* thần thánh ấy, tức là theo bản chất nội tại *toàn năng trong tính toàn thiện*, khám phá ánh sáng đó tạo thành nội

dung chân chính của tin mừng, [ánh sáng ấy] dẫn sao cũng vẫn rạng chiếu *trong bóng tối*, như chúng ta đã biết. Điều này đưa chúng ta trở lại với đề tài cơ bản ở suy ngẫm của chúng ta.

CHƯƠNG III

VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ CỖI TRẦN GIAN

1. Tính nghịch lí của tin mừng

Những giải thích đưa ra ở trên về ý nghĩa của “tin mừng” không những không vắt kiệt hết, mà thậm chí còn chưa vạch ra được rõ ràng toàn bộ tính độc đáo của nó - toàn bộ tính nghịch lí của nó khi đối diện với những quan niệm thông thường của chúng ta về cuộc đời. Thế vẫn còn ít: khi chúng ta còn ở lại trong những giới hạn của ý nghĩa “tin mừng” được trình bày ở trên, thì trong tâm hồn con người sẽ hoàn toàn tự nhiên nổi lên phản bác chống lại nó, xao xuyến một nỗi hoài nghi rằng, cái được gọi là “tin mừng” chẳng qua chỉ là lời dối trá thành tín, một ảo tưởng trá ngụy, hay một hư cấu ngụy tạo ra để làm bộ an ủi chúng ta. Niềm tin vào tin mừng đụng phải ngay một phản bác cơ bản thoát nghe có vẻ như hết sức nặng kí và không thể vượt qua được. Bởi vì các sự kiện hình như đều cho thấy rất rõ ràng rằng, bất chấp “phúc lành” hay “kho báu” mà người ta nói với chúng ta rằng tin mừng mở ra lối vào đó, thì cõi trần gian và đời sống của con người ở trong nội dung cơ bản của nó chẳng hề biến đổi tốt lên. Bi kịch, khổ đau, dối trá, cái chết trên thực tế vẫn ngự trị trong thế giới Kitô giáo chẳng hề ít hơn so với thế giới phi Kitô giáo hay so với thế giới trước khi có tin mừng. Như vậy, cái được mệnh danh là “tin mừng” hiển nhiên đã không đem lại cho con người và thế gian phúc lành *rõ rệt* nào, tức là phúc lợi khả dĩ cảm nhận được và xác nhận được một cách thường nghiệm - chẳng có cải thiện nào cho số phận con người ở cõi trần gian. Nhưng thật ra cũng không đúng nếu nói rằng tin mừng do Đức Jesus Kitô đem đến nói chung đã không làm thay đổi gì hết ở cõi trần gian. Ngược lại, khai huyền Kitô ngay cả từ góc nhìn thuần túy trần gian, tức là về phương diện lịch sử thế giới, có lẽ đã là cuộc chính biến vĩ đại nhất trong những chính biến lịch sử, mở đầu một thời đại thế giới mới. Nhưng dù chúng ta có đánh giá đóng góp của khai huyền Kitô và Kitô giáo vào số phận thế gian thế nào đi nữa, thì dầu sao nó cũng không hàm ý một giảm thiểu đáng kể nào những đau khổ và một gia tăng bình an và hạnh phúc trần gian của con người. Chính là những tâm hồn trung thực vốn tìm kiếm không phải lời nói, mà *hiện thực*, cảm thấy giầy vò bởi ý nghĩ đầy cám dỗ, cho rằng *cứu độ* con người được thông báo *tựa hồ như hoàn toàn không được thực hiện*, tựa hồ như vẫn còn là lời nói suông, như vậy có vẻ như bản thân “tin mừng” bị tố giác là không phải sự thật. Từ quan

điểm này thì trợ giúp cho con người, ví dụ như các thành tựu của tri thức y học hay là các cải cách xã hội, là “cứu độ” hiện thực hơn rất nhiều so với “cứu độ” được loan báo bởi tin mừng. Những suy nghĩ kiểu này thực chất là cội nguồn của những phân vân về ý nghĩa của tin mừng và những hoài nghi về tính chân lí của nó.

Hẳn sẽ là dấu hiệu phá sản niềm tin của chúng ta, nếu giả sử chúng ta phản ứng lại nỗi hoài nghi và không tin tưởng ấy đơn giản như thái độ gian trá gây choáng cho chúng ta. Người có niềm tin chân chính, ngược lại, phải công khai phát biểu đáp lại một cách đón nhận.

Vấn đề là *tính chất dễ bị tổn thương* đó của “tin mừng” từ quan điểm định hướng lí tính và đánh giá đạo đức-duy lí đối với thế gian và đời sống, thuộc về *chính thực chất của tin mừng*, nên vì vậy mà vĩnh viễn là “cám dỗ cho những người theo Do Thái giáo và điều điên rồ đối với những người Hi Lạp cổ đại”; cám dỗ ấy và điều điên rồ ấy chính là nằm trong mối quan hệ của phúc lành mà tin mừng loan báo đối với tình hình hiện thực và môi trường đời sống con người mà Sách Thiêng gọi là “cõi trần gian”.

Liệu chúng ta có thể tin vào tin mừng, tức là thừa nhận rằng dù sao nó cũng vẫn là *tin mừng hiện thực chân chính* - tin báo về “cứu độ” con người và thế gian, về tính được đảm bảo của hiện hữu nhân bản, về niềm vui sướng và phúc lành được chuẩn bị dành cho người ta - ấy là chuyện của chính chúng ta. Thế nhưng tính công chính khách quan giản dị đòi hỏi phải thừa nhận rằng “tin mừng” của Đức Jesus Kitô không bao giờ chứa đựng những hứa hẹn mà những kẻ vô tín ngưỡng đòi hỏi hay trông đợi ở nó. cần phải tư duy thế nào xuất phát từ khái huyền Kitô giáo, về khả năng *hoàn thiện cõi trần gian* - về chuyện này sẽ phải nói tới ở phần sau đây, trong mối liên quan khác. ít nhất thì tin mừng cũng *chẳng nói gì* trực tiếp về chuyện này. Ngược lại, tin mừng về cứu độ trần gian - chính ở đây bao hàm tính nghịch lí có dụng ý của nó - hứa hẹn cho con người một nền tảng mới và những chân trời mới của đời sống, loan báo ban tặng cho linh hồn con người sự bình an và “niềm vui sướng hoàn hảo” *chính là* trong bảo tồn tình trạng *thông thường* - tức là tình trạng *thực tế* của con người ở cõi trần gian.

Tính nghịch lí của tin mừng bao hàm gần gũi nhất ở mối quan hệ biểu hiện trong những lời lẽ: “Vương quốc của Ta không phải ở cõi trần gian này”. Tất nhiên chúng ta biết rõ mọi linh hồn vô tín ngưỡng đều căm ghét những lời lẽ ấy biết chừng nào. Và chúng ta dự tính rằng có những cơ sở hiện thực cho chuyện này, vì tư duy thể hiện trong những lời nói ấy ở trong lịch sử của thế giới Kitô giáo, đã là ngọn nguồn của những lạm dụng quá đáng nhất, nhiều lần đã bị lợi

dụng - và hiện nay cũng còn đang bị lợi dụng - để che đậy thói giả nhân giả nghĩa và biện minh cho thói vị kỉ, cho thái độ vô cảm trước những đau khổ của người gần, cho thói thụ động đạo đức và thái độ dửng dưng trước những vấn đề gay gắt của đời sống con người gây xáo động lương tâm. Tuy nhiên về thực chất sự tình là như vậy đối với toàn bộ sự thật Kitô giáo nói chung, vốn không biết đến những thước đo ngoại tại nào hết, chính vì vậy mà ý nghĩa chân chính của nó dễ dàng bị xuyên tạc và sự thật ấy dễ dàng bị thay thế bằng trá ngụy đạo đức giả. Ở đây mối tương quan đã được biết từ lâu vẫn có hiệu lực: *sa đọa tôi tệ nhất - ấy là sa đọa của cái cao quý nhất*. Tâm hồn tín ngưỡng cần phải chấp nhận mạo hiểm này, luôn luôn bước tới để khẳng định và bảo vệ sự thật Kitô giáo.

Vậy chúng ta hãy suy ngẫm sâu vào ý nghĩa của những lời lẽ “Vương quốc của ta không phải ở cõi trần gian này” - ý nghĩa thường không đi vào được ý thức một cách rành mạch do những lời lẽ đó bị dùng quá thường xuyên thành câu nói cửa miệng. Không những theo nguồn gốc lịch sử của ý tưởng “vương quốc Thiên Chúa”, mà còn theo cả nội dung của *khái niệm* “vương quốc” - vương quốc, tựa hồ như là quyền lực đối với con người và sự vật, tức là quyền lực đối với thế giới - sức mạnh đem lại khả năng điều khiển thế giới và bắt nó phải tuân phục mình. Tuy nhiên, bất chấp logic sơ đẳng ấy, Đức Jesus Kitô (vốn đã khước từ, khi dân chúng muốn Người làm hoàng đế thực của cõi trần gian) lại thừa nhận Bản thân là “Hoàng đế”, trong khi đang đứng như một người bị bắt, bị trói, bị đánh đập, bị hạ nhục trước Pilate, và giải thích tình thế đầy nghịch lí ấy rằng vương quốc của Người “không phải ở cõi trần gian này”. “Nếu giả sử như cõi trần gian này là vương quốc của Ta, thì những người phục vụ của Ta ắt đã hành động vì Ta, để Ta không bị bọn Do Thái phản bội”. “Vương quốc” của Người với tất cả những thuộc tính tự nhiên đặc trưng cho vị chúa tể, với đầy đủ quyền lực và đảm bảo đầy đủ, với chiều cao chúa tể của địa vị ở ông ta, với “niềm vui mừng hoàn hảo” của ông ta, đồng thời với tất cả những điều đó hóa ra ở cõi trần gian Người lại vẫn bị bắt lực, cô đơn, bị truy đuổi, bị hành hạ, bị đánh đập và bị xử tử đau đớn, nhục nhã. Phúc Âm nhấn mạnh rằng phẩm giá hoàng đế của Jesus Kitô lần đầu tiên được chứng nhận cho thế gian chỉ ở dòng chữ viết trên cây thập tự mà Người bị đóng đinh. Một nghịch lí thật kinh khủng, gần như không thể chịu đựng nổi! Không phải chỉ có đám đông, không phải chỉ có những giáo sĩ tay cầm những cuốn sách, các trưởng lão và bọn Pharisees cười nhạo nói rằng: “Nếu như Hắc là Hoàng đế Do Thái, thì bây giờ hãy bước xuống khỏi cây thập tự đi và chúng ta sẽ tin tưởng Hắc”, nhưng ngay cả đối với những đệ tử yêu thương và tin tưởng Người thì nghịch lí ấy cũng là không chịu đựng nổi và đã làm dao động niềm tin

của họ. Phúc Âm Matthew ở chương 16 kể rằng tông đồ Paul vốn là người đầu tiên thừa nhận ở Jesus Đấng cứu thế, “người con đang sống của Thượng Đế”, và vì thế mà xứng đáng được Đức Kitô chúc phúc, được Người khẳng định rằng, chính Cha ở trên Trời đã khai mở cho Paul điều đó, - nhưng cũng chính vị tông đồ Paul ấy, khi Đức Kitô bắt đầu hé lộ cho các đệ tử của Người, rằng Người sẽ phải chịu nhiều đau khổ và bị đánh đập, [ông ta] chắc hẳn đã không hiểu được tính tương hợp của phẩm giá hoàng đế, Đấng cứu thế với cái chết trên giá thập tự, nên “đã bắt đầu phản đối Người: xin hãy độ lượng với Bản thân, sẽ không có chuyện đó với Người đâu”, vì thế mà bị Đức Kitô giận dữ đáp lại. Thậm chí sau tất cả những khải huyền nhận được từ Đức Kitô, những đệ tử của Người đã rơi vào rầu rĩ u buồn vì cái chết của Người trên giá thập tự; cái chết đó có vẻ như làm sụp đổ niềm tin của họ vào phẩm giá cứu thế của Người. “Thế mà chúng tôi đã từng hi vọng rằng Ông ấy chính là người phải giải cứu nước Do Thái”, - những đệ tử đi đến miền Emmaus theo sau Đức Kitô đã phục sinh mà họ không nhận ra, đã nói như thế. Và Đức Kitô lại cần phải giảng giải cho họ, “*bằng trái tim không tinh anh và chậm chạp để tin tưởng*” rằng “Đức Kitô phải đau khổ và đi vào vinh quang của mình” *chính bằng cách như vậy* (Luc, 24,21-26).

Tinh thần con người đến tận bây giờ vẫn không ngừng - ngay cả trong số những người muốn là đệ tử của Đức Kitô - kháng cự lại tính nghịch lí ấy của tin mừng, mà theo đó thì Vương quốc Thiên Chúa là vương quốc “không phải ở cõi trần gian này” và chiến thắng được cõi trần gian, không những vẫn còn là chưa nhìn thấy trong thành phần của chính cõi trần gian, mà còn nhất thiết chỉ có được trên con đường đau khổ và hạ nhục; tinh thần con người không ngừng tìm kiếm một khái niệm “vương quốc” hay là chiến thắng cõi trần gian để hiểu nhiều hơn, như họ tưởng thế, tự nhiên và hợp lí hơn.

Đối diện với tình trạng ngoan cố tự nhiên ấy của tinh thần con người, tình trạng ngoan cố hầu như không thể khắc phục nổi, tình trạng ngoan cố không có khả năng tiếp thu tin mừng trong tính nghịch lí có dụng ý của nó, nhất thiết phải không sợ hãi những lời trách cứ, như đã nói, phải chấp nhận mạo hiểm của những lạm dụng xuyên tạc luôn luôn khả dĩ ở đây, công khai rao giảng tính nghịch lí có dụng ý ấy của “tin mừng”. Khải huyền đầy nghịch lí đó về “vương quốc không phải ở cõi trần gian này” chứa đựng trong nó hai luận điểm gắn chặt chẽ với nhau. *Trước hết*, khải huyền khẳng định rằng chính những đệ tử của Đức Kitô, tức là những người được chọn, có nhiệm vụ ở gần Hoàng đế, những cộng sự gần gũi nhất với quyền lực và phẩm giá hoàng đế của ông ta, không những chẳng có đặc quyền nào ở cõi trần gian, mà tất yếu còn phải chịu những đau khổ và bị truy

bức. *Sau nữa*, khái huyền khải định rằng chiến thắng của Đức Kitô trước cõi trần gian, cứu độ mà Người mang đến cho thế gian, vẫn ở trong thành phần của chính cõi trần gian - cho đến kết thúc cuối cùng của nó - là *không nhìn thấy được*, cho nên cõi trần gian như nó là thế vẫn tiếp tục ở trong toàn bộ tính bi thảm của nó và ở trong toàn bộ tình trạng trá ngụy của nó, cứ tồn tại *tựa hồ như* chưa hề có chiến thắng của Đức Kitô trước nó và chưa hề xảy ra cứu độ nào của Người. Hai luận điểm đều hết sức mâu thuẫn với “suy nghĩ hợp lý” và các động cơ đạo đức tự nhiên, đến mức thực sự là “cám dỗ cho những người theo Do Thái giáo và điều điên rồ đối với những người Hi Lạp cổ đại”, đến mức sự thật chân chính ở khái huyền của Đức Kitô vĩnh viễn vẫn là nghịch lý vĩ đại nhất và niềm tin chân chính vào khái huyền ấy luôn luôn chỉ thấu đạt được bằng nỗ lực lớn lao nhất và thực ra cũng chỉ cho một số ít người.

Nhân tố thứ nhất trong hai nhân tố được chỉ ra ở trên - tính tất yếu đầy nghịch lý cho chính những người thấm nhuần tinh thần của Đức Kitô, những người được Đức Kitô làm cho bình an và được cứu rỗi và là những chủ nhân đích thực của “kho báu” mà Người phát hiện ra và là các cộng sự chính quyền hoàng đế của Người ở cõi trần gian, phải chịu đau khổ, bị truy đuổi và hạ nhục, - nhân tố này như nó là thế được biết đến thật rộng rãi, được chính Đức Kitô và các tông đồ rao giảng rất nhiều lần và rất rõ ràng, đến mức không cần phải nói nhiều; nhắc lại vẫn tất là đủ rồi.

Những đau khổ và cái chết trên giá thập tự của Đức Jesus Kitô, như mọi người đều biết, được rao giảng như tấm gương mẫu mực vĩnh hằng cho tất cả các đệ tử của Người. “Ai muốn đi theo Ta, hãy chối bỏ bản thân mình và vác lấy cây thánh giá của mình, rồi hãy theo Ta”; vì rằng chỉ có người nào chịu mất linh hồn vì Đức Kitô thì người đó mới có được linh hồn. “Ở cõi trần gian thì anh sẽ có *đau buồn*”, số phận được báo trước thật rõ ràng và dứt khoát cho tất cả những ai tin vào tin mừng và đi theo con đường được nó chỉ dẫn. Tin mừng báo trước cho mọi người rằng nó đem đến cho tất cả những ai tin vào và đi theo nó, ở trong bình diện số phận trần gian, không phải một tình trạng cải thiện, mà ngược lại, *một tình trạng tồi tệ nặng nề ở số phận của họ*. “Để vào được vương quốc Thiên Chúa, chúng ta sẽ phải chịu *nhiều đau buồn*” - phù hợp với ý nghĩa đích thực của tin mừng, những tông đồ đã dạy dỗ các tín đồ như thế (Công vụ các tông đồ, 14,22).

Tuy nhiên, di huấn đó có được ý nghĩa chân chính chỉ nhờ vào mối liên hệ với nhân tố đầy nghịch lý *thứ hai* được nhắc tới ở trên nằm trong nội dung của tin mừng. Nếu xem xét hời hợt có thể dễ dàng cho rằng tính tất yếu được nói trước

đối với các đệ tử của Đức Kitô, những người rao giảng khai huyền của Người, về việc phải chịu đau khổ và bị truy đuổi ở cõi trần gian, chẳng qua chỉ là lời nói về tất yếu cho những người rao giảng bất kì chân lí mới mẻ nào, cho những người sùng tín vào bất cứ một kế hoạch mới mẻ nào đến nay chưa ai biết nhằm cải thiện hay cứu độ cuộc sống con người ở cõi trần gian, [tất yếu sẽ] bị truy đuổi và chịu đau khổ, chừng nào họ còn chưa khắc phục được đa số hủ lậu thù địch với họ theo lẽ tự nhiên. Nói cách khác, tính tất yếu của đau khổ đối với các đệ tử của Đức Kitô hẳn có thể hiểu được ở bên ngoài mối liên hệ với chính *nội dung* niềm tin của họ, như là hệ lụy từ tính tất yếu phải tiến hành đấu tranh cho niềm tin ấy, vì rằng những kế hoạch khác nhằm cứu độ hay cải thiện đời sống cũng tất yếu đòi hỏi tinh thần hi sinh ở những người sùng tín vào những kế hoạch đó.

Thế nhưng quan điểm như thế sai lầm từ gốc rễ. Những đau khổ ở cõi trần gian của các đệ tử của Đức Kitô được xác định không phải bằng sự kiện là họ tranh đấu cho niềm tin của mình: những đau khổ ấy được xác định chính bởi bản thân *nội dung* niềm tin của họ - chính *nội dung* và ý nghĩa của “tin mừng”. Tin mừng do Đức Kitô đem tới là thứ mà “cõi trần gian” *thù địch với nó về nguyên tắc*. Dưới đây chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ mối quan hệ *đối đầu* về nguyên tắc vốn tồn tại giữa “cõi trần gian” và “tin mừng về vương quốc” do Đức Kitô đem tới, - nói vắn tắt là giữa cõi trần gian và sự thật Kitô giáo. Ở đây chúng tôi chỉ tập trung vào một nhân tố quan trọng của cuộc đối đầu ấy, đã được nhắc tới ở trên. Nó bao hàm vấn đề là “cõi trần gian” *không thể tin được* chân lí của tin mừng và có xu hướng bác bỏ nó, bởi vì phúc lành mà tin mừng loan báo là *không nhìn thấy được* - rằng vương quốc của Đức Kitô là vương quốc “không phải ở cõi trần gian này”, rằng chiến thắng của Đức Kitô trước cõi trần gian không đem đến những thành quả nhìn thấy, sờ thấy được ở trong thành phần của chính cõi trần gian, mà ở đó vẫn tiếp tục ngự trị trá ngụy, độc ác và đau khổ.

Từ cái ngày, khi những lời lẽ về tin mừng được nói ra, cho tới tận bây giờ, thì mối tương quan đầy nghịch lí ấy là cội nguồn không những của vô tín ngưỡng, mà còn của thái độ nhạo báng công khai đối với nó. Theo lẽ tự nhiên, thực ra đối diện với tính nghịch lí ấy sẽ là đòi hỏi phải có “điềm báo” để tin được vào hiện thực của phúc lành và cứu độ được thông báo! Nhưng dù sao thì ở trong ước muốn “nhìn thấy điềm báo”, đã chứa đựng vô tín ngưỡng, tình trạng mù lòa tinh thần, tính ngoan cố vốn có của định hướng “trần gian” rồi, những thứ mâu thuẫn với *chính ý nghĩa* của tin mừng. Và Đức Jesus Kitô đã giạn đứt vạch trần tính trá ngụy tôn giáo của định hướng ấy: “Bọn giáo quyệt tà dân đang tìm kiếm điềm báo, và *điềm báo sẽ không hiện ra cho bọn đó đâu*” ! “Thiếu đức tin” và

ước muốn sinh ra từ đó mong có được khẳng định mẫu mực nhìn thấy được của tín mừng, thực chất là trạng thái tính thần mâu thuẫn với chính ý nghĩa của tín mừng và cho thấy tình trạng không hiểu biết nó. Đức Kitô đã buộc phải thường xuyên quở trách về chuyện này ngay cả đối với những đệ tử gần gũi nhất của Người. Cho đến nay phản bác cơ bản chống lại đức tin Kitô giáo chính là quy về thái độ không chấp nhận được và không hiểu được của người ta đối với tính nghịch lý ấy của nó.

Ai muốn thì cứ nhạo báng điều này, - tín mừng theo *chính ý đồ của nó* là tin báo về “kho báu ở trên trời”, không nhìn thấy được đối với cặp mắt trần gian và ở trong hoàn cảnh diện mạo cảm nhận đang có của đời sống con người. Có thể thắc mắc tại sao lại chính là “cõi trần gian”, tức là trật tự cuộc sống nhìn thấy được ở cõi trần gian của con người, tựa hồ như hoàn toàn ở bên ngoài cứu độ được Đức Kitô thông báo và thực hiện - ở bên ngoài cuộc sống mới đầy vui sướng và phúc lành, - hơn thế nữa, tại sao “cõi trần gian” lại là môi trường của hiện hữu *kháng cự lại và đối đầu với* “vương quốc Thiên Chúa”. Nhưng không thể phủ nhận chính sự kiện rằng Phúc Âm - tín mừng - công khai thừa nhận tính tất yếu của tình trạng lưỡng diện ấy và dựa thẳng vào nó, cho nên nó *gia nhập vào thành phần của chính ý nghĩa tín mừng*. Tín mừng kì vọng được là tín mừng đích thực, tức là loan báo cứu độ và niềm vui mừng, không hề có chút ám chỉ nào đến chuyện sẽ có được cái thứ sau này được gọi là “*tiến bộ*”. Nó hiệu triệu mọi người hãy trở thành hoàn hảo giống như Người Cha ở trên Trời của họ, và trao cho họ khả năng hiện thực để làm việc hoàn thiện này, thế nhưng nó không hứa hẹn chút nào với họ về hoàn thiện *cõi trần gian*, thậm chí dường như còn thấy trước tình trạng xấu đi của nó. Đức Kitô đã nói trước về thời đại khi mà, “do nguyên nhân của tình trạng vô luật pháp mà tình yêu thương ở nhiều người lạnh nhạt đi”. Người tiên đoán sẽ có “một đau buồn vĩ đại chưa từng có, kể từ lúc khởi thủy của trần gian”. Và nếu như tín mừng phải được rao giảng cho khắp cõi trần gian, thì mặt khác, lại tiên đoán trước rằng *cõi trần gian sẽ không tiếp thu nó* và sẽ truy bức những người rao giảng nó. Và thậm chí ở trong mối quan hệ với những thời đại cuối cùng và hồi kết thúc của cõi trần gian, thì vẫn còn có hiệu lực mỗi hoài nghi: “Con Người sẽ đến sau này, liệu có còn tìm thấy đức tin ở cõi trần gian hay không?”.

2. Tin mừng và cứu độ trần gian

Tuy nhiên ở đây xuất hiện một thắc mắc hay nỗi hoài nghi nghiêm chỉnh, xứng đáng để xem xét đặc biệt, vì rằng ngọn nguồn của nó có thể không phải là vô tín ngưỡng đơn thuần, mà là việc tìm kiếm vương quốc Thiên Chúa và sự thật của Người, việc tìm kiếm theo thực chất là công chính, được Chính Đức Kitô răn dạy - chính là niềm khao khát của trái tim con người để cho vương quốc ấy được thực hiện trong toàn bộ sự đầy đủ bao quát hết thảy, để cho Thượng Đế đích thực trở thành “mọi thứ ở mọi nơi”.

Có thể đặt câu hỏi: học thuyết đến mức độ mâu thuẫn với mọi thứ vốn thường được tư duy về từ ngữ “vương quốc Thiên Chúa” mà sự đến gần của nó tựa hồ như tất nhiên phải đồng nghĩa với tình trạng lạnh mạnh hóa, biến cải, cứu độ trần gian, - học thuyết như thế liệu có thể nào nói chung lại là “tin mừng của vương quốc”, như chúng ta đã thấy, như là tin mừng được Đức Kitô đem đến? Liệu Đức Kitô - Đấng cứu thế - có đúng là *cứu độ trần gian* hay không? Cứ cho là mơ ước Cựu Ước về Đấng cứu thế là không hoàn hảo, - mơ ước ấy dù sao cũng chứa đựng hứa hẹn cứu độ *đích thực* cho cõi trần gian trong ý nghĩa chiến thắng *hiện thực* thật sự của sự thật của Thượng Đế ở cõi trần gian. Liệu khái huyền Tân Ước của Kitô giáo có thể chứa đựng hoài vọng ít hơn, nghèo nàn hơn hoài vọng Cựu Ước chăng?

Tất nhiên, không thể có chuyện này được. Tất nhiên, trong thành phần “tin mừng của vương quốc” ở *kết quả chung cuộc* tất yếu phải có tin về cuộc cải tạo đầy đủ và cứu độ cõi trần gian, về “bầu trời mới và hạ giới mới”, hoàn toàn tuân theo ý chí của Thượng Đế và thẩm nhuần sự thật của Thượng Đế. Ngay lời cầu nguyện hằng ngày: “Rồi vương quốc của Người sẽ đến, rồi ý chí của Người sẽ ở hạ giới như là ở trên trời”, hàm ý hoài vọng rằng toàn cõi trần gian sẽ tuân phục theo ý chí của Thượng Đế và sẽ gia nhập vào thành phần “vương quốc Thiên Chúa”. Vì đã được nói rằng: “anh hãy cầu đi, rồi sẽ được”, - nên tin mừng chứa đựng hứa hẹn rằng hoài vọng đó rồi sẽ được thực hiện vào lúc nào đó. Như vậy sự thật được thừa nhận vô điều kiện chứa đựng trong ước mơ Cựu Ước về *việc thực hiện ở cõi trần gian, sự thể hiện ở trần thế* của vương quốc Thiên Chúa. Jesus từ xứ Nazaret thừa nhận mình là “Kitô” - Đấng cứu thế, thực thể được

Thượng Đế gửi tới, vốn đã được tiên đoán bởi “Moise và các nhà tiên tri”, để cứu độ nước Do Thái và thông qua đó cứu độ toàn thể trần gian và thực hiện thật sự vương quốc Thiên Chúa - vương quốc của sự thật và phúc lành.

Thế nhưng tính chất đặc biệt của lần Ước - tin mừng được Đức Kitô đem tới, - là ở chỗ việc thực hiện *nhìn thấy được, hiển hiện rõ* của giấc mơ Cựu Ước về việc cải tạo cõi trần gian, về việc biến đổi nó thành “vương quốc Thiên Chúa” được chuyển dịch sang chuyến đi đến *mới, lần thứ hai* của Đức Kitô, về ngày giờ của chuyến đi ấy chẳng ai hay biết, “không phải các thiên thần trên trời, không phải Người Con Trai, mà chỉ một mình Cha [biết]”; và chuyến đi mới ấy sẽ là “phiên xét xử” cuối cùng đối với cõi trần gian, phiên xét xử ấy sẽ có nghĩa là *hồi kết thúc của cõi trần gian* như nó là thế, theo lời của sách Apocalypse, “bầu trời mới và hạ giới mới”, khi mà “bầu trời trước đây và hạ giới trước đây đã kết thúc” và *một sáng thế mới* sẽ đến (“ta sẽ sáng tạo mới mọi thứ”).

Như vậy, thay thế cho hành động đơn giản không chia cắt được của cuộc cải tạo ngoại tại cõi trần gian và làm cho nó hạnh phúc, như con người Cựu Ước đã mơ ước ở trong ý tưởng “vương quốc Thiên Chúa” - và *cho đến nay tất cả những người Cựu Ước vẫn mơ ước điều này, kể cả những người theo chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, ở trong các kế hoạch “cứu độ trần gian” của mình* - thì tin mừng của Đức Jesus Kitô khẳng định rõ ràng tính chất lưỡng diện tựa hồ như hai sự vụ cứu độ của Thượng Đế. Cứu độ ở trong *cơ sở bản thể luận* đã được Đức Kitô thực hiện trong hình thức *giải thoát linh hồn khỏi quyền lực của trần gian* bằng cách dành cho linh hồn khả năng trở về ngôi nhà của cha, có được “niềm vui sướng hoàn hảo”, ngay bây giờ được làm người tham gia ân phúc vương quốc Thiên Chúa, *bất chấp* tính không-hoàn-hảo của cõi trần gian vẫn còn được bảo toàn - bất chấp đau buồn mà linh hồn nhất thiết phải chịu ở cõi trần gian. Ở đây đáng chú ý là cứu độ ấy không chỉ là cứu độ linh hồn *thoát khỏi* cõi trần gian, mà đồng thời bằng cách đó cũng là *cứu độ chính cõi trần gian* - chính là cứu độ *những cơ sở bản thể luận* của nó, là chiến thắng giành được ở trong chiều sâu không nhìn thấy được của hiện hữu trước ngọn nguồn tiên khởi của các tai họa ở cõi trần gian - trước tội lỗi, trước “chúa tể của cõi trần gian này”. Bằng cách như vậy khắc phục được tính khép kín của cõi trần gian và mở ra lối vào cho linh hồn con người đi từ cõi trần gian bước vào hiện hữu Thần-nhân đầy phác lành ở-bên-trên-cõi-trần-gian, bằng cách như vậy khiến cho những linh hồn con người bị đày đọa ở cõi trần gian giống như bị nhốt trong pháo đài bị kẻ thù vây hãm từ mọi phía, từ nay - *bất chấp cuộc vây hãm vẫn tiếp tục* - sẽ có được lối vào đến với các sức mạnh cứu độ đầy ân phúc trợ giúp cho họ, - khắc phục được tình trạng vô

vọng trước đây phải phục tùng các sức mạnh thù địch và tính hiệu quả đích thực của các sức mạnh ấy, quyền lực toàn năng của chúng đã bị bẻ gãy rồi. Chiến thắng trước cái ác và trước tính bi thảm về *nguyên tắc* là đã giành được rồi, dù cho chiến thắng ấy vẫn còn chưa nhìn thấy được, tức là ở trong diện mạo bề ngoài nhìn thấy được của cõi trần gian, ở trong “thực tại thường nghiệm”, vẫn chưa có gì thay đổi. Vì vậy mà Đức Kitô đã có thể nói một lời an ủi: “Ở cõi trần gian sẽ có đau buồn, nhưng hãy dũng cảm lên, *Ta sẽ chiến thắng cõi trần gian*”. Chiến thắng trước “cõi trần gian” như hiện thân của các sức mạnh tội ác, như vậy sẽ là *cứu độ trần gian* như tạo vật đang đau khổ trong tù đầy ở các sức mạnh tội ác. Chiến thắng ấy, cứu độ ấy hoàn toàn hiện thực, mặc dù vẫn không nhìn thấy được; thực ra thì những người chưa hề có *trải nghiệm nội tâm* của cứu độ ấy lẽ tự nhiên sẽ không tin vào chuyện đó, sẽ bác bỏ tính hiện thực của nó, viện dẫn rằng cái ác và những đau khổ vẫn ngự trị ở cõi trần gian này như cũ; chỉ những người “*có tai để nghe*” thì mới có thể cảm nhận và sử dụng được tin mừng về cứu độ ấy.

Cứu độ *thứ nhất* là như vậy - hành động đầu tiên mang tính cơ bản, quyết định, dù không nhìn thấy được, nhưng *đã hoàn tất*, trong sự nghiệp cứu độ trần gian, mọi thứ còn lại phải là hệ lụy và thành quả của nó, - đại loại giống như kết thúc thắng lợi rõ ràng của chiến tranh có thể đã được định đoạt hước bằng kết quả của một trận đánh quyết định, tuy những hệ quả trực tiếp của nó vẫn còn chưa nhìn thấy tận mắt. Và quả thực, chúng ta được thông báo rằng, *bên cạnh* cứu độ thứ nhất ấy bao hàm ở trong việc giải phóng linh hồn khỏi các sức mạnh toàn năng của cõi trần gian này, thì sẽ phải có hành động thứ hai, cuối cùng và hoàn tất của cứu độ, vào khi nào đó - không một ai biết được ngày giờ - trong tư cách kết quả đã được định đoạt trước và hệ quả tất yếu của cứu độ thứ nhất đó - chính là sẽ phải đến cứu độ chung cuộc, nhìn thấy được, rõ ràng cho mọi người và mang tính bao quát toàn diện đích thực. Cứu độ cuối cùng đó sẽ không phải là cải thiện đơn giản *tình trạng của cõi trần gian*, dù là cải thiện căn cơ đi nữa, nhưng vẫn là thống trị của những điều kiện lí tưởng nào đó ở cõi trần gian này vốn quen thuộc với chúng ta: nó sẽ có nghĩa là một thay đổi căn cơ bản thân những điều kiện cơ bản của hiện hữu, tương đương với *biến cải* hoàn toàn cõi trần gian. Điều này có thể biểu hiện rõ ràng hơn trong ý tưởng rằng cứu độ chung cuộc được trông đợi cho cõi trần gian thực chất sẽ là *hồi kết thúc* của cõi trần gian như nó *là thế* - biến cải cõi trần gian đang ở trong tách lìa khỏi Thượng Đế, thay nó bằng vương quốc Thiên Chúa *sao cho* ở trong vương quốc ấy cõi trần gian sẽ thấm nhuần và rạng sáng bởi Thượng Đế.

Có thể nói trong hình thức đầy nghịch lí - và nghịch lí này lại là “cám dỗ cho những người theo Do Thái giáo và điều điên rồ đối với những người Hi Lạp cổ đại”, là “chuyện không thể có được”, vốn thuộc về thực chất của tin mừng, - rằng cả cứu độ thứ nhất lẫn cứu độ thứ hai đều không phải là thứ vẫn thường được hiểu về cứu độ cõi trần gian, tức là không phải khẳng định những điều kiện lí tưởng hoàn hảo ở trong *thành phần của cõi trần gian*. Cứu độ *thứ nhất* - ấy là vì nó được thực hiện chỉ ở trong những chiều sâu không nhìn thấy của hiện hữu và vẫn để cho diện mạo bề ngoài của cõi trần gian không thay đổi trong toàn bộ tình trạng không hoàn hảo của nó; còn cứu độ *thứ hai*, cứu độ chung cuộc - là vì nó là điều lớn lao hơn so với cải thiện cuộc sống ở *cõi trần gian* một cách căn cơ nhất, - thực hiện chung cuộc, hoàn tất những hoài vọng cuối cùng của trái tim con người, nhưng là kết thúc chính bản thân hiện hữu trần gian, thay thế bằng biến cải, bằng hiện hữu siêu trần gian đầy thánh thiện.

Trong tư cách biểu tượng và đồng thời cũng là đảm bảo hiện thực cho cứu độ cõi trần gian ở tương lai, chính là biến cải nó thành hiện hữu siêu trần gian ở trong Thượng Đế, niềm tin Kitô giáo ngay từ lúc khởi thủy cho đến bây giờ luôn thừa nhận sự kiện *phục sinh của Đức Kitô*. “Nếu như Đức Kitô không phục sinh thì việc rao giảng của chúng ta là uổng công, và cả niềm tin của chúng ta cũng là uổng công” (1 Cor. 15,14). Con người đương đại có cả một thế kỷ ở sau lưng của nền giáo dục trong tinh thần của chủ nghĩa tự nhiên, thật vô cùng khó khăn để có được một niềm tin hiện thực, sinh động vào sự kiện đó - chứ không phải chỉ là niềm tin “thần học”. Thảo luận về khả năng có sự kiện đó cũng như tính hiện thực của nó hẳn sẽ chỉ là minh chứng cho tình trạng hạn hẹp trí tuệ. Con người đương đại giống như vị tông đồ vô tín ngưỡng Foma: ông ta muốn trước khi tin tưởng thử đưa ngón tay của mình vào vết thương do đinh đóng và đưa tay vào xương sườn của Đức Kitô. Nhưng chính những lời nói sau đây là dành cho con người thuộc loại tinh thần này: “phúc thay cho những người không nhìn thấy và tin tưởng vào”. Sự kiện gây choáng váng về phục sinh của Đức Kitô, tất nhiên là mâu thuẫn với tất cả các định luật tự nhiên và *trong ý nghĩa này* là chuyện bất khả dĩ, thế nhưng bản thân *ý nghĩa* của niềm tin vào sự kiện đó chính là chiến thắng của tinh thần không nhìn thấy được trong các mối quan hệ còn lại, chiến thắng trước thế gian - trước tất cả những điều kiện của hiện hữu trần gian mà con người phải chịu đau khổ, tức là chiến thắng trước “các định luật tự nhiên”, - ở *trong một điểm này của hiện hữu* chiến thắng đó đã có những hình thức nhìn thấy được, chiến thắng thật hiện thực trước “kẻ thù cuối cùng - cái chết”. Những hình tượng đồ sộ mà Phúc Âm dùng để mô tả sự kiện này, ngày nay chúng ta khó mà

tiếp thu được theo nghĩa đen từng lời một, và như mọi người đều biết, không phải chỉ vì những mô tả ấy không được hòa hợp với nhau trong mọi chuyện. Đúng hơn chúng ta phải thừa nhận rằng thành phần chính xác của sự kiện gây choáng váng đó *theo chính thực chất của nó* vẫn là không thể hình dung nổi đối với chúng ta và tất cả những chuyện kể về nó, chúng ta chỉ có thể cho chúng một ý nghĩa của những chỉ dẫn gần đúng mang tính biểu tượng và ám chỉ cho *điều không diễn tả nổi bằng lời*. Vì rằng làm sao chúng ta có thể tưởng tượng hình dung được trong những hình thức cảm giác thông thường, để mô tả trong những khái niệm lí tính một sự kiện mà ý nghĩa của nó bao hàm việc *vượt qua mọi hình thức quen thuộc của hiện hữu trần gian*, trong một hiện hiện nhìn thấy được cụ thể của hiện hữu siêu cảm nhận, biến cải, thấm đẫm tính thần thánh?

Điều duy nhất ở đây quan trọng đối với chúng ta, ấy là thừa nhận sự kiện cụ thể không thể hình dung nổi này ở trong *ý nghĩa tôn giáo nội tâm về thực chất* của nó - như một hiện tượng không thể tưởng tượng nổi và là biểu tượng cho *thực hiện tận cùng giới hạn* của sức mạnh Thánh thần trên trần thế, như hiện hữu được thể hiện và chiến thắng nhìn thấy được, cảm nhận thấy được của sức mạnh và hiện thực vốn thông thường chỉ thấu đạt được vô hình cho trải nghiệm của trái tim chúng ta. Để hiểu được tại sao chúng ta về phương diện tôn giáo không những có quyền mà còn buộc phải thừa nhận sự kiện không thể hình dung nổi ấy, cần phải nhận thức rõ ràng rằng giả sử như *phủ nhận* nó thì điều đó thực ra có nghĩa gì. Tất nhiên điều đó hẳn hàm nghĩa việc quả quyết rằng những sức mạnh mù quáng, đen tối của tự nhiên, những sức mạnh của cái ác và phá hủy, do sự hùng mạnh tuyệt đối của chúng, [những sức mạnh ấy] cuối cùng bao giờ cũng tất yếu tuyệt đối không thể vượt qua được, là mạnh hơn khởi nguyên của tinh thần Thánh thiện và có khả năng tiêu diệt được khởi nguyên ấy. *Trong khi bác bỏ phủ nhận như thế* - niềm tin như vậy vào sự hùng mạnh toàn năng của bóng tối, - chúng ta như vậy đang phản tỉnh ngược lại, tin rằng sức mạnh tinh thần không nhìn thấy được của Sự Thật sinh động hiện thân ở trong Đức Kitô, cuối cùng, trong một giới hạn nào đó không thể hình dung nổi, sẽ chiến thắng trong hiện thực tất cả các sức mạnh mù quáng, đen tối của cõi trần gian và giành thắng lợi chung cuộc trước chúng. Không có những chân lí khoa học nào, không có tri thức “các định luật” nào của tự nhiên lại có thể bác bỏ trải nghiệm tôn giáo hiển nhiên, khẳng định rằng ở trong lớp sâu không nhìn thấy được của hiện hữu *Thượng Đế* dù sao cũng mạnh hơn tất cả “các định luật của tự nhiên” và rằng điều này bộc lộ hiển hiện ra ở trong sự kiện không sao thấu đạt được bằng duy lí về *tình trạng bất lực của cái chết* trong việc tiêu diệt hiện thực Thần-nhân Jesus Kitô.

Đức Kitô phục sinh - có thật cùng chúng ta cho đến tận thế - là biểu tượng và bảo đảm cho cứu độ cõi trần gian không nhìn thấy được, tiếp tục là sức mạnh thực sự không thể bị vượt qua mà kết quả của nó phải là biến cải được hoài vọng và cứu độ chung cuộc cõi trần gian. Đức Kitô phục sinh là khâu nối kết hợp hai hành động cứu độ ấy vào một toàn thể liền một khối.

Trong ý nghĩa ấy, khi hết lòng tin tưởng vào mối liên kết của hai cứu độ đó thành một thể thống nhất không thể tách rời của sức mạnh thần thánh đầy sáng tạo, [tin tưởng] vào khả năng thực hiện của chúng, chúng ta đồng thời cần phải giữ được hiểu biết chính xác về khác biệt quan trọng giữa hai hành động cứu độ ấy - khởi đầu và kết thúc. Cứu độ cõi trần gian thực chất ở bên trong - cứu độ cuộc đời trên cơ sở bản thể luận của nó, chính là cứu độ linh hồn được giải thoát khỏi quyền lực của cõi trần gian đối với nó và trả lại linh hồn ấy về quê hương của nó “ở trên trời”, - chúng ta cần phải phân biệt rành mạch - như là *điều kiện sơ bộ cần thiết* để cứu độ cõi trần gian hay là như giai đoạn đầu tiên cơ bản, mang tính quyết định của nó - bởi lẽ chẳng

một ai biết được “ngày giờ”, khi mà cứu độ ấy sẽ đem đến những kết quả cuối cùng, nhìn thấy được thông qua biến cải hiển hiện của cõi trần gian.

Vì vậy, cho đến cái ngày chưa ai biết đó, tức là *cho tới lúc đó cõi trần gian sẽ vẫn tồn tại như nó là thế*, cõi trần gian trong thời đại này - cho tới lúc đó bản thân thời gian sẽ kéo dài như hình thức hiện hữu của cõi trần gian (vì rằng ở cuộc cải biến cuối cùng, như “thiên thần đã thề” theo lời của sách Apocalypse, “thời gian sẽ không còn nữa”), vẫn còn giữ lại tính lưỡng diện không thể khắc phục nổi giữa cuộc sống của linh hồn ở trong Thượng Đế, đi theo lời hiệu triệu của Đức Kitô và trở về ngôi nhà của Cha, và cuộc sống của nó ở cõi trần gian, ở giữa trá ngụy, đau buồn và tội lỗi vẫn còn đang ngự trị ở đó.

3. Tính lưỡng phân của hiện hữu Kitô giáo, vương quốc Thiên Chúa và vương quốc của Caesar

Có một lời nói của Đức Kitô mà ở trong đó tính lưỡng phân không tránh khỏi này và không thể khắc phục được của tồn tại Kitô giáo thể hiện ra thật nổi bật. Lời nói ấy được suy diễn theo đủ mọi kiểu, - là ngọn nguồn của những cảm dỗ to lớn nhất và thường là của trá ngụy to lớn nhất trong lịch sử tư tưởng Kitô giáo - đó là lời dạy “trả lại cho Caesar cái của Caesar, và trả lại cho Thượng Đế cái của Thượng Đế”. Tầm hồn con người vốn muốn theo lời Đức Kitô bất giác bối rối hỏi rằng, sao lại thế, chẳng lẽ mọi thứ ở cõi trần gian này không phải thuộc về Thượng Đế hay sao, hay là còn có cấp bậc nào và lĩnh vực nào của cuộc sống là độc lập với Thượng Đế chẳng? Vậy tức là, - tựa hồ như trái với lời răn dạy của Đức Kitô, - không những là có thể, mà thậm chí còn phải “phục vụ cho cả hai ông chủ” hay sao?

Tất nhiên, có thể trả lời ngay rằng quyền lực của Caesar không phải là cấp bậc độc lập với Thượng Đế (không những vị tông đồ Paul thừa nhận như thế ở một đoạn văn nổi tiếng của chương 13 thư gửi những người La Mã, mà ngay cả chính Đức Kitô trong những lời nói với Pilate cũng vậy). Như vậy vấn đề ở đây ít nhất cũng không phải nói về hai loại phục vụ đồng đẳng, cùng giá trị và độc lập với nhau cho “hai ông chủ”, mà nói về mối tương quan nào đó khác, phức tạp và tinh tế hơn. Thế nhưng giải thích này dù sao vẫn chưa xóa bỏ được nghịch lí. Cứ cho là “trả lại cho Caesar cái của Caesar” là chúng ta làm theo ý chí của chính Thượng Đế và trong ý nghĩa đó bằng hành động này chúng ta tựa hồ như đang phụng sự cho Thượng Đế. Tuy nhiên khi đó sẽ xuất hiện câu hỏi: tại sao phụng sự cho Thượng Đế lại không thể là chuyện đơn giản, đồng nhất ở nội tâm, mà lại cho phép và thậm chí đòi hỏi phải phân chia ở *trong bản thân mình* phải tuân phục theo hai cấp bậc khác biệt đến thế về chủng loại, như là Thượng Đế và “Caesar”?

Nghịch lí đặc biệt là hiển nhiên, nếu tính đến cơ sở tư tưởng mang tính lịch sử của vấn đề đã tìm được sự phân giải ở trong những lời nói ấy của Đức Kitô. Bởi Đấng cứu thế, cứu tinh của dân tộc Do Thái được Thượng Đế phái xuống để thực hiện Vương quốc Thiên Chúa, không những theo trình bày của những người

theo Do Thái giáo mà còn theo *thừa nhận của chính mình* là vị hoàng đế. Tưởng chừng như với việc lên ngôi của vị *hoàng đế chân chính*, người được xúc dầu thánh và con trai của Thượng Đế, thì vương quốc của Caesar phải tự nó kết thúc, và bất cứ linh hồn con người nào cúi mình trước vị hoàng đế hợp pháp, thì không những có quyền mà còn có trách nhiệm phải bác bỏ quyền lực của Caesar người La Mã. Chính đó là mạch suy nghĩ mà bọn Pharisees đã dựa vào và muốn lợi dụng, khi đặt câu hỏi đầy cám dỗ cho Đức Jesus Kitô, liệu có được phép trả tiền thuế cho Caesar hay không; và không thể nào phủ nhận được về thuyết phục bề ngoài của suy luận như thế. Và lời đáp của Đức Kitô đề nghị phân biệt rạch ròi giữa “của Thượng Đế” và “của Caesar” và không hề bối rối trả tiền thuế cho Caesar, bằng việc đó trả lại cho nó cái thuộc về nó, - lời đáp ấy đầy nghịch lý khi đối diện với những khái niệm chung của con người ở chúng ta, và nói chung toàn bộ sự thật của Đức Kitô cũng là như thế.

Chúng ta tạm thời bỏ qua một bên những bàn luận về khía cạnh *đạo đức* của vấn đề, tức là chúng ta không xem xét ở đây những lời nói ấy vì chúng chứa đựng lời căn dặn cho một hành xử thực tiễn nào đó (vấn đề tương ứng với đề tài này sẽ được xem xét ở chương tiếp theo). Ở đây chúng ta chỉ quan tâm tới nội hàm trong những lời nói của Đức Kitô khẳng định *tính lưỡng phân bản thể luận* - tính lưỡng phân giữa “vương quốc Thiên Chúa” và “vương quốc của Caesar”. Hiển nhiên là khác biệt ấy giữa “của Thượng Đế” và “của Caesar” phát sinh trực tiếp từ hiểu biết vương quốc Thiên Chúa như là vương quốc “không phải ở cõi trần gian này” và gắn liền với hiểu biết đó. Liên quan đến chuyện này “quyền lực của Caesar” là một thứ gì đó lớn lao hơn đơn thuần là quyền lực chính trị của hoàng đế La Mã - hay là quyền lực nhà nước thế tục nói chung. Dưới thuật ngữ “quyền lực của Caesar” rốt cuộc cần phải hiểu như là ngụ ý biểu tượng *của quyền lực nói chung vẫn còn chưa được khắc phục ở cõi trần gian* - sự thống trị vật thể của các sức mạnh trần gian, phát sinh ra từ chính sự kiện hiện hữu chưa được soi sáng của cõi trần gian. Không phải tình cờ mà tài sản của Caesar cần phải trả lại cho nó hóa ra là *tiền bạc* - biểu tượng và hiện thân của nhu cầu trần thế, của những điều kiện trần thế cho tồn tại của con người.

Nhân chuyện này chúng ta làm sáng tỏ ý nghĩa đích thực lời dạy của Đức Kitô. Trả lại cho “Caesar” cái thuộc về nó, hoàn toàn không có nghĩa - bất chấp diễn giải của những kẻ đặc biệt đánh giá cao “Caesar”, - là trao bản thân mình, trao linh hồn của mình, để phục vụ cho Caesar. Linh hồn con người hoàn toàn thuộc về Thượng Đế - ở đây không có và không thể có bất cứ tính lưỡng diện nào; bầu đoàn của Thượng Đế - như một đệ tử của Đức Kitô thừa nhận như thế

và theo thực chất tiên khởi bên trong thì mỗi người đều là như thế - quả thực không biết đến trên đầu mình có quyền lực nào khác, ngoài quyền lực của Cha ở trên trời và vị Hoàng đế-Đấng cứu thế - Đức Kitô được Người phái xuống. Thế nhưng “trả lại cho Caesar cái của Caesar” - có nghĩa là tuân theo ý chí của Thượng Đế cả ở trong mối quan hệ này nữa, cho nên tín đồ Kitô giáo phải không hề do dự và *không xem chuyện này có ý nghĩa gì về nguyên tắc, chịu đựng vương quốc của Caesar ở cõi trần gian* - chịu đựng vương quốc trần thế này - và *chịu tuân phục nó theo vẻ bề ngoài*.

Với sự mĩa mai đế vương của một thực thể hợp nhất không thể tách rời với thực thể của chính Thượng Đế, - vị Hoàng đế biết rõ vương quốc của mình bền vững vĩnh cửu ngay cả khi nó không nhìn thấy được và chưa được thể hiện, - người thầy thần thánh xua tan những mối hoài nghi của những linh hồn con người còn nhút nhát, bị gò bó bởi những quan niệm và cảm xúc trần thế (và [xua tan] sức mạnh cám dỗ dựa trên những mối hoài nghi ấy của vấn đề mà bọn Pharisees đặt ra). Người giải thích rằng có thể nộp cho chúa tể trần gian biểu tượng và hiện thân của những lợi ích trần gian - tiền bạc, - rằng có thể nộp cho trần gian và các sức mạnh của nó mọi thứ thuộc trần gian, chuyện đó không hạ thấp phẩm giá và ân phúc trong tư cách những người con tự do ở vương quốc Thiên Chúa - với điều kiện *hiến dâng cho Thượng Đế trọn vẹn những gì thuộc về Người* - đó chính là linh hồn con người. Thế nhưng điều kiện cho khả năng kết hợp tự do hoàn toàn của bầu đoàn Thượng Đế với thái độ tuân phục bề ngoài đối với các sức mạnh của trật tự trần gian, như đã được chỉ ra, ấy là thừa nhận vương quốc Thiên Chúa là vương quốc “không phải ở cõi trần gian này”. Để có được điều này cần phải tiếp thu như một chân lí cơ bản luận điểm đầy nghịch lí - không thể chấp nhận được đối với tư duy Hi Lạp cổ đại cũng như đối với tín đồ Do Thái giáo đầy nhiệt huyết chỉ biết đến một phương diện hiện hữu mà thôi, - rằng vương quốc Thiên Chúa được quả quyết vững chắc và sở hữu toàn bộ sự đầy đủ của hiện thực *ở trong chiều kích khác của hiện hữu*, bên cạnh đó vẫn giữ lại “cho đến một thời khắc”, tức là *cho đến khi kết thúc cõi trần gian*, một cõi trần gian không được soi sáng với một quyền lực của “Caesar” không tránh khỏi ở đó - nằm trong những giới hạn được chính Thượng Đế đặt ra.

Tính lưỡng diện đầy nghịch thường không thể thấu hiểu bằng lí tính giữa cuộc sống ở trong Thượng Đế và cuộc sống ở cõi trần gian

chính là *sự kiện cơ bản của hiện hữu Kitô giáo*. Nó lần đầu tiên bước vào cõi trần gian trong toàn bộ tính huyền bí của mình và quả quyết bất di bất dịch ở trong đó với khái niệm Kitô giáo. Không một tôn giáo nào khác biết đến nó ở

trong hình thức như vậy. Cuộc chính biến lịch sử vĩ đại nhất không có gì so sánh nổi chính là điều sau đây: kể từ khi có khai huyền của Đức Kitô cho đến nay, ở khắp mọi nơi nào có niềm tin Kitô giáo chân chính, có ý thức Kitô giáo thật sự, thì vương quốc “của Caesar”, vương quốc của cõi trần gian này bị đặt trước những giới hạn bất di bất dịch ở trong phương diện cuộc sống tự do, tự chủ của linh hồn ở trong Thượng Đế. Tất cả những sức mạnh của cõi trần gian này, toàn bộ uy thế của chính quyền nhà nước [có thể] vô hạn về mọi phương diện khác từ nay vấp phải bức tường không gì phá nổi ngăn cách cuộc sống ở trong Thượng Đế của bầu đoàn tự do của Thượng Đế. Mỗi một con người từ nay do được nhận làm con của Thượng Đế, sẽ là người thừa kế của Vương quốc; và các Kitô hữu cùng nhau ở trong sự thống nhất của mình, ở trong [tổ chức] được gọi là giáo hội thiêng liêng, về thực chất là “dân chúng được chọn, [hội đoàn] thần thánh của vương quốc, những người ràng buộc vào vận mệnh để loan báo sự hoàn hảo của người hiệu triệu họ từ bóng tối bước vào ánh sáng diệu kì của Người”; ở trong phẩm tính ấy của mình các Kitô hữu - cao hơn toàn bộ cõi trần gian, cao hơn mọi luật pháp và mọi quyền lực thế gian. Dù cho những mối quan hệ cụ thể của vương quốc tự chủ tự do này đối với cõi trần gian và các sức mạnh của nó có khó khăn, phức tạp, rối rắm đến đâu đi nữa, thì quyền tự chủ về nguyên tắc của nó, tự do vô điều kiện của nó trước cõi trần gian là một định đề hiển nhiên. Dù cho thế giới Kitô giáo lịch sử đã có những tội lỗi, suy sụp, phản bội, nhưng cho đến nay thực chất ấy vẫn được giữ gìn - và cho đến nay

nó vẫn là đối tượng cho thái độ không hiểu biết và thắc mắc của tất cả “những người dị giáo”. Lời tiên tri “những cánh cổng địa ngục không thắng nổi nó” đã thành sự thật bất chấp tất cả tình trạng yếu đuối của những người giữ ý thức Kitô giáo, mặc dù trên con đường lịch sử của loài người đã nhiều lần xảy ra tình thế, khi mà mọi điều kiện của tình trạng ở cõi trần gian khiến cho có thể chờ đợi sụp đổ của lĩnh vực tự trị - hay nói đúng hơn lĩnh vực *huyền học* đầy huyền bí của hiện hữu. Đây chính là cái khía cạnh của lưỡng diện Kitô giáo mà đối với “những người Hi Lạp cổ đại” - hay đúng hơn là đối với “những người La Mã” - thì là “điều điên rồ”.

Thế nhưng trong mối tương quan gần với điều này còn có một phương diện khác của tính lưỡng diện ấy, vì vậy mà nó chính là “cám dỗ cho những người theo Do Thái giáo”. Đây chính là nghịch lí mà chúng tôi đã trình bày, theo đó thì cuộc sống ở trong Thượng Đế được đổi mới bởi tin mừng và bởi dòng sức mạnh ân phúc của Thượng Đế, [cuộc sống ấy] *không lan truyền* trực tiếp vào cõi trần gian vốn vẫn còn xa lạ và thù địch với nó. Lịch sử tư tưởng và đời sống Ki tô

giáo chứng tỏ rằng, mọi mưu toan chiếm lĩnh trực tiếp cõi trần gian, đưa nó nhập vào thành phần của “giáo hội Kitô giáo” hay là chuyển giao nó, chính là biến nó thành giáo hội Kitô giáo, thành vương quốc Thiên Chúa đầy thánh thiện và chính nghĩa, - tóm lại, *mọi mưu toan xóa bỏ ranh giới giữa Vương quốc Thiên Chúa và vương quốc của Caesar* - đều chỉ dẫn đến xuyên tạc chính sự thật của Đức Kitô. Xuyên tạc này có thể có hai mặt. Hoặc là đánh mất đi ý thức về khác biệt căn bản và mang tính nguyên tắc ở cuộc sống trong Thượng Đế đối với mọi trật tự của cuộc sống trần gian - chính là tính chất tuyệt đối ở-bên-trên-cõi-trần-gian của nó, ưu thế không gì sánh nổi ở sự thật chân chính của Đức Kitô trước mọi hình thức khả dĩ của thể chế cuộc sống con người ở cõi trần thế, - khi đó thì giáo hội Kitô giáo sẽ bị trần tục hóa, thích nghi với tình trạng không hoàn hảo của bản chất con người trên thực tế, và “muối của trần thế” mất đi “độ mặn” của mình. Hoặc là ngược lại, thực hiện mưu toan bất chấp tình trạng không hoàn hảo của cõi trần gian, cưỡng bức nó đạt tới tình trạng hoàn hảo ở vương quốc Thiên Chúa chân chính. Thực chất và lầm lẫn của *chủ nghĩa không tưởng* nằm trong điều này mà chúng tôi đã nói tới ở chương I và sẽ còn phải quay trở lại ở dưới đây. Ở đây chúng tôi chỉ nhận xét rằng “chủ nghĩa không tưởng”, mưu toan bằng những sức mạnh của con người để thể hiện vương quốc Thiên Chúa trên trần thế, - không phân biệt liệu nó có bày tỏ bản thân như học thuyết Kitô giáo có ý thức (những người theo trại Di gan, những người theo phong trào anabaptist, các nhà xã hội chủ nghĩa Kitô giáo v.v.) hay là trong hình thức của học thuyết thể tục, phi tôn giáo (phái Jacobin, chủ nghĩa cộng sản) - thực chất cũng đều là *một thứ dị giáo Kitô* nào đó - chính là *xuyên tạc khái huyền Kitô giáo theo kiểu Do Thái giáo*. Xuyên tạc này chính là kết quả của “cám dỗ” mà do đó mãi mãi vẫn là khái huyền “Do Thái giáo” - dành cho những người xem thước đo sự thật là kết quả của nó thật rõ ràng nhìn thấy được, được thể hiện trong cuộc sống. Lối đi vào vương quốc Thiên Chúa được Đức Kitô khai mở cho mọi người được hiểu ở đây, nói vắn tắt, giống như *một cương lĩnh chính trị* để thực hiện cứu độ của vương quốc Thiên Chúa ở trần gian. “Sự nghiệp” của Kitô giáo được hiểu chính là thực hiện bề ngoài của trật tự đời sống ở cõi trần gian *phù hợp* với sự thật của Đức Kitô. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng đây chính là lầm lạc chết người, kết quả của nó trên thực tế thường là thống trị của *địa ngục trần gian*. Chúng ta sẽ còn phải trở lại đề tài này. Chúng tôi nhắc đến chuyện này ở đây chỉ vì chuyện này như là “*khẳng định phản chứng*” cho ý tưởng về tính lưỡng diện tất yếu giữa cuộc sống ở trong Thượng Đế và cõi trần gian, giữa vương quốc Thiên Chúa và vương quốc

của Caesar, tức là *trên thực tiễn vạch trần* tính chất nguy hại của việc lãng quên hay phủ nhận nó.

Như vậy, cùng với Kitô giáo, tính lưỡng diện đầy nghịch lí giữa tính thiêng liêng và tính phàm tục, giữa cuộc sống như hiện hữu tự do và thánh thiện ở trong Thượng Đế của bầu đoàn Thượng Đế và cuộc sống của con người trong tình trạng tuân phục theo các sức mạnh của cõi trần gian này - các sức mạnh của hiện hữu chính trị-xã hội hay là các sức mạnh của tự nhiên, [tính lưỡng diện ấy] đi vào cõi trần gian và sẽ ở đó cho đến hồi kết của cõi trần gian. Cõi trần gian không thể nuốt chửng hay là vượt qua được các giáo hội, nhưng cả “giáo hội” - sự thống nhất thần thánh nhờ nó mà các Kitô hữu cùng nhau tạo thành “thân thể của Đức Kitô” đầy huyền bí, thanh sạch và mang tính tinh thần, - cũng không thể chiếm lĩnh cõi trần gian, đưa nó nhập vào bản thân mình, mà vĩnh viễn - nói đúng hơn là cho tới hồi kết của trần gian - luôn ở trong quan hệ hòa bình, ở trong tư thế của pháo đài bị vây hãm, nhưng luôn có lối đi vào hiện hữu thánh thiện ở-bên-trên-cõi-trần-gian ở trong Thượng Đế, nhưng *hướng về phía của chính cõi trần gian*; chỉ có thể có những toan tính riêng lẻ gián tiếp ảnh hưởng lên cõi trần gian, khiến cho nó cảm nhận được sự thật của Đức Kitô. Cõi trần gian tất nhiên có thể và phải tiếp thu vào bản thân mình những tia sáng của sự thật đó, của cuộc sống cao cả hơn ở-bên-trên-cõi-trần-gian; vì cõi trần gian - giống như Mặt trăng - có thể tỏa sáng chỉ bằng ánh sáng phản chiếu lại mờ mờ, có thể trong những hình thức trần thế của mình gián tiếp phản ánh lại ảnh hưởng lên nó của ánh sáng ở-bên-trên-cõi-trần-gian. Như vậy cho tới hồi kết của trần gian, hiện hữu Kitô giáo vẫn phải là hiện hữu ở *ranh giới giữa ánh sáng và bóng tối - ánh sáng rọi chiếu trong bóng tối*, mà ánh sáng không đủ sức vượt qua và tán xạ cho đến cùng, mặc dù về phần mình cả bóng tối cũng không đủ sức vượt qua và dập tắt nó.

4. Hai thế giới. “tinh thần” và “xác thịt”

Giải thích tính lưỡng diện nền tảng ấy của hiện hữu Kitô giáo, tức là đưa ra một phân tích sao cho nó trở nên “dễ hiểu” đối với chúng ta, khiến cho nó trở nên sáng sủa, mở ra cho chúng ta tính tất yếu logic của nó, - điều này là bất khả dĩ. Tính lưỡng diện này theo thực chất của nó là *ngịch thường*, thuộc về lĩnh vực của sự thật cao cấp siêu lí tính mà trí tuệ tiếp thu nó như một thống nhất của các định nghĩa mâu thuẫn nhau. Vì vậy chỉ có thể xác nhận nó như sự kiện - nói về nó: “quả thực nó như vậy”, chối từ mưu toan bất khả thi thấu hiểu hay giải thích nó. Tuy nhiên có thể với trợ giúp của một số biểu tượng và những tương tự nào đó để dẫn sao cũng mô tả tính lưỡng diện ấy chính xác hơn, thâm nhập vào nó sâu sắc hơn và làm cho chúng ta sáng tỏ được những gì gắn liền với nó hay là dẫn xuất ra từ nó.

Ý tưởng biểu tượng đầu tiên được đưa ra cho chúng ta ở đây và đặc biệt được đề xuất trong kinh Phúc Âm và trong những bức thư của Yoan, ấy là ý tưởng về “hai thế giới”. Chúng ta cũng đã nhiều lần sử dụng nó. Linh hồn của chúng ta đồng thời thuộc về hai thế giới, là thành viên tham gia vào hai thế giới - “thế giới này” và “thế giới kia”. “Thế giới này” là thế giới mà con người sinh sống, hành động và cảm xúc, thấm đẫm tội lỗi và ở dưới quyền lực của quỷ dữ - “chúa tể cõi trần gian này”. Vì vậy “thế giới này” về *nguyên tắc là thù địch* với sự thật của Đức Kitô và *đối nghịch* với nó. Những người theo Do Thái giáo ngoan cố trong việc không tin, Đức Kitô nói trong ý nghĩa này: “Các anh là thuộc tầng thấp kém, Tôi thuộc tầng cao hơn, các anh thuộc về cõi trần gian này, Tôi không thuộc về cõi trần gian này” (Phúc Âm, Yoan. 8, 3). Vì vậy cũng nói rằng: “Căm ghét linh hồn của mình ở *thế gian này* thì sẽ giữ được nó cho cuộc sống vĩnh hằng” (Phúc Âm, Yoan, 12, 25). Thế gian (thế gian “này”) “không biết đến Tinh thần của chân lí” (Phúc Âm, Yoan, 14,17). Các tông đồ được dạy phải nhớ rằng, nếu “cõi trần gian” căm ghét họ, thì điều đó là vì trước họ thì nó đã “căm ghét” chính Đức Kitô (15,18). Cũng vị tông đồ này bàn về *thế gian này* ở trong bức thư đầu tiên nói rằng, nó “toàn bộ nằm trong cái ác” (5,19); và những người tin vào Đức Kitô được hiệu triệu “không yêu quý cõi trần gian, cũng không yêu quý những gì ở trong cõi trần gian” (2,15).

Theo thực chất ý nghĩa của “tin mừng” cũng dựa trên tính lưỡng diện này trong toàn bộ kinh Phúc Âm; trong thành phần tính nghịch lí của nó có khẳng định rằng mọi thành đạt ở trong cõi trần gian này, mọi phục vụ cho các sức mạnh của nó, đều là cái chết cho linh hồn con người vì nó làm mất đi lối vào “thế giới kia” vốn là quê hương đích thực của nó. Và ngược lại, con đường chân chính đi vào “thế giới khác” - vào vương quốc Thiên Chúa, vốn trùng khớp với “vương quốc ở trên trời”, - chỉ dành cho những sức mạnh linh hồn bị khinh rẻ và bị căm ghét ở thế gian này. Không phải những kẻ táo tợn và hùng mạnh, không phải những kẻ sung sướng và thỏa mãn, không phải những kẻ giàu sang có được lối đi vào ân phúc, mà ngược lại, chỉ những ai đau khổ và bị xua đuổi ở “thế gian này”, - những người nghèo khó tinh thần, khóc than, hiền lành, thềm muốn và khao khát sự thật và bị truy đuổi vì nó [mới có được lối vào đó]. Chân lí bị giấu kín đối với “những người thông thái và duy lí”, tức là những người hiểu rõ thế gian này, biết định hướng và thành đạt ở trong đó, và chân lí chỉ khai mở cho “những trẻ thơ” - những thực thể còn chưa biết suy xét theo quan điểm của “thế gian này”.

Tất nhiên tính đối lập đó của hai thế giới chẳng phải là Ma-ni giáo, cũng chẳng phải là một dạng nào đó của thuyết ngộ đạo, như đôi khi một số kẻ phê phán Phúc Âm của Yoan khẳng định đầy nhiệt tình nhưng không dựa trên lí trí: [họ nói rằng] mọi thứ trên thế giới - và cũng tức là cả “thế giới”, trong đó có thế giới có cảm giác ở cõi trần thế “này” - ở trong cơ sở của nó đều do Thượng Đế tạo nên thông qua Lời nói vĩnh cửu của Người; điều này được trình trọng xác nhận trong những lời đầu tiên cũng của Phúc Âm Yoan đó. Nhưng sự thống nhất đó của nguồn gốc và thực chất *tiên khởi* của mọi thứ như là tạo vật của Thượng Đế không hề mâu thuẫn với tính đối lập sâu sắc có tính nguyên tắc giữa thế giới “kia” và thế giới “này”. Chúng tôi ở đây không làm chuyện bàn luận vô ích, không mưu toan “thấu hiểu” hay “giải thích”, làm sao mà tạo vật của Thượng Đế hóa ra lại có thể là đại biểu cho cái ác. Chúng tôi đơn giản chỉ đối diện với sự kiện, tự giới hạn mình trong việc xác nhận nó, ý thức rõ ràng về nó. Đi theo Phúc Âm Yoan, chúng tôi buộc phải đơn giản chứng thực về cái nghịch lí nói rằng cõi trần gian bác bỏ và không nhận ra cái ánh sáng chân chính vốn *thông qua nó mà cõi trần gian ấy hắt đầu hiện hữu*. Tính lưỡng diện giữa hai thế giới, dù mang tính phái sinh trong mối tương quan với xuất xứ tiên khcri của hiện hữu, vẫn còn là sự kiện cơ bản cụ thể của đời sống con người.

Một biểu tượng khác cho tính lưỡng diện đó vốn thường xuyên được sử dụng trong Sách Thiêng, ấy là tính đối lập giữa “tinh thần” và “xác thịt”. “Tinh thần” và “xác thịt” tất nhiên là một thứ gì đó hoàn toàn khác so với “linh hồn” và

“thể xác”; thực chất thì ngược lại, chúng đều là những yếu tố của cuộc sống tâm hồn. Nhưng “xác thịt” là cái khởi nguyên của cuộc sống tâm hồn vốn gắn với tính thú vật, nên vì vậy là bản chất vũ trụ mang tính “trần thể” của con người, đầy những cái ác và tội lỗi, trong khi đó “tinh thần” là khởi nguyên ở-bên-trên-cõi-trần- gian của con người - là phương diện vốn gắn kết trực tiếp với Thượng Đế hay là với những sức mạnh cao cả và bất rể trong những sức mạnh ấy. Trong Phúc Âm Yoan tính lưỡng diện đó được biểu hiện thật giản dị đến mức thoát nhìn có vẻ như thật tầm thường, nhưng thực ra lại chứa đựng triết học sâu sắc nhất về cuộc sống con người: “Cái sinh ra từ xác thịt là xác thịt, cái sinh ra từ Tinh thần là tinh thần” (3,6). Ở trong công thức giản dị đó đã cho một định nghĩa cô đọng và kinh điển có hiệu lực vĩnh viễn, cũng như xác định các quyền và các giới hạn của cái quan điểm vốn được tuyên cáo ở thế kỷ XIX như “minh triết của thế kỷ này” cùng với thắng lợi của phát minh vĩ đại, mà chúng ta quy ước gọi là “chủ nghĩa tự nhiên”. Theo quan điểm này thì con người là “thực thể tự nhiên” và về nguyên tắc chẳng khác gì những thực thể khác trong tự nhiên. Darwin khám phá rằng con người, “vị hoàng đế” ấy của tự nhiên về thực chất là con cháu của thực thể giống như loài khỉ, là bà con thân thích gần nhất - tựa hồ như là “anh em họ” - của loài khỉ. Và một khi đã bước chân vào con đường ấy, dễ dàng xem con người về thực chất chỉ là một chủng loại phát triển đặc biệt phức tạp của một đại diện cho đời sống súc vật tiên khởi-tự phát - từ con amib, chất nguyên sinh, các tế bào nào đó. Thực ra thông thường do nhẹ dạ người ta không hiểu rằng thực chất quan điểm ấy có ý nghĩa gì và nó nhất định phải dẫn đến những kết luận nào. Nếu con người quả thật chỉ là một cục cô đọng lại của các sức mạnh tự nhiên mù quáng, thì toàn bộ thực thể của nó chỉ còn quy về tình trạng sôi sục của các sức mạnh súc vật mù quáng ấy. Bất chấp điều này, như chúng ta đã thấy (xem chương I, II), thông thường người ta kết hợp quan điểm này với niềm tin rằng con người cần phải được dẫn dắt bởi các động cơ đạo đức, rằng cuộc sống của nó có một ý nghĩa cao cả đặc biệt nào đó. Nhưng thật dễ dàng vạch trần ra tính chất lộn xộn rối rắm của quan niệm như thế, dễ dàng chỉ ra rằng nó chứa đựng kết hợp thật phi lí, khó chấp nhận được của những dấu hiệu mâu thuẫn nhau. Ở trong phạm vi của nhận thức khoa học, dựa trên cơ sở của những số liệu thực nghiệm, quan niệm mù mờ mang tính tự nhiên-duy tâm ấy mới đây đã bị vạch trần và bác bỏ ở trong học thuyết của Freud. Freud đã chứng minh - ở trong phạm vi chủ nghĩa tự nhiên với tính hiển nhiên không thể bác bỏ - cái điều mà thực ra có thể chờ đợi trước ngay từ đầu. Nếu như con người sinh ra từ “chất nguyên sinh”, nếu như ở chính cơ sở hiện hữu của nó là một khởi nguyên tự nhiên tự phát, như hành động tình

dục - hành động kết hợp và nhân ra các tế bào một cách mù quáng, - thì theo thực chất trong toàn bộ thành phần của cuộc sống thân thể-tinh thần của mình, con người *chính là* hiện thân của tự phát giới tính đầy tăm tối, tựa hồ như kết tinh lại cái tình trạng sôi sục của thiên nhiên tự phát hỗn độn mà từ đó sinh ra nó. Nói vắn tắt và giản dị thì Freud đã chứng minh - thoát tiên bị xem như vụ bê bối lớn, rồi sau đó là sự khâm phục của giới có học ở châu Âu, - rằng “*cái sinh ra từ xác thịt là xác thịt*”. Cái sinh ra, như Phúc Âm nói, “từ máu huyết, từ ham muốn xác thịt, từ ham muốn đàn ông”, chính là - hoàn toàn tự nhiên - và theo thực chất của nó là “ham muốn xác thịt” - là khởi nguyên tự nhiên-tự phát mù quáng và tăm tối ngự trị trên đời sống con người, cần phải nói thêm rằng khái niệm “xác thịt” - theo Phúc Âm và theo thực chất - dù sao cũng vẫn rộng hơn khái niệm động lực học tình dục mù quáng. Trong bức thư thứ nhất của Yoan (2, 6) chúng ta thấy có khẳng định rằng, “mọi thứ ở cõi trần gian - *nhục dục xác thịt, ham muốn của cặp mắt và kiêu căng đòi thường* - đều là những thứ không phải từ Cha, mà là từ cõi trần gian này”, và tất cả những thứ đó gộp lại tạo thành “*nhục dục của trần gian*”. Như vậy, “xác thịt” trong ý nghĩa rộng và thích đáng hơn, trong tư cách đại diện cho “nhục dục của trần gian”, là lĩnh vực của các lạc thú mù quáng, tăm tối và thỏa mãn thói kiêu căng. Xác thịt, nói vắn tắt, là *tự phát của tội lỗi*, và tất cả những gì sinh ra từ xác thịt đều tuân phục theo cái tự phát huyền bí đó của tội lỗi - theo cái mà vị tông đồ Paul gọi là “tội lỗi sống động ở trong tôi” vốn “làm cho tôi thành tù nhân của định luật tội lỗi” (Thư tín. La Mã., 7).

Thế nhưng - chính ở đây bao hàm sự đầy đủ mà thiếu nó sẽ không có chân lý - luận điểm “cái sinh ra từ xác thịt là xác thịt” - cùng với thú nhận can đảm tất cả các kết luận dẫn xuất ra từ đó, - được bổ sung bằng một thứ tương đối khác, một nhận thức còn mang tính quyết định và sâu sắc hơn nữa: “*cái sinh ra từ Tinh thần là Tinh thần*”. Trong buổi trò chuyện bí ẩn và cao quý với Nikodim, Đức Jesus giải thích cho “người thầy của Do Thái giáo” rằng, ngoài việc sinh ra từ trong bụng mẹ thì con người còn có sinh ra *khác nữa* - “sinh ra từ trên cao”, “từ Tinh thần”, và cái mà ở trong con người được sinh ra từ Tinh thần thì không phải là xác thịt, mà là tinh thần. Cái sinh ra từ Tinh thần ở trong con người cũng có nghĩa là sinh ra “từ Thượng Đế” (Phúc Âm. Yoan. 8,47), - trong khi đó cái sinh ra từ xác thịt, dù cho đó có là “con cái của Abraham” đi nữa thì người cha đích thực của chúng là quỷ dữ (8,44).

Nếu như ở trong con người có hai khởi nguyên khác nhau đó - “tinh thần” và “xác thịt” hoặc là “sinh ra từ Tinh thần” và “sinh ra từ xác thịt”, - thì điều này xác định trật tự song đôi và phương hướng song đôi của đời sống con người. Ý

nghĩa tương quan của hai khởi nguyên ấy trong hình thức tổng quát được xác định sao cho “tinh thần bồi bổ sức sống, còn xác thịt chẳng dùng được chút gì”. Điều này có nghĩa là hồi âm đối với tin mừng, khả năng tiếp nhận những sức mạnh ân phúc của chân lý và cuộc sống, vốn được Đức Kitô đưa vào cõi trần gian và thể hiện trong bản thân Đức Kitô, ấy là chuyện của “tinh thần” ở trong con người: chỉ có những ai [sinh ra] “từ *Thượng Đế*” mới có thể “*nghe thấy lời của Thượng Đế*” (Phúc Âm. Yoan 8,47). Chỉ những ai sinh ra “từ *Tinh thần*”, mới “có thể bước vào vương quốc của *Thượng Đế*” (Phúc Âm. Yoan 3, 5), trong khi đó thì “xác thịt và máu huyết không thể thừa kế vương quốc của *Thượng Đế*” (Thư tín Cor. 15, 50). Nói chung, Kitô hữu được hiệu triệu sống “theo *tinh thần*” hay là sống “ở trong *tinh thần*”, chứ không sống “theo *xác thịt*”; các vị tông đồ luôn chỉ dẫn không biết mệt mỏi rằng “chuyện *xác thịt*” dẫn đến tiêu vong như thế nào, và kêu gọi đừng đi theo chúng. Tuy nhiên, bên cạnh lời dạy hay đòi hỏi chung mang tính nguyên tắc ấy, chúng ta buộc phải tính đến mối tương quan phức tạp và đầy nghi vấn nhiều hơn, tương ứng với tính lưỡng diện không thể khắc phục được đến cùng của đời sống Kitô giáo mà chúng tôi đã chỉ ra. Trong những giờ phút bi thảm của cuộc tranh đấu ở vườn Gethsemani, chính các vị tông đồ đã biểu lộ bằng hành vi của mình chứng tỏ “*tinh thần phấn chấn*”, nhưng đồng thời cũng cho thấy “*xác thịt không mạnh mẽ*” (Matth. 26,41). Với lòng can đảm *tinh thần* và tính sắc bén biện chứng đặc trưng của mình, vị tông đồ Paul khai mở ra tính lưỡng diện ấy trong chương thứ bảy của bức thư gửi những người La Mã mà chúng tôi đã nhắc tới. Con người biết điều thiện và muốn làm nó tuy nhiên “*điều thiện tôi muốn thì tôi không làm, tôi không muốn điều ác, nhưng lại làm nó*” - vậy cho nên “*tôi không làm cái tôi muốn, mà cái tôi căm ghét thì tôi lại làm nó*”. Nhưng điều này có nghĩa rằng “*không phải tôi làm chuyện đó, mà là tội lỗi đang sống ở trong tôi [làm]*”. “Con người nội tâm” ở trong tôi, “vốn tìm thấy thỏa mãn ở trong lẽ luật của *Thượng Đế*”, “*chịu sự đối kháng lại*” “*bởi một lẽ luật khác*” “ở trong các bộ phận cơ thể của tôi”, “*khiến cho tôi trở thành tù nhân của lẽ luật tội lỗi*”. “Như vậy, cũng vẫn chính là tôi bằng đầu óc mình phục vụ cho lẽ luật của *Thượng Đế*, còn *xác thịt* - lại phục vụ cho lẽ luật của *tội lỗi*”.

Tất nhiên tôi biết rằng những bàn luận nổi tiếng này đi thẳng ngay vào thành phần của các chứng minh về tính không đầy đủ của *lẽ luật* nhằm cứu rỗi con người, [tính không đầy đủ] của tính tất yếu để nó thực hiện ân phúc hay là - nói từ phía con người - để nó thực hiện đức tin. Thế nhưng số phận tiếp theo của vấn đề này trong lịch sử suy luận tư biện Kitô giáo chứng tỏ rằng tính lưỡng diện, được vị tông đồ Paul vạch ra, còn có ý nghĩa tổng quát hơn. vấn đề là ở chỗ do

tính tất yếu của *tự do* đối với tác động ân phúc đi cùng với tính chất đầy nghi vấn ở trong con người vốn bị tùy thuộc theo quyền lực của tội lỗi hay “xác thịt”, cho nên cuộc đấu tranh ở trong con người giữa tác động của ân phúc và tác động của tội lỗi trở thành không tránh khỏi. Thực ra St. Augustine cũng đã rút ra từ đó kết luận nghiêm khắc đầy bi quan, - tình trạng bất lực của con người bị tội lỗi cầm tù, với câu nói nổi tiếng *không thể không tội lỗi*, - như mọi công thức trừu tượng đơn nghĩa [kết luận này] không đúng do tính một chiều của nó, kết luận của Luther lại càng không đúng cũng do tính một chiều của nó, [khi cho rằng] cứu độ bao hàm chỉ ở việc biện minh cho kẻ tội lỗi thông qua sức mạnh cứu chuộc ở chiến công của Đức Kitô (*justificatio forensis*), chứ không phải ở việc chữa lành thực sự ở nội tâm của nó, ở sự bình tĩnh, giải thoát khỏi quyền lực của tội lỗi. Với lối diễn giải như thế thì “xác thịt” hóa ra có sức mạnh toàn năng trên thực tế, còn “tinh thần” thì hoàn toàn “yếu ớt”. Dù cho động cơ tôn giáo của ý thức ăn năn về tính yếu đuối của con người có giá trị tự thân đến đâu đi nữa, thì diễn giải suy ra từ đó, kết luận của nó chính là “tinh thần” tựa hồ như đầu hàng ngay từ trước - ngoại trừ sola tides “niềm tin thuần khiết”, tựa hồ như chỉ còn có mỗi *thứ nhận* bất lực ở sự thật của tinh thần; ở trong lĩnh vực tính lưỡng diện *hiện thực* và cuộc đấu tranh giữa “tinh thần” và “xác thịt” ở đây thực chất là cuộc thoái lui trước quyền lực toàn năng của “xác thịt”. Điều này mâu thuẫn không những với hàng loạt những lời dạy bảo và hứa hẹn không còn phải tranh cãi của Sách Thiêng, mà còn mâu thuẫn cả với trải nghiệm của cuộc sống Kitô giáo, ở trong những gương mẫu tốt đẹp nhất của nó, chứng tỏ không thể nào bác bỏ được về *sức mạnh hiện thực* của ân phúc, về khả năng hiện thực của soi sáng nội tâm, của việc chữa lành, của tình trạng bình tĩnh ở con người, của thắng lợi hiện thực của “tinh thần” trước “xác thịt” ở trong nó.

Thế nhưng, trong khi thừa nhận là không xác đáng và gạt bỏ chủ nghĩa bi quan mang tính nguyên tắc như thế, cái “chủ nghĩa thất bại” như thế, chúng ta dù sao cũng phải bác bỏ tính một chiều ngược lại trong tương quan với nó - *chủ nghĩa lạc quan* mang tính nguyên tắc. Trong chương tám cũng ở bức thư nói trên gửi những người La Mã, tông đồ Paul giải thích rằng niềm vinh quang của chúng ta như những đứa con của Thượng Đế chỉ có ở trong tương lai mới phải bộc lộ ra trong chúng ta. Ngay bây giờ chúng ta tựa hồ như đang có “*mầm mống của Tinh thần*”, nhưng chúng ta đang “rên rỉ” chờ sự việc “được nhận làm con, được cứu chuộc thể xác của chúng ta”. Cuộc sống hiện thực hiện tại của chúng ta như thế là chúng ta chỉ được cứu độ “tóng hi vọng”; nó bao hàm sự việc “Tinh thần *bồi bổ sức mạnh* cho *những thể tạng yếu ớt của chúng ta*”. Những suy nghĩ đó của vị

tông đồ, cũng như trải nghiệm hiện thực của đời sống tinh thần, đều chứng tỏ rằng cuộc đối đầu giữa “tinh thần” và “xác thịt” (hay là tội lỗi) không thể được khắc phục đến cùng ở trong con người - rằng luôn có khả năng - nên vì vậy mà có trách nhiệm - thắng lợi của khởi nguyên “tinh thần” trước khởi nguyên “xác thịt”, cuộc đấu tranh giữa hai khởi nguyên ấy lấp đầy toàn bộ cuộc sống con người; và trong suốt cuộc đời ấy con người không được ăn mừng thắng lợi chung cuộc của “tinh thần” trước “xác thịt”. Ngay cả những vị anh hùng tinh thần được lựa chọn, những vị thánh nhân, tức là những người mà toàn bộ bản chất thấm đẫm những sức mạnh ân phúc của Tinh thần Thượng Đế, cũng không được quên về sức mạnh của tội lỗi và sự cần thiết phải đấu tranh với nó. Ở trong dành dụm chung của hiện hữu tập thể Kitô giáo thì lại càng không thể nào chấm dứt cuộc đấu tranh không một mồi giữa “tinh thần” và “xác thịt”, giữa các sức mạnh ân phúc được Đức Kitô đưa vào cõi trần gian và quyền lực của tội lỗi, bằng thắng lợi tuyệt đối của tinh thần được. Giả định rằng ân phúc của Đức Kitô đã giải thoát cho con người vĩnh viễn và chung cuộc khỏi các nguy cơ bị cầm tù bởi các sức mạnh tội lỗi, rằng từ nay con người hoàn toàn “thanh sạch” và đầy tinh thần - giả định này là một trong những ý tưởng lầm lẫn nguy hiểm chết người, thường xuyên được lặp lại trong lịch sử tư tưởng Kitô giáo. Cũng lầm lẫn như thế ở trong hình thức thể tục của niềm tin vào tính thiện bẩm sinh và lí tính ở bản chất con người đã chiếm lĩnh tư duy của nhân loại châu Âu từ thời của Rousseau và lôi cuốn tư duy ấy vào con đường tiêu vong của chủ nghĩa không tưởng, về vấn đề này chúng tôi đã nói tới ở chương I và sẽ còn phải nói tới ở phần dưới đây.

Quyền lực của “tội lỗi” hay là “xác thịt” đối với ngay cả những người đã được cứu độ về cơ bản, tức là đã được cứu độ ở trong chiều sâu tính thần, [quyền lực ấy] là một sự kiện tiên khởi tạo nên một *bí ẩn* không giải quyết được đối với tư duy duy lí của con người. Thế nhưng tính bí ẩn, tính huyền bí của sự kiện đó không được ngăn cản việc thừa nhận nó, như là *một hiện thực* chúng ta không hiểu nổi, nhưng thật hiển nhiên. Trong khi không mưu toan giải thích cái không thể giải thích được, chúng ta vẫn có thể cố làm sáng tỏ hay là mô tả nó từ một phía khác. Tính lưỡng phân không tránh khỏi của đời sống con người dựa trên sự việc là cứu độ đã được thực hiện của nó vẫn [ở tình trạng] *không nhìn thấy được* về mặt thường nghiệm, nhưng lại kết hợp với tính chất yếu ớt nhìn thấy được của con người trước các sức mạnh tăm tối của cõi trần gian, tính lưỡng phân này, vốn tạo thành tính độc đáo đầy nghịch lí của khái niệm Kitô giáo về cứu độ, còn để xuất một ý tưởng nữa mà cho đến nay chúng ta vẫn còn chưa tính đến đây đủ. Trong cở sở của tính nghịch lí này chứa đựng *một hiểu biết mới về sức mạnh toàn*

năng của Thượng Đế, mà khái huyền của Đức Kitô đưa vào. Ngay ở phần trên, khi thảo luận những mối tương quan giữa “tính chất bi thảm của cuộc sống và niềm tin” (chương I, 4), chúng tôi đã đi gần sát đến đề tài này, thế nhưng ở đó chúng tôi phải tạm gác lại việc thảo luận nó một cách hệ thống. Bây giờ chúng tôi có thể và phải đề cập đến nó.

5. Ý nghĩa “sức mạnh toàn năng” của Thượng Đế. Bí ẩn tác động trong cõi trần gian của các sức mạnh ân phúc

Tính chất lưỡng phân giữa “tinh thần” và “xác thịt” được nhận xét ở trên như tham gia tất yếu vào thành phần của khái niệm Kitô giáo, đặt chúng ta đứng trước nhiệm vụ hòa hợp tính lưỡng diện ấy với niềm tin vào sức mạnh toàn năng của Thượng Đế hay là - đối với tín đồ Kitô giáo thì cũng là một thôi - niềm tin vào tính tất thắng ở chiến công cứu chuộc của Đức Kitô. Rõ ràng ngay từ đầu là không có một lập trường duy lý đơn giản nào ở trong vấn đề này có thể làm chúng ta thỏa mãn: cả sự phủ nhận Ma-ni giáo-thuyết ngộ đạo đối với sức mạnh toàn năng của Thượng Đế cũng như quả quyết về tính độc lập vô điều kiện trong quan hệ với Thượng Đế, với các sức mạnh “tội lỗi”, “xác thịt”, “cõi trần gian này”, cả quan niệm đầy lạc quan về việc các sức mạnh Ác đã bị khắc phục triệt để. Sự thật vốn có hiệu lực ở đây là sự thật siêu duy lý và đầy nghịch thường.

Theo truyền thuyết Phúc Âm, Đức Kitô phục sinh đã loan báo cho các đệ tử của Người: “Ta được trao cho *toàn quyền ở trên trời và ở hạ giới* (Matth. 28,17). Những lời nói ấy trong ý nghĩa chung thực chất là biểu hiện của niềm tin vào tính tất thắng ở chiến công của Đức Kitô, vốn tạo thành chính thực chất của niềm tin Kitô giáo. Thế nhưng chúng ta phải hiểu những lời nói ấy chính xác hơn như thế nào? Hiểu theo *nghĩa đen* những lời nói ấy rõ ràng không tương hợp được với niềm tin có suy xét vào chúng. Khi Đức Kitô loan báo trong những lời lẽ ấy về việc đăng quang của mình trên toàn cõi trần gian, thì ngay cả Galilae và nước Do Thái vẫn còn ở dưới quyền lực của Caesar và Jerusalem sẽ còn phải trải qua - chính Đức Kitô đã tiên báo - bi kịch kinh khủng của tàn phá bởi bàn tay tàn bạo của Caesar La Mã. Trong một bình diện bao quát hơn - toàn cõi trần gian, ngay cả sau tin báo ấy cho đến tận bây giờ, vẫn còn ở dưới quyền lực của những sức mạnh ác và trá ngụy đầy tăm tối. Bất chấp điều này loan báo của Đức Kitô về toàn quyền của Người được khẳng định không chỉ ở trên trời mà còn ở dưới hạ giới nữa, Người di huấn cho chúng ta cầu nguyện Cha ở trên Trời: “rồi vương quốc của Người *sẽ đến*”) thế nhưng lời cầu nguyện ấy, hoài vọng ấy vào việc thực hiện vương quốc Thiên Chúa trong tương lai - vào một lúc nào đó, không

một ai biết được kì hạn - hẳn sẽ là vu vơ và vô nghĩa, nếu giả sử như Đức Kitô ngay *bây giờ* đã có được toàn quyền *thực sự* trong nghĩa đen của từ ngữ ấy.

Những lời nói “Ta được trao cho toàn quyền” phù hợp với ý nghĩa những lời nói của Đức Kitô vào cuối thời kì hoạt động ở hạ giới của Người: “Ta đã chiến thắng được cõi trần gian”. Nhưng những lời nói ấy ở trong ngữ cảnh của tin loan báo phức tạp hơn mà chúng ta đã xem xét: “*Ở cõi trần gian sẽ còn có đau buồn, nhưng hãy can đảm lên. Ta đã chiến thắng được cõi trần gian*”. Chúng ta đã thấy rằng những lời nói ấy chỉ ra *thắng lợi không nhìn thấy được*, mà Đức Kitô đã giành được ở trong những chiều sâu bản thể luận của hiện hữu, - một thắng lợi vẫn còn chưa bộc lộ ra đầy đủ và cảm nhận được trong thường nghiệm hiện có của cõi trần gian mà theo sau nó sẽ còn có một cuộc cải tạo chung cuộc được hoài vọng của cõi trần gian - sẽ đến vào kì hạn chẳng một ai biết trước. Chúng ta sẽ trở lại đề tài này ở đây một lần nữa. Hoàn toàn hiển nhiên là - hiểu theo nghĩa đen - những lời nói “Ta đã chiến thắng được cõi trần gian” hẳn phải mâu thuẫn với lời nói “ở cõi trần gian sẽ còn có đau buồn”. Vì rằng một trong hai điều: *hoặc là* người ta sẽ phải bị đau buồn ở cõi trần gian, tức là khi đó họ vẫn còn ở dưới quyền lực nặng nề của cõi trần gian cho đến nay vẫn còn *chưa bị đánh bại*, hoặc là Đức Kitô quả thực “đã chiến thắng được cõi trần gian”, nhưng lúc đó thì cõi trần gian không còn sức mạnh nữa, không thể gây ra đau buồn, và bản thân lời cổ vũ “hãy can đảm lên” trở thành vu vơ và mất đi ý nghĩa hợp lí.

Mâu thuẫn được xóa bỏ bởi khác biệt đã được chúng tôi làm sáng tỏ giữa hai hành động cứu độ, giữa hai “chiến thắng” trước cõi trần gian. Ý nghĩa của những lời nói được xem xét - cũng như toàn bộ ý nghĩa của niềm tin Kitô giáo - đề xuất rằng có hiện hữu một thứ “chiến thắng trước cõi trần gian”, một thứ thắng lợi của “tinh thần” trước “xác thịt”, một thứ hùng mạnh toàn năng ở sức mạnh cứu độ của Thượng Đế, vốn bảo toàn tính hiện thực đầy đủ mà *vẫn còn là không nhìn thấy được, không bộc lộ thích đáng ở trong bình diện thường nghiệm của hiện hữu*.

Nhưng điều đó có nghĩa là trong khi tính đến *tác động thực tế trong cõi trần gian* ở sự nghiệp cứu chuộc của Đức Kitô hay ở sức mạnh cứu độ của ân phúc, tức là vai trò của chúng như *một sức mạnh có tác động hiện thực* trong bình diện mang tính quy luật thường nghiệm khả dĩ đạt được về mặt duy lí của hiện hữu trần gian, chúng ta không có quyền gán cho chúng *sự hùng mạnh toàn năng* được chứng thực với vẻ bề ngoài hiển hiện cùng sự hiển nhiên. Ngược lại, sự hùng mạnh toàn năng ấy vẫn là không nhìn thấy được, ẩn giấu, - là đối tượng của niềm tin như “những sự vật *tố giác không nhìn thấy được*”. Thế nhưng chúng ta phải

suy tư thế nào về *sự hùng mạnh* không nhìn thấy được ấy - hay nếu cho phép một biểu đạt nhấn mạnh tính nghịch lí - *sự hùng mạnh trên thực tế là bất lực hay yếu ớt*, để cho nó không biến thành một từ ngữ trống rỗng đối với chúng ta?

Tất nhiên, trả lời cho câu hỏi đó, chúng ta hẳn có thể giới hạn bằng việc viện dẫn đến niềm tin chung vào *Thiên mệnh*, - ý đồ của Thượng Đế - vốn là thứ hiển nhiên tự thân đối với “trái tim” của chúng ta, những nẻo đường chúng ta không hay biết dẫn dắt cõi trần gian và những linh hồn con người đi đến thắng lợi chung cuộc của cái thiện tuyệt đối và sự thật tuyệt đối, tức là đi đến mục đích mà việc thực hiện nó sẽ là phản ánh thích đáng sự hùng mạnh toàn năng của ý chí toàn thiện ở Thượng Đế. Niềm tin vào ý đồ của Thượng Đế không là gì khác ngoài niềm tin vào sự hùng mạnh không nhìn thấy được của Thượng Đế, tác động đầy bí ẩn cả ở nơi mà theo vẻ bề ngoài thì các sức mạnh của trật tự đối lập đang thắng thế. Chúng tôi đã nói về điều này ở trên, trong phần cuối của chương I.

Tuy nhiên viện dẫn chung ấy đến Thiên ý không đưa ra được câu trả lời cho một câu hỏi vốn giày vò tâm hồn con người, vì nó ý thức cấp thiết được tình trạng dị thường ở tình trạng thống trị của cái ác và những đau khổ ở cõi trần gian. Chúng ta không sao hiểu được tại sao Thượng Đế với sự hùng mạnh toàn năng của mình mà lại vẫn *bị buộc phải* dẫn chúng ta qua con đường của những thử thách nặng nề hay phải “tạm thời” - chúng ta biết: cho đến hồi kết thúc của cõi trần gian - chịu đựng tình trạng thống trị của cái ác. Trong tình thế đó của sự việc, cũng như trong bản thân niềm tin vào thắng lợi tương lai chung cuộc của “Vương quốc Thiên Chúa”, không biết liệu có chứa đựng chỉ dẫn rằng, chỉ đến một lúc nào đó thì Thượng Đế mới hùng mạnh toàn năng hay chẳng? Thế nhưng bản thân niềm tin vào thắng lợi tương lai ấy của Thượng Đế như vậy hẳn là hoàn toàn tùy tiện, nếu như nó không được đảm bảo bằng ý thức về sự hùng mạnh toàn năng của Người đã được thực hiện rồi - không nhìn thấy được. Và chính ở trong ý thức ấy - trong ý thức rằng Người đã được trao “toàn quyền cả ở trên trời và cả ở dưới hạ giới” - biểu hiện ra thực chất của niềm tin Kitô giáo (cũng như niềm tin tôn giáo nói chung).

Chúng ta có thể hình dung tình thế của sự việc đại để như sau. “Cõi trần gian” như nó vốn là thế ở trong thực chất còn chưa bị đánh bại về mặt thường nghiệm - đầy tăm tối, không được chiếu sáng - [cõi trần gian Ấy] thù địch với Thượng Đế, với Đức Kitô, với “Ánh sáng” của Thần ngôn (Logos) và kháng cự lại ánh sáng ấy; lẽ tự nhiên vì thế mà “ánh sáng” ấy do bản thân nó tựa hồ như gia nhập vào thành phần của cõi trần gian, thâm nhập vào lĩnh vực trần thế và tác động ở đó trong trật tự của sức mạnh trần gian, nên ở trong tư thế đội tiên phong

của quân đội thâm nhập sâu vào hậu phương của các lực lượng thù địch, nhưng chính vì vậy mà bị bao vây bởi quân đội địch có ưu thế hơn. Lẽ tự nhiên là nó quá thường hay bị rơi vào tình trạng tiêu vong và thành tựu duy nhất của nó là ở chỗ gieo được vào ý thức của kẻ địch tin báo về đạo quân vĩ đại chống lại chúng và đến lúc nào đó nhất định sẽ chiến thắng.

Tiếp tục so sánh đó, vì tình trạng yếu ớt này, tình trạng đầy mạo hiểm và nguy cơ của đội quân tiên phong thâm nhập vào lãnh thổ của kẻ địch, như vậy hoàn toàn không phải là bằng chứng về tình trạng yếu ớt và bất lực của đạo quân đang còn ở đâu đó phía xa, bên ngoài lãnh thổ ấy. Ngược lại, đạo quân này, ít ra cũng *có thể* là vĩ đại và suy đến cùng là bất khả chiến bại. Hơn thế nữa: ở nơi nào đó khác đạo quân ấy có thể đã giành được chiến thắng quyết định trước kẻ thù rồi, mặc dù tình trạng yếu ớt ở ngay trên lãnh thổ của quân địch (Như chúng ta đã thấy, mối tương quan chính là như vậy, do đó mà chiến thắng không nhìn thấy được của Đức Kitô trước cõi trần gian vẫn dung hợp với sức mạnh thù địch còn chưa bị khắc phục của cõi trần gian). Nếu chúng ta nhớ rằng bàn đạp của hai đạo quân ấy, và vì vậy mà “bãi chiến trận của họ”, ở đây là, như Dostoevsky nói, “trái tim con người”, thì chúng ta sẽ hiểu được rằng làm sao mà trái tim con người một mặt có trải nghiệm tình trạng bất lực và yếu ớt của Ánh sáng trong cõi trần gian, lại có thể bất chấp điều này vẫn *đồng thời* có được trải nghiệm nội tại về sức mạnh bên trong nào đó, một tình trạng vô địch và hùng mạnh toàn năng - trong một bình diện nào đó khác - của khởi nguyên cao cả đó ở Ánh sáng trong cõi trần gian, [trải nghiệm] về thắng lợi của nó đã được thực hiện trước bóng tối một cách vô hình ở trong những chiều sâu của hiện hữu. Một khi với tính hiển nhiên nội tâm, trái tim con người đã suy xét được hiện hữu không nhìn thấy của Ánh sáng ở-bên-trên-cõi-trần-gian, [trái tim ấy] có được tri thức hiển nhiên tự thân rằng: chính hiện hữu của Ánh sáng ấy và khả huyền của nó ban cho trái tim con người, và *như thế*, là *sức mạnh tác động* rạng chiếu và sưởi ấm cuộc sống. Mà Ánh sáng ấy lại thật chói lọi, hơi ấm của nó toát ra lại chảy thẳng vào trái tim con người, đến nỗi ở trong chiều sâu nào đó của hiện hữu, chúng ta có được trải nghiệm hiện diện không phải của một sức mạnh đơn thuần, mà là một sức mạnh ở trong một ý nghĩa nội tại nào đó thật *toàn năng*, *đang hết sức kìm nén*. Điều này tất nhiên là không thể chứng minh duy lí được, cũng như mọi thứ ở trong lĩnh vực này thì cũng vậy. Nhưng đối với trải nghiệm tinh thần thì chuyện này không đòi hỏi phải chứng minh, vì nó đã có toàn bộ tính hiển nhiên của sự kiện trải nghiệm: đối với trải nghiệm tinh thần thì dấu hiệu của tính hùng mạnh toàn năng vốn ở trong

thành phần của Ánh sáng ở-bên-trên-cõi-trần-gian tựa hồ như trùng khớp với chính hiện hữu của nó.

Trong khi suy ngẫm trí tuệ về sự kiện này và đối chiếu nó với sự kiện thường nghiệm về tính bất lực hay tính yếu ớt của Ánh sáng trong phạm vi hiện hữu trần gian và trên những con đường thực tại thuần túy tự nhiên, chúng ta xác nhận một tình trạng hết sức đáng kể. *Tầm vóc của sức mạnh và sự hùng mạnh hoàn toàn không phải lúc nào cũng được xác định bằng độ lớn của hiệu quả thường nghiệm mà nó gây ra-*, mỗi tương quan này được áp dụng chỉ đối với khái niệm sức mạnh thường nghiệm có tính chất tự nhiên (mà cũng với hạn chế suy ra từ khác biệt giữa “thế năng” và “động năng”). Bên cạnh sức mạnh thường nghiệm có tính tự nhiên như thế, toàn bộ nội dung của nó về nguyên tắc bị vắt kiệt bởi khả năng tạo ra hiệu quả thực tiễn tương ứng, còn có cả sức mạnh của trật tự nội tại khác nữa, sự hùng mạnh của nó trùng khớp trực tiếp với *tầm quan trọng* bên trong của nó và hoàn toàn độc lập với hiệu quả bên ngoài mà nó gây ra. Xin đừng nghĩ rằng đây là trò chơi chữ nguy hiểm. Mỗi tương quan này bộc lộ ra không phải chỉ ở trong lĩnh vực tôn giáo.

Ở mọi nơi mà chúng ta có ấn tượng biểu lộ trong lời nói “sức mạnh tinh thần”, chúng ta cũng đều có ý thức rằng tầm vóc của sức mạnh ấy hoàn toàn độc lập với tính hiệu quả thực tiễn của nó. Rất thường gặp *thiên tài* - thực thể làm chấn động chúng ta bằng sức mạnh tinh thần và trực tiếp *bộc lộ bản thân* như một sức mạnh tinh thần to lớn vượt quá xa mức trung bình thông thường, - nhưng vẫn chẳng có ảnh hưởng nào đến môi trường xung quanh của người đó! Và ngược lại, cũng rất thường gặp, - đặc biệt thời đại các nền độc tài mị dân của chúng ta cho khá nhiều ví dụ - [thực thể] nhỏ nhen và bất lực về tinh thần, ít nhất cũng trong một thời gian nào đó, lại có một bộ mặt lừa dối của sức mạnh hùng hậu, làm mê mẩn cả thế giới và khiến cho cả thế giới ấy phải phục tùng nó một cách mù quáng! Không có lầm lẫn nào phổ biến hơn, nhưng lại thô thiển và tai hại chết người hơn là việc trộn lẫn với nhau hai trật tự ấy. Phải mất hết mọi cảm nhận trực tiếp về sức mạnh nội tâm thì mới phán xét về sức mạnh và tầm quan trọng của con người chỉ nhìn vào ảnh hưởng của anh ta.

Ôi, những con người - giống loài thật đáng thương, đáng phải khóc và cười [vì chúng],

Những kẻ phụng sự cho thành công nhất thời, luôn cúi mình trước nó!

Pushkin nói như vậy về lửa này. Độ nóng của một ngọn lửa đang âm ỉ cháy có thể gây ra đám cháy thiêu trụi kinh khủng, ánh sáng của Mặt trời có thể lại không đủ sức thắp lên ngọn lửa hay thậm chí không thể xuyên qua cánh cửa chớp. Nhưng dù sao thì ngọn lửa vẫn là ngọn lửa, còn Mặt trời vẫn là Mặt trời, và ngọn lửa cháy chẳng có được một phần triệu năng lượng vốn đặc trưng cho ánh sáng Mặt trời.

Thực ra ở trong những lĩnh vực không bao hàm chiều sâu cuối cùng ấy của hiện hữu vốn được khai mở ra cho trải nghiệm tôn giáo, thì khác biệt giữa sức mạnh ngoại tại hời hợt và sức mạnh bên trong thực sự sâu sắc thường bộc lộ ra ở khác biệt giữa tác động nhanh nhưng nhất thời và tác động chậm nhưng dài lâu. Điều này cũng áp dụng được cả cho lĩnh vực vật thể lẫn lĩnh vực thuần túy tinh thần của con người. Ngọn lửa của ngọn lửa có thể tạo ra đám cháy, nhưng bản thân nó, một khi đã bùng cháy rồi thì sẽ lập tức tắt ngay; mặt trời trải qua hàng triệu năm chiếu sáng, sưởi ấm và làm cho trái đất có sự sống; những người nổi tiếng của ngày hôm nay, chinh phục được cả thế giới [thần phục mình] sau một thời gian ngắn lại bị lãng quên, tựa hồ như chưa khi nào từng có mặt; thiên tài theo thời gian sẽ ngày càng có ảnh hưởng lớn hơn mãi. Qua so sánh với điều này, khác biệt giữa sức mạnh bên trong và bên ngoài ở cái chiều sâu cuối cùng của hiện hữu, vốn là chiều sâu khai mở ra cho trải nghiệm tôn giáo, không thể được xác định một cách đơn giản như thế được. Sức mạnh bên trong của *Ánh sáng* bộc lộ ra một cách thường nghiệm ở trong chuyện, là mặc dù những thất bại và tình trạng yếu ớt của nó ở cõi trần gian, nó vẫn là “*ánh sáng không lui tụt, không bao giờ tắt*” và bóng tối không thể bắt được nó và dập tắt nó đi. Còn về tác động tích cực của nó ở cõi trần gian, thì ở đây nó hoàn toàn không được đảm bảo và cả ở trong tương lai nữa, để có được một thành công quyết định về *bề ngoài*. Sức mạnh của nó trong ý nghĩa tính hiệu quả biểu lộ ra không ở chiều rộng ảnh hưởng của nó, mà là ở cường độ của nó. Người nào thực có được nó, người nào trong nội tâm được ánh sáng ấy thâm nhập vào, thì như vậy người đó có được suối nguồn hùng mạnh vô bờ mà không sức mạnh ngoại tại nào khắc phục nổi; điều này bộc lộ ra ở tính kiên cường bất khuất của người đó, ở khả năng của người đó đạt được chiến công siêu nhân. Đó chính là tác động của cái năng lượng tinh thần mà chúng ta gọi là sức mạnh đạo đức. Như chúng ta đã từng nhắc đến, Kant trong ngôn ngữ các khái niệm của mình đã có ý nói đến nó, khi ông bảo rằng, như một sức mạnh lí tưởng của nghĩa vụ, theo chính bản thân thực chất của nó, là hùng mạnh toàn năng nên vì thế mà kiềm chế được mọi sức mạnh hiện thực; ở đây tác động quy tắc: “*anh phải làm, hệ lụy là, anh có thể*”.

Nếu như ý thức trực tiếp ấy về tính hùng mạnh toàn năng đầy lí tưởng, mang tính nội tại của sức mạnh tinh thần kết hợp với cảm nhận tôn giáo căn cơ được mô tả ở trên về *tính hiện thực ở-bên-trên-cõi-trần-gian* và không nhìn thấy được của Anh sáng cao cả, thì chúng ta có trải nghiệm rằng cái hiện thực hiển nhiên tự thân ấy của Anh sáng, dù không nhìn thấy được, theo thực chất của nó trùng khớp với *sức mạnh toàn năng* bên trong của nó cũng không nhìn thấy được, nhưng cũng hiển nhiên tự thân. Từ quan điểm này thì tính lưỡng diện của thuyết ngộ đạo với phân biệt dứt khoát tính toàn thiện của Thượng Đế ở xa xôi và bất lực với sự hùng mạnh của các sức mạnh ác ở cõi trần gian, như chúng ta đã thấy, hóa ra là một sơ đồ duy lí thô thiển, chuyển dịch vào lĩnh vực tôn giáo những khái niệm và quy luật của lớp thường nghiệm duy lí bề ngoài của hiện hữu. Người nào không chịu đồng ý theo sơ đồ hời hợt quen thuộc ấy, thì như đã được chỉ ra, sẽ có được ý thức trực tiếp rằng, bản thân hiện hữu của Ánh sáng thần thánh cao cả trùng khớp với sức mạnh toàn năng nội tại ở bên trong, - sức mạnh toàn năng không hề giảm đi chút nào bởi tính yếu ớt thường nghiệm của nó. Trong *ý nghĩa đó* dấu hiệu của tính toàn năng vốn cố hữu không thể tách rời khỏi ý tưởng hiện hữu của Thượng Đế, cũng như ý thức tôn giáo - ít nhất cũng về nguyên tắc, tức là bởi vì nó là ý thức quả thực có *tính tôn giáo*, - thì sẽ không bối rối và không bị cám dỗ bởi tất cả mọi thắng lợi nhìn thấy được của cái ác nơi hạ giới. Đức Kitô chẳng cần phải chứng minh tính thần thánh của Người bằng việc thực hiện phép lạ bước xuống từ cây thập giá mà Người bị đóng đinh vào đó - như điều bọn Do Thái giáo đòi hỏi ở Người; hơn thế nữa, một chứng minh bề ngoài *như thế* là điều không thể làm đối với Người, vì nó hẳn mâu thuẫn với chính *thực chất* tính thần thánh của Người. Thế nhưng ngay cả khi đang chết trong đau khổ trên cây thập giá - hay là tình trạng bất lực của Người, - thì dù sao Người vẫn *chiến thắng cõi trần gian*. Phúc Âm truyền rằng - trước lúc có phép lạ phục sinh và tức là không phụ thuộc vào điều đó - thì sức mạnh tinh thần hiển hiện ra ngay ở lúc hấp hối ấy, vào cùng giây phút đó, đã chiếm lĩnh linh hồn của viên đội trưởng đang chứng kiến (“đích thực con người này chính là con của Thượng Đế”), - tức là [sức mạnh tinh thần ấy] đã bộc lộ ra tính tất thắng của mình. Ý nghĩa huyền bí của lời nói Thần thánh mà vị tông đồ Paul đã nghe thấy: “sức mạnh của Ta thực hiện ở trong sự yếu ớt” (2 Cor. 12,9) chính là nằm trong điều này. Thực chất sâu sắc nhất của *ý tưởng nhún hạ mình xuống (KCH03HC)* - ý tưởng Thượng Đế *chiến thắng cõi trần gian* chính bằng nỗi đau khổ của Người ở cõi trần gian ấy cũng chính nằm trong điều này.

Nói cách khác, điều này có nghĩa: sức mạnh toàn năng Thần thánh không phải là *sức mạnh bên ngoài xâm nhập cưỡng bức vào cõi trần gian và chiến thắng nó*. Sức mạnh toàn năng ấy tác động lên tâm hồn con người và thông qua nó đi vào cõi trần gian, trái lại, *từ bên trong* - dưới hình thức *ân phúc*, thâm nhập vào những chiều sâu của linh hồn tự do mở ra đón nhận nó. “Sức mạnh toàn năng”, “thắng lợi trước cõi trần gian”, “quyền lực ở trên trời và quyền lực dưới hạ giới” - tất cả những điều này thực chất là những khái niệm, không được phép lẫn lộn cả với sức mạnh vật thể thô thiển lẫn quyền lực bạo chúa. Chúng chỉ có thể được so sánh với sức mạnh không cưỡng nổi của vẻ *duyên dáng khả ái* quyến rũ và lôi cuốn trái tim con người. Nhà hiền triết cổ đại Aristotle hiểu rõ điều này khi ông nói rằng Thượng Đế làm chuyển động thế giới theo cung cách như đối tượng tình yêu tác động lên người đang yêu, - chính là lôi cuốn nó về phía mình và chinh phục trái tim của nó. Nhưng nếu như sức mạnh toàn năng của Thượng Đế tác động dưới hình thức *ân phúc* trút vào trái tim con người, thì vấn đề hiện thực hay hiệu quả tác động của nó quy về bí ẩn cuối cùng không thể giải thích nổi của hiện hữu con người - *bí ẩn tự do*. Mọi người đều biết vấn đề *ân phúc* và *tự do* đã đóng vai trò như thế nào trong lịch sử tư biện Kitô giáo (phần nào cũng cả trong lịch sử tư biện thần học của các tôn giáo khác). Chúng ta sẽ không thảo luận lý thuyết ở đây về vấn đề này Chúng ta chỉ giới hạn trong nhận xét rằng, cả mối tương quan này theo thực chất cũng là *ngịch thường*, nên vì thế mà không có lời giải đáp duy lý được. Một mặt *ân phúc* dưới hình thức vẻ *khả ái* Thần thánh lôi cuốn những trái tim về phía mình không thể cưỡng lại và chinh phục chúng, tựa hồ như tự sản sinh ra trong những trái tim ấy chuyển động tự do hướng về mình, một sự tự khai mở tự do - ý nghĩa sức mạnh toàn năng Thần thánh nằm trong điều này; nhưng một mặt khác *tự do* của con người theo bản thân khái niệm ấy là một thứ gì đó tuyệt đối tự phát, tiên khởi, không thể được xác định bằng thứ gì từ bên ngoài; và bằng trải nghiệm chúng ta biết rằng những sức mạnh *ân phúc* thường uống công gổ vào trái tim con người bị khẹp lại do bị cầm tù bởi “*cõi thế gian này*”. Tư biện thần học, đặc biệt là Thiên Chúa giáo, đã nghĩ ra rất nhiều cách biểu đạt tinh tế, rất nhiều phân biệt tế vi các loại *ân phúc*, nhằm khắc phục về trí tuệ điều *ngịch thường* này. Dù những biểu đạt ấy có lý thú và đáng học hỏi đến đâu đi nữa, chúng cũng không đủ sức khắc phục được tính *ngịch thường* của mối tương quan ấy một cách hiện thực thật sự. Tất cả những phạm trù thông thường mà chúng ta đặt vào đó mối tương quan của các hiện tượng, đều không thỏa đáng cho cái môi trường có chiều sâu đầy huyền bí mà *ân phúc* tác động tại đó, trong tính tự phát ở tinh thần tự do của con người. Tác động ấy ban cho chúng

ta trong trải nghiệm tôn giáo, nhưng hoàn toàn không giải thích nổi cho đến tận cùng đối với tư duy. Chúng ta chỉ xác nhận tính chất không thể giải thích nổi ấy bằng cách nói rằng sức mạnh toàn năng nội tại của các sức mạnh ân phúc dù sao cũng vẫn mời gọi như thế nào đó sự đồng tham dự của ý chí tự do ở con người - và chính vì điều này mà nó có thể dung hợp được với tình trạng bất lực và yếu ớt của chúng trong tương quan với tính hiệu quả của chúng “ở cõi trần gian”, ở trong cuộc sống thường nghiệm.

Điều này ban cho chúng ta với tính hiển nhiên hoàn toàn ở trong trải nghiệm tôn giáo nội tâm về sức mạnh toàn năng Thần thánh mang tính nội tại và đầy bí ẩn, không giảm bớt đi chút nào bởi tính yếu ớt tương đối của nó trong thành phần của thế giới thường nghiệm, nhưng dù sao vẫn thể hiện ra như sự hùng mạnh *chân chính* và *toàn thắng*. Vì vậy, cùng với trải nghiệm này gắn liền với hoài vọng vào *thắng lợi chung cuộc được hiển hiện ra* sẽ được thực hiện vào một lúc nào đó. Nếu ở cõi trần gian sức mạnh toàn năng Thần thánh vẫn còn là không nhìn thấy được “cho đến một thời điểm”, dung hợp với sức mạnh của bóng tối vẫn còn chưa được khắc phục, - nếu ở cõi trần gian Ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối, thì bản thân hình thức hiện hữu, mà chúng ta gọi là “cõi trần gian” đang đứng trong mâu thuẫn với sức mạnh toàn năng Thần thánh chân chính, là *không vững chãi ở bên trong* và đến một lúc nào đó, ở một giới hạn nào đó, ắt sẽ phải bị khắc phục. Chúng ta đã thấy rằng chính ở trong điều này bao hàm ý nghĩa niềm tin vào phục sinh của Đức Kitô như biểu tượng và đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của Ánh sáng trước bóng tối. Khái niệm sức mạnh toàn năng Thần thánh mang tính nội tại và lí tưởng được chúng tôi trình bày tương hợp được với tình trạng chống đối lại nó của các sức mạnh đen tối của trần gian, vẫn đang tiếp tục trong thường nghiệm của hiện hữu trần gian, - khái niệm đó về sức mạnh toàn năng Thần thánh tìm được thực hiện chân chính ở *niềm tin tận thế* bổ túc cho phương diện này.

6. Cuộc cải tạo cõi trần gian trong tương lai. Ý nghĩa của niềm tin tận thế

“Tin mừng về vương quốc” được Đức Kitô đem đến, như chúng ta đã thấy, khác biệt có tính nguyên tắc với quan niệm theo cựu ước về vương quốc Thiên Chúa ở chỗ thiết lập một khác biệt và phân chia rành mạch giữa việc vượt qua cõi trần gian *trong nội tâm và không nhìn thấy được* cũng như việc đạt tới Vương quốc Thiên Chúa thông qua việc khám phá rằng vương quốc ấy vĩnh viễn thuộc về con người và con người có khả năng trực tiếp vào được nơi đó, ấy là một phương diện, - phương diện thứ hai là thắng lợi ở đây gắn với cuộc đi đến lần thứ hai của Đức Kitô trong vinh quang và sức mạnh với cuộc kết thúc của cõi trần gian như nó là thế ở trong hình thức hiện hữu hiện nay của nó.

Thế nhưng ở đây, trong quan hệ của hiểu biết Kitô giáo ấy, thì cũng cùng mỗi hoài nghi đó lại thoáng hiện trong tâm hồn, đó là vấn đề chúng ta gặp phải trong việc tiếp tục theo mạch suy tư đó. Việc dịch chuyển cuộc đi đến *hiện thực* của Vương quốc Thiên Chúa vào hồi kết thúc cõi trần gian, vượt ra ngoài giới hạn của thời gian lịch sử nhân loại nói chung, liệu có phải đơn thuần chỉ là một hình thức an ủi lừa dối của tư duy tôn giáo, vốn chỉ đơn thuần giấu giếm tình trạng không tin tưởng vào việc đi đến đích thực của nó? Không thể phủ nhận rằng ở trong ý thức phổ biến của thế giới Kitô giáo, cái hình thức hứa hẹn đặc trưng *Kitô giáo* này về thắng lợi chung cuộc trong tương lai của Vương quốc Thiên Chúa quả thực đã dẫn đến tình trạng không tin tưởng vào nó ở mức độ lớn. Sau khi những tín đồ Kitô giáo đầu tiên đã chờ đợi cuộc đi đến lần thứ hai của Đức Kitô cũng như hồi kết thúc của cõi trần gian như là rất gần tới, hầu như ngay lập tức, [việc chờ đợi đó] đã không được biện minh, - và sau khi việc chờ đợi đó đã mất đi phần lớn sức mạnh an ủi, thì diễn giải của vị tông đồ nói rằng một ngàn năm chỉ là một ngày của Thượng Đế, hoặc việc chậm trễ là Do Thái độ kiên nhẫn rất lớn của Thượng Đế cho phép chúng ta có thời gian để hối cải và cứu độ, - thì việc triển hạn “cuộc đi đến lần thứ hai” ở trong ý thức đại chúng thành ra giống như câu nói thời La Mã cổ đại “cho đến lịch Hi Lạp”, như uyển ngữ có nội dung là “chẳng bao giờ”. Giới tín đồ Kitô giáo từ lâu rồi đã trở nên cố thu xếp sống theo kiểu “Kitô giáo” ở cõi trần gian *một cách vững vàng cho mãi mãi*, giới tín đồ

Kitô giáo phương Tây phần lớn đi theo con đường này. Mặc dù hiển nhiên là trong nhiệm vụ của đời sống Kitô giáo và xứng đáng với con người Kitô giáo, có hình mẫu cả ở trong thành phần của cõi trần gian này, tuy nhiên không thể phủ nhận rằng việc đánh mất đi lòng trông đợi tận thế như vậy, việc thu hẹp lại như vậy của niềm tin Kitô giáo chỉ duy nhất ở ứng dụng của nó vào hiện hữu thời hiện tại của cõi trần gian, không những làm nghèo nàn đi mà còn xuyên tạc trực tiếp khái huyền Kitô giáo. Mặt khác, vì chúng ta đang cố phản tỉnh để tin vào việc Vương quốc Thiên Chúa sẽ đến trong hiện thực thông qua hồi kết thúc của cõi trần gian vốn không thể hình dung được thật cụ thể, cũng như cuộc cải tạo hoàn toàn lại nó, - cho nên có nguy cơ đe dọa niềm tin ấy sẽ suy đồi thành “ngụy tín thần học”, trở thành phản tư trong lời nói về chuyện đã thôi không còn hiển hiện thực sự cho trái tim con người, không còn là hiển nhiên đối với nó nữa. Đặt bàn tay lên trái tim, chúng ta phải thú nhận rằng chúng ta không còn có thể tin vào *nghĩa đen* của những tiên tri tận thế ở Phúc Âm nữa - ở những hình tượng thiên văn vũ trụ như “Mặt trời sẽ mờ tối lại, rồi Mặt trăng sẽ không cho ánh sáng của mình nữa, rồi các ngôi sao sẽ từ trên trời rơi xuống, rồi các sức mạnh trên trời sẽ rung chuyển”, hay là ở hình tượng “Người Con trai nhân hình ló ra trong đám mây”, cũng chẳng ở lịch sử cận kề của tình trạng tiêu vong ở Jerusalem và nước Do Thái [vốn gắn với] hồi kết thúc cõi trần gian, - nói tóm lại, chúng ta không thể tin vào tất cả những gì ở tận thế luận Phúc Âm mang dấu ấn hiển hiện của những quan niệm con người trong thời kì lịch sử vào hồi đó. Thế nhưng nếu vậy thì ý nghĩa chân chính của niềm tin tận thế vào hồi kết thúc và cuộc cải tạo lại cõi trần gian phải là thế nào?

Như đã được chỉ ra, chúng ta không thể hình dung cuộc cải tạo cõi trần gian ấy và thắng lợi chung cuộc trong tương lai của Vương quốc Thiên Chúa như một biến cố nằm trong *thành phần thời gian lịch sử* của hiện hữu con người và cõi trần gian. Ngược lại, biến cố ấy kết thúc toàn bộ thời gian lịch sử, “cõi trần gian” kết thúc trong hình thức thời gian hiện nay của nó. Bản thân ý nghĩa của khái huyền Kitô giáo về thắng lợi của Vương quốc Thiên Chúa, khác biệt với quan niệm theo cựu ước, như chúng ta đã thấy, bao hàm khẳng định rằng đây là “*biến cố siêu hình học*” (chúng tôi buộc phải dùng từ ngữ “biến cố” vì không có từ ngữ khác thích đáng hơn) không chứa đựng được vào những hình thức thông thường của hiện hữu trần gian, mà tựa hồ như làm chúng nổ tung ra, thay chúng bằng những hình thức mới mà hiện nay chúng ta không thể thấu đạt và hình dung được. Điều này có nghĩa rằng chúng ta không thể có được *quan niệm cụ thể* nào đó cả về những hình thức kết thúc của cõi trần gian này, lẫn các hình thức của

hiện hữu “được cải tạo lại” của “*bầu trời mới và hạ giới mới*”. Thế nhưng lại một lần nữa: ở trong tình trạng không thể hình dung được ấy thì ý nghĩa sinh động cụ thể của niềm tin tận thế là gì?

Ý nghĩa đó chỉ có thể được xác định một cách *phủ định*, nhưng ở trong hình thức phủ định ấy nó hoàn toàn xác định và có ý nghĩa tôn giáo mang tính quyết định. Niềm tin tận thế hàm nghĩa một ý thức sắc bén, sinh động rằng, tất cả những hình thức hiện tại của hiện hữu con người và vũ trụ mà chúng ta vẫn quen xem như vĩnh cửu, tựa hồ như “bình thường”, thể hiện được thực chất chân thực vốn có từ xưa, thực ra lại *không phải* vĩnh cửu, chỉ hàm nghĩa một trạng thái nhất thời nào đó của hiện hữu, hơn thế nữa - [trạng thái đó] còn không vững chãi và phản tự nhiên nữa, vì không tương ứng với bản chất Thần thánh đích thực, với tính hùng mạnh toàn năng chân chính của các sức mạnh Thần thánh, tức là với Thiên ý từ xưa về cõi trần gian. Niềm tin tận thế Kitô giáo, - trái với cách hiểu cuộc sống của ngoại đạo và Do Thái giáo, - là cảm nhận sinh động về tính không vững chãi, hư ảo, đầy méo mó của hiện hữu đang còn ở trong cái hình thức của nó, vốn tạo nên thực chất “cõi trần gian” quen thuộc với chúng ta; vì vậy niềm tin tận thế ấy là hoài vọng sinh động về chuyện *đến một lúc nào đó sẽ hiển hiện* hình tượng chân chính của cõi trần gian và con người, tương ứng với Thiên ý, mặc dù cái “lúc nào đó” đã nằm ngoài chiều kích của thời gian lịch sử và hiện nay chúng ta không thể thấu hiểu được những hình thức của hiện tượng ấy. Trong ý nghĩa đó niềm tin tận thế Kitô giáo thay đổi một cách mạnh mẽ toàn bộ cảm nhận cuộc sống của chúng ta; niềm tin ấy là bộ phận tích hợp không tách rời được của khái niệm Kitô giáo, mở mắt cho chúng ta nhìn thấy một hiện hữu khác tốt đẹp hơn, chân chính hơn. Nó ban tặng cho chúng ta ý thức sắc bén về khác biệt của *hiện thực chân chính*, khác với cái hình thức hiện hữu mà chúng ta gọi là “hiện thực”. Nó dạy cho chúng ta biết nhìn vào không những cuộc sống riêng tư của chúng ta, mà còn cả hiện hữu của toàn bộ cõi trần gian ở trong những hình thức quen thuộc với chúng ta, bị tưởng lầm là không thay đổi chỉ ở trong một cuộc lãng du tạm thời nào đó, mà ở phía sau những giới hạn ấy sẽ khởi đầu một cuộc sống chung cuộc chân chính. Nó dạy cho chúng ta biết thu xếp ở cõi trần gian này với một ý thức đại khái như ý thức là chúng ta đang thu xếp ở trong một toa tàu hỏa, - chính là với ý nghĩ rằng đó chỉ là một *giai đoạn* tương đối ngắn - một cuộc lãng du dẫn đến một mục đích chân chính của cuộc đời chúng ta, đến thu xếp chung cuộc cho hiện hữu của chúng ta. Chúng ta sẽ phải chui ra khỏi toa tàu ở đâu và như thế nào - không chỉ mỗi chúng ta ở một ga trung chuyển nào đó của con đường, mà *tất cả chúng ta ở ga đến cuối cùng của toàn bộ con đường*, - điều này thì chúng ta

không biết và không thể hình dung được. Thế nhưng về chuyện mục đích cuối cùng như thế *nói chung có tồn tại*, rằng cuộc sống của chúng ta và của cõi trần gian chung chỉ là *con đường đi đến mục đích ấy*, điều này thì trái tim đầy tin tưởng của chúng ta biết rõ thật hiển nhiên, và tri thức ấy trong khi mở rộng những chân trời tinh thần của chúng ta, đang thay đổi căn cơ toàn bộ triển vọng cuộc đời chúng ta, toàn bộ cảm nhận cuộc sống cơ sở của chúng ta.

Niềm tin tận thế ấy, tất nhiên giống như mọi niềm tin khác, không thể nào được đặt cơ sở “một cách khách quan” và không cần phải có chứng minh: nó hoàn toàn hiển nhiên được trao cho trực tiếp ở trong trải nghiệm tôn giáo. Tuy nhiên, đáng chú ý là vào một số thời đại, các động cơ tinh thần tác động tại các lĩnh vực hoàn toàn khác nhau, nhưng hội tụ lại và tập trung vào một hướng. Cũng vậy, thời đại hiện nay, một loạt các động cơ ủng hộ và củng cố niềm tin tận thế về mặt tâm lí ở trong ý nghĩa bao quát của nó được trình bày ở trên. Cảm nhận chung về tính không bền vững, mong manh, dễ biến động của tất cả những hình thức cơ bản của hiện hữu, mới đây thôi còn tưởng chừng như vĩnh cửu, có thể nói là nay đang chiếm lĩnh toàn bộ ý thức của chúng ta. Trải nghiệm của những tai họa lịch sử tâm cơ thế giới, của những cuộc chiến tranh và cách mạng, thật đầy bất ngờ, thật to lớn, hầu như chưa từng có, cũng phù trợ cho ý thức ấy, cũng như ý tưởng khoa học hiện đại về vật lí-vũ trụ, - mà chúng ta đã phải nhắc tới nhân một chuyện khác - đã phá hủy những quan niệm xưa cũ về tính bảo thủ của vũ trụ thể hiện trong các định luật bảo toàn vật chất và năng lượng và thay thế chúng bằng học thuyết về tính dễ biến động của toàn bộ các yếu tố hiện hữu thế giới, về khả năng của các “vụ nổ” vũ trụ đủ loại. Và nếu như vào thời đại thành tín trung thế kỷ ý tưởng về tính vĩnh cửu của thế giới vốn vay mượn từ thời cổ đại vẫn còn là cảm dỗ duy lí không thể vượt qua đối với loại rường cột chính thống như Thomas Aquinas, - thì vào thời nay học thuyết về tính dễ biến động của toàn bộ các yếu tố cơ bản của hiện hữu và về “cuộc tiến hóa sáng tạo”, đã phục sinh lại đối với chúng ta ý tưởng thiên tài của Leibniz, nói rằng những định luật vĩnh cửu ảo của tự nhiên thực chất không hơn gì “những thói quen của tự nhiên”, và khiến cho ngay cả đối với tư duy khoa học cũng tiếp thu được ý tưởng về cuộc chính biến căn cơ vũ trụ và “cuộc cải tạo” thế giới. Tâm trạng chung ấy của thời đại hiện nay khiến cho chúng ta dễ hiểu và tiếp thu được lời dạy bảo tận thế của Phúc Âm nói rằng “giống như vào những ngày trước của trận đại hồng thủy, người ta đã vẫn ăn, uống, lấy vợ lấy chồng và chẳng nghĩ ngợi gì cho đến khi trận đại hồng thủy đến và hủy diệt tất cả, thì cũng sẽ như vậy vào những ngày trước hồi kết thúc cõi trần gian và cuộc đi đến của Người Con trai trong nhân hình”.

Thực ra thì cũng tâm trạng ấy của thời đại hiện nay, vốn khiến cho chúng ta quen thuộc và dễ hiểu những cuộc chính biến cách mạng triệt để trong mọi lĩnh vực của hiện hữu, kể cả lĩnh vực vũ trụ, [nó] lại cũng đe dọa làm hồi sinh cách hiểu Do Thái giáo xưa cũ theo nghĩa đen về hoài vọng tận thế. Những đầu óc tinh thần bè phái kiểu tinh lẻ, nhất là dưới ảnh hưởng của bầu không khí tinh thần được mô tả ở trên, bất chấp lời nói rõ ràng không thể hiểu sai của Phúc Âm về chuyện không một ai biết được ngoài Cha ở trên Trời về ngày giờ hồi kết thúc cõi trần gian - cứ nhìn thấy những dấu hiệu hiển nhiên hồi kết thúc ấy đang đến chính vào thời *bây giờ*. Phóng đại lên ý nghĩa của mọi thứ đang xảy ra *hiện nay* trong cõi trần gian, vì lòng kiêu ngạo vô ý thức của những người đương đại trong đánh giá so sánh thời nay với toàn bộ quá khứ, họ gán cho thời nay đặc quyền rốt cuộc được thoát khỏi gánh nặng của quá trình lịch sử đầy nhọc nhằn và họ được trải qua “hồi kết thúc” đích thực, kinh khủng nhưng đầy vinh quang. Những quan niệm như thế không những là trá ngụy do tính hạn hẹp và lòng kiêu ngạo, mà trên thực tế còn tai hại chết người. Chúng hoặc là chứa đựng việc quay lại vô ý thức với tận thế cự ược-Do Thái giáo vốn đã được khai huyền của Đức Kitô thay thế, tức là phục sinh lại trên thực tế hoài vọng theo hạn ngàn năm trá ngụy về Vương quốc Thiên Chúa *dưới hạ giới* ở trong những giới hạn và những hình thức của cõi trần gian này, - ắt sẽ dẫn đến *chủ nghĩa không tưởng* đi đến tiêu vong, - hoặc là tiên đoán hư ảo về hồi kết thúc ngay lập tức của cõi trần gian, thực tế hầu như đi đến lòng vui mừng độc ác về sự tiêu vong cận kề của cõi trần gian, đi đến thái độ cay nghiệt gán với lòng khinh miệt và quay lưng lại với cõi trần gian, tức là đi đến tâm trạng xa lạ với dạy bảo Kitô giáo về tình thương yêu, xa lạ với cảm xúc Kitô giáo về trách nhiệm đối với số phận của cõi trần gian. Có thể nói rằng cách hiểu tinh thần thô thiển hạn hẹp như thế về tận thế cùng với những kết luận thực tiễn cứng nhắc suy ra từ đó chính là một trong những dị giáo Kitô mang tính tai hại tiêu vong nhiều nhất trên thực tế. Ở khắp mọi nơi mà định hướng tận thế là động cơ xác định trực tiếp các *hành động*, thì ở đó thái độ đầy trách nhiệm Kitô giáo đối với hiện thực nhất thiết phải dựa trên nhận định tình hình thực tế *như nó thực sự là vậy*, [thái độ ấy] sẽ bị thay thế bởi thực hành dựa trên cơ sở huyền tưởng. Cách hiểu thô thiển cứng nhắc như thế về tận thế tựa hồ như phá hủy chính bản thân những cơ sở của thanh tẩy tinh thần hợp lý và đầy suy xét ở thái độ Kitô giáo đối với cuộc sống. Một định hướng tận thế tổng quát lành mạnh cần phải đoạn tuyệt dứt khoát với nó và xác định khác biệt rõ ràng như trên, mà ở đó tâm trạng tôn giáo tận thế kết hợp với chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo đầy trách nhiệm.

Đối với định hướng tận thế lành mạnh ấy, vốn chỉ giới hạn ở ý thức chung về khả năng hồi kết thúc và cuộc cải tạo cõi trần gian, tựa hồ như nhìn thấy được thông qua bản thân hiện hữu trần gian, tức là thông qua việc nhìn thấy tính không vững chắc, đầy biến động, dị thường ở trạng thái hiện tại của nó, - lời tiên tri về hồi kết thúc cõi trần gian là một thứ gì đó đại loại như “ngọn đèn dầu rạng chiếu trong chỗ tối, trong lúc ngày còn chưa bắt đầu rạng sáng và bình minh buổi sớm sẽ mọc lên trong những trái tim chúng ta” (2P1,19). Trong những lời lẽ ấy thể hiện rằng định hướng tận thế lành mạnh và thiết yếu của ý thức Kitô giáo xếp vừa một cách tự nhiên vào khuôn khổ của chính tính lưỡng diện ở hiện hữu Kitô giáo - tính lưỡng diện giữa “Vương quốc Thiên Chúa” và “cõi trần gian” mà chúng ta đang cố giải thích ở đây. Tính lưỡng phân tất yếu giữa niềm tin vào cuộc cải tạo cõi trần gian trong tương lai và trách nhiệm của chúng ta ở *cuộc sống Kitô giáo trong cõi trần gian* như vậy ở trong tổng kết sẽ chỉ là biểu hiện của tính lưỡng diện cơ bản ở hiện hữu Kitô giáo được nói tới trong đoạn mở đầu của Phúc Âm Yoan trong những lời nói về *ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối*.

Nhưng như thế là chúng ta được đặt vào đối diện với vấn đề mới. Tính lưỡng phân cơ bản của Kitô giáo được mô tả ở trên giữa “Vương quốc Thiên Chúa” và “cõi trần gian” phải có được thể hiện tự nhiên của nó ở trong tính độc đáo của *kết cấu đạo đức đời sống Kitô giáo*.

CHƯƠNG IV
TÍNH LƯƠNG PHÂN GIỮA CUỘC SỐNG Ở TRONG
THƯỢNG ĐẾ VÀ “Ở CỎI TRẦN GIAN” VÀ KẾT CẤU
ĐẠO ĐỨC CỦA CUỘC SỐNG

1. Tính phổ quát của tính lưỡng phân đó

Từ những điều đã nói ở trên về tính hiển nhiên siêu-cảm-giác tính không thể thâm nhập được đối với cái nhìn cảm giác và tính nghịch lí đối với định hướng duy lí - của “Vương quốc Thiên Chúa”, mà chúng ta ngay hiện nay đã là thành viên của nó, về tính huyền bí ở tác động của các sức mạnh ân phúc trong những chiều sâu của tâm hồn con người, về sự hùng mạnh toàn năng của Thượng Đế biểu hiện ra ở trong tình trạng yếu ớt hiện hữu thường nghiệm của chúng ta, từ tất cả những điều này suy ra một luận điểm hết sức quan trọng. Lằn ranh giữa “Vương quốc Thiên Chúa” (hay cuộc sống ân phúc ở trong Thượng Đế) và những sức mạnh của “cõi trần gian này”, giữa hiện hữu “được cứu chuộc” và “không được cứu chuộc”, giữa cuộc sống thực sự được ánh sáng rạng chiếu và cuộc sống ở trong bóng tối và ở dưới quyền lực của bóng tối - lằn ranh này *tự bản thân nó là vô hình về mặt thường nghiệm*, bởi vì lằn ranh ấy *đi qua những chiều sâu của trái tim con người*. Tất cả những khác biệt nhìn thấy được về mặt thường nghiệm - dù là giữa các linh hồn cá nhân “tội lỗi” và “thánh thiện”, hay là giữa “các tập thể”, ví dụ như chuyện ở trong thành phần của bản thân đời sống thường nghiệm vẫn phân biệt như “giáo hội” và “thô tục”, - không trùng khớp mà *giao cắt với khác biệt thực chất* giữa cuộc sống ở trong “ánh sáng” và “bóng tối”, bởi vì tính lưỡng phân ấy và cuộc đấu tranh ấy ẩn giấu ở trong chiều sâu tinh thần của linh hồn con người, không thấu đạt được bằng cái nhìn bề ngoài, nên vì vậy mà thực chất là *thầm kín, không nhìn thấy được*. Chính ở trong điều này chứa đựng tính nghịch lí vĩnh cửu ở sự thật Kitô giáo, tình trạng không trùng khớp của nó với bất cứ thước đo nào của con người - dù là thước đo của trật tự đạo đức, của trật tự đức tin giáo điều hay bất cứ trật tự nào khác. Như trong ngụ ngôn Phúc Âm, một kẻ xa lạ và không có đức tin (samaritain) hóa ra lại có thể là người gần, còn một người gần có tất cả những tiêu chí của đặc quyền tinh thần (“linh mục” hay “người có pháp thuật”) - nhưng lại thật xa lạ, giống như những kẻ hành hạ người khác và dâm dăng lại có thể bước vào Vương quốc Thiên Chúa, trước những người thực sự có đạo hạnh và sống thiện, như thế nói chung là ranh giới *đích thực* giữa cuộc sống ân phúc ở trong Thượng Đế và cuộc sống cầm tù ở cõi trần gian này, có thể đi qua hoàn toàn không phải ở chỗ mà ranh giới nhìn thấy

được về mặt thường nghiệm đi qua giữa “những người mộ đạo” và “những kẻ tội lỗi”, giữa “những người thiện” và “những kẻ ác”, giữa những người sùng tín và những người không có đức tin, giữa “giáo hội” và “thế tục”. Vĩ rằng “bãi chiến trường” đích thực ở đây, như vị tông đồ nói, không nhằm chống lại những cấp bậc nào đó về mặt thường nghiệm, nhìn thấy được (trong ý nghĩa này “không nhằm chống lại máu và thịt”), mà “nhằm chống lại những kẻ cầm quyền bóng tối thế gian ở đời này, chống lại những tinh thần của cái ác ở hạ giới” (Ep. 6,12). Nói tóm lại: cuộc đối đầu giữa “*ánh sáng*” và “*bóng tối*” là cuộc đối đầu vô hình về mặt thường nghiệm giữa các khởi nguyên của trật tự *tinh thần*.

Thế nhưng nếu đối chiếu ý thức này với khái niệm “Vương quốc Thiên Chúa” đã được làm sáng tỏ cho chúng ta ở trên, như quê hương ở trên trời và tài sản tiềm năng vĩnh cửu của mọi linh hồn con người, thì chúng ta tất yếu đi đến kết luận rằng tính lưỡng phân đã được xem xét giữa “cuộc sống ở trong Thượng Đế” và tình trạng bị cầm tù bởi cõi trần gian có tính cách *phổ quát* một cách vô điều kiện, tức là có hiệu lực trong quan hệ đối với *mỗi linh hồn con người, như nó là thế*, dù cho những khác biệt giữa các con người về các phương diện khác có là gì đi nữa.

Tính phổ quát ấy của tình trạng lưỡng phân giữa “cuộc sống ở trong Thượng Đế” và tình trạng chịu tuân phục trước các sức mạnh của thế gian này, giữa các khởi nguyên của “*ánh sáng*” và “*bóng tối*” ở trong linh hồn con người tuyệt nhiên không phải là chân lí được thừa nhận chung và mang tính hiển nhiên tự thân. Ngược lại, cũng như toàn bộ khái niệm Kitô giáo, nó có tính chất đầy nghịch lí, cảm nhận trực tiếp thấy như là không thể tưởng tượng nổi, mâu thuẫn với một số động cơ vốn đã bén rễ sâu và được phổ biến rộng rãi trong tư duy con người. Nó trước hết mâu thuẫn với khuynh hướng duy lí của con người ở trong lĩnh vực đánh giá đạo đức, do đó mà tính tuyệt đối của khác biệt giữa thiện và ác, giữa thánh thiện và tội lỗi biến thành khác biệt tuyệt đối giữa thiện và ác, giữa những người mộ đạo và những kẻ tội lỗi. Không đáng ngạc nhiên là khuynh hướng ấy vừa phản ánh lại cả ở trong diễn giải thần học chính ngay khái niệm Kitô giáo, mà còn ở mức độ khiến cho luận điểm được khai mở ra cho chúng ta về tính phổ quát của tình trạng lưỡng phân ở cuộc sống con người tự nó đã có vẻ bề ngoài của một “*dị giáo*” nào đó. *Dị bản cực đoan nhất của cái chủ nghĩa duy lí tôn giáo-đạo đức* ấy là học thuyết rất có ảnh hưởng ở trong lịch sử tư duy Kitô giáo, thực chất là học thuyết quái dị được Augustine đề ra và được Calvin hệ thống lại, về tính chất tiền định: một số linh hồn con người này thì được cứu độ và một số linh hồn khác - phải tiêu vong. Nhưng ngay cả khi bỏ qua một bên hình thức cực đoan

ấy của học thuyết về tính nguyên tắc của khác biệt ở trong thực chất và ở trong số phận tôn giáo của những linh hồn con người khác nhau, bản thân học thuyết ấy có thể dựa vào những văn bản Phúc Âm về khác biệt giữa “những con cừu” và “những con dê”, giữa những con người bị số phận định trước phải “khóc lóc và cắn răng lại” và những người được chuẩn bị sẵn để được cứu rỗi. Tuy nhiên, đối với những ai đã được khai mở ra thực chất của khái huyền Kitô giáo ở trong tính nghịch lí của nó và những ai muốn là người phụng sự Tân Ước “không phải theo lời văn, mà theo tinh thần”, - thì không còn hồ nghi rằng, những văn bản loại đó chỉ có ý nghĩa biểu tượng nào đó và ý nghĩa sư phạm; chúng ít nhất cũng không thể xóa bỏ ý nghĩa tôn giáo quyết định của khái huyền về Thượng Đế như Người Cha thương yêu, Người ban cho bất cứ ai cầu xin và mở cửa cho bất cứ ai gõ vào, hay là chân lí nói rằng Đức Kitô tới “*không phải để xét xử, mà để cứu độ cõi trần gian*”.

Không văn bản nào, không có lời văn nào của Sách có thể dập tắt được ý thức vui mừng ở trong chúng ta vốn bắt nguồn từ chính thực chất của tin mừng về *tính bình đẳng về nguyên tắc của các linh hồn con người trước Thượng Đế* - mà đó là tính bình đẳng kép của họ: ở trong phẩm giá của họ như “bầu đoàn của Thượng Đế” và cả ở trong tính yếu ớt con người và tình trạng không hoàn hảo của họ. Tính bình đẳng này lẽ cố nhiên không loại trừ cả những khác biệt, lẫn những ngôi thứ giữa các linh hồn khác nhau của con người; nhưng ngay cả khác biệt to lớn nhất có thể hình dung được giữa những vị thánh thiện được Thượng Đế lựa chọn và những kẻ tội lỗi đầy tăm tối cũng không hề xóa đi sự kiện cơ bản rằng họ vẫn là anh em của nhau, có chung với nhau một ái lực bẩm sinh tinh thần, - rằng vị thánh thiện vĩ đại nhất vẫn phải chịu có những yếu đuối con người và kẻ tội lỗi tăm tối nhất ở trong những góc ngách các chiều sâu của tinh thần vẫn mở ngõ lối đi vào cho ân phúc cứu độ của Thượng Đế. Người mộ đạo quên mất tính tội lỗi của mình thì cũng ở cách xa với chân lí của khái huyền Kitô giáo giống như kẻ tội lỗi đánh mất đi hoài vọng về lòng từ tâm của Thượng Đế vốn không bao giờ cạn và bao trùm hết thảy. Bằng chứng tốt nhất của tính phổ quát đích thực về tình trạng lưỡng phân đã được chúng ta xem xét chính là nghĩa vụ của tất cả mọi người không trừ một ai, của mọi linh hồn con người bất kể trạng thái tinh thần cụ thể của nó, những tài năng được Thượng Đế ban tặng cho nó hay những thành tựu tinh thần của nó có là gì đi nữa, ở trong tự nhận thức của mình [nghĩa vụ ấy] kết hợp cảm nhận phẩm giá của mình như bầu đoàn của Thượng Đế và như thành viên tiềm năng đồng tham gia vào Vương quốc Thiên Chúa cùng với thú nhận khiêm nhường tình trạng không xứng đáng của mình, tình trạng yếu

đuổi và tội lỗi của mình. Ở đâu thiếu vắng một trong hai phương diện cơ bản ấy của tự nhận thức tôn giáo cá nhân, thì ở đó có lệch lạc chết người tách ra khỏi sự thật Kitô giáo.

Ở đây không phải chỗ [thích hợp] để bàn rộng về toàn bộ ý nghĩa của sự thật ấy, về tính phổ quát của bản chất lưỡng phân ở con người, về *tính bình đẳng về nguyên tắc của tất cả mọi người* giống nhau cả về phẩm giá quý tộc như “bầu đoàn của Thượng Đế” và cả về tính bất toàn và tội lỗi ở tình trạng thường nghiệm của họ. Đây là một trong những chân lí mà ý nghĩa đích thực của chúng được chúng ta hiểu rõ và cảm nhận thật sinh động, chỉ sau khi nhận biết được trên thực nghiệm tác động của phản bác đối nghịch lại. Nhà sử học biết rõ chân lí ấy khác biệt đến đâu, ví dụ như đối với phản bác phổ biến vào thời cổ đại được phát triển ngay từ Aristotle về khác biệt có tính nguyên tắc, được nói như là khác biệt về bản thể, giữa linh hồn của “người tự do” và linh hồn của kẻ nô lệ, hay là giữa linh hồn của “người Hi Lạp” và linh hồn của “kẻ man rợ”. Nhưng không may là ngay ở thời đại hiện nay cũng chẳng cần phải đào sâu vào “nhiều thế kỷ trước” để cảm nhận được ý nghĩa của chân lí được xem xét: chỉ cần so sánh nó với những học thuyết quả quyết tình trạng bất bình đẳng về nguyên tắc giữa những con người, ví dụ như tùy thuộc vào sắc tộc này hay sắc tộc kia, thừa nhận phẩm giá tuyệt đối của một số người này và hạ thấp những người khác xuống địa vị kẻ nô lệ đáng khinh bỉ không có quyền tồn tại, hoặc là - trong một phiên bản khác có ý nghĩa ngược lại của cùng dị giáo đó - tuyên cáo một giai cấp xã hội này là hiện thân của cái ác thuần túy, còn một giai cấp kia - là hiện thân của điều thiện và cứu độ. Đối diện với những phản bác tương tự - trước những tai họa và những hạ nhục con người không sao chịu nổi sinh ra từ những phản bác ấy, - thì chân lí vĩnh cửu của tin mừng về ý nghĩa thiêng liêng như nhau của mỗi con người cá nhân rạng lên ánh sáng rực rỡ và an ủi chúng ta, và cùng với điều này là tình trạng bất toàn cùng cảm nhận thấy ở bản chất thường nghiệm của con người!

Điều quan trọng đối với chúng ta ở đây là hiểu rõ được *cơ sở bản thể luận* do đó mà tính lưỡng phân của hiện hữu con người được chúng ta xem xét sẽ có được ý nghĩa phổ quát đích thực. Tính phổ quát này dẫn xuất ra từ bản chất có thể nói là *chung một bản thể* của tất cả mọi người. Đối với phản bác theo đó mỗi thực thể cụ thể tách biệt tựa hồ như có một hiện hữu độc lập khép kín ở trong bản thân, và có một bản chất đặc biệt riêng của mình, ý tưởng về tính bình đẳng về nguyên tắc của bản chất con người hẳn phải được hình dung là không giống với sự thật. Dựa trên cơ sở nào mà hai hay nhiều thực thể, ở trong hiện hữu của mình không hề tiếp cận với nhau mà ngược lại, khép kín ở trong bản thân mình, có

những phẩm tính và những cuộc đời hoàn toàn khác nhau, lại phải được thừa nhận theo thực chất tiên khởi là hoàn toàn như nhau? Ở trong giới hạn của vấn đề đời sống tôn giáo, từ quan điểm đó chúng ta có khuynh hướng xem ngay từ đầu là ít có khả năng để cho, ví dụ như một vị thánh thiện được soi sáng và một kẻ tội lỗi đầy tăm tối lại có được bản chất giống nhau và có thể được xem là huynh đệ có cùng một ái lực tinh thần nội tâm. Quan niệm mang tính cá nhân luận kiểu này phổ biến rộng rãi ngay cả ở trong giới các tín đồ sùng tín Kitô giáo. Tuy nhiên, quan niệm ấy sai trái từ gốc rễ. Nó mâu thuẫn với thấu đạt triết học sâu sắc hơn nói chung, cũng như mâu thuẫn với ý thức tôn giáo đích thực.

Thế giới và hiện hữu không phải như mới thoát nhìn là tập hợp đơn giản hay là tổng số các thực thể riêng biệt độc lập với nhau, mà mỗi một thực thể trong đó có một phạm vi đặc biệt của hiện hữu, và những thực thể ấy chỉ tiếp xúc hay tương tác với nhau từ bên ngoài. Ngược lại, thế giới và hiện hữu là *thống nhất toàn thể*: những bộ phận riêng biệt của nó hay các thành viên đều hợp nhất với nhau về nội tâm đến mức tất cả bọn họ đều có một khởi nguyên nào đó thống nhất chung xuyên thấu vào tất cả mọi người. Những con người riêng biệt thực chất tựa hồ như các thành viên hay các tế bào của một cơ thể thống nhất - là những thực thể sống mà đời sống của chúng dựa trên tình trạng cùng nhau đồng thuộc về một toàn thể chung nào đó, tựa hồ như hưởng chung cùng một tuần hoàn máu cho tất cả. Theo tính tương tự mà chúng ta đã nhắc đến, hình như do Plotin phát biểu lần đầu và rất nhiều lần đã được sử dụng trong văn chương huyền học Kitô giáo, những con người giống như lá của một cái cây, *nhìn bề ngoài* như độc lập với nhau và có thể thậm chí không hề chạm vào nhau, nhưng từ bên trong đều được nuôi sống bằng cùng một dòng nhựa cây chung chảy đến chúng qua thân và rễ cây chung.

Do tính chất đồng thuộc chung ấy của tất cả mọi người không ngoại trừ một ai, cùng thuộc về một thống nhất loài người hay tính người, bao trùm hết thảy và xuyên thấu hết thảy, nên tất cả mọi người đều có một bản chất chung - dù cho họ có khác biệt nhau đến đâu đi nữa về toàn bộ những phương diện còn lại. Thế nhưng cái bản chất chung ấy, như chúng ta đã thấy, theo thực chất của nó là lưỡng phân: con người trong tư cách là thực thể tinh thần là “bầu đoàn của Thượng Đế”; nó có một thứ gì đó từ Tinh thần của Thượng Đế và trong tư cách ấy nó là thành viên tiềm năng của “Vương quốc Thiên Chúa”; nó có những chiều sâu bén rễ ở trong Thượng Đế; và đồng thời với điều này, con người như nó là thể, có tình trạng yếu ớt và bất toàn cố hữu dẫn xuất ra từ bản chất xác thịt của nó, gắn với nguồn gốc từ trong lòng cõi trần gian và gắn với quyền lực của “cõi

trần gian này” đối với nó. Tất cả mọi người không trừ một ai thực chất là những người cùng tham gia vào một “trận chiến” vĩ đại - cuộc đấu tranh của khởi nguyên tinh thần cao cả với khởi nguyên thấp hèn của xác thịt, cuộc đấu tranh của “ánh sáng” với “bóng tối”. Linh hồn của mỗi con người - từ vị thánh thiện vĩ đại nhất cho đến kẻ tội lỗi không hối cải tăm tối nhất - đều là bãi chiến trường của những khởi nguyên vĩ đại bao trùm hết thảy ấy, là “ánh sáng” và “bóng tối”; và hình tượng “ánh sáng rọi chiếu trong bóng tối”, - đối tượng chính suy tưởng của chúng ta - là hình tượng mà - ở trong sự đa dạng vô hạn của các hình thức cụ thể của nó - thể hiện thực chất đích thực của hiện hữu nội tâm ở mỗi con người.

2. Cứu độ linh hồn hay cứu độ cõi trần gian?

Sự thống nhất bản thể luận ấy, mối ràng buộc lẫn nhau siêu hình ấy của con người, sự đồng thuộc của họ về một toàn vẹn chung nào đó, có được hệ lụy trực tiếp ở trong quan hệ số phận tôn giáo của con người, tức là ở trong quan hệ của vấn đề “cứu độ”. Ở trong Tân Ước cũng như nói chung ở trong các công trình cơ sở của tư duy Kitô giáo, chúng ta gặp hai quan điểm song song, mới thoát nhìn có vẻ như khác nhau về chủng loại về ý nghĩa hay là về phạm vi của “cứu độ”. Cứu độ một mặt được tư duy như *cứu độ toàn thể cõi trần gian* mang tính toàn thể liên đới - toàn thể nhân loại hay thậm chí toàn thể tạo vật [của Thượng Đế] - và một mặt khác như cứu độ *linh hồn cá nhân con người* riêng rẽ. Thực ra không khó để thấy rằng trong ý nghĩa nhất định hai khái niệm ấy không những không mâu thuẫn nhau mà thậm chí đơn giản là trùng khớp với nhau. Bởi theo thành phần tôn giáo siêu hình ở chiều sâu, thì cõi trần gian không phải là gì khác mà như tập hợp của các linh hồn cá nhân, hay là như một *vương quốc của các tinh thần*; vì vậy mà “cứu độ cõi trần gian” chính là cứu độ các linh hồn cá nhân hợp thành nó. Như chúng ta đã thấy, cuộc chính biến tinh thần mà khai huyền Kitô giáo đem đến chính là nằm trong điều này, rằng ý đồ “cứu độ” xưa cũ như là việc làm cho hạnh phúc từ bên ngoài hay là việc sắp xếp lại thật lí tưởng cho cõi trần gian, tức là việc cải tạo lại cõi trần gian tựa hồ như mang *tính cơ giới* hay là mang tính *tổ chức* nào đó (dù cuộc chính biến cứu độ ấy được tư duy trong quy mô chính trị hay thậm chí trong quy mô vũ trụ thì cũng vậy) được thay thế ở đây bằng chân lí nói rằng cứu độ đích thực cho cõi trần gian chính là ở trong việc làm rạng sáng các linh hồn, ở trong việc chúng đi vào “Vương quốc Thiên Chúa” như vương quốc “ở trên trời”. “Xác thịt và máu không thể thừa kế vương quốc Thiên Chúa”. Mặt khác, cứu độ chính là thực hiện *vương quốc Thiên Chúa* như một *trạng thái chung* nào đó của *hiện hữu trần gian*, nên như vậy cũng chính là “cứu độ cõi trần gian” - một cứu độ tập thể cùng nhau của nhân loại và tạo vật như một *toàn vẹn* kết lại với nhau. Đồng thời cứu độ một linh hồn con người riêng biệt là khả dĩ chỉ khi linh hồn ấy nhập vào vương quốc chung của hiện hữu rạng sáng được cứu rồi, khi linh hồn ấy “đi vào” “Vương quốc Thiên Chúa” hay là “được thừa kế” nó.

Thế nhưng do mối tương quan này nên bộc lộ ra tính vô căn cứ không những của cách hiểu nói trên về “cứu độ trần gian” như việc cải tổ lại nó từ bên ngoài một cách cơ giới, mà còn đồng thời và trực tiếp bộc lộ ra tính vô căn cứ của phản bác ngược lại, hoàn toàn bỏ qua ý tưởng cứu độ liên đới toàn bộ cõi trần gian ở trong khái niệm cứu độ. Chúng tôi có ý nói tới chủ nghĩa cá nhân tôn giáo khá phổ biến trong giới Kitô giáo gần đây nhất trên thế giới, hoàn toàn tập trung vào ý tưởng cứu độ linh hồn con người cá nhân và tư duy cứu độ chỉ như cứu độ *từng linh hồn* riêng rẽ như nó là thế. Chủ nghĩa cá nhân như thế mâu thuẫn gay gắt với tính phổ quát tôn giáo của ý thức Phúc Âm. Nó đi gần đến giới hạn của khẩu hiệu: “hãy tự cứu mình, hỡi ai còn có thể!” - là tiếng kêu hoảng loạn vào lúc lâm nguy, - chính là biểu hiện của ý thức về *tiêu vong toàn thể không sao tránh khỏi*, như nó là thế (ví dụ như con tàu), và như vậy là biểu hiện buông thả của bản năng thú vật muốn tự vệ. Đáng phải tự suy xét về chuyện này để không còn chút nghi ngờ nào về chuyện tâm trạng như thế về mặt tôn giáo và đạo đức mâu thuẫn đến chừng nào với ý thức Kitô giáo. Mâu thuẫn *tôn giáo* là ở chỗ đối lập với niềm tin Kitô giáo về *cứu độ* trần gian, ở đây lại là niềm tin tiêu vong không tránh khỏi của nó, hay ít nhất cũng là tình trạng tan rã của nó thành những bộ phận riêng rẽ (“những linh hồn”), mà trong đó chỉ một số được cứu thoát. Nhưng ngay cả cảm nhận đạo đức bản năng đơn giản cũng nói với chúng ta rằng tâm trạng như thế mâu thuẫn với chính thực chất của hiểu biết cuộc sống Kitô giáo. Con người tự ý thức mình như một Kitô hữu, không thể chỉ nghĩ về cứu độ bản thân mình bỏ qua số phận những người anh em của mình, cũng như chỉ nghĩ về tình trạng “được cứu thoát” để thanh toán tận hưởng ân phúc, trong khi ngắm nhìn những đau khổ chết chóc của những linh hồn khác. Bản thân ý tưởng cứu độ ở đây bị xuyên tạc bởi mâu thuẫn chói chang, vì cứu độ chính là có được chỗ ở và bình an ở *trong Thượng Đế*, Thượng Đế chính là *tình thương yêu*. Loại quan niệm như thế dù trên thực tế có phổ biến rộng rãi đến đâu ở trong thế giới vốn tự mệnh danh là Kitô giáo, thì thực chất cũng chỉ là một huyền thoại tầm tối chống-Kitô giáo nào đó - sản phẩm của thói vị kỉ ở con người chưa được rạng sáng.

Thế nhưng nếu chủ nghĩa cá nhân trừu tượng thuần khiết dựa trên lãng quên tôn giáo và đạo đức về tính cùng chung của đời sống con người và dẫn đến định hướng vị kỉ trong quan hệ với nhiệm vụ cứu độ và mâu thuẫn rõ ràng với những khởi nguyên sơ đẳng nhất của ý thức Kitô giáo, nói cách khác, nếu ý tưởng về *tính độc lập và cô lập vô điều kiện* ở số phận của những linh hồn con người riêng biệt cần phải bị bác bỏ, thì bằng cách đó vẫn chưa xóa bỏ được câu hỏi: liệu chúng ta có nên hiểu “cứu độ” *chỉ đơn thuần* là cứu độ liên đới cùng một lúc toàn

thể cõi trần gian, cứu độ tất cả các thực thể cấu thành nó, hay là còn có thể hình dung được rằng các linh hồn cá nhân dù sao cũng vẫn có *những số phận riêng biệt của mình*? Câu trả lời duy nhất thích đáng đối với sự thật Kitô giáo là: lựa chọn lưỡng nan “*hoặc là cái này, - hoặc là cái kia*” bị thay thế bằng quả quyết của sự đầy đủ cụ thể vốn thể hiện trong nguyên tắc “*cá cái này, lẫn cái kia*”. Trong thành phần số phận và cuộc đời của linh hồn con người riêng biệt có tồn tại và có hiệu lực đồng thời cả phương diện nó gắn kết thống nhất liên đới với số phận của nhân loại và cõi trần gian, mà ở trong đó cứu độ của nó dẫn xuất ra từ cứu độ chung của cõi trần gian và các tạo vật, - và cả phương diện mà ở đó mỗi linh hồn con người đứng ở trong mối quan hệ đặc biệt, duy nhất, chỉ đặc trưng cho một mình nó, đối với các sức mạnh ân phúc cứu rỗi, [mỗi linh hồn] có một số phận tôn giáo đặc biệt của riêng mình.

Còn về phần phương diện thứ nhất thì chúng tôi đã làm sáng tỏ ở trên rồi. Chúng ta đã thấy rằng tính đồng nhất siêu hình mang tính thực chất hay là bản chất chung của tất cả mọi người, được xác định bởi sự thống nhất toàn thể của hiện hữu tinh thần, bởi tính phụ thuộc của tất cả các linh hồn con người vào các khởi nguyên của trật tự chung. Tính thống nhất toàn thể ấy cũng xác định cả tính cùng chung của số phận các linh hồn con người. Các sức mạnh của cái ác mà con người tìm kiếm cứu độ để thoát khỏi chúng và các sức mạnh ân phúc của cái thiện, - là các sức mạnh mà thống trị của chúng tạo nên “Vương quốc Thiên Chúa”, - thực chất là các sức mạnh của *trật tự chung*. Như chúng ta đã thấy, tất cả mọi người đều là những người đồng tham dự - dù họ có muốn hay không - vào cuộc đấu tranh thống nhất bao trùm hết thảy giữa “ánh sáng” và “bóng tối”; và số phận chung của họ được xác định bởi kết cuộc của cuộc đấu tranh này - thắng lợi vô hình của Đức Kitô trước “cõi trần gian”. Tính thống nhất toàn thể ấy của vương quốc các tinh thần, tính ràng buộc lẫn nhau ở bên trong của các linh hồn con người tạo nên *một sự bảo lãnh vòng tròn* trong số phận của họ. Vị tông đồ Paul nói về điều này, quả quyết rằng tính thống nhất toàn thể của loài người và phân chia các linh hồn riêng biệt thành các thành viên của một thân thể chung, vốn “tất cả đều tràn đầy một tinh thần chung”. “Các thành viên thì rất nhiều, nhưng thân thể chỉ có một... Nên một thành viên đau khổ thì tất cả các thành viên đều cùng làm vui cho anh ta” (1 Cor. 12,20, 26). Từ quan điểm này theo thực chất không thể hình dung nổi cứu độ chung cuộc vô điều kiện cho một linh hồn trong khi một linh hồn khác bị bệnh hay tiêu vong, vì dù bệnh hoạn có đụng chạm một thành viên nào đi nữa thì nó cũng là trạng thái mà toàn bộ cơ thể như một toàn vẹn cũng cảm nhận thấy.

Tính cùng chung ấy của số phận các linh hồn con người đụng chạm đến như nhau cả những thành tựu cũng như tình trạng yếu đuối và các tội lỗi của bản chất con người. “Lòng tha thiết với Thượng Đế” ở bên trong, độ xuyên thấu vào linh hồn của các sức mạnh ân phúc - dù cho chuyện này được thực hiện bởi vị tu sĩ ẩn dật, về bề ngoài xa lánh với tất cả mọi người, - bất chấp tất cả những quan niệm tự nhiên luận của chúng ta, vẫn đổ vào cả những người còn lại, tác động cứu độ chữa bệnh lên họ; một lời cầu nguyện kín đáo ở trai phòng, một quán tưởng biệt lập về Thượng Đế có những hậu quả ân phúc cho toàn thể giới - vì các sức mạnh ân phúc ở đây đi vào tác động, thực chất là các sức mạnh của trật tự *chung*, làm lành mạnh cõi trần gian như một toàn vẹn. Sự kiện ấy về tính dính kết liên nhau ở tinh thần của toàn thể giới, sự thống nhất số phận của nó, rốt cuộc chính là điều kiện duy nhất, nhờ đó chúng ta mới có thể hình dung được khái quát - bất chấp phản bác cá nhân luận khá phổ biến - về sức mạnh cứu độ, sức mạnh cứu chuộc của khả huyền và chiến công của Đức Kitô.

Thế nhưng liên quan đến những suy tưởng của chúng ta, thì khía cạnh đảo ngược lại của cùng mối tương quan ấy là quan trọng hơn. Cho tới nay vẫn tồn tại “thế gian này”, “năm trong tội ác”, - thì không một thực thể nào sống ở cõi trần gian và sinh ra trong lòng của nó, lại có thể ở trong trạng thái được rạng sáng và ân phúc vô hạn cho đến tận cùng, “được thánh hóa”, chỉ sống “ở trong Thượng Đế”, hoàn toàn đi vào được “vương quốc Thiên Chúa”. Thậm chí trong đời sống của những vị thánh thiện vĩ đại nhất vẫn còn lại khía cạnh, mà ở đó thông qua mối gắn kết hữu cơ không tách rời với những người khác, họ phản ánh lại ở trong bản thân mình tác động của tính tội lỗi phổ quát ở cõi trần gian và buộc phải mang theo trong bản thân mình những hậu quả của nó. Do vậy mà bản thân ý đồ cứu độ vị kỉ tách biệt riêng rẽ cho linh hồn của bản thân mình, theo thực chất hóa ra là vô căn cứ, như đã được chúng ta làm sáng tỏ.

Nhưng một mặt khác, can dự liên đới của tất cả mọi người trong số phận của hiện hữu trần gian như một toàn vẹn - và phương diện thứ hai của tương quan nằm trong điều này, - không loại trừ quan hệ đối mặt trực tiếp của mỗi linh hồn con người riêng biệt trước Thượng Đế và như vậy là trước các sức mạnh ân phúc cứu độ. Mỗi một linh hồn con người cá nhân có con đường đặc biệt của riêng mình đi đến với Thượng Đế, có thái độ phụng sự đặc biệt của mình và tận tâm đặc biệt của mình, hoặc là ngược lại, có thái độ cầu thả ở trong phụng sự ấy - tóm lại là có một số phận tôn giáo riêng của mình, không nhìn thấy được và không tiếp cận được đối với những người khác, vốn có nhiệm vụ cứu độ đặc biệt của riêng mình. Cứu độ chung của cõi trần gian được Đức Kitô loan báo và đưa đến,

như chúng ta đã thấy, bao hàm trong việc khai mở cho người ta - những linh hồn con người - lối đi vào “vương quốc Thiên Chúa”, ở *trong đột phá* vào tình trạng bị vây hãm của hiện hữu bởi các sức mạnh đen tối của thế gian này mà toàn thể loài người đang đau khổ vì tình trạng vây hãm ấy. Mỗi linh hồn con người cá nhân riêng biệt mong muốn ở mức độ nào và có khả năng đến đâu trong việc sử dụng *cơ hội chung ấy của cứu độ* - đó là chuyện của bản thân linh hồn ấy trong quan hệ trực tiếp với Thượng Đế, với các sức mạnh ân phúc cứu độ. Và mặc dù, như đã được chỉ ra, cả thành tựu cũng như yếu đuối và lầm lạc của mỗi linh hồn con người, do tính thống nhất toàn thể của hiện hữu con người, nên đều phản ánh lại ở trong số phận của tất cả các linh hồn khác, nhưng hiện thân trực tiếp của cái này và cái kia - cả lành mạnh và bệnh tật - vẫn là linh hồn cá nhân riêng biệt, giống như ở trong thân thể hiện thân của bệnh tật hay hồi phục sức khỏe là bộ phận riêng rẽ này hay kia và toàn bộ thân thể còn lại chỉ cùng tham dự vào phản ánh dẫn xuất ở trong các hậu quả của tình trạng này hay kia của bộ phận riêng rẽ của mình. Trong mỗi quan hệ ấy hiện thân và đối tượng (hay là chủ thể) của cứu độ suy đến cùng chính là linh hồn con người riêng biệt. Vì rằng cứu độ không là gì khác ngoài việc lành mạnh hóa tinh thần, làm rạng sáng, củng cố mà chủ thể của nó chỉ có một thứ trên cõi đời này - khởi nguyên huyền bí của *bản diện cá nhân con người* trong toàn bộ tính duy nhất, không lặp lại, thâm kín riêng tư của khởi nguyên này, vốn tạo nên chính thực chất của cái “tôi”. Do vậy cách hiểu *cá biệt luận* về cứu độ phải kết hợp với tính phổ quát của hiện hữu tinh thần được làm sáng tỏ ở trên, tức là khắc phục *chủ nghĩa cá nhân tách rời* ở trong hiểu biết cứu độ.

Nói cách khác, điều này có nghĩa rằng, cùng với tính lưỡng phân bản thể luận của bản chất con người được chúng ta xem xét ở trên, phải kết hợp thêm *tính lưỡng phân của số phận tôn giáo* ở bản diện cá nhân, tính lưỡng phân ở mỗi quan hệ của nó đối với những sức mạnh ân phúc cứu độ. Mỗi linh hồn con người *một mặt* có được mối quan hệ *bên trong*, mang tính cá nhân duy nhất không thể lặp lại đối với Thượng Đế và các sức mạnh ân phúc cứu độ, có được cuộc sống tinh thần riêng tư vốn bao hàm ở trong cuộc đấu tranh ở *bên trong chính bản diện cá nhân* giữa các sức mạnh ân phúc và các sức mạnh tội lỗi, các sức mạnh của “cõi trần gian này”. Và mặt khác, mỗi bản diện cá nhân con người thông qua mỗi liên hệ từ lâu đời của mình với tất cả những người khác, thông qua đồng tham dự của mình vào thống nhất toàn thể của hiện hữu trần gian, tất yếu phải là thành viên tham dự vào sự nghiệp vũ trụ chung của cứu độ.

Do tính lưỡng phân này của cương vị tôn giáo và số phận tôn giáo ở con người, nên *bản thân nhiệm vụ cứu độ* đứng trước con người, - nhiệm vụ khắc phục các sức mạnh của tội lỗi và bóng tối và phụng sự các sức mạnh của ánh sáng, - *cũng có tính cách lưỡng phân*. Bên cạnh nhiệm vụ đi con đường riêng của mình tới Thượng Đế, vững mạnh lên về tinh thần và quả quyết ở trong môi trường ân phúc toàn cõi trần gian của ánh sáng thần thánh, con người còn có nhiệm vụ thiết yếu cùng tham gia hiệu quả vào việc *lành mạnh hóa liên đới và cứu độ cõi trần gian*. Ngoài tính tội lỗi của riêng bản thân mình, vốn từ bên trong kéo nặng cuộc sống tinh thần riêng tư của anh ta, mỗi người lại còn phải lo đến tính tội lỗi chung của cõi trần gian - không những phải chịu đựng trên thực tế những hậu quả của nó, mà về mặt đạo đức còn phải chịu trách nhiệm về nó. Trách nhiệm đạo đức ấy, điều tất yếu, theo gương của chính Đức Kitô, “nhận về mình” tội lỗi của cõi trần gian - được xác định bởi phương diện cơ bản của ý thức đạo đức-tôn giáo Kitô, do đó mà mỗi quan hệ liên đới huynh đệ là mỗi quan hệ tình yêu thương, chịu trách nhiệm về số phận của những người anh em - chính là thực chất của việc làm lành mạnh tinh thần và hồi sinh bản diện cá nhân, vốn bao hàm “cứu độ” cho nó, - [trách nhiệm ấy] là điều kiện bắt buộc của nó. “Kẻ nào nói: “tôi yêu Thượng Đế”, nhưng lại căm thù người anh em của mình, kẻ đó là tên dối trá, vì rằng không yêu thương người anh em nhìn thấy được, thì làm sao lại yêu thương được Thượng Đế không nhìn thấy?” “Kẻ nào nói rằng hẳn ở trong ánh sáng, nhưng lại căm thù người anh em của mình, kẻ đó vẫn ở trong bóng tối” (1 Thư tín. Yoan 4,20; 2, 9). Vì “Thượng Đế là tình thương yêu”, nên con đường của cá nhân đi đến Thượng Đế phải đi qua tình thương yêu những người gần, đi qua đồng tham dự liên đới vào những đau khổ của cõi trần gian, đi qua việc nhận về mình toàn bộ gánh nặng của tình trạng bất toàn ở cõi trần gian, tính tội lỗi ở cõi trần gian.

Như vậy “cứu độ linh hồn” và trách nhiệm về “cứu độ cõi trần gian” tạo nên sự thống nhất song đôi gắn kết chặt chẽ với nhau ở trong nhiệm vụ tôn giáo đang đứng trước mỗi bản diện cá nhân con người.

3. Những hết luận đạo đức. Cứu độ cõi trần gian và giữ gìn nó tránh điều ác

Như vậy, bất chấp tâm trạng sùng tín và khuynh hướng hoàn thiện con người cá nhân khá phổ biến trong giới Kitô hữu, cần phải ý thức được luận điểm, trong tư cách tiên đề bất di bất dịch của lương tâm Kitô giáo, cho rằng *con người phải chịu trách nhiệm không những vì điều ác mà anh ta là hiện thân và ngọn nguồn của nó, mà còn vì điều ác ngự trị trên cõi trần gian mà anh ta không kháng cự lại*. Kitô hữu không thể vô cảm trước những đau khổ ở những người gần của mình, mà còn không thể vô cảm cả đối với cái ác mà họ tạo ra hay cái ác chiếm lĩnh họ. Người ta đòi hỏi ở anh ta không những là những thành tựu trong lĩnh vực tính thánh thiện cá nhân của anh ta, mà còn cả lòng từ tâm nhạy cảm của anh ta trước những đau khổ của đồng loại, cả thái độ tích cực của anh ta trong cuộc đấu tranh với cái ác của thế gian. Kitô hữu theo thực chất cần phải gánh vác cả những nỗi nhọc nhằn của người anh em mình - mà không phải chỉ những nhọc nhằn vật chất, mà cả những nhọc nhằn tinh thần nữa.

Dường như vẫn còn chưa ý thức được rõ ràng lắm về chuyện đạo đức Kitô giáo ở mức độ nào trong ý nghĩa này khác biệt với đạo đức thông thường, tựa hồ như đạo đức “tự nhiên” và vượt lên trên đạo đức ấy. Đối với định hướng đạo đức thông thường mỗi người chịu trách nhiệm trước hành vi của chính mình, hoặc là lĩnh vực có giới hạn của đời sống vốn được giao phó cho anh ta và phụ thuộc vào thái độ tích cực của anh ta. Nguyên tắc trách nhiệm cá nhân vừa là nguyên tắc cơ bản của pháp quyền, vừa là nguyên tắc đánh giá con người về đạo đức. Chỉ có chính kẻ phạm tội hay là những đồng phạm của nó mới phải chịu trách nhiệm vì tội lỗi gây ra, chứ không một ai khác. Đánh giá đạo đức thông thường về con người đặt ra việc phân biệt ranh mạch giữa các cá nhân riêng biệt, như các trung tâm đặc biệt độc lập với nhau hay như các hiện thân của tính tích cực. Định hướng đạo đức ấy lẽ dĩ nhiên là tất yếu và hợp lí. Nhưng sẽ là sai lầm lớn nếu nghĩ rằng đạo đức nhân bản chỉ có như vậy mà thôi. Ngay trong một số trường hợp của đời sống pháp lí xã hội, trách nhiệm cá nhân được bổ túc bằng trách nhiệm tập thể - chính ở nơi nào mà tính tích cực của một người có ảnh hưởng hay có thể ảnh hưởng đến tính tích cực của người khác. Việc phạm pháp hay sai sót

của một nhân vật có chức trách không chỉ khiến cho chính anh ta phải chịu trách nhiệm, mà cả thủ trưởng của anh ta nữa. Ở trong các loại công ti hay công ti cổ phần thì không chỉ có các nhân vật trực tiếp thực hiện việc giao dịch phải chịu trách nhiệm vật chất, mà cả những người tham gia nhóm này cũng phải cùng chịu.

Tuy nhiên, tất cả những chuyện này thường được ý thức như chuyện ngoại lệ của nguyên tắc chimng về trách nhiệm đạo đức cá nhân, hoặc là như hệ quả dẫn xuất từ nguyên tắc ấy ở những nơi mà các trách nhiệm cá nhân ấy chồng chéo nhau trên thực tế. Ý nghĩa mang tính nguyên tắc của khối nguyên trách nhiệm tập thể bộc lộ ra chỉ ở nơi nào mà đời sống đạo đức được xác định bởi động cơ *tình thương yêu*. Như vậy, các bậc cha mẹ tự cảm thấy mình phải chịu trách nhiệm về mọi chuyện không tốt ở trong con cái của họ hay do chúng thực hiện, vì họ nhìn thấy các hiện tượng của điều ác ở trong con cái họ như kết quả tội lỗi hay sơ suất nào đó của chính mình, sự giáo dục chưa tốt của họ - tóm lại, là kết quả của vi phạm nghĩa vụ tình thương yêu còn cái hay việc thi hành cầu thả nghĩa vụ đó. Trong liên minh của tình bằng hữu và tình thương yêu với sự miễn cảm đạo đức thì mỗi thành viên của nó kết tội bản thân mình trong mọi trá ngụy len lỏi vào mối quan hệ - ngay cả ở chỗ mà lỗi lầm trực tiếp nằm ở nơi thành viên khác; anh ta tự hỏi mình, tội lỗi nào của anh ta, sơ suất nào của anh ta đã là ngọn nguồn của cái ác len lỏi vào tâm hồn của thành viên khác khi giao lưu.

Ý thức này được đạo đức học Kitô giáo đặt cho một cơ sở mang tính nguyên tắc phổ quát. Vì rằng nghĩa vụ phổ quát cao nhất của Kitô hữu là tình thương yêu đối với những người gần - đối với mỗi người và đối với mọi người, - vì rằng trong mọi suy nghĩ anh ta phải lo giúp đỡ và cứu độ cho người gần, nên anh ta ý thức bản thân mình gián tiếp chịu trách nhiệm vì mọi điều ác, vì mọi đau khổ, mọi thiếu thốn ở cõi trần gian - vì mọi thứ không hoàn hảo, tội lỗi đang có ở thế gian này. Vì anh ta ý thức mọi điều ác hay tai họa như thế như là kết quả sơ suất của mình trong việc hoàn tất nghĩa vụ tình yêu thương. Trong rất nhiều trường hợp cả ở cuộc sống riêng tư cũng như đời sống chính trị- xã hội, ngay cả ở bên ngoài ý thức Kitô giáo rành mạch, chúng ta cũng thường có được cảm xúc ấy về trách nhiệm tập thể, nói chính xác hơn là cảm xúc về trách nhiệm của tôi hay của chúng ta trước cái ác đang ngự trị trên cõi trần gian do lỗi trực tiếp của những kẻ khác. Chúng ta tự bảo: “Lẽ ra tôi phải thấy trước được điều này và đối kháng lại nó ngay từ đầu, và nếu như điều này đã không xảy ra thì sự cầu thả của tôi, thái độ không chú ý của tôi tới chuyện đó phải chịu lỗi ở trong cái ác do những kẻ khác thực hiện, - không đủ tình thương yêu thực sự đối với những người gần hay

không đủ chăm lo cho họ”. Đó là cảm xúc trách nhiệm xã hội của tất cả các thành viên xã hội vì tình trạng thiếu thốn vật chất của những người nghèo túng hay là cảm xúc trách nhiệm tập thể của tất cả các dân tộc trong gìn giữ hòa bình thế giới v.v. Ý thức Kitô giáo, như đã được chỉ ra, đặt cơ sở chung mang tính nguyên tắc và phổ quát cho khởi nguyên ấy về trách nhiệm của mỗi người đối với cái ác thế gian; vì rằng ở trong đó nghĩa vụ của tình thương yêu và trách nhiệm đối với những người khác không đơn giản là quy phạm đạo đức hay cảm xúc đạo đức, mà còn dựa trên cảm nhận bên trong về tính thống nhất toàn thể một cách hữu cơ vốn có từ xưa ở cuộc sống toàn nhân loại.

Thế nhưng từ điều này suy ra một kết luận rất quan trọng: ngay cả trong điều kiện đạt được tối đa sự hoàn thiện trong phạm vi *thánh thiện cá nhân riêng tư* và tính độc lập tối đa đối với các sức mạnh đen tối của cõi trần gian này, thì Kitô hữu vẫn phải chịu phục tùng những sức mạnh đó hoặc là bị chúng đụng chạm đến trong phương diện anh ta phải chia sẻ về *mặt đạo đức* với số phận của tất cả những người khác trong cõi trần gian không được hoàn thiện này.

Do mối tương quan này mà tính lưỡng phân phổ quát được ghi nhận ở trên của hiện hữu Kitô giáo - tính lưỡng phân giữa “cuộc sống ở trong Thượng Đế” và tình trạng tùy thuộc vào các sức mạnh của cõi trần gian này - kết hợp với tính lưỡng phân giữa con đường nội tâm cá nhân-riêng tư đi đến với Thượng Đế và tham dự có cơ sở siêu hình và đạo đức của mỗi bản diện cá nhân vào số phận chung của cõi trần gian, [tính lưỡng phân ấy] được phản ánh tất yếu ở trong *tính lưỡng phân của định hướng đạo đức* - ở trong tính lưỡng phân của các khởi nguyên quyết định đời sống đạo đức.

Trong *cuộc sống tinh thần nội tâm cá nhân riêng tư* của mình, con người cố gắng để được hướng dẫn bởi sự thật Kitô giáo, có nghĩa vụ đi theo lời dạy Kitô giáo thống nhất, không màng tới mọi thỏa hiệp: “hãy hoàn hảo như Cha của anh ở trên Trời”; vì rằng điều này không đạt được, vì tinh thần ở trong anh ta không vượt qua được xác thịt yếu đuối, nên anh ta sẽ ý thức điều này như tội lỗi và yếu đuối mà anh ta cần phải cố vượt qua. Thế nhưng trong quan hệ với những người gần, trong thái độ tích cực và năng lượng đạo đức của mình hướng tới kháng cự lại cái ác của thế gian, *anh ta không thể được quyết định bởi nguyên tắc hoàn hảo cá nhân*; ngược lại, anh ta phải tuân thủ nguyên tắc *hiệu quả cực đại và tính hữu ích à hành vi của anh ta trong cuộc đấu tranh với cái ác*. Trong khi không đủ sức vượt qua và tiêu diệt đến tận cùng cái ác đang ngự trị cõi trần gian, đồng thời lại ý thức được mình phải chịu trách nhiệm về điều này, anh ta cần phải *làm mọi cách* để kháng cự lại cái ác thật hiệu quả và giữ gìn bảo vệ được những người gần

khỏi cái ác một cách tối đa. Nói cách khác, trong quan hệ của chúng ta đối với những người gần, đối với thế gian, *thước đo tình trạng hoàn hảo cá nhân của chúng ta* chỉ có thể là huy động tối đa *ý thức trách nhiệm của chúng ta đối với số phận của những người gần, ý chí của chúng ta nhằm giúp đỡ họ*.

Nhưng khi đó xuất hiện một vấn đề mà việc giải quyết nó thật đúng đắn hoàn toàn phụ thuộc vào định hướng đạo đức lành mạnh thích đáng đối với ý thức Kitô giáo. Ấy chính là phải hỏi xem hai nguyên tắc được đề cập đến - nguyên tắc hoàn hảo cá nhân và nguyên tắc hiệu quả tối đa trong kháng cự lại cái ác thế gian - trong mức độ nào *trùng khớp với nhau trên thực tế*. Nói cách khác, Kitô hữu trong mỗi chăm lo cho phúc lợi của những người gần, bảo vệ họ khỏi cái ác, trong mức độ nào có thể hành động theo quy định cho anh ta bởi nguyên tắc hoàn hảo cá nhân, chính là tìm cách đạt được mục đích của mình chỉ ở trong tác động (lên bản thân mình và những người khác) của các sức mạnh ân phúc cao cả?

Lời giải đáp đúng đắn cho vấn đề này đòi hỏi xem xét một khác biệt thường bị bỏ qua trong các thảo luận đạo đức hoặc là chỉ ý thức được lơ mờ. Ấy chính là phải phân biệt giữa nhiệm vụ *cứu độ chân chính thực chất* và nhiệm vụ đơn giản *ngăn chặn điều ác*, tức là việc kháng cự lại từ bên ngoài ở cõi trần gian chống lại các sức mạnh phá hoại về tinh thần và vật chất và tác động từ bên ngoài tới an sinh của những người gần và của cõi trần gian, về phần nhiệm vụ thứ nhất - nhiệm vụ cứu độ thực chất, - thì từ chính bản thân thực chất của khái niệm Kitô giáo, của đức tin Kitô giáo, suy ra quả quyết rằng cứu độ ấy là công chuyện chỉ của một mình các sức mạnh ân phúc cao cả, nên vì vậy con người trong nỗ lực cứu độ người gần của mình (hay toàn cõi trần gian) chỉ có thể và cần phải là đường dẫn thanh sạch cho những sức mạnh cao cả ấy. Mọi ý đồ cứu độ con người và thế gian bằng các phương tiện khác, với sự trợ giúp của các sức mạnh khác - tức hiển nhiên là các sức mạnh hạ giới - đều là phản bội lại ý nghĩa cơ bản của niềm tin Kitô giáo. Như vậy, - để dẫn ra một ví dụ thay cho nhiều ví dụ - ở đây không được phép về nguyên tắc áp dụng bạo lực và cưỡng bức, ước mơ bằng các biện pháp nào đó từ bên ngoài nhằm tiêu diệt cái ác và khiến cho các sức mạnh thiện chiến thắng, [ước mơ ấy] về nguyên tắc là trá ngụy. Vì rằng những sức mạnh ân phúc cứu độ chỉ tác động thông qua môi trường tự do, thông qua bình tình tự phát các sức mạnh chiều sâu của tinh thần con người, tự nguyện đi tới tiếp đón các sức mạnh ấy, và định hướng duy nhất thông qua nó con người có thể giúp được cho những người gần của mình bộc lộ ra cho tác động của các sức mạnh ân phúc, đó là định hướng *tình thương yêu*, tức là bộc lộ các sức mạnh ân phúc ra

cho những người gần vì những sức mạnh ấy đang ở trong sở hữu của chúng ta. Như vậy ở đây dù có thể có tranh đua nào đó giữa tính tích cực hướng ra ngoài nhằm cứu độ những người khác và tính tích cực hoàn thiện nội tâm cá nhân, nhưng cả hai tính tích cực tựa hồ như cùng nằm trên một mặt phẳng và không thể xung đột với nhau về nguyên tắc. Vì rằng ở phương hướng này hay phương hướng kia của tính tích cực tinh thần, ý nghĩa của nó đều nằm ở trong việc giáo dục tâm hồn con người - của mình và của người khác - nhằm tiếp thu được các sức mạnh ân phúc của Ánh sáng Thượng Đế. Định hướng tình thương yêu, cầu nguyện, khổ hạnh, hi sinh, có tác động ở đây cả ở trong con đường nội tâm riêng tư của con người đến với Thượng Đế và cả ở trong trợ giúp đưa đến cho những người gần trong nỗ lực của họ lại gần với Thượng Đế. Trong ý nghĩa này có thể nói rằng ở trong cơ sở của “chủ nghĩa Tolstoy” và các định hướng đạo đức tương tự với ông chính là *ý tưởng Kitô giáo chân chính hoàn toàn đúng đắn*. Nó bao hàm ở trong ý thức nhận biết được rằng không có các biện pháp hạ giới từ bên ngoài mang tính tội lỗi nào, không có bạo lực và cưỡng bức kiểm chế nào, mà lại có thể khắc phục thực chất được cái ác cũng như làm lành mạnh thực chất được cõi trần gian và khiến cho điều thiện được thấm sâu chung vào đó. Không có bạo lực nào - kể cả việc tiêu diệt thể xác hiện thân của cái ác - tiêu diệt được một cách thực chất về mặt bản thể một nguyên tử nào của cái ác: cái ác trong thực chất của nó bị tiêu hủy chỉ bằng điều thiện, bằng sức mạnh ân phúc của tình thương yêu, giống như bóng tối biến đi chỉ bằng ánh sáng rạng chiếu lên. Sự nghiệp cứu độ thực chất cõi trần gian hoàn toàn là sự nghiệp gieo mầm hữu cơ vào cõi trần gian những sức mạnh ân phúc cao cả đầy thánh thiện, của điều thiện và tình thương yêu.

Thế nhưng lầm lẫn to lớn và gây chết người của chủ nghĩa Tolstoy và chủ nghĩa thanh sạch đạo đức nói chung là ở chỗ lẫn lộn nhiệm vụ hoàn thiện thực chất tinh thần cho thế gian với nhiệm vụ giúp đỡ những người gần và cõi trần gian trong hình thức đơn giản *bảo vệ họ khỏi các sức mạnh phá hủy của cái ác*. Ở đây trong quan hệ với nhiệm vụ này, vốn về mặt đạo đức cũng là bắt buộc đối với con người, thì là chuyện hoàn toàn khác. Xin dẫn ra một ví dụ đã trở thành tầm thường trong các tranh cãi về chủ đề này, nhưng dù sao ở đây cũng mang tính quyết định. Khi trước mắt chúng ta kẻ bạo hành đang hành hạ đứa trẻ, sẽ là không đủ nếu chỉ suy nghĩ về “cứu độ linh hồn” cả của đứa trẻ lẫn kẻ gây ác; tiếng nói lương tâm lành mạnh của con người, của lương tâm Kitô giáo thì lại càng hơn thế, mách bảo chúng ta rằng trước hết chúng ta buộc phải chấm dứt bản thân cuộc hành hạ này, cho đứa trẻ khỏi phải đau đớn. Nếu như chúng ta có được những sức

mạnh ân phúc ở trong cầu nguyện hay lời khuyên bảo để tác động trên thực tế lên ý chí của kẻ bạo hành, buộc hẳn phải hối cải và chấm dứt việc hành hạ - thế thì tốt quá. Nhưng nếu không có được thì sao? Chúng ta đã thấy rằng bản thân sức mạnh toàn năng của Thượng Đế - và sự hùng mạnh của các sức mạnh ân phúc thì lại càng như vậy, những sức mạnh mà chúng ta có thể kêu gọi giúp đỡ tức thời, - là sự hùng mạnh nội tại nào đó vô hình, kết hợp với tình trạng yếu ớt của chúng trong thực tiễn cuộc sống hạ giới. Do đó luôn luôn có thể là trong trường hợp cụ thể nhất định những sức mạnh đó trên thực tế là không đủ. Hơn nữa, tính chất không đủ ấy hay tình trạng yếu ớt của các sức mạnh ân phúc trong tư cách là các sức mạnh thường nghiệm tác động hiệu quả trong cõi trần gian, vốn thuộc về mối tương quan cơ bản đã được làm sáng tỏ của “ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối” và cho đến lúc kết thúc cõi trần gian, thì không thể vượt qua được bóng tối hoàn toàn và xua tan nó. cần phải làm gì trong tình thế như vậy? Ở bên ngoài mọi thảo luận thần học, lương tâm của chúng ta, bản năng đạo đức của chúng ta, mách bảo chúng ta một giải pháp hoàn toàn hiển nhiên: cần giật lấy đứa trẻ khỏi tay của kẻ bạo hành, có thể cần phải trói kẻ bạo hành lại, nhốt hẳn vào tù, và trong trường hợp bất khả kháng có thể phải vô hiệu hóa kẻ bạo hành, thậm chí giết chết hẳn. Nói cách khác, cần phải dùng mọi phương tiện để chấm dứt sự việc ác - những biện pháp hoàn toàn trần thế, nên vì vậy ít nhiều mang tính tội lỗi - kể cả tội lỗi giết người thật đáng sợ.

Như vậy, trong chuyện trách nhiệm Kitô giáo phải bảo vệ những người gần của chúng ta và toàn thể gian khỏi cái ác, làm vơi bớt những đau khổ, trách nhiệm đạo đức của chúng ta về *tính hiệu quả hiện thực* trợ giúp của chúng ta cho những người gần và cho thế gian, luôn luôn buộc chúng ta, khi không còn khả năng khác, phải dùng đến những biện pháp đấu tranh kiểu trần gian, tất yếu trĩu nặng tội lỗi, tức là *đi vào con đường* - trong một ý nghĩa nào đó sẽ được làm sáng tỏ chính xác hơn ở dưới đây, - *bước ra khỏi con đường hoàn thiện tinh thần nội tâm*. Trong lĩnh vực này *nghĩa vụ Kitô giáo* buộc chúng ta nhiều khi thà phải nhận lấy *tội lỗi* trong lương tâm của mình, còn hơn là cố giữ tính thanh sạch và thánh thiện riêng của mình, không hành động gì, nên có lỗi trong việc để cho cái ác chiến thắng trên thế gian mà không đấu tranh với nó. *Kitô hữu buộc phải phạm tội lỗi trong cuộc đấu tranh ở bên ngoài với cái ác*, tức là trong sự nghiệp ngăn chặn cái ác ở thế gian, trong trường hợp nếu như đối diện với tiếng nói lương tâm, thấy rằng *tội lỗi không hành động còn lớn hơn tội lỗi liên quan đến kháng cự tích cực lại cái ác*.

Như thế, do tính thống nhất toàn thể của hiện hữu tinh thần, sự kiện tồn tại cõi trần gian tội lỗi - cõi trần gian không được chiếu sáng, hãy còn chưa được cứu chuộc, nên vì vậy trĩu nặng tội lỗi, vốn là điều bao hàm trong tiên đề cơ bản của ý thức Kitô giáo, như ta đã thấy, - không những tội lỗi trĩu nặng linh hồn tôi từ bên trong, dưới hình thức đồng tham dự nội tâm của tôi vào tình trạng yếu đuối và tội lỗi chung của loài người, mà còn đặt tôi vào tình thế bị thảm *bó buộc về đạo đức* phải cùng tham gia vào tội lỗi, khi điều này cần thiết cho việc giúp đỡ thực sự cho những người gần. Do vậy mà cách hiểu kiểu Tolstoy khá phổ biến trong thế giới Kitô giáo về nguyên tắc hành xử đạo đức Kitô giáo là hoàn toàn không đúng, chính là đòi hỏi Kitô hữu phải hiểu *theo nghĩa đen* lời dạy Phúc Âm “chớ kháng cự lại cái ác”, tức là biến lời dạy ấy thành quy tắc, *thành lẽ luật bên ngoài* cho hành xử, và mở rộng nó cho trường hợp nói về trợ giúp bất vụ lợi cho người gần trong mọi trường hợp và bất chấp mọi hậu quả của việc tuân thủ tuyệt đối tính thanh sạch của lương tâm Kitô giáo cá nhân. Than ôi, chính ở trên con đường này đã có tình trạng suy đồi ý thức Kitô giáo mang tính kinh điển và thật phổ biến, biến nó thành thứ đối lập lại - kiểu Pharisees.

Xin dẫn ra đây một ví dụ tương tự như ví dụ đã dẫn ở trên, nhưng ít tính giả định mà lại dễ hiểu và đáng kể hơn, do tính thời sự của nó. *Phong trào hòa bình Kitô giáo*, phủ định chiến tranh và từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự nhân danh tính bất khả xâm phạm và tính thiêng liêng của mọi con người đối với tín đồ Kitô giáo - thậm chí là kẻ thù tấn công tổ quốc đi nữa, - [phong trào ấy] hóa ra có thể là *tội lỗi lớn* đối với lương tâm Kitô giáo sinh động, nếu hậu quả của việc giữ thanh sạch riêng cho mình là việc giết người hàng loạt và những tội ác man rợ do kẻ thù đầy sức mạnh ác gây ra, do nguyên tắc trách nhiệm Kitô giáo, những tội ác ấy sẽ *đề nặng lên lương tâm của kẻ* nhân danh tính thanh sạch của riêng mình mà từ chối cầm lấy vũ khí chống lại - tức là về nguyên tắc với trợ giúp của việc giết người do bắt buộc - chiến thắng của sức mạnh tội lỗi ở hạ giới. Điều này hoàn toàn không có nghĩa rơi vào cám dỗ tầm thường khá phổ biến (mà chúng ta sẽ còn phải nói tới ở dưới đây), theo đó thì những chân lý của ý thức Kitô giáo hay thậm chí ý thức đạo đức nói chung tựa hồ như không thể áp dụng được trong lĩnh vực đời sống xã hội - cám dỗ dễ gây đồi bại cảm xúc đạo đức và biện minh cho tình trạng tội lỗi và tội ác của con người. Không thể nói về giới hạn mang tính nguyên tắc cho lĩnh vực tác động của những lời dạy Kitô giáo - trong ví dụ đã dẫn thì ngay cả của những lời dạy cự ước “không giết người”; ngược lại, tác động của những lời dạy theo thực chất dĩ nhiên là mang tính phổ quát; bất cứ ai thực hiện việc giết người đều có tội - ngay cả khi việc giết người ấy được thực

hiện theo những động cơ bất vụ lợi nhất, do tình thương yêu những người gần và do trách nhiệm đối với số phận của họ, trong cuộc đấu tranh chống lại những sức mạnh phá hủy của cái ác. Người lính giết kẻ thù ngay cả trong cuộc chiến tranh phòng vệ chính nghĩa nhất để bảo vệ tổ quốc chống lại kẻ bạo hành xâm lược, hay để bảo vệ tự do chống lại kẻ xâm chiếm nô dịch cõi trần gian, [người lính ấy] vẫn phải ý thức mình là kẻ tội lỗi; và thực hành theo truyền thống xưa của giáo hội theo đó người lính tham gia chiến tranh phải được thanh tẩy bằng thái độ hối cải và phải đeo dấu hiệu phạm tội (O) do giết người và bạo hành, [thực hành đó] hoàn toàn thích đáng đối với ý thức Kitô giáo đích thực. Ngược lại, việc biện minh thậm chí ca ngợi việc giết người và bạo hành rất phổ biến thời nay trong “các nhà cách mạng” thuộc mọi khuynh hướng chính trị nhằm thực hiện được những mục đích nào đó vốn được thừa nhận như những giá trị tuyệt đối, - chuyện này là tình trạng đồi bại đạo đức thật kinh khủng, gây tiêu vong cho các linh hồn con người. Thế nhưng toàn bộ vấn đề là ở chỗ Kitô hữu, do trách nhiệm của mình đối với số phận của những người gần sống trong cõi trần gian tội lỗi, có thể bị đặt vào tình thế *nói chung không thể nào tránh khỏi tội lỗi*; và như đã được chỉ ra, rất có thể - thậm chí về nguyên tắc là không tránh khỏi - xảy ra tình huống mà *thực hiện hành vi tội lỗi* - thậm chí như việc giết người gần, - đứng trước tòa án lương tâm Kitô giáo bất vụ lợi và không thành kiến, phải được thừa nhận là *tội lỗi nhỏ hơn rất nhiều so với không hành động và thái độ thụ động trước cái ác và nỗi đau khổ của thế gian*, được quyết định bởi mong muốn tuân thủ thanh sạch đạo đức của cá nhân mình. Mỗi người giữ thanh sạch và “từ chối nghĩa vụ quân sự theo động cơ tôn giáo” cần phải trả lời thẳng câu hỏi: nếu giết người và tham gia giết người cũng như bạo hành nói chung là tội lỗi, thì phải chăng cũng là tội lỗi - đôi khi còn là tội lỗi lớn hơn, - nếu cứ khoanh tay thụ động đứng nhìn tội ác được thực hiện ngay trước mắt chúng ta, viện cớ rằng chúng tôi quá trong sạch để tham gia vào việc bẩn thỉu này? Liệu khi đó có phải chúng ta mua sự cứu độ khỏi tội lỗi bằng việc đơn giản sa ngã vào tội lỗi còn lớn hơn nữa của phái Pharisees? Lịch sử những thập kỉ gần đây của nhân loại châu Âu kết thúc bằng việc lộng hành chưa từng thấy của các sức mạnh địa ngục trên trần gian, chính là bản luận tội mạnh mẽ *không chỉ chống lại bản thân những kẻ bạo hành và hiện thân của cái ác, mà đồng thời còn chống lại tất cả các vị thanh khiết đạo đức Kitô giáo và chủ nghĩa nhân đạo*, đã đánh mất đi ý thức nghiêm khắc về trách nhiệm của mình trước cái ác trần gian, về nghĩa vụ của mình phải kháng cự lại cái ác ấy thật sự hiệu quả.

Như vậy, chúng ta đi đến ý thức chân lí có trách nhiệm ở mức độ cao nhất - trách nhiệm chính vì tính cảm dỗ về bề ngoài của nó và khả năng dễ dàng lạm dụng nó. Do trách nhiệm đạo đức liên đới về cái ác đang thống trị thế gian này và tình trạng không thể nào tiêu diệt nó hoàn toàn cũng như thiết lập tính thánh thiện tuyệt đối của cuộc sống hạ giới - cho nên thước đo tính đúng đắn và hoàn hảo của ứng xử đối với cuộc sống ở cõi trần gian, không phải là tính thanh khiết hay không hề tội lỗi của hành vi, mà chỉ là tính tất yếu của nó đối với việc ngăn chặn hiệu quả nhất cho cõi trần gian tránh khỏi cái ác.

Mới thoát nhìn có thể tưởng rằng điều này khẳng định nguyên tắc vô đạo đức đầy tai tiếng “mục đích biện minh cho phương tiện”. Nhưng đó là hiểu lầm. Giải thích đầy đủ điều này chỉ có thể đưa ra ở dưới đây, nhưng ở đây có thể dẫn ra kiến giải xóa bỏ hiểu lầm này. Nguyên tắc “mục đích biện minh cho phương tiện” là vô đạo đức hoàn toàn không phải vì trong những điều kiện nhất định nó tha thứ hay cho phép những hành động vốn tự nó là tội lỗi. Nguyên tắc ấy vô đạo đức vì nó tương đối hóa tính thiêng liêng của điều thiện và sự tuân thủ vô điều kiện nghĩa vụ đạo đức, thay thế bằng tính công lợi duy lí tựa hồ như hạch toán kinh tế những lợi nhuận và thua lỗ đạo đức; đồng thời việc đặt ra mục đích và lựa chọn phương tiện cho nó được tư duy tùy thuộc theo xem xét tự do duy lí của con người, tương đồng với tự do sáng kiến và tính toán kinh doanh. Chuyện này *hoàn toàn khác biệt về bản chất* với tình huống đạo đức mà chúng ta đang cố làm sáng tỏ. Về nguyên tắc nó chỉ giống với tình trạng mà khoa học pháp lí gọi là *tình trạng bất khả kháng*, - chỉ có khác biệt là tính bất khả kháng nói tới ở đây được xác định không phải bởi nhu cầu tự vệ, mà bởi đòi hỏi vô điều kiện (“mệnh lệnh nhất quyết”) của nghĩa vụ đạo đức. Trong tình huống được chúng tôi mô tả, con người trái với ý chí của mình bị đặt vào *tình trạng bất khả kháng* đầy bi thảm phải hi sinh tính thanh sạch đạo đức của mình cho một hành vi riêng rẽ, nhân danh đòi hỏi của tình thương yêu người gần. Tuyệt nhiên không “biện minh” cho hành vi tội lỗi của mình trong ý nghĩa tuyệt đối, mà còn ý thức được tính tội lỗi của nó, anh ta được chỉ dẫn chỉ bởi ý thức rằng, *không hành động gì thì hẳn là tội lỗi còn lớn hơn nữa*. Bản thân ứng xử trong tình huống này đặt vào mối tương quan phạm trù “phương tiện” và “mục đích” thì thật không thích đáng với thực chất của sự việc. Việc đặt ra “mục đích” ở đây không phụ thuộc vào việc xem xét của con người, mà do nghĩa vụ đạo đức quy định cho anh ta một cách ra lệnh. Và “phương tiện” ở đây không đơn thuần là tính toán lạnh lùng chỉ theo tính hợp lí của chúng, mà được đánh giá trong toàn bộ tập hợp của cả những hậu quả *không cố ý* của chúng, trong toàn bộ bản chất đạo đức cụ thể của chúng, chúng *áp đặt*

cho ý thức của chúng ta như một con đường bó buộc đạo đức duy nhất cho hành động tích cực của chúng ta, bất chấp tính tội lỗi của chúng.

Như vậy vấn đề ở đây không phải là chuyện tính toán công lợi- duy lý về các phương tiện nhằm đạt mục đích, mà là chuyện về *một quyết định toàn vẹn* nào đó của *tính tế nhị đạo đức*, vốn được chỉ dẫn bởi nó lực trong những điều kiện cụ thể tìm ra một lối thoát, *ít tội lỗi nhất*, hay là thỏa mãn nhiều nhất các đòi hỏi của nghĩa vụ đạo đức (đối diện với tình trạng bất khả dĩ đầy bi thảm - do tình trạng không hoàn hảo của cả cõi trần gian lẫn bản thân nhà hoạt động đạo đức - trong việc tuân thủ tính vô tội tuyệt đối của ứng xử). Trong những hành vi đạo đức của chúng ta ở mỗi quan hệ với thế gian, chúng ta *bắt buộc phải* theo hướng dẫn không phải bởi nỗ lực tuân thủ tính thanh sạch đạo đức cá nhân của chúng ta, cô lập khỏi số phận của những người gần, mà tuân thủ theo hướng đi đến *tình trạng hoàn hảo tương đối nhiều nhất* ở hành xử của chúng ta trong giới hạn thực hiện ở đó tình thương yêu *thực chất có trách nhiệm* đối với những người gần. Lời giải đáp đạo đức đúng đắn thực đúng đắn được quyết định không phải bởi việc tuân thủ theo từng câu chữ của lề luật đạo đức, không phải bởi việc tuân theo máy móc một quy tắc chung trừu tượng mà không chú ý đến những nhu cầu cụ thể của cuộc sống hiện thực; nó được xác định chỉ bởi *tình thương yêu* mà đòi hỏi của nó bao giờ cũng cụ thể; hay nói cách khác nó bao hàm việc thực hiện sự thật đạo đức tương đối tốt nhất - điều mà Aristotle gọi bằng một từ ngữ không thể chuyển ngữ được - đúng đắn “thích đáng”, “phù hợp”, một cách cụ thể. Về chuyện lời giải đáp đạo đức đúng đắn chỉ có thể nói được một điều: trong khi tính đến toàn bộ sự đầy đủ của tình huống cụ thể, toàn bộ ý nghĩa cụ thể và toàn bộ các hậu quả hành vi của chúng ta, chúng ta phải hành động *đúng như vậy chứ không thể khác*, sao cho bất chấp tình trạng không hoàn thiện và tội lỗi ở hành vi của chúng ta, nó vẫn tương ứng ở mức độ cao nhất với nghĩa vụ của chúng ta trong quan hệ đối với bản thân chúng ta cũng như với những người gần của chúng ta, - đối với cảm nhận trách nhiệm của chúng ta trong việc phụng sự Thượng Đế và những con người.

Những người tinh khiết đạo đức, những người đi theo thanh sạch cá nhân và cứu độ linh hồn cá nhân, hẳn sẽ kinh hãi sững sốt trước mạo hiểm của những lời giải đáp đạo đức dù chỉ gợi ý xa xôi đến nguyên tắc vô đạo đức “mục đích biện minh cho phương tiện”; thế nhưng họ mù lòa trước mỗi nguy hiểm đạo đức ngược lại, ấy là hành vi thiện theo động cơ hay dụng ý chủ quan của người thực hiện, có thể hóa ra là tiêu vong, nên vì vậy là vô đạo đức theo *thành phần khách quan của nó* khi đối diện với những điều kiện cụ thể hiện tồn mà nó được thực

hiện ở đó, tức là có những hậu quả tiêu vong khách quan, nên vì vậy khiến cho người thực hiện hành vi phải chịu trách nhiệm vì điều ác to lớn.

Vấn đề ở chỗ *có ý đồ thiện là chưa đủ để thực hiện hành vi đúng đắn về đạo đức*; mọi người đều biết là “con đường vào địa ngục được lát bằng những ý đồ thiện hảo”. Nói chính xác hơn thì trong thành phần của *thiện chí đích thực* ngay từ đầu tất phải có tính tế nhị đạo đức, trong thiện chí ấy phải vừa có dũng cảm đạo đức, vừa có cả chú ý đạo đức tới những nhu cầu đích thực của con người, phải có minh triết và tầm nhìn rộng lớn trong đánh giá ý nghĩa đích thực hành vi của chúng ta trong tình huống cụ thể đã cho của thế gian. Thế nhưng cũng vì chân lí cơ bản của ý thức Kitô giáo - tình trạng không hoàn hảo không thể xóa bỏ của cõi trần gian cho đến khi có cuộc cải tạo cuối cùng được hoài vọng, - đồng thời lại phải tính đến chân lí cơ bản nói rằng *một mức độ tối thiểu được biết của tình trạng không hoàn hảo và cái ác là Kitô giáo thể tránh khỏi ở cõi trần gian này*, rằng chúng ta buộc phải gánh vác nó và thậm chí còn phải tham gia vào nó, nên vì thế mà phải đề phòng việc cố đạt cho được thanh sạch không chút vết của unction lại làm gia tăng khối lượng cái ác ở cõi trần gian. Để lựa chọn được ứng xử đạo đức đích thực thì dẫu dằng như bồ câu là không đủ, - còn cần phải sáng suốt như con rắn nữa.

Hiển nhiên là chân lí nêu trên, nếu không có được đầy đủ ý thức đạo đức nghiêm cần và khách quan, hay tệ hơn nữa là cố ý không trung thực, thì [chân lí ấy] có thể trở thành ngọn nguồn của những lạm dụng; bất cứ tội lỗi nào, ngay cả vô tình, ngay cả *bó buộc đạo đức* đi nữa, cũng đều là gánh nặng khổ sở cho linh hồn, khi lương tâm không đủ miễn cảm và biến nó thành thói quen, thì nó có thể làm đồi bại linh hồn. Ngoài ra, ngay cả hành vi tội lỗi bó buộc về đạo đức đi nữa, thì nó vẫn luôn luôn có những hậu quả có hại không hữu ý, do tính chất lây nhiễm của tội lỗi; thói quen với những hành vi như thế có khuynh hướng dập tắt đi tính miễn cảm ấy. Nhưng nói chung, không có chân lí đạo đức nào mà lại không thể bị lạm dụng; chúng ta cũng đã thấy rằng chính sự thật Kitô giáo là cái có đặc biệt thuận tiện cho lạm dụng đối với ý chí tội lỗi của con người, do về nguyên tắc không thể có những thước đo bên ngoài nào đó cho nó cả. Vì vậy việc có khả năng bị lạm dụng không phải là luận cứ theo thực chất để chống lại tính đúng đắn của suy ngẫm được trình bày ở trên.

Lẽ dĩ nhiên điều kiện cơ bản cho việc áp dụng đúng đắn nguyên tắc về tính hiệu quả cụ thể của tính tích cực đạo đức, chính là tuân thủ rành mạch khác biệt giữa nhiệm vụ ngăn ngừa cái ác thế gian và nhiệm vụ khắc phục thực sự cái ác. Lấn lộn những nhiệm vụ ấy luôn luôn có những hậu quả tiêu vong. Nó khiến cho

chúng ta lúc thì bị đẩy vào cám dỗ chết người của nhiệm vụ bất khả thi: thiết lập bản thân điều thiện và xóa đi bản thân hiện hữu của cái ác bằng các phương tiện cưỡng bức đầy tội lỗi, khiến cho chúng ta quên rằng nhiệm vụ ấy chỉ làm được đối với hành vi tự do và cảm nhận tình thương yêu, - lúc thì ngược lại, làm mù mẫm đi ý thức trách nhiệm của chúng ta trước những khổ đau của những người gần, ý thức nghĩa vụ của chúng ta phải có thái độ tích cực trong việc ngăn chặn cái ác thế gian. Thế nhưng chính việc phân biệt rành mạch hai nhiệm vụ hoàn toàn khác nhau ấy có ý nghĩa *chi đạo* cho toàn bộ thực hành đạo đức-xã hội trong đời sống ở lĩnh vực giáo dục, tư pháp hình sự, chính sách nhà nước và hoạt động xã hội.

Những điều nói ra ở đây làm sáng tỏ tính lưỡng phân không tránh khỏi của các nguyên tắc đạo đức đời sống Kitô giáo, suy ra từ tính lưỡng phân được trình bày ở trên của thành phần hiện hữu Kitô giáo. Tuy nhiên chúng ta có thể và cần phải theo dõi mối tương quan ấy sâu hơn nữa.

4. Ân phúc và lẽ luật. Kết cấu bên trong của hiện hữu đạo đức và hoạt động đạo đức ở cõi trần gian

Từ thời kì tiếp nhận đầu tiên khai huyền Kitô giáo và tác động của nó lên đời sống đạo đức, tư duy của con người đứng trước khó khăn - vốn được ý thức rành mạch lần đầu trong các thư tín của vị tông đồ Paul - làm sao điều hòa được cuộc sống ân phúc ở trong Thượng Đế với kết cấu thông thường của cuộc sống đạo đức vốn được quy định bằng việc tuân phục theo lẽ luật đạo đức.

Chân lí Kitô giáo đầy nghịch lí theo bản chất chung của nó, nên vì vậy mà cũng đầy nghịch lí trong tất cả các ứng dụng của nó, nghịch lí cả trong tư cách là yếu tố quyết định đời sống đạo đức. Từ thời xa xưa người ta đã quen ý thức rằng cuộc sống đạo đức được xác định bởi *lẽ luật - mệnh lệnh* có tính cách chung, thể hiện trong công thức “anh cần phải” (hay ngược lại, “anh không được, anh không có quyền”); mệnh lệnh hay cấm đoán như thế định hướng - hay hạn chế - một cách cưỡng bức cái ý chí có bản chất vô chính phủ không biết kìm nén của con người. Trong ý thức cự uớc, lẽ luật đạo đức ấy được đề cao như mệnh lệnh (hay cấm đoán) của chính Thượng Đế (về phương diện lịch sử nó hòa nhập không tách rời VỚI lẽ luật phụng sự Thượng Đế và mang tính nghi thức); trong thế giới cổ đại nó thường được ý thức như một chuẩn mực thiêng liêng nào đó mang tính tự thân của “quyền tự nhiên” (như vị tông đồ Paul nói, “vấn đề lẽ luật ở bọn họ (những người dị giáo) được viết trong những trái tim, là chuyện lương tâm họ chứng thực”). Và sau hơn mười tám thế kỷ của khai huyền Kitô giáo, thì Kant lại phát hiện ra thực chất của đời sống đạo đức ở trong “mệnh lệnh nhất quyết” - mệnh lệnh bó buộc như nhau cho tất cả mọi người, được ý thức như mệnh lệnh vô điều kiện mà chúng ta tự nguyện tuân theo. Hoàn toàn tự nhiên là ngay cả những đệ tử đầu tiên thân cận nhất của Đức Kitô cũng đã từng có khuynh hướng hiểu những lời dạy của Đức Kitô như “lẽ luật”; chỉ có thiên tài tôn giáo là vị tông đồ Paul, mới nắm bắt được rõ ràng tính độc đáo đầy đủ của khai huyền Kitô giáo như yếu tố đời sống đạo đức - chính là hiểu được rằng, nó quy định đời sống con người không phải dưới hình thức lẽ luật ứng xử, mà dưới hình thức ân phúc cứu chuộc và cứu độ ban tặng cho linh hồn con người thông qua hành vi đức tin, nên vì vậy mà có thể được thực hiện trong tự do. Vì rằng linh hồn con người mở ngỏ

cho tác động của ân phúc và tràn đầy sức mạnh của nó, nên nó không bị tùy thuộc, không phải tuân theo lẽ luật nữa - không phải vì rằng tác động của lẽ luật được bãi bỏ đối với chúng ta - Đức Kitô đi đến không phải để bãi bỏ, mà để “thi hành” (dịch đúng hơn phải là “bổ túc”) lẽ luật, - nên vì vậy tác động đạo đức - đồng thời là tác động lớn hơn và hiệu quả hơn rất nhiều - được thực hiện đối với linh hồn Kitô giáo dưới hình thức mới cao cả hơn của ảnh hưởng tự do và sử dụng những quà tặng của ân phúc. Từ đó có quy tắc chung của đời sống Kitô giáo: “nơi nào Tình thần làm chủ, ở đó có tự do”; từ đó mới có chỉ dẫn không biết mệt mỏi của vị tông đồ: “hãy đứng trong tự do mà Đức Kitô ban tặng cho anh, đừng có lại chơi cái trò nô lệ nữa”, “hỡi các người anh em, các bạn được hiệu triệu đến với tự do” (Gal. 5,1,13). Sức mạnh *cứu độ hiện thực* con người của Thượng Đế giải phóng con người khỏi nghĩa vụ lo lắng cho việc tuân theo ý chí của Thượng Đế dưới hình thức thi hành “lẽ luật”. Khác biệt giữa quy định đạo đức của ý chí thông qua lẽ luật và sức mạnh thanh tẩy của ân phúc, - đại khái cũng giống như khác biệt giữa các quy tắc thiết lập cho người bơi lội để tránh bị chết đuối với cứu độ cho người đang bị đuối nước khi người ta nắm tay kéo anh ta lên bờ.

Khác biệt quan trọng này trong *hình thức tác động* lên đời sống đạo đức mang tính hiện thực thắm sâu một cách nội tại vào tâm hồn của sức mạnh ân phúc và “lẽ luật” siêu việt như *mệnh lệnh từ bên ngoài*, biểu lộ ra cả trong khác biệt của bản thân *đối tượng* mà tác động ấy hướng tới. “Lẽ luật” - lẽ luật đạo đức cũng không kém hơn lẽ luật tư pháp - “chuẩn hóa”, quy định - hay là hạn chế - *ứng xử* của con người, *hành vi* của con người; mọi thứ “anh phải” (hay là “anh không được”) đều ẩn ý “làm điều này điều nọ”, “ứng xử thế này hay thế kia”; nội dung mẫu mực kinh điển của “lẽ luật” là như thế - mười điều răn: 'không giết người', “không ngoại tình” V.V.; thậm chí ở chỗ lẽ luật chuẩn hóa tựa hồ như không phải hành vi, mà là trạng thái tâm hồn, thì nó cũng hướng đến quy định ý chí bộc lộ ra trực tiếp và khả dĩ được thực hiện trong các hành vi, - ý nghĩa của những lời răn “hãy kính trọng cha mẹ của mình”, “đừng thêm muốn vợ và nhà cửa của người gần với mình” v.v.

Những lời dạy của Đức Kitô có ý nghĩa hoàn toàn khác, [những lời dạy] vốn khả dĩ thực hiện được với trợ giúp của sức mạnh ân phúc. Những lời dạy ấy không quy định hành vi, mà quy định *kết cấu tinh thần bên trong* của con người mà từ đó dẫn ra các hành vi, các hành vi dù sao cũng vẫn luôn luôn không hoàn toàn thích đáng. Những lời dạy cơ bản của Kitô giáo về tình thương yêu đối với Thượng Đế và đối với người gần là như vậy. Đó cũng chính là ý nghĩa đối lập

gay gắt của Tân Ước trong bài giảng ở trên núi đối với Cựu Ước. cấm đoán giận dữ với người anh em của mình đối lập với cấm đoán giết người, chỉ dẫn rằng “nhìn người phụ nữ với thèm muốn” tức là đã ngoại tình với người đó “ở trong lòng rồi” - đối lập với cấm đoán ngoại tình. Đạo hạnh trong *hành vi* - ấy là “đạo hạnh của bọn một sách và bọn Pharisees” tuân thủ theo lề luật, - đạo hạnh ấy không đủ để vào được vương quốc ở trên trời, và ngược lại, “những kẻ đang giày vò đau khổ và những kẻ phóng đảng”, những kẻ tội lỗi - chỉ cần họ đầy hối hận *trong lòng* - sẽ vào được vương quốc ấy đầu tiên. Những lời dạy của Đức Kitô về thực chất không phải là quy tắc ứng xử, mà là những khởi nguyên quy định *hiện hữu nội tâm* của con người cho được đúng đắn; và những sức mạnh ân phúc được ban tặng cho Kitô hữu trợ giúp cho anh ta không phải trong việc phải hành động thế này hay thế kia, mà là *hiện hữu* như đáng phải như vậy để đi qua được “những cánh cổng dẫn vào đời sống”. Chính là vì Đức Kitô xuống cõi trần gian không phải để xét xử, mà để “cứu độ”, - Lời dạy của Người không phải là lề luật ứng xử, mà là khai mở *hiện hữu bên trong đích thực*, và ân phúc của Người có mục đích, không phải tạo ra con người đạo hạnh trong ý nghĩa tuân phục lề luật, mà là *chữa lành bên trong* cho thực thể bệnh hoạn và yếu ớt về đạo đức. Thể hiện trong hình thức khái quát nhất thì đây là lời dạy “hãy *hiện hữu* hoàn hảo như Cha ở trên Trời”, lời dạy ấy nói chung không đề cập đến các hành vi - lời dạy ấy nói về *hiện hữu*. Vì vậy *cuộc sống ở trong Thượng Đế*, mà Đức Kitô khai mở ra và trợ giúp chúng ta đạt được, - không phải là một cuộc sống như được quy định và giới hạn bởi “lề luật”, không phải là một cuộc sống như tuân phục một cách nô lệ theo các mệnh lệnh và các điều cấm đoán của đảng cai trị, mà là *một hiện hữu bên trong đầy rạng sáng*. Mục đích của cuộc sống Kitô giáo như cuộc sống ân phúc ở trong Thượng Đế không phải bao hàm trong việc thực hiện những hành vi nào đó mà chúng ta nhân danh chúng thực hiện ý chí của Thượng Đế một cách ngoan ngoãn và nô lệ; mục đích ấy bao hàm thuần túy trong việc *trở thành* như là cần phải thế, để “vào được vương quốc Thiên Chúa”, tức là để *thực hiện đích thực* cuộc sống như hiện hữu ở trong Thượng Đế. Vì vậy mà bản thân cuộc sống Kitô giáo *như nó là thế*, hoàn toàn *không phải bao gồm* những hành vi bên ngoài nào đó; cuộc sống ấy một mặt bao hàm tính tích cực của trật tự *bên trong* vốn thế gian không nhìn thấy được, [tính tích cực ấy] hướng đến việc đạt được và gìn giữ tình trạng đầy đủ tối đa của hiện hữu ở trong Thượng Đế; mặt khác bao hàm tất cả các hành vi của một linh hồn Kitô giáo nói chung, dù là bên ngoài hay bên trong, thực chất chỉ là biểu hiện và chi dấu (luôn luôn không thật thích đáng) của *hiện hữu* như hiện hữu ở trong Thượng Đế được các sức mạnh ân phúc thấm sâu

vào. Bản thân các hành vi của chúng ta như chúng là thế, nói chung không thể là “mang tính Kitô giáo” *trong* ý nghĩa nghiêm khắc trực tiếp của từ ngữ; chúng là thế chỉ trong mức độ mà chúng biểu lộ và tố giác *hiện hữu* đích thực Kitô giáo. Điều này không hề mâu thuẫn với lời nói “theo kết quả của chúng mà nhận ra chúng”. Nếu như những lời nói ấy một mặt nhấn mạnh rằng hiện hữu bên trong đích thực luôn luôn tích cực và có kết quả, sẽ biểu lộ ra ngoài, thì mặt khác, điều này cũng chỉ ra mối phụ thuộc hữu cơ của việc thực hiện bên ngoài vào bản thân hiện hữu bên trong: cần phải *trở thành* và là một cái cây lành, thì khi đó quả trái của hiện hữu ấy mọc ra từ cây đó cũng sẽ theo cách tự nhiên, không chủ ý và có tính hữu cơ, như những quả trái mọc từ cây ra. Lẽ dĩ nhiên, - như chúng tôi đã chỉ ra - những quà tặng của ân phúc nhờ đó mà chúng ta mới có thể đạt được mục đích cơ bản Kitô giáo ấy, đòi hỏi từ phía chúng ta một nỗ lực đạo đức tự khai mở linh hồn mình ra để đón nhận những quà tặng ấy; và đó là cả một nghệ thuật phức tạp, hay có thể nói là cả một khoa học được xây dựng nên từ trải nghiệm của nhiều thế hệ các bậc thầy của đời sống Kitô giáo như là bằng các phương cách nào và trong những hình thức nào thì chúng ta có thể thực hiện được tốt hơn và dễ dàng hơn tính tích cực tinh thần nội tâm vốn cần thiết để tiếp nhận được những quà tặng của ân phúc. Mặc dù cũng không nên quên đi tính nghịch lý cơ bản của sự thật Kitô giáo ở trong chuyện này, vốn nằm trong sự tình là sự thật ấy có thể vẫn ẩn kín trước những người thông thái và hiểu biết, mà lại khai mở ra cho những trẻ thơ, - những điều này không làm chúng ta thoát khỏi nghĩa vụ tăng cường tính tích cực đạo đức nội tâm sáng suốt của việc hoàn thiện, - tính tích cực có tên gọi chung của nó là *khổ hạnh*. Tuy nhiên, ngọn nguồn và mục đích của tính tích cực ấy về thực chất không phải là “công chuyện”, mà là *cuộc sống*, là *hiện hữu*. Tất cả mọi hành vi của chúng ta, bên trong và bên ngoài, *ở trong mối liên hệ này* không hề có giá trị tự thân nội tại nào cả: chúng thực chất hoặc là *phương tiện* nhằm đạt được hiện hữu cao cả rạng sáng, hoặc là *những thành quả vô tình* của nó.

Thế nhưng hiện hữu ân phúc ở trong Thượng Đế ấy được thực hiện trong tình huống và các điều kiện con người đang ở trong *cõi trần gian*, tức là *ở trong phạm vi hiện hữu không được rạng sáng và không có ân phúc bao trùm*. Do vậy, như đã được chỉ ra, hiện hữu Kitô giáo, vốn nhất thiết phải khơi ra từ đó tình thương yêu người gần, nên thực chất phải là *tính tích cực đạo đức ở trong thế gian*, hướng đến đấu tranh chống lại cái ác, bảo vệ thế gian khỏi cái ác và giữ gìn những sức mạnh thiện ở trong đó. Tuy nhiên, năng lượng của ý chí đạo đức ở trong phạm vi không được ân phúc rạng chiếu, tất yếu phải có tính cách tùy thuộc

vào môi trường trần gian tội lỗi dưới tác động của *lề luật* - quy tắc quy định hay kiểm chế ý chí. Ý nghĩa của *lề luật* là ở chỗ nó thực hiện phương diện *kiluat* ở trong đó - định hướng và kiểm chế ý chí con người mà nếu thiếu chúng thì cuộc sống hẳn phải bị tiêu vong trong hỗn loạn vô chính phủ. Thông qua *lề luật* thì thói tự tung tự tác cá nhân đầy tăm tối của con người bị tùy thuộc theo những khởi nguyên định hình chung nào đó, nhờ vậy mà sức mạnh của trật tự cao cả - sức mạnh của lí trí và điều thiện mới có tác động.

Từ đó suy ra rằng trong cuộc sống của con người, *lề luật* chỉ bị vượt qua ở nơi nào, do nó bị thay bằng tác động tự do của ân phúc. Ở đâu không có điều này - mà theo định nghĩa thì chính ở “cõi trần gian” không có điều này (dù là nói về cõi trần gian ở bên ngoài linh hồn chúng ta hay nói về các sức mạnh trần gian ngự trị trên chính linh hồn chúng ta), - ở đó sức mạnh của *lề luật* có hiệu lực bắt buộc đối với chúng ta. Đồng thời, *lề luật* tư pháp hay nhà nước cũng như *lề luật* trong hình thức tục lệ, các quy tắc cư xử tử tế, các tập tục thiện hảo v.v., - cũng chỉ là phản ánh có tính thứ cấp, không thật thích đáng, chứa đựng mọi thứ không hoàn hảo của tính chủ quan ở con người, phản ánh lại *lề luật* đạo đức hay là - “những quyền tự nhiên” thì cũng vậy thôi, tức là cái trật tự tất yếu trong những điều kiện cụ thể đã cho, nhằm bảo vệ cuộc sống hước cái ác và đảm bảo cho cuộc sống ấy có được những điều kiện thuận lợi nhất. *Lề luật* ấy, trong tư cách tập hợp “các quy tắc ứng xử”, một mặt có tính chất các quy tắc nghiêm khắc, bất di bất dịch, xâm phạm chúng là không được, là cái ác hay tội lỗi; mặt khác, những quy tắc chung ấy chính vì tính chất chung trừu tượng của chúng, nên hóa ra là không đủ để đạt được mục đích của mình - là sự thật sinh động - ở trong mỗi trường hợp cụ thể, và thậm chí còn có thể xung đột lẫn nhau. Vì vậy, tính tích cực đạo đức ở cõi trần gian suy đến cùng được xác định, như chúng ta đã thấy, bởi *tính tế nhị đạo đức* nào đó, - mẫn cảm sinh động để nhận biết *lề luật* nào, trong hình thức nào và ở mức độ nào có thể và cần phải được áp dụng ở trong trường hợp cụ thể đã cho, để cho nó thực sự đạt được mục đích chung của *lề luật* - chống lại cái ác thể gian, - hay nói chính xác hơn, định ước đạo đức nào, quyết định đạo đức cụ thể nào và tác động nào trong những điều kiện cụ thể đã cho, là phù hợp với mục đích chung ấy của *lề luật*. Như chúng ta đã thấy, do cái ác trần gian là không thể vượt qua được cho đến tận cùng, nên chính tính tế nhị đạo đức lành mạnh ấy buộc con người phải nhìn tội lỗi nhỏ hơn - và đôi khi phải *thực hiện* tội lỗi nhỏ hơn, - để khắc phục tội lỗi lớn hơn.

Nhưng những điều chúng ta nói ra đã làm sáng tỏ hoàn toàn lí do vì sao định hướng ấy, vốn có thể trong một ý nghĩa nào đó gọi là *thỏa hiệp đạo đức* và trong

thực tế là không sao tránh khỏi trong tính tích cực đạo đức có trách nhiệm của chúng ta ở chốn trần gian, lại không hề trùng khớp với quy tắc vô đạo đức “mục đích biện minh cho phương tiện”. Vì lẽ đòi hỏi đạo đức và định hướng đạo đức đụng chạm trực tiếp đến *các hành vi*, nên con người có thể (do những động cơ đạo đức được giải thích ở trên) bị đặt vào tình thế tất yếu phải thực hiện những hành vi tội lỗi, tức là đi ngược lại với *các chuẩn mực chung của lễ luật đạo đức* vốn được xem là thiêng liêng và bắt buộc chung cho mọi người. Thế nhưng vì đạo đức Kitô giáo theo thực chất, như chúng ta đã thấy, *nói chung không đụng chạm đến các hành vi*, mà quy định *kết cấu hiện hữu tinh thần* của con người, nên nói chung không thể hình dung được bất cứ tình huống cụ thể nào khả dĩ buộc con người phải vi phạm những lời dạy thực chất ấy của sự thật và biện minh được cho những vi phạm ấy; ngược lại, những lời dạy ấy cần phải và có thể tuyệt đối không được vi phạm ngay cả khi cần thiết phải vi phạm những chuẩn mực của “quyền tự nhiên”, tức là những chuẩn mực của hành vi. Chúng ta hãy quay trở lại một lần nữa với ví dụ đã nêu. Mệnh lệnh “không được giết người” là một trong những chuẩn mực cơ bản thiêng liêng nhất của đạo đức như là “quyền tự nhiên”, như là lễ luật ứng xử; nhưng như chúng ta đã thấy, dù sao vẫn có những trường hợp khi Kitô hữu do các động cơ đạo đức, buộc phải nhận lấy tội lỗi ấy vào lương tâm của mình. Nhưng lời dạy “hãy yêu thương người gần như yêu thương bản thân mình”, vốn là lời răn về *nội dung hay là kết cấu của hiện hữu Kitô giáo*, trong mọi hoàn cảnh của đời sống, ương mọi đòi hỏi dẫn xuất ra từ nhiệm vụ tích cực đạo đức ở cõi trần gian, [lời dạy ấy] *tuyệt đối không thể vi phạm*. Vi phạm điều này không thể được biện minh bằng bất cứ tính tất yếu nào; nó luôn luôn vẫn là biểu hiện của tình trạng tội lỗi hay là tình trạng yếu ớt đạo đức của con người.

Cứ cho là chuyện này có vẻ như là nghịch lí, mà lại là nghịch lí đầy cám dỗ, thế nhưng chúng ta phải có được thấu hiểu tinh thần và lòng dũng cảm tinh thần để ý thức được tình thế rõ ràng không chút mơ hồ nào: con người trong những điều kiện nhất định có thể buộc phải hành động hà khắc đến mức tàn nhẫn, nó có thể trong những trường hợp cực chẳng đã buộc phải *giết chết* người gần của mình, nhận lấy tội lỗi nặng nề ấy vào linh hồn của mình, nhưng *trong mọi lúc và trong bất cứ điều kiện nào* anh ta cũng không có quyền *căm thù* con người. Luận điểm này hoàn toàn không phải là kết quả của một trò chơi tư duy thần học tinh tế nào đó. Ngược lại, nó có ý nghĩa chi đạo cực kì quan trọng cho toàn bộ phong cách của đời sống con người - ở trong giáo dục, trong pháp luật hình sự và trong chính trị. Bất cứ ai cũng đồng ý rằng người cha hay nhà giáo trong trường hợp

cần thiết có thể buộc phải dùng những biện pháp khắc nghiệt đối với các đứa trẻ, nhưng cần phải được chỉ đạo bởi tình thương yêu đối với chúng. Nhưng mối tương quan này cũng phải được áp dụng trong mọi phương diện khác của đời sống xã hội. Nhà nước vì lợi ích và an sinh xã hội cần phải trừng phạt tội ác, và trong những trường hợp đặc biệt buộc phải dùng đến những biện pháp khắc nghiệt gây sợ hãi. Nhưng nhà nước trong *mọi điều kiện* không có quyền được chỉ đạo bởi *các động cơ căm thù* hay *trả thù*. Và ở ngoài phạm vi mục đích khách quan của trừng phạt, thì các cơ quan nhà nước phải biểu lộ trên thực tế mối quan hệ nhân bản với kẻ phạm tội, thái độ tôn trọng phẩm giá cá nhân của anh ta. Nhà nước có thể buộc phải tiến hành chiến tranh và trong trường hợp đó người lính-Kitô hữu về mặt đạo đức buộc phải thi hành nghĩa vụ của mình giết chóc kẻ thù. Thế nhưng cả nhà nước như một toàn vẹn, cả người lính riêng biệt, cũng đều *không có quyền căm thù* kẻ thù; chẳng có gì trên cõi đời này, chẳng có tình yêu tổ quốc thiêng liêng nào, chẳng có nghĩa vụ bảo vệ chính nghĩa nào, mà lại có thể buộc họ phải làm điều này, ở bên ngoài phạm vi cần thiết quân sự của những hành vi xác định, thì cần phải bộc lộ mối quan hệ nhân bản mang tình yêu thương huynh đệ đối với cá nhân kẻ địch. Và người lính-Kitô hữu, bị buộc phải giết kẻ thù, nhưng trong mọi điều kiện có nghĩa vụ giữ gìn trong linh hồn mình lòng thương xót và tình yêu đối với anh ta như đối với người anh em của mình; người lính-Kitô hữu ấy cần phải cầu nguyện và cầu xin các sức mạnh ân phúc giữ gìn trong linh hồn anh ta mối quan hệ anh em, tình thương yêu - cái cơ sở tạo nên sinh khí của những mối quan hệ nhân bản, không để cho chúng bị tổn thương. Nói chung, thỏa hiệp ương lĩnh vực thực hiện những chuẩn mực thiêng liêng của lề luật đạo đức, tính tất yếu ở tính tích cực đạo đức cụ thể giữa chốn trần gian tội lỗi phải viện đến *các hành vi* có tính tội lỗi, xét từ quan điểm lề luật đạo đức, [những điều này] không hề động chạm chút nào đến *tính thanh sạch của hiện hữu đạo đức*, không làm cho Kitô hữu đi chệch khỏi con đường đúng đắn trong lĩnh vực đời sống đạo đức-tinh thần theo thực chất. Dù kết hợp như thế có khó khăn về tâm lý đến đâu đi nữa, nhưng về nguyên tắc là điều khả dĩ và bắt buộc; và thái độ kiên cường của ý chí đạo đức dựa trên hiểu biết mối tương quan này và hướng đến việc tuân thủ nghiêm ngặt nó, chính là điều kiện cần thiết của đời sống đạo đức nhân bản lành mạnh - của cả cuộc sống cá nhân cũng như xã hội. Việc thực hiện nó là khả dĩ, đơn giản vì, như đã được chỉ ra, ở đây đang bàn về *những đối tượng hoàn toàn khác nhau*: tính tích cực đạo đức ở cõi trần gian xác định *các hành vi*, còn các lời dạy mang tính thực chất của niềm tin Kitô giáo liên quan đến việc hình thành *kết cấu bên trong của hiện hữu tinh thần*.

Tuy nhiên, xin đừng có cho rằng quan điểm này khiến cho lời dạy tình thương yêu của đạo đức Kitô giáo phải rơi vào tình trạng không có tác dụng trên thực tế, hạn chế phạm vi tác động của nó chỉ ở trong trạng thái nội tâm của tinh thần. Toàn bộ ý nghĩa thực tiễn của lời dạy hoàn thiện đạo đức sẽ được làm sáng tỏ ở phần dưới tiếp sau. Ở đây chỉ cần nhận xét một sự kiện quan trọng và không thể bác bỏ là đủ: không có những tác động bên ngoài nào, dù có chứa đựng nhiều cái ác đến đâu đi nữa, mà lại tác động thật phá hủy cho bằng chính *tinh thần thù hận*. Thay cho nhiều ví dụ - một ví dụ đặc biệt mang tính thời sự: loài người hằn sâu và dễ dàng hoàn hồn tình ngộ lại sau những tàn phá bởi cuộc chiến tranh 1914-1918, nếu giả sử như tinh thần thù hận tích tụ lại trong thời gian đó, lòng giận dữ và khao khát trả thù không đầu độc toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị suốt những thập kỉ sau đó. Cái kết quả của tinh thần thù hận ấy, chính là cuộc chiến tranh thứ hai vừa xảy ra, là cuộc chiến tranh kinh khủng hơn nhiều, gieo xuống vô số những hạt giống thù hận và khao khát trả thù. Với tất cả tính thánh thiện của một số những chuẩn mực cơ bản của lề luật hay “quyền tự nhiên” trong ý nghĩa tiên khởi của từ ngữ, các khái niệm thiện và ác chỉ có thể áp dụng được đối với kết cấu tinh thần của hiện hữu nội tâm, đối với *trạng thái đạo đức của con người*. Nếu chúng ta thay thế từ ngữ mơ hồ “ý chí” bằng những khái niệm ấy của kết cấu hiện hữu nội tâm, chúng ta sẽ phải đồng ý với xét đoán của Kant (trong mối quan hệ này thì trùng khớp với ý nghĩa của sự thật Kitô giáo): “Ngoài *ý chí của con người* ra thì không có gì trên cõi đời này lại có thể gọi là thiện hay ác được”.

Chúng tôi xin nhắc lại: chúng tôi hiểu rõ rằng định hướng này ẩn chứa trong đó nguy cơ bị lạm dụng và dễ trở thành cạm bẫy. Tất nhiên người ta sẽ nhắc nhở chúng ta về “các đức cha thánh thiện” của tòa án chống dị giáo tra tấn các nạn nhân của mình và thiêu họ trên giàn hỏa, quả quyết (mà cũng có thể trong ý nghĩa nào đó thậm chí chân thành tin tưởng), rằng vẫn tiếp tục thương xót và yêu mến họ. Nhưng một lần nữa buộc phải lưu ý rằng việc chỉ ra nguy cơ lạm dụng không phải là bác bỏ thực chất, và rằng tính vô hình, tính thầm kín của sự thật Kitô giáo đem lại khả năng nhiều nhất cho việc xuyên tạc báng bổ nó. Phải bổ sung thêm vào lời rào đón chung ấy rằng, dù cho tính dị dạng đạo đức của tòa án chống dị giáo có lớn đến đâu đi nữa, - *một cách tương đối* nó dù sao vẫn có ưu thế hơn so với một số học thuyết đương đại rao giảng hủy diệt con người vì *lòng thù hận* và thái độ khinh miệt họ. Việc xuyên tạc sự thật có ý thức hay giả dối, gây phẫn nộ đạo đức trước tình trạng tội lỗi của bản chất con người, thế nhưng *việc phủ định*

sự thật cố ý thức là xác xược thì đã có dấu hiệu tính cuồng si của con người [bị ám] bởi *khởi nguyên ma quỷ*.

Để kháng cự lại xuyên tạc có thể có về tính lưỡng phân ở cuộc sống tinh thần và đạo đức của con người mà chúng ta đã làm sáng tỏ, kháng cự lại tình trạng suy đồi biến thành tình trạng phân đôi đạo đức của nhân cách, biến thành việc phụng sự cho những mục đích hay các giá trị mâu thuẫn nhau, cần phải ý thức được rằng tính lưỡng phân này là tình trạng thống nhất kép một cách toàn vẹn và hữu cơ, tức là cần phải hiểu được *tính thống nhất nội tâm* xuyên thấu vào nó, xác định toàn bộ kết cấu đạo đức của đời sống con người, tính thống nhất nội tâm ấy bằng cách đó sẽ làm dịu đi và hạn chế tình trạng lưỡng phân được nói tới. Thế nhưng trước khi làm sáng tỏ tính thống nhất định hình ấy, chúng ta cần phải xem xét thêm một số hiểu lầm dẫn xuất ra từ diễn giải trá ngụy tính lưỡng phân được chúng ta đề cập đến.

5. Những diễn giải trá ngụy về tính lưỡng phân của đời sống đạo đức

Ở đầu chương này chúng ta đã đề cập lướt qua ngọn nguồn cơ bản của những diễn giải tính lưỡng phân mang tính nguyên tắc giữa “cuộc sống ở trong Thượng Đế” và tình trạng tùy thuộc vào các sức mạnh của cõi trần gian chưa được rạng sáng. Ngọn nguồn ấy là xu hướng “lí tính hóa” khác biệt đã được chỉ ra, nên do vậy mà đồng nhất lẫn ranh vô hình đi qua những chiều sâu bí mật của trái tim giữa hai phạm vi của đời sống Kitô giáo với khác biệt nào đó nhìn thấy được, có thể nắm bắt được ở bề ngoài, mang tính thường nghiệm - là khác biệt như tự thân nó là thế, theo thực chất bản thân nó thuộc về thành phần của “thế gian” và chính vì vậy mà không thể trùng khớp với tính lưỡng phân mang tính nguyên tắc được xem xét ở trên giữa tình trạng can dự vào hiện hữu siêu trần gian và tình trạng chìm đắm vào môi trường trần thế. Luôn có khuynh hướng thường trực nguy tạo hóa, xuyên tạc tính lưỡng phân vô hình ấy, đồng nhất nó với khác biệt nào đó khả dĩ nắm bắt được qua bề ngoài, - lúc thì là khác biệt trong ứng xử, lúc thì lại là khác biệt nào đó của trật tự xã hội, và cuối cùng là với tình trạng phân tầng của dòng họ và các lĩnh vực của đời sống cũng như hoạt động của con người. Chúng tôi muốn đặc biệt nhận xét một số trong những diễn giải trá ngụy ấy.

Phân chia dung tục nhất, nhưng theo một nghĩa nào đó là tự nhiên nhất trong những xuyên tạc ấy, bao hàm việc phân chia người ta theo *về bề ngoài xác định ứng xử đạo đức*, chia ra “các vị thánh thiện”, “những đệ tử đích thực của Đức Kitô”, “những người đã được cứu độ” v.v. và “những kẻ tội lỗi”, không xứng đáng được tham dự vào Vương quốc Thiên Chúa, nên vì vậy phải bị khai trừ ra khỏi thành phần của Giáo hội như “hội của những người thánh thiện”. Xuyên tạc này vốn là phản ứng đạo đức tự nhiên trước tín ngưỡng giả dối bề ngoài nói miêng về niềm tin Kitô giáo, nhưng vẫn mâu thuẫn về nguyên tắc với thực chất của niềm tin ấy, vốn là tôn giáo không phải của lề luật đạo đức bề ngoài, mà của ân phúc cứu độ vô hình. Nó mâu thuẫn với lời nói của Đức Kitô, rằng Người đi đến không phải để xét xử, mà để cứu độ cõi trần gian, và rằng không phải những người khỏe mạnh, mà là những người đau ốm cần được chữa trị. Định hướng đạo

đức ấy trộn lẫn cuộc sống vô hình của trái tim con người với ứng xử đạo đức, trộn lẫn ân phúc với việc tuân thủ theo lề luật đạo đức, về căn bản nó là định hướng kiểu Pharisees ở trong phạm vi của thế giới Kitô hữu. Ước muốn vốn tự thân nó là tự nhiên, mong được nhìn thấy dấu hiệu tình trạng thực sự được rạng sáng trong thanh sạch và thánh thiện đạo đức, được kết hợp ở đây với đánh giá đạo đức không phải trên cơ sở nhận thấy được (thực chất là vô hình, chỉ có khai mở cho Thượng Đế) trạng thái nội tâm đích thực của tâm hồn, mà lại trên cơ sở thước đo bắt buộc chung về ứng xử bề ngoài; đồng thời nó lại kết hợp với thừa nhận trá ngụy đã được chúng ta đề cập đến ở trên về khác biệt tuyệt đối giữa “thánh thiện” và “tội lỗi”, giữa “thanh sạch” và “không thanh sạch”, giữa “đã giác ngộ” và “chưa giác ngộ”. Mọi phe phái phân chia theo đạo đức hóa - từ những người Montanist và Donatist ở giáo hội cổ đại cho đến các giáo phái Baptism và Pietism thời đương đại - đều là các loại đánh tráo sự thật cứu độ rạng sáng của Đức Kitô bằng tính hợp thức và như vậy là theo kiểu Pharisees.

Bên cạnh đó có một xu hướng tự nhiên gần như vô tình đồng nhất khác biệt vô hình đã được chúng tôi chỉ ra, giữa hai lĩnh vực hiện hữu mà mỗi con người đều tham dự vào, với khác biệt của hai lĩnh vực đời sống con người - chính là lĩnh vực “tôn giáo” và “thế tục”, được hiểu như là các lĩnh vực khả dĩ phân biệt được theo bề ngoài của cuộc sống và hoạt động của con người - một mặt là lĩnh vực cầu nguyện, suy niệm, tham dự các nghi lễ thờ phụng Thượng Đế v.v., và mặt khác là lĩnh vực hoạt động kinh tế, nhà nước, xã hội, sáng tạo khoa học, nghệ thuật và sáng tạo văn hóa nói chung v.v. Và khác biệt ấy, về phần mình được đồng nhất với khác biệt giữa “giáo hội” - hay là đời sống con người như “thành viên giáo hội” - và toàn bộ phần còn lại là cuộc sống “thế tục” của anh ta. Vì lẽ việc học hỏi đức tin của giáo hội thừa nhận phẩm hàm đặc biệt của “tính thánh thiện”, nên tính lưỡng phân được đề cập đến rất cuộc dễ bị tiếp thu như đặc trưng của khác biệt về nguyên tắc giữa đời sống đạo đức và các nghĩa vụ đạo đức, ở một bên, các “chức sắc”, các “nhân vật tinh thần”, và ở bên kia, là “con người thế tục”.

Thế nhưng, tất cả những chuyện này tuy cũng khá tự nhiên, nhưng dù sao cũng là hiểu lầm không xác đáng, bóp méo thực chất của vấn đề. Chúng ta bắt đầu từ chuyện đơn giản nhất. Không đi vào thảo luận ở đây một cách giáo điều về vấn đề tính chính đáng và các bốn phận của chức sắc đặc biệt “thánh thiện” trong giáo hội Kitô giáo, chúng ta chỉ nhận xét một điều: nếu việc phụng sự, mà “nhân vật thánh thiện” được hiệu triệu, ràng buộc một cách tự nhiên một số bốn phận đặc biệt cho anh ta, mà “người thế tục” lại không bị ràng buộc, thì khác biệt ấy

không hề trùng khớp chút nào với khác biệt mang tính nguyên tắc nào đó ở trong kết cấu của đời sống đạo đức của cả người này lẫn người kia. Nguyên nhân của chuyện này thật hoàn toàn đơn giản, bắt rễ ở ngay trong cơ sở của niềm tin Kitô giáo: trong ý nghĩa chính xác của từ ngữ thì Kitô hữu *nói chung không thể là người “thế tục”*, vì anh ta thuộc về Đức Kitô và Thượng Đế, chứ không thuộc về “thế gian”; toàn bộ nền tảng hiện hữu tinh thần, nên cũng là hiện hữu đạo đức của anh ta, chính là “vương quốc Thiên Chúa” - hiện hữu ở trong Thượng Đế mà theo đúng thực chất - “không phải thuộc thế gian này”. Trong ý nghĩa đó, giáo điều “tính thánh thiện toàn thể” đơn giản là trùng khớp với thực chất của niềm tin Kitô giáo- Xin nhắc lại một lần nữa những lời nói, đã được dẫn ra do một chuyện khác, của vị tông đồ Petrus: “các anh là loại người được chọn, *thánh thiện để vương*, những người thánh thiện, được nhận vào sổ phận loan tin sự hoàn hảo của Người đã hiệu triệu các anh đi từ bóng tối vào ánh sáng kì diệu của Người”. Nếu “linh mục”, theo chức sắc của mình được hiệu triệu đứng trước bàn thờ, thực hiện những thánh lễ và giáo huấn về đức tin cho các thành viên khác của Giáo hội, thì lẽ tự nhiên anh ta cần phải tuân thủ tính thanh sạch đạo đức của mình còn nghiêm khắc hơn nữa so với các Kitô hữu khác, cho nên khác biệt này không hề trùng khớp với khác biệt nào đó theo nguyên tắc và phẩm tính ở trong kết cấu của đời sống đạo đức; về thực chất, ngay cả khác biệt ấy, mang tính định lượng thuần túy, cũng chỉ là một nhượng bộ không tránh khỏi trước tình trạng sa sút đạo đức của thế giới Kitô giáo, buộc phải chịu đựng tình trạng đa số “các Kitô hữu” không có cả sức mạnh lẫn phong cách trong việc khai sáng Kitô giáo cho cuộc sống của mình. Mặt khác “linh mục” là thực thể cũng không hoàn hảo và đầy tội lỗi, sinh sống trong thế giới gắn liền với cõi trần gian và buộc phải coi trọng quyền lực của thế gian này áp đặt lên mình trong tư cách người thế tục. Đồng nhất một cách lầm lẫn khác biệt giữa đời sống thực chất ở trong Thượng Đế và đời sống của Kitô hữu trong cõi trần gian, với khác biệt giữa “tầng lớp tinh thần” và những người thế tục, có nguy cơ dẫn đến một trong những lầm lẫn tiêu vong của thế giới Kitô giáo - “chủ nghĩa tăng lữ”.

Khác biệt giữa “giới tu sĩ” và toàn bộ phần còn lại của thế giới Kitô giáo (bao gồm cả “giới tu hành trắng”) thì còn có nhiều cơ sở hơn một chút để chi tính lưỡng phân được chúng ta đề cập đến trong cấu trúc của đời sống đạo đức. Tình hình có từ thời truyền bá niềm tin Kitô giáo vào khối quần chúng đông đảo, do vậy gắn với việc gia nhập vào thành phần giáo hội của những phần tử chỉ được Kitô giáo hóa một cách hời hợt, tức là tình trạng xâm nhập vào đời sống giáo hội của các sức mạnh thuộc “trật tự trần gian”, - [tình hình ấy] khiến cho nhiều Kitô

hữu có nhu cầu giữ gìn tình trạng tập trung và thanh sạch ở đời sống Kitô giáo của mình bằng cách tách biệt bề ngoài phạm vi đời sống thế tục của mình, thông qua việc đi vào cuộc sống đơn độc hay cuộc sống cô tịch thuộc hội đoàn nhỏ bé của những người sùng tín, - tình hình ấy quả thực là bộc lộ nào đó ở bề ngoài có thể nhìn thấy được của tính lưỡng phân về nguyên tắc thâm nhập vào đời sống đạo đức Kitô giáo. Bất chấp tất cả các định kiến của phái Tin lành, của giới tu sĩ Kitô giáo, về nguyên tắc đây chính là lời nhắc nhở vĩnh cửu cho thế gian một chân lí cơ bản của Kitô giáo nói rằng “Vương quốc của Tôi không thuộc về cõi trần gian này”. Tính lưỡng phân mang tính nguyên tắc của đời sống đạo đức Kitô giáo quả thực ở mức độ nào đó tương ứng với tính lưỡng phân của “các bốn phận” Kitô giáo hay là các kiểu mẫu đời sống, đời sống chiêm nghiệm-cầu nguyện, tách biệt khỏi cõi trần gian, và cuộc sống ở trong cõi trần gian của thực hiện hoạt động đạo đức. “Vô tích sự” theo vẻ bề ngoài, cuộc sống tu hành - vì nó đáp ứng chức năng của nó một cách hiện thực - chính là một tổ chức nào đó tích lũy và gìn giữ các phúc lợi tinh thần, mà ở bên ngoài chúng là cung cấp thực tế các phúc lợi ấy cho thế gian, về thực chất [cũng giống như] không thể phân phối các phúc lợi vật chất mà không sản xuất ra chúng và không giữ gìn chúng trong các nhà kho.

Thế nhưng tất nhiên ở đây không được quên rằng ranh giới có tính nguyên tắc giữa hai lĩnh vực của đời sống Kitô giáo vẫn luôn luôn là ở bên trong và vô hình, ranh giới ấy theo thực chất chỉ đi qua những chiều sâu của tinh thần con người và không có tách biệt nào mang tính xã hội nhìn thấy được mà lại có thể là thích đáng cho việc tách biệt ấy. Vì vậy tính lưỡng phân giữa đời sống thực chất ở trong Thượng Đế và tình trạng tùy thuộc vào cõi trần gian cũng vẫn tiếp diễn ở *bên ngoài* các bức tường tu viện, cũng như ở trong cuộc sống trần thế. Đời sống tu viện cũng như cuộc sống của tu viện theo bản thân các điều kiện tồn tại nhân bản (theo cơ sở kinh tế hiện hữu của nó, theo hình thức pháp lí của nó v.v.) gắn liền với cuộc sống trần thế. Đời sống đạo đức của giới tu sĩ cả trong ý nghĩa tốt lẫn ý nghĩa xấu của nó được xác định bởi mối gắn kết ấy; mọi người đều biết các tu viện đã có ảnh hưởng hầu như tới mọi lĩnh vực đời sống thế tục của dân chúng nơi các tu viện đặt ở đó; hàng loạt các dòng tu đặt thẳng cho mình nhiệm vụ thực tiễn tạc động về tôn giáo và đạo đức lên cõi trần gian; nhưng mặt khác, - than ôi! - cũng khá phổ biến là các tu sĩ mang theo trong linh hồn mình các sức mạnh của thế gian này ra cả *bên ngoài* các bức tường tu viện và bị chúng cầm tù ở đó. Và theo chiều ngược lại: các Kitô hữu sống nơi trần thế và công khai chịu mọi cám dỗ của thế gian - vì lẽ họ thực chất nói chung là Kitô hữu - nên họ buộc phải giữ

gìn trong chiều sâu linh hồn của mình cuộc sống ở trong Thượng Đế, tách rời khỏi thế gian, tức là thực hiện cả chức năng của “các tu sĩ” một cách vô hình. Nếu như niềm tin Kitô giáo đưa ra tính thánh thiện chung, thì trong ý nghĩa đó niềm tin ấy cũng đưa ra một “tính tu sĩ toàn thể” nào đó không nhìn thấy được, nhưng khả dĩ thực hiện được ở trong những chiều sâu của linh hồn. Trong cõi trần gian mãi mãi vô đạo thì mỗi Kitô hữu trong một ý nghĩa nào đó cũng cần phải là “tu sĩ”.

Việc đồng nhất hóa khá phổ biến về tính lưỡng phân được chúng ta đề cập đến với khác biệt giữa đời sống “tôn giáo” của con người và phần đời sống còn lại, đời sống “thế tục” của nó, hay là với khác biệt - theo trật tự mang tính tập thể - giữa “giáo hội” (hiểu như hội đoàn hay tổ chức của các tín đồ) và các sức mạnh thế tục của nhà nước, chính trị, văn hóa thế tục v.v., [việc đồng nhất hóa ấy] cũng không xác đáng. Theo quan điểm này thì Kitô hữu là Kitô hữu chỉ là do anh ta cống hiến sức lực và thời gian cho “đời sống tôn giáo” - vì lẽ anh ta cầu nguyện, giữ gìn khổ hạnh, đi lễ nhà thờ v.v.; ngoài phạm vi đó ra, con người không còn là “Kitô hữu” nữa, mà là người thừa hành một chức năng thế tục nào đó - quân nhân, hay là quan chức, hay là thương nhân, hay là bác học v.v. và “giáo hội Kitô giáo” chỉ là một trong các cấp bậc và sức mạnh của thế gian - ở bên cạnh với gia đình và nhà nước, các công đoàn nghề nghiệp, hoạt động thương mại, công nghiệp, khoa học, nghệ thuật v.v.

Tuy nhiên, thực ra “đời sống tôn giáo” của Kitô hữu không phải là lĩnh vực mang tính bộ phận nào đó ở đời sống và hoạt động của anh ta, mà *chính là hiện hữu của anh ta*. Lẽ tất nhiên hiện hữu ấy có trung tâm và vùng ngoại vi của nó, nhưng năng lượng tinh thần phát ra từ trung tâm của nó mang tính phổ quát và thấm sâu vào *toàn bộ* cuộc sống của Kitô hữu, trong toàn bộ sự đa dạng của các lĩnh vực và các biểu hiện của nó. Dù Kitô hữu có làm gì, có hướng hoạt động của mình vào đâu, - thì trong mọi chỗ và mọi công việc anh ta vẫn phải là Kitô hữu, anh ta phải làm mọi chuyện một cách “tôn giáo”, phù hợp với các đòi hỏi của sự thật Kitô giáo. Bởi vậy mà trong trật tự mang tính tập thể, “giáo hội” không phải là một trong nhiều cấp bậc hay nhiều sức mạnh của đời sống xã hội; chỉ từ bên ngoài nhìn vào mới tưởng là thế, tức là khi ý thức tiếp nhận hướng đến thế giới vật thể và trong nội tâm không bắt rễ vào tính hiện thực của giáo hội. Theo thực chất bên trong thì giáo hội là khả thể của vương quốc Thiên Chúa lưu trú ở thế gian này, ở đó Thượng Đế là “mọi thứ và ở trong mọi thứ”; trong khi là sự thống nhất của nhân loại sùng tín và được cứu độ, là “thân xác của Đức Kitô”, giáo hội

theo thực chất mang tính phổ quát và lan huyền năng lượng tinh thần của mình thật đầy đủ và cho cuộc sống tập thể của con người.

Thực ra giáo hội không nên *thống trị* toàn bộ thế gian bằng cái thống trị bên ngoài, vốn là thứ mà nhà nước yêu sách, nhưng không phải là vì để cho nó chỉ là một bộ phận của tình trạng hiện thực ở hiện hữu nhân bản, mà bởi vì phương diện thống trị trong ý nghĩa quyền lực bên ngoài hay sự hùng mạnh bên ngoài *mâu thuẫn với chính thực chất của giáo hội Kitô giáo*. Nhưng giáo hội cần phải tỏa ra những sức mạnh ân phúc vốn được nó duy trì một cách thật đầy đủ và đưa vào toàn bộ tình trạng đa dạng của hiện hữu nhân bản; và ở trong bình diện đời sống tập thể-xã hội của nó thì rạng chiếu ánh sáng của niềm tin Kitô giáo, đổ đầy năng lượng hiện hữu Kitô giáo vào cả gia đình, cả nhà nước, cả nền kinh tế, cả khoa học, cả nghệ thuật.

Cho nên ở đây không phải nói về khác biệt có tính hiện thực bề ngoài, nhìn thấy được, giữa “giáo hội” và các bộ phận còn lại của “thế gian” (cứ tựa hồ như bản thân giáo hội là bộ phận của “thế gian”), mà nói về khác biệt vô hình - trong phạm vi đời sống Kitô giáo mang tính phổ quát và bao trùm, hay là nói về hiện thực huyền bí mang tính phổ quát của “giáo hội” - giữa hiện hữu thực chất ở trong Thượng Đế, tựa hồ như giữa cốt lõi của hiện hữu Kitô giáo, vốn đã được cứu chuộc, đã được hưởng ân phúc, và tình trạng tỏa ra ánh sáng Kitô giáo vào thế gian - vào lĩnh vực của bóng tối; khác biệt này, trong khi bản thân nó mang tính nội tại-tôn giáo, thuộc trật tự siêu hình, không thể trùng khớp chút nào với khác biệt bề ngoài giữa các chức năng và lĩnh vực khác nhau của đời sống con người ở thế gian.

Một phiên bản độc đáo của học thuyết về tính hạn chế ở trong hiện hữu và tác động của giáo hội Kitô giáo và về tồn tại của lĩnh vực đời sống nói chung nằm ngoài phạm vi đời sống tôn giáo của BQto hữu, ấy là quan điểm khá phổ biến trong thế giới Kitô giáo - rất đặc trưng cho phái Tin lành Luther, - theo đó chỉ có cái gọi là “đời sống riêng tư” của con người mới cần được soi sáng và hình thành đạo đức Kitô giáo. Theo quan điểm này tín đồ có đức tin Kitô giáo cần phải thực hiện trong thanh sạch các khôi nguyên của đời sống Kitô giáo được chỉ dẫn trong các lời răn đạo đức của kinh Phúc Âm, ở quan hệ đối với các thành viên trong gia đình mình, với người giúp việc nhà, với các bạn bè và người quen biết - với tất cả mọi người mà anh ta gặp gỡ trong trật tự đời sống riêng tư. Còn lĩnh vực đời sống “công cộng” - mang tính xã hội và nhà nước - được xem xét ở đây như lĩnh vực không đụng chạm đến Kitô hữu như là thế (ít nhất cũng vì nó không đụng chạm đến quyền bất khả xâm phạm đối với đời sống tôn giáo của anh ta). Đời sống

cộng có những mục đích, những quy tắc và tính quy luật của nó, vốn chẳng có gì chung với Kitô giáo, nghĩa vụ Kitô giáo đối với đời sống chấm hết ở đây, phù hợp với lời dạy bảo của vị tông đồ Paul, - “phục tùng theo chính quyền kiểm chế”. Như vậy, trong lĩnh vực này ứng xử của Kitô hữu không khác chút nào với ứng xử của người dị giáo hay kẻ vô đạo có đạo đức tốt, phục tùng pháp luật. Với ý thức Kitô giáo chân thành vẫn có thể kết hợp việc thừa hành ngoan ngoãn ngay cả những mệnh lệnh tàn nhẫn phi nhân nhất của chính quyền hợp pháp, kể cả khi chẳng có gì biện minh được cho những mệnh lệnh đó, mà chẳng hề bị lương tâm cắn dứt.

Cách hiểu này là một trong những lầm lẫn kì quặc nhất của tư duy Kitô giáo, xuất phát từ tình trạng dè dặt bên trong nào đó, từ một tình trạng tự nhận thức mang tính nô lệ nào đó, từ tình trạng tự suy đồi về tinh thần trước các sức mạnh của thế gian này. Về hình thức nó dựa trên ý thức về tính lưỡng phân giữa “vương quốc Thiên Chúa” “vương quốc của Caesar” mà chúng ta đã nói về chuyện này trong một mối liên hệ khác. Thế nhưng trong khi hợp lí hóa tính lưỡng phân đó, ý thức ấy đã tách “vương quốc của Caesar” nói chung ra khỏi lĩnh vực đời sống tôn giáo-đạo đức, biến việc phụng sự cho “Caesar” thành hoàn toàn mang tính tự trị và bằng cách như thế phối hợp nó với việc phụng sự Thượng Đế. Chúng ta không cần thiết đi sâu vào những suy tưởng mang tính triết học-chính trị, chỉ cần chỉ ra rằng đối với ý thức tự do trong nội tâm (ý thức Kitô giáo phải là như vậy), thì “xã hội” và “nhà nước” *suy cho đến cùng* là một thứ gì đó tựa như *gia đình lớn* của con người và về nguyên tắc chẳng có gì khác với gia đình theo nghĩa đen. Những mối tương quan đạo đức của Kitô hữu đối với đồng bào của mình, đối với trật tự cuộc sống chung với họ, và như vậy là đối với chính quyền - vốn suy đến cùng cũng chỉ là công cụ và biểu hiện của thống nhất có tổ chức cho cuộc sống chung ấy - được thực hiện trong cùng một bình diện của hiện hữu, giống như các nghĩa vụ của anh ta trong tương quan đối với các thành viên gia đình của anh ta, bạn bè và người thân quen của anh ta. Dù cho ý nghĩa của khác biệt giữa đời sống “cộng” và “riêng tư” có là gì đi nữa - đối diện với ý thức đạo đức nó chẳng hề quan trọng. Các nghĩa vụ của Kitô hữu vẫn là như nhau đối với *toàn bộ* cuộc sống của anh ta ở cõi trần gian; mỗi quan tâm và trách nhiệm của anh ta được áp dụng như nhau cho cả hai biến thể thuộc *cùng một lĩnh vực đời sống của anh ta*, - chính là lĩnh vực hợp hiến hóa tình trạng thuộc về hiện hữu nhân bản mang tính tập thể của anh ta, hợp hiến hóa những ràng buộc đạo đức của anh ta với những người gần. Trong toàn bộ lĩnh vực này Kitô hữu, một mặt cần phải tỏa ra bên ngoài những sức mạnh ân phúc từ hiện hữu bên trong của anh ta, và mặt khác,

buộc phải tính đến tình trạng không hoàn hảo cố hữu ở mọi hiện hữu thể gian chưa được chiếu sáng, - với mọi kết luận thực tiễn rút ra từ đó vốn đã được trình bày ở trên. Những quan hệ gia đình, dạy dỗ con cái, quan hệ với bạn bè và các thứ tương tự đều đòi hỏi cùng một tính kỉ luật, cùng những biện pháp đôi khi khắc nghiệt nhằm ngăn chặn cái ác, giống như cuộc sống xã hội đòi hỏi; và ngược lại, cuộc sống xã hội cũng cần phải được thực sự chiếu sáng bởi các sức mạnh của hiện hữu Kitô giáo trong cùng mức độ như thế, giống như cái gọi là “đời sống riêng tư”.

Từ đâu mà lại có được một quan điểm không xác đáng đến thế? Nguyên có nào có thể mang tính khách quan cho nó? Trả lời cho câu hỏi này thúc đẩy chúng ta làm sáng tỏ đề tài mà chúng ta đang theo đuổi.

Sai lầm của quan điểm được dẫn ra nằm ở chỗ nó nâng một khác biệt định lượng lên tầm của một khác biệt phẩm tính và mang tính nguyên tắc. Khác biệt định lượng ở đây là như sau. Phạm vi nhóm người mà chúng ta đang liên hệ càng hẹp bao nhiêu, thì những quan hệ với họ càng dễ dàng hơn để có thể mang đặc tính của *mỗi quan hệ sinh động với cá nhân cụ thể nhất định ở trong tính độc đáo của nó*; nhưng chính mỗi quan hệ như thế được trù định bởi lời dạy Kitô giáo về tình thương yêu đối với người gần; chỉ có trong hình thức mỗi quan hệ như thế thì sức mạnh ân phúc của đời sống Kitô giáo ở trong Thượng Đế mới có thể tỏa ra bên ngoài được. Và ngược lại, phạm vi nhóm người càng rộng hay là như toàn thể xã hội mà chúng ta tiếp xúc, thì chúng ta cần phải tính đến nhiều hơn với tính chất tập thể nào đó, trong ý nghĩa ấy là các phương diện vô diện mạo và các yếu tố đời sống con người, do vậy mà tình yêu của chúng ta đối với họ càng ở mức độ lớn hơn, mỗi quan tâm đối với họ sẽ phải thể hiện ra, một mặt là việc tuân thủ một số những chuẩn mực chung ở quan hệ của họ - “lề luật”, và mặt khác là ở trong các hành vi trong hình thức chung, có mục đích ngăn chặn cái ác - là chuyện, như chúng ta biết, đòi hỏi các phương tiện “thể tục” chứa đựng tội lỗi. Ở trong “tập thể”, khởi nguyên của “cõi trần gian” không được chiếu sáng và tội lỗi thể hiện ra với sức mạnh lớn hơn so với ở trong phạm vi các mối quan hệ mặt đối mặt; vì vậy ở đó sẽ khó khăn hơn trong việc trực tiếp tỏa ra các sức mạnh ân phúc so với ở trong quan hệ với nhóm ít người, mà chúng ta có thể tiếp đón mỗi người trong đó như một bản diện cá nhân, nên vì thế chúng ta có thể hi vọng trực tiếp “lây nhiễm” sức mạnh ân phúc từ ánh sáng của Đức Kitô.

Khác biệt ấy, như được chỉ ra, - chỉ mang tính định lượng chứ không mang tính nguyên tắc; vì vậy phân biệt giữa cuộc sống “riêng tư” và “xã hội” có lẽ còn ít thích đáng hơn tính lưỡng phân nội tại được chúng ta đề cập đến ở trong cấu

trúc của đời sống đạo đức Kitô giáo, so với những khác biệt khác nhìn thấy được mà chúng ta đã xem xét ở trên. Thế nhưng *nguyên có* vừa được chỉ ra, vốn dẫn đến phân biệt không xác đáng đó theo thực chất, lại chứa đựng ý tưởng có ích cho chúng ta trong một tương quan khác. Ý tưởng ấy giúp chúng ta nhận thức được thực chất của khởi nguyên vốn phục vụ như *sợi dây nối* giữa hai lĩnh vực của đời sống được chúng ta xem xét ở trên.

6. Khởi nguyên thống nhất của đời sống đạo đức

Ở phần trên chúng tôi đã nhắc nhở rằng, quả quyết tính lưỡng phân trong cuộc sống tinh thần đạo đức của con người ẩn chứa một nguy cơ khả thể của tình trạng thực sự phân đôi đạo đức nhân cách. Tính lưỡng phân của đời sống Kitô giáo được chúng tôi mô tả - tính lưỡng phân giữa hiện hữu ở trong Thượng Đế và tính tích cực đạo đức trong những điều kiện của cõi trần gian không hoàn hảo - có nguy cơ tạo ra ẩn tượng của tình trạng phân đôi linh hồn Kitô giáo thành hai phần chẳng hề gắn kết gì với nhau và là những phần thuộc chủng loại khác nhau - một đứt đoạn rõ rệt nào đó hủy hoại nói chung mọi tính toàn vẹn của linh hồn. Trên thực tế tình trạng phân đôi như thế, tình trạng đứt đoạn như thế là hiện tượng rất thường hay xảy ra ở trong thế giới tự mệnh danh là Kitô giáo. Tương tự như hiện tượng xấu xa “kế toán kép” ở trong lĩnh vực tư duy lí thuyết - kết hợp không hòa hợp được với nhau ở trong tâm trí con người “niềm tin” tín ngưỡng tại nhà thờ vào những ngày chủ nhật với vô tín ngưỡng tạo thành quả quyết vào ngày thường - mang tính sinh hoạt đời thường và tính khoa học - cách hiểu thế giới, - một kết hợp không hòa hợp được và không thể hòa hợp được với nhau của niềm tin vào các lời dạy đạo đức Kitô giáo ở trong lĩnh vực đời sống đạo đức với phủ nhận chúng hoàn toàn trong áp dụng thực tế vào đời sống thế tục.

Lẽ dĩ nhiên hoàn toàn rõ ràng là tình trạng phân đôi như thế của ý thức đạo đức (cũng như phân đôi lí thuyết) là hiện tượng dị dạng tinh thần nào đó, một tình trạng làm méo mó đầy tội lỗi mỗi tương quan đích thực, dù hiện tượng như thế có phổ biến đến đâu đi nữa. Ngay từ đầu đã thấy rõ rằng, tính lưỡng phân cơ bản được chúng tôi trình bày, suy ra một cách tất yếu từ bản thân thực chất của ý thức Kitô giáo, không thể nào trùng khớp được với tình trạng xuyên tạc như vậy. Vì lẽ cuộc sống ân phúc được cứu chuộc ở trong Thượng Đế của Kitô hữu là một hiện thực đích thực, cuộc sống ấy phải phản ánh lại thật đáng kể theo cách nào đó ở trong tính đa dạng của tính tích cực ở anh ta trong cõi trần thế. Tính lưỡng phân không phải là tình trạng phân đôi không hòa hoãn, mà là tính lưỡng phân trên nền tảng của một sự thống nhất nào đó - mang tính hữu cơ, một sự thống nhất kép mang tính hòa hợp bên trong. Con người mà hiệu quả của anh ta nơi trần thế *hoàn toàn* bị xác định bởi các khởi nguyên và động cơ thuộc ụt tự trần gian, và

không khác chút nào với tính tích cực của kẻ dị giáo, - một người như thế bị vạch ra rằng anh ta trên thực tế thuộc về “những đứa con của thế kỷ này”; và cuộc sống nội tâm đầy ân phúc mà anh ta ảo tưởng đang giữ được, tất yếu hóa ra là hư ảo. Cuộc sống ân phúc ở trong Thượng Đế, nhờ đó mà các Kitô hữu theo bản chất là “muối của cõi trần gian”, nhất định phải thể hiện ra trong “vị mặn của trần gian” - nếu không phải vậy thì muối ấy chẳng có ích gì và “người ta sẽ vứt bỏ” nó; ngọn nến rạng chiếu ánh sáng của sự thật Kitô giáo, không được bỏ xó, mà phải đặt lên cao để rạng chiếu cho cõi trần gian.

Hình tượng “ánh sáng” - chính cái hình tượng là cơ sở cho những suy tưởng của chúng ta, - dễ dàng hơn cả giúp chúng ta làm sáng tỏ bản chất đích thực của mối quan hệ đang được tìm kiếm. Nếu chúng ta đã nói về *hiện hữu* đạo đức bên trong của Kitô hữu và phân biệt nó với hiệu quả đạo đức ở cõi trần gian, thì không được quên rằng bản thân thực chất, tựa như thực thể của hiện hữu ấy, - hoàn toàn theo tương tự với bản chất của ánh sáng - bao hàm trong *năng lượng*, vốn không thể nào không tỏa ra bên ngoài. Tên gọi đích thực của năng lượng ấy - đó là *tình thương yêu*. “Thượng Đế là tình thương yêu”, nên vì vậy mà hiện hữu ở trong Thượng Đế là hiện hữu thấm đẫm và được nuôi sống bởi các sức mạnh ân phúc của tình yêu thánh thiện. Và nếu hiện hữu ấy một mặt là trạng thái bên trong nào đó của linh hồn, thì đồng thời - vì lẽ tình thương yêu theo thực chất là năng lượng tác động - hiện hữu ấy là rạng chiếu ra ngoài sức mạnh ân phúc của tình yêu; linh hồn chứa đầy tình yêu ở bên trong, thì cũng tự nhiên và tất yếu sẽ *thương yêu*, giống như ánh sáng thì sẽ - *rạng chiếu sáng*. Tất cả các trường hợp mà linh hồn tựa hồ như chìm đắm trong Thượng Đế, Thượng Đế tràn đầy trong đó, mà lại không thương yêu, không vô tình toát ra ân phúc, tình thương yêu, lòng đồng cảm thương xót, cảm tình, [toát vào] thế giới xung quanh và trước hết là vào những linh hồn con người - tất cả các trường hợp tương tự như thế (khá thường xuyên trong giới sùng đạo theo kiểu giáo phái Pietism của mọi tín ngưỡng Kitô giáo) chứng tỏ tình trạng hư ảo, không chân thực, bị xuyên tạc của chính bản thân đời sống tôn giáo bên trong. Lời dạy tình thương yêu đối với người gần trong ngọn nguồn tiên khởi hay trong thực chất trực tiếp đối với Kitô hữu, không phải là *mệnh lệnh* nào đó từ bên ngoài, chuẩn hóa ứng xử của anh ta hay chuẩn hóa định hướng ý chí của anh ta; đây chỉ là *giải thích bản thân thực chất hiện hữu Kitô giáo của anh ta* trong hậu quả tự nhiên, hoàn toàn tất yếu. Nói cách khác, tình thương yêu là định nghĩa hiện hữu Kitô giáo mà ở trong đó *bản thân khác biệt* giữa hiện hữu bên trong hướng đến Thượng Đế hay thực chất ở trong Thượng Đế, và tính tích cực đạo đức hướng ra bên ngoài, *được xóa bỏ hay là*

được vượt qua, vì rằng giống như ánh sáng, đây là trạng thái bên trong mà bản thân thực chất của nó là rạng chiếu ra bên ngoài. Như vậy thông qua tình thương yêu chúng ta có được khởi nguyên xác định *tính thống nhất* của đời sống Kitô giáo.

Điều quan trọng ở đây là ý thức được rằng theo quan điểm niềm tin Kitô giáo thì sự thống nhất này là thống nhất dứt khoát bao trùm hết thảy, mang tính phổ quát, không có giới hạn nào trong đời sống của Kitô hữu. Không có tình huống nào, không có vấn đề nào của cuộc sống, không có trạng thái nào của thế gian mà lại ngăn cản về nguyên tắc tình thương yêu hay là đòi hỏi chúng ta một quan hệ khác đối nghịch lại đối với người gần và với thế gian. Chúng ta cũng đã thấy ở trên, khi chỉ ra rằng tính tất yếu của các hành động tội lỗi không giải thoát cho Kitô hữu khỏi nghĩa vụ tình thương yêu. Từ quan điểm này tính lưỡng phân của hiện hữu Kitô giáo và đời sống đạo đức Kitô giáo, được chúng tôi trình bày ở trên, không phải là tính lưỡng phân giữa quan hệ tình thương yêu hay tác động của tình thương yêu lên thế gian và quan hệ nào đó khác hay tác động nào khác vượt ra ngoài tình thương yêu; vì rằng Kitô hữu chẳng thể có quan hệ nào khác đối với thế gian và các con người, ngoài tình thương yêu. Ngược lại, tính lưỡng phân này hóa ra là tính lưỡng phân bắt rễ trong *tính thống nhất*, chính là ở khởi nguyên phổ quát, bao trùm hết thảy của tình thương yêu. Đây là thống nhất kép của *hai hình thức khác nhau bộc lộ ra hay tác động lên tính tích cực của khởi nguyên thống nhất tình thương yêu*. Điều mà chúng ta phân biệt ở trên như hiện hữu bên trong và tính tích cực bên ngoài, hay là như kết cấu linh hồn bên trong và ứng xử đạo đức trong quan hệ với thế gian, bây giờ được chúng tôi làm sáng tỏ như khác biệt giữa *rạng chiếu trực tiếp sức mạnh ân phúc của tình thương yêu và hệ thống hành vi có chủ ý được chỉ đạo bởi tình thương yêu*, - một hệ thống mà chúng tôi có thể gọi vắn tắt là “chính sách tình thương yêu”. Trong bất cứ phương diện nào ở đời sống đạo đức của chúng ta, nói thật nghiêm khắc, thì trong quan hệ ở mọi tình huống nói chung mà chúng ta phải cọ xát với môi trường chưa được chiếu sáng của cõi thế gian này (mà nói chung liệu chúng ta có ở trong tình huống nào đó khác hay chẳng?) vốn đồng thời đòi hỏi chúng ta một thái độ kép: hiện hữu thực chất ở trong Thượng Đế của chúng ta tràn ngập các sức mạnh ân phúc nên cần phải - ở bên ngoài mọi thảo luận và xem xét về các hậu quả - thổ lộ ra bằng một dòng chảy không có tính toán của tình thương yêu lên những người gần của chúng ta, lên toàn bộ cuộc sống bao quanh chúng ta và bằng cách đó mà rạng chiếu sáng, sưởi ấm, củng cố, và kết nối nó lại; và cùng với chuyện này, ở trong trách nhiệm của chúng ta đối với số phận của các người gần và của cõi trần

gian, chúng ta buộc phải thực hiện tình thương yêu của chúng ta một cách có suy xét trong các phương cách và trong các hành vi như thế nào, để cho tình thương yêu ấy giúp ích và có kết quả ở mức độ cao nhất; và như chúng ta đã thấy, ở trong hình thức ấy của tính tích cực tình thương yêu, chúng ta thậm chí đôi khi buộc phải cùng tham dự vào tội lỗi nhỏ hơn, nếu cần thiết, để giữ gìn cõi trần gian khỏi cái ác lớn hơn. Cuộc sống đạo đức Kitô giáo như vậy bị tách ra thành tình trạng lưỡng phân của *rạng chiếu thực chất tình thương yêu* và *một chính sách tình thương yêu* có suy xét, hợp lí, tính đến mọi điều kiện của hiện hữu tội lỗi ở nơi trần thế - nhưng vẫn không vì tính lưỡng phân ấy mà thôi không còn là sự thống nhất của cái khởi nguyên vốn tạo nên thực chất phổ quát của đời sống Kitô giáo, - chính là *khởi nguyên của tình thương yêu*.

“*Chính sách tình thương yêu*” Mới thoạt nhìn thì khái niệm này có vẻ như là biểu hiện của một kiểu pietism đạo đức giả dị dạng nào đó - là thứ gì đó phản tự nhiên theo thực chất, chỉ thích hợp cho những bà già và những mục sư dễ thương đầy ân phúc, và bị vỡ tan tành khi đối diện với ý thức đạo đức lành mạnh đích thực, tỉnh táo khắc nghiệt và đầy trách nhiệm. Theo quan niệm rất phổ biến thì tổ hợp từ ngữ như thế chứa đựng *mâu thuẫn trong định nghĩa*, bởi vì như người ta thường nói, tình thương yêu là một chuyện, còn chính sách lại là chuyện hoàn toàn khác, không dung hợp được với nó, chính sách như một phức hợp hay là một hệ thống các biện pháp và hành vi xác định bởi tính toán lợi ích và tất phải tùy tiện trong lựa chọn các phương tiện. Tuy nhiên đối với cái nhìn sâu sắc hơn thì khái niệm *chính sách tình thương yêu* trong đầy đủ các chỉ dấu của nó - cả trong tư cách là “*chính sách*” lẫn trong tư cách *chính sách tình yêu* - chính là thứ mà lương tâm Kitô giáo đòi hỏi ở mỗi quan hệ hữu hiệu của chúng ta đối với thế gian. Vì rằng, như chúng tôi đã làm sáng tỏ ở trên, mỗi quan hệ này cần phải được xác định bởi ý thức trách nhiệm đối với thực hiện ân phúc cụ thể, có hiệu quả hay là kháng cự lại cái ác. Nhưng chính ý thức trách nhiệm ấy là biểu hiện của tình thương yêu đích thực hết lòng và hữu hiệu đối với những người gần. Đối diện với tính trách nhiệm ấy thì tình thương yêu đa cảm vô trách nhiệm, không được vũ trang để tranh đấu với cái ác và để trợ giúp có kết quả cho những người gần, - cũng như chính sách được chỉ đạo bởi những mục đích khác ngoài tình thương yêu đối với những con người, [cả hai thứ đó] đều *không xác đáng như nhau*. *Tình thương yêu* đích thực và hữu hiệu, cổ vũ chúng ta đến với “*chính sách*” - một hệ thống các hành vi hợp lí, có tính đến tất cả các điều kiện cụ thể của đời sống nhân bản, và một *chính sách* đúng đắn chỉ là chính sách được cổ vũ bởi tình thương yêu, nỗ lực hướng về phúc lợi của những người gần. Trong thế

giới đồng thời thù địch cả với *chính sách thù hận* cũng như với tình thương yêu mơ mộng vô trách nhiệm, chúng ta cần phải quả quyết ý tưởng dừng cảm mang tính chất Kitô giáo ở *chính sách tình thương yêu*. Chính sách tình thương yêu, tức là một hệ thống các hành vi được chỉ đạo bởi ý thức có trách nhiệm thuộc *cả hai* chỉ dấu xác định khái niệm này, vốn có ý nghĩa quyết định nhằm giải quyết theo tính chất Kitô giáo đích thực cho những vấn đề của đời sống xã hội và nhà nước trong mọi lĩnh vực của nó.

Như vậy chúng ta đã làm sáng tỏ tính thống nhất kép toàn vẹn một cách hữu cơ của đời sống đạo đức Kitô giáo: *bên cạnh* định hướng cơ bản của rạng chiếu trực tiếp sức mạnh ân phúc của tình thương yêu vào cõi trần gian ở bên ngoài mọi việc tính đến tình trạng cụ thể của cõi trần gian - vì rằng sức mạnh ân phúc của tình thương yêu đều cần đến ở mọi nơi và mọi lúc - ở trong ý thức trách nhiệm của chúng ta đối với số phận của các người gần, chúng ta *cũng* có nghĩa vụ tiến hành “*chính sách tình thương yêu*”, tức là xác định những hành vi của mình bằng tính toán để có kết quả cụ thể cao nhất, nhằm thực hiện tốt nhất trên thực tế lời dạy tình thương yêu trong hoàn cảnh cụ thể đã cho của thế gian. Như vậy, kết cấu đời sống Kitô giáo, bất chấp tính lưỡng diện của các hình thức bộc lộ của nó, vẫn thống nhất ở bên trong, trong khi hoàn toàn được xác định bởi khởi nguyên thống nhất của tình thương yêu.

Thực ra, sự thống nhất ấy không cản trở việc bản thân hai hình thức bộc lộ hay là thực hiện tình thương yêu ấy, khác biệt nhau sâu sắc về chủng loại. Trong việc rạng chiếu trực tiếp tình thương yêu thì *hành vi* thuộc về *bản thân sức mạnh ân phúc của tình thương yêu*, và con người tựa hồ như chỉ là người ngồi đồng cho các sức mạnh thánh thiện chữa lành và cứu độ cõi trần gian. Ngược lại, ở trong hệ thống có chủ ý, được suy xét lỗ - trong chính sách tình thương yêu - tình thương yêu chỉ là *ngọn nguồn tiên khởi của sức mạnh tác động - động cơ*, xác định *mục đích* cuối cùng của tình trạng hữu hiệu, - trong khi ấy thì các hành động và nỗ lực trực tiếp tác động lên cõi trần gian, theo bản chất của chúng lại thuộc về trật tự hoàn toàn con người; và tính hữu hiệu Kitô giáo thuộc loại như thế - xét theo *các phương tiện được nó sử dụng* - có thể không khác gì với “minh triết của thế kỷ này” - ít nhất cũng từ hoạt động được xác định thuần túy bởi tình thương yêu tự nhiên mang tính nhân bản đối với các con người cũng như bởi mối quan tâm trần thế nhằm thỏa mãn các nhu cầu của họ.

Tuy nhiên, khởi nguyên chung của tình thương yêu không phải chỉ có từ bên ngoài kết hợp lại hai hình thức thuộc chủng loại khác nhau ấy của tính tích cực và tựa hồ như tạo thành gốc rễ thống nhất tàng ẩn của chúng, mà nó còn thấm sâu

vào bên trong chúng, áp đặt dấu ấn định hình của mình cả vào hệ thống các hành vi có chủ ý được thực hiện với trợ giúp của các phương tiện thể tục. Điều này trong thực hành, trong tính chất cụ thể sinh động, làm dịu đi tính chất gay gắt và tính nguyên tắc của khác biệt vốn hiện hữu theo định nghĩa trừu tượng logic của nó. Vì rằng rạng chiếu trực tiếp các sức mạnh ân phúc của tình thương yêu, vốn trong thực chất mang tính phổ quát, có thể và cần phải đồng hành cả với tính tích cực đạo đức nhân bản thuần túy, trút một dòng hơi ấm ân phúc vào tình ượng tình tảo lạnh lùng của tính tích cực này, do vậy mà cái hình thức thể tục thuần túy nhân bản này của tính tích cực cần phải rạng chiếu ra *ánh sáng phản hồi của sự thật Kitô giáo*. Nếu tính tích cực này, như chúng ta đã thấy, theo thực chất phải là thật dũng cảm kiên quyết, nếu như ở trong ý thức trách nhiệm với số phận của những người gần và của cõi trần gian, nó cần phải: thà rằng nhận lấy về mình tội lỗi trực tiếp gây ra những đau khổ, còn hơn là trùng xuống [về tinh thần] bởi lòng tốt vô hách nhiệm đầy ủy mị, - thì mặt khác, sức mạnh của tình thương yêu tác động ở đó sẽ trực tiếp bộc lộ ra trong việc cố tránh đi mọi biện pháp khắc nghiệt dư thừa không cần thiết và được cổ vũ bởi *tính nhân bản*, bài cảm xúc tôn trọng và thương yêu đối với tính thiêng liêng của bản diện con người. Ở bên ngoài các phương tiện thể tục chứa chất tội lỗi, bị bắt buộc phải làm, vốn đã được làm sáng tỏ cho chúng ta ở trên, bởi *tình thế bất khả kháng*, tính tích cực của Kitô hữu, xuất phát từ niềm tin vào tính thiêng liêng và tính tất thắng của khởi nguyên tình thương yêu, sẽ *được chỉ đạo trực tiếp* bởi niềm tin ấy. Tính tích cực ấy cũng vẫn như vậy cả ở trong biểu lộ bề ngoài của nó, vốn là thứ tạo ra động lực bên trong, - *ấy là tình thương yêu có trách nhiệm, là thái độ tôn trọng hữu hiệu, có kết quả đối với tính thiêng liêng của con người*.

Mọi thứ con người tạo tác nói chung, rốt cuộc đều mang dấu ấn sinh động của *bản diện cá nhân cụ thể* của nó, tức là trạng thái *hiện hữu bên trong* của nó. Do vậy mà diện mạo cụ thể của toàn bộ đời sống và tính hữu hiệu của Kitô hữu - là con người mà các cội rễ chiều sâu hiện hữu của nó giao tiếp với Thượng Đế, được quả quyết là ở trong Thượng Đế, đồng tham dự vào “vương quốc Thiên Chúa”, - tất yếu phải khác biệt hay là cần phải khác biệt với diện mạo đời sống của “kẻ dị giáo”, - là con người còn chưa được chiếu sáng bởi ánh sáng của sự thật Kitô giáo và còn hoàn toàn bị cầm tù bởi các sức mạnh của “thế gian này”.

CHƯƠNG V

VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ GIÁ TRỊ TÔN GIÁO CỦA SÁNG TẠO

Những kiến giải đưa ra ở phần trên hoàn toàn chưa giải thích được đến cùng cho chúng ta vấn đề của đời sống đạo đức. Chúng còn chưa chạm đến cơ sở tiên khởi sâu sắc nhất mà theo đó tính lưỡng phân nền tảng mang tính bản thể luận giữa ánh sáng thanh khiết thần thánh và bóng tối của cõi trần gian chưa được rạng sáng, cần phải phản ánh lại trên tính lưỡng phân ở các khởi nguyên của đời sống đạo đức. Chúng ta còn cần phải giải quyết một mối hoài nghi vô tình xuất hiện ở đây. Theo lẽ tự nhiên thì hẳn là phải giả định ở đây rằng tính lưỡng phân bản thể luận giữa ánh sáng và bóng tối - nói cách khác là tính không hoàn hảo trên thực tế của hiện hữu trần gian - chỉ quyết định độ căng thẳng và tính cấp bách cho tính tích cực đạo đức của chúng ta mà thôi, nhưng tuyệt nhiên phải không có tính lưỡng phân ở các phương hướng hay ở hình thức của nó như hệ quả. Bởi lẽ nội dung nghĩa vụ đạo đức của chúng ta về nguyên tắc, tức là theo thực chất của sự việc, không thể nào lại phụ thuộc vào tình trạng thực tế của hiện hữu, nhất là lại phụ thuộc vào tình trạng không hoàn hảo của nó, vì rằng chúng ta được hiệu triệu chính là để *khắc phục* tình trạng không hoàn hảo ấy, xua tan đi bóng tối bằng sức mạnh của cái ánh sáng mà chúng ta đã trở thành những người đồng can dự của nó. Thiện và ác có những tiêu chí nội tại riêng của chúng, không phụ thuộc vào tình trạng thường nghiệm thực tế của cõi trần gian - chuyện này đơn giản là định đề cơ bản của ý thức đạo đức mà nếu thiếu nó thì tính chất độc lập của ý thức đạo đức, tức là tác động thích đáng của nó, không thể nào hình dung được. Chẳng có sức mạnh nào của cõi trần gian - và chẳng có tình trạng *yếu ớt* và bất toàn nào của cõi trần gian - lại có thể thay đổi được những gì vốn là sự thật và những gì vốn không là sự thật. Được liệt vào thực chất của đời sống đạo đức chính là tính tối cao của nó, tính độc lập của nó đối với các điều kiện thường nghiệm - cho nên đó cũng là tính kiên định đạo đức, tính nghiêm khắc đạo đức. Theo diễn đạt sâu sắc của Kant mà chúng tôi đã nhắc đến, *bốn phận* luôn luôn khả dĩ trong mọi điều kiện bởi vì bản thân tính tuyệt đối của nghĩa vụ đạo đức chính là sức mạnh vượt lên trên tất cả các động cơ thường nghiệm, vượt qua tất

cả những cản trở đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Trong ý nghĩa *khái quát* ấy quả thực có hiệu lực nguyên tắc thể hiện theo công thức Pháp: *fais ce que dois, advienne ce que pourra*. Tiếng nói của lương tâm - mệnh lệnh tối cao của ý chí thần thánh toàn năng theo lí tưởng - đòi hỏi tuân phục tuyệt đối, nên vì vậy mà không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện thường nghiệm nào.

Làm thế nào để kết hợp tính tối cao tuyệt đối ấy của bốn phận đạo đức với mối tương quan đã được chúng tôi làm sáng tỏ ở trên, mà theo đó thì đời sống đạo đức, trong khi phản ánh lại trên bản thân mình tính lưỡng phân bản thể luận giữa ánh sáng Thần thánh và bóng tối trần gian, cũng tự nó tách đôi ra ở bên trong, sao cho từ cái phía mà nó vốn là hoạt động ở cõi trần gian, thì nó phải tính đến tính chất tội lỗi của cõi trần gian và mang đặc tính của một thỏa hiệp nào đó, tự mình cũng phải chịu tội lỗi? Chúng ta đã thấy ở trên: tính tất yếu đồng tham dự vào tình trạng tội lỗi của cõi trần gian, nhận về mình tội lỗi ấy, nhất thiết không phải là biểu hiện của tình trạng yếu đuối, tựa hồ như tình trạng nhũn nhão và nhượng bộ của ý chí đạo đức, mà ngược lại, chính là kết quả của việc tuân thủ tuyệt đối khắc nghiệt đầy cứng rắn trách nhiệm đạo đức, tức là *thực hiện* nghĩa vụ đạo đức. Chính tính nghiêm khắc đạo đức, đi theo tiếng nói lương tâm không hề thỏa hiệp, theo mệnh lệnh của Thượng Đế, *đòi hỏi chúng ta* phải đấu tranh tích cực và có hiệu quả với cái ác trần gian - cuộc đấu tranh mà điều kiện của nó có thể buộc chúng ta phải hi sinh nguyên tắc hoàn hảo cá nhân của bản thân. Ở bên ngoài của việc tính đến theo cách thức biện chứng của nghĩa vụ đạo đức mà vốn *tự nó buộc chúng ta* trong những điều kiện nhất định phải hi sinh thanh sạch cá nhân và “nhận lấy tội lỗi vào linh hồn mình”, - ở bên ngoài ý thức ấy vốn cho rằng nghĩa vụ đạo đức suy đến cùng không phải là nghĩa vụ thanh sạch, mà là nghĩa vụ *tình thương yêu*, - [ở trong tình trạng như thế thì] thái độ kiên định đạo đức, tính nghiêm khắc đạo đức tự nó suy thoái thành tình trạng đối lập lại - biến thành thói tự mãn kiểu Pharisees, thái độ vô cảm và thói vị kỉ.

Nói cách khác, như vậy cuộc sống đạo đức như nó là thế, *theo các động cơ và tiêu chí riêng bên trong của nó*, hay là theo *các giá trị* chỉ đạo cho nó - đứng trước tính lưỡng phân giữa Thượng Đế và cõi trần gian - có *một cấu trúc kép* mang tính nội tại đặc trưng *riêng cho nó*. Ở bên ngoài điều này thì không thể nào hình dung được luận điểm cho rằng thực hiện hành vi tội lỗi, hủy hoại tính thanh sạch và thánh thiện cá nhân, hóa ra lại chính là *thực hiện nghĩa vụ đạo đức*.

1. Phương diện mới của đời sống lương phân Kitô giáo: Hai mục đích của tính tích cực đạo đức

Giả định một tính lương phân nội tại nào đó của chính *những mục đích* hay là *những giá trị* của đời sống đạo đức, về thực chất, cũng đã chứa đựng ở trong đó khác biệt giữa nhiệm vụ *cứu độ thực chất* và nhiệm vụ *trợ giúp từ bên ngoài cho cõi trần gian*, ngăn chặn cái ác từ bên ngoài cho nó, khác biệt này đã được chúng tôi làm sáng tỏ ở trên. Bởi chúng ta đã thấy rằng chính khác biệt này là ngọn nguồn của tính lương phân biện chứng không sao tránh khỏi, và chính vì vậy đôi khi cũng là của những va chạm đầy bi thảm giữa hai định hướng của ý chí đạo đức. Thế nhưng chúng ta cần phải cố gắng làm sáng tỏ mối tương quan ấy một cách sâu sắc hơn, chính là đặt vấn đề, làm sao bản thân tính lương phân ấy của các nhiệm vụ lại là khả dĩ, và bằng cách nào mà nó kết hợp được với tính thống nhất tất yếu về tinh thần ở bên trong của lí tưởng Kitô giáo.

về chuyện đời sống Kitô giáo ở trong thực chất và ý nghĩa cuối cùng tuyệt đối nào đó của nó, chỉ có một mục đích duy nhất, chỉ biết đến một hạnh phúc duy nhất - chính là “vương quốc Thiên Chúa” - một cuộc sống hoàn toàn thấm đẫm bởi ánh sáng của sự thật thần thánh và chính nhờ đó mà là cuộc sống được cứu độ và “đầy ân phúc”, - chuyện này được truyền giảng thật hiển nhiên không chút úp mở bởi kinh Phúc Âm và dẫn xuất ra thật tường minh từ toàn bộ tinh thần của kinh sách ấy, cho nên không thể còn gây ra một chút hoài nghi nào. Mở mắt cho mọi người thấy được Vương quốc Thiên Chúa, chỉ cho họ con đường đi vào vương quốc ấy - hiển lộ chính Bản thân mình như con đường đó, - Đức Kitô tựa hồ như cương quyết di huấn cho họ chỉ có *một mục đích duy nhất của cuộc đời - nỗ lực đi đến vương quốc Thiên Chúa, tìm kiếm vương quốc ấy*. “Như vậy, đừng tìm kiếm những gì các anh ăn hay uống, và đừng có lo lắng chuyện đó. Bởi những người của cõi trần gian này đều lo tìm kiếm tất cả những thứ đó; Cha của các anh biết các anh cần chuyện đó. Hãy cố lo tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa tích cực hơn, và rồi mọi thứ đó sẽ có thôi” (Luc. 12,29-32 so với Mc. 6, 31-33). Còn trong lời dạy của Marco nói thẳng ra “anh lo lắng và lắng xằng về nhiều chuyện; nhưng chỉ có một chuyện là cần thiết thôi” (Luc. 10, 41-42). Lời chỉ dẫn khẳng định việc phục vụ đồng thời cho “hai ông chủ” là chuyện không thể được,

cũng cần phải được hiểu ở trong ý nghĩa này. Điều này theo thực chất cũng trùng khớp với lời dạy *duy nhất* chứa đựng trong đó toàn bộ sự đầy đủ của lý tưởng Kitô giáo, của mục đích đời sống Kitô giáo: *hãy hoàn hảo như Cha của chúng ta ở trên Trời hoàn hảo*.

Chúng tôi xin nhắc lại, tính thống nhất mục đích của đời sống Kitô giáo trong ý nghĩa khái quát này là một thứ gì đó không còn phải tranh cãi. Thế nhưng điều này không cản trở việc cho rằng cái mục đích tối thượng thống nhất ấy không những có thể đạt được bằng những con đường khác nhau, mà mục đích đó tự thân nó còn có những biến thể hay các phương diện khác nhau, tựa hồ như hiện thân cụ thể trong những diện mạo khác nhau. Và cả ở đây cũng như mọi chỗ khác, “là người phụng sự cho Tân Ước” ấy là phụng sự cho “không phải lời văn, mà tinh thần: vì rằng lời văn thì giết chết, còn tinh thần thì phục sinh” (2 Cor. 3, 6). Như thế, chúng ta xác nhận rằng, chính bài giảng trên núi dạy chúng ta trước hết phải lo tìm kiếm “Vương quốc Thiên Chúa và sự thật của nó”, còn các thứ khác thì chẳng cần bận tâm, đồng thời dạy chúng ta “làm những việc từ thiện” và “cho người cầu xin”, v.v. chăm lo thỏa mãn những nhu cầu vật chất thể tục của người gần ở ngoài mọi ý nghĩ về ý nghĩa của trợ giúp ấy nhằm “cứu độ linh hồn” của người gần. Trong kinh Phúc Âm hết sức tha thiết nhấn mạnh ý nghĩa tôn giáo tuyệt đối của nhiệm vụ thương yêu hữu hiệu người gần, thể hiện ra trong việc cho người đói được ăn, cho người khát được uống, tiếp người lạ, mặc quần áo cho người ở trần, thăm nom người đau ốm: phiên xét xử tương lai đối với linh hồn con người, việc thừa kế “vương quốc, được định đoạt từ việc tạo dựng thế giới”, được đặt ra phụ thuộc trực tiếp vào việc thực hiện nhiệm vụ này.

Như vậy, ở ngoài mọi bàn luận, đã rõ được một điều. Nếu đối với *chính bản thân mình* tôi trước hết phải lo tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa và không bận tâm về các nhu cầu thể tục của mình, và nếu như tôi cần phải giúp đỡ người gần của tôi vững vàng trong phương hướng đó của ý chí, thì bên cạnh chuyện này, việc thỏa mãn nhu cầu trần thế cho *người gần của tôi* chính là thước đo chân chính duy nhất cho tình thương yêu của tôi đối với anh ta, mà tình thương yêu đó vốn là thành quả và biểu hiện của tình yêu đối với Thượng Đế, nên chính là minh chứng tất yếu cho tính chân thực ở công cuộc của tôi tìm kiếm “Vương quốc Thiên Chúa và sự thật của nó”. Một trong những nhà hiền triết Kitô giáo vĩ đại nhất, vốn tự mình đã sống trọn vẹn các ân phúc của “Vương quốc Thiên Chúa”, - Meister Eckhardt đã nói thật đúng và giản dị về chuyện này: “Nếu ngay như anh có được lên đến chín tầng mây và chiêm ngưỡng Thượng Đế, mà người gần của anh xin anh cho ân - *tốt hơn cho anh* là hãy xuống mặt đất và nấu cho người đó

một tô canh, còn hơn là cứ tiếp tục chiêm ngưỡng Thượng Đế”. Ở tất cả mọi nơi mà việc tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa - cho bản thân mình và cho những người khác - hay nói chung là mối quan tâm tôn giáo khiến cho chúng ta vô cảm đối với các nhu cầu vật chất thể tục của các người gần chúng ta, thì ở đó đều có *tình trạng xuyên tạc* đức tin Kitô giáo, làm nó suy đồi thành kiểu đức tin *Pharisees* không xác đáng và không chịu nổi về đạo đức. Thật hoàn toàn không đúng khi cho rằng “giáo hội” tựa hồ như là liên minh hay cơ quan chỉ có nhiệm vụ duy nhất của mình là chăm lo giáo dục “tôn giáo” cho người ta về tinh thần, chăm lo thỏa mãn các nhu cầu “tinh thần” của họ. “Giáo hội” có thực chất như vậy thì không còn là giáo hội chân chính của Đức Kitô nữa, không còn là “thân thể của Đức Kitô” đầy huyền bí nữa, là nơi ở đó mọi thứ đều “thống nhất” trong thực chất; đó sẽ là nơi hội họp của bọn *Pharisees* hay những kẻ tội lỗi không hối cải - hội họp của những người đã quên mất lời răn dạy cơ bản về tình thương yêu những người gần, nên *chính vì vậy*, theo lời của vị tông đồ Yoan, [họ sẽ] “phải ở nơi chết chóc” hay “trong bóng tối”. Ngược lại, khuôn mẫu vĩnh hằng của giáo hội đích thực của Đức Kitô chính là giáo hội Kitô giáo sơ kì, là nơi ở đó “nhiều người tín ngưỡng có chung một trái tim và chung một linh hồn”, cho nên “không một ai có nhu cầu” vì rằng “mỗi người có nhu cầu gì cũng đều được cho” (Cv. Tđ. 4, 32,34-35).

Nhưng cần phải hiểu thế nào, suy ngẫm ra sao nhiệm vụ ấy của đời sống Kitô giáo? Ý nghĩa Kitô giáo chân chính, cơ sở tôn giáo của nó nằm ở chỗ nào? Điều khẳng định rằng tình thương yêu Kitô giáo đối với người gần mà trong đó có việc chăm lo thỏa mãn các nhu cầu vật chất cho người đó, [điều này] có *giá trị* nào đó *thuần túy nội tại, hiển nhiên tự thân*, tựa hồ như loại trừ bản thân câu hỏi về cơ sở của nó, [nhưng điều khẳng định ấy] không phải là phản bác chống lại nhu cầu của chúng ta suy ngẫm về nó, chính là để hiểu được tính phù hợp của nó với lời dạy chỉ tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa mà thôi. Bởi rõ ràng là tình thương yêu người gần bó buộc chúng ta tạo tác *điều thiện* cho anh ta, đem lại cho anh ta những phúc lợi có *giá trị đích thực*, chứ không phải trợ giúp anh ta đạt được những gì không có giá trị nào hay thậm chí đạt được điều ác. Giúp kẻ nghiện rượu được thỏa chí say sưa, hay giúp kẻ lầm lạc ngoại tình, hoặc giúp kẻ cướp hay kẻ cho vay lãi làm giàu trên lưng những người khác, - mọi thứ như vậy hiển nhiên không thuộc về nhiệm vụ tình thương yêu người gần của Kitô giáo. Từ điều này rõ ràng suy ra rằng lời dạy Kitô giáo cho người đói được ăn, cho người khát được uống, cho người ở trần mặc quần áo giả định rằng thỏa mãn những nhu cầu *như thế* của người gần có *giá trị tôn giáo tích cực - bất chấp* lời dạy “đừng

tìm kiếm uống gì, ăn gì”, mà chỉ tìm kiếm vương quốc Thiên Chúa. Thế nhưng hòa hợp điều này với điều kia như thế nào đây? Tưởng chừng như lời răn dạy cơ bản - tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa và không quan tâm đến mọi thứ khác - có hiệu lực không phải chỉ như lời dạy cho cuộc sống nội tâm tinh thần của chúng ta thôi, mà còn như lời răn dạy xác định phương hướng tích cực cho tình thương yêu của chúng ta đối với người gần. Cố nhiên đúng là như vậy. Lời răn dạy tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa bao hàm trong đó cả lời dạy *giúp đỡ những người gần chúng ta* trong việc tìm kiếm ấy. Điều này xác định trách nhiệm tích cực trợ giúp tinh thần cho những người gần, vốn không thể tách rời khỏi hiện hữu của con người ý thức bản thân mình có gốc rễ nội tâm ở trong Thượng Đế. Hiện hữu ở trong chúng ta một chiều sâu tinh thần nào đó được ánh sáng thần thánh chiếu rọi cho - vẫn tất là niềm tin của chúng ta vào Thượng Đế và tình yêu Thượng Đế - mở mắt cho chúng ta thấy được nhu cầu chủ yếu chân chính của bất cứ người gần nào như anh ta là thế, buộc chúng ta phải nhìn thấy rằng, nhu cầu chủ yếu đó là nhu cầu *tinh thần* - là thứ mà Phúc Âm gọi là tìm kiếm cứu độ hay tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa. Vì rằng ích lợi gì cho con người, nếu chúng ta giúp anh ta chiếm tính cả thế giới trong khi lại đánh mất tính hồn của mình? Trợ giúp tinh thần cho con người - trợ giúp cho người gần trong ý nghĩa tiên khởi chủ yếu và cơ bản ở mục đích duy nhất của đời sống con người - ở trong tìm kiếm “cứu độ” - tất nhiên đó là hình thức cơ bản và tất yếu của tình thương yêu người gần. Đồng thời - bất chấp ý kiến phổ biến ở thế giới vốn tự mệnh danh mình là Kitô giáo, - trợ giúp ấy hoàn toàn không phải là trách nhiệm chỉ của “các mục sư chăn dắt các linh hồn”, mà là trách nhiệm hoàn toàn hiển nhiên của mọi Kitô hữu - của bất cứ ai bản thân được sử dụng các phúc lợi của ánh sáng Thần thánh.

Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, bên cạnh trách nhiệm đó - trợ giúp cho người gần trong nhu cầu tiên khởi và cơ bản của anh ta - còn có hiệu lực cả trách nhiệm tích cực trợ giúp cho người gần trong nhu cầu vật chất thể tục của anh ta, vốn có trong lời dạy được di huấn lại rõ ràng và đầy thuyết phục. Hiển nhiên chuyện này không thể giải thích bằng cách nào khác, ngoài việc thừa nhận rằng trợ giúp thứ hai ấy là việc thực hiện một *giá trị tích cực* nào đó, được ý thức Kitô giáo quả quyết, nên chính vì vậy mà đó là hình thức tất yếu của việc thực hiện lời dạy chung về tình thương yêu người gần.

2. Thực chất tình thương yêu Kitô giáo đối với người gần. Tính thiêng liêng của con người ở trong bản chất súc vật của nó.

Vì lẽ tình thương yêu đối với người gần thể hiện ra trong trợ giúp hữu hiệu cho anh ta trong mọi nhu cầu cụ thể của anh ta, - bao gồm cả nhu cầu vật chất thể tục - không những xét từ quan điểm ý thức Kitô giáo là có giá trị tích cực, mà thậm chí còn trực tiếp là thước đo tính chân thực cho niềm tin Kitô giáo của chúng ta, - chúng ta đứng trước một nghịch lí độc đáo. Gốc rễ của chính chúng ta ở trong hiện hữu thần thánh, *siêu trần gian*, tình hạm được rạng chiếu của chúng ta bởi ánh sáng sự thật của Đức Kitô, tình trạng căng thẳng của chúng ta trong việc tìm kiếm “Vương quốc Thiên Chúa và sự thật của nó” cần phải tìm thấy biểu hiện của mình ở trong *một thứ* tình thương yêu người gần vốn bao hàm ở trong đó cả mối lo toan hữu hiệu về những nhu cầu *thể tục* của anh ta. Và ngược lại: *thiếu vắng mối quan tâm, vô cảm trước những đau khổ và nhu cầu trần thế* của người gần là chỉ dấu cho thấy chúng ta vẫn còn chưa “ở trong ánh sáng”, mà còn “ở trong bóng tối”, rằng chúng ta không phải là “con cái của Thượng Đế”, mà là “con cái của quỷ dữ” - của “chúa tể cõi trần gian này”. Nói ra điều này chính là vị tông đồ dạy bảo chúng ta *đừng yêu quý cõi trần gian và cả những thứ ở đó*. Hiểu mâu thuẫn này như thế nào đây? “Tình yêu thương người gần” trong ý nghĩa Kitô giáo của nó, rõ ràng là thứ gì đó hoàn toàn khác so với cảm xúc thuần túy tự phát hay đam mê có gốc rễ ở trong bản chất *thường nghiệm* của con người. Như mọi người đều biết, tiếng Hi Lạp có một từ đặc biệt dành cho khái niệm này - *arate*, vốn khác biệt với bất cứ quyến luyến thuần túy xác thịt hay tâm hồn nào, cũng như khác với thiện cảm đối với con người - *philia* (người Pháp dùng một từ tuyệt vời *charité* cho khái niệm (*arate*) ấy). Tất nhiên điều này không có nghĩa là tình thương yêu người gần của Kitô giáo cần phải nhất thiết *tự nhận thức được* cơ sở tôn giáo của mình, tức là không có ý cho rằng việc thực hiện nó một cách không tính toán lại chẳng có giá trị gì. Ngược lại, ở đây cũng như ở mọi nơi, thước đo độ rạng sáng tinh thần đích thực của con người và độ gần gũi của anh ta với Thượng Đế không phải là nội dung những tư duy có ý thức của anh ta, những khẳng định và những điều tin tưởng của anh ta, mà chỉ có *trạng thái hiện thực*

của tâm hồn anh ta, “trái tim” của anh ta mà thôi; ngụ ngôn về người samaritain bác ái thể hiện điều này khá rõ ràng, cũng như ngụ ngôn về hai người con trai mà một người đã bày tỏ sẵn sàng thực hiện ý chí của người cha, rồi lại không thực hiện nó, người con kia bày tỏ sự không nghe lời, nhưng thực tế lại thực hiện ý chí ấy. Mọi điều thiện nhân bản, mọi tham dự vào số phận của người gần, có khả năng cảm động ở nội tâm trước nhu cầu của anh ta - tất cả những thứ như vậy tự thân chúng chứng tỏ rằng trái tim con người có những chiều sâu nào đó vượt ra ngoài khuôn khổ của bản chất thuần túy xác thịt; mọi thứ như vậy là chỉ dấu cho thấy một rực cháy tính thần nào đó, suy đến cùng ấy là tác động của Thượng Đế vào linh hồn, mặc dù điều này còn chưa ý thức được.

Tình thương yêu người gần được khai huyền Kitô giáo di huấn và dẫn xuất ra từ *thành phần mang tính bản thể* của đời sống Kitô giáo như có gốc rễ ở trong Thượng Đế, vốn cũng chính “là tình thương yêu”, - tình thương yêu ấy có thể không ý thức được cơ sở tôn giáo của mình. Điều này không cản trở việc tình thương yêu ấy có cơ sở này. Chúng ta cần phải và có thể *thương yêu* người gần trong ý nghĩa Kitô giáo của khái niệm này (*arare*) hoàn toàn không phụ thuộc vào việc chúng ta có “ưa thích” người gần ấy hay không, cũng như liệu chúng ta có thể “yêu thương” anh ta như bị lôi cuốn bởi cảm xúc chủ quan nhân bản (*philia*) hay không.

Tình thương yêu trong ý nghĩa Kitô giáo này gần gũi nhất với *lòng từ tâm* - mối quan tâm bất vụ lợi đối với *phúc lợi của người gần*. Và nếu chúng ta hỏi rằng cái đó từ đâu ra vậy, cơ sở của nó là gì, vì lí do nào mà chúng ta nói chung lại quan tâm bất vụ lợi đến phúc lợi của người khác, thì lời giải đáp cho điều này nằm ở chỗ là tình thương yêu trong ý nghĩa Kitô giáo chính là *tình trạng mở ngỏ tâm hồn ra đón nhận tính thiêng liêng ở giá trị tuyệt đối của “người gần”* - của mọi linh hồn như nó là thế. Do đó tình thương yêu này không chỉ có cơ sở tôn giáo (vì cái “tình trạng mở ngỏ tâm hồn” đã là chỉ dấu cho thấy tác động của những sức mạnh ân phúc lên chúng ta), mà còn có ý nghĩa tôn giáo. Nó gắn với nội dung cơ bản của khai huyền Kitô giáo - khai mở *cơ sở Thần-nhân* của bản chất và hiện hữu nhân bản. Bằng cách như vậy mà con người lần đầu tiên được mở mắt, như chúng ta đã thấy ở trên (chương II, mục 4), nhìn thấy *phẩm giá chân chính* của mọi thực thể con người như khởi nguyên có xuất xứ từ Thượng Đế và được rạng sáng bởi hiện diện của Thượng Đế ở trong đó. Nhưng cùng với cơ sở tôn giáo chung của tình thương yêu người gần, như đã được chúng ta làm sáng tỏ ở trên, ở đây còn có kết hợp thêm một ý tưởng mới. Nếu ở phần trên, phù hợp với motif cơ bản của niềm tin Kitô giáo, chúng ta đã phải nhấn mạnh *tính cách lưỡng*

diện của hiện hữu được vạch ra bởi khái huyền Kitô giáo (xem chương II, đặc biệt là mục 4), - tính đối lập giữa việc con người sinh ra “từ ánh sáng”, “từ Thượng Đế”, và bản chất súc vật của nó, hay là tính đối lập giữa các khởi nguyên “tinh thần” và “xác thịt” ở trong thực thể con người, - thì giờ đây - chú ý rằng chân lí của khái huyền luôn luôn là **sự** đầy đủ và tác động phối hợp của các định nghĩa đối lập, - thì chúng ta cần phải tính đến mối gắn kết ngược lại. Con người có phẩm giá cao cả “bầu đoàn của Thượng Đế”, con của người Cha ở trên Trời và người thừa kế Vương quốc Thiên Chúa, - đồng thời lại là thực thể có tính *súc vật*, có gốc rễ ở cõi trần gian và là bộ phận không tách rời cấu tạo nên cõi trần gian. Thực ra trong chuyện này hàm chứa bản chất lưỡng phân của con người, thế nhưng tính lưỡng phân ấy là tình trạng *thống nhất kép* nào đó, và như hiện thân của tình trạng này, từ mặt khác tính lưỡng phân ấy là thống nhất. Hai bản chất khác nhau ấy của con người, dầu không hòa quyện ở trong nó và cần phải được phân biệt, nhưng đồng thời chúng ở trong con người và “không thể tách rời”; không thể nào chia tách con người thành hai bộ phận ấy của nó; con người được hình dung cụ thể chỉ như tình trạng thống nhất của chúng. Vì vậy, đối với chúng ta tính thiêng liêng của con người như thực thể của trật tự tinh thần đồng thời cũng là tính thiêng liêng ở *bản diện cá nhân cụ thể* của nó, tức là tính thiêng liêng của chính *hiện thân súc vật* của hình tượng Thượng Đế. Từ đó suy ra rằng nguồn gốc cao cả và phẩm giá của con người khiến cho bản thân *hiện hữu* của anh ta, cuộc sống của anh ta trong toàn bộ tính cụ thể của nó, tức là ở trong bản chất súc vật của nó, trở thành thiêng liêng đối với chúng ta. Tinh thần, sinh ra từ Thượng Đế, được hiện thân trong *linh hồn sinh động* của con người. Ngay như niềm tin cự ược đã tư duy “linh hồn sinh động” của con người như kết quả của việc Thượng Đế thổi “tinh thần của mình” vào lỗ mũi của thực thể vốn được tạo thành từ ngón tay; hiểu biết tôn giáo tân ước thì lại càng thấu đạt ý thức cho rằng “Thượng Đế lấy từ tinh thần của Người ban cho chúng ta” nên vì vậy mà không chỉ linh hồn của chúng ta, mà cả thân xác của chúng ta, là thứ mà linh hồn hiện thân ở đó - chính là “ngôi đền của Tinh thần thánh thiện”. Trong giáo điều Kitô giáo ý thức này là hệ quả rõ ràng và tất yếu từ niềm tín cơ sở, Lời nói Thánh thần được báo trước, người Con trai ruột của Thượng Đế hiện thân trong thực thể súc vật của con người - trong Jesus đến từ Nazaret, con trai của bà Maria.

Chính từ đây, từ tính thiêng liêng mang tính dẫn xuất của con người như tạo vật, suy ra trách nhiệm của chúng ta phải đối xử từ tâm với linh hồn sinh động cụ thể của người gần trong toàn bộ tính toàn vẹn của nó, phải xem bản thân hiện hữu của con người hiện thân cụ thể trong diện mạo thể tục của nó, là thiêng liêng. Thế

nhưng con người, như nó tồn tại ở trong bản chất sa đọa, bất toàn của nó và ở trong thành phần của cõi trần gian không hoàn hảo, tất yếu phải có những nhu cầu thể tục. Con người buộc phải “ăn miếng bánh mì với khuôn mặt đầm mồ hôi”; bản thân hiện hữu trần thế cụ thể của nó phụ thuộc vào hàng loạt những điều kiện vật chất thể tục, vào việc thỏa mãn những nhu cầu vật chất tất yếu cho tồn tại của nó. Và nếu như con người trong quan hệ với *bản thân mình* phải không được “nghĩ về chuyện uống gì, ăn gì”, không được “lo lắng” mà phải trông đợi ở Cha mình ở trên Trời, nhưng cần phải trước hết lo tìm kiếm vương quốc Thiên Chúa, thì trong quan hệ với người gần của chúng ta, chúng ta lại phải hành động trong chuyện này như thế nào đó, để cho mỗi lo toan của Cha ở trên Trời bộc lộ ra *chính là thông qua chúng ta*, thông qua tính tích cực tình thương yêu đối với tính thiêng liêng của con người, ngay cả ở một thực thể súc vật và trong những nhu cầu súc vật của nó. Đó chính vì sao mà mặc dù Thượng Đế tự thân theo thực chất “là tinh thần”, con người vì gần với Thượng Đế và Thượng Đế ở trong anh ta nên cũng là tinh thần, và trong ý nghĩa này tin mừng khai mở ra bằng cách nào đó rằng con người được giải phóng khỏi mọi nhu cầu trần thế và sở hữu của cái vô hạn - thế nhưng dẫu sao từ một khía cạnh khác, tính thiêng liêng của tinh thần con người vốn được sinh ra từ Thượng Đế, như nó được hiện thân cụ thể ở trong bản chất súc vật sinh động của con người, soi sáng cả cho bản chất ấy. Chính vì vậy mà cái người cho kẻ đói được ăn, cho kẻ ở trần được mặc, thăm nom người bệnh, bằng hành động như thế thực hiện tình thương yêu của mình đối với chính Thượng Đế, như kinh Phúc Âm thể hiện, con người như vậy đã làm mọi chuyện này cho chính Đức Kitô Jesus. Vì rằng Đức Kitô hiện ra ở cõi trần gian trong “bộ dạng kẻ nô lệ” của con người, bằng cách vô hình-huyền bí hiện diện ở trong mọi thực thể nhân bản, mà lại ở trong bản chất xác thịt súc vật trần thế của nó.

Chính vì vậy mà mục đích và giá trị chung thống nhất của đời sống Kitô giáo - “Vương quốc Thiên Chúa và sự thật của nó” - theo tự nhiên chia ra thành *hai nhiệm vụ cơ bản* của đời sống: *bên cạnh* việc tìm kiếm “cứu độ” và “cứu chuộc” cõi trần gian, tức là cải tạo nó thành “vương quốc Thiên Chúa”, chúng ta cần phải *bảo vệ bản thân hiện hữu của con người* và thông qua đó là bảo vệ *hiện hữu của cõi trần gian* mà con người là bộ phận của nó, tức là chúng ta cần phải chăm lo đến chính bản thân *chủ thể của hiện hữu* cụ thể mà “Vương quốc Thiên Chúa” được dành cho nó. Chính ở trong việc thực hiện tính song đôi của những nhiệm vụ ấy mà chúng ta tùy theo sức lực của mình, vun đắp cho sự hoàn hảo của Cha của chúng ta ở trên Trời, vốn không những đang *cứu độ* cõi trần gian mà

Người tạo tác, mà còn *bảo vệ* nó, *nâng đỡ hiện hữu* của nó “ra lệnh cho Mặt trời của mình soi sáng rạng đông cho cả kẻ ác và người thiện, gửi mưa xuống cho cả người chính trực lẫn kẻ không chính trực” (Matth. 5,45).

3. Giá trị tích cực của cõi trần gian. Cơ sở tiên khởi thần thánh của cõi trần gian

Cho tới lúc này khái niệm “cõi trần gian” trong suy tưởng của chúng ta phù hợp theo sử dụng ngôn từ chủ đạo của Tân Ước và đặc biệt của Phúc Âm Yoan, đối với chúng ta có ý nghĩa của một khởi nguyên tiêu cực nào đó. Cõi trần gian “toàn bộ nằm trong cái ác” chúng ta được di huấn về nó: “đừng yêu quý cõi trần gian và cả những thứ ở trong đó”. “Cõi trần gian” là vương quốc của quỷ dữ, của “chúa tể cõi trần gian này”. Cõi trần gian “không biết tới Tinh thần của chân lý” (Phúc Âm Yoan. 14,17). Và điều quan trọng hơn cả, như chúng ta đã thấy, ấy là: Vương quốc Thiên Chúa là vương quốc “không phải ở cõi thế gian này”, cũng như chính Đức Kitô - “không phải của cõi thế gian này” (Phúc Âm Yoan. 17, 14). Trong đoạn giáo đầu của Phúc Âm Yoan, ý tưởng về *ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối* trùng khớp với phán xét rằng Anh sáng chân chính đã có ở cõi trần gian, và cõi trần gian, vốn đã bắt đầu hiện hữu thông qua Nó, lại không nhận ra Nó và không tiếp thu Nó. Nói vắn tắt, Cõi trần gian là khởi nguyên đối lập lại và chống cự lại Vương quốc Thiên Chúa, chống lại Ánh sáng của *Logos* thần thánh.

Tuy nhiên, hiểu biết này về cõi trần gian như một khởi nguyên tiêu cực tuyệt nhiên không trùng khớp với thái độ ruồng bỏ cõi trần gian của phái ngộ đạo, hoặc thái độ lưỡng diện về nguyên tắc nào đó của Mani giáo đối với Thiện và Ác, đối với Thượng Đế và quỷ dữ. Vì rằng cõi trần gian này, mà những khởi nguyên tiêu cực của nó đã được nhận xét rõ ràng và nghiêm khắc lên án, nhưng dù sao cũng đã “*bắt đầu hiện hữu*” thông qua Lời nói thánh thần mà không có Lời nói ấy thì “chẳng có thứ gì có thể bắt đầu hiện hữu”. Nghịch lý cõi trần gian không nhận ra và ruồng bỏ Anh sáng đi tới nó, chính nằm ở chỗ là bản thân cõi trần gian ấy “*bắt đầu hiện hữu thông qua Ánh sáng ấy*”. “Ánh sáng” “*đi đến với người của mình và người của mình không tiếp thu Nó*”. Nếu đã nói: “đừng yêu quý cõi trần gian”, thì cũng chính người viết Phúc Âm đó Yoan lại nói rằng Thượng Đế “*yêu quý cõi trần gian đến nỗi*” đã vì nó mà hiến cả người Con trai ruột duy nhất của mình. Nếu giả sử như “cõi trần gian” *chỉ là* biểu hiện của khởi nguyên tiêu cực của hiện hữu, thì bản thân khái niệm “*cứu độ cõi trần gian*” hẳn phải chẳng có ý nghĩa gì cũng như chẳng có biện giải nào. Tuy nhiên, cũng chính Phúc Âm Yoan vốn đã

nghiêm khắc lên án cõi trần gian đến thế, lại chứa đựng những lời nói vĩ đại: “Ta đến không phải để *phán xử*, mà để *cứu độ cõi trần gian*”. Đây là những lời nói của tình thương yêu thần thánh vốn xuyên thấu toàn bộ tình trạng hư hỏng của cõi trần gian, mở mắt ra cho nó và cho nó biết được giá trị cao cả vô điều kiện của mình và vì thế mà lo lắng cứu độ nó, - đại khái tương tự như người mẹ thương yêu vẫn thấy và vẫn yêu quý linh hồn sinh động, quý giá, thanh sạch và thiêng liêng đối với người mẹ ấy ngay cả ở đứa con hư hỏng và tội lỗi của mình. Cái ác của cõi trần gian - cái khởi nguyên tiêu cực vốn đã được suy tưởng ngay cả ở ý thức cự ư ước, bao trùm cõi trần gian như kết quả của tình trạng “sa đọa”, - đã có thể chỉ làm méo mó và suy yếu đi nhưng không thể tiêu diệt được và triệt hạ tận gốc rễ cái cơ sở tiên khởi của cõi trần gian vốn được chính Thượng Đế xác định nên vì vậy là tích cực và thiêng liêng.

Giá trị tích cực ấy và tính thiêng liêng đối với chúng ta của cơ sở tiên khởi bản thể luận cõi trần gian được xác định không phải chỉ vì nó là tạo vật của Thượng Đế mà Thượng Đế có lúc đã nói: “đó, mọi chuyện thật rất tốt”. Nó còn được xác định chính xác hơn nữa bởi tính đồng thuộc hữu cơ của *con người* đối với cõi trần gian, bởi tính cùng chung bản chất súc vật của chúng mà chúng ta vừa nhắc tới. Đối với chúng ta mọi tạo vật, toàn cõi trần gian đều được rạng sáng thông qua con người.

Vào thế kỷ XIX thuyết tiến hóa luận kiểu Darwin đã khám phá rằng, con người không phải là thực thể độc tôn, không phải thực thể thuộc trật tự đặc biệt khác biệt về nguyên tắc với tất cả thế giới động vật còn lại hay là với thế giới hữu cơ nói chung, mà ngược lại, là thực thể có gốc rễ họ hàng bên trong với toàn bộ thế giới còn lại, vì rằng đã xuất hiện từ trong lòng của nó. Phát hiện ấy về gốc rễ họ hàng của con người với toàn bộ thế giới còn lại đã được hiểu và được rao giảng như vạch trần tính trá ngụy yêu sách của con người có nguồn gốc cao cả và như chứng minh rằng con người “trong thực chất” là một hiện thực có cấp bậc không cao hơn “con khi” bao nhiêu, và thậm chí không cao hơn “chất nguyên sinh” hay “con amip”. Thế nhưng trong khi thừa nhận gốc rễ họ hàng của con người với thế giới còn lại, vẫn có thể và cần phải đưa ra từ đó một *kết luận hoàn toàn ngược lại*. Tiến hóa luận kiểu Darwin vấp phải một trở ngại thuần túy logic không thể nào vượt qua được, ấy là xuất phát từ cái thấp hơn *không làm sao có thể giải thích được cái cao hơn*-, vì rằng hiển nhiên là trong cái lớn hơn có chứa đựng cái nhỏ hơn, nhưng từ cái nhỏ hơn, như nó là thế, không làm sao có thể “nắm được” cái lớn hơn. Cũng như xét đoán về khả năng và tầm cỡ của con người (ví dụ như của một họa sĩ hay nhà tư tưởng) chúng ta không dựa vào

những gì anh ta *bắt đầu* - không dựa vào những thử nghiệm khởi đầu không hoàn hảo của anh ta, mà chỉ dựa vào *những thành tựu cao nhất, chín muồi nhất* của anh ta, - chúng ta phải xét đoán cũng như vậy về phát triển tiến hóa *bản chất chung* của thực thể được mệnh danh là *con người*. Và thời đại ngày nay, ngay cả xuất phát từ quan điểm thuần túy khoa học tự nhiên, sinh vật học, cũng chẳng có chút nghi ngờ nào rằng “tiến hóa” của các hình thức cao hơn từ các hình thức thấp hơn mang tính chất tiến hóa “*sáng tạo*”, tức là hiện thực cấp bậc cao hơn tuyệt nhiên không lấy được từ hiện thực thấp hơn, như nó là thế, mà từ tiềm năng hiện hữu của chính bản thân nó, vốn hiện diện tàng ẩn ở trong hiện hữu cấp thấp hơn và bộc lộ bản thân mình chỉ ở giai đoạn cao hơn. Nói ngắn gọn và đơn giản: vì chúng mình được một gốc rễ họ hàng nào đó giữa con người và “con khi”, thì từ điều này không thể nào suy ra rằng, con người “*trong thực chất*” không là gì *lớn hơn* con khi, mà ngược lại, chỉ có thể suy ra rằng ngay ở “con khi” - bất chấp mọi khác biệt về nguyên tắc của nó với con người - là *một thứ gì đó đại loại như “người em nhỏ” của con người*.

Khái quát hóa suy tưởng nêu trên và gắn nó với chủ đề cơ bản của chúng ta, chúng ta cần phải phát biểu: sự việc linh hồn con người thuộc về cõi trần gian - sự kiện thấy rằng trong thành phần của cõi trần gian có một hiện thực mà chúng ta gọi là con người và chúng ta ý thức được một cách trực tiếp phẩm giá cao cả của hiện thực ấy - chứng tỏ rằng hiện thực của cõi trần gian do nó có gốc rễ họ hàng cùng với con người, nên cũng có một giá trị và một phẩm giá cao cả nào đó. Nếu cõi trần gian trong một ý nghĩa, với tư cách “xác thịt”, là khởi nguyên thù địch, đối lập lại và chống đối lại tinh thần, thì trong một ý nghĩa khác, cũng tương tự như “xác thịt” hay là “thân thể”, - lại là thứ mà tinh thần con người “hiện thân” ở đó, là thứ mà tinh thần con người có được cho mình một lĩnh vực nhìn thấy được và được rạng chiếu cho tác động của nó; và nếu như thân thể con người không phải chỉ là “xác thịt” trong ý nghĩa chê bai của từ ngữ, thì đồng thời lại cũng là “ngôi đền cho Tinh thần Thiên thiêng sống trong chúng ta, là thứ chúng ta có được từ Thượng Đế” (Cor. 6,19), thì cả cõi trần gian như một toàn thể là “một thân thể chung” nào đó, - là “ngôi đền” mà Tinh thần sống ở trong đó. Nếu cõi trần gian là “súc vật” trong ý nghĩa nhục nhã mà súc vật bị đặt đối lập với Đấng sáng tạo, như “cái chậu” đối lập với “người thợ” tạo ra nó, thì từ một phương diện khác, cái chuyện nó được tạo ra từ tay của Đấng sáng tạo, lại có nghĩa rằng nó mang trên mình dấu ấn của Đấng sáng tạo. Hơn thế nữa, được xảy ra thông qua Logos, mà nếu không có Logos ấy thì “chẳng có gì được bắt đầu hiện hữu”, đồng thời lại là bể chứa và vật liệu mà Logos ấy nhân vị hóa và như

thể mà *hiện thân* ra, - cõi trần gian, giống như con người vốn thuộc về thành phần của nó, trong một ý nghĩa nào đó mang diện mạo của Logos ấy, một cách gián tiếp, giống như con người (dù theo một kiểu khác), - là “*hình tượng và tương đồng của Thượng Đế*”. Như một vị tông đồ nói, “cái vô hình của Thượng Đế, sức mạnh vĩnh cửu của Nó và của Thượng Đế, từ việc tạo ra cõi trần gian thông qua xem xét các tạo vật nhìn thấy được” (Rm. 1, 20). Và cứu độ con người không những phải tư duy như cứu độ toàn cõi trần gian trong ý nghĩa được chúng tôi giải thích ở trên, mà còn do gốc rễ họ hàng và tình đoàn kết của mọi tạo vật nên nó cũng gắn với cứu độ “toàn thể súc vật”: “bản thân súc vật rồi sẽ được giải thoát khỏi tình trạng nô lệ, thối rửa bước vào tự do vinh quang ở các đứa con của Thượng Đế” (Rm. 8,21). Trong tinh thần của tình thương yêu ấy đối với tính thiêng liêng của tạo vật, chính Đức Kitô dạy chúng ta rằng, Thượng Đế mặc áo cho cây li-li đại đẹp như vua Salomon cũng chưa từng mặc đẹp như thế trong toàn bộ thuở vinh hiển của mình và [Thượng Đế] nuôi sống những con chim trời. Và một trong những Kitô hữu hoàn hảo nhất đã từng sống ở cõi trần gian này, - st. Francis Assisi - nhìn thấy ở tất cả các tạo vật của cõi trần gian đều là các anh chị em của mình và yêu thương tất cả bằng tình thương yêu Kitô giáo được rạng chiếu, như chúng ta đã thấy, tình yêu ấy dựa trên cảm nhận sinh động phẩm giá thiêng liêng của tạo vật, sự hiện diện ở trong đó những dấu vết vinh quang của Thượng Đế.

Như vậy, bất chấp tất cả tình trạng không hoàn hảo, toàn bộ tính tội lỗi của cõi trần gian hay tạo vật, cõi trần gian có một cơ sở tiên khởi bản thể luận nào đó mà thông qua nó cõi trần gian là một *giá trị tôn giáo tích cực*, - một thứ gì đó *thiêng liêng*, vấn đề cõi trần gian *đích thực là gì, trùng khớp với vấn đề cõi trần gian phải là gì*, cùng với ý đồ của Thượng Đế về cõi trần gian; đó là khởi nguyên hiện hữu có chiều sâu tiên khởi đích thực của cõi trần gian - khởi nguyên thiêng liêng, - lẽ dĩ nhiên khác hẳn với tình trạng mà cõi trần gian *đã trở thành*, - khác với tình trạng thường nghiệm không hoàn hảo, bị méo mó bởi tội lỗi của cõi trần gian; thế nhưng, khác với tình trạng thường nghiệm đó, thực chất đích thực tích cực của cõi trần gian dù sao cũng vẫn không bị tiêu vong ở trong tình trạng đó (như đôi khi chủ nghĩa cấp tiến một chiều của ý thức Kitô giáo vốn bị chấn động bởi sự kiện tội lỗi, khẳng định), mà ngược lại, vẫn tiếp tục hiện diện, rạng chiếu xuyên qua vỏ ngoài thường nghiệm đầy tội lỗi của cõi trần gian - tương tự như linh hồn sinh động của con người, hình tượng và đồng dạng của Thượng Đế, không thể bị tiêu vong ngay cả ở con người hư hỏng phạm tội lỗi nhiều nhất, mà chỉ bị đè nén dưới sức nặng của tội lỗi, ẩn kín dưới bóng tối của nó. Hơn thế nữa,

cơ sở tiên khởi thiêng liêng tích cực của cõi trần gian chính là cái sức mạnh hiện thực hay cái cấp bậc mà bằng tác động của nó khiến cho cõi trần gian nói chung vẫn tiếp tục tồn tại, được bảo tồn thoát khỏi phá hủy. Vì rằng cái ác và tội lỗi thực chất là các sức mạnh phá hủy, nên nếu giả sử như chúng thống trị được trên cõi trần gian, làm chủ được tận chiều sâu, thì cõi trần gian hẳn đã sụp đổ rồi, không còn tồn tại được nữa.

Cơ sở tiên khởi thiêng liêng, tích cực của hiện hữu trần gian, hiện diện và tác động ở đó một cách cụ thể trong hình thức của một tình trạng hài hòa, phối hợp các bộ phận riêng rẽ và các chức năng của hiện hữu trần gian - nói ngắn gọn là trong hình thức của *trật tự* và *kết cấu* của cái mà tư duy cổ đại ngụ ý dưới từ ngữ không thể phiên dịch được “cosmos”. Đó là tác động của các sức mạnh lí tưởng tạo nên cơ sở tiên khởi thiêng liêng, thần thánh của cõi trần gian, [tác động] lên trạng thái thường nghiệm không hoàn hảo của nó, tạo thành một phức hợp các khởi nguyên chuẩn mực hóa mà tư duy của con người - cả tư duy cổ đại (bắt đầu từ Heraclite) lẫn tư duy cận ước đều giống nhau - tiếp nhận như “*quyền tự nhiên*” hay là như lẽ luật của đời sống trần gian, được chính Thượng Đế thiết lập nên.

Như vậy, mặc dù theo khái huyền của Đức Kitô, tính đầy đủ của “Vương quốc Thiên Chúa” - tính đầy đủ của sự thật thần thánh - chỉ có thể được thực hiện thông qua hồi kết của cõi trần gian, thông qua việc cải tạo nó thành một hình thức hiện hữu mới mẻ, cao cả, hoàn hảo, tuy nhiên - và đây là một khía cạnh khác, cũng là khía cạnh quan trọng của mối tương quan - cho đến cuộc cải tạo chung cuộc được hoài vọng ấy đối với tạo vật, tức là chính ở trong thành phần hiện hữu không hoàn hảo của nó đã có những khởi nguyên thiêng liêng nào đó bảo vệ cõi trần gian trước những sức mạnh phá hủy của cái ác.

Từ đây suy ra trách nhiệm đạo đức của chúng ta phải *giữ gìn* những khởi nguyên tích cực ấy, phải tựa hồ như làm đường dẫn cho chúng trong chức năng bảo vệ cõi trần gian khỏi tan vỡ dưới ảnh hưởng của những sức mạnh độc ác phá hủy - tức là trong đời sống đạo đức của chúng ta phải tuân thủ theo quyền tự nhiên, theo lẽ luật Thần thánh, thừa nhận uy tín của nó như của khởi nguyên chuẩn mực hóa đời sống trần gian và con người. Cho tới thời khắc (như chúng ta đã thấy ở trên, không phải là “điểm thời gian”, mà là một thời khắc huyền bí không thể thấu hiểu được, vượt qua và thay thế cho chính thời gian), khi mà những sức mạnh ân phúc cứu độ tựa hồ như hòa tan cõi trần gian của chất eon hiện tại, cải tạo nó thành “Vương quốc Thiên Chúa” mà ở đó “Thượng Đế sẽ là mọi thứ và ở trong mọi thứ”, và vương quốc của lẽ luật sẽ được thay bằng vương

quốc của ân phúc toàn thắng bao trùm hết thảy, xuyên thấu mọi nơi - [cho tới thời khắc đó] thì cõi trần gian phải tuân thủ theo lẽ luật (như chúng ta đã thấy nhân một chuyện khác - xem chương IV, mục 3) bảo vệ cho nó trước các sức mạnh ác. Lẽ luật ấy, như ta bây giờ đang thấy, chính là - trong các điều kiện của tình trạng không hoàn hảo ở cõi trần gian - bộc lộ ra và tác động của chính ý đồ nơi Thượng Đế về tạo vật, và như vậy là thể hiện ra cơ sở tiên khởi thiêng liêng, tích cực của cõi trần gian. Vì vậy, nhiệm vụ tuân thủ, giữ gìn bản thân hiện hữu trần gian, là thiêng liêng theo cơ sở tiên khởi của nó, trùng khớp với nhiệm vụ tuân thủ lẽ luật, tôn trọng tính thiêng liêng của nó. Dưới đây chúng ta sẽ thấy được chính xác hơn nội dung cơ bản của nó hay đặc tính chung của lẽ luật ấy. Ở đây chúng tôi giới hạn trong việc chỉ ra rằng, chính ở trong mối tương quan này hàm chứa *cơ sở bản thể luận* của tính lưỡng phân ở các nhiệm vụ của đời sống đạo đức Kitô giáo mà chúng tôi đã nói tới ở trên - chính là việc kết hợp trong đó nhiệm vụ *cứu độ* với nhiệm vụ *ngăn chặn* hay là *bảo vệ* cõi trần gian.

4. Dị giáo của chủ nghĩa không tưởng

Trong khi tiếp tục những suy tưởng của mình, chúng tôi đã nhiều lần buộc phải nhắc đến lầm lẫn của chủ nghĩa không tưởng và vạch trần nó như một “dị giáo” nào đó, tức là như một xuyên tạc có hại, mang tính chất tiêu vong của sự thật chân chính; và chúng ta đã thấy rằng lầm lẫn của chủ nghĩa không tưởng dựa trên việc trộn lẫn hai nhiệm vụ hay là hai lí tưởng có bản chất hoàn toàn khác nhau - hoài vọng về cuộc cải tạo chung cuộc hay là cứu độ cõi trần gian, vốn là nhiệm vụ theo thực chất của nó vượt quá mọi sức lực của con người và thậm chí nằm ngoài cả phạm vi của hiện hữu trần gian ở trong hình thức phạm trù của nó mà chúng ta có khả năng thấu hiểu được, - [lộn lẫn] nhiệm vụ thiết lập tính đầy đủ tuyệt đối của sự thật với việc trợ giúp tổ chức cuộc sống bề ngoài, bằng những nỗ lực của con người ở trong chính phạm vi của hiện hữu cõi trần gian “này”, thông thường, quen thuộc với chúng ta. Bây giờ chúng ta có cơ hội đưa ra đánh giá mang tính nguyên tắc cho dị giáo ấy và khai mở ra nguyên nhân chung mà vì thế nó dẫn đến những hậu quả tiêu vong theo một cung cách định mệnh.

Tính tiêu vong của chủ nghĩa không tưởng - tình trạng nỗ lực bằng các biện pháp bề ngoài của con người mang tính tổ chức nhằm thiết lập Vương quốc Thiên Chúa trên trần thế hóa ra không những không thể thực hiện được trên thực tế, mà còn tất yếu dẫn đến kết quả hoàn toàn ngược lại - tình trạng lộng hành và chiến thắng của các sức mạnh độc ác, một vương quốc *địa ngục* nào đó trên trần thế, - tính chất tiêu vong ấy của chủ nghĩa không tưởng được chứng thực thẳng thừng không sao chối bỏ được bởi lịch sử thường nghiệm. Khởi đầu từ những người theo giáo phái taborit, Thomas Muntzer, những người theo giáo phái anabaptism, kết thúc bằng phái Jacobin và chủ nghĩa cộng sản - tất cả những mưu toan cụ thể nhằm thực hiện bình đẳng hoàn toàn, phúc lợi và công bằng tuyệt đối bằng các phương tiện con người nhà nước-pháp quyền, tức là thực hiện vương quốc sự thật tuyệt đối trên trần thế, theo một cung cách định mệnh lại tạo ra trên cõi trần gian một ách thống trị của cái ác, của bạo lực, dối trá, hạ nhục con người vốn chưa từng có trong các hình thức khác, thông thường của hiện hữu trần gian. Tất cả những người muốn “cứu độ trần gian”, lúc đầu được cổ vũ bởi những cảm xúc cao cả, đầy cao thượng của thái độ đồng cảm với những đau khổ của con

người và khát vọng thiết lập một trật tự công bằng, một vương quốc của điều thiện và sự thật - tất cả bọn họ do một quá trình biện chứng đầy định mệnh nào đó đều biến thành những bạo chúa khát máu, những kẻ đàn áp, những đao phủ. Và nhiệm vụ “cứu độ trần gian” được hiểu như thế, trên thực tế luôn luôn chỉ dẫn đến cuộc đổ máu vô nghĩa và tàn nhẫn, khiến cho máu người chảy thành sông, dẫn đến nô dịch và tình trạng hung hãn toàn thể, dẫn đến vương quốc của nghèo đói và hạ nhục đầy bạo ngược đối với con người. Thế nhưng nguyên nhân chung bên trong của cuộc biến đổi huyền bí đầy định mệnh ấy là ở chỗ nào?

Trước hết, bản chất của chính lầm lẫn nằm ngay ở ý đồ “cứu độ trần gian” bằng các biện pháp *lề luật*, tức là bằng việc thiết lập một *trật tự* lý tưởng nào đó, khả dĩ thực hiện được bằng cưỡng bức. Đáng chú ý là tất cả các nhà không tưởng Kitô giáo - taborit, anabaptist, phái thanh khiết hiệu chiến - trên thực tế đều đã thay thế cách hiểu Kitô giáo Tân Ước về sự thật bằng *tôn giáo lề luật* theo cự ước, bằng lý tưởng thần học cự ước. Vì vậy tất cả bọn họ đều kêu gọi chiến tranh không thương xót chống lại “bọn Amalekites và bọn Philistins”, tiêu diệt bọn vô đạo, tất cả bọn họ đều buộc phải tuyên cáo việc đồng cảm với kẻ thù là thái độ không vâng theo ý chí nghiêm khắc của Thượng Đế, nên không thể dung thứ được (mọi người đều biết là những người taborit kết thúc bằng việc công khai từ bỏ Kitô giáo và nhập đạo tôn giáo cự ước). Tất cả các nhà không tưởng đều chuyển sang *lề luật*, chuyển sang các biện pháp nhà nước, hay tốt nhất cũng là chuyển chức năng *cứu độ* sang cưỡng bức đạo đức, nhưng việc này theo thực chất lại chỉ có các sức mạnh tự do của ân phúc Thượng Đế mới đủ khả năng thực hiện được. Vì vậy chúng ta có thể nói thẳng thừng rằng, tính tiêu vong của lầm lẫn không tưởng quy về việc họ dựa vào *lề luật* - là khởi nguyên mà theo thực chất chỉ có nhiệm vụ bảo vệ cõi trần gian, ngăn chặn cái ác tác động lên nó, - ở đây lại đặt cho nó nhiệm vụ bất khả thi, mâu thuẫn với bản chất và chức năng đích thực của nó, ấy là nhiệm vụ cứu độ cõi trần gian trong thực chất. Vì rằng *lề luật* theo thực chất không kham nổi nhiệm vụ này, nên buộc phải - trong mưu toan vô vọng cố thực hiện nhiệm vụ ấy - căng sức mạnh *lề luật* đến vô hạn, dùng đến những hình thức *lề luật* bạo ngược chuyên chế tàn nhẫn để chuẩn mực hóa mọi khía cạnh của đời sống con người. Thế nhưng giải thích này tuy đúng đắn, nhưng dù sao vẫn không đủ khai mở cho chúng ta mọi tương quan đang tìm kiếm trong toàn bộ sự đầy đủ cụ thể của nó.

Giải thích mối tương quan này dễ dàng hơn cả khi dựa trên một ví dụ điển hình cụ thể. Ở nước Nga thế kỷ XIX Belinsky là mẫu mực kinh điển và là nguyên mẫu nhà cách mạng Nga tương lai (mà cũng chính là mẫu mực điển hình của

người theo chủ nghĩa không tưởng). Lập trường xuất phát của Belinsky là khẳng định *giá trị tuyệt đối của mỗi con người cá nhân* (đối nghịch với phiếm thần luận của Hegel hi sinh số phận của con người cá nhân nhân danh giá trị phát triển chung của thế giới) và đòi hỏi ở hiện hữu thế gian những điều kiện đảm bảo cho mỗi con người cá nhân một tồn tại hạnh phúc, có ý nghĩa, có phẩm giá. Đòi hỏi ấy - như sau này thể hiện ở trong phát ngôn nổi tiếng của [nhân vật] Ivan Karamazov ở Dostoevsky - có tính cách của *một cuộc nổi loạn chống lại thế gian*, vạch trần đối trá ngụy trị ở đó, thừa nhận phúc lợi của mỗi con người cá nhân riêng rẽ có giá trị lớn hơn so với số phận của toàn bộ sự phát triển chung của thế gian. Tương tự như Ivan Karamazov (mẫu người được Dostoevsky mô tả rất có thể là phỏng theo khuôn mẫu Belinsky), Belinsky sẵn sàng quả quyết rằng toàn bộ tiến bộ của thế gian không đáng bằng một giọt nước mắt của đứa bé vô tội đang bị hành hạ. Trong định hướng này rõ ràng bộc lộ ra motif Kitô giáo. Nhưng ngay lập tức ở đây bắt đầu cuộc trượt ngã đầy định mệnh rơi vào lầm lẫn tiêu vong. Quả quyết rằng chế độ duy nhất đảm bảo phúc lợi cho mỗi cá nhân là chủ nghĩa xã hội, hay như Belinsky thể hiện, “tính xã hội”, ông ta thét lên với thái độ cuồng tín hung dữ kiểu Jacobin: “Nếu để cho tính xã hội chiến thắng mà phải cần đến hàng ngàn cái đầu - tôi sẽ đòi hỏi hàng ngàn cái đầu”. Như vậy con người lo lắng cho số phận của *mỗi* con người cá nhân và buộc tội trật tự thế gian vì rằng tiến bộ của nó được thực hiện dựa trên tiêu vong của những đời sống con người cụ thể, [con người đó] đi theo mạch tư duy của mình lại buộc phải thừa nhận tính tất yếu của việc sát nhân - mà xét theo chủ quan thậm chí cả những người vô tội - để cho chiến thắng của một trật tự hợp lí và công bằng.

Cũng chính mạch tư duy đầy nghịch lí ấy sau ba phần tư thế kỷ lại được lặp lại trong một hình thức tác động tập thể và ở một quy mô hoành tráng bởi chủ nghĩa xã hội kiểu Nga, như nó được thể hiện trong cuộc cách mạng cộng sản Bolshevik. Nhưng ở đây bộc lộ ra rằng việc thực hiện sự thật tuyệt đối trên thực tế - trong hình thức chủ nghĩa cộng sản - đòi hỏi không phải hàng ngàn, mà là rất nhiều triệu “đầu người”. Và cũng xuất phát từ cùng một kiểu suy luận như Belinsky, người ta không hề thấy lương tâm cắn dứt đã hi sinh nhiều triệu cuộc sống con người ấy. Thế nhưng trên thực tế cuộc sống, cuộc thí nghiệm này đã chứng tỏ rằng lễ hiến tế vô số sinh mạng con người *hóa ra là vô ích* - không dẫn đến thực hiện cái mục đích xán lạn đầy mong ước để cho hiến tế ấy được biện minh. Cuộc tra tấn đẫm máu những sinh mệnh con người - gây tàn tật và cưỡng bức cuộc sống cụ thể nhân danh thực hiện sự thật tuyệt đối trên thế gian - vẫn đang tiếp tục không có hồi kết và không đưa đến mục đích mong muốn. Nhưng

khi đó, trong quá trình dài lâu của việc tra tấn cường bức cuộc sống, lại xảy ra thêm một biến hóa bất ngờ nữa, vốn không có trong kế hoạch ban đầu của những kẻ khởi xướng: bản thân cái mục đích chung cuộc - vương quốc của điều thiện tuyệt đối - đã bắt đầu biến mất khỏi ý thức, bị chèn ép bởi những cảm xúc tất yếu cho con đường khó nhọc ấy để đi đến việc thực hiện nó; chính quyền dần dần chuyển vào tay những kẻ có tính cách thích hợp với những việc làm tàn bạo dẫm máu nhằm tra tấn cuộc sống - chuyển vào tay những kẻ thủ ác và lũ đao phủ, vốn chẳng nghĩ ngợi gì ngoài việc giữ cho được chính quyền ấy của mình bằng mọi phương tiện bạo lực và dối trá. Mơ ước xán lạn về cứu độ và đem lại hạnh phúc cho mọi người, biến thành việc ca ngợi đầy u tối cho lòng thù hận, cho sự tàn bạo, phi nhân tính, như là những động lực của đời sống con người. Và thêm một lần nữa, chúng ta đau đớn phân vân tự hỏi: ở đâu là cái nguồn gốc của cuộc chuyển hóa tiêu vong đầy định mệnh ấy, khiến cho việc tìm kiếm sự thật biến thành thắng lợi của cái ác đơn thuần?

Nguồn gốc của nghịch lí ấy mở ra trước chúng ta ở ngay trong mạch ý tưởng mà chúng ta thấy ở Belinsky. Mưu toan xây dựng một thế giới mới đầy lí tưởng *vấp phải trở ngại ở ngay cái thế giới không hoàn hảo đang tồn tại trên thực tế*. Vì vậy trước khi xây dựng một thế giới mới thì buộc phải *làm sạch cái nơi dự định xây dựng nó, hủy diệt đi cái thế giới cũ*. Thế nhưng cái gọi là “thế giới cũ” ấy trên thực tế - ít ra cũng ở mức độ lớn - trùng khớp với *những điều kiện chung của hiện hữu thế gian không hoàn hảo nói chung*, hủy diệt “thế giới cũ” trên thực tế có nghĩa là phá hủy trên thực tế cái thế giới đang tồn tại, thừa nhận nó là *cái ác* do tính chất không hoàn hảo của nó, nên phải hủy diệt đi. Nhiệm vụ hoàn thiện cõi trần gian (dưới đây chúng ta sẽ quay trở lại vấn đề này) ở trong chủ nghĩa không tưởng trên thực tế quy về hủy diệt thế gian như nó đang là thế trong các điều kiện chung không đổi thay của hiện hữu, quy về mưu toan bằng các sức lực của con người, tựa hồ như từ “hư không” tạo ra một thế giới hoàn toàn khác, chính là *một thế giới hoàn hảo lí tưởng*. Thế nhưng cái thế giới không hoàn hảo đang tồn tại trên thực tế này được tạo ra không phải bằng sự tùy tiện của con người, mà - bất chấp tình trạng không hoàn hảo của mình - nó được tạo ra bởi các sức mạnh siêu nhân cao cả - cõi trần gian như tạo vật của Thượng Đế, dẫu còn nặng gánh tội lỗi đầy mình - *theo lẽ tự nhiên sẽ kiên cường trong hiện hữu của mình chống lại ý đồ phá hủy nó* - trong thái độ kiên cường ấy, nó tất nhiên sẽ mạnh hơn những kẻ phá hủy, khiến cho những biện pháp mạnh mẽ và căng thẳng nhất nhằm phá hủy nó sẽ không có hiệu quả. Và nếu “những người cứu độ trần gian”, những môn đồ và những kẻ muốn xây dựng thế gian mới chưa-từng- có cứ

cho rằng chúng phá hủy không phải chính hiện hữu trần gian, mà chỉ phá hủy cái ác ngự trị ở đó, - thì kinh nghiệm thực tế chỉ ra rằng cái ác ấy hay tình trạng không hoàn hảo ấy trong thành phần của cõi trần gian này ăn sâu một cách hữu cơ vào hiện hữu của nó, đến mức nó không thể bị hủy diệt mà lại không phá hủy đi chính hiện hữu ấy. Điều này quyết định tính quyết liệt không thể tránh khỏi của những kẻ xây dựng thế giới mới, tính tất yếu đối với họ cứ phải quen dần với việc phá hủy ngày càng phổ quát hơn nên vì vậy mà ngày càng tàn nhẫn và đẫm máu hơn - và *chẳng cô kết quả gì!*; Vì vậy nhiệm vụ xây dựng tích cực một thế giới mới đây lí tưởng hóa ra là bất khả thi trên thực tế; nó được gác lùi lại, chuyển sang một tương lai không xác định và trên thực tế nhiệm vụ ấy bị thay thế bằng nhiệm vụ *phá hủy* - như chúng ta thấy là một nhiệm vụ dài vô hạn vì nó là bất khả thi. Thay cho vương quốc của điều thiện được hứa hẹn và được trông đợi, thay cho sự thật của Vương quốc Thiên Chúa trên trần gian, tính cuồng tín của những kẻ không tưởng tạo ra một cuộc sống chung dựa trên một nền chuyên chế vô hạn không thể chịu nổi. Cuộc sống chung ấy có thể nhất thời có vẻ hùng mạnh bề ngoài - như nói chung các sức mạnh ác trên trần thế đều hùng mạnh như vậy, - nhưng sự hùng mạnh ấy từ bên trong bị bào mòn bởi các sức mạnh thù hận lẫn nhau và sớm muộn gì cũng bộc lộ ra như tình trạng yếu ớt và bấp bênh. Sự tùy thuộc của thế gian vào các sức mạnh hướng đến phá hủy nó, đồng nghĩa với việc buông thả các sức mạnh ác ở trong đó, với tình trạng thống trị của địa ngục trên trần gian. Như vậy mưu toan thực hiện “vương quốc Thiên Chúa” hay “thiên đường” trên trần thế ở trong thành phần của cõi trần gian tất yếu không hoàn hảo ấy, sẽ suy đồi tất yếu theo cung cách định mệnh, biến thành tình trạng thống trị của các *sức mạnh địa ngục* trên trần gian.

Trong mạch suy tưởng này, ở số phận đầy định mệnh của chủ nghĩa không tưởng, vốn mưu toan khắc phục tình trạng không hoàn hảo của cõi trần gian thông qua xây dựng một thế giới hoàn toàn mới theo dự tính của con người, nhưng lại chỉ dẫn đến hỗn loạn phá hủy, buông thả các sức mạnh ác, - bộc lộ ra mối liên hệ bản thể luận thật độc đáo - chúng tôi sẵn sàng gọi là đặc biệt tế nhị. Nếu hiện hữu trần gian được xác định bởi hiện diện và tác động ở đó của cơ sở tiên khởi thiêng liêng, - là tác động vốn có hình thức cụ thể của những khởi nguyên chuẩn mực hóa nào đó có nguồn gốc siêu nhân và có uy tín của “quyền tự nhiên” nào đó, - thì những khởi nguyên ấy dẫn xuất ra từ bản thân ý đồ của Thượng Đế về tạo vật, hay là từ chính những chiều sâu bản thể luận của cõi trần gian thì cũng vậy - ở trong thành phần của cõi trần gian tội lỗi, “sa đọa”, chúng không những không đảm bảo được cho nó tính hoàn hảo tuyệt đối, mà thậm chí

bản thân chúng cũng đầy tính chất không hoàn hảo và trĩu nặng tội lỗi. Ý đồ chung cuộc chân chính của Thượng Đế được thực hiện thông qua chính những khởi nguyên đó trong hình thức không hoàn hảo thu nhỏ lại, mà tại đó ở mức độ nhất định phản ánh lại trong bản thân chúng *chính bản thân cái ác*, chúng lại là phương tiện tác động chống lại cái ác ấy (ví dụ tương tự như trong xã hội con người, chức năng bảo vệ đời sống con người trước bạo lực lại không thể nào khác được, ngoài hình thức bạo lực có tổ chức - cảnh sát hay quân đội). Chính ở trong điều này là tình trạng không hoàn hảo tất yếu của *lề luật và đời sống tùy thuộc theo lề luật*, - tình trạng không hoàn hảo mà từ đó dẫn xuất ra nhiệm vụ *cứu độ trần gian*, mà nhiệm vụ này khả dĩ thực hiện được không phải thông qua phương tiện lề luật, mà thông qua các sức mạnh ân phúc bổ túc cho lề luật, cải tạo lại bản thân hiện hữu trần gian. Như vậy, chúng ta đã thấy được lầm lẫn của chủ nghĩa không tưởng chính nằm ở chỗ nó mưu toan thiết lập một thứ gì đó bất khả dĩ - ấy là *lề luật hoàn hảo*, tức là muốn đạt được tình trạng hoàn hảo của trần gian thông qua lề luật, thông qua tổ chức cưỡng bức mới đối với nó.

5. Đặc tính chung và nội dung cơ bản của “quyền tự nhiên”: Ý nghĩa của chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo

Mối gắn kết đang được xem xét sẽ được làm sáng tỏ cho chúng ta chính xác hơn, vì chúng ta ý thức được đặc tính chung và nội dung cơ bản của những khởi nguyên chuẩn mực hóa có gốc rễ bản thể luận của hiện hữu trần gian, chúng ta hàm ý những khởi nguyên ấy dưới tên gọi “quyền tự nhiên” hay là lẽ luật của Thượng Đế cai trị trần gian.

Quyền tự nhiên ấy theo thực chất của nó là *không thay đổi và không thể lay chuyển*. Người ta có thể né tránh nó, xâm phạm nó, nhưng chẳng có cấp bậc con người nào có quyền và đủ sức trên thực tế *bãi bỏ* nó hay *thay đổi* nó; chúng ta đã vừa thấy được tính không xác đáng bị vạch trần của mọi mưu toan như thế và mọi mưu toan đó bị trừng phạt theo nội tại một cách đầy định mệnh như thế nào. Lẽ tất nhiên chúng ta đồng thời cần phải nhớ rằng, quyền tự nhiên không trùng khớp với bất cứ tập hợp các chuẩn mực cụ thể nào, giống như trong quá khứ người ta đã thường hình dung như thế, đặc biệt là ở các thế kỷ XVII-XVIII. Không hề tồn tại các chuẩn mực cụ thể tuyệt đối không thay đổi và không thể lay chuyển - không những ở trong quyền thực hữu, mà cả ở trong các phong tục tập quán nữa, và trong những giới hạn nhất định thậm chí cả ở trong lĩnh vực đạo đức nữa (chính ở trong tập hợp các quy tắc ứng xử cụ thể, chuẩn mực hóa các trật tự chung sống). Không hề có một trật tự cụ thể bắt buộc và không thể lay chuyển của cuộc sống con người, được quy định chính xác cho mọi thời đại trong mọi điều kiện; ngược lại, trật tự ấy không những thay đổi trên thực tế, mà còn cần phải thay đổi phụ thuộc vào tình trạng này hay tình trạng kia của bản chất con người và phụ thuộc vào những điều kiện cụ thể của cuộc sống con người vào những thời đại khác nhau và ở những dân tộc khác nhau. Không tồn tại bất cứ hình thức cai trị “tự nhiên” nào không thể lay chuyển (ví dụ như nền quân chủ, cộng hòa v.v.), không tồn tại hình thức không thể lay chuyển của tổ chức kinh tế hay hình thức cụ thể của sở hữu, và thậm chí không có hình thức cụ thể duy nhất đúng đắn nào của đời sống hôn nhân và gia đình. Cái mà chúng ta gọi là “quyền tự nhiên” chỉ là một phức hợp *những khởi nguyên lí tưởng chung mang tính chỉ đạo* nào đó, tất yếu phải phụ thuộc vào các điều kiện thường nghiệm của nơi chốn

và thời gian, hiện thân cụ thể hết sức đa dạng trong *các quyền thực hữu hiện thực*, trong các thiết chế, phong tục và sinh hoạt. Trong thành phần trật tự của cuộc sống chỉ có thể nắm bắt được một số ít các định chế và hình thức chung, vốn trong thực chất *chung* của mình mang tính không thểbãi bỏ và có đặc trưng nội tại cho nó trong toàn bộ tính biến đổi ở nội dung cụ thể của nó.

Ý tưởng chung của “quyền tự nhiên” bao hàm trong việc nó khẳng định trật tự *hợp lí và công bằng* tối đa nào đó trong những điều kiện cụ thể đã cho, [một trật tự] tương ứng với thực chất con người như hình tượng của Thượng Đế ở trong thế giới súc vật, và tương ứng với khởi nguyên chi đạo của tình thương yêu. Thước đo *tính hợp lí* của trật tự bộc lộ ra ở chuyện nó đảm bảo cho hoạt động của hệ thống đời sống tập thể xã hội với độ trực trực tối thiểu, - tức là hoạt động thuận lợi nhất cho việc gìn giữ và phát triển đời sống con người trong những điều kiện đã cho. Nói cách khác, tính hợp lí của trật tự được xác định bởi tình trạng tạo thuận lợi tối đa cho việc thực hiện những khcri nguyên lí tưởng cao cả của hiện hữu con người *trong những điều kiện dẫn xuất ra từ tình trạng không hoàn hảo của cõi trần gian*¹. *Tính công bằng* của trật tự nằm ở nguyên tắc “mỗi người có phần của mình” , tức là đảm bảo “quyền tự nhiên” cho *mỗi* bản diện cá nhân, tức là các nhu cầu và tham vọng của nó vốn dẫn xuất ra từ bản chất của nó như một hiện thân súc vật của hình tượng Thượng Đế. Điều này có nghĩa rằng các quyền của một bản diện cá nhân nhất định cần phải được xác định sao cho điều này không làm giảm đi quyền của những người khác và sao cho nó không phá hủy điều kiện cơ bản của hiện hữu nhân bản - cùng nhau tồn tại với tình đoàn kết ở trong liên minh xã hội, tức là sao cho khẳng định được cân bằng tối đa và hòa hợp tối đa giữa các sức mạnh chủ thể tự do của tất cả mọi người. Khởi nguyên công bằng là biểu hiện đạo đức của cân bằng và hài hòa ở hiện hữu trần gian như một hệ thống những thực thể cá nhân tự do - và tự do gắn kết với nhau - như vương quốc của các tinh thần được thực hiện trong những điều kiện của hiện hữu trần gian không hoàn hảo. Nói cách khác, thực chất hay ý tưởng cơ bản của quyền tự nhiên bao hàm trong việc điều hòa khả dĩ tốt nhất

các khởi nguyên *tự do* và *tình đoàn kết* - ở trong việc khẳng định một trật tự mà ở đó tự do không gây tổn thất cho tình đoàn kết cần thiết (hay là cho các điều kiện cuộc sống chung của con người), còn tình đoàn kết hay là sắp đặt trật tự chung, không được thực hiện bằng việc đàn áp tự do cá nhân. Cả điều này lẫn điều kia - tôn trọng tự do cá nhân và tôn trọng hòa hợp hay tình đoàn kết ở hiện hữu chung sống của con người - được xác định bằng nỗ lực chuẩn hóa cuộc sống sao cho trên bình diện các điều kiện bên ngoài của cuộc sống được quy định bởi

lề luật, tìm được thể hiện hữu hiệu và thái độ tôn trọng tính thiêng liêng của bản diện cá nhân và tình thương yêu người gần ở mức độ tốt nhất như có thể. Trật tự pháp quyền đảm bảo tự do cho con người cá nhân và tổ chức các biện pháp cần thiết phù hợp với các điều kiện đã biết để ngăn chặn mọi trường hợp xâm phạm tự do cá nhân, - chính là trật tự dẫn xuất ra từ thái độ tôn trọng con người như hình tượng của Thượng Đế, tức là như một thực thể mà tính tích cực của nó theo quy tắc chung được xác định bởi các sức mạnh nội tâm tự phát đầy sáng tạo của nó - bởi các động cơ và các đánh giá sinh ra từ tính cá biệt độc đáo của bản diện cá nhân đó. Giả sử như con người không bị nhiễm tội lỗi và thực thể của nó hoàn toàn tương xứng với ý đồ của Thượng Đế về nó, thì hẳn là những đam mê tự do của nó ắt phải là biểu hiện của *tình thương yêu* như thực thể của Thượng Đế và hẳn là chẳng cần có hạn chế nào đối với những đam mê ấy. Thế nhưng vì những đam mê ấy luôn mang tính chủ quan, và trên thực tế bị nhiễm tội lỗi và vị kỉ, cho nên trật tự pháp quyền đồng thời lại phải hạn chế tự do ấy vì lợi ích của những người khác hay là vì lợi ích của việc điều hòa cuộc sống chung nhân bản. Như vậy, bản thân thực chất của quyền tự nhiên bao hàm trong việc nó là một thỏa hiệp nào đó giữa hai khởi nguyên và giá trị đối kháng nhau - là thỏa hiệp dẫn xuất ra từ bản thân tính lưỡng phân của bản chất con người - từ kết hợp trong con người khởi nguyên thiêng liêng hình tượng của Thượng Đế với tình trạng tội lỗi và không hoàn hảo của bản chất súc vật-xác thịt cụ thể của nó. Và từ đặc tính ấy của thỏa hiệp cố hữu đối với “quyền tự nhiên”, tự bản thân

điều này cũng sáng tỏ rằng “quyền tự nhiên ấy” không sao có thể là trật tự lý tưởng tuyệt đối cho cuộc sống con người - hơn thế nữa, bản thân khái niệm *trật tự lí tưởng tuyệt đối* hay là *trật tự hoàn hảo* hay là “lề luật” [như vậy], chính là *contradictio in adjecto* (mâu thuẫn trong định nghĩa). Ngược lại, quyền tự nhiên là tập hợp các khởi nguyên chuẩn mực hóa, tất yếu sẽ đồng thời phản ánh lại trong chính nội dung của nó cả tính thiêng liêng của con người trong cơ sở tiên khởi bản thể luận của nó, lẫn tình trạng tội lỗi và không hoàn hảo của nó trong thành phần thường nghiệm của nó.

Trong thành phần thế giới quan Kitô giáo bộc lộ ra thái độ chống đối lại ý tưởng “quyền tự nhiên” - từ phía một số xu hướng cấp tiến của tư duy Tin lành - thì sự phản đối mang tính nguyên tắc cho rằng ý tưởng đó về thực chất là “dị giáo”, có nguồn gốc cổ đại (học thuyết Stoic về quyền tự nhiên sau này đi vào pháp quyền La Mã!), rằng được hiểu như ý tưởng về lề luật của Thượng Đế thì nhiều nhất cũng chỉ hình dung được như ở trong thành phần của tôn giáo cự ước, và rằng niềm tin Kitô giáo, vốn không phải tôn giáo về bản chất hay về lẽ

luật, mà là tôn giáo về ân phúc, theo thực chất không thể dung hợp được với thừa nhận “quyền tự nhiên”. Phản bác khá phổ biến này là không đúng về hai phương diện. Một mặt, “quyền tự nhiên” tồn tại là điều suy ra chính từ những cơ sở của niềm tin Kitô giáo, - “quyền tự nhiên” vốn theo *nội dung* của nó, là *khác biệt* với “quyền tự nhiên” như một dị giáo, phần nào khác biệt ngay cả với tôn giáo cự ước. Thái độ tôn trọng tuyệt đối đối với tính thiêng liêng của con người cá nhân mà các khởi nguyên tự do mang tính nguyên tắc và quyền bình đẳng mang tính nguyên tắc đối với tất cả mọi người, được suy ra từ đó, cũng như cả khởi nguyên tình đoàn kết toong ý nghĩa trách nhiệm đạo đức của mọi người đối với số phận những người gần của họ - tất cả những điều này xác định *nội dung độc đáo* của “quyền tự nhiên” ở chính *thế giới Kitô giáo* và ít nhất cũng trong một hình thức rành mạch và nhất quán vốn chưa được biết đến trước khi có khai huyền Kitô giáo. Từ đây suy ra một loạt những chuẩn mực đạo đức-pháp quyền quan trọng, chính là của “quyền tự nhiên” *Kitô giáo* - ví dụ như, không chấp nhận về nguyên tắc chế độ nô lệ, hay chế độ đa thê, hay quyền lực vô giới hạn của người cha trong gia đình đối với sinh mạng của trẻ em và những người trong gia thuộc, hay là trách nhiệm của xã hội chăm sóc cho các thành viên bị thiếu thốn v.v. (Tình trạng thế giới Kitô giáo đôi khi trên thực tế về mặt tội lỗi rơi xuống thấp hơn cả mức độ đạo đức-pháp quyền của dị giáo và thế giới cự ước - lẽ dĩ nhiên điều này không phải là [bằng chứng] bác bỏ tầm quan trọng của những khởi nguyên mang tính nguyên tắc ở quyền tự nhiên Kitô giáo.)

Còn một sai lầm quan trọng hơn nữa của phản bác nói trên ở một phương diện khác mang tính nguyên tắc nhiều hơn, đó là vì nó viện *cớ* rằng tôn giáo Kitô về thực chất là tôn giáo chứ không phải “lề luật”, còn “ân phúc”, hay là tôn giáo, bác bỏ giá trị tôn giáo của mọi khởi nguyên mang tính “thiên nhiên”, “tự nhiên” và vượt lên trên “tự nhiên” bằng khởi nguyên ân phúc *siêu tự nhiên, siêu trần gian*, cần phải đáp lại điều này như sau. Hiển nhiên là - và chúng ta cũng đã nói về điều này ở trên - lí tưởng Kitô giáo về tình trạng hoàn hảo, ý tưởng Kitô giáo về cuộc đời được các sức mạnh ân phúc rạng chiếu, theo thực chất của nó là vượt ra khỏi giới hạn của bất cứ “quyền” hay “trật tự” nào, nên vì vậy khái niệm “quyền tự nhiên” Kitô giáo trong ý nghĩa của trật tự thích đáng cho lí tưởng Kitô giáo về tình trạng hoàn hảo, sẽ là *contradictio in adjecto* (mâu thuẫn trong định nghĩa). Nhưng từ những gì đã trình bày ở trên (chương IV, mục 3) về mối tương quan giữa ân phúc và lề luật đạo đức, đồng thời cũng làm sáng tỏ cả tính tất yếu của “lề luật” *trong mức độ hãy còn hiện hữu chưa được rạng sáng của cõi trần gian*. Ý thức Kitô giáo, trong khi bác bỏ - phù hợp với những gì đã được làm sáng

tỏ cho chúng ta - khả năng của trật tự *hoàn hảo thật lí tưởng*, tức là khẳng định rằng tình trạng hoàn hảo tất yếu vượt ra khỏi các giới hạn của mọi lẽ luật và “bổ túc” cho nó, như vậy cũng đồng thời khẳng định một “lẽ luật” không hoàn hảo nào đó, xét từ quan điểm lí tưởng cứu độ chung cuộc, tuy nhiên “lẽ luật” ấy là tất yếu và bắt buộc *chính là ở trong tình trạng không hoàn hảo ấy của mình*, như là biểu hiện của trật tự tự nhiên, tức là tương ứng với ý chí của Thượng Đế, chính vì nó thích đáng với tình trạng không hoàn hảo của cõi trần gian và của bản chất con người, và có ý nghĩa của một *hiệu chỉnh tất yếu và không thể bị xóa bỏ cho tình trạng không hoàn hảo ấy*. Lẽ luật đó trong thực chất chung của nó có hiệu lực vĩnh cửu mãi cho tới cuộc cải tạo chung cuộc của cõi trần gian, tức là cho đến khi có một “eon” mới cao cả của hiện hữu đã được cứu độ chung cuộc. Và cần phải thừa nhận là sai lầm sâu sắc và tiêu vong, cái khuynh hướng cấp tiến tôn giáo vốn bị chấn động bởi tình trạng tội lỗi trần gian và đối trá ngụy trị ở đó, nên đã đi đến tín niệm rằng ở trong thành phần của cõi trần gian ấy nói chung không thể có được khác biệt giữa sự thật và đối trá, vì rằng toàn bộ hiện hữu đều bị tình trạng tội lỗi thấm đẫm đầu độc. Cái kiểu chủ nghĩa cấp tiến tôn giáo như thế trôn thực tế, bất chấp hoài vọng mang tính nguyên tắc của mình, tất yếu sẽ dẫn đến việc biện minh, phê chuẩn cho mọi cái ác trên trần gian, làm teo đi việc đánh giá đạo đức đối với ứng xử của con người và các trật tự của đời sống.

Như vậy, ý tưởng “quyền tự nhiên”, - ý tưởng trật tự tương ứng với ý chí Thượng Đế trong quan hệ với hiện hữu trần gian không hoàn hảo và chưa được cứu chuộc - là ý tưởng hợp lệ và tuyệt đối tất yếu. Đây không phải là chỗ [thích hợp] để phát triển thật đầy đủ nội dung có hệ thống của quyền tự nhiên ấy. Nhưng ở trong suy tưởng chung của chúng ta thì điều quan trọng là nhận xét rằng, ít nhất một số trong các nguyên lí của nó cũng như một phức hợp nhỏ các trật tự và các định chế được biết đến rộng rãi vốn được suy ra từ nó - chính là những thứ mà trong đó đa phần thể hiện được mục đích của nó, vốn được xác định bởi tính lưỡng phân bản thể luận của bản chất con người đã được trình bày ở trên. Điều này là cần thiết vì rằng tâm trí phổ biến thường có khuynh hướng khẳng định một chiều những nguyên lí trừu tượng riêng rẽ của quyền tự nhiên, trong khi không nắm bắt được rằng chúng phải được hòa hợp với những nguyên lí khác tương quan với chúng và cân bằng chúng, phần nào đơn thuần phủ định triệt để tmh tất yếu của một số định chế, vốn tất yếu suy ra từ quyền tự nhiên. Chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa vô chính phủ thì lại càng hơn thế nữa, có khuynh hướng quả quyết tự do cá nhân như điểm tập trung tuyệt đối và cơ sở tự nhiên duy nhất của cuộc sống chung. Hầu như chẳng cần thiết phải nhắc đến phản bác lại điều này, vốn là điều

đã được cuộc sống chứng minh, - rằng, ví dụ như, tự do cá nhân vô hạn trong đời sống kinh tế dẫn đến buông thả cho chủ nghĩa vị kỉ và tình trạng đàn áp không thể chịu đựng nổi của những kẻ mạnh đối với những kẻ yếu, hay là trong lĩnh vực chính trị thì tự do cũng không thể là vô hạn được, mà nhất thiết phải bị giới hạn bởi khởi nguyên giữ gìn trật tự và tình đoàn kết. Ngược lại, những thập kỉ gần đây lại ở dưới quyền lực của những ý hệ khẳng định ý nghĩa tuyệt đối của khởi nguyên tình đoàn kết hay là hòa hợp trong cuộc sống chung của con người, do đó mà phủ nhận mọi quyền của cá nhân và cá nhân bị xem như công cụ mù quáng, như phần tử vô hồn của xã hội như một toàn vẹn được hiện thân trong cỗ máy nhà nước toàn năng. Nếu trong lĩnh vực chính trị (ít nhất cũng ở thế giới phương Tây) hiện nay hình như đã được thuyết phục về tính tiêu vong và tính phản tự nhiên của lí tưởng như thế, thì lí tưởng ấy vẫn tiếp tục thống trị các đầu óc trong tính vực kinh tế-xã hội thông qua định hướng hùng mạnh của chủ nghĩa xã hội. Cũng đúng như vậy, khởi nguyên có tính hợp pháp tự thân về quyền bình đẳng của tất cả mọi người, được đảm bảo nhu cầu và tình trạng tồn tại có phẩm giá con người, được phát triển những khả năng tiềm ẩn trong con người, và trên hết là quyền bình đẳng chung được cùng tham gia vào công cuộc xây dựng xã hội - khởi nguyên này trở thành tiêu vong, nếu nó không được cân bằng bởi khởi nguyên *ngôi thứ*, như quyền được tự do *bất bình đẳng*, được tách biệt xã hội trong trật tự được thừa nhận tự do, để thành những cấp bậc cao hơn và thấp hơn, phù hợp với tình trạng bất bình đẳng tự nhiên của các khả năng con người, [khởi nguyên ngôi thứ này] vốn cũng mang tính tự nhiên và cũng không kém phần không thể lay chuyển được. Dựa trên khởi nguyên bình đẳng, nền dân chủ có cơ sở chân chính của nó trong tính cùng chung bản chất *quý tộc* của mọi người như con cái và những người cộng sự tự do của Thượng Đế; thế nhưng chính nguyên tắc quý tộc ấy của nền dân chủ đòi hỏi phải cân bằng với nó bằng nguyên tắc quý tộc của bất bình đẳng và ngôi thứ, tức là phân bố tự nhiên các con người trong trật tự đi lên và đi xuống, tùy theo mức độ hoàn hảo về trí tuệ, đạo đức và tinh thần của họ; nếu không như vậy thì nguyên tắc bình đẳng sẽ trở thành ngọn nguồn của quá trình bạo lực, *phản tự nhiên*, của cái thấp dìm cái cao cả xuống, đàn áp cái cao cả, tức là quá trình mâu thuẫn với quyền tự nhiên.

Thế nhưng rất cần thiết phải nhận xét bản chất quyền-tự nhiên và như thế là tính không lay chuyển và tính tất yếu chuẩn mực hóa một số định chế mà khoảng 100-150 năm gần đây đã bị bác bỏ một cách đơn giản như là thiên kiến lỗi thời và có hại. Những định chế ấy cũng đã bị phê phán, vạch mặt, nhạo báng từ phía các khuynh hướng theo kiểu cách mạng-không tưởng, đến mức những người được

gọi là tiên tiến không thể giấu nổi nụ cười chế nhạo khi mới nghe thấy tên gọi của chúng, đến mức ai quả quyết tính tất yếu của chúng, giá trị của chúng, tính gốc rễ không thể bãi bỏ của chúng ở ngay những cở sở của hiện hữu thì người đó có nguy cơ bị gán cho nhãn hiệu tên phản động tằm tối, đầu óc hạn hẹp. Chấp nhận mạo hiểm này, chúng tôi quả quyết rằng những định chế như là gia đình, quyền tư hữu, nhà nước - ở trong toàn bộ tính đa dạng các hình thức của chúng - thực chất không phải là những hiện tượng nào đó của đời sống nhân bản do lịch sử quy định, dễ dàng có thể bị thủ tiêu, bãi bỏ, bị thay thế bằng các trật tự mới mẻ nào đó vốn chưa từng có, mà ở trong thực chất *chung* của chúng chính là những khởi nguyên vĩnh cửu nào đó của hiện hữu nhân bản mà trong đó biểu hiện ra tính tất yếu bảo vệ cõi trần gian, vốn được quy định bởi chính bản chất súc vật của con người - bảo vệ cơ sở tiên khởi thiêng liêng của hiện hữu súc vật - chống lại các sức mạnh hỗn độn mang tính phá hủy. Sách thiêng Tân Ước, tài liệu cơ sở của ý thức đạo đức Kitô giáo, chứa đựng những chỉ dẫn rõ ràng về ý nghĩa đó của những định chế được đề cập đến. Trong những lời lẽ được mọi người biết ở các thư tín gửi những người La Mã (13,1-5) quả quyết rằng chính quyền nhà nước - như nó là thế, tức là mọi chính quyền nhà nước, thực hiện chức năng bảo vệ cuộc sống con người “khỏi những điều ác” - “trả thù trừng trị kẻ làm điều ác”, - [chính quyền như thế] được “Thượng Đế” đặt ra, cho nên “chống cự lại chính quyền là chống lại *định chế* của Thượng Đế”, và chúng ta có trách nhiệm tuân phục theo không phải chỉ vì nỗi sợ hãi bị trừng phạt, mà còn “theo lương tâm” nữa. Lời dạy bảo ấy vẫn có hiệu lực, *bất chấp* rằng bản thân khái niệm quyền lực được Đức Kitô thừa nhận là không tương thích với mối quan hệ Kitô giáo thực sự hoàn hảo giữa những con người (Phúc Âm. Luc. 22, 25). Cũng như vậy, dù cho tình yêu xác thịt là biểu hiện tình trạng không hoàn hảo ở bản chất súc vật của con người, và sau khi “phục sinh”, tức là ở trong Vương quốc Thiên Chúa được hoài vọng, theo lời của Đức Kitô, người ta “sẽ không lấy vợ lấy chồng nữa, mà sống như các thiên thần của Thượng Đế ở trên trời” (Matth. 22, 30), tuy nhiên, từ phương diện khác, chính ở trong thành phần của hiện hữu trần gian không hoàn hảo, hôn nhân là điều thiêng liêng không thể phá vỡ, vì chính Thượng Đế kết hợp chồng và vợ, khiến họ trở thành xác thịt thống nhất (Matth. 19, 4-6) nên vì vậy, theo lời vị tông đồ, tình yêu hôn nhân là biểu tượng trần gian của mối gắn kết huyền bí của Đức Kitô với giáo hội (Ep. 5, 25-32), tức là hiện thân nơi trần thế, trong những điều kiện của hiện hữu trần gian không hoàn hảo, bị méo mó và bị suy yếu bởi tội lỗi, [hiện thân] của *điều thiêng liêng vĩ đại nhất* - tính thống nhất của hiện hữu được rạng chiếu bởi hiện diện cứu độ của chính Thượng Đế ở đó. Khởi nguyên của *gia*

đình được rạng chiếu bởi điều này - dù cho, từ phương diện khác, lí tưởng của tình trạng hoàn hảo Kitô giáo đòi hỏi vượt qua những mối quan hệ gia đình, như một trật tự, chèn ép tự do tinh thần của con người trong nỗ lực của nó hướng đến Thượng Đế (“kẻ thù của con người là những người nhà của anh ta”; “ai không căm ghét cha mẹ mình, vợ con mình, anh em mình... người đó không thể là đệ tử của Ta” (Matth.10,36, Luc.14,26)). Cuối cùng là, dù cho trong lần Ước không có chỗ nào công khai soi sáng khôi nguyên tư hữu, ngược lại, nhấn mạnh nguy cơ tinh thần của tình trạng giàu có, và thừa nhận việc từ bỏ mọi tư hữu là điều kiện của hoàn hảo đầy đủ, tuy nhiên, đồng thời không những hàm ý hiệu lực của lời răn cựu ước tôn trọng sở hữu của người khác, mà còn thừa nhận quyền tự do sử dụng tài sản (Cv. Tđ. 5, 4 và chuyện về Anani và Saphira) như *điều kiện tự nhiên và tất yếu* của việc tự nguyện từ bỏ nó, của việc tự nguyện hi sinh nhân danh tình thương yêu Kitô giáo. Những điều này gián tiếp đưa ra chỉ dẫn về trật tự chung: khởi nguyên tư hữu, - trong hoàn cảnh nhu cầu thế tục của con người (vì nó còn chưa được rạng chiếu) - là điều kiện của khả năng hiện thực tự do phát triển những sức mạnh cá nhân và thực hiện ý chí đạo đức, nên chính là định chế dẫn xuất ra từ chính bản chất súc vật của con người và là tất yếu vì hiệu lực của nó. Chính vì thế, nên nhiệm vụ của trật tự công bằng và hợp lí hoàn toàn không bao hàm việc *bãi bỏ* tư hữu - là điều chỉ có thể dẫn đến nô dịch con người, - mà (bên cạnh những giới hạn cần thiết để phòng khả năng lạm dụng nó) còn phải *phổ biến nó cho tất cả mọi người*, - trong việc vượt qua các điều kiện khiến cho có những người thiếu thốn nó. Đối với tất cả những định chế ấy của “quyền tự nhiên”, điều đặc trưng của chúng là chưa đạt tới sự hoàn hảo Kitô giáo (vốn vượt qua tất cả các định chế ấy và vượt ra ngoài những giới hạn của chúng), nhưng đồng thời thực chất lại là biểu hiện của những khởi nguyên nào đó, là thiêng liêng do tính tất yếu đạo đức của chúng đối với tồn tại của con người trong điều kiện của cõi trần gian sa đọa, không hoàn hảo. Nói cách khác, những định chế ấy thể hiện một kỉ luật đạo đức nào đó của tồn tại nhân bản, có nguyên nhân từ tình trạng không hoàn hảo chung cố định ở bản chất súc vật của con người.

Trong tư cách như vậy của mình các định chế ấy có bản chất lưỡng phân, như đã được chỉ ra: một mặt là *hiệu chỉnh* tất yếu cho tình trạng không hoàn hảo ở bản chất súc vật của con người và thể hiện cơ sở tiên khởi thiêng liêng cao cả của chính hiện hữu súc vật, mặt khác, thực chất chính là *những hệ quả* của gốc rễ không tránh khỏi trên thực tế của con người ở trong hiện hữu súc vật thế tục của mình, nên vì thế mà phản ánh lại trong bản thân chúng chính tình trạng không hoàn hảo ở hiện hữu của nó. Tính tất yếu phải tính đến ở trong thành phần đời

sống đạo đức của con người - trong giới hạn hiện hữu của nó ở cõi trần gian này - tình trạng lưỡng phân ấy, kết hợp tính thiêng liêng, tính trách nhiệm của các khởi nguyên đạo đức của đời sống con người trong hiện thực với tình trạng không hoàn hảo của chúng, [kết hợp đó] xác định ý nghĩa của cái có thể gọi là *chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo*. Thực chất lầm lẫn của chủ nghĩa không tưởng được làm sáng tỏ cho chúng ta chính dựa trên cơ sở của mối tương quan này.

Pascal, với tính hàm súc thiên tài đặc trưng của mình, đã thể hiện mối tương quan ấy như sau: “Con người không phải là thiên thần, cũng không phải là con thú. Tai họa là ở chuyện mưu toan biến nó thành thiên thần trên thực tế lại biến nó thành con thú”. Ví dụ như các ý đồ của chủ nghĩa không tưởng giống như tiêu diệt cường bức *quyền tư hữu* - biểu hiện tự nhiên của tự do cá nhân ở trong lớp thực chất không hoàn hảo, súc vật, phụ thuộc vào bản chất của con người, - hay chuyện tiêu diệt *gia đình*, - cái tập thể tiên khởi được xác định bởi các sức mạnh vũ trụ mà thực thể con người chỉ có thể trưởng thành lên từ trong lòng của nó, - hay việc bãi bỏ tổ chức nhà nước như là tự vệ tập thể của con người chống lại các sức mạnh hỗn độn mang tính phá hủy, vốn là những sức mạnh cố hữu trong bản chất súc vật của con người, - những ý đồ như thế thực chất là các mưu toan phản tự nhiên, nhằm cường bức biểu hiện hữu nhân bản ra khỏi nền tảng trần thế mà nó vốn bắt rễ từ đó. Những mưu toan ấy tất yếu dẫn đến việc làm cho con người mất đi chỗ dựa cho hiện hữu của mình, mất đi nền tảng vững chắc mà nó có thể dựa vào trong thành phần của bản thân cõi trần gian, trong khi đó thì các sức mạnh phá hủy hỗn độn, mang tính vô chính phủ ở hiện hữu súc vật của nó lại có được khoảng trống để tác động không giới hạn. Chính vì vậy mà con người trong mưu toan biến nó thành thiên thần, thì trên thực tế lại trở thành con thú.

Từ đây sẽ được làm sáng tỏ sâu sắc hơn cho chúng ta về những gì chúng ta đã buộc phải nói ở trên. Trong thành phần minh triết Kitô giáo chân chính nhất thiết phải có *ý thức về tính tất yếu của một tình trạng không hoàn hảo và cái ác tối thiểu được biết đến*, tức là trên bình diện “lề luật”, trên bình diện sắp xếp tổ chức cõi trần gian, không thể nào đạt được tình trạng hoàn hảo lí tưởng của hiện hữu nhân bản, vì rằng bản thân lề luật cần phải tính đến tình trạng không hoàn hảo của con người và phản ánh nó lại ở trong bản thân mình. Và từ ý thức ấy dẫn tới quả quyết rằng, mưu toan phản tự nhiên nhằm tiêu diệt hoàn toàn tình trạng không hoàn hảo và cái ác trên bình diện hiện hữu trần gian tất yếu *gắn liền với nguy cơ nhân rộng cái ác và tai họa ở đó lên vô hạn*, thông qua việc làm chao đảo những nền tảng của hiện hữu trần gian.

Như Vladimir Soloviev nhận xét thật chuẩn xác, nhiệm vụ của nhà nước không bao giờ lại có thể là thiết lập thiên đường trên trần gian; nhưng nó có một nhiệm vụ khác không kém phần quan trọng - *ngăn chặn việc xuất hiện địa ngục trên trần gian*. Cũng có thể nói như vậy về toàn bộ lĩnh vực “lề luật” nói chung trong đời sống con người, về tất cả các chuẩn mực và thiết chế mang tính tất yếu cưỡng bức, suy ra từ quyền tự nhiên.

Như đã được chỉ ra ở trên, nguyên tắc này của chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo có hiệu lực và giá trị, bất chấp tình trạng là đối với tư duy thiếu nghiêm chỉnh, nó có thể dễ dàng trở thành ngọn nguồn của lạm dụng, là cái cớ biện minh cho thói vị kỉ và thái độ vô cảm đối với đau khổ của những người gần, vô cảm đối với tình trạng thống trị của đối trá trên trần gian. Khác biệt về nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo này với chủ nghĩa hiện thực thuần túy thế tục, mang tính sinh hoạt, vốn là thái độ vô cảm trơ trẽn trước cái ác đang ngự trị trên trần gian và thích ứng với nó, [khác biệt ấy] bao hàm trong sự việc là thừa nhận tính tất yếu của cái ác trên trần gian được kết hợp với *nỗ lực hữu hiệu* - trong bình diện khác của hiện hữu - hướng tới hoàn thiện tuyệt đối, tìm kiếm Vương quốc Thiên Chúa và sự thật của nó. Xin chớ nghĩ rằng khác biệt về nguyên tắc này chỉ mang tính trí tuệ-trừu tượng, chứ không phản ánh lại trên thực tiễn cuộc sống đạo đức. Chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo là ý thức về nguy cơ và tính trá nguy của nỗ lực không tưởng hướng đến *một trật tự hoàn hảo, một chế độ lí tưởng* của hiện hữu trần gian và con người - hướng tới tình trạng hoàn hảo trên bình diện “lề luật”; thế nhưng kết hợp cùng với điều đó ở trong ý thức Kitô giáo là *nỗ lực tuyệt đối, không có hạn chế nào, hướng tới tự do hoàn thiện cuộc sống và các quan hệ giữa con người với nhau, hướng tới tác động tự do của sức mạnh tình thương yêu*. Hơn thế nữa, kết hợp cùng với điều đó là quả quyết rằng, không hề có những ranh giới nào được xác định từ trước cho tính hiệu quả thực tế, cho thành công của nỗ lực - thông qua phương tiện rạng chiếu đạo đức bên trong, và như thế là thông qua tình trạng tỏa sáng của các sức mạnh ân phúc vào cõi trần gian - trợ giúp cho những người gần hoàn thiện cuộc sống trong trật tự của rạng chiếu và gia tăng tính cao thượng một cách tự do. Hoàn thiện này chứa đựng ở trong phát triển và nỗ lực cực đại năng lượng Kitô giáo cơ bản - *tình thương yêu*. Nếu có những giới hạn nội tại đối với việc hoàn thiện *các trật tự* trần gian và như vậy là đối với thành công của việc cải thiện *cưỡng bức* các trật tự ấy, thì cũng không có giới hạn có thể được xác định từ trước đối với sức mạnh hữu hiệu, chữa lành và cứu độ của tình thương yêu. Như vậy, có thể hoài nghi về khả năng thực hiện được của một trật tự xã hội cưỡng bức mà ở đó tự động khắc phục được khả năng

của mọi thiếu thốn vật chất một lần cho mãi mãi. Tuy nhiên, ý thức ấy không những không làm suy yếu mà ngược lại, còn phải tăng cường nỗ lực của chúng ta trợ giúp tự do, hữu hiệu đầy tình thương yêu cho những người thiếu thốn và khổ sở, tăng cường trách nhiệm của chúng ta đối với số phận vật chất những người gần của chúng ta. Hiện nay, hiện tượng phổ biến không có đức tin vào thành công, vào kết quả của sức mạnh hữu hiệu của tình thương yêu, của những nỗ lực tự do - cá nhân hay tập thể - trợ giúp những người gần, không có đức tin vào khả năng “tạo ra điều kì diệu” trên con đường này, [hiện tượng ấy] chỉ là dấu hiệu tình trạng yếu đuối tội lỗi của chúng ta, dấu hiệu tình trạng không có đức tin tôn giáo của chúng ta. Và những ví dụ thành công trong lịch sử của đức hi sinh quên mình đầy tình thương yêu (các hoạt động của các tu viện, các hội đoàn tôn giáo v.v. trong lĩnh vực này vào thời đại hưng thịnh của họ), và vô số các ví dụ thành công của các nhà từ tâm riêng rẽ đầy tình thương yêu ngày nay vạch trần tính vô căn cứ của tình trạng thiếu đức tin này.

Chính ở trong ý thức lưỡng phân như vậy, tương ứng với tính lưỡng phân cơ bản của đời sống Kitô giáo được nhận xét ở trên - tính lưỡng phân giữa ân phúc và lẽ luật, hay là giữa hiện hữu ân phúc và hiện hữu tự nhiên, - bao gồm tính độc đáo của chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo và khác biệt với “chủ nghĩa hiện thực” sinh hoạt thông thường, tức là chủ nghĩa hiện thực vô đạo. Chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo không phải là thái độ ngưỡng mộ trước cõi trần gian và tình trạng bị nó cầm tù; ngược lại, nó thể hiện tình trạng gốc rễ ở trong hiện hữu ân phúc *siêu trần gian*, mà từ đó dẫn ra ý thức về tình trạng không hoàn hảo của cõi trần gian và mọi cải cách cõi trần gian bằng sức người, tức là mang tính trần thế đều chỉ có giá trị tương đối. Chính từ định hướng mang tính *cấp tiến tuyệt đối, siêu trần thế* về nguyên tắc dẫn ra ở đây, chủ nghĩa hiện thực tinh tảo trong đánh giá tất cả các cải cách *ở trong giới hạn* của bản thân cõi trần gian và bằng các biện pháp lấy ra từ chính nó.

Chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo là nỗi bi ai về tình trạng không hoàn hảo của cõi trần gian, là ý thức rằng bằng các phương tiện của bản thân cõi trần gian thì không sao xóa bỏ được tình trạng không hoàn hảo đó và - *chính vì lẽ đó* - là ý thức sáng tỏ và kiên quyết về toàn bộ trách nhiệm của con người đối với việc đưa *sức mạnh ân phúc siêu trần gian* thâm nhập vào cõi trần gian một cách sáng tạo.

6. Cõi trần gian như hiện tượng “ánh sáng trong bóng tối”

Những kiến giải được làm sáng tỏ cho chúng ta ở chương này đem đến cho đề tài cơ bản suy tưởng của chúng ta một sắc thái mới mẻ của ý nghĩa - vấn đề “ánh sáng rọi chiếu trong bóng tối”, - bổ túc cách hiểu mối tương quan này trong một ý nghĩa nào đó. Cho đến nay, chúng ta đã xem xét mối tương quan giữa “ánh sáng” và “bóng tối” trong ý nghĩa tiên khởi cơ bản bản thể luận của nó. Trong ý nghĩa tiên khởi ấy “ánh sáng” là ánh sáng của Logos thần thánh - ở-trên-trần-gian và siêu trần gian, vốn theo thực chất vượt ra ngoài giới hạn của trần gian và tự nói về mình: “Ta không phải ở cõi thế gian này”. Và trong mối liên hệ này thì “cõi trần gian” hàm ý một khởi nguyên đối lập lại ánh sáng và không tiếp nhận nó; cõi trần gian trong ý nghĩa ấy là lĩnh vực của “quyền lực bóng tối” - lĩnh vực hiện hữu mà “chúa tể của thế gian này” thống trị. Trong ý nghĩa đó về cõi trần gian, được phát biểu rằng nó “toàn bộ nằm trong tội ác”, và chúng ta được dạy bảo “không yêu quý cõi trần gian và cả những thứ ở trong cõi trần gian”.

Không hề lay chuyển tính lưỡng diện cơ bản ấy mà chỉ bổ túc cho nó một V tưởng mới, khái niệm cõi trần gian được trình bày như tạo vật của Thượng Đế, như nền tảng bản thể luận hiện hữu của con người - của cái hình tượng Thượng Đế và hiện thân của Tinh thần Thượng Đế ấy - và như vậy là thể hiện sức mạnh và vinh quang Thần thánh, - vốn là điều giờ đây được làm sáng tỏ cho chúng ta.

Hoàn toàn hiển nhiên là Phúc Âm và Tân Ước hiểu “cõi trần gian” trong hai ý nghĩa khác nhau, tựa hồ như hoàn toàn đối lập nhau. Chúng ta đã từng buộc phải chỉ ra điều này: lời dạy “không yêu quý cõi trần gian” có hiệu lực đồng thời cùng với chi dạy nói rằng Thượng Đế *đầy yêu thương cõi trần gian*, đến nỗi hiển cho nó cả Con trai Duy nhất của Người”, và cùng với những lời của chính Đức Kitô nói rằng Người tới để “cứu độ cõi trần gian”. Trong ý nghĩa thứ nhất “cõi trần gian” được đồng nhất hoặc là với bản thân bóng tối, hoặc là với hiện hữu vì nó bị chìm trong bóng tối, bị méo mó bởi cái ác và tội lỗi. Trong ý nghĩa thứ hai, cõi trần gian là tạo vật của Thượng Đế, là vương quốc của hiện hữu súc vật và nhân bản, chỉ là bị chúa tể của thế gian này *thống trị*, đang đau khổ vì bóng tối bao trùm nó, và đang khao khát được cứu độ. Trong ý nghĩa này cõi trần gian

không đối lập với Vương quốc Thiên Chúa và vương quốc ấy đối với nó như “được dành sẵn cho nó từ lúc nó được tạo thành”. Trong một ý nghĩa Đức Kitô nói về cõi trần gian như kẻ thù bị Người chiến thắng (“Hãy đứng cảm lên: Ta đã chiến thắng cõi trần gian”), trong một ý nghĩa khác, chiến công của Đức Kitô chính là bao hàm trong việc *cứu độ cõi trần gian*. Làm tăng thêm tính nghịch lý của khái niệm kép, ẩn-hai-nghĩa về cõi trần gian, có thể nói hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa xác thực của Phúc Âm như tin mừng: *cứu độ 'cõi trần gian'* chính là hàm ý trong việc *giải phóng nó khỏi quyền lực “trần gian”*, - có nghĩa là: cứu độ tạo vật và hình tượng của Thượng Đế từ tình trạng của bóng tối hay tình trạng bị chìm trong bóng tối.

Tính chất ẩn-hai-nghĩa ấy của khái niệm “cõi trần gian” hẳn là chẳng có gì hay và hoàn toàn không quan trọng, nếu giả sử có thể xem nó như một khuyết tật đơn giản hay như một mâu thuẫn trong thuật ngữ của Phúc Âm và Tân Ước. Nhưng trên thực tế tính ẩn-hai-nghĩa ấy có cơ sở của nó ở chính *tính lưỡng phân trong bản chất bản thể luận của cõi trần gian*. Từ tất cả những gì chúng tôi đã nói về ý nghĩa cứu độ cõi trần gian, vốn theo thực chất không thể hình dung được ở *trong thành phần của bản thân cõi trần gian*, tức là trong tình trạng duy trì bản chất thông thường của nó hay là duy trì hình thức phạm trù của nó, duy trì cái “eon” hiện nay của nó, mà có nghĩa là một cuộc cải tạo cõi trần gian *như thế nào đó*, vốn gắn với *hội kết* của cõi trần gian trong ý nghĩa thông thường, khiến cho đó là một cuộc chuyển hóa thành *một tạo vật mới*, - từ tất cả điều này thật hiển nhiên là “cõi trần gian” như chúng ta biết nó là vậy, chính là một tạo vật *không hoàn hảo, bị méo mó*; và ở trong ý nghĩa này Tân Ước hàm ý “cõi trần gian” như chính *tình trạng* tạo vật không hoàn hảo, bị méo mó bởi tội lỗi. Bên cạnh điều này, ở cõi trần gian có một phương diện nhờ đó mà nó tựa hồ như chính là một thực thể tiên khởi hay là một hiện thân sinh động của tạo vật. Trong ý nghĩa đó, có họ hàng với Đấng sáng tạo, nên là một thứ gì đó có giá trị, thiêng liêng, thật tốt đẹp, từ phương diện này của mình cõi trần gian là đối tượng của tình thương yêu ở Thượng Đế, là đối tượng cứu độ - hay cũng như vậy, là đối tượng được hoài vọng, được dành sẵn cho một hiện hữu được cải tạo lại ở trong “Vương quốc Thiên Chúa”.

Hiếu “cõi trần gian” trong ý nghĩa ở trên, như một hiện thực cụ thể của tạo vật và sử dụng biểu tượng cơ bản “ánh sáng” và “bóng tối” cho chủ đề của chúng ta, chúng ta phải nói rằng, bóng tối dù sao cũng chỉ là *lớp vỏ ngoài của cõi trần gian*: cõi trần gian “toàn bộ nằm trong cái ác”, tức là trong bóng tối; nó tựa như bị nhấn chìm vào bóng tối, bị bóng tối bao trùm. Nhưng tự thân nó, theo thành

phần bên trong tiên khởi của mình, thì *nó không phải là bóng tối*. Trong khi là tạo vật của ánh sáng thần thánh, có nguồn gốc từ Logos, mang dấu ấn của nguồn gốc ấy của mình, nó ẩn chứa khởi nguyên ánh sáng trong các chiều sâu của mình, khởi nguyên tạo lập nên thực thể ban đầu của nó trong tư cách của “ánh sáng tự nhiên” nào đó; ánh sáng tự nhiên ấy cố hữu trong chính tạo vật, là phản ánh của ánh sáng Thần thánh - là ánh sáng phản chiếu, giống như ánh sáng của mặt trăng.

Thế nhưng do mối tương quan ấy, vấn đề hiện hữu trần gian thể hiện trong những lời nói “ánh sáng rọi chiếu trong bóng tối”, không nói lên hết mọi điều chỉ trong ý nghĩa rằng ngọn nguồn tiên khởi Thần thánh của ánh sáng vấp phải bóng tối của cõi trần gian kháng cự lại nó. Bên cạnh mối tương quan tiên khởi ấy còn có hiệu lực của mối tương quan dẫn xuất ra từ đó và bổ túc cho nó: “ánh sáng” “rọi chiếu trong bóng tối” còn ở trong ý nghĩa rằng, trong khi “khai sáng cho bất kì ai đi vào cõi đời này”, hay là - cũng như vậy thôi - *bằng bản thân mình thâm nhập vào cơ sở bản thể của cõi trần gian* và, trong hình thức thứ cấp này, tạo ra chính thực thể có chiều sâu, tựa như cái lõi vô hình của tạo vật, - thì như vậy “ánh sáng” trú ngụ chỉ ở trong những chiều sâu vô hình ấy của hiện hữu trần gian, nhưng vẫn ở bên ngoài cõi trần gian vốn đang bị vây hãm và chèn ép bởi lớp vỏ tăm tối, đang ngoan cố trước ánh sáng nên ánh sáng không đủ sức xua tan nó và rọi chiếu.

Trong các bất đồng tôn giáo về cách hiểu khái huyền Kitô giáo, thì một trong những bất đồng quan trọng nhất - chính là vì những hệ quả thực tiễn sinh động của mình - ấy là bất đồng về vấn đề - nói theo các thuật ngữ thần học truyền thống - mối tương quan giữa “bản chất” và “ân phúc”. Theo cách hiểu Thiên Chúa giáo (cũng như Chính thống giáo), cõi trần gian ở trong cơ sở tiên khởi bản thể luận của nó với tư cách tạo vật của Thượng Đế, *đã có sẵn trong bản thân mình* một cách khả thể và trong hình thức chưa hoàn hảo, chính những khởi nguyên tích cực mà ở trong hình thức hoàn hảo thì tạo thành thực thể các sức mạnh ân phúc, - cho nên, như công thức nổi tiếng của Thomas Aquinas nêu rõ, “ân phúc không loại bỏ bản chất, mà hoàn thiện nó” (*gratia naturam non tollit, sed perhicit*). Cách hiểu này đối lập gay gắt với tín niệm được đề xuất bởi ý thức tôn giáo của phái cải cách về tình trạng đối lập căn bản giữa bản chất tội lỗi của cõi trần gian sa đọa và các sức mạnh ân phúc siêu trần gian, về tồn tại một vực thẳm nào đó giữa cái này và cái kia, về sự cần thiết *một bước nhảy* nào đó để từ một lĩnh vực này chuyển sang lĩnh vực kia. Phản đối của ý thức tôn giáo cải cách hoàn toàn hợp lệ, chứa đựng nhắc nhở quý báu về một cơ sở quan trọng nào đó của khái huyền Kitô giáo, vì phản đối ấy đã hướng vào việc thể tục hóa Kitô giáo

trên thực tế, do quên lãng hay ý thức không đủ nhạy bén về khác biệt mang tính nguyên tắc giữa “bản chất” và “ân phúc”, giữa “cõi trần gian” và “vương quốc Thiên Chúa”, giữa tình trạng tội lỗi không hoàn hảo của con người (bao gồm cả đại biểu con người của chính Giáo hội Kitô) và hoàn hảo lí tưởng của các sức mạnh ân phúc tỏa xuống thông qua Đức Kitô từ chính Thượng Đế. Trong việc làm sáng tỏ của chúng ta đối với cách hiểu cơ bản Kitô giáo về cuộc sống trong biểu tượng “ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối”, chúng ta đã nhấn mạnh ý nghĩa cơ bản của tính lưỡng diện nguyên tắc ấy giữa “Vương quốc Thiên Chúa” và “cõi trần gian”.

Thế nhưng ở đây, cũng như mọi chuyện trong ý thức tôn giáo, chân lí thích hợp không nằm trong luận đề thần học thể hiện trừu tượng nào, mà chỉ có thể đạt được tính đầy đủ bao quát hết thảy, tức là như thống nhất của các định nghĩa đối lập. Niềm tin vào thực thể cao cả Vương quốc Thiên Chúa siêu trần gian không có gì sánh nổi và các sức mạnh ân phúc, niềm tin vào tính đối lập tuyệt đối mang tính nguyên tắc của các sức mạnh ấy với “bóng tối của thời nay” - niềm tin này, *nếu không có gì bổ túc cho nó*, thì trong tính một chiều của nó dễ dàng dẫn đến thái độ căm ghét cuồng tín và thái độ khinh miệt đối với cõi trần gian và có khả năng đi chệch khỏi con đường của tình thương yêu ân phúc, dịu dàng, đầy tha thứ - lời dạy bảo cơ bản này của khải huyền Kitô giáo. Nhưng chúng ta cũng đã thấy rằng, mục đích cơ bản của đời sống Kitô giáo - tìm kiếm “Vương quốc Thiên Chúa và sự thật của nó”, hay cũng là như vậy, nỗ lực trở thành hoàn hảo giống như Cha của chúng ta ở trên trời - [mục đích ấy] nhất thiết phải được thực hiện đồng thời trong hai hình thức: trong hình thức trực tiếp hướng thẳng ý chí đến “Vương quốc Thiên Chúa” - và trong hình thức tình thương yêu sùng kính đối với hình tượng của Thượng Đế ở chốn trần gian - với tính thiêng liêng của con người trong tình trạng cụ thể ở thực thể súc vật của nó - và như vậy - là tình yêu đối với cơ sở tiên khởi thiêng liêng của mọi tạo vật, như nó vốn là thế. *về mặt lí thuyết*, tính Định hướng song đôi ấy của ý chí tương ứng với thừa nhận rằng, - trong toàn bộ tình trạng đối lập giữa vương quốc thiên chúa và cõi trần gian như là giữa “ánh sáng” và “bóng tối” - chính cái ánh sáng siêu trần gian của Sự thật Thần thánh, vốn là mục đích và giá trị duy nhất của cuộc đời chúng ta, - [cái ánh sáng ấy] *hiện diện* và *hiện thân* một cách phản chiếu lại ở trong mỗi cá nhân con người như nó là thế, và như vậy là cả ở trong cơ sở tiên khởi chung của cõi trần gian. Bản thân khái niệm *giáo hội* như người gìn giữ tập thể mang tính nhân bản và hiện thân tính thiêng liêng của Sự thật Đức Kitô ở chốn trần gian, hẳn phải là điều bất khả dĩ, nếu không thừa nhận rằng ánh sáng thần thánh hiện diện như hiện

thực cả ở trong thành phần của chính cõi trần gian súc vật. Như thế, chính từ định hướng tôn giáo mang tính *siêu trần gian* về nguyên tắc ở trong ý thức của chúng ta, chúng ta lĩnh hội được không phải thái độ khinh miệt hay lòng căm ghét đối với cõi trần gian, mà là một tình thương yêu thành kính, dịu dàng, chứa chan sức mạnh ân phúc đối với nó - tình thương yêu đối với tính thiêng liêng trong cơ sở tiên khởi thần thánh của nó. Lẽ tất nhiên, tình thương yêu ấy là tình thương yêu *bi ai*, đây ý thức về tình trạng không hoàn hảo của đối tượng thương yêu, - một thứ gì đó giống như tình thương yêu đối với đứa trẻ mắc bệnh (thể xác cũng như tinh thần), chúng ta ý thức được tình trạng yếu ớt của nó đồng thời với ý thức về các sức mạnh ân phúc ẩn chứa tại cở sở bản diện của nó. Chúng ta không rơi vào ảo tưởng của chủ nghĩa nhân văn thô thiển phi tôn giáo và “vũ trụ luận”; chúng ta không tin vào những ảo tưởng, tựa hồ như con người và cõi trần gian thật tốt đẹp, thật dễ dàng và tự nhiên có thể đạt được tình trạng hoàn hảo. Tuy nhiên, chúng ta cũng không rơi vào cám dỗ ngược lại của phản-vũ trụ luận và phản-nhân văn mang tính tôn giáo, chúng ta không thừa nhận cõi trần gian và con người là “quỷ dữ địa ngục”, một thứ gì đó đối lập với Thượng Đế và các sức mạnh ân phúc. Ngược lại, ý nghĩa *cơ bản* của tính lưỡng diện giữa “ánh sáng” và “bóng tối”, như là giữa Thượng Đế và “chúa tể cõi trần gian này”, chúng ta cần phải bổ túc thêm vào, như đã được chỉ ra, bằng hiểu biết dẫn xuất ra từ đó, theo đó thì “ánh sáng rọi chiếu trong bóng tối”, phản chiếu sáng lại cả ở trong chiều sâu tiên khởi của mọi linh hồn con người, cũng như của mọi tạo vật nói chung. Ý thức Kitô giáo không trùng khớp trong đánh giá cõi trần gian cả của “chủ nghĩa bi quan” như nó là thế - làm sao mà *tin mừng* lại có thể đồng nhất với chủ nghĩa bi quan được? - cũng như “chủ nghĩa lạc quan” ào ạt và thoải mái vô tư, vốn dựa trên lãng quên sự kiện cơ bản về tính tội lỗi của cõi trần gian; ý thức Kitô giáo vươn cao vượt lên Cõi *hết* định hướng ấy như nhau và chứa đựng trong bản thân mình cả hai định hướng ấy như các mặt tùy thuộc trong tính đầy đủ của mình.

Ở đây bao hàm khác biệt mang tính nguyên tắc của ý thức Kitô giáo, khác hẳn với mọi tính lưỡng diện trừu tượng của Mani giáo hay thuyết ngộ đạo. Mặc dù ý thức Kitô giáo, như chúng tôi đã cố chứng tỏ điều này, có bao hàm trong đó thừa nhận tính lưỡng diện giữa “ánh sáng” và “bóng tối” như một phương diện quan trọng, - cả một vực thẳm tinh thần ngăn cách nó với cái quan điểm u ám khinh miệt và căm ghét cõi trần gian như hiện thân thuần túy của “bóng tối”. Nếu đã nói rằng, Thượng Đế “thương yêu cõi trần gian đến nỗi hiến cho nó cả người Con trai Duy nhất của mình”, và nếu lời dạy bảo cao cả cho cuộc đời chúng ta là nỗ lực hướng đến tình trạng hoàn hảo của Cha chúng ta ở trên trời, thì thật rõ

ràng rằng về phương diện này chúng ta cần phải theo gương của Người và *thương yêu* cõi trần gian (lẽ dĩ nhiên ở trong một ý nghĩa hoàn toàn khác với ý nghĩa mà chúng ta được dạy bảo “không yêu quý cõi trần gian”). Ruồng bỏ cõi trần gian như lĩnh vực của bóng tối cần phải kết hợp với tình thương yêu đối với thực thể thiêng liêng tiên tạo của cõi trần gian mà ở đó nó phản ánh lại ánh sáng Logos tạo tác ra nó. Trong khi ruồng bỏ cõi trần gian ở bản chất thường nghiệm của nó như lĩnh vực tác động của các sức mạnh bóng tối, chúng ta đồng thời cần phải thương yêu tất cả những gì ở trong thành phần của cõi trần gian vốn thể hiện thực chất bản thể luận tiên khởi của nó, - mọi hiện thân ở trong đó của “linh hồn sinh động” cụ thể. Thừa nhận tính thiêng liêng của bản chất tiên tạo ở tạo vật, nhìn nhận thực thể của nó như là phản ánh lại và là hình tượng của cái ánh sáng Thần thánh đã tạo tác ra nó, - chính là tiền đề bản thể luận của lời dạy bảo Kitô giáo về tình thương yêu người gần và thậm chí như “bầu đoàn của Thượng Đế”.

Tất cả những điều này - lớn lao hơn các suy luận thần học trừu tượng. Toàn bộ lịch sử nhân loại và nhất là lịch sử thế giới Kitô giáo chứng tỏ rằng việc thừa nhận chỉ riêng có *tính thiêng liêng siêu việt của Thượng Đế siêu trần thế*, đi cùng với *thái độ ruồng bỏ cõi trần gian* và *con người* như khởi nguyên tội lỗi không thanh khiết đối lập lại Thượng Đế, [thái độ như vậy] là định hướng tinh thần cản trở việc hoàn thiện đầy sáng tạo đối với cõi trần gian và con người, và trong trạng thái cuồng tín của mình thường dẫn đến sự thống trị của lòng thù hận phá hủy và thói vô nhân đạo. Thế nhưng có thể nói rằng định hướng tinh thần như vậy là trái ngược với ý tưởng cơ bản của niềm tin Kitô giáo như tin loan báo về tính *Thần-nhân*, về quan hệ họ hàng từ xa xưa giữa Thượng Đế và con người, và như vậy một cách gián tiếp chứng tỏ quan hệ họ hàng nói chung giữa Đấng sáng tạo và tạo vật, bất chấp toàn bộ chiều sâu của khác biệt giữa họ với nhau. Lịch sử chứng tỏ rằng chỉ có định hướng tinh thần mà ở đó tính Thiêng liêng Thần thánh được tôn sùng không phải chỉ ở trong thực thể siêu trần thế tách biệt của nó, mà còn ở trong hiện diện và phản ánh lại nơi thành phần của chính tạo vật. Một trong những hiểu lầm gây tai họa và tiêu vong nhiều nhất trong lịch sử thế giới Kitô giáo (chúng tôi đã buộc phải nhắc đến điều này) bao hàm trong ý tưởng về tính thiêng liêng và phẩm giá của con người, tình thương yêu hữu hiệu đối với con người, cũng như thái độ chú ý sùng kính và mối quan tâm đối với thiên nhiên của cõi trần gian - tất cả những thứ này phần nhiều đã phát triển trong tình trạng *đối lập với thế giới quan của niềm tin Kitô giáo*. Chủ nghĩa nhân văn và - nếu như **được** phép dùng thuật ngữ mới - “vũ trụ luận”, toàn bộ sáng tạo văn hóa dựa trên tình thương yêu đối với con người và cõi trần gian, - đã tiếp nhận hình thức của

tâm trạng phản-Kitô giáo và thậm chí là phản- tôn giáo nữa, mặc dù trên thực tế chúng thực chất là các thành quả tự nhiên của niềm tin Kitô giáo, của tin mừng, và nếu không có nó thì thật chẳng thể hình dung nổi. Trong lịch sử niềm tin và tư tưởng Ki tô giáo đã có được một số thành tựu đặc sắc mà ở đó chính từ những chiều sâu của ý thức dứt bỏ siêu trần thế và được chiếu sáng, đã lĩnh hội được thái độ yêu thương - sùng kính đối với tạo vật, đối với con người và cõi trần gian. Đó là hiện tượng tuyệt vời của st. Francis Assisi, đó là huyền học tự do của Meister Eckhardt, đó là một tổng hợp trí tuệ vĩ đại của triết học Kitô giáo của vị hồng y Nicolaus Cusanus. Đó là một số kiểu cách tư duy Kitô giáo Nga. Thế nhưng ít nhất cũng bắt đầu từ thời Phục hưng và cuộc cải cách tôn giáo, và sau này vào các thời đại của chủ nghĩa duy lý và triết học khai minh, tư duy tôn giáo của con người trong phương hướng chủ đạo của nó đã mất đi tính thống nhất hài hòa có suy xét ấy và bộc lộ ra bức tranh đối kháng phản tự nhiên giữa Kitô giáo và chủ nghĩa nhân văn, như là giữa Kitô giáo và thái độ chú ý sùng kính đối với cõi trần gian Thần thánh. Đối với ý thức Kitô giáo sau trải nghiệm nặng nề đáng để học hỏi của những thế kỷ đã qua, không có nhiệm vụ cấp bách nào hơn là khôi phục lại ý nghĩa chân chính tiên khởi của niềm tin Kitô giáo, chính là mối liên kết không thể tách rời với tính nhân bản đích thực và với tình thương yêu đối với tạo vật có cơ sở tôn giáo.

Từ tình thương yêu đối với tạo vật và đối với đỉnh cao và thể hiện cao cả nhất của nó - con người, - từ thái độ tôn trọng đối với con người như hiện thân súc vật của ánh sáng thần thánh, suy ra rằng một trong những lời dạy bảo cơ bản của ý thức Kitô giáo, thái độ tôn trọng đối với *tự do*, tôn sùng tự do như một tự phát mà chỉ thông qua mỗi một nó thôi, ánh sáng mới có thể đấu tranh với bóng tối và thắng được nó. Nếu tự do như thói tự tung tự tác là hiện tượng sa ngã của con người rời khỏi Thượng Đế, do vậy mà nó không tránh khỏi bị quỷ dữ nô dịch (mối tương quan này Dostoevsky đã thể hiện đầy thuyết phục với sức mạnh phi thường), thì tự do như tự phát chung của cuộc sống và động cơ nội tâm chính là cấp bậc siêu trần thế ở toong con người mà tính đồng dạng với Thượng Đế bộc lộ ra ở đó. “Ở đâu tinh thần là Thượng Đế, ở đó có tự do”, vì Người chỉ tác động ở trong tự do và thông qua tự do. Với toàn bộ tình trạng không hoàn hảo của con người và do đó cũng là tình trạng không hoàn hảo của tự do ở nó - với tất cả tính chất không thể tránh khỏi là tự do cũng là tự do lầm lạc và lầm lẫn, nhưng chẳng có thứ gì trên đời này có thể thay thế nó được, và mọi mưu toan cứu độ con người hay trợ giúp nó ở bên ngoài tự do và bất chấp tự do đều vừa là báng bổ vừa là lầm lẫn tiêu vong. “Lề luật” có thể (và cần phải) giới hạn tự do, bởi vì nó, như tự do

của cái ác, reo rắc phá hủy cho cõi trần gian; thế nhưng mọi sáng tạo đạo đức tích cực là công việc của ân phúc, tác động chỉ ở trong tự do và thông qua tự do. Lãng quên chân lí ấy là tội lỗi lớn nhất mà Kitô giáo lịch sử đã rơi vào trong thời gian nhiều thế kỷ, là ngọn nguồn tình trạng yếu ớt của nó cũng như của toàn bộ phe đối lập chống lại nó. Vì rằng tôn trọng thực thể tự do nội tâm của con người là biểu hiện tất yếu của tình thương yêu chân chính đối với con người - lời dạy bảo trung tâm ấy của Kitô giáo.

Lập luận lí thuyết giáo điều cho định hướng đạo đức ấy bao hàm ở trong luận điểm ghi nhận ở trên, ấy là tạo vật - con người và cõi trần gian, - như là thế, không phải là vương quốc của bóng tối, mà ngược lại, ở trong **cơ** sở tiên tạo của mình chính là *ánh sáng*, - ánh sáng phản chiếu, - cũng giống như ngọn nguồn tiên khởi Thần thánh của mình, chỉ “rạng chiếu trong bóng tối”, tức là ở trong thành phần hiện hữu thường nghiệm buộc phải chịu đối kháng của những sức mạnh đen tối, vốn tạo thành giống như lớp vỏ của hiện hữu trần gian. Kitô giáo, trong tư cách là tôn giáo *Thần-nhân*, không những không phải là Mani giáo hay là thuyết ngộ đạo, mà cũng *không phải là thuyết hữu thần trừu tượng*, chỉ biết đến Thượng Đế siêu việt, siêu trần gian và giả định một vực thẳm không thể vượt qua giữa Đấng sáng tạo và tạo vật; Kitô giáo - tôn giáo hiện thân Thượng Đế - theo chính thực chất của mình là phiếm thần luận - thừa nhận *cội rễ con người và cõi trần gian* (trong thực chất tiên khởi có chiều sâu của chúng) *ở trong Thượng Đế*, [thừa nhận] hiện diện nội tại của các sức mạnh thần thánh, năng lượng của thực thể Thần thánh ở trong bản thân tạo vật. Thừa nhận tính siêu việt của Thượng Đế trước cõi trần gian và tính lưỡng diện giữa Ánh sáng thần thánh và bóng tối của thời đại này, được kết hợp ở trong đó với quả quyết - phù hợp với công thức dừng cảm nhưng thật sắc bén và chính xác của Nicolaus Cusanus - “*tính thống nhất của Đấng sáng tạo ở trong Đấng sáng tạo và trong tạo vật*”. Chỉ có định hướng này đem lại cơ sở vững chắc cho kết hợp chủ nghĩa cấp tiến tôn giáo - niềm tin vào tính tối cao của sự thật Thánh thần trước mọi sức mạnh của cõi trần thế này - với chủ nghĩa hiện thực tôn giáo, với thái độ khoan dung đầy tình thương yêu đối với tính thiêng liêng của hiện hữu con người và hiện hữu trần gian, dẫu có bị mờ tối và méo mó bởi các sức mạnh tội lỗi. Định hướng này chống lại như nhau đối với thái độ vô cảm lạnh lùng nhỏ nhen trước cái ác, sẵn sàng tuân phục theo các sức mạnh ác của chốn trần thế, cũng như chống lại thái độ cuồng tín điên cuồng mà ở đó mộng mơ cứu độ trần gian suy đồi thành thái độ căm ghét và khinh miệt đối với bản chất cụ thể của con người và cõi trần gian, suy đồi thành khát vọng phản-tự nhiên nhằm cứu độ chúng, nô dịch và tiêu diệt chúng.

Chương VI
TÍNH TÍCH CỰC ĐẠO ĐỨC Ở CỠI TRẦN GIAN VÀ
NHIỆM VỤ HOÀN THIỆN CỠI TRẦN GIAN

1. Những kiến giải dẫn nhập

Nhiệm vụ hoàn thiện trong một ý nghĩa nhất định chính là nhiệm vụ cơ bản, có thể nói là bản chất của đời sống Kitô giáo; vì đã có lời nói: “hãy hoàn hảo như Cha của anh ở trên trời hoàn hảo”, và trong lời dạy bảo này tổng kết lại tất cả các lời dạy của khải huyền Kitô giáo. Nỗ lực hoàn thiện, làm việc nội tâm không mệt mỏi để hoàn thiện, là điều kiện cần thiết xác định chi dấu của đời sống tinh thần như nó là vậy. Ở đâu không có điều này, ở đâu nỗ lực sáng tạo của tinh thần bị dừng lại, ở đâu mà con người thỏa mãn hoàn toàn với thành tựu đã đạt được và không nỗ lực hướng tới tốt đẹp hơn nữa, thì ở đó đời sống tinh thần không phải chỉ có dừng lại ở mức độ nhất định, mà đời sống ấy đã bị biến dạng đi trong thực chất và đã chết lặng rồi. Vì rằng thực chất đời sống tinh thần chính là sáng tạo không mệt mỏi, là việc tự xác định liên tục thông qua nỗ lực hướng tới điều tốt đẹp hơn nữa.

Sự hoàn thiện được ngụ ý ở đây liên quan trực tiếp đến hiện hữu tinh thần nội tâm của con người vốn thuộc về lĩnh vực hoàn toàn khác của hiện hữu so với cõi trần gian và môi trường bên ngoài bao quanh chúng ta. Lời dạy bảo cơ bản của Thượng Đế hiệu triệu chúng ta hoàn thiện không phải những người khác, không phải cõi trần gian, mà là hoàn thiện *chính chúng ta*; và như chúng ta đã thấy, lời dạy bảo ấy không quy định cho chúng ta những hành động xác định nào đó, mà quy định một trạng thái xác định, chính là trạng thái hoàn hảo tối đa của linh hồn, một kết cấu nào đó của hiện hữu tinh thần nội tâm - trực tiếp đối với mỗi chúng ta chính là kết cấu hiện hữu của riêng mỗi chúng ta. Thế nhưng vì nội dung của tình trạng hoàn hảo nội tâm ấy là *tình thương yêu*, nên - chúng ta cũng đã thấy rồi - lời dạy bảo hoàn thiện trùng khớp với lời dạy bảo phát triển trong bản thân mình những sức mạnh ân phúc của tình thương yêu. Nhưng sức mạnh của tình thương yêu, theo thực chất chính là tình trạng tỏa sáng nào đó phát ra bên ngoài, thể hiện một cách cụ thể ở trong *tính tích cực đạo đức*, trong hoạt động tình thương yêu vì lợi ích của người gần, trong việc lan tỏa điều thiện vào cõi trần gian. Tính tích cực đạo đức ở cõi trần gian, cái mệnh lệnh nhất quyết chung của lời dạy tình yêu, như vậy trùng khớp với nhiệm vụ *hoàn thiện cõi trần gian* ở trong ý nghĩa bao quát nhất của khải niệm này.

Thế nhưng để định hướng được ở trong vấn đề hoàn thiện cõi trần gian như nhiệm vụ của tính tích cực Kitô giáo, chúng ta cần phải phân biệt rành mạch những ý nghĩa khác nhau của khái niệm hoàn thiện cõi trần gian. Khác biệt *đầu tiên* và là quan trọng nhất mà chúng ta cần phải cảm nhận được để tránh hiểu lầm, ấy là khác biệt giữa nhiệm vụ hoàn thiện cõi trần gian và cuộc sống như không ngừng khắc phục các thiếu sót của nó, đấu tranh với tội lỗi, thỏa mãn các nhu cầu nhân bản, xoa dịu các đau khổ - *hoàn toàn độc lập* với suy nghĩ về việc làm cho tình trạng của cõi trần gian tốt đẹp lên một cách tuyệt đối và nâng cao lên trình độ hiện hữu của nó - [độc lập với] chính cái nhiệm vụ hoàn thiện tuyệt đối cõi trần gian trong ý nghĩa gia tăng *số lượng tuyệt đối của điều thiện ở trong đó* như một mục đích cố tình đặt ra cho tính tích cực của chúng ta. Và ở đây cần phải nói rõ: nhiệm vụ chung cơ bản và không ngừng của tính tích cực đạo đức Kitô giáo ở cõi trần gian dứt khoát là nhiệm vụ hoàn thiện cõi trần gian ở trong ý nghĩa thứ nhất của hai ý nghĩa đó. Định hướng đạo đức Kitô giáo đặt cho mình chỉ có một mục đích cố ý: sáng tạo điều thiện, trút sức mạnh của điều thiện vào cõi trần gian và cũng đấu tranh không ngừng với tội lỗi, với cái ác, với những bất toàn của cõi trần gian, với những sức mạnh phá hủy tác động ở trong đó. Ý thức Kitô giáo cụ thể rất ít quan tâm đến chuyện liệu ngày mai trên thực tế có tốt đẹp hơn ngày hôm nay, hay thế kỷ sắp tới liệu có tốt đẹp hơn thế kỷ đã qua hay không, mỗi quan tâm ấy nó dành cho ý đồ của Thượng Đế. Ngoài ra, tình thương yêu Kitô giáo theo thực chất không phải hướng đến “nhân loại” hay “cõi trần gian” về toàn cục, và như vậy không phải hướng đến tình trạng tương lai của chúng, mà hướng đến làm cho cuộc sống được nhẹ nhàng hơn, thỏa mãn nhu cầu, chữa trị đạo đức cho *con người cụ thể*, cho “người gần”, ở trong *trạng thái cụ thể ngày hôm nay của nó*. Phúc Âm và các thư tín của các vị tông đồ thậm chí không bao giờ nhắc đến nhiệm vụ hoàn thiện tình trạng chung của cõi trần gian; nhưng họ kiên quyết và thường xuyên kêu gọi các tín đồ, bên cạnh việc hoàn thiện tinh thần nội tâm, hướng đến tình thương yêu trong hành động vì lợi ích của người gần, hướng đến mỗi quan tâm hằng ngày không ngừng về anh ta. Và điều này hoàn toàn dễ hiểu. Việc hoàn thiện tình trạng chung của cõi trần gian - dù cho tính biện minh và tất yếu đạo đức có bao hàm điều gì đi nữa - không sao có thể là nhiệm vụ của *mỗi một* linh hồn Kitô giáo, là trách nhiệm có thể đặt ngang hàng với hai nhiệm vụ cơ bản của đời sống Kitô giáo: hoàn thiện nội tâm và trợ giúp tích cực đầy tình thương yêu cho người gần. Điều này suy ra từ sự việc - chúng ta sẽ biết cụ thể hơn ở phần sau - là nhiệm vụ hoàn thiện tình trạng chung của cõi trần gian đòi hỏi việc thực hiện nó không phải chỉ có thiện ý không thôi, mà còn phải có những

tri thức và tài khéo đặc biệt nào đó, của sứ mệnh và tài năng đặc biệt do Thượng Đế ban tặng, nhưng không phải cho tất cả mọi người. Nếu như mỗi một Kitô hữu, như là thế, được hiệu triệu *đánh giá* tình trạng đã cho của cuộc sống, ý thức được mức độ tương ứng hay không tương ứng của nó với sự thật của Đức Kitô, - và nếu như tiếp đó, như chúng ta đã thấy ở trên (chương IV mục 2), mỗi Kitô hữu mang trách nhiệm đạo đức đối với số phận những người gần của mình, tức là đối với tình trạng chung của cõi trần gian, thì *trong ý nghĩa* đó cần phải nỗ lực làm cho nó tốt lên, - nhưng nhiệm vụ *sáng tạo tích cực* trong lĩnh vực đó theo thực chất lại không thể là nhiệm vụ của tất cả mọi người. *Hơn thế nữa*: ngay cả giáo hội Kitô giáo về toàn cục, có thể vào những thời đại nhất định ở trong mối quan hệ với “cõi trần gian” - với các sức mạnh thống trị cõi trần gian, - như thế nào đó, khiến cho nhiệm vụ hoàn thiện chung cho cõi trần gian nằm ở bên ngoài đường chân trời đạo đức của nó, hay ít nhất cũng không phải nhiệm vụ hàng đầu. Ví dụ như tình hình như thế đã xảy ra với giáo hội Kitô giáo đầu tiên, như vừa được chỉ ra, giáo hội ấy, vẫn thường được xem như mẫu mực của tình trạng đầy đủ và cường độ tối đa của sự thật Kitô giáo, *không đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện cõi trần gian như một toàn thể, hoàn thiện những điều kiện chung của đời sống con người*, mà ngược lại, dạy bảo phải kết hợp việc hoàn thiện tinh thần và tình thương yêu hữu hiệu đối với người gần cùng với việc tiếp nhận hòa hoãn tình trạng chung đang tồn tại của cõi trần gian. Dưới đây chúng ta sẽ thấy được tại sao và trong ý nghĩa nào mà cả nhiệm vụ hoàn thiện chung cõi trần gian đầu sao cũng vẫn đi vào thành phần của các trách nhiệm Kitô giáo.

Bây giờ ở dưới đây chúng tôi sẽ cố làm sáng tỏ ý nghĩa và những cơ sở của sự khác biệt giữa hai khái niệm hoàn thiện đời sống được nói tới. Chúng tôi phải chỉ ra rằng, khác biệt được mô tả còn giao cắt với một khác biệt khác trong phạm vi khái niệm đa nghĩa hoàn thiện đời sống. Ấy là khác biệt của các con đường và cách thức hoàn thiện được xác định bởi khác biệt của các lớp và các khía cạnh đời sống mà việc hoàn thiện hướng vào. Hoàn thiện có thể là việc đưa vào ngay các linh hồn con người điều thiện *thực chất đạo đức*, nói cách khác là giáo dục đạo đức và chỉnh sửa tinh thần cũng như làm phong phú đời sống; hoặc là nó có thể hướng vào *trật tự* đời sống, hướng vào các chuẩn mực tác động ở trong đó, các mối quan hệ và các hình thức của cuộc sống, và khi đó nó sẽ là hoàn thiện chính trị-xã hội. Như sau này chúng ta sẽ thấy, cả điều này lẫn điều kia cùng nhau hợp thành nhiệm vụ chính trị Kitô giáo trong ý nghĩa rộng của từ ngữ.

Đối tượng cơ bản suy tưởng của chúng ta là hoàn thiện đời sống hay hoàn thiện cõi trần gian như là nhiệm vụ *tính tích cực đạo đức* của con người. Nhưng

để làm sáng tỏ điều này thì cần phải đặt đề tài này vào mối liên hệ với vấn đề hoàn thiện cõi trần gian như *vấn đề thuần túy bản thể luận*; chúng ta cần phải hiểu được ở trong cấu trúc hiện hữu trần gian thì điều gì là khả dĩ hoàn thiện cho nó và nói chung là khả dĩ ở mức độ nào. Ngoài ra, nhiệm vụ cơ bản của hoàn thiện, như khẳng định và phát triển *điều thiện đạo đức ở cõi trần gian*, phải được đặt vào mối liên hệ với hoàn thiện cõi trần gian trong các phương diện khác (dựa trên cơ sở những gì đã được nói ở chương trước đây về giá trị chung của tạo vật).

2. Hoàn thiện và bảo vệ cõi trần gian

Trong một ý nghĩa nhất định ý tưởng về hoàn thiện cõi trần gian, ao ước làm cho nó được hạnh phúc, hợp lí, thiện hảo, tốt đẹp nhiều hơn nữa, xóa bỏ hay giảm thiểu cái ác, đau khổ, dị dạng, hỗn loạn, điên rồ thống tị ở đó chính là mơ ước từ xa xưa, không sao xóa bỏ và vĩnh cửu ở trong trái tim con người. Như Schiller nói:

Người ta nói và mơ ước

*về những ngày tháng tốt đẹp hơn trong tương lai Tất cả mọi người đều theo đuổi
thời gian hoàng kim đầy hạnh phúc Cõi trần gian già đi và trẻ lại Còn con người
vẫn cứ hi vọng sẽ được tốt đẹp hơn.*

Lẽ tất nhiên mơ ước ấy là hoàn toàn tự nhiên và đúng đắn. Trong ý nghĩa khái quát nhất của mình nó đơn giản thể hiện nỗ lực bẩm sinh của con người như mọi sinh thể nói chung, hướng tới những điều kiện sống tốt đẹp hơn, hướng tới thỏa mãn các nhu cầu của mình trong tính đầy đủ cao nhất. Trong một ý nghĩa hẹp hơn nó thể hiện đời sống đạo đức của chúng ta, thái độ đạo đức của chúng ta đối với hiện thực. Vì rằng lí tưởng đạo đức - như lí tưởng nói chung - không phụ thuộc vào hiện thực thường nghiệm, mà ngược lại, là quan tòa có chủ quyền của nó, nên tính tích cực đạo đức - như mọi tính tích cực sáng tạo nói chung - là toan tính thể hiện lí tưởng vào cuộc sống, hay là đưa kết cấu hiện hữu thực tế lại gần với những gì mà chúng ta hình dung như tình trạng lí tưởng của hiện hữu. Có thể nói rằng mỗi thời khắc của đời sống hoạt động thực tiễn, chúng ta bận rộn với việc *chỉnh sửa* hiện hữu - lớn lao hay nhỏ bé, khái quát hay riêng biệt - thích ứng nó với các nhu cầu, các đòi hỏi, các ao ước và các lí tưởng của chúng ta. Thầy thuốc chữa bệnh cho bệnh nhân, viên cảnh sát bắt giam tội phạm hay thiết lập lại trật tự bị phá vỡ, nhà sư phạm giáo dục và dạy dỗ các trẻ em, nhà chính trị bằng ban hành pháp luật và bằng thỏa thuận, ổn định kết cấu đời sống trong nội bộ đất nước hay mối quan hệ giữa các dân tộc, - thậm chí người mẹ tắm rửa cho đứa bé và dọn dẹp nhà cửa, chị nấu bếp chuẩn bị cho bữa ăn, [tất cả họ] đều bận rộn với việc khắc phục khiếm khuyết của đời sống, thỏa mãn nhu cầu của nó, mỗi người

theo cách của mình và ở trong lĩnh vực của mình, tức là đạt được sự tương ứng lớn hơn giữa nhu cầu của con người và tình trạng thực tế của tôi trần gian.

Tuy nhiên, ngay từ những ví dụ ấy đã cho thấy rằng khái niệm chung rộng rãi về chỉnh sửa *rộng hơn* là khái niệm đặc thù về hoàn thiện nó. Chúng ta phân biệt cái công việc thường nhật mỗi ngày không ngừng nghỉ nhằm thỏa mãn các nhu cầu của con người, chỉnh sửa những hư hỏng liên tục của hiện hữu, khôi phục lại cái bị hủy hoại, tiêu vong ở trong đó, với nhiệm vụ chỉnh sửa hiện hữu troi f g ý nghĩa làm cho nó phong phú hơn và tốt đẹp hơn, - ấy là nhiệm vụ *cải cách* hiện hữu. Suy nghĩ về khác biệt này, chúng ta nhận định rằng có hoạt động hướng đến chỉnh sửa cái bị hư hỏng hay thay thế cái đã hao mòn

hay hư hoại bằng cái gì đó ngang giá trị hay là duy trì tình trạng hiện hữu ở mức độ bình thường, - và có hoạt động thuộc loại khác, hướng đến *nâng cao* trình độ của nó, làm cho nó phong phú bằng những lợi ích *mới mẻ* - hướng đến hoàn thiện cuộc sống trong ý nghĩa hẹp hơn. Chúng ta phân biệt hoạt động của người thợ cơ khí sửa chữa cỗ máy bị hỏng với hoạt động của người sáng chế ra những cỗ máy hoàn hảo mới mẻ, chưa từng có trước đây; chúng ta phân biệt hoạt động của người thầy thuốc chữa bệnh cho bệnh nhân với hoạt động sáng tạo của các thiên tài y học khám phá ra các phương pháp tốt hơn để trị bệnh; chúng ta phân biệt hoạt động thường ngày của nhà sư phạm với việc cải cách hệ thống giáo dục và dạy dỗ, phân biệt công việc hằng ngày của nhà cai trị với các cải cách nhà nước và xã hội v.v. Những ví dụ ấy và bản thân ý tưởng được chúng nâng đỡ thật quá đỗi tầm thường, tưởng chừng như nhắc tới chúng là chuyện máy móc vô ích. Nhưng rất thường hay xảy ra là cái thông thường và tầm thường nhiều hơn, nói chung lại khó nhận ra hơn và nhắc đến chuyện này cũng là hữu ích. Nói riêng' thì cái ý tưởng tầm thường vừa được nhắc đến, sẽ khắc phục được một hiểu lầm đã ăn sâu vào nhiều thế kỷ gần đây trong cách hiểu về bản chất của đời sống xã hội và đạo đức.

Hiểu lầm này là thiên kiến về *tình trạng vững chắc không thể lay chuyển của nếp sống và trình độ hiện hữu một khi đã được thiết lập*. Những gì một khi đạt được rồi thì tưởng chừng như được thiết lập cho mãi mãi không thể bị hủy diệt. Từ đó suy ra quan niệm cho rằng mọi chỉnh sửa, mọi tính tích cực nói chung hướng đến việc thích ứng hiện thực với các nhu cầu và mong muốn của chúng ta, chính là hoàn thiện hiện hữu và làm cho nó tốt hơn, phong phú hơn, nâng cao trình độ phẩm chất và giá trị của nó. Chính ý tưởng hoàn toàn tùy tiện về *tất định của tiến bộ* đã dựa trên điều này, là ý tưởng đã được chúng ta bác bỏ ngay từ đầu suy tưởng của chúng ta và chỉ mãi những năm gần đây mới mất đi tính phổ biến

của nó. Giống như chuyện đi thì chỉ có thể tiến lên phía trước, cho nên con người đã vượt qua được một phần đường rồi thì luôn luôn ở gần với mục tiêu hơn lúc ở điểm xuất phát, cho nên tưởng chừng như tình trạng hiện hữu một khi đã đạt tới rồi thì không thể nào lại quay trở lui, biến mất đi, và rằng vì vậy mà trong mọi phương diện chúng ta luôn đi lên phía trước, không cần phải quan tâm xem đã đạt được gì, chúng ta đang có được cái gì. Mới gần đây thôi ở trong sinh vật học lí thuyết tiến hóa quan niệm tựa hồ như một chuyện hiển nhiên tự thân, rằng tiến hóa trong ý nghĩa chung của phát triển, tức là trong trình tự lịch sử xuất hiện giống loài hay hình thức cơ thể, là tiến hóa *tiến bộ*, là sự thay thế của những cơ thể và giống loài ngày càng hoàn thiện, phức tạp, và thích nghi nhiều hơn với đời sống; và sự kiện xác thực tồn tại bên cạnh tiến hóa tiến bộ, là tiến hóa thoái bộ, đi lui trở lại con đường hoàn thiện của các thực thể sống, [sự kiện ấy] hoặc là bị bỏ qua, hoặc là tưởng chừng như ngoại lệ hiếm hoi, chỉ làm xấu đi bức tranh chung đầy an ủi của tiến hóa. Cái học thuyết sinh học hời hợt này, theo thực chất là trá ngụy, như mọi người đều biết, đã được chuyển sang lĩnh vực khoa học xã hội; hay rất có thể ý tưởng tiến bộ văn hóa và xã hội đã được hình thành từ trước đó, tự nó đã củng cố thêm cho cái học thuyết sinh học ấy, trước lúc nhận được từ nó viện binh ảo cho mình.

Cơ sở khoa học cuối cùng của quan điểm này là ý tưởng được củng cố vào thế kỷ XIX trong vật lí và hóa học - thông qua các định luật bảo toàn vật chất và năng lượng mà chúng tôi đã nhắc tới nhân mỗi liên quan khác - cho rằng trên thế giới này không tồn tại phá hủy, rằng theo thực chất thế giới là bền vững, như triết gia Đức thế kỷ XIX thể hiện, chính là “một hệ thống bảo thủ”. Thực ra quan điểm này giả định rằng không có gì tiêu vong trong thế giới này, nhưng cũng chẳng có gì xuất hiện, sáng tạo thành, rằng chẳng có cả phá hủy lẫn tạo thành ở trong đó, - rằng trong cơ sở của mình nó bất động vĩnh cửu, là như vậy như nó vốn là thế, và theo thực chất chẳng có gì để làm ở đó cả, không có chỗ cho tính tích cực sáng tạo có suy xét của con người. Đó là sự hồi sinh của học thuyết cổ đại xưa cũ của trường phái Hi Lạp cổ đại cho rằng mọi biến đổi đều chỉ là thứ gì đó “tưởng chừng như thế”. Thế nhưng với sự nhất quán đặc trưng cho tư duy của con người vốn được chỉ đạo bởi các cảm tình và mong ước, quan điểm đạo đức-xã hội thế kỉ XIX chỉ lấy ra từ đây ý tưởng bất khả dĩ của phá hủy để mà ca ngợi tính dễ dàng và hùng mạnh của biến đổi *tích cực*, chính là tạo ra cái mới mẻ và tốt đẹp hơn.

Đám sương mù tư tưởng mà cái lối tư duy ấy dựa vào, ngày nay đã tan đi rất nhiều. Như chúng tôi đã nhắc đến trong phần dẫn nhập, những chấn động kinh khủng mà chúng ta đã trải qua, - cuộc hồi sinh đầy bất ngờ ở trong châu Âu văn

hóa một tình trạng man rợ hoang dã nhất, sử dụng những thành tựu cao nhất của tiến bộ khoa học nhằm phá hủy cuộc sống và văn hóa - đã xua tan đi niềm tin vào tính tất định, tính dễ dàng và tính liên tục của tiến bộ. Tri thức lịch sử chứng tỏ có tình trạng thay thế luân phiên các nền văn hóa phát triển rực rỡ và các nền văn hóa bị tiêu vong, các thời đại văn hóa và man rợ. Phát triển tiếp theo của khoa học về đời sống đã lay đổ quan niệm hài hòa giản lược của chủ nghĩa Darwin về phát triển liên tục-tiến bộ của các cơ quan thông qua việc thích nghi không ngừng ngày càng tốt hơn với môi trường, sau khi khám phá ra tính tự phát ở mức độ lớn của các quá trình tiến hóa cả tiến bộ lẫn thoái hóa. Cuối cùng là phát triển mới nhất của tri thức hóa-lí học đã chứng tỏ rằng, thành phần cơ bản tiên khởi của hiện hữu hoàn toàn không phải vững chắc không thể lay chuyển được như các định luật bảo tồn vật chất và năng lượng đã giả định, rằng ví dụ như vật chất trong một số trường hợp bị phân rã và biến mất; và nếu như năng lượng trong thực chất của mình là không thể bị hủy diệt, thì theo ý kiến của đại đa số các nhà vật lí, do nguyên lí entropy thì số lượng tính tích cực sản sinh ra sẽ bị giảm, nên thế giới sẽ tiến gần đến trạng thái phân tán đều, tương đương với tình trạng tĩnh lặng của cái chết; và nếu như những nhà vật lí khác tin vào tồn tại của các cấp bậc sáng tạo có thể bù đắp được cho tình trạng giảm đi không ngừng công năng hữu ích của thế giới, thì cùng lắm các quá trình sáng tạo ấy cũng chỉ được tư duy như việc bù đắp cho các quá trình phá hủy.

Thật ra cũng chẳng cần phải đi sâu vào các thành tựu trù tượng của khoa học đương đại để hiểu được minh bạch rằng phần lớn tính tích cực của con người hướng vào việc duy trì đơn giản cuộc sống ở mức độ đã từng đạt được. Toàn bộ khối năng lượng kinh tế của loài người tiêu hao vào việc phục hồi lại những thứ đã sử dụng, tức là các phúc lợi đã bị tiêu hủy vốn cần thiết cho cuộc sống, - vào việc duy trì đơn giản cuộc sống. Người ta làm việc để cho ngày mai sống *không tệ hơn* ngày hôm nay, hoặc là để cho ngày mai khỏi bị chết đói. Cơ thể xã hội theo quy tắc chung hoạt động chẳng khác hơn cơ thể cá nhân vốn thông qua ăn uống và thở hít mà duy trì cuộc sống, phục hồi lại những phần tử cơ thể đã hết hoạt động hay bị tiêu hủy bằng những phần tử mới. Cũng đúng như vậy, trong cuộc sống của dòng giống, việc sinh nở những cơ thể mới bù đắp cho cái chết của những cơ thể già cỗi. Những sự kiện ấy và những thứ tương tự chứng tỏ rằng cần có một năng lượng lớn đầy căng thẳng để duy trì đời sống ở tình trạng bình ổn, tức là ở mức độ trước đó. Tất nhiên cũng có thể áp dụng điều này vào tất cả các lĩnh vực văn hóa của con người: cần có nỗ lực kiên định để cho việc chuyển giao thế hệ không làm mất đi dự trữ tri thức, những tập quán đạo đức đã được tích

góp, sao cho không hạ thấp đi trình độ chung của đời sống đã đạt được. Thế nhưng trải nghiệm chính trị thời đại hiện nay dạy bảo rằng, hơn thế nữa, cần có năng lượng căng thẳng để bảo vệ dự trữ và trình độ đã đạt được của văn hóa chống lại các sức mạnh hùng hậu hướng thẳng vào việc hủy hoại chúng. Mọi việc tiếp tục làm giàu thêm, mọi “tiến bộ” chỉ là việc có thêm được mà theo mơ ước và mong muốn của chúng ta, phải chồng chất thêm vào việc bảo vệ cái đã có, vốn không hề được bảo đảm và không thể là mục đích duy nhất ở tính tích cực của chúng ta. Dù cho chủ nghĩa bảo thủ có thường hay suy đồi thành các nỗ lực vị kỉ của các giai cấp thống trị nhằm bảo vệ các đặc quyền sử dụng riêng cho mình trình độ cao của đời sống, ngăn chặn nỗ lực của các tầng lớp rộng rãi khác được cùng tham gia vào đó, nhưng theo ý tưởng của mình “*chủ nghĩa bảo thủ*” là nhiệm vụ duy trì và bảo vệ của cải vật chất và tinh thần tích góp được trong quá khứ, giải cứu nó khỏi nguy cơ tiêu vong vốn thường xuyên đe dọa, ấy chính là một trong những nhiệm vụ không thể bị xóa bỏ của tinh thần con người, ít nhất thì cũng cần thiết cấp bách như nỗ lực tiến bộ”, nỗ lực tiếp tục hoàn thiện cuộc sống. Hai nhiệm vụ ấy thường khi, hay thậm chí đa phần, va chạm và cạnh tranh với nhau, ở trong mối quan hệ xung đột với nhau; thế nhưng điều này chỉ xảy ra khi chúng được đặt vào hình thức không đúng đắn, khi ý đồ cơ bản của chúng bị xuyên tạc. Vì rằng theo thực chất, mọi tiến bộ như được chỉ ra, không những chồng chất lên việc bảo vệ cái đã đạt được - không thể xây thêm tầng gác mới của ngôi nhà thông qua việc phá hủy nền móng của nó, - mà còn được sáng tạo ra bằng các sức mạnh tích góp được từ quá khứ. Như ý tưởng sáng suốt của Disraeli, tự do chỉ được đảm bảo bằng truyền thống, cho nên mọi sáng tạo thành công và vững chắc của cái mới, hoàn toàn được quyết định bởi độ vững chắc của các sức mạnh thiện hảo ở cơ thể xã hội, vốn được bắt rễ vững vàng trên nền đất cũ thân quen. Hơn thế nữa, hai nhiệm vụ không những hòa hợp và gắn bó với nhau, mà còn có một bản chất đồng nhất trong cơ sở của mình. Vì rằng việc bảo vệ các phúc lợi cũ đã đạt được không phải là việc đơn giản thụ động như canh sát đứng gác canh chừng sự an toàn của chúng; như chúng ta đã thấy, đó là việc xây dựng đầy sáng tạo thay thế cho cái cũ không ngừng chết đi và biến mất. Việc sinh ra các tế bào mới của cơ thể trong khi lớn lên và trưởng thành và việc sinh ra các tế bào mới thay thế cho những tế bào đã chết - phát sinh và hồi sinh, như các nhà thực vật học nói, - đều cùng là một quá trình sáng tạo; thậm chí ngay cả cuộc đấu tranh đơn giản với các vi thể lạ xâm nhập vào cơ thể phá hủy nó, cũng được thực hiện bằng chính năng lượng sáng tạo ấy của cơ thể.

Những kiến giải khái quát ấy về minh triết sơ đẳng của đời sống đặc biệt có ý nghĩa nổi bật khi đặt nó vào mối liên hệ với đề tài tôn giáo cơ bản ở các suy tưởng của chúng ta. Như chúng ta đã thấy trong suốt quá trình suy tưởng ấy, chúng ta đang đứng trước một sự kiện chung rõ ràng của hiện hữu nhân bản không thể giải thích duy lí nổi - trước sức mạnh huyền bí của *cái ác và tội lỗi* ở cõi trần gian. Kẻ thù mà ta buộc phải đấu tranh với nó, không phải là kẻ thù bên ngoài tình cờ và nhất thời; đó là kẻ thù bên trong thường trực, ẩn náu trong các chiều sâu của trái tim chúng ta, - tội lỗi. Sức mạnh của phá hủy và cái chết tất nhiên có ở khắp mọi nơi - ở trong đời sống hữu cơ cũng không ít hơn ở trong lĩnh vực đạo đức và văn hóa - sức mạnh của tội lỗi, của bóng tối”. Chính vì vậy mà nhiệm vụ đơn giản bảo vệ đời sống có một ý nghĩa hàng đầu. Nếu trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù bên trong từ xa xưa ấy, “chúa tể của cõi trần gian này”, mà chúng ta đẩy lui được nó, buộc nó phải tháo lui hay giảm bớt được sự hùng mạnh của nó, thì đó chính là một may mắn đặc biệt; thế nhưng ngay việc đơn giản kháng cự lại không ngừng, một phòng vệ đơn giản chống lại nó, đã là một thành tựu và ít nhất cũng là nghĩa vụ thường trực của chúng ta. Chúng ta không bao giờ được quên rằng thắng lợi chung cuộc ở đây là bất khả dĩ; sau những thành công rực rỡ nhất chúng ta cần phải cảnh giác, chăm chú theo dõi các ý đồ thù địch của đối thủ, cần nhớ rằng kẻ địch có khuynh hướng tập hợp sức mạnh cho cuộc tấn công mới, rằng sức mạnh tội lỗi không sao diệt trừ hết được, luôn luôn có thể bộc lộ ra trong những hình thức mới mẻ và bất ngờ nhất.

6. Thường hằng và biến đổi của cõi trần gian. Hoàn thiện cõi trần gian như khẳng định các cơ sở không thể tách rời của nó. Hoàn thiện và cứu độ cõi trần gian.

Một phương diện khác của cùng mối tương quan ấy là mối tương quan giữa tính biến đổi của cõi trần gian và tính thường hằng của nó. Hoàn thiện là một loại biến đổi cõi trần gian; niềm tin vào nó giả định một lời giải đáp rõ ràng cho câu hỏi, trong mức độ nào cõi trần gian nói chung có thể được biến đổi, những biến đổi khả dĩ của nó là ở trong chuyện gì và ý nghĩa đích thực của nó là gì. vấn đề này trùng khớp với vấn đề về các giới hạn của lịch sử.

Chỉ vào thế kỷ XIX, chắc không nhiều hơn một trăm năm trước, lần đầu tiên khai sinh ra môn lịch sử như một khoa học và nhân loại có khả năng ý thức được quá khứ của mình, không phải trong hình thức truyền thuyết, mà trong hình thức tri thức ít nhiều chắc chắn, được kiểm chứng có phê phán, ý thức được quá trình phát triển của mình. Cái quá khứ ấy giờ đây bao gồm 5-6 ngàn năm, chắc là trùng khớp với tính xa xưa chung của cái đáng gọi tên là lịch sử, - của quá trình dòng chảy các sự kiện tương đối mau lẹ và gia tốc ngày càng nhanh hơn, dòng chảy các biến đổi thành phần và các điều kiện của cuộc sống nhân bản. Khám phá đó về bức tranh lịch sử thế giới lần đầu tiên đem đến khả năng ý thức được sự kiện, rằng nhân loại về toàn cục cũng tương tự như con người riêng rẽ, có một lịch sử mạch lạc của đời sống; loài người lần đầu tiên nhận biết được lịch sử tuổi thơ của mình, thời niên thiếu của mình và quá trình trưởng thành đầy bi kịch của mình. Bức tranh tĩnh tại của thành phần chung không thay đổi ở hiện hữu nhân bản, được làm phong phú lên bởi việc làm sáng tỏ yếu tố động lực học của nó, bởi ý thức được rằng nhân loại đang ở trong một quá trình chuyển động không ngừng, rằng nó liên tục đi tới chỗ nào đó, - như người ta thường nói, “tiến lên phía trước” (dẫu rằng khái niệm “tiến lên phía trước” ấy chẳng có nghĩa nào xác định chính xác cả). Việc sinh ra tự-ý-thức lịch sử trùng khớp với việc xuất hiện và củng cố ý tưởng hư ảo về “tiến bộ” liên tục, được đảm bảo từ trước mà tính không-xác-đáng của nó đã được làm sáng tỏ khá đủ cho chúng ta rồi. Trong suốt thế kỷ XIX sự phát triển của lịch sử - cũng như trong các khoa học về đời sống hữu cơ của tiến

hóa sinh vật học, - được đơn giản đồng nhất với phát triển tiến bộ, với việc lớn mạnh của “nền văn minh”. Ở phần trên đã chỉ ra rằng quan niệm ngây thơ ấy giờ đây đã có thể xem như được vượt qua rồi, bị đưa vào nhà kho lưu trữ những lầm lẫn. Tuy nhiên vẫn còn chưa vượt qua được tính chất một chiều loại khác, bị đưa vào quan niệm của con người về cõi trần gian bởi ấn tượng của tự-ý-thức lịch sử xuất hiện lần đầu. Thế kỷ XIX và thời đại bây giờ được coi là “*các thế kỷ lịch sử*”, - là thời đại mà motif “lịch sử” chi phối tư duy con người. Quan niệm xưa cũ về tình trạng không chuyển động, không thay đổi của đời sống được thay thế bởi quan niệm đảo ngược lại về tính đổi thay toàn thể - về cuộc sống như một quá trình nào đó chuyển động bão táp, biến đổi không ngừng. Theo quan niệm chung đang thống trị hiện nay về cuộc sống, thì ở trong đó chẳng có gì bất biến, bền vững, dài lâu cả; ngược lại, mọi thứ ở trong đó biến đổi không ngừng, mọi thứ đều già đi và bị thay thế bởi cái mới mẻ.

Từ toàn bộ tập hợp những suy tưởng của chúng ta, hiển hiện ra rằng, chúng ta không thể chia sẻ cái “*chủ nghĩa lịch sử*” đang thống trị ấy được. Ngược lại, nó hoàn toàn hiển nhiên là tính một chiều thời đại trí óc của chúng ta; bản thân nó cũng chỉ là một hiện tượng lịch sử rồi sẽ qua đi. Ý tưởng cho rằng trong hiện hữu chẳng có gì không thay đổi, *ngoài bản thân quá trình biến đổi toàn thể*, chứa đựng trong đó mâu thuẫn nội tại; vì rằng nếu ít nhất thì tính chất biến đổi toàn thể cũng là bất biến, là nét không biến đổi của cuộc sống con người, vậy thì chẳng có cơ sở nào để phủ nhận khả năng có những bất biến khác ở các tính chất và các quy luật của nó. Chủ nghĩa lịch sử là một nhánh của tương đối luận, nên tính mâu thuẫn nội tại về triết học của nó mọi người đều biết, cũng là cố hữu với chủ nghĩa lịch sử, khẳng định tính tương đối của mọi thứ như chân lí tuyệt đối không thể lay chuyển, nó ở trong chính hình thức khẳng định của mình tự bác bỏ nội dung của mình. Các khái niệm tương đối và tuyệt đối (vô điều kiện) tương quan với nhau và mất đi mọi ý nghĩa hợp lí ở ngoài mối tương quan đó; các khái niệm biến đổi và bất biến cũng ở trong tình trạng như vậy. Ở đâu có biến đổi, ở đó có thứ gì đó đang biến đổi; thế nhưng khái niệm này tương đương với khái niệm bất biến.

Tư duy lành mạnh của con người, ở bên ngoài mọi lí thuyết triết học, biết rằng ở cõi trần gian và trong đời sống con người có nhiều thứ thay đổi, nhưng cũng có nhiều thứ không thay đổi. Tất cả các hình thức hiện hữu đều thay đổi; thực chất của nó không đổi thay. Như ngôn ngữ Pháp có câu nói: *plus ça change, plus c'est la même chose*. Con người hẳn là không thể nhớ được tuổi thơ của mình, tuổi thiếu niên của mình, nếu giả sử anh ta không biết được đó chính là tuổi thơ và tuổi thiếu niên *của anh ta*, tức là nếu giả sử như thực chất của anh ta ở cơ

sở của mình lại không phải đồng nhất. Hoàn toàn như vậy, chúng ta hẳn đã không thể có được bất cứ tri thức lịch sử nào, hẳn đã không thể hiểu được quá khứ, tìm được lời lẽ thể hiện nó, nếu giả sử như chúng ta *chẳng có gì* chung với nó hết, nếu giả sử như nó là thứ lớn hơn một biến thể của đề tài chung về cuộc sống con người vốn quen thuộc bất biến với chúng ta từ kinh nghiệm riêng của chính chúng ta. Cuộc chiến tranh của Homere với các cỗ xe và cuộc đấu tay đôi của các nhân vật anh hùng với các thanh kiếm bằng đồng, hoàn toàn chẳng giống với các cuộc chiến tranh hiện nay của chúng ta với xe tăng và máy bay; thế nhưng đó cũng vẫn đã là *chiến tranh*; tính tàn bạo của nó, những cuộc giết người của nó và những phá hủy, tình trạng buông thả ở trong đó cảm xúc thù hận và trả thù, cũng như nỗi đau buồn bao trùm lên trái tim con người do những nỗi kinh hoàng của chiến tranh, - tất cả những chuyện này đều quen thuộc với chúng ta dựa theo kinh nghiệm của ngày hôm qua và hôm nay; và ở trong sử thi của Homere, trong bức tranh xa vời và lạ lẫm với chúng ta của quá khứ, chúng ta tìm thấy được cái gần gũi và quen thuộc với chúng ta - chúng ta chỉ tìm thấy được một trong những hình tượng của số phận vĩnh viễn không đổi của con người. Cuộc từ giã của Hector với Andromaque, đám cháy và cuộc phá hủy thành Troie, tiếng khóc than của Hécube - lẽ nào lại không phải là những bức tranh của ngày hôm qua và ngày hôm nay đối với cuộc sống của chúng ta hay sao? Hay là làm sao mà chúng ta nói chung có thể đọc được Kinh Thánh và lấy được ra từ đó những lời dạy bảo và những bài học, nếu giả sử như cuộc sống của chúng ta hôm nay, bất chấp tất cả những máy bay và điện tín vô tuyến, bất chấp chủ nghĩa xã hội và giáo dục phổ cập, đã không phải là cuộc sống ấy của con người như Kinh Thánh nói về nó? Cũng vẫn cái thiện đấu tranh với cái ác ở đó y như cũ, cũng vẫn con người sinh ra, đi qua những thử thách rồi bị kịch và chết đi y như cũ, cũng vẫn những mộng ước của trái tim con người bị tan vỡ khi va chạm với thói tàn nhẫn và vô cảm của các sức mạnh ngự trị trên cõi trần gian y như cũ, cũng vẫn các nhà thông thái của thời nay nhạo báng niềm tin vào điều thiện và sự thật y như cũ, cũng vẫn con người bất chấp tất cả, tiếp tục sống bằng hoài vọng y như cũ. Chân lí xưa cũ của Ecclesiastes vẫn có hiệu lực ngay cả cho chúng ta: “cái gì đã có thì rồi sẽ lại có, cái gì đã làm thì rồi sẽ lại làm, và chẳng có gì mới dưới ánh mặt trời”. “Có chuyện gì đó mà người ta bàn tán “thấy chưa, một điều mới lạ”, thế nhưng chuyện này đã có hàng trăm năm trước chúng ta rồi” (Eccl. 1,9-10). Và nếu vị tông đồ nói rằng “hình tượng cõi trần gian này đang qua đi” (1 Cor. 7, 31) thì đó là ông có ý nói hồi kết thúc được trông đợi của cõi trần gian; bản thân khái niệm “*hình tượng cõi trần gian này*” hàm ý rằng “cõi trần gian” có một hình tượng

không đổi nào đó, - vẫn còn lại y như đã là thế, đang như vậy và sẽ như vậy cho đến hồi kết thúc của nó, bất chấp tất cả các đổi thay có thể có.

“Hình tượng cõi trần gian” trong khái niệm Tân Ước này về nó, có ý nghĩa tiêu cực rõ rệt: đây là hình tượng cõi trần gian được xác định bởi tồn tại ở cõi trần gian một yếu tố phổ quát *tội lỗi*. Thế nhưng, như chúng ta đã thấy, “hình tượng cõi trần gian” có một phương diện khác mà ở đó nó là tạo vật của Thượng Đế và - gián tiếp thông qua việc con người thuộc về nó, - là hình tượng và tương đồng của Thượng Đế, có một ý nghĩa tích cực. Trong ý nghĩa này “hình tượng cõi trần gian” là tập hợp *những nền tảng hiện hữu* vĩnh cửu do Thượng Đế thiết lập. Như đã chỉ ra, thông qua những nền tảng ấy, một mặt thể hiện chính ý đồ sáng tạo của Thượng Đế, mặt khác chúng thực chất là hiệu chỉnh không thay đổi của Thượng Đế đối với sự kiện sa ngã tội lỗi, chúng là tập hợp các khởi nguyên và hình thức bảo vệ hiện hữu trần gian trước các sức mạnh phá hủy của tội lỗi.

Tính bất biến thực chất chung của hiện hữu trần gian như vậy là một thứ gì đó lớn lao hơn và có ý nghĩa nhiều hơn là một nét thực tế đơn giản của nó, vốn được xác nhận bởi quan sát và tư duy. Tính chất ấy có ý nghĩa chuẩn mực hóa; tính bất biến đó là thể hiện tính bất di bất dịch của trật tự hiện hữu được Thượng Đế thiết lập, là cái “quyền tự nhiên” mà chúng tôi đã nói tới ở phần trên và là thứ như chúng ta đã thấy, không thể xóa bỏ được và cũng không thể phá hủy mà không bị trừng phạt. Quá trình lịch sử thay đổi hình thức và thành phần của đời sống nhân bản trên toàn cõi trần gian, dù có bao hàm trong điều gì đi nữa, thì cũng không thể có chuyện đơn giản rời bỏ những cơ sở bất di bất dịch của hiện hữu trần gian để thay thế chúng bằng những cơ sở hoàn toàn mới. Ngược lại, nó bao hàm trong các biến thể đa dạng của hiện thân cụ thể những cơ sở lí tưởng ấy, trong việc tiếp cận gần hơn với biểu hiện hoàn hảo hơn của chúng hay trong việc rời xa hơn nó. Và mục đích lí tưởng hướng tới hoàn thiện cõi trần gian bao hàm trong việc đạt được tính thích đáng tối đa của các hình thức cụ thể đời sống nhân bản đối với các điều kiện chuẩn mực hóa vĩnh cửu bất di bất dịch ấy, hay là các cơ sở của hiện hữu trần gian. Nhà thơ Đức đương đại Rilke đã nói thật minh triết:

Nếu như cõi trần gian thay đổi thật nhanh

Giống như hình dáng các đám mây,

Thì mọi thứ hoàn toàn quay trở về

Với thứ cổ xưa đã có từ bao đời.

Nếu như ở phần trên, hòa hợp với quan niệm phổ biến thông thường, chúng tôi đã phân biệt giữa “cải cách”, tạo ra cái tốt hơn, và “sửa chữa” cái hư hỏng hay

là phục hồi lại cái đã chết và tiêu hao, thì giờ đây từ quan điểm sâu sắc hơn, hay là từ triển vọng triết học rộng rãi hơn, thì cái này và cái kia suy cho cùng là trùng khớp với nhau. Vì rằng mọi “cải cách”, mọi cải thiện, làm cho hiện hữu được hoàn hảo, rốt cuộc cũng đều là sửa lại cái hư hỏng len lỏi vào, toan tính phục hồi lại sức khỏe, tức là tương ứng với thực chất không thay đổi của hiện hữu, của tình trạng cuộc sống. Khi tính tích cực của chúng ta hướng vào việc sửa chữa cái hư hỏng, khôi phục lại cái đã tiêu hao mới ngày hôm qua hay trong một quá khứ gần, chúng ta nói về việc đơn giản “bảo vệ” cõi trần gian trong trạng thái cũ quen thuộc của nó; khi tính tích cực ấy hướng vào việc sửa chữa cái hư hỏng từ lâu rồi đã len lỏi vào cõi trần gian, nhằm có lại được cái đã mất từ lâu, chúng ta nói về “hoàn thiện” cõi trần gian. Mọi hoàn thiện cõi trần gian suy cho cùng đều là cuộc đấu tranh chống lại những phá hủy và tai họa nào đó, bị *tội lỗi* đưa vào cuộc sống. Cuộc cải cách đời sống được biện minh và là tốt lành không phải khi nó là kết quả của ý đồ đơn giản ở con người muốn làm cho cuộc sống nói chung “được tốt hơn”, khai mở và đưa vào cõi trần gian một trật tự tốt hơn, lí tưởng hơn theo suy xét của chúng ta; nó được biện minh và là tốt lành chỉ khi nào nó đáp ứng một nhu cầu cấp bách nào đó được cảm nhận gay gắt, tức là khi nó bãi bỏ một tình trạng bất công quá quắt nào đó, thủ tiêu một hỗn loạn không thể chịu đựng nổi, thiết lập trở lại một cân bằng xã hội nào đó đang bị trục trặc, cứu nó khỏi một tai họa nào đó đang giày vò đau đớn. “Nỗi bức bối thường ngày đủ lắm rồi” không chỉ răn bảo đừng làm khổ bản thân mình bằng những mối lo toan về những nhu cầu vật chất cho cá nhân trong tương lai; trong ý nghĩa rộng hơn những lời này áp dụng cả cho tính tích cực đạo đức của chúng ta vì lợi ích của người gần. Phương diện khác của mối tương quan này là ở chỗ mọi cải cách được biện minh khách quan đều là việc phục hồi, phục sinh nào nó - một cuộc *trở về* trật tự cuộc sống bình thường, lành mạnh, vốn có từ xưa. Hiển nhiên chuyện này không có ý quy lịch sử về tình trạng “giậm chân tại chỗ”, về tình trạng lặp lại vĩnh cửu cùng một chuyện. Vì rằng các điều kiện của cuộc sống con người và tình trạng lịch sử cụ thể của nhân loại luôn biến đổi liên tục, nên tại mỗi thời khắc lịch sử cần phải có những nỗ lực sáng tạo tư duy và ý chí để tìm được *điều mới mẻ*, chính là biểu hiện cụ thể đối với nó, thích hợp cho cân bằng đạo đức và tính bền vững của cuộc sống, tức là hiện thân của những cơ sở chung bất di bất dịch ở hiện hữu trần gian. Phục hồi lại quá khứ lịch sử một cách tuyệt đối đích thực là chuyện không thể có được. Sự cân bằng đã mất luôn được phục hồi lại ở trình độ *mới* (So sánh điều nói ở trên với chương V mục 5 nói về “quyền tự nhiên”). Khởi nguyên biến đổi và phát triển của hiện hữu khi đó cần phải được tính đến, cũng như khía cạnh của

tính không thể bị phá hủy và tính bất di bất dịch ở các nền tảng của nó. Như đã được chỉ ra ở phần trên, chủ nghĩa bảo thủ và “chủ nghĩa tiến bộ”, nếu có thể nói như vậy, theo thực chất không phải là hai nỗ lực đối lập nhau mà là hai khía cạnh tương quan với nhau của sáng tạo xã hội. Cải thiện cuộc sống thông qua việc tạo ra các hình thức *mới mẻ* của nó, tương ứng với các điều kiện chung bên ngoài và bên trong đã biến đổi của nó, đồng thời cũng là phục hồi lại thực chất xưa cũ và bất di bất dịch của nó vốn đã bị vi phạm, và chỉ có như thế mới được biện minh đích thực.

Nhiệm vụ hoàn thiện tích cực cuộc sống trong ý nghĩa gia tăng số lượng tuyệt đối những điều thiện ở trong đó, như được hiểu như vậy, lẽ dĩ nhiên là hoàn toàn hợp lệ. Thực ra, như được chỉ ra, nhiệm vụ ấy không thể là nhiệm vụ duy nhất của tính tích cực đạo đức, mà chỉ có thể góp thêm vào nhiệm vụ cấp bách hơn ngăn chặn cái ác cho cõi trần gian, bảo tồn những thứ đã đạt được ở trong đó. Lãng quên mối tương quan đơn giản và hiển nhiên ấy, bao hàm tính trá ngụy và nhân tạo của tâm thế trí tuệ thống trị ở những thế kỷ vừa qua. Việc cải thiện chung đời sống, việc tích lũy ở trong đó điều thiện, hạnh phúc, các điều kiện xứng đáng cho tồn tại, như chúng ta đều biết, hoàn toàn không được đảm bảo cả bằng quan sát tỉnh táo cuộc sống cũng như bằng niềm tin Kitô giáo; ngược lại, Đức Kitô đã dự kiến trước tình trạng chưa được chuẩn bị của cõi trần gian cho hồi kết thúc và hoàn tất của nó (Matth. 24, 38-39, Luc. 18, 8). Ý tưởng về cải thiện chung cõi trần gian chỉ là mộng tưởng không sao xóa được của trái tim con người, là giả thiết của ý thức đạo đức ở chúng ta mà thôi. Ở đây có hiệu lực lời nói của nhà thơ: “Anh phải hi vọng và mạnh bạo, vì các vị thần linh không hề đảm bảo”. Niềm tin vào thành công ở cuộc đấu tranh với cái ác, vào khả năng để cho các sức mạnh thiện từng bước một chiến thắng cái ác và làm chủ bãi chiến trường, vốn là hoài vọng không đổi của trái tim con người; nó là hợp lệ, vì nó không làm suy yếu ý chí của chúng ta bằng chủ nghĩa lạc quan mơ mộng, không đánh lạc chú ý của chúng ta khỏi trách nhiệm của chúng ta đối với việc ngăn chặn cái ác cho cõi trần gian.

Nhưng từ những điều đã nói suy ra một điều khác. Ngay cả trong điều kiện - chưa bao giờ đạt được trên thực tế - thành công hoàn toàn của hoạt động tích cực đưa điều thiện vào cõi trần gian, thì nó cũng chẳng khi nào - như đã được chỉ ra - dẫn đến tình trạng hoàn hảo tuyệt đối và vẫn ở xa cách với nó bởi vực thẳm không vượt qua được, vì rằng nó vẫn còn là việc hoàn thiện cõi trần gian chưa hoàn hảo theo thực chất. Nói cách khác, việc hoàn thiện cõi trần gian không trùng khớp với việc “*cứu độ*” nó; và ở mọi nơi có trộn lẫn hai khái niệm đó, hai nhiệm

vụ đó với nhau, thì ở đó chúng ta có vấn đề với lầm lẫn tiêu vong của chủ nghĩa không tưởng mà chúng ta đã làm sáng tỏ khá đủ rồi, ấy là lầm lẫn, như ta đã thấy, không dẫn đến cải thiện trên thực tế mà lại dẫn đến *làm xấu đi* nặng nề tình trạng của cõi trần gian. Hoàn thiện cõi trần gian không thể là “cứu độ” cho nó, vì chuyện này, như nhiều lần đã được chỉ ra, là thắng lợi chung cuộc của “Vương quốc Thiên Chúa”, nhờ đó mà cái ác sẽ bị thủ tiêu triệt để và cõi trần gian sẽ được cải tạo lại thành tạo vật mới, được rạng chiếu xuyên suốt bởi sự thật và sức mạnh của Thượng Đế. Đó sẽ là cái “*hồi kết thúc*”, khi Đức Kitô sẽ “đánh gục tất cả các kẻ thù xuống dưới chân mình” và “trao lại vương quốc cho Thượng Đế và Cha”. Theo ý tưởng sâu sắc của vị tông đồ Paul, dấu hiệu nhìn thấy được bề ngoài của cuộc cứu độ cõi trần gian ấy, sẽ là “*hồi kết siêu hình học của cái ác*” - *cái chết* trong tư cách *cuộc chính biến bản thể luận đích thực ở trong tạo vật*: “kẻ thù cuối cùng bị tiêu diệt, ấy là cái chết”. Vì hoàn toàn rõ ràng là với sự ngự trị của cái chết, thì tính chất bi thảm và không hoàn hảo của cuộc sống vẫn còn chưa được vượt qua.

Ngay từ đây đã thấy rõ rằng, không chỉ có việc ngăn chặn cái ác cho cõi trần gian - như đã được chỉ ra ở trên nhân một vấn đề khác - mà mọi việc hoàn thiện của con người với ranh giới không thể vượt qua ngăn cách với cứu độ đích thực cõi trần gian về thực chất, - dù cho trái tim con người vẫn thiên về trộn lẫn hai nhiệm vụ ấy (chính là trái tim đầy đau khổ trước các tai họa của cõi trần gian). Nếu đi theo truyền thống Phúc Âm, chúng ta sẽ tư duy cứu độ theo tương đồng với “chữa lành”, - thì khác biệt giữa cứu độ và hoàn thiện cõi trần gian đại khái tương ứng với khác biệt giữa *chữa lành* triệt để khỏi bệnh tật và *chữa chạy tạm bợ*, chỉ làm dịu đau đớn và củng cố sức lực cho người bệnh. Việc chữa lành bệnh tật của cõi trần gian là việc làm vượt quá mọi sức lực con người và chỉ vừa sức với Thượng Đế toàn năng. Việc chữa chạy thứ hai của tính tích cực con người chỉ có thể được củng cố bởi các sức mạnh ân phúc. Trong đó việc hoàn thiện cõi trần gian, chứ không vượt qua nó như nó là thể, nhất thiết phải thực hiện trong các hình thức phạm trù của hiện hữu trần gian vốn quen thuộc với chúng ta, tức là quy về việc cải thiện tương đối cuộc sống ở cõi trần gian - ở trong các phạm vi khả dĩ trong tình trạng chung không hoàn hảo bản thể luận của cõi trần gian, tức là trong các điều kiện của hiện hữu trần gian được xác định bởi sự kiện cơ bản của *tội lỗi* vốn không thể xóa bỏ được đối với các nỗ lực của con người. Trong suy tưởng của mình về lịch sử toàn thể giới Kant nói thật sắc sảo: “từ cây gỗ cong queo mà con người được tạo ra, chẳng có thể làm ra được cái gì thẳng thớm cả”. Người nào, trong tình trạng mù quáng và ngạo mạn của mình, không thêm tính

đến sự kiện cơ bản ấy, người đó không bao giờ có thể đạt được mục đích của mình, mà thay vì hoàn thiện sẽ phá hủy và gây chết chóc cho cuộc sống con người. Tất cả “những cứu tinh của nhân loại” trên thực tế đều là những kẻ hủy diệt nhân loại; chẳng có bọn tội phạm nào lại gây ra cái ác và khổ đau cho cõi trần gian nhiều đến thế, lại đưa vào cuộc sống những rối loạn ghê gớm đến thế, như những kẻ hoang tưởng mình có khả năng và được hiệu triệu cứu độ cho nó.

7. Ý nghĩa của lịch sử

Tất cả những điều nói ở trên, đặc biệt là phê phán niềm tin vào tiến bộ, niềm tin vào việc hoàn thiện liên tục được định trước cho cuộc sống, lẽ tự nhiên sẽ gây ra một phản bác hay nỗi hoài nghi. Người ta có thể nói với chúng ta rằng: nếu quả thực mọi sự là như vậy thì liệu từ đó có suy ra rằng lịch sử toàn thế giới chẳng có được ý nghĩa gì, là chuyển động vô nghĩa hay là sóng gió bão bùng chẳng có một định hướng nào xác định, hay là - dùng thể hiện sắc bén của Dostoevsky, - là “vở kịch vui của quỷ sứ” hay không? Thế nhưng trái tim con người - và theo sau nó là trí tuệ con người - không thể dừng lại ở kết luận tiêu cực và phá hủy như thế. Bởi khi đó thì cuộc sống cá nhân của mỗi người trong chúng ta hẳn mất đi mọi ý nghĩa: vì cuộc đời ấy trong khi bện kết chặt chẽ vào cuộc sống chung của con người, tất cũng phải chia sẻ tính vô nghĩa của cuộc sống chung này. Nếu thành tựu cuộc đời của mỗi chúng ta thực chất không phải là các điểm xuất phát và điểm tựa cho các thành tựu tiếp nối của con cái chúng ta và các thế hệ tương lai, nếu điều chúng ta đạt được có thể biến mất đi chẳng để lại dấu vết, chẳng có ích cho ai, thì thật chẳng có ý nghĩa nào để bận rộn và lo lắng cho bất cứ chuyện gì và chúng ta chỉ còn phó mình cho minh triết của tuyệt vọng trong khẩu hiệu vô liêm sỉ *carpe diem*. Liệu suy tưởng của chúng ta có dẫn đưa chúng ta vào ngõ cụt của chính cái vô tín ngưỡng trâng tráo mà suy tưởng ấy đang tìm kiếm lối thoát ra khỏi nó hay không?

Lời giải đáp chung cho phản bác hay cho hoài nghi ấy đã chứa đựng trong những kiến giải ở suy tưởng dẫn nhập của chúng ta, chỉ ra cơ sở niềm tin của chúng ta nằm ở Thiên ý, ở Ý đồ của Thượng Đế. Chúng ta đã thấy rằng chúng ta có quyền trước hết khẳng định việc đồng tham dự hữu hiệu của các sức mạnh thần thánh cao cả ở trong quá trình đời sống con người và trần gian, sau nữa là tin tưởng vào ý nghĩa huyền bí của cuộc sống mà chúng ta không thấu hiểu nổi, vốn được xác định bởi Ý đồ Thượng Đế thống lĩnh trên tất cả hiện hữu. Con người tôn giáo cũng ít có thể hoài nghi về chuyện lịch sử thế giới có một ý nghĩa cao cả nào đó, dù anh ta không thấu đạt được, tức là đi theo một hướng xác định nào đó, được chỉ đạo theo một mục đích nào đó, anh ta cũng ít có thể hoài nghi rằng cuộc sống cá nhân của anh ta không hề gắn với những tình cờ vô nghĩa, mà có mục

đích nào đó được chỉ đạo bởi ý chí của Cha chúng ta ở trên trời. Toàn bộ vấn đề chỉ là ở chỗ chúng ta được ban cho thấu hiểu được ý nghĩa ấy ở mức độ nào để thâm nhập vào huyền bí nơi ý đồ của Thượng Đế.

Trong mỗi quan hệ với cuộc sống cá nhân của chúng ta, ít nhất mỗi người chúng ta cũng có cơ may hiểu được ý nghĩa của nó, nhận ra bản thân mình được đưa vào cõi trần gian vì mục đích gì, cái kế hoạch hữu lí nào thấu hiểu được tính nhất quán của những bước thăng trầm đầy bi thảm có vẻ bề ngoài thật ngẫu nhiên, mối liên quan của các thời đại và các biến cố riêng rẽ đối với sự tồn tại trần gian của mình. Cơ may đó được ban cho vào thời khắc lâm tử, khi bức tranh cuộc đời chúng ta hiện ra đầy đủ cho nhãn quan tinh thần của chúng ta. Như chúng tôi đã chỉ ra trong phần nhập đề, để thấu hiểu được điều gì đó thì phải có được cơ hội quan sát nó như một toàn vẹn trong toàn bộ tính đầy đủ của nó. Việc thấu hiểu cuộc đời thì cũng giống như thấu hiểu một tác phẩm nghệ thuật, nhất là tác phẩm đầy bi kịch: mỗi liên hệ bên trong của các tình tiết riêng rẽ, ý tưởng thống lĩnh trên mọi thứ đó sẽ sáng tỏ ra, khi vỡ kịch bước vào hồi kết và tấm màn sân khấu buông xuống lần chót. Lẽ tất nhiên không phải bất cứ cuộc đời cá nhân nào cũng là một tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo, trọn vẹn, hài hòa; đúng hơn thì đó chỉ là ngoại lệ hiếm hoi. Vì chúng ta tự mình sáng tạo ra cuộc đời mình, chúng ta là các nghệ nhân vụng về và quá thường khi chúng ta hay làm nhiều điều khiến cho tính thống nhất nghệ thuật toàn vẹn bị rối tung lên và méo mó đi. Thế nhưng xuyên qua tất cả những méo mó và lỗi lầm ấy, dấu sao vẫn có thể đưa ra được một bản hoạch định toàn thể và khi ý thức được nó, chúng ta thậm chí thường có thể thấu hiểu được cái ý nghĩa cao cả nào có được ở chính những lầm lẫn của chúng ta mà trước đây chúng ta không hiểu được.

Chúng ta ở vào tình thế hoàn toàn khác trong mỗi quan hệ với lịch sử thế giới toàn nhân loại. Chúng ta lúc nào cũng ở quãng giữa của nó và chúng ta không được ban cho cơ hội nhìn thấy hồi kết của nó; mỗi người trong chúng ta buộc phải rời khỏi rạp hát trước khi bức màn sân khấu buông xuống; trong khi không biết được cái gì diễn ra tiếp, những gì chúng ta được biết và trải nghiệm là khởi đầu của cái gì, chúng ta không ở trong tình trạng quan sát hết vở kịch cõi trần gian trong toàn vẹn, nên vì thế không thấu hiểu được ý nghĩa của nó. Hơn thế nữa: chúng ta lại không có mặt ở rạp hát ngay từ đầu vở kịch, chúng ta chỉ bước vào đó lúc giữa hồi kịch và hiện diện trong một phần của hồi kịch ấy, không biết phần đầu và phần cuối; và mặc dù chúng ta có khả năng biết được - luôn luôn không đầy đủ, - cái gì đã xảy ra trước khi chúng ta bước vào (tri thức lịch sử bao hàm trong điều này), nhưng chỉ một trích đoạn của vở kịch được ban cho chúng

ta ở trung tâm sự chú ý và sự đầy đủ của ấn tượng, ấy là cái chúng ta đang nhìn thấy, - tức là cái mà ở trong lịch sử chúng ta gọi là “thời đại ngày nay”, chúng ta phán xét về quá khứ cũng như đoán mò về tương lai chỉ thông qua nó mà thôi; điều này không tránh khỏi tạo ra một triển vọng bị cắt xén và tạo dựng.

Vì vậy nên tất cả các mưu toan “thấu hiểu” một cách duy lí vở kịch lịch sử thế giới, thiết lập “ý nghĩa” của nó, ý tưởng quy định của nó, đều phải chịu tình trạng bất lực và thực chất là uống công vô ích. Những mưu toan như thế được đưa ra trong cái gọi là “các triết học lịch sử” - là cái đáng ngờ nhiều nhất và ít có khả năng thực hiện nhất trong số tất cả các ý đồ khái quát hóa hiểu biết đời sống, được trình ra như là “triết học”. Bắt đầu từ mưu toan đầu tiên của St. Augustine và kết thúc bằng cấu trúc kinh điển “triết học lịch sử” của Hegel - mẫu mực cho tất cả các mưu toan kế tiếp loại này, - tư duy con người được chỉ dẫn bởi niềm tin tưởng chung về tồn tại một kế hoạch chung cho lịch sử thế giới, là hình thức này hay hình thức kia của niềm tin vào thiên ý, cố thâm nhập vào bí ẩn của kế hoạch này. Tất cả các mưu toan như thế không những nhanh chóng già cỗi, và theo tiến trình lịch sử và tự-ý-thức lịch sử, mất dần đi mối quan tâm mà trước đó chúng đã gây nên, nhưng theo thực chất đã bị thất bại, vẫn là không thích đáng với đối tượng của mình. Mọi tạo dựng ở đây vẫn là tùy tiện và bị xác định bởi hai lăm lặc làm méo mó mọi chuyện, nhưng thiếu chúng thì tạo dựng lại là bất khả dĩ. Không biết chút gì về tương lai, trong khi ở tình trạng chẳng hình dung nổi ngay cả nội dung của nó (ít nhất cũng là của tương lai xa hơn), chúng ta vô tình cứ xem thời đại hiện nay *của chúng ta*, thời đại “hiện nay”, như một tình thế *hoàn tất* của toàn bộ quá trình lịch sử, tức là như hồi kết của nó hay cùng lắm thì cũng là tiệm cận đến hồi kết. Mặt khác, cái hiện tại này đứng ở trung tâm chú ý đối với chúng ta, và mối quan tâm đối với quá khứ cũng như khả năng hiểu được nó, giảm đi cùng với độ xa cách thời gian. Mấy ngàn năm của quá khứ xa xôi đối với chúng ta có vẻ như ít quan trọng hơn so với một trăm năm của quá khứ gần với ta, hay là so với mười năm quá khứ mới đây vừa mới trôi qua trước mắt chúng ta. Và dẫu rằng có cơ sở để cho rằng lịch sử quả thực về một số phương diện nào đó là một quá trình chuyển động gia tốc, tuy nhiên, thật hiển nhiên là cái đánh giá không tránh được ấy trong đa phần rất lớn của nó đơn giản là sai lầm triển vọng, được quyết định bởi mối quan tâm thuần túy chủ quan của chúng ta đối với hiện tại. Nói phóng đại đôi chút thì mọi “triết học lịch sử” được tạo dựng theo thể loại phân chia sau đây: 1) Từ thời Adam đến ông của tôi, 2) từ ông của tôi đến tôi, 3) tôi, thời đại của tôi và mọi thứ suy ra từ đó. Thái độ tùy tiện triển vọng đập ngay vào

mắt của bất cứ trí tuệ không thiên kiến nào. Thế nhưng có thể phát biểu được gì ở đây với tham vọng đúng đắn về ý nghĩa khách quan đích thực kia chứ?

Tôi cho rằng phán xét tích cực duy nhất vừa sức với chúng ta về ý nghĩa lịch sử là ở chỗ nhận thức rằng lịch sử là *một quá trình giáo dục cho loài người*. Việc giáo dục hoàn toàn không đồng nhất với “tiến bộ”, với cải thiện liên tục, nhất quán (như đã có ở Lessing, người đầu tiên phát biểu ý tưởng này). Ý tưởng giáo dục chỉ thể hiện rằng, quá khứ không hề qua đi vô ích, theo cách nào đó đồng tham dự vào hiện tại và được nỗ lực sử dụng, tức là xảy ra một quá trình nào đó *tích tụ và làm phong phú*. Tôi cố ý nói về “quá trình nào đó” vì rằng khái niệm tích tụ và làm phong phú phải hiểu ở đây chỉ trong hình thức chung chung nhất, không quyết định trước nội dung cụ thể của nó. Nó chỉ có nghĩa rằng lịch sử nhân loại - lịch sử cuộc sống cá nhân cũng như vậy thôi - là một quá trình mà ở trong đó *quá khứ bảo tồn trong hiện tại*, tức là quá trình ở trong đó mỗi bước hay giai đoạn tiếp theo quả thực là tiếp tục của cái đã xảy ra trước đó, mọi thứ tiếp theo đều gắn với cái đã xảy ra trước đó, chồng chất lên và tựa lên nó, cũng như chứa đựng nó trong bản thân mình: lịch sử mà không có kí ức thì không thể có được. Chẳng thứ gì qua đi mà không để lại dấu vết; mọi thành tựu của quá khứ, tất cả các nền văn hóa vĩ đại ngay cả khi mới thoát nhìn tưởng chừng như đã bị quét sạch, chẳng còn vết tích gì trên Trái đất và bị lãng quên, [nhưng thực ra] vẫn để lại dấu vết sâu sắc và thường hồi sinh lại trong hình thức mới, ví dụ như nền văn hóa cổ đại sau gần như hàng ngàn năm tưởng chừng như bị lãng quên hoàn toàn, thì thông qua triết học Ả-Rập, thông qua Thomas Aquinas, Dante, vào thời Phục hưng lại hòa nhập vào ý thức châu Âu và quyết định nền văn hóa của thời đại mới. Ngay trước mắt chúng ta, những nền văn hóa cổ vĩ đại của châu Á, của Ấn Độ và Trung Hoa đang bắt đầu ảnh hưởng vào thế giới tinh thần của phương Tây. Nhưng ngay cả ở những nơi mà ảnh hưởng đó không thấy rõ, nơi mà cuộc sống quá khứ tựa hồ như đã biến mất không dấu vết trong triển vọng đánh giá lịch sử - các nhà sử học, ví dụ như đang nói về việc biến mất không dấu vết của nền văn hóa Maya vùng Trung Mỹ, - có mọi cơ sở để giả định rằng những dấu vết của nó vẫn tiếp tục tác động một cách vô thức trong dòng máu và tâm hồn của những hậu duệ. Tâm lí học dạy rằng không tồn tại lãng quên tuyệt đối, rằng mọi thứ tưởng chừng như vĩnh viễn và đứt khoát bị lãng quên, thì trong những điều kiện nhất định dù sao cũng vẫn có thể được hồi nhớ lại, là điều chứng tỏ về tình trạng gìn giữ khả thể không thể bị phá hủy ở trong linh hồn chúng ta; và điều khẳng định chung ấy áp dụng được cho cả đời sống tập thể không ít hơn là trong đời sống cá nhân. Rốt cuộc điều này dựa trên sự kiện phổ quát bản thể luận nói rằng bản thân khái niệm

thời gian, quá trình thời gian như một dòng chảy liên tục mà ở trong đó quá khứ trút vào hiện tại và tương lai, như Bergson đã chỉ ra thật xác đáng, là chuyện không thể có được nếu thiếu một thứ gì đó đại loại như kí ức vũ trụ; vì rằng thời gian và kí ức thực chất là những khái niệm tương quan với nhau. *Tính trung thành với quá khứ*, sự bảo tồn quá khứ trong hiện tại và tác động của nó ở trong đó, chính là bản thân thực chất của cái mà chúng ta gọi là ý thức hay đời sống; và loài người trong ý nghĩa đó là một con người to lớn thống nhất, theo tư duy sâu sắc và chính xác của Pascal. Toàn bộ cuộc sống thời gian, mọi chuyển dịch, vận động, thay thế, thay đổi, đều được bao hàm và thấm đẫm bởi tính thống nhất của vĩnh cửu, là thứ bảo tồn chúng trong bản thân mình. Lịch sử có ý nghĩa chính là vì nó là phát triển, triển khai, bộc lộ và hiện thân sức mạnh vĩnh cửu của hiện hữu - cũng như từ một mặt khác, vĩnh cửu không phải là thống nhất chết chóc-bất động, mà là thống nhất của đời sống vĩnh cửu tìm được thể hiện cho mình chỉ ở trong tính động lực học của hiện thân liên tục và nhất quán của nó. Thế nhưng đối với Kitô hữu tin vào ý nghĩa tuyệt đối của hiện thân Thánh thần và chiến công của Đức Kitô, thì một khả năng hiểu biết cụ thể nhiều hơn ý nghĩa lịch sử, được khai mở ra. Đối với anh ta, lịch sử là quá trình *Thần-nhân*. Chỉ có hiện thân của các sức mạnh đời sống vĩnh cửu ở trong tính cụ thể của lịch sử được nhắc tới ở trên, là cần phải được hiểu từ quan điểm đó, như hiện thân của lịch sử ánh sáng sự thật của Đức Kitô, hay là như tác động sáng tạo liên tục ở trong đó được gửi xuống cho chúng ta nhằm tiếp tục sự nghiệp của Đức Kitô, của Tinh thần Thiên liêng. Điều này vẫn còn chưa hoàn toàn có nghĩa là chúng ta quay trở về với ý tưởng đã bị chúng ta bác bỏ về quá trình liên tục. Ngược lại, về phương diện này nhân loại đi theo con đường được định trước cho nó, cũng giống như con người cá nhân đi theo con đường đó - đi qua những thời đại hưng thịnh và suy thoái, tấn công và thoái lui, các cao trào của năng lượng sáng tạo và những thời khắc mệt mỏi, chết lặng, thoái lui, đi qua những thời khắc phụng sự trung thành cho sự thật và những thời khắc lãng quên nó và phản bội lại nó. Là quá trình *Thần-nhân*, lịch sử phản ánh lại ở trong nó toàn bộ tình trạng không hoàn hảo và không kiên định của nhân loại tội lỗi. Trong tính bi thảm của mình, trong tính vô nghĩa thường nghiệm của mình, theo tư duy sâu sắc của Pascal, lịch sử chính là *cơn hấp hối* của Đức Kitô kéo dài cho đến hồi kết thúc của cõi trần gian. Tuy nhiên, từ phương diện khác, trong khi quan sát nhân loại thật chậm chạp và chỉ dần dà qua nhiều thế kỷ, mới lĩnh hội được một cách hiện thực ý nghĩa của khái niệm Kitô giáo, ví dụ như thật muộn màng mới hoàn toàn hiểu được và bắt đầu nhận lấy việc thực hiện trên thực tế khái niệm Kitô giáo về tính chất con cái Thượng Đế

của con người, về phẩm giá của con người cá nhân, chúng ta có quyền tin tưởng rằng, bất chấp tất cả những lệch lạc và phản bội của nó, dù sao lịch sử vẫn là một quá trình hiện thân dần dần của khái huyền Kitô giáo vào hiện thực của đời sống con người và cõi trần gian. Con đường đi và những bước thăng trầm của thể hiện ấy, chúng ta không biết; và ở trong các đoán định thì chúng ta phải đề phòng chủ nghĩa lạc quan nhẹ dạ, hãn chí là thể hiện thói tự mãn và kiêu ngạo của chúng ta mà thôi. Hiện thân của khái huyền Đức Kitô, của sự thật Đức Kitô trên trần thế được thực hiện trong cuộc đấu tranh với sức mạnh của bóng tối và với tính chai cứng của trái tim con người. Thế nhưng tính bất khả chiến bại của ánh sáng thần thánh được hứa hẹn với chúng ta, dù sao cũng cho chúng ta quyền tin tưởng rằng, hạt giống mù tạt được Đức Kitô gieo xuống - thường phải lui về những chiều sâu không nhìn thấy được, bị các sức mạnh cõi thế gian này xua đuổi, - vẫn tiếp tục phát triển, lớn mạnh lên và trưởng thành như một cây to lớn, rằng một chút men không nhìn thấy được dần dà sẽ làm chua toàn bộ bột bánh. Trong hình thức không xác định này, tính đến tình trạng không thể thấu hiểu được Ý đồ của Thượng Đế, chúng ta có *một hình thức duy nhất khả dĩ hiện minh được của niềm tin vào “tiến bộ”* - niềm tin rằng bằng những con đường phức tạp và huyền bí, thì một tình trạng trưởng thành bên trong nào đó của cõi trần gian vẫn đang đến gần, chuẩn bị cho tình trạng rạng sáng và cải tạo lại chung cuộc của nó.

Trong tư cách một quá trình Thần-nhân, lịch sử thế giới dựa trên tương tác giữa sức mạnh thần thánh của Ánh sáng trút vào cuộc sống thế gian và việc lĩnh hội nó của con người, hay ngược lại, việc kháng cự chống lại nó của con người và cõi trần gian. Vì vậy, nên trong thành phần của lịch sử thế giới, chúng ta phải phân biệt hai phương diện: tác động của chính sức mạnh ánh sáng thần thánh, lôi cuốn con người và cõi trần gian đi tới thẳng leri trước bóng tối, và phương diện thuần túy con người của nó. Hoàn thiện cõi trần gian vì vậy mà có tính phân đôi: nó hoặc là việc đưa vào linh hồn con người chính khởi nguyên thần thánh của Ánh sáng, tức là sự thật của Đức Kitô, và trong tư cách này nó là hoàn thiện thực chất - mang tính đạo đức và tinh thần, hoặc giả nó là hoàn thiện thuần túy con người - tích tụ sức mạnh nhân bản như công cụ có thể phụng sự cho điều thiện; về mặt này nó là hoàn thiện kỹ năng trong ý nghĩa chung rộng rãi nhất của từ ngữ - hay nói chính xác hơn, hoàn thiện trí tuệ. Thoạt tiên chúng ta hướng vào xem xét việc hoàn thiện thứ hai này.

8. Quá trình trí tuệ. Hoàn thiện cõi trần gian về mặt kỹ năng-tổ chức

Trong tất cả các loại tiến bộ hoàn thiện khả dĩ, mang tính nhất quán, từ thế hệ này sang thế hệ khác, tiến bộ thuần túy trí tuệ là tiến bộ ít gây tranh cãi nhiều nhất, ấy là [quá trình] tích tụ dần dần tri thức cũng như tài khéo thực hành dẫn xuất ra từ đó. Dĩ nhiên cả loại tiến bộ này cũng tuyệt nhiên không hề liên tục. Trong lịch sử phát triển trí tuệ có những sự kiện chứng tỏ khả năng và những thời kì trì trệ, và rất có thể thường gặp hơn, những thời kì suy thoái mất mát đi những tri thức mà các thế hệ trước đã tích góp được. Các chuyên gia nói rằng Trung Hoa cổ đại hàng ngàn năm trước đã từng làm chủ kho dự trữ các tri thức khoa học lớn hơn, những tri thức sau này hoàn toàn bị lãng quên. Vùng Viễn Đông - Babylon và Ai Cập, - sau khi đạt được trình độ nhất định tri thức thiên văn và toán học, đã chết lặng ở đó hàng nghìn thế kỉ, rất có thể là hàng ngàn năm, cho đến khi thiên tài kì lạ của Hi Lạp, sau một lần làm quen được với những tri thức đó, đã thúc dục chúng tiến lên phía trước cực nhanh, trong vòng 2-3 thế kỷ đã tạo ra từ đó một hệ thống hoành tráng của tri thức khoa học. Sau thời kì phát triển vũ bão ấy của bình minh khoa học là thời kì suy thoái tiếp theo, kéo dài hơn một thiên niên kỉ rưỡi; bắt đầu từ thời đại Phục hưng, đặc biệt là thế kỷ XVII, nhân loại châu Âu lại ở trong thời đại tiến bộ khoa học nhanh chóng tuyệt vời, kéo dài cho đến tận thời đại hiện nay. Chẳng có cơ sở nào để cho rằng lần này thì tiến bộ sẽ không bị dừng lại. Hơn thế nữa, cần nhận xét rằng, tiến bộ trí tuệ thực hiện tương đối dễ dàng và vững bền chỉ ở trong lĩnh vực những tri thức như toán học và khoa học tự nhiên; ở trong các môn khoa học xã hội nhân văn và đặc biệt là trong triết học thì khó khăn hơn rất nhiều để trông đợi vào việc tích tụ liên tục tri thức trong thời gian lâu dài hàng loạt các thế hệ. Vì rằng việc bảo tồn các tri thức ấy không thể thực hiện được trong hình thức chuyển giao một cách máy móc những kết quả của nó từ thế hệ này qua thế hệ khác, mà đòi hỏi một tình trạng căng thẳng của nhãn quan trí tuệ và phần nào của những sức mạnh tinh thần chung, cho nên điều đã đạt được dễ dàng có thể lại bị đánh mất trong chuyển giao các thế hệ. Ví dụ như ở trong triết học, các hiện tượng “tiến bộ”, việc hoàn thiện nhất quán, thực chất lại thường là những ngoại lệ may mắn hiếm hoi, tựa như là những lóe sáng

riêng rẽ ngăn ngui của ánh sáng trí tuệ, bị thay thế bởi những thời kì trì trệ và suy đồi kéo dài. Loài người ở đây tựa như có xu hướng nhanh chóng mệt mỏi trước đòi hỏi độ căng thẳng của năng lượng trí tuệ và tinh thần cho tiến bộ của tri thức triết học.

Với tất cả những rào đón ấy dù sao cũng vẫn phải thừa nhận rằng - nếu bỏ qua những tác động của các nguyên nhân ngoại lai, bên ngoài và bên trong (bên ngoài là các phá hủy văn hóa bởi các cuộc chiến tranh và các rối loạn chính trị-xã hội, bên trong là tình trạng suy vi và suy đồi chung về đạo đức-tinh thần), - những thành tựu thuần túy trí tuệ của tư duy con người dễ dàng có thể truyền đạt lại và lĩnh hội được từ thế hệ này qua thế hệ khác, theo quy luật chung có xu hướng nhân rộng lên và hoàn thiện hơn theo thời gian; những thế hệ tiếp theo xây dựng những tầng nhà mới của tri thức dựa trên nền móng được các thế hệ đi trước tạo ra.

Thế nhưng trong quan hệ với suy tưởng của chúng ta, chúng ta không quan tâm đến đề tài tiến bộ khoa học hay là trí tuệ như nó là thế, mà chúng ta chỉ quan tâm đến quá trình phát triển của tri thức và ý nghĩa của nó cho việc hoàn thiện chung của đời sống. Mới cách đây không lâu, vấn đề về ý nghĩa thực tiễn của phát triển tri thức nhằm cải thiện và hoàn thiện đời sống, thậm chí còn không đặt ra, vì lời giải đáp cho nó tựa như không còn gì để tranh cãi. Gia tăng tri thức là gia tăng tài khéo và sự hùng mạnh của con người - cái chân lí này được Bacon tuyên cáo đã đi vào ý thức thời đại mới thật vững chắc; kết nối thêm vào chân lí ấy trong tư cách là khẳng định thứ hai, cũng tương chừng như là thông điệp thật hiển nhiên, ấy là: gia tăng tài khéo và sự hùng mạnh tự nó bảo đảm cho con người gia tăng các cơ may có được cuộc sống hạnh phúc, lành mạnh và hợp lí, tức là dẫn đến tình trạng hoàn thiện chung. Đối với thời đại của Auguste Comte, Spencer, Buckle thì tiến bộ trí tuệ đơn giản trùng khớp với tiến bộ của “văn minh”, và “văn minh” thì trùng khớp với hoàn thiện cuộc sống.

Giờ đây chúng ta trong trải nghiệm cay đắng của cuộc đời, đã tin vào một chân lí đơn giản, ấy là tiến bộ trí tuệ tự thân nó chỉ đảm bảo cho gia tăng tài khéo bề ngoài và sự hùng mạnh của con người, hay cái có thể gọi là hoàn thiện cuộc sống về mặt kĩ năng-tổ chức. Thế nhưng cái này chỉ có nghĩa hoàn thiện trong việc sử dụng *phương tiện* để nhằm đạt được những mục đích đề ra; còn điều này có đưa đến tình trạng cải thiện *chung các* điều kiện của cuộc sống con người hay là ngược lại, đưa đến tình trạng tồi tệ hơn của chúng, thì lại phụ thuộc vào việc những mục đích nào đạt được bằng những thủ pháp được hoàn thiện cho hành động. Gia tăng sự hùng mạnh của con người, thông qua tiến bộ tài khéo điều

hành các sức mạnh của thiên nhiên, tùy thuộc vào định hướng ý chí của nó mà có thể ứng dụng vào phúc lợi hay gây tác hại và tội ác. Nhà hảo tâm hùng mạnh thì thiện hảo hơn kẻ bất lực, nhưng tên bạo chúa và kẻ thủ ác hùng mạnh thì cũng nguy hiểm hơn kẻ bất lực. Thường xảy ra nhiều hơn, ấy là gia tăng sự hùng mạnh của con người về một phương diện thì có ích cho hoàn thiện chung, về một phương diện khác thì lại tác hại tới nó, cho nên thế quân bình của lợi và thiệt có thể nghiêng về phía này hay phía kia. Chân lí thật đơn giản và hiển nhiên, nhưng phải cần đến trải nghiệm cay đắng của cuộc sống để thật tin vào nó. Nỗi thất vọng đầu tiên giáng xuống loài người, như mọi người đều biết, là từ trải nghiệm những hậu quả của khám phá nền sản xuất bằng máy móc. Nếu như Aristotle trước kia đã từng mơ ước bắt các sức mạnh của tự nhiên làm việc cho mình, con người sẽ được giải phóng khỏi lao động nặng nhọc đáng nguyên rủa để bảo vệ đời sống của mình, thì trải nghiệm đã chứng tỏ rằng sản xuất bằng máy móc hạ giá thành, tăng số lượng sản phẩm tiêu dùng, đồng thời lại nô dịch bộ phận lao động của loài người, bắt họ phải chịu lao động còn khổ ải hơn về cường độ và tính đơn điệu, so với lao động chân tay trước đây, đã dẫn đến tình trạng bần cùng và nô dịch giai cấp thợ thủ công, vốn trước đây có tính độc lập, đã dẫn đến tai họa của những cuộc khủng hoảng công nghiệp và nạn thất nghiệp. Phải cần đến những nỗ lực đặc biệt của các nhà cải cách xã hội, căng thẳng đặc biệt của ý chí đạo đức để kháng cự lại những hệ quả bất ngờ gây tiêu vong ấy của tiến bộ kĩ thuật. Tuy nhiên khả năng sử dụng tiến bộ kĩ thuật cho cái ác, cho việc gây hại, và rất có thể cho việc tiêu vong hoàn toàn của nhân loại, đã bộc lộ ra trong một mức độ đặc biệt vào thời đại hiện nay thông qua việc ứng dụng nó vào kĩ thuật quân sự, tức là ứng dụng vào nghệ thuật thủ tiêu những đời sống con người. Phát minh ra vận chuyển hàng không - chuyện này đã tưởng chừng như là chiến thắng vĩ đại đầy vinh quang của tư duy con người trước tình trạng yếu ớt của thân xác con người, - chiến thắng mà ở đó đã thực hiện được ước mơ từ xa xưa của con người, thể hiện trong huyền thoại về Icare và cổ vũ những mơ mộng khoa học của Leonardo da Vinci, - thực ra có phần nào tỏ ra hữu ích cho cuộc sống, gia tăng giao thông và quan hệ bưu chính; thế nhưng cải thiện ấy có nghĩa lí gì trong so sánh với những nỗi kinh hoàng của phá hủy cho đến nay chưa từng nghe thấy, mà ứng dụng của phát minh này vào các hành động quân sự đã đem lại? Giờ đây ai cũng thấy thật hiển nhiên là giả sử như nhân loại nói chung có thể chối bỏ phát minh ấy, đưa nó vào quên lãng, thì chuyện này ắt phải là thiện hảo đích thực cho nhân loại. Một ví dụ khác: phát minh kế tiếp nhau tìm ra hàng loạt chất nổ - thuốc súng, sau đó là cốt mìn và những thứ còn có sức mạnh phá hủy lớn hơn nữa, - đã

trợ giúp cho nhân loại ví dụ như trong công việc khai khoáng; thế nhưng trợ giúp ấy có nghĩa lí gì trong so sánh với những nỗi kinh hoàng của phá hủy quân sự mà phát minh ấy đã đem lại? Liệu nhân loại đã sẵn sàng hay chưa để nguyên rửa cái ngày, khi mà tư duy khoa học thâm nhập vào cấu trúc nguyên tử của vật chất và học được cách phân chia nguyên tử - phát minh hứa hẹn gần như biến cuộc sống thành thiên đường thông qua sử dụng công nghiệp năng lượng vô hạn như quà tặng của thiên nhiên, - trong khi giờ đây đứng trước nỗi kinh hoàng đe dọa ngày tận thế của các quả bom nguyên tử? Còn vi trùng học - rất có thể là phát minh thiện hảo nhất của thế kỷ XIX - liệu có còn đe dọa loài người bằng việc tiêu diệt rộng khắp hay không, nếu nó sẽ được ứng dụng vào kĩ thuật hành động quân sự (là điều cho đến nay do những nguyên nhân tình cờ vẫn còn tránh được)? Thế nhưng chiến tranh, vốn theo thực chất luôn luôn đã là và đang là hiện tượng phá hủy, buông thả cho những sức mạnh ma quỷ mù quáng giết người và tàn bạo, tuyệt nhiên không phải là lĩnh vực duy nhất mà ở đó quá trình trí tuệ và phát triển kĩ thuật do nó tạo ra, có thể sẽ có những hậu quả tiêu vong. Việc hoàn thiện vũ khí, như những phương tiện di chuyển và giao tiếp qua khoảng cách, có thể mang tính tiêu vong ngay cả trong chức năng bình thường của cuộc sống chung, như chính quyền nhà nước. Vì nó tạo ra những khả năng trước đó chưa hề có cho việc thống trị chuyên chế và đàn áp mọi phản kháng, một khi đã thiết lập được quyền lực. Chính quyền chuyên chế vô giới hạn nhất ở trong các điều kiện thô kệch của đời sống, thì còn có mức độ và không vững chắc trong so sánh với sự hùng mạnh bao trùm và vô địch của nền chuyên chế độc tài ở các nhà nước “toàn trị” đương thời. Chính quyền nhà nước đương thời chỉ cần có độc quyền sở hữu các xe tăng, máy bay, điện báo vô tuyến, chỉ cần giáo dục được một nhóm nhỏ “binh sĩ hồi chính Thổ Nhĩ Kỳ” để bảo, được trang bị những phương tiện ấy, là đủ để bảo đảm cho mình có được thái độ tuân phục nô lệ của dân chúng bị trị một lần cho mãi mãi. Giờ đây cần phải có một thái độ thận trọng hoàn toàn đặc biệt để cảnh báo khả năng ấy, đe dọa làm tha hóa các xã hội con người thành một tình trạng đần độn nô lệ không lối thoát. Giờ đây chúng ta thật xa cách biết bao với niềm tin cách đây chưa lâu, rằng đang có một tiến bộ dễ dàng không gì cản trở, được định đoạt trước cho loài người trên con đường đi đến tự do!

Như vậy, nay chúng ta thấy được rõ ràng - bất chấp những khái niệm mới đây thôi còn phổ biến, - rằng trong lĩnh vực kĩ thuật làm chủ các sức mạnh thiên nhiên, tiến bộ của tri thức có thể phụng sự cho việc cải thiện đích thực các điều kiện cuộc sống của con người, chỉ cần kết hợp với thiện chí đạo đức, còn trong trường hợp trái lại thì chỉ có lợi cho các sức mạnh địa ngục, bắt loài người phải

chịu những đau khổ cho tới nay còn chưa biết đến, và rất có thể là tự hủy diệt hoàn toàn. Trong thời khắc hiện nay nhân loại đang đứng dưới nguy cơ tiêu vong chung cuộc, do kết quả của thắng lợi bất ngờ hầu như tuyệt diệu của tư duy khoa học của mình, quyền lực của mình trước các sức mạnh tự nhiên. Bất cứ ai giờ đây cũng bắt đầu hiểu ra rằng, trang bị sự hùng mạnh to lớn, hầu như siêu tự nhiên cho một thực thể độc ác và ngu xuẩn đến thế, như con người cho đến nay phần lớn vẫn là như vậy, chính là một việc thật kinh khủng do những hậu quả tiêu vong có thể xảy ra.

Nhưng trước khi xem xét khái niệm, các khả năng và hình thức hoàn thiện đạo đức, chúng ta cần phải chú ý thêm một lĩnh vực kĩ thuật trong ý nghĩa rộng của từ ngữ, tức là tài khéo điều khiển các sức mạnh của hiện hữu trần gian và bắt chúng tuân theo ý chí của mình. Kĩ thuật thường chỉ được ngụ ý tài khéo điều khiển các sức mạnh tự nhiên bên ngoài con người; thường người ta không để ý rằng, cũng cần có một tài khéo nhất định, một kĩ năng điều khiển *các sức mạnh của chính bản chất con người*. Những nhiệm vụ mà con người đặt ra cho mình trong quan hệ chung sống của con người, cũng đòi hỏi để thực hiện chúng phải có được vận hành chức năng thật đúng đắn và hợp lí của một bộ máy nào đó của các phương tiện. Những phương tiện ấy bao gồm trong các sức mạnh tạo lí do cho ý chí con người và quyết định hành vi. Chính trị như nghệ thuật điều khiển và chỉ đạo xã hội bao gồm không những tài khéo tìm được những mục đích đúng đắn cho cuộc sống chung và thuyết phục được mọi người, tức là không phải chỉ ở trong việc dẫn dắt đạo đức. Trước hết nó bao gồm tài khéo tìm được và sắp đặt một bộ máy vận hành tốt để thực hiện những mục đích ấy. Ở đây phần lớn mọi người lại rơi vào lầm lẫn hoàn toàn ngược lại với lầm lẫn trong đánh giá sự thống trị kĩ thuật trước các sức mạnh tự nhiên. Nếu như tầm quan trọng và tính thiện hảo của kĩ thuật, như chúng ta đã thấy, thường được đánh giá quá cao, thì sự cần thiết và tính trọng yếu của việc điều hành cuộc sống chung lại bị đánh giá quá thấp, hay thường khi còn chẳng để ý đến nữa; đa số người ta (mà ý kiến của họ có ý nghĩa quyết định ở các nền dân chủ) hoàn toàn không tính đến phương diện này của đời sống xã hội, và chỉ có các chính khách chuyên nghiệp và các chuyên gia có trải nghiệm là biết được tồn tại của nó. Dư luận xã hội thường phán xét về các trật tự chính trị và xã hội và các cuộc cải cách, chỉ dựa theo tính công bằng và thiện hảo của các nguyên tắc và các lí tưởng được thực hiện, mà quên mất rằng bản thân việc thực hiện đó đòi hỏi một tài khéo nhất định, chính là việc lựa chọn hợp lí các phương tiện thích đáng. Các mục đích của đời sống xã hội được thực hiện với trợ giúp của một bộ máy nào đó, một hệ thống các phương tiện, là thứ có

thể hợp lí, hoạt động thành công với trục trặc tối thiểu, hoặc là ngược lại, hoạt động thất bại và vô dụng. Hệ thống các phương tiện này bao hàm sự tác động khéo léo lên ý chí con người. Trong tình trạng không hoàn hảo và phi lí tính của bản chất con người thì nhiệm vụ xây dựng một bộ máy như thế cho đời sống xã hội tuyệt nhiên không phải là công việc dễ dàng và đơn giản. Tương tự như kĩ thuật điều khiển các sức mạnh tự nhiên, nó giả định một tri thức khoa học tinh tế - chính là tri thức về bản chất con người và tính chất quy luật động cơ của ý chí con người. Chỉ có đi từ tri thức như thế mới dẫn xuất ra được tài khéo định hướng ý chí con người thế nào đó, để cho các kết quả hành động của nó là thuận lợi nhất cho một cấu trúc hợp lí và công bằng của đời sống con người. Có thể nói, ở đây mỗi bước đi đều bộc lộ ra rằng một trật tự trừu tượng công bằng nhất lại có thể là không dùng được trên thực tế, tức là không có khả năng định hướng ý chí con người thế nào đó, để cho chính kết quả mong đợi được thực hiện, nên vì vậy mà thường dẫn đến không phải cải thiện, mà lại là làm tồi tệ thêm các điều kiện của cuộc sống. Ý tưởng về các quy luật tự nhiên trong động cơ của ý chí con người và về tính tất yếu phải tính đến nó, nói chung có được sự thừa nhận ở trong lĩnh vực đời sống kinh tế và trong các kế hoạch cải cách nó. Nhưng rất có thể ở đây trong tư cách phản ứng lại quan niệm hơi phóng đại lên đôi chút về tính bất di bất dịch và tính chính xác của tính chất quy luật ấy, vốn đã thống lĩnh ở trong cái được gọi là trường phái kinh tế chính trị học kinh điển với niềm tin của nó vào “những quy luật tự nhiên”, - trong những thập kỉ gần đây chúng tôi quan sát thấy gia tăng sự tự tin đầy táo bạo vào khả năng ý chí con người cải tạo lại một cách căn bản trật tự kinh tế, không đếm xỉa đến hiện thực của bản chất con người. Do đó mà niềm tin vào khả năng dễ dàng thực hiện được các cải cách cấp tiến trở nên khá phổ biến, ví dụ như việc quốc hữu hóa toàn bộ nền kinh tế vì lợi ích của việc phân bổ phúc lợi thật công bằng; tuy nhiên, kinh nghiệm chỉ ra rằng những biện pháp ấy thật dễ dàng làm tê liệt ý chí kinh doanh, dẫn đến làm nghèo nàn và làm lụn bại bộ máy đời sống kinh tế. Phổ biến nhiều hơn nữa là tình trạng thiếu chú ý đến các điều kiện của đời sống xã hội - hoặc là phủ nhận chúng thẳng thừng - ở trong các lĩnh vực khác, - nhưng lại là chuyện dẫn đến đổ vỡ của các kế hoạch tương ứng. Thay thế cho nhiều ví dụ khả dĩ, ở đây chỉ lấy ngẫu nhiên hai ví dụ mà thôi. Mười toan mới đây cấm toàn bộ việc sử dụng đồ uống có cồn ở Hoa Kì đã thất bại hoàn toàn, như mọi người đều biết, nó chỉ dẫn đến gia tăng tình trạng say nghiện và tệ buôn bán rượu lậu đầy tàn bạo. Theo trừu tượng thì một hệ thống bầu cử công bằng nhất - hệ thống bầu cử theo tỉ lệ - trên thực tế lại chỉ tạo thuận lợi cho chủ nghĩa bè phái (**Партикуляризм**) của các ý tưởng chính trị gây ra

phân rã đảng và có thể dẫn đến - như kinh nghiệm chỉ ra - không có khả năng tạo ra được một chính phủ vững chắc hữu hiệu.

Phương diện kỹ thuật-tổ chức này của đời sống con người cần phải được tính đến trong hai mối quan hệ. Một mặt tất cả các kế hoạch cải cách chính trị và xã hội cần phải đơn giản tính đến hiện diện một số quy luật không đổi của bản chất con người - hoàn toàn giống như mọi kỹ thuật dựa trên tri thức tự nhiên đều có tính đến những quy luật không đổi của tự nhiên và bất cứ sáng chế nào không tính đến các quy luật ấy sẽ thất bại ngay từ trước, cấu trúc căn bản của cõi trần gian - như chúng ta đã thấy liên quan đến một chuyện khác - đặt ra ở đây giới hạn cho mọi nỗ lực của ý chí con người, ngay cả nỗ lực hoàn toàn được biện minh về đạo đức. Những lời nói của Bacon: *natura parendo vincitur* - chỉ có thể làm chủ được tự nhiên khi phục tùng theo nó, cũng áp dụng được ở đây cho bản chất con người. Mặt khác, từ hiểu biết được khía cạnh này của đời sống con người suy ra rằng, việc hoàn thiện đời sống xã hội con người đơn giản bao gồm hoàn thiện tổ chức, bộ máy chức năng của nó, là khả dĩ, nên vì thế mà ý chí con người có nghĩa vụ phải làm, để hoàn thiện hệ thống các phương tiện nhằm đạt được một mục đích nhất định. Xin lại dẫn ra một ví dụ: thủ tiêu hay ngăn ngừa nạn thất nghiệp, hoặc đấu tranh chống lại kinh tế vô chính phủ thể hiện ra, ví dụ như một quốc gia thì thiếu đói, còn các quốc gia khác lại phải hủy bỏ các sản phẩm vì không tiêu thụ được, thực chất đó là các nhiệm vụ thuần túy tổ chức-kỹ thuật, và để giải quyết thành công chúng (rất không đơn giản và không dễ dàng) thì cực kì quan trọng là phải tách biệt chúng thật minh bạch khỏi nhiệm vụ đạo đức của một cấu trúc công bằng của đời sống kinh tế mà về thực chất chúng khác biệt như phương tiện và mục đích. Tính minh bạch cần thiết hẳn phải đưa vào vấn đề của chủ nghĩa xã hội, nếu giả sử như nhiệm vụ phân phối công bằng phúc lợi và những nỗi khó nhọc kinh tế được phân biệt rành mạch với vấn đề khác, thực chất thuần túy mang tính kỹ thuật-tổ chức, ấy là việc quản lí nhà nước ở mức độ nào thì hợp lí và có hiệu quả cho hoạt động của bộ máy đời sống kinh tế.

Từ những điều nói trên suy ra rằng việc hoàn thiện như thế về mặt kỹ thuật-tổ chức của đời sống tự thân nó không phải là hoàn thiện đích thực trong ý nghĩa đưa điều thiện vào đó và thủ tiêu cái ác. Nó chỉ là hoàn thiện chức năng mà thôi - cải thiện *các phương pháp* đấu tranh với cái ác, bảo vệ đời sống khỏi cái ác và sử dụng các sức mạnh thiện đang có sẵn. Trong đó con người cố gắng thu xếp ổn thỏa “việc làm ăn” (trong ý nghĩa rộng của từ ngữ) cho đời sống của mình với trợ giúp của các sức mạnh đang có sẵn trong tự nhiên. *Việc hoàn thiện đạo đức của đời sống* khác biệt về nguyên tắc với việc hoàn thiện chức năng.

9. Hoàn thiện đạo đức cõi trần gian. Các nhiệm vụ và thực chất của chính sách Kitô giáo

Trong phần những kiến giải dẫn nhập của chương này đã chỉ ra rằng, việc hoàn thiện đạo đức của đời sống có thể mang tính song đôi: nó hoặc là *việc hoàn thiện đạo đức thực chất* trong ý nghĩa đưa điều thiện vào các linh hồn con người, giáo dục đạo đức cho chúng, - hoặc là việc hoàn thiện *trật tự đời sống*, tác động tới các chuẩn mực và các định chế ở trong đó.

Trong nỗ lực đạt được mục đích nào đó, con người nói chung thiên về trước hết tìm đến các phương tiện đơn giản nhất, dễ dàng có được, tác động từ bên ngoài, và cố tránh các phương tiện khó khăn hơn, không dễ làm chủ được, tác động vô hình nhiều hơn và từ chiều sâu. Vì vậy con người cũng có xu hướng phóng đại ý nghĩa của các phương tiện trước và bỏ qua ý nghĩa của các phương tiện sau. Trải nghiệm cuộc sống chỉ dần dần mới dạy cho con người hiểu được rằng, thường thì dù sao các phương tiện khó đạt được và tác động từ bên trong, cũng thực sự có hiệu quả hơn. Niềm tin rằng, cuộc sống được hoàn thiện đơn giản và dễ dàng hơn cả bằng việc cải thiện các trật tự và kết cấu bên ngoài của nó, dẫn xuất ra chính từ cái xu hướng chung ấy của tư duy con người.

Tuy nhiên cái thành kiến này đặc biệt phổ biến và gia tăng trong những thế kỷ gần đây do gắn với một lầm lẫn cơ bản, có thể gọi là một dị giáo cơ bản của thời đại mới, theo đó thì bản chất con người tự thân nó là hợp lí và thiện hảo, hoàn toàn chẳng cần phải cải thiện. Cái ác trong đời sống, theo quan niệm này, xảy ra nói chung chỉ vì một nguồn gốc duy nhất - trật tự hay kết cấu không đúng đắn của đời sống con người (mặc dù ở đây vẫn còn không hiểu nổi làm sao mà con người hoàn hảo cho đến nay lại có một trật tự đời sống không hoàn hảo, xấu xa và bất hợp lí đến thế). Con người đương đại, ít nhất cũng bắt đầu từ nửa cuối thế kỷ XVIII, tin chắc rằng việc hoàn thiện đời sống đơn giản là trùng khớp với việc hoàn thiện kết cấu chính trị và xã hội của nó, với các cải cách xã hội. Ngược lại, nhiệm vụ chinh đốn đạo đức và tinh thần bên trong của con người trong so sánh với nhiệm vụ trên bị đẩy xuống dưới, ít nhất cũng bị xem là thứ yếu, không quan trọng bằng và không đặt kì vọng nhiều vào chúng trong sự nghiệp cải thiện chung đời sống.

Một quan sát đời sống không định kiến, cũng như một thái độ chú ý tới ý nghĩa của các sức mạnh bên trong tác động ở trong đó, chính là của khởi nguyên tinh thần ở hiện hữu nhân bản, dễ dàng phát hiện ra tính hời hợt và trá ngụy của tâm trạng thống trị phổ biến ấy. Hơn nữa nó mâu thuẫn với chính bản chất của định hướng đạo đức Kitô giáo.

Chúng tôi đã buộc phải phần nào đụng chạm đến đề tài này, khi thảo luận về bản chất của “quyền tự nhiên” như biểu hiện chưa hoàn hảo không tránh được của sự thật Kitô giáo và của ý nghĩa chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo (chương V, mục 5). Bây giờ chúng ta cần phải thảo luận kĩ càng mối tương quan giữa hai loại hoàn thiện ấy.

Như đã được chỉ ra, tính tích cực đạo đức Kitô giáo theo thực chất cơ bản không đối của nó, là việc trút vào cõi trần gian sức mạnh ân phúc của tình thương yêu, tức là đưa điều thiện vào các linh hồn con người, và như vậy là vào các mối quan hệ cá nhân trực tiếp giữa các con người. Dù cho ý thức đạo đức Kitô giáo, như chúng ta đã thấy, hoàn toàn không cố ý đặt ra nhiệm vụ cải thiện tình trạng chung của đời sống, mà chỉ bằng lòng với trợ giúp cụ thể cho những con người cụ thể trong nhu cầu thường nhật của họ về tinh thần và vật chất, thế nhưng định hướng ấy gắn với ý thức rằng, chính tính tích cực của tình thương yêu loại này là con đường chủ yếu, cơ bản quy định tất cả mọi thứ dẫn đến việc hoàn thiện chung của đời sống. Gắn với những điều đã nói ở trên (chương V, mục 5), cần phải nhận xét rằng, giáo hội Kitô giáo tiên khởi nói chung không đặt ra vấn đề thay đổi *trật tự* chung của đời sống cũng như các chuẩn mực và định chế pháp luật tác động ở trong đó, mà ngược lại, đã dạy bảo phải ôn hòa chịu đựng chúng, như chúng đang là thế, - bao gồm ngay cả định chế phản-Kitô giáo theo thực chất, như chế độ nô lệ. Thế nhưng giáo hội ấy đã dạy đưa vào tất cả các trật tự của đời sống tinh thần của tình thương yêu, mối quan hệ huynh đệ đối với các người gần, quan tâm đến các nhu cầu của họ, thái độ tôn trọng phẩm giá của mỗi cá nhân như hình tượng và tương đồng với Thượng Đế, như thành phần có giá trị ở cơ thể ân phúc giáo hội Kitô giáo (những bằng chứng kinh điển của tâm trạng này trong các thư tín của vị tông đồ Paul - 1 Cor. 7, 20-24, EfeS. 6, 1-9, KolosS. 3, 12-25, 4, 1, 1 Tim. 6,1-2 và thư tín gửi Philimon). Như mọi người đều biết, chính bằng cách này mà chế độ nô lệ không những đã trở nên nhẹ nhàng hơn, mà dần dần tự chết đi khá lâu trước khi bản thân định chế nô lệ bị bãi bỏ trong trật tự pháp luật.

Trước khi làm sáng tỏ toàn bộ ý nghĩa của con đường hoàn thiện đạo đức bên trong của cuộc sống ấy, chúng ta sẽ xem xét con đường thứ hai - hoàn thiện những trật tự chung của cuộc sống - và đánh giá đạo đức đối với nó. Từ nguyên

tắc đạo đức chung đã giải thích ở trên, liên quan đến chuyện khác, theo đó mỗi con người do tính thống nhất toàn thể của hiện hữu đạo đức tinh thần, nên phải chịu trách nhiệm trước số phận của tất cả mọi người về tất cả cái ác ngự trị trên thế gian, cũng như phải có trách nhiệm đấu tranh hiệu quả với cái ác và vun hồng điều thiện, - từ nguyên tắc này dù sao vẫn suy ra rằng ý thức Kitô giáo như nó là thế, tức là ở trong *tính tập thể* của nó, nói cách khác, giáo hội Kitô giáo, thế giới Kitô giáo (chrétienté), xét như một thể thống nhất, mà lại như một thể thống nhất bao trùm toàn bộ phát triển lịch sử, - trong tư cách một nhiệm vụ dẫn xuất, cũng có cả trách nhiệm *Kitô giáo hóa một cách sáng tạo* các điều kiện chung của đời sống thế gian, tức là cải tạo lại nó theo định hướng làm cho nó phù hợp tối đa với sự thật Kitô giáo, - nói tóm lại là thực hiện *chính sách Kitô giáo*. Nếu như giáo hội Kitô giáo tiên khởi hoàn toàn bỏ qua hay là thậm chí bác bỏ nhiệm vụ ấy, thì chúng ta cần phải có đủ tự do tinh thần để hiểu rằng, chuyện này là do những nguyên nhân đặc biệt mà sau này đã mất đi ý nghĩa của nó, nên vì vậy, dù nói chung với tất cả tính đầy đủ và cường độ mẫu mực của ý thức Kitô giáo ở nó, giáo hội ấy đối với chúng ta về phương diện này không thể có ý nghĩa của một mẫu mực tuyệt đối. Phần nào điều này là hệ quả tình thế của giáo hội tiên khởi như một thiểu số rất nhỏ bé và bị truy đuổi ở trong xã hội hội đó - do vậy nó hoàn toàn bận rộn với việc đơn giản bảo vệ cho được kho báu tinh thần vốn được ủy nhiệm cho nó trước các sức mạnh thù địch của cõi trần gian, - phần nào nữa là hệ quả từ niềm tin vào hồi kết thúc sắp đến của cõi trần gian, khiến cho mọi công việc cải thiện kết cấu trần gian của đời sống trở thành chẳng mấy quan trọng. Trong những điều kiện khác, ví dụ như thời đại tiêu vong của thế giới cổ đại và cuộc xâm lăng của các rợ tộc, thì cũng giáo hội ấy lại trở thành thủ lĩnh của nhiệm vụ ổn định, làm lành mạnh và hoàn thiện cõi trần gian. Ngày nay chúng ta đang sống trong thời đại tương tự như thời đại sụp đổ của thế giới cổ đại, vì vậy mà hoàn toàn theo lẽ tự nhiên ý thức Kitô giáo lại đứng trước nhiệm vụ phục hưng đạo đức và hoàn thiện các trật tự chung đời sống trần gian của con người.

Ở phần trên, liên quan đến vấn đề khác (chương V, mục 5) chúng tôi đã bác bỏ học thuyết bị xuyên tạc bởi tính tình lẻ về tinh thần và tính hạ nhục tinh thần, theo đó thì đời sống xã hội-nhà nước hay là các trật tự chung trong đời sống trần thế của con người nói chung bị loại ra khỏi thành phần của ý thức Kitô giáo, - ra khỏi mối quan tâm về đời sống đạo đức-chính đáng. Chúng tôi đã chỉ ra ở đó rằng, không thể nào vạch ra ranh giới nghiêm khắc, rành mạch giữa cái gọi là đời sống “cá nhân” hay “riêng tư” của con người và đời sống xã hội, và rằng xã hội hay nhà nước giống như mọi tập thể con người đối với ý thức đạo đức có trách

nhệm, là thứ gì đó đại loại như một gia đình lớn của con người mà chúng ta cũng phải có trách nhiệm về đời sống và trật tự của nó, giống như về đời sống và trật tự gia đình nhỏ của chúng ta trong ý nghĩa hẹp và chính xác của khái niệm ấy. Liên quan đến những suy tưởng hiện nay của chúng ta, mỗi tương quan này từ một phương diện khác, còn có thể được giải thích chính xác hơn so với con đường được vạch ra, để hiểu được mối quan hệ giữa hai loại hoàn thiện đạo đức của đời sống.

Khác biệt giữa chúng, như chúng ta đã thấy, một mặt được xác định bởi khác biệt giữa phạm vi tình hạm bên trong của các linh hồn và *các mối quan hệ cá nhân* giữa các con người dẫn xuất ra từ đó trong toàn bộ tính cụ thể của chúng, - và phạm vi *các trật tự chung*, chuẩn mực hóa đời sống, [phạm vi] *các điều kiện chung bên ngoài của nó*. Bây giờ chúng ta cần phải bổ sung cho ý tưởng ấy bằng việc làm sáng tỏ mối tương quan với phương diện khác của sự việc. Hai lĩnh vực này dù sao cũng có mối liên kết bên trong giữa chúng với nhau. Mỗi liên kết ấy tạo thành cái lớp đời sống có thể gọi là lĩnh vực *tập quán, sinh hoạt, các thói quen đạo đức*. Ví dụ như giữa phạm vi cuộc sống eros cá nhân của con người, trình độ đạo đức cá nhân ứng xử của anh ta trong lĩnh vực này, và phạm vi luật pháp chung hay là trật tự tác động chuẩn mực hóa các quan hệ giữa các giới tính, [giữa hai thứ đó] trong tư cách khâu nối, có lĩnh vực đạo đức, các thói quen đạo đức, các khái niệm và các đánh giá đạo đức thống trị trong quan hệ với đời sống eros. Giữa mỗi quan hệ cá nhân của con người đối với nhu cầu vật chất của người gần, cường độ chú ý đối với chuyện này, mức độ hào phóng và từ tâm hữu hiệu từ một phía, và luật pháp xã hội quy định mang tính cưỡng bức đối với trật tự chung của các mối quan hệ giữa những người giàu và người nghèo từ phía khác, [giữa hai thứ đó] trong tư cách khâu trung gian có phạm vi, ví dụ như, các tập quán hiếu khách, dư luận xã hội về các quy tắc và thói quen từ thiện được chấp nhận, các tập quán chung nhất định ngự trị trong dân chúng về cởi mở, dịu dàng, thương xót hay ngược lại, tính lạnh lùng, khép kín, vô cảm v.v. Khâu trung gian giữa hai lĩnh vực kể trên cũng là tập hợp các nỗ lực tự nguyện tập thể và có tổ chức nhằm trợ giúp cho những người bị thiếu thốn, được thực hiện bởi các hội từ thiện thuộc giáo hội hay thế tục (trong ý nghĩa rộng rãi nhất của từ ngữ, bao gồm cả mọi việc cải thiện các điều kiện xã hội của cuộc sống). Thông qua phương tiện phạm vi trung gian này, trật tự pháp luật chung, hay việc lập pháp chuẩn mực hóa chế độ chung cho đời sống tập thể của con người, xét cho cùng là biểu hiện và sản phẩm đời sống tinh thần cá nhân của các thành viên xã hội, mức độ hoàn thiện hay chưa hoàn thiện đạo đức của họ.

Một mặt khác, ở đây mỗi gắn kết ngược lại cũng là khả dĩ: trật tự pháp luật chung do lập pháp hay nhà cải cách chính trị thiết lập nên, có thể có tác động giáo dục lên người ta, dạy cho họ hướng đến những khái niệm đạo đức cao cả và nhiều đòi hỏi hơn, hướng đến hành xử đạo đức nghiêm khắc hơn; hoặc trái lại, nó có thể hạ thấp trình độ đạo đức của họ và làm đồi bại họ (về mối quan hệ này chúng ta nhớ lại ảnh hưởng của các chuẩn mực pháp luật được quyết định bởi những ý tưởng bất khoan dung về tôn giáo, đấu tranh giai cấp hay lòng căm thù sắc tộc).

Điều này quyết định ý nghĩa và bản chất việc hoàn thiện đạo đức của trật tự chung ở đời sống con người. Việc hoàn thiện này theo thực chất là *‘việc tự giáo dục tập thể của nhân loại* - kết quả của những nỗ lực tập thể “Kitô giáo hóa” đời sống, tức là tiệm cận tùy theo sức mình tới những di huấn của sự thật Kitô giáo về các trật tự và các điều kiện chung của đời sống con người. Trong đó - bất chấp các xu thế khá phổ biến của thói cuồng tín chính trị và chủ nghĩa duy chính trị một chiều cũng như các ảo tưởng sinh ra từ đó - con đường dẫn đến các kết quả hữu hiệu và bền vững tối đa chính là *con đường từ bên trong tỏa ra bên ngoài*, từ cuộc sống cá nhân đi đến cuộc sống xã hội, - nói cách khác, con đường hoàn thiện các quan hệ chung đi qua *giáo dục đạo đức cá nhân*. Đây là con đường cơ bản, *con đường vương giả hoàn thiện Kitô giáo chân chính cho cuộc sống*, trên con đường ấy thông qua rao giảng tình thương yêu, lòng thương cảm, thái độ tôn trọng con người, kiềm chế các ham muốn tầm tối, ích kỉ, hỗn loạn tự phát, thông qua sự giáo dục tương ứng, thông qua tính tích cực sự phạm và truyền giáo mà đặt được các nền móng vững chắc cho một trật tự đời sống xã hội tốt đẹp hơn, công bằng hơn, thắm đậm nhiều hơn tình thương yêu và thái độ tôn trọng con người. Chính bằng cách như vậy đã tạo ra được một thứ có đầy đủ cơ sở để mệnh danh là nền văn hóa Kitô giáo của châu Âu. Ví dụ như trên con đường ấy chế độ nô lệ, như đã được chỉ ra, đã tự nó dần dần chết đi ngay cả trước khi nó bị bãi bỏ trong trật tự lập pháp, hay là ở trong đời sống của các bộ tộc châu Âu hãy còn khá hoang sơ, vừa mới tiếp thu Kitô giáo, các cơ sở luật pháp quốc tế đã được củng cố, thái độ trung thành với các thỏa thuận thiết lập bởi thề bồi, đã được tuân thủ, tức là đã tồn tại trong tư cách một hiện thực vững chắc tất cả những gì mà ở thời đương đại hiện nay bị nhiều người xem là ảo tưởng ngây thơ và tức cười.

Nhân chuyện này chúng tôi sẽ làm sáng tỏ một mối tương quan cực kì quan trọng mà các nhà cải cách chính trị thường xuyên không để ý đến, gây tổn thất lớn cho đời sống con người. Sự cần thiết được chỉ ra ở trên trong cải cách đời sống xã hội, phải tính đến “kỹ thuật” được xác định bởi các tính chất chung của bản chất con người, còn có một khía cạnh nữa sâu sắc hơn. Các cải cách xã hội

chỉ có được kết quả và dẫn đến điều thiện trong trường hợp và theo mức độ, khi chúng tính đến *trình độ đạo đức hiện đang có ở những người mà cải cách hướng đến*. Ví dụ như mức độ hà khắc hay nhẹ nhàng tương đối của các trừng phạt hình sự, số lượng tự do và tự quản được dành cho các công dân hay các nhóm người, hay các cộng đoàn riêng biệt, phạm vi tự do ngôn luận v.v. hoàn toàn được quyết định bởi tình trạng đạo đức của những người mà nó hướng tới. Bất cứ nhà sư phạm nào cũng thấy hiển nhiên là các trật tự sư phạm áp dụng cho các đứa trẻ và các học viên lứa tuổi ấu thơ, phải khác với các thiếu niên, các học sinh lớn tuổi hơn hay là các sinh viên, rằng, ví dụ như, việc lựa chọn các môn học là chuyện tự nhiên ở trường đại học, nhưng hẳn sẽ là chuyện tai hại nếu áp dụng ở trường tiểu học. Thế nhưng người ta có xu hướng thường xuyên quên mất rằng, mối tương quan tương ứng cũng có hiệu lực đối với đời sống xã hội nói chung. Những ý đồ cải cách xã hội và chính trị tốt đẹp nhất không những không có kết quả, mà thậm chí còn có thể dẫn đến những kết quả tiêu vong, nếu chúng không có chỗ dựa ở trong chất liệu con người được xác định tương ứng với chúng. Có lần Spencer đã nhận xét thật xác đáng: “vẫn còn chưa chế ra được phép luyện kim chính trị có khả năng xây được lâu đài bằng vàng từ những viên gạch thô kệch”.

Có thể phát biểu một luận điểm chung: trong bình diện hiện hữu lâu dài và vững bền, *trình độ trật tự xã hội hao hàm tính phụ thuộc chức năng vào trình độ đạo đức của những con người hợp thành nó*. Thực ra, những cải cách lập pháp bề ngoài, như đã được chỉ ra, về phần mình lại có tác động giáo dục đạo đức (cũng như trí tuệ) lên con người. Liên quan đến chuyện này chúng ta cần phải nhớ rằng những cải cách như thế có được tác động bền vững và hiệu quả chỉ toong trường hợp, khi bản thân chúng tạo ra được những điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao trình độ bản chất con người, cải thiện được các tập quán và các khái niệm đạo đức. Ví dụ như vai trò như thế ở toong đời sống xã hội là vai trò của lập pháp ở toong trường học, ở toong việc giáo dục thanh thiếu niên bên ngoài trường học, ở trong gia đình, các biện pháp bảo vệ bà mẹ và trẻ em, các biện pháp tạo những điều kiện thuận lợi cho lao động v.v. Trong các trường hợp ấy, việc hoàn thiện từ bên ngoài, đi từ lớp bề ngoài của cuộc sống, từ phạm vi chuẩn mực hóa bề ngoài của nó, không mưu toan điều chỉnh cuộc sống theo cách đơn giản cưỡng bức-cơ giới để cải thiện cuộc sống bằng cách đó, mà tác động lên ý chí theo cách giáo dục, tác động lên gốc rễ tinh thần ở chiều sâu của hiện hữu, hoàn thiện các điều kiện của cuộc sống thông qua phương tiện của các sức mạnh xuất phát từ gốc rễ ấy. Trong so sánh với các cải cách lập pháp kiểu này, thì việc chuẩn mực hóa lập pháp bề ngoài các mối quan hệ giữa những con người, mưu toan *trực tiếp từ bên*

ngoài cải thiện các điều kiện của cuộc sống, theo quy tắc chung chỉ có ý nghĩa cải thiện kĩ thuật và tổ chức đời sống xã hội vốn đã được giải thích ở trên, tức là bảo vệ nó *ngăn chặn cái ác* từ bên ngoài, chứ tuyệt nhiên không có ý nghĩa hoàn thiện đạo đức theo thực chất cho nó. Khác biệt ở đây đại khái cũng giống như giữa các biện pháp cảnh sát và hình sự bảo vệ cuộc sống trước các tội ác, - và các biện pháp giáo dục nhằm khắc phục ý chí tội ác từ bên trong, thông qua việc cải thiện đạo đức của con người.

Không bao giờ được quên rằng các biện pháp luật pháp mang tính *trực tiếp* chống lại cái ác, ví dụ như chống lại các khuyết tật (say rượu, đồi trụy, cờ bạc), hay chống lại biểu hiện tàn nhẫn, vị kỉ, bóc lột, bất công - về thực chất theo phương pháp tác động cơ bản của nó là cấm đoán hay cùng lắm là *cưỡng bức*. Thực chất đó luôn luôn là các biện pháp tác động lên ý chí con người từ bên ngoài, hoặc là ngăn chặn con đường dẫn đến hành động của nó vào cuộc sống, hoặc giả bằng cách cưỡng bức nó hành động theo một cung cách nhất định. Có lần Lassale trong khi chế nhạo chính sách kinh tế-xã hội theo khuynh hướng tự do, đã nói rằng chính sách ấy quy giảm nhà nước thành vai trò của “người gác đêm”. Lời phê phán ấy hoàn toàn chính đáng vì rằng trách nhiệm của nhà nước không phải chỉ có việc bảo vệ an toàn cho các công dân, mà còn phải tác động tích cực lên tình trạng an sinh, sức khỏe, việc giáo dục và học hành của họ và nhiều thứ khác nữa. Thế nhưng nếu nhà nước là một thứ gì đó khác với “người gác đêm”, thì mặt khác phải để ý rằng kẻ thực hành mọi chuẩn mực nhà nước bằng cưỡng bức suy đến cùng đều là *cảnh sát*, nên vì vậy cái nhà nước mưu toan vì lợi ích xã hội mà chuẩn mực hóa toàn bộ cuộc sống con người và chỉ đạo nó [...] theo một cung cách định mệnh, sẽ biến thành *nhà nước cảnh sát tuyệt đối*. Hoạt động của cảnh sát theo đúng thực chất của sự vật thì đều quy về chức năng *cưỡng bức*; nhiệm vụ của cảnh sát, như một thường dân trong [tác phẩm] của Gleb Uspensky thể hiện, bao hàm công việc “lôi đi và không cho làm”. Trong khi đó ý chí độc ác hay các động cơ có hại cho xã hội không bị trừ bỏ đi, *thực chất không bị nhổ tận gốc*, mà chỉ bị *kiềm chế* trong các biểu hiện của nó, tựa hồ như nhét sâu vào bên trong. Thế nhưng cưỡng bức kiểu đó có *những giới hạn nội tại* nào đó cho hiệu quả của nó; và *những giới hạn ấy thực chất cũng chính là những giới hạn của mọi hoàn thiện đời sống theo kiểu nhà nước-pháp luật tự động hóa*. Cưỡng bức là cần thiết để kiềm chế ý chí tội lỗi của con người, để bảo vệ cuộc sống khỏi có những hậu quả tai hại của nó. Tuy nhiên, mưu toan *định hướng toàn bộ cuộc sống* bằng cưỡng bức không những dẫn đến chế độ nô lệ, mà còn dẫn đến cuộc nổi loạn không tránh khỏi của những sức mạnh ác độc ở trong đó,

những sức mạnh này luôn luôn tìm được những phương cách mới mẻ để bộc lộ ra. Thậm chí có thể còn nói được nhiều hơn nữa: ngay cả cường bức *đạo đức*, tức là không viện đến sức mạnh vật thể của các nhân viên quyền lực, - thì ở đâu mà nó tác động lên ý chí đơn giản từ bên ngoài trong tư cách trấn áp dư luận xã hội, - có thể bị cảm thấy như *nền độc tài* không thể chịu nổi và thực chất đó cũng chính là nền độc tài; kết quả của nó thường hoặc là việc đầu độc bên trong cuộc sống đạo đức bằng trá ngụy và thói đạo đức giả Pharisees, hoặc là phản ứng lại trong hình thức bùng nổ của tình trạng buông thả về đạo đức.

Những kiến giải này xác định thái độ Ki tô giáo đối với các kế hoạch cải cách xã hội trong trật tự các biện pháp lập pháp cũng như các biện pháp chuẩn hóa và kiểm soát nhà nước, - và nói riêng là thái độ Kitô giáo đối với vấn đề hiện nay đang ở trung tâm sự chú ý của xã hội, - cuộc cải cách lập pháp đối với các quan hệ xã hội. Nếu Kitô hữu cần phải tán thành về nguyên tắc các biện pháp lập pháp nằm trong lợi ích của một trật tự hợp lý và công bằng của đctt sống con người, hạn chế thói vị kỷ cũng như thói tùy tiện của con người, hay là những biện pháp chống lại tình trạng hỗn loạn xuất hiện từ tác động không bị ngăn cản của các ham muốn tự phát ở con người, thì đồng thời Kitô hữu cũng phải ý thức cả tính hạn chế không tránh khỏi đối với tác động ân phúc của những biện pháp *kiềm chế ý chí từ bên ngoài* như thế, và ý thức được sự cần thiết của một nền tảng khác sâu sắc hơn, vì một trật tự hợp lý và công bằng. Ví dụ như Kitô hữu có thể và cần phải đồng cảm với kiểm soát của nhà nước đối với đời sống kinh tế - ở chỗ nào mà nó quả thực bảo vệ cuộc sống xã hội khỏi tình trạng mất trật tự và bất công, - nhưng anh ta sẽ phản đối chống lại mưu toan thiết lập việc lãnh đạo nhà nước đối với toàn bộ đời sống kinh tế, tức là chống lại ý đồ dùng cường bức nhà nước nhằm *bắt buộc* người ta phải hành động hợp lý và vị tha. Để chống lại ý đồ ấy, anh ta đề ra nhiệm vụ giáo dục cá nhân và tập thể đối với ý chí con người theo hướng hoàn thiện đạo đức. Hoặc giả, vì là chuyện đề cập đến các cải cách lập pháp, trong khi thừa nhận sự cần thiết của một bảo đảm xã hội tối thiểu nào đó trong hình thức tác động tự động của luật pháp, anh ta sẽ đòi hỏi những cải cách (như đã được chỉ ra) tự thân chúng có thể có tác động giáo dục lên ý chí con người. Nói tóm lại, trong khi ý thức được trách nhiệm Kitô giáo của mình ủng hộ các biện pháp cường bức tổ chức mang tính tập thể, trong việc chăm sóc tới số phận của các người gần, anh ta sẽ đồng thời bác bỏ *mọi thái độ cuồng tín chính trị và xã hội*, mọi niềm tin vào khả năng và thậm chí mong muốn có những biện pháp trật tự cơ giới bên ngoài, nhằm thực hiện đầy đủ điều thiện trong các mối quan hệ con người. Anh ta sẽ đối lập lại niềm tin ấy bằng lời nói của Đức Kitô:

“vương quốc của Ta không ở cõi trần gian này”. “Vương quốc không ở cõi trần gian này” không có nghĩa là nó không nhằm vào cõi trần gian; ngược lại, các sức mạnh của “vương quốc không ở cõi trần gian” cần phải xuyên thấu sâu hơn nữa vào cõi trần gian và chữa lành cho cõi trần gian. Nhưng điều này có nghĩa là việc hoàn thiện đích thực *theo thực chất* cho cõi trần gian khả dĩ thực hiện được *chính chỉ bằng* trợ giúp của các sức mạnh siêu trần gian ấy, tức là đi từ chiều sâu tinh thần mà con người có gốc rễ ở vương quốc Thiên Chúa. Kitô hữu sẽ chống lại mọi thái độ cuồng tín chính trị và xã hội, bằng con đường cơ bản *Kitô giáo hóa đời sống - con đường từ bên trong tỏa ra ngoài*.

Con đường ấy đi từ lớp sâu hiện hữu đạo đức của cá nhân, đi qua lớp của những quan hệ cá nhân con người với con người trong tính cụ thể của nó, và sau đó đi qua lớp của các tập quán tập thể và các nỗ lực trợ giúp những người gần - rồi mới đi đến các điều kiện và các trật tự chung bên ngoài của đời sống xã hội - ấy là con đường từ chiều sâu tinh thần mà ở đó linh hồn con người có thể thu nhận được trực tiếp các sức mạnh ân phúc cứu độ, sống ở trong Thượng Đế, là người đồng tham dự “vương quốc Thiên Chúa”, - đi vào tình trạng không hoàn hảo của “cõi trần gian”, vào vương quốc của “lề luật”, theo thực chất của nó chưa đạt được tình trạng đầy đủ và hoàn hảo của sự thật Kitô giáo. Mỗi một bước đi theo con đường ấy từ chiều sâu đến bề mặt, từ cái cá nhân riêng tư độc đáo đến cái chung cho tất cả mọi người, từ tự do đi đến cưỡng bức, đưa dẫn chúng ta đồng thời ngày càng xa cách với hiện hữu đầy đủ ân phúc, xa cách với thực chất đích thực của sự thật Kitô giáo cụ thể, để đến với vương quốc không hoàn hảo của “lề luật” vô diện mạo (xem phần trên, chương IV, mục 5 đoạn cuối). Lặp lại và bổ sung thêm điều nói trên, đặc biệt là về khái niệm “quyền tự nhiên”, chúng ta giờ đây có thể nói: vì “đời sống Kitô giáo” được hiểu trong ý nghĩa tuyệt đối của từ ngữ này, nên cuộc đời đích thực được cứu độ, thấm đẫm và rạng chiếu nội tại bởi các sức mạnh ân phúc, - khái niệm “trật tự Kitô giáo của đời sống” - là thứ gì đó *theo thực chất là bất khả dĩ*, *contradictio in adjecto*. Trong ý nghĩa ấy thì không hề có và không thể có được cả “nhà nước Kitô giáo”, cả “chế độ xã hội Kitô giáo”, cả “đời sống kinh tế Kitô giáo”, thậm chí cả “gia đình Kitô giáo” cũng vậy - do nguyên nhân đơn giản là ở “vương quốc Thiên Chúa”, ở trong lớp siêu trần gian được cứu độ của đời sống đầy ân phúc, thì chẳng hề có cả nhà nước, cả các mối quan hệ xã hội, cả đời sống kinh tế, và cả gia đình nữa, - mà theo lời của Đức Kitô, có cuộc sống tương tự cuộc sống của các thiên thần ở trên trời. Thế nhưng đồng thời ở trong ý nghĩa tương đối - trong ý nghĩa trật tự, với các điều kiện của bản chất thế gian không hoàn hảo của con người, có thể có

được tiệm cận gần hơn nữa với lí tưởng của sự thật Kitô giáo - gần với di huấn tôn trọng bản diện cá nhân của mỗi con người và tình thương yêu hữu hiệu đối với người gần, - có thể có được cả “nhà nước Kitô giáo”, cả “chế độ xã hội và kinh tế Kitô giáo”, cả “quan hệ Kitô giáo đối với quyền tư hữu”, - “gia đình Kitô giáo” thì lại càng có thể hơn nữa. Ở đây có thể có được vô số đa dạng các nấc bậc thật dài - mặc dù không bao giờ đạt được mục đích chung cuộc của mình - tiệm cận tới mục đích “Kitô giáo hóa đời sống”.

Chúng ta quay trở lại với tư tưởng xuất phát thảo luận vấn đề này. Việc hoàn thiện đạo đức cõi trần gian trong tư cách chính sách Kitô giáo - nỗ lực Kitô giáo hóa các điều kiện chung và trật tự của đời sống - là thâm nhập sức mạnh ân phúc của tình thương yêu thông qua tính tích cực của con người, đi vào chế độ chung của đời sống con người. Đó chính là - khác với việc hoàn thiện kĩ thuật-tổ chức - một quá trình không thuần túy con người, mà là quá trình Thần-nhân. Gốc rễ sức mạnh hữu hiệu nằm ở trong chiều sâu linh hồn con người, là nơi cái thuần túy con người chạm tới một cách tự nhiên với các sức mạnh ân phúc thần thánh, - nơi mà tự do không còn là chủ ý của con người, không còn là thói tự tung tự tác của con người, mà là con người ngoan ngoãn tiếp thu hiện thực ân phúc cao cả. Càng gần với gốc rễ này bao nhiêu thì cái sức mạnh siêu nhân cao cả ấy càng tác động mạnh mẽ hơn và rõ ràng hơn bấy nhiêu; càng xa rời gốc rễ ấy bao nhiêu, càng gần với lớp bề mặt thuần túy trần gian, của hiện hữu trần thế bao nhiêu, thì việc áp dụng sức mạnh ấy mang tính thuần túy con người càng đóng vai trò lớn hơn bấy nhiêu, - và ảnh hưởng ân phúc của khởi nguyên thần thánh càng ít đi bấy nhiêu, phản ánh lại và khúc xạ trong tình trạng không hoàn hảo của bản chất con người; đồng thời sức mạnh sinh động, định hình, tác động từ chiều sâu càng bị cơ giới hóa và duy lí hóa nhiều hơn bấy nhiêu, cần phải luôn luôn ý thức rõ điều này. Vì rằng mọi thứ sinh động, bền vững và có kết quả đích thực, đều không thể có được, nếu không được sức mạnh tạo sức sống bên trong ấy nuôi dưỡng - sức mạnh này thâm nhập vào đời sống con người thông qua tự do tự phát của đời sống cá biệt và tình thương yêu cá biệt bên trong, đối với những con người cụ thể, - cho nên chính sách Kitô giáo có hiệu quả đích thực cần phải được thực hiện trong những hình thức đảm bảo khả năng đồng tham dự tối đa của cái lĩnh vực bên trong ấy theo thực chất mang tính chất Thần-nhân.

Từ đây sáng tỏ ra một nét cực kì quan trọng cần thiết cho kết cấu xã hội-chính trị chung của đời sống. Kết cấu ấy hoạt động bình thường và có kết quả nhất ở nơi nào mà nó có được sự phối hợp hài hòa của nhiều liên minh và liên kết xã hội nhỏ, tương tự như cơ thể hình thành từ mỗi gắn kết với nhau và tùy thuộc

lẫn nhau của nhiều tế bào và mô. Vì rằng chính là ở các liên minh nhỏ mà trật tự xã hội có thể có tính cách cao nhất của các mối quan hệ cá biệt giữa những con người cụ thể, nên vì vậy mới được xác định bởi các sức mạnh đạo đức bên trong, trong khi đó tình trạng toàn quyền của các liên kết xã hội rộng lớn hơn, đặc biệt là nhà nước, sẽ không tránh được việc phải dựa vào cưỡng bức vô hồn, dựa vào tác động vô diện mạo của lề luật chung hay dựa vào bộ máy quan liêu lạnh lùng vô cảm, đối với các nhu cầu cụ thể của đời sống - nên vì vậy rốt cuộc luôn luôn không tính đến bản chất đạo đức cụ thể của trường hợp riêng. Gia đình, tổ chức hàng xóm láng giềng, các nhóm và các liên minh nghề nghiệp đủ loại, các tổ chức từ thiện tự do, tự quản địa phương - tất cả những thứ ấy là các kênh, mà tinh thần sinh động của các mối quan hệ cá nhân giữa các con người đi vào qua chúng và bằng cách đó mà đời sống đạo đức cá biệt thâm nhập vào phạm vi của các trật tự chung mang tính cưỡng bức và tạo điều kiện cho các sức mạnh ân phúc của sự thật Thần-nhân bên trong, tác động ở đó với mức độ cao nhất.

Chúng ta không được quên rằng, trong chính trị cũng như trong tất cả các lĩnh vực của đời sống con người, có hiệu lực vĩnh cửu và vô điều kiện những lời nói của Đức Kitô: “Không có Ta thì chẳng làm được gì hết”. Ở đâu mà con người đánh mất đi mối quan hệ sinh động của nó với Thượng Đế và sự thật của Thượng Đế, và cách thức chúng khai mở ra trong chiều sâu của linh hồn con người, thì ở đó con người sẽ bất lực và rơi vào lầm lạc, những mong muốn tốt đẹp nhất của nó đều vô vọng và thường trở thành tiêu vong. Trong chính trị, tâm trạng cầu nguyện, tư thế đứng đây nhu thuận trước gương mặt của Thượng Đế, tình thương yêu sinh động, nồng nhiệt đối với con người, [những thứ ấy] có ý nghĩa nhiều hơn là các kế hoạch thật dũng cảm và thông minh nhất do con người nghĩ ra và dự tính thực hiện theo cách tự tung tự tác, nhằm thực hiện việc hoàn thiện.

Việc hoàn thiện đạo đức cho cuộc sống tựa hồ như đứng ở quãng giữa của hai nhiệm vụ hoàn toàn khác nhau về chủng loại - nhiệm vụ đơn giản bảo vệ cõi trần gian bên ngoài trước cái ác và nhiệm vụ vượt quá mọi sức lực con người của việc khắc phục cái ác một cách thực chất, được gọi là cứu độ cõi trần gian. Ở trong đó *ánh sáng* trong cuộc đấu tranh không mệt mỏi và không chấm dứt với *bóng tối*, chuyển từ phòng thủ đơn giản sang tấn công, bắt bóng tối phải thoái lui xa hơn nữa, xua tan nó ở mức độ nhất định - luôn luôn có hạn chế. Trong khi con người không bao giờ đạt được mục đích cứu độ cõi trần gian theo thực chất, con người trong nỗ lực của mình nhằm hoàn thiện đạo đức của cõi trần gian, vẫn đang di chuyển trên con đường đi tới mục đích ấy.

10. Vấn đề hoàn thiện cõi trần gian trong thời đại lịch sử hiện nay

Nhiệm vụ hoàn thiện cõi trần gian - giống như tất cả các nhiệm vụ đạo đức nói chung - có được diện mạo cụ thể rõ ràng chỉ ở trong mối gắn kết với tình trạng hoàn toàn cụ thể nhất định của cõi trần gian - tình trạng mà ở trong mối quan hệ với nó nhiệm vụ này được đặt ra và cần phải thực hiện. Trong mối quan hệ ấy liệu nên nói điều gì về thời đại hiện nay?

Trong so sánh tương đối với dòng chảy hòa bình và tình trạng ổn định của đời sống ở thế kỷ XIX, chúng ta ý thức rằng, ở thế kỷ XX thế giới rơi vào vòng xoáy của chuyển động phá hủy đầy bão táp, khi mà tất cả những tập quán đạo đức quen thuộc của cuộc sống, và thậm chí cả tồn tại thể xác của con người cũng đang đứng trước nguy cơ tiêu vong. Tình trạng như thế đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là cứu độ thế giới khỏi bị tiêu vong, tức là đơn giản bảo vệ một trật tự sơ đẳng đảm bảo cho bản thân tồn tại của thế giới. Thế nhưng mặt khác, trải nghiệm những tai họa đã phải chịu, trong khi chỉ ra tình trạng không hoàn thiện của trật tự vốn đã tỏ ra bất lực trong việc cảnh báo chúng, đồng thời lại cũng kích thích nỗi thèm khát bù đắp cho mình vì những đau khổ và mất mát bằng thứ gì đó tốt đẹp nhất, hơn hẳn mọi thứ đã có cho đến nay, lôi cuốn đến niềm mơ ước xây dựng một thế giới hoàn toàn mới, dựa trên những cơ sở tốt đẹp nhất hoàn toàn mới mẻ. Thêm vào tất cả những khó khăn của việc giữ gìn và kết cấu một trật tự bình thường của đời sống ở những thời đại đầy đe dọa và mang tính phá hủy như thế, lại còn có cả cuộc xung đột bên trong giữa hai nhiệm vụ ấy hoàn toàn rất khác nhau về chủng loại.

Trong tình trạng mù mờ rối rắm của các ý tưởng ấy, thì tình trạng lưỡng diện của bản thân khái niệm hay lý tưởng hoàn thiện cõi trần gian, như chúng tôi đã chỉ ra, cũng không tránh khỏi tác động thêm vào: nó có thể hàm nghĩa đạt được một trật tự của sự vật *tương đối tốt nhất trong các điều kiện đã cho của đời sống* (ngay cả giả sử như trật tự ấy có xấu hơn hay không tốt đẹp hơn cái đã từng tồn tại trong các điều kiện thuận lợi hơn), và nó cũng có thể hàm nghĩa *tốt đẹp hơn tuyệt đối*, đạt được khối lượng điều thiện, công bằng, hạnh phúc trong đời sống con người tuyệt đối lớn hơn so với quá khứ. Hai nhiệm vụ, bất chấp khác biệt

hiển nhiên giữa chúng và thậm chí đối lập nhau nữa, nhưng trong mức độ nào đó vẫn hòa hợp với nhau và cần phải được cùng thực hiện: đó chính là để đơn giản bảo vệ cuộc sống khỏi bị tiêu vong, chữa lành cho thế giới khỏi căn bệnh phá hủy, *phục hồi* đơn giản những điều kiện sơ đẳng của việc giữ gìn, thì cần phải *cải thiện* như thế nào đó những cơ sở của nó, *sửa chữa* cái điều mà ở trật tự cũ đã dẫn đến những tai họa ấy, hay là đã bất lực cảnh báo chúng. Thế nhưng việc cải thiện tình trạng cỗi trần gian thật hợp lệ và cần thiết như vậy, trùng khớp với việc bảo vệ tốt nhất cho nó trong các điều kiện cụ thể đã cho, cần phải phân biệt với nỗ lực thực hiện lí tưởng hoàn thiện tuyệt đối cỗi trần gian chính là vào cái thời đại mù mờ rối rắm và đủ mọi mối hiểm nguy này. Chúng tôi cho rằng về phương diện ấy, chính thời đại hiện nay khiến cho lời phê phán chủ nghĩa lạc quan mơ mộng đang thống trị trở nên đặc biệt mang tính thời sự, chủ nghĩa lạc quan này đã quên mất hiện thực và sức mạnh của cái ác mà chúng tôi đã cố thử vạch ra trong toàn bộ suy tưởng của mình.

Theo một nghĩa nhất định có thể nói: có một tình cảnh trở trêu nào đó thật cay đắng ở trong bản thân việc đặt vấn đề về hoàn thiện cỗi trần gian, khi nguy cơ tan biến vào vực thẳm, rơi xuống trình độ hoàn toàn hoang dã và mọi rợ về đạo đức đang đe dọa thế giới. Chuyện này gần giống với việc giả sử như chúng ta đưa ra những lời khuyên bảo thông thái và đạo đức cao cả cho một người, làm sao để cuộc sống của anh ta vươn lên trình độ đạo đức cao, vào thời điểm khi anh ta bị bão cuốn, đang rơi xuống vực từ đỉnh núi cao. Thử suy nghĩ xem, trong mấy thập kỉ gần đây giới tinh hoa tinh thần châu Âu bận rộn với việc soạn thảo các kế hoạch phức tạp nhất về các quan hệ chính trị và xã hội vào thời đại, mà đáng lẽ phải căng toàn bộ sức lực trí tuệ và ý chí đến tận cùng, để chuẩn bị việc bảo vệ đơn giản những cơ sở sơ đẳng nhất của cuộc sống chung châu Âu, chống lại cuộc tấn công của các sức mạnh địa ngục đang chuẩn bị tiêu diệt họ, và rằng cũng cái khuynh hướng ấy đang bộc lộ ra ngay cả hiện nay, khi đám cháy bùng lên trên thế giới vẫn còn lâu mới tắt hẳn, bất cứ thời điểm nào cũng có thể bùng phát trở lại, - suy nghĩ như thế sẽ hiểu ra rằng, nỗ lực hoàn thiện đạo đức cho cuộc sống có thể lại là *tội lỗi kinh khủng, không thể tha thứ khi nó mang tính chất vô trách nhiệm*, khi nó dựa trên thái độ thiếu chú ý đầy mơ mộng đối với các điều kiện *hiện thực* khắc nghiệt của đời sống. Rốt cuộc thì điều này cũng là biến thể của cùng cái chủ nghĩa không tưởng, mà tính tiêu vong của nó chúng tôi đã vạch trần ở trên. Vì rằng chủ nghĩa không tưởng trong thực chất có hại, mang tính tiêu vong cho cuộc sống, không chỉ hiện diện trong tính chất trá ngụy của nỗ lực hướng đến *tình trạng hoàn hảo tuyệt đối* trong điều kiện đời sống trần gian; chủ nghĩa không

tưởng có ở khắp nơi, ngay cả ở nỗ lực đơn giản hướng đến hoàn thiện tương đối cho cuộc sống - tự thân nó là hợp lệ và có giá trị - mà không tính đến những điều kiện đã cho tồn tại cụ thể ở cuộc sống, không ý thức đầy đủ về kích thước và cường độ của *các sức mạnh ác* đang ngự trị trên thế gian chính ở trong tình trạng cụ thể đã cho của nó; chủ nghĩa không tưởng có ở mọi nơi nào mà ý chí đạo đức có khuyết tật *mơ mộng vô trách nhiệm*, bận rộn với việc xây dựng lâu đài trên không trung, thay vì dựa trên thái độ chú ý đầy trách nhiệm đến việc phải làm điều gì thích đáng nhằm hỗ trợ cho điều thiện và kháng cự lại cái ác, chính vào lúc này, ở trong tình huống cụ thể hiện thực đã cho. Vì rằng giá trị hành vi đạo đức của ý chí không khi nào nằm ở nguyên tắc trừu tượng chung nào đó, mà luôn luôn chỉ nằm ở tình trạng tương ứng đích thực của nó với nhu cầu hiện thực của đời sống.

Độ căng thẳng cần thiết của ý thức nhiệm vụ đơn giản cứu độ trần gian khỏi bị phá hủy, bảo vệ nó trước các mối nguy hiểm đe dọa nó, giả định một đánh giá chính xác những gì đã đạt được trong quá khứ. Với tình trạng không hoàn hảo - không tránh khỏi - của trật tự quen thuộc “cũ” đã tồn tại của nhân loại châu Âu, không nên quên rằng nó là thành quả của các nỗ lực anh hùng, kiên định, dài lâu của các thế hệ quá khứ trong việc hoàn thiện đời sống. Ý thức Kitô giáo đầy căng thẳng ý thức được thật xác đáng về tình trạng không hoàn hảo của trật tự này, tình trạng còn xa vời của nó đối với việc thực hiện thích đáng các di huấn sự thật của Đức Kitô. Với toàn bộ tính hợp lệ và hữu ích của ý thức ấy, nó không được suy đồi thành chủ nghĩa cấp tiến vô trách nhiệm của việc quả quyết rằng, văn hóa châu Âu chỉ là thứ văn hóa Kitô giáo ảo mà thôi. Dù sao cũng không được quên mất khía cạnh ngược lại của sự vật. Chính vào lúc này, vào thời đại dày đặc bóng tối trên cõi trần gian, khi những thành tựu đạo đức cơ bản của văn hóa châu Âu đang bị đe dọa phải tiêu vong, cần phải ý thức thật rành mạch rằng, những thành tựu chẳng hạn như bãi bỏ chế độ nô lệ, bãi bỏ việc tra tấn, tự do tư tưởng và tín ngưỡng, khẳng định gia đình một vợ một chồng và quyền bình đẳng giới, quyền chính trị bất khả xâm phạm, đảm bảo tư pháp cho cá nhân chống lại lạm dụng hành của quyền lực, quyền bình đẳng của mọi người nằm ngoài khác biệt giai cấp và sắc tộc, thừa nhận nguyên tắc trách nhiệm của xã hội đối với số phận các thành viên của nó, - rằng tất cả những điều này thực chất là những thành quả trên con đường Kitô giáo hóa cuộc sống, tiếp cận các trật tự của nó đến gần lí tưởng sự thật của Đức Kitô. Những gì có giá trị vĩnh cửu trong các lí tưởng của nền dân chủ và chủ nghĩa xã hội - không phải như là những hệ thống xã hội-chính trị đặc thù, mà như ý đồ hiện thân hữu hiệu vào đời sống của các khởi nguyên tự do và

bình đẳng cho tất cả mọi người, tính thiêng liêng của con người cá nhân trong tư cách “hình tượng” và “bầu đoàn” của Thượng Đế và trách nhiệm đầy tình đoàn kết huynh đệ của tất cả mọi người vì số phận của tất cả mọi người, - chính là việc thực hiện những trật tự nào đó và thừa nhận những trách nhiệm nào đó, thể hiện một cách gián tiếp và mang tính tiệm cận - xuyên qua cái ác và tình trạng không hoàn hảo của hiện hữu trần gian, và ở trong bình diện dẫn xuất ra của lề luật và trật tự, - ý thức đạo đức mới mẻ của nhân loại, được rạng chiếu bởi ánh sáng sự thật của Đức Kitô.

Lẽ tất nhiên điều này không có nghĩa rằng, chúng ta có quyền dừng lại trên những thành tựu ấy và an ủi lương tâm chúng ta: chuyện này hẳn là mâu thuẫn với thực chất cơ bản của đời sống đạo đức, như nỗ lực không mệt mỏi hướng đến tình trạng hoàn hảo. Nếu nhiệm vụ đầu tiên và cấp bách nhất của chúng ta trong thời đại nặng nề hiện nay bao hàm việc bảo vệ căng thẳng đầy hi sinh cho những thành tựu vĩ đại ấy trước các sức mạnh thù địch đang lao vào tấn công chúng, thì cần phải nhớ rằng, bên cạnh những thành tựu tích cực ấy, ở trong đời sống của chúng ta cũng còn có nhiều hiện tượng và trật tự quen thuộc và được thừa nhận chung, nhưng lại mâu thuẫn gay gắt với niềm tin Kitô giáo vào tính thiêng liêng của bản diện cá nhân con người, mâu thuẫn với di huấn Kitô giáo về tình thương yêu người gần, trách nhiệm của mỗi người đối với số phận của mọi người. Để ví dụ thôi, chỉ cần chỉ ra ở đâu tồn tại trong thế giới Kitô giáo - trong tư cách định chế pháp luật - cái điều băng bổ tính thiêng liêng của bản diện cá nhân con người như án tử hình (nếu việc tiếp tục Kitô giáo hóa cho thế giới vẫn được thực hiện - thì các thế hệ tương lai sẽ nhìn vào nó cũng giống như chúng ta hiện nay nhìn vào định chế tra tấn). Tiếp theo, chỉ cần chỉ ra rằng nhân loại châu Âu còn học được rất ít ngay cả trong nguyên tắc kêu gọi tuân thủ các quan hệ quốc tế theo các khởi nguyên sự thật và quyền năng, và hãy còn khá phổ biến tín niệm về tính hợp pháp của chủ nghĩa vị kỉ dân tộc. Cuối cùng, cần phải thừa nhận ý thức hợp thành sự thật đạo đức của các nỗ lực xã hội chủ nghĩa là hợp lệ và đáng được khích lệ, điều này hoàn toàn độc lập với tình trạng vô dụng hay duy ý chí của trật tự xã hội chủ nghĩa thế giới, - rằng nguyên tắc tình thương yêu người gần của Kitô giáo cần phải được áp dụng hữu hiệu nhiều hơn nữa cho các mối quan hệ xã hội thông qua thái độ có trách nhiệm của tất cả các thành viên xã hội đối với số phận của những người nghèo khó và vô gia cư, quyền của tất cả mọi người được đảm bảo các điều kiện như nhau về sức khỏe thể xác, giải trí và giáo dục. Tóm lại, những nguyên tắc về tính thiêng liêng của bản diện cá nhân con người, quyền bình đẳng

và trách nhiệm đoàn kết của tất cả mọi người, cần phải được áp dụng nhất quán hơn nữa và đi xa hơn nữa.

Tất cả những nỗ lực loại này hướng đến việc tiếp tục hoàn thiện cuộc sống, [nếu] được hiểu thật đúng đắn, [thì] không loại bỏ cái đang tồn tại, không mưu toan thay thế nó bằng thứ gì đó tuyệt đối mới mẻ. Trong toàn bộ đối mới so sánh với quá khứ quen thuộc, cái mà các nỗ lực ấy hướng tới, thực chất không phải là gì khác ngoài việc củng cố và làm sâu sắc hơn nữa cái nền móng cũ của đời sống và văn hóa châu Âu - ấy chính là các khái niệm và các lí tưởng Kitô giáo mà dựa trên đó, nó đã được xây dựng suốt 18 thế kỉ. Khổng được quên rằng với việc khắc phục chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa phát xít thì vẫn còn xa với việc khắc phục được các thế lực mới đang bước vào cuộc đấu tranh với các di huấn sự thật Kitô giáo ở thời đại hiện nay.

Thời đại của thế giới mà chúng ta đã bước vào mấy thập kỉ gần đây, không phải - như người ta thường nói - là thời đại thống trị của “dị giáo mới”; nó là một thứ gì đó hoàn toàn khác và *tệ hại hơn nhiều*. Dị giáo - ít nhất cũng ở trong các hình thức cổ đại của nó, và phần nào thậm chí ở trong các hình thức sơ khởi của nó - đã thừa nhận về nguyên tắc nghĩa vụ của con người khuất phục trước ý chí thần thánh, đã biết phân biệt thiện và ác, đã biết sự cần thiết con người phải có chừng mực trong các ham muốn của mình. Dị giáo theo cách thức riêng của nó, dù chưa hoàn hảo, đã biết và *đã thừa nhận sự thật của Thượng Đế* - chuẩn mực thần thánh của hiện hữu. Còn thế giới đương đại, trong khi cố ý giáo dục chống lại Đức Kitô và sự thật của Người - [những thứ mà] trước kia, mặc dù tất cả tình trạng tội lỗi của con người trên thực tế, nhưng về nguyên tắc, vẫn từng là đối tượng của niềm tin thiện hảo, [thế giới đương đại] chính là *thái độ bác bỏ về nguyên tắc ý chí và sự thật của Thượng Đế*, sùng bái thói tự tung tự tác của con người tự mình đứng trên tất cả, - là điều mà theo thực chất tương đương với thái độ cúi mình trước quỷ dữ, “chúa tể cõi trần gian này”. Trong những điều kiện ấy, chúng tôi xin nhắc lại, đặc biệt quan trọng là phải nhắc nhở người ta về sự cần thiết trong toàn bộ cuộc sống của họ, - trong đó có cuộc sống xã hội, ở trong trật tự chung hiện hữu của họ - phải được chỉ đạo bởi lí tưởng sự thật của Đức Kitô trong ý nghĩa mà chúng tôi đã làm sáng tỏ, hoàn thiện cõi trần gian thông qua việc tuân thủ và bảo tồn những cơ sở đạo đức vĩnh cửu bất di bất dịch của hiện hữu. Nhiệm vụ hoàn thiện Kitô giáo cho cõi trần gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở trong điều này, chính là vào thời đại hiện nay.

11. Lời kết

Nếu ở trong lời kết của việc phân tích vấn đề hoàn thiện cõi trần gian này chúng ta hỏi rằng, khả năng hoàn thiện cõi trần gian cũng như nghĩa vụ đạo đức của nỗ lực thực hiện nó là dựa vào đâu, tức là dựa vào mối tương quan bản thể luận nào, thì chúng ta - nói ngắn gọn tổng kết lại những gì chúng ta đã làm sáng tỏ ở trên - sẽ phải nói điều sau đây. Khả năng và giả thiết hoàn thiện cõi trần gian về mặt bản thể luận, dựa trên *mối quan hệ giữa Thượng Đế và cõi trần gian*. Thượng Đế - cho đến hồi kết thúc và cuộc cải tạo chung cuộc cõi trần gian này - mang tính *siêu việt* đối với cõi trần gian, nên vì vậy mà “vương quốc Thiên Chúa” về nguyên tắc, theo thực chất - “không phải của thế gian này”, không đặt vừa được vào phạm vi cõi trần gian. Do vậy Thượng Đế ở trong thành phần của cõi trần gian (trong eon hiện tại của nó) *không phải là* “bất cứ thứ gì trong mọi thứ”; hay là, cũng như vậy thôi, như chúng ta đã thấy ở trên, Thượng Đế *tuyệt nhiên không hề là toàn năng* trong ý nghĩa *tính toàn thắng bề ngoài nhìn thấy được và cảm nhận được*, mà ngược lại, chỉ toàn năng một cách vô hình và lí tưởng, nên ở trong thành phần của bản thân cõi trần gian, chỉ tác động theo hình mẫu của ánh sáng tỏa ra và rọi chiếu mọi thứ xung quanh mình, nhưng dù sao cũng vẫn bị bao quanh bởi bóng tối dày đặc và chỉ rọi chiếu “trong bóng tối”. Điều này xác định tình trạng không hoàn hảo nội tại của cõi trần gian, không thể nào bị loại bỏ được bằng bất cứ sức mạnh trần gian nào của con người, tình trạng ấy sẽ hiện hữu cho đến hồi kết thúc cõi trần gian và chỉ bị mất đi bằng cuộc cải tạo kì diệu cho nó - vượt quá tất cả các sức mạnh của con người và thế gian. Tuy nhiên, từ một phương diện khác, Thượng Đế không chỉ siêu việt, mà đồng thời với điều này, lại vẫn mang tính *nội tại* đối với cõi trần gian, vẫn hiện diện và tác động nội tại ở trong bản thân tạo vật. Hơn thế nữa, con người và cõi trần gian, trong khi là hình tượng của Thượng Đế, là phản chiếu lại hào quang và vinh quang của Thượng Đế và ở trong bản chất tiên khởi của mình, có xuất thân từ chính Thượng Đế, không hề là hiện hữu trực tiếp đối lập lại sức mạnh ân phúc của Ánh sáng, mà ngược lại, là cùng huyết thống trong khả thể với nó và thấm đẫm nó. Bản thân tạo vật trong cơ sở tiên khởi của mình chính là *ánh sáng* - dù là ánh sáng phản chiếu lại. Vì vậy, thông qua trung gian con người cùng sáng tạo

thần, trí tuệ và đạo đức của nó, sức mạnh ân phúc của ánh sáng bộc lộ ra tác động của mình cả ở trong thành phần của chính tạo vật.

“Ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối”. Như chúng ta đã thấy, đó là gián tiếp áp dụng vào cả cho thành phần của bản thân tạo vật. “Ánh sáng đích thực khai sáng cho bất cứ người nào đi vào cõi trần gian này”, - ánh sáng Logos mà thông qua nó bản thân cõi trần gian này đã sinh ra, - ánh sáng ấy không chỉ từ bên ngoài, từ trên cao, tỏa ra những sức mạnh ân phúc của mình xuống cõi trần gian, mà còn tiếp tục rạng chiếu trong những chiều sâu của hiện hữu trần gian, trong chiều sâu tiên khởi của những linh hồn con người. Nói chính xác hơn, ánh sáng ấy tỏa ra những sức mạnh ân phúc chính là thông qua trung gian các trái tim con người mà nó thẩm thấu vào, với đồng tham dự của ý chí đạo đức con người được những sức mạnh ân phúc ấy thức tỉnh. Và ánh sáng ấy, trong hiện hữu nội tại của mình ở cõi trần gian, cũng rạng chiếu “trong bóng tối”, ở trong cuộc đấu tranh liên tục với bóng tối nên vì vậy rạng chiếu *hiện thực* chỉ bằng ánh sáng hoàng hôn mờ nhạt, như một ngọn lửa nào đó từ xa xôi (Meister Eckhardt gọi nó là “đốm sáng”, Funkchen), xuyên qua được lớp dày của bóng tối và chỉ đôi khi hầu như nhìn thấy được trong vùng tối. Thế nhưng nếu thắng lợi chung cuộc của ánh sáng trước bóng tối trong thành phần của bản thân cõi trần gian là bất khả dĩ với eon hiện nay ở cõi trần gian và nó phải chịu là “ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối”, thì dù sao nó vẫn có thể *bừng sáng mạnh mẽ hơn, sáng chói hơn, soi sáng cho vương quốc bóng tối, hay là bị yếu đi và mờ tối đi*. Vì vậy mà nghĩa vụ của chúng ta như “bầu đoàn của Thượng Đế”, như “những đứa con của ánh sáng”, - không những nỗ lực sống trong chính chất liệu siêu trần gian của ánh sáng thần thánh ấy, không những bảo vệ con người và cõi trần gian như hiện thân súc vật của Ánh sáng chống lại những sức mạnh phá hủy của cái ác, mà còn là những hiện thân của Ánh sáng ở ngay cõi trần gian, nỗ lực không mệt mỏi hướng tới làm sao để cho ngay ở trong thành phần của cõi trần gian, trong phạm vi dẫn xuất của trật tự đời sống trần gian, Ánh sáng ấy không bị mờ tối, mà bừng sáng chói lợi hơn như có thể, rạng chiếu xán lạn hơn và làm sinh động cõi trần gian nhiều hơn như có thể. Đức Kitô không những chiến thắng cõi trần gian dưới dạng vô hình, sau khi tiếp nhận những tội lỗi của nó vào bản thân và bị đóng đinh trên cây thập giá giữa cõi trần gian tăm tối và đầy tội lỗi ấy, - và không những một lúc nào đó sẽ phải chiến thắng hiển hiện trước cõi trần gian, sau khi cải tạo lại nó thành tạo vật mới, là nơi mà Thượng Đế sẽ là bất cứ thứ gì ở trong mọi thứ; mà còn từ khi đó sẽ vĩnh viễn ở cùng chúng ta trong chính thành phần của cõi trần gian này - trong thành phần của đời sống trần gian của chúng ta, - Người có thể - tùy theo

mức độ ý chí của chúng ta chuẩn bị cho “con đường của Thượng Đế”, - ngày càng thâm thấu sâu hơn nữa Sự thật đầy ánh sáng và sinh động vào cuộc sống chung nhân bản của chúng ta.

Điều này xác định nghĩa vụ của *tính tích cực Kitô giáo* ở cõi trần gian - và cả bản thân *ý nghĩa* của tính tích cực ấy. Xu hướng chung suy tưởng của chúng tôi có thể dễ gặp phải lời quở trách rằng, trong khi vạch ra những ranh giới nỗ lực của con người hướng tới thực hiện sự thật và điều thiện ở cõi trần gian, tổ giác một số hoài vọng tha thiết của trái tim con người như là những ảo tưởng bất khả thi và mang tính tiêu vong, chúng tôi đã làm suy yếu xung lực hướng tới tính tích cực đạo đức và góp phần truyền bá định hướng đạo đức thụ động. Tuy nhiên lời quở trách ấy dựa trên lầm lẫn đầy nguy hiểm, rằng tin tưởng vào *khả năng thực hiện được cái bất khả dĩ*, để mà có được động cơ đạo đức nhằm thực hiện cái khả dĩ, - rằng cần phải đặt ra những mục đích vượt quá sức lực con người để nâng đỡ xung lực của tính tích cực đạo đức trong việc hoàn thiện đời sống. Có vẻ như động cơ ý chí ẩn giấu như vậy nằm ở cơ sở của niềm tin của chủ nghĩa nhân văn thô thiển tin vào sức mạnh toàn năng của các khởi nguyên thiện và hợp lí tính ở trong bản chất con người - ở cơ sở của nó là thái độ không muốn nhìn thấy tính hiện thực của tội lỗi và cái ác, không muốn thừa nhận tình trạng không hoàn hảo của con người. Nhưng dù cho tâm thế ấy có phổ biến đến đâu đi nữa - kích động nhân tạo như thế đối với ý chí đạo đức chính là bằng chứng của một tình trạng bệnh hoạn tinh thần nào đó của nhân loại đương đại. Trên thực tế nỗ lực như vậy hướng về điều bất khả thi - hướng về điều mâu thuẫn với chính thành phần bản thể luận của hiện hữu, - trên thực tế chỉ có thể dẫn đến hai hậu quả: hoặc là tình trạng mơ mộng hão huyền, *rao giảng* tính tích cực đạo đức để che giấu tính thụ động hiện thực, “tính lười biếng của tên nô lệ lấu cá”, hoặc là tính tích cực mù quáng, bị kích động một cách bệnh hoạn như lên cơn sốt, chỉ mạnh mẽ trong việc phá hủy và hoàn toàn yếu ớt trong sáng tạo - “tính năng động” tự mình đứng trên tất cả đang được tôn vinh hiện nay, say sưa với tính vô nghĩa lí của chính mình. Trong cả hai biến thể của nó, đây chính là lập trường của thái độ *vô trách nhiệm* đạo đức, là điều luôn luôn trùng khớp với tình trạng thụ động tinh thần ở bên trong.

Ngược lại, tính tích cực chân chính có nguồn gốc từ tính tích cực bên trong, *thuộc về tinh thần*, luôn luôn là tính tích cực *sáng mắt*, ý thức được những gì ở trong thành phần của hiện thực mà nó hướng tới. Tính tích cực chân chính là lành mạnh, vì vậy không những dung hợp được với chủ nghĩa hiện thực tỉnh táo, mà còn trực tiếp *đòi hỏi* nó; nên chính vì vậy chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo, mà

chúng tôi đã nói tới ở trên, không hề làm suy yếu tính tích cực Kitô giáo, mà còn chính là điều kiện cần thiết và là kích thích tố tự nhiên, lành mạnh cho nó. Chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo không những không dẫn đến tính thụ động, mà ngược lại, đòi hỏi *độ căng thẳng tối đa của tính tích cực đạo đức*. Chỉ ở đâu mà chúng ta không làm suy yếu ý chí của mình bằng “chính sách con đà điểu”, mà dũng cảm nhìn thẳng vào những hiểm nguy và khó khăn ở cuộc sống của chúng ta, ý thức rõ ràng những mục đích tính tích cực của chúng ta và các hình thức mà chúng có thể được thực hiện ở trong đó trên thực tế, - chúng ta mới có được nền tảng đạo đức chân chính cho tính tích cực mạnh mẽ và căng thẳng. Sức mạnh đạo đức lấy được ở đây không phải từ những ảo tưởng tất yếu thật mong manh, không phải từ việc tô vẽ giả tạo toàn màu hồng cho hiện thực thường nghiệm, mà từ ngọn nguồn chân chính của Sự thật siêu trần gian vĩnh viễn không bao giờ cạn mà chúng ta ý thức mình là người đồng tham dự, - từ sức mạnh Cao cả, *đích thực toàn năng trong thành phần tinh thần của chúng ta*, mặc dù ở trong bực lộ thường nghiệm con người của mình và ở trong thành phần của chính cõi trần gian, chúng ta buộc phải đấu tranh với các sức mạnh thù địch với nó của “cõi trần gian này”. Tính tích cực đạo đức đích thực lành mạnh là như vậy: kết hợp sức mạnh vô tận của niềm tin cùng với việc tính đến hiện thực thật hợp lí, - tính tích cực đầy dũng cảm của người phụng sự Thượng Đế, của tình thương yêu, không chỉ ở bề ngoài mà còn ở bên trong nữa, người như thế chẳng cần phải là một Don Quichote để làm một hiệp sĩ dũng cảm và không biết mệt mỏi ở cõi trần gian này. Tính tích cực Kitô giáo theo thực chất là tính tích cực *anh hùng*. Đó là tính tích cực của những đứa con của Ánh sáng ở trong vương quốc của bóng tối, biết kết hợp niềm tin không lay chuyển vào sứ mệnh cao cả cùng với ý thức rõ ràng về sự hùng mạnh của cái ác ở cõi trần gian - sức mạnh của chúa tể cõi trần gian này mà họ được hiệu triệu đấu tranh với nó, và cùng với ý thức tinh táo về tình trạng không hoàn hảo của bản thân mình.

“*Ánh sáng rạng chiếu trong bóng tối*”. Điều này không chỉ có nghĩa rằng nó rạng chiếu chính ở trong *bóng tối* vốn không tiếp nhận nó và ngoan cố trước nó, cho nên nó không đủ sức xua tan triệt để bóng tối hay soi sáng cho nó. Điều này đồng thời cũng có nghĩa rằng nó *đang rạng chiếu* trong bóng tối, rằng bóng tối không đủ sức khắc phục nó; trong khi sống trong bóng tối, chúng ta không những có thể tự an ủi bằng việc đang ở trong chất liệu ánh sáng thần thánh siêu trần gian, mà còn có thể trông đợi ở sức mạnh soi sáng đầy sáng tạo của nó ngay ở trong thành phần của chính cõi trần gian, vì vậy mà chúng ta cũng có nghĩa vụ

tuân thủ ánh sáng ấy và chăm sóc để cho nó có thể rực sáng chói lọi ở cõi trần gian nhiều như có thể.

Mục Lục

1. TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM
2. LỜI NÓI ĐẦU
3. DẪN NHẬP
4. CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ TINH THẦN CỦA THỜI ĐẠI CHÚNG TA
 1. 1. “Uy quyền của bóng tối”
 2. 2. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa nhân văn
 3. 3. Bàn về vô tín ngưỡng bi ai và thuyết ngộ đạo hiện đại
 4. 4. Tính chất bi thảm của cuộc sống và niềm tin
5. CHƯƠNG II TIN MỪNG
 1. 1. Khái huyền của Đức Kitô như “tin mừng”
 2. 2. Tin mừng như tin báo về vương quốc Thiên Chúa
 3. 3. Khái niệm mới “vương quốc Thiên Chúa”
 4. 4. Tin mừng như tin báo về tính Thần-nhân. Phẩm giá mới của con người
 5. 5. Bản diện cá nhân Jesus Kitô. Cơ sở sinh động của luận thuyết Kitô giáo
 6. 6. Giáo hội Kitô giáo
6. CHƯƠNG III VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ CÔI TRẦN GIAN
 1. 1. Tính nghịch lí của tin mừng
 2. 2. Tin mừng và cứu độ trần gian
 3. 3. Tính lưỡng phân của hiện hữu Kitô giáo, vương quốc Thiên Chúa và vương quốc của Caesar
 4. 4. Hai thế giới. “tinh thần” và “xác thịt”
 5. 5. Ý nghĩa “sức mạnh toàn năng” của Thượng Đế. Bí ẩn tác động trong cỏi trần gian của các sức mạnh ân phúc
 6. 6. Cuộc cải tạo cỏi trần gian trong tương lai. Ý nghĩa của niềm tin tận thế
7. CHƯƠNG IV TÍNH LƯƠNG PHÂN GIỮA CUỘC SỐNG Ở TRONG THUỘC ĐẾ VÀ “Ở CÔI TRẦN GIAN” VÀ KẾT CẤU ĐẠO ĐỨC CỦA CUỘC SỐNG
 1. 1. Tính phổ quát của tính lưỡng phân đó
 2. 2. Cứu độ linh hồn hay cứu độ cỏi trần gian?
 3. 3. Những hết luận đạo đức. Cứu độ cỏi trần gian và giữ gìn nó tránh điều ác

4. 4. Ân phúc và lễ luật. Kết cấu bên trong của hiện hữu đạo đức và hoạt động đạo đức ở cõi trần gian
5. 5. Những diễn giải trá ngụy về tính lương phân của đời sống đạo đức
6. 6. Khởi nguyên thống nhất của đời sống đạo đức
8. CHƯƠNG V VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ GIÁ TRỊ TÔN GIÁO CỦA SÁNG TẠO
 1. 1. Phương diện mới của đời sống lương phân Kitô giáo: Hai mục đích của tính tích cực đạo đức
 2. 2. Thực chất tình thương yêu Kitô giáo đối với người gần. Tính thiêng liêng của con người ở trong bản chất súc vật của nó.
 3. 3. Giá trị tích cực của cõi trần gian. Cơ sở tiên khởi thần thánh của cõi trần gian
 4. 4. Dị giáo của chủ nghĩa không tưởng
 5. 5. Đặc tính chung và nội dung cơ bản của “quyền tự nhiên”: Ý nghĩa của chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo
 6. 6. Cõi trần gian như hiện tượng “ánh sáng trong bóng tối”
9. CHƯƠNG VI TÍNH TÍCH CỰC ĐẠO ĐỨC Ở CÔI TRẦN GIAN VÀ NHIỆM VỤ HOÀN THIỆN CÔI TRẦN GIAN
 1. 1. Những kiến giải dẫn nhập
 2. 2. Hoàn thiện và bảo vệ cõi trần gian
 3. 6. Thường hằng và biến đổi của cõi trần gian. Hoàn thiện cõi trần gian như khẳng định các cơ sở không thể tách rời của nó. Hoàn thiện và cứu độ cõi trần gian.
 4. 7. Ý nghĩa của lịch sử
 5. 8. Quá trình trí tuệ. Hoàn thiện cõi trần gian về mặt kỹ năng-tổ chức
 6. 9. Hoàn thiện đạo đức cõi trần gian. Các nhiệm vụ và thực chất của chính sách Kitô giáo
 7. 10. Vấn đề hoàn thiện cõi trần gian trong thời đại lịch sử hiện nay
 8. 11. Lời kết

Table of Contents

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

LỜI NÓI ĐẦU

DẪN NHẬP

CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ TINH THẦN CỦA THỜI ĐẠI CHÚNG TA

1. “Uy quyền của bóng tối”
2. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa nhân văn
3. Bàn về vô tín ngưỡng bi ai và thuyết ngộ đạo hiện đại
4. Tính chất bi thảm của cuộc sống và niềm tin

CHƯƠNG II TIN MỪNG

1. Khái huyền của Đức Kitô như “tin mừng”
2. Tin mừng như tin báo về vương quốc Thiên Chúa
3. Khái niệm mới “vương quốc Thiên Chúa”
4. Tin mừng như tin báo về tính Thần-nhân. Phẩm giá mới của con người
5. Bản diện cá nhân Jesus Kitô. Cơ sở sinh động của luận thuyết Kitô giáo
6. Giáo hội Kitô giáo

CHƯƠNG III VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ CÔI TRẦN GIAN

1. Tính nghịch lí của tin mừng
2. Tin mừng và cứu độ trần gian
3. Tính lưỡng phân của hiện hữu Kitô giáo, vương quốc Thiên Chúa và vương quốc của Caesar
4. Hai thế giới. “tinh thần” và “xác thịt”
5. Ý nghĩa “sức mạnh toàn năng” của Thượng Đế. Bí ẩn tác động trong côi trần gian của các sức mạnh ân phúc
6. Cuộc cải tạo côi trần gian trong tương lai. Ý nghĩa của niềm tin tận thế

CHƯƠNG IV TÍNH LƯƠNG PHÂN GIỮA CUỘC SỐNG Ở TRONG THƯỢNG ĐẾ VÀ “Ở CÔI TRẦN GIAN” VÀ KẾT CẤU ĐẠO ĐỨC CỦA CUỘC SỐNG

1. Tính phổ quát của tính lưỡng phân đó
2. Cứu độ linh hồn hay cứu độ côi trần gian?
3. Những hết luận đạo đức. Cứu độ côi trần gian và giữ gìn nó tránh điều ác
4. Ân phúc và lẽ luật. Kết cấu bên trong của hiện hữu đạo đức và hoạt động đạo đức ở côi trần gian
5. Những diễn giải trá ngụy về tính lưỡng phân của đời sống đạo đức
6. Khởi nguyên thống nhất của đời sống đạo đức

CHƯƠNG V VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ GIÁ TRỊ TÔN GIÁO CỦA SÁNG TẠO

1. Phương diện mới của đời sống lương.phân Kitô giáo: Hai mục đích của tính tích cực đạo đức
2. Thực chất tình thương.yêu Kitô giáo đối với người gần. Tính thiêng liêng của con người ở trong bản chất súc vật của nó.
3. Giá trị tích cực của cõi trần gian. Cơ sở tiên khởi thần thánh của cõi trần gian
4. Dị.giáo của chủ nghĩa không tưởng
5. Đặc tính chung và nội dung cơ bản của “quyền tự nhiên”: Ý nghĩa của chủ nghĩa hiện thực Kitô giáo
6. Cõi trần gian như hiện tượng “ánh sáng trong bóng tối”

CHƯƠNG VI TÍNH TÍCH CỰC ĐẠO ĐỨC Ở CÔI TRẦN GIAN VÀ NHIỆM VỤ HOÀN THIỆN CÔI TRẦN GIAN

1. Những kiến giải dẫn nhập
2. Hoàn thiện và bảo vệ cõi trần gian
6. Thường hằng và biến đổi của cõi trần gian. Hoàn thiện cõi trần gian như khẳng định các cơ sở không thể tách rời của nó. Hoàn thiện và cứu độ cõi trần gian.
7. Ý nghĩa của lịch sử
8. Quá trình trí tuệ. Hoàn thiện cõi trần gian về mặt kĩ năng-tổ chức
9. Hoàn thiện đạo đức cõi trần gian. Các nhiệm vụ và thực chất của chính sách Kitô giáo
10. Vấn đề hoàn thiện cõi trần gian trong thời đại lịch sử hiện nay.
11. Lời kết